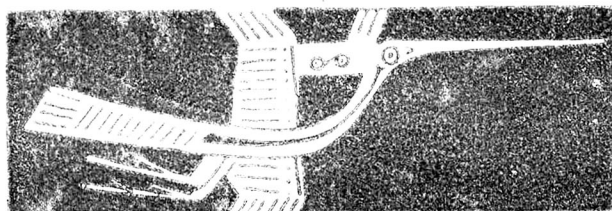


7 - 8

12-1970

KHẢO CỒ HỌC



VIỆN KHẢO CỒ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

CHUẨN BỊ TỔNG KẾT

3 NĂM NGHIÊN CỨU THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

1968 — 1970

Từ ngày 3 đến ngày 8-7-1970, tập thể nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã tổ chức hội nghị về nội dung khoa học và tình hình triển khai công tác. Đó là cuộc gặp gỡ rộng rãi lần thứ 3 — « Hội nghị Hùng Vương 3 » như quen gọi tắt — trong khung khổ kế hoạch 3 năm 1968 — 1970 nghiên cứu vấn đề trọng tâm của Viện Khảo cổ học và cũng là của ngành khảo cổ học Việt Nam: thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc. Cuộc họp lần này nhằm trước hết *chuẩn bị tổng kết* hoạt động 3 năm qua.

Thực hiện một chủ trương đề xuất ở Hội nghị Hùng Vương 2 từ tháng 4-1969, một số nhóm công tác — 6 nhóm nghiên cứu và, sau cùng, nhóm tư liệu — đã được thành lập, mỗi nhóm gồm cán bộ nhiều ngành khoa học khác nhau. Các nhóm đã lần lượt trình bày tại hội nghị lần này công việc đã làm được, kết quả đã thu được, những vấn đề còn phải được giải quyết, phương hướng tiếp tục hoạt động để hoàn chỉnh bước đầu nghiên cứu, sẽ kết thúc, theo dự kiến, cuối năm 1970 đầu năm 1971.

Các bản báo cáo đã kết tinh tốt những cố gắng chung suốt thời gian giữa hai hội nghị, được thể hiện trong những buổi sinh hoạt khoa học liên tục, lớn nhỏ, tại Viện Khảo cổ học, về từng chuyên đề. Và tại « hội nghị tọa đàm », mỗi bản báo cáo chuyên đề đã được bổ sung, trao đổi sôi nổi, trong một không khí hoạt động khoa học đầy hứng thú và đầy hứa hẹn.



Vì sao chúng ta chủ trương tổng kết kỹ càng đến mức tổ chức cả một hội nghị khoa học để chuẩn bị tổng kết? Vì tổng kết tốt hay không, là biết làm việc *dứt điểm* hay không.

Chủ trương tập trung lực lượng để nghiên cứu từng vấn đề thiết thực, có ý nghĩa, phải đi đôi với chủ trương *dứt điểm*, *dứt điểm* từng thời kỳ trong quá trình nghiên cứu. Biết *dứt điểm* là cần thiết đối với mọi ngành học, càng cần thiết đối với việc nghiên cứu lịch sử nước ta, vì những vấn đề lớn của lịch sử nước ta tới nay chưa được nghiên cứu một cách khoa học. Mỗi vấn đề lớn, như thời kỳ Hùng Vương, đòi hỏi vài chục năm công sức mới thật sự xây dựng được cơ sở khoa học, mới thật sự được ánh sáng của khoa học soi rọi. Phải tập trung lực lượng để đạt được từng kết quả cụ thể, nhưng không thể từng thời kỳ quá dài nghiên cứu tập trung từng vấn đề. Vì có những vấn đề khác cũng quan trọng chờ đợi và cũng vì mỗi vấn đề đã nghiên cứu thêm được một bước cũng lại còn cần có thời gian để ổn định, củng cố kết quả thu được, thì rồi mới bước được thêm những bước vững chãi nữa về sau.

Cần *dứt điểm*, nghĩa là cần từng bước đánh dấu mốc tiến lên. Trong khi đó, vấn đề đang nghiên cứu được triển khai, thì những điểm tối được đưa ra ánh sáng thường cũng đồng thời cho phép nhận ra được những điểm tối khác cần được soi sáng. Người nghiên cứu phát hiện thêm những điểm mới để nghiên cứu, như thế, không dễ gì *dứt điểm*...

Dứt điểm là cần, *dứt điểm* không phải dễ. Trong tình hình nghiên cứu khoa học của chúng ta tới nay, phải phấn đấu để tập trung sức nghiên cứu tương đối lâu dài một vấn đề, thì lại cũng phải phấn đấu để biết *dứt điểm* một vấn đề đang trên đà nghiên cứu có kết quả.

Tập thể nghiên cứu vấn đề Hùng Vương đã nhất quyết *dứt điểm* và sẽ *dứt điểm* được, vì hiểu rằng *dứt điểm* là dễ tiến lên tốt hơn nữa. *Dứt điểm* trong nghiên cứu khoa học là một phong cách nghiên cứu khoa học đúng đắn: có biết *dứt điểm* mới xây dựng được thói quen làm việc có kế hoạch. Song đó không phải chỉ là một phong cách, mà còn là một phương pháp khoa học, một lề lối làm việc để việc làm có năng suất: có đánh dấu từng chặng đường tìm tòi, suy nghĩ, có tổng kết từng bước, thì bước tiến lên mới được vững chắc, đồng thời được gợi ý phong phú để mở rộng tầm mắt, thấy nhiều thêm, thấy rõ hơn phương hướng nghiên cứu. Tóm lại, *dứt điểm* là một biện pháp thiết thực để nghiên cứu khoa học có kết quả, và kết quả có chất lượng.



DỂ dứt điểm một bước, chúng ta đã quyết định ra sức tổng kết tốt 3 năm nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Chính đề tổng kết tốt, coi trọng dứt điểm, mà chúng ta đã, một mặt, tổ chức cả một hội nghị, tuy cũng như các hội nghị khác nhằm đẩy mạnh nghiên cứu nhưng với tư tưởng chủ đạo là *hướng đến tổng kết*, mặt khác, nêu quyết tâm tiến hành hội nghị *tổng kết* trong những ngày đầu năm 1971, không trễ hơn ngày Giỗ Tổ.

Hội nghị chuẩn bị tổng kết, tiến hành tháng 7-1970, đã đạt yêu cầu một cách mỹ mãn. Hội nghị là kết quả của hàng mười mấy tháng công sức, sáng tạo cá nhân và tập thể; quá trình họp hội nghị cũng lại là những ngày liên tiếp tranh luận, càng tập trung hơn, càng khẩn trương hơn, nảy nở ý kiến hay, phát huy trí tuệ tập thể. Ngay trước khi những báo cáo được trình bày, nhiều bạn theo dõi sự hình thành của các báo cáo đã chuẩn bị những tham luận viết kỹ càng, không ít những bài này có giá trị một công trình nghiên cứu nhỏ. Khi nghe báo cáo, tâm đắc những gì thì nói rõ, không như trước đây, và, cũng không như trước đây, cũng nói rõ những gì chưa đồng ý. Hội nghị xong rồi, trên đà trao đổi, bổ sung và rèn giũa ý kiến của nhau, nhiều nhận xét, suy nghĩ, gợi ý tiếp tục được đem ra, bằng lời nói, bằng bài viết.

Nội dung khoa học đã được trình bày và bình luận tại hội nghị vừa qua đã được nhận định là cơ sở tốt cho tổng kết; những cuộc trao đổi ý kiến quanh và sau đó càng hứa hẹn việc dứt điểm sẽ làm được tốt.

Từ hội nghị tháng 7-1970 toát ra một số nhận thức ngày càng từ đó được khắc rõ nét trong suy nghĩ của chúng ta:

« — Lý luận khoa học hiện nay trong khảo cổ học đã và đang góp phần hé được một tia sáng về thời kỳ Hùng Vương, nhưng chính sự nghiên cứu cụ thể, hào hứng và thực sự cầu thị, về thời kỳ Hùng Vương, lại đang và sẽ góp phần trở lại làm cho lý luận về môn khoa học này thêm phong phú, thêm sắc bén, thêm hiệu nghiệm.

— Công tác nghiên cứu khảo cổ học của chúng ta nói chung, và riêng trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đang tiến mạnh từ quan sát sang xét nghiệm. Phần chủ quan giảm, phần khách quan tăng, những kết luận của chúng ta thêm giá trị khoa học và càng có sức thuyết phục.

— Hiệu quả của phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp đã rõ nét trong thời gian qua: cần khai thác triệt để hơn nữa, có phương pháp hơn nữa, khả năng đóng góp của từng ngành khoa học có liên

quan với khảo cổ học và lịch sử vào việc tìm hiểu vấn đề các Vua Hùng và nguồn gốc dân tộc.

— Lịch sử tiến triển có quy luật. Muốn hiểu sâu sắc thời kỳ dựng nước đầu tiên, không phải chỉ tả lại và thuật lại một cách trung thành nhất những sự việc gì, hiện tượng gì có thể biết về thời kỳ đó, là đủ. Còn phải đặt nền văn hóa Việt Nam cổ đại trong khung khổ nền văn hóa Nam Á tiền Trung Quốc và tiền Ấn-độ chung rộng hơn, phải đặt xã hội Việt Nam cổ đại trong khung khổ phương thức sản xuất châu Á chung rộng hơn, mới nhận thức được rõ lịch sử Việt Nam cổ đại là biểu hiện cụ thể, trong những điều kiện cụ thể, vật chất và lịch sử, của quy luật duy vật lịch sử chung » (1).

Chỉ riêng với số nhận thức này, nổi nét từ Hội nghị Hùng Vương 3, chúng ta thấy rõ tham vọng của Hội nghị Hùng vương 4 phải được hạn chế rành mạch. 15 — 20 năm, đúng như chúng ta đã ước tính từ lâu, không phải là nhiều để vớ vạc những vấn đề to lớn kể trên. Trong mấy tháng giữa chuẩn bị tổng kết và tổng kết, không mong gì đào sâu được nhiều lắm... Cả đến khối tư liệu khảo cổ học đã thu thập được, đã sẵn có — chưa nói gì đến khối còn nằm trong lòng đất ! —, chẳng phải dăm bảy tháng, chẳng phải vài ba năm mà chúng ta có thể rút ra được tất cả những suy luận có thể rút !

Nhưng ngay trong những ngày, những tháng đầu năm 1971, chúng ta vẫn có thể dứt điểm, vẫn nên dứt điểm. Tức là ghi lại, không phải bước tiến đầu tiên, mà bước tiến *vững chắc* đầu tiên — mong là thế ! — trên con đường nghiên cứu bình minh của dân tộc. Mấy nghìn trang phát biểu và tư liệu đang biên soạn và sắp xếp hiện nay, mong sao sẽ là cơ sở, là điểm xuất phát của mọi công trình nghiên cứu, sau đây, về thời các Vua Hùng.

Việc làm chủ yếu trước mắt này làm được tốt, nhiệt tình khoa học hôm nay được duy trì và phát triển những năm tới, thì, khoảng năm 1973, phải chăng chúng ta đánh dấu được một cách tập trung và sinh động, trong một tác phẩm tổng quát, những cố gắng tập thể đầy hào hứng của khảo cổ học và các ngành khoa học bạn trong những năm chống Mỹ, cứu nước hiện nay? Chúng ta hoan nghênh mọi phần đầu bước đầu, mọi tập dượt, mọi phác thảo — như ở Viện bảo tàng Lịch sử vừa qua, như ở Viện Sử học bây giờ — tiến đến cuốn sách đồ của chúng ta năm 1973 về thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc.

(1) Phạm Huy Thông: *Lời kết thúc Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.*

DANH SÁCH BÁO CÁO, THAM LUẬN TẠI CUỘC TỌA ĐÀM VỀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG từ ngày 3 đến ngày 8-7-1970

Báo cáo chung: Từ sau hội nghị trên đền Hùng
Phạm Huy Thông



Tình hình xây dựng tư liệu về thời kỳ Hùng Vương — An
Dương Vương
Hoàng Hưng và Vũ Hiệu Thắng

VỀ NIÊN ĐẠI THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Báo cáo về niên đại thời Hùng Vương
Nhóm Niên đại
2. Một số vấn đề về các mặt lý luận và phương pháp trong
việc nghiên cứu những hiện vật khảo cổ thuộc thời kỳ Hùng
Vương — An Dương Vương
Diệp Đình Hoa
3. Tiền Hùng Vương hay Hùng Vương?
Lê Xuân Diễm
4. Về niên đại văn hóa Đông Sơn
Nguyễn Duy Tỳ
5. Về một khung niên đại thích hợp cho thời kỳ Hùng Vương
Lê Văn Lan

VỀ ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Báo cáo về đất nước và con người thời Hùng Vương
Nguyễn Linh và Hoàng Xuân Chinh
2. Mấy ý kiến về lũ đệ tứ ở Việt Nam
Lê Huy Hoàng

3. Quá trình hòa hợp thống nhất văn hóa khảo cổ ở miền Bắc Việt Nam và cương vực nước Văn Lang
Hoàng Xuân Chinh
4. Về tình hình phân bố các di tích lịch sử thuộc các Vua Hùng
Nguyễn Ngọc Chương
5. Những người cổ ở Việt Nam
Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lân Cường

VỀ KINH TẾ THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Báo cáo về kinh tế thời Hùng Vương
Hà Văn Tấn và Nguyễn Duy Hình
2. Đất đồng bằng và vấn đề nông nghiệp thời Hùng Vương
Nguyễn Đức Tâm
3. Nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương
Nguyễn Duy Hình
4. Sự phát triển kỹ thuật làm gốm thời Hùng Vương
Phạm Thị Lý Hương
5. Nghề gốm thời Hùng Vương
Nguyễn Văn Hảo
6. Thực nghiệm tạo hoa văn trên đồ gốm cổ
Hà Văn Tấn, Hán Văn Khẩn và Hà Văn Phụng
7. Kỹ thuật đúc đồng thời Hùng Vương
Vũ Thị Ngọc Thư và Nguyễn Duy Tỳ
8. Tìm hiểu kỹ thuật đúc trống đồng Ngọc Lũ
Hoàng Văn Khoản và Hà Văn Tấn
9. Phân tích mẫu hiện vật khảo cổ ở Đồng Đậu bằng phương pháp quang phổ
Phạm Hùng Phi

VỀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Báo cáo về đời sống vật chất và tinh thần thời Hùng Vương
Lê Văn Lan và Trịnh Minh Hiền
2. Trang phục thời Hùng Vương
Lê Văn Lan
3. Về chế độ và phong tục hôn nhân thời Hùng Vương: « Việc hôn nhân lấy gói đất làm đầu »
Lê Thị Nhâm Tuyết
4. Các hình thức chôn cất thời Hùng Vương
Trịnh Minh Hiền
5. Nghệ thuật tạo hình Đông Sơn: bản chất, diễn biến và ảnh hưởng
Trần Mạnh Phú
6. Có hay không có chữ viết thời Hùng Vương?
Tô Minh Trung

7. Mấy nét về thiên văn học thời Hùng Vương
Bùi Huy Hồng
8. Vấn đề văn hóa Nam Á và vấn đề Hùng Vương
Mạc Đường
9. Về tham luận của đồng chí Mạc Đường
Hà Văn Tấn

VỀ XÃ HỘI THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Báo cáo về xã hội thời Hùng Vương
Phan Huy Lê và Chủ Văn Tấn
2. Tình hình phân hóa xã hội thời Hùng Vương qua tài liệu khảo cổ học
Chủ Văn Tấn
3. Về sự hình thành tầng lớp quý tộc thị tộc trong xã hội Hùng Vương
Phan Hữu Dật
4. Vài nét về thể chế gia đình, công xã và cộng đồng người thời Hùng Vương
Nguyễn Đồng Chi
5. Về danh hiệu « Hùng Vương »
Trần Quốc Vượng
6. Về sự xuất hiện nhà nước thời Hùng Vương
Phan Huy Lê
7. Một khía cạnh về lực lượng vũ trang thời Hùng Vương
Lê Văn Lan

VỀ THỜI KỲ AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ QUAN HỆ VỚI THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

1. Báo cáo về thời kỳ An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương
Trần Quốc Vượng và Đỗ Văn Ninh
2. Phát biểu thêm về niên đại thành Cổ Loa
Trương Hoàng Châu
3. Góp bàn về việc tìm dấu vết thành của An Dương Vương trên đất Cổ Loa
Nguyễn Duy Chiêm
4. Về một vài khía cạnh của vết tích vật chất thời kỳ An Dương Vương
Đỗ Văn Ninh
5. Vài ý kiến quanh truyền thuyết « Cầu chử cheng vua »
Phạm Như Hồ và Đỗ Đình Truật
6. Từ tư duy thần thoại đến tư duy lịch sử
Trần Quốc Vượng



Lời kết thúc cuộc tọa đàm
Phạm Huy Thông

TỪ SAU HỘI NGHỊ TRÊN ĐỀN HÙNG

PHẠM HUY THÔNG

CHIA tay nhau ở đền Hùng sau ngày giỗ Tổ năm ngoái, chúng ta hẹn nhau sẽ lại cùng nhau gặp gỡ, sau một thời gian thực hiện một chương trình nghiên cứu khoa học về thời kỳ Hùng Vương. Chúng ta gặp nhau lại hôm nay, có nghĩa là đã cùng nhau nhất trí đánh giá chương trình đó đã được hoàn thành.

Cho phép tôi, mở đầu cuộc tọa đàm khoa học này, nói lên nỗi vui mừng chung của chúng ta, đã hoàn thành chương trình công tác đề ra, niềm tin tưởng chung của chúng ta sẽ hoàn thành tốt đẹp cuối năm nay kế hoạch 3 năm 1968 — 1970 của ngành, là nghiên cứu dứt điểm « *những vấn đề mấu chốt nhất và thiết thực nhất* » của thời kỳ lịch sử các Vua Hùng dựng nước.

I — ĐÃ LÀM GÌ ?

4 tháng qua, chúng ta đã thực hiện chương trình nghiên cứu khoa học mà chúng ta đã đề xuất ra từ hai hội nghị khoa học trước nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, như thế nào?

A — Đúng như đã đồng ý với nhau từ tháng tư năm ngoái, chúng ta trước hết ra sức « *tổ chức những nhóm làm việc* ». Việc hầu như rất đơn giản này đòi hỏi chúng ta hơn 4 tháng công sức. Nhưng chúng ta đã kiên trì. Và có thể nói: chúng ta đã thành công.

Việc hầu như rất đơn giản, nhưng thật ra không chút dễ dàng. Vì sao?

— Vì những vấn đề *mấu chốt*, những vấn đề *thiết thực*, có thể kê ra thành 20 — 30 vấn đề, mà cũng có thể gộp lại thành 3 — 4 vấn đề lớn; mỗi cách làm có cái thuận lợi và có cái bất tiện của nó.

— Mặt khác, lực lượng của chúng ta tuy đã hùng hậu, song phân tán trong nhiều cơ quan khác nhau, mỗi cơ quan có chức năng và nhiệm vụ của mình; đồng thời, dù đã bắt đầu hùng hậu song vẫn có hạn, bao giờ cũng có hạn trước viễn cảnh khoa học lớn lao mà cách mạng đã mang đến cho chúng ta ngày nay...

— Cuối cùng, chúng ta đã xác định được rằng lẽ lối nghiên cứu khoa học tập thể và phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp, mà chúng ta đã cùng nhau quyết định dùng để tiến hành công cuộc nghiên cứu khoa học này, là đúng đắn, phù hợp với cuộc sống tiến bộ của nhân dân ta, cũng phù hợp với chiều hướng của khoa học hiện đại, hoàn toàn thích hợp với đề tài « Hùng Vương dựng nước » lớn rộng nhiều ý nghĩa nhưng cũng rất khó khăn nhiều mặt của chúng ta. Nhưng nghiên cứu khoa học tập thể không phải là dễ tổ chức, dù chúng ta đã có quyết tâm cao đi nữa; mà đây, không phải chỉ riêng tập thể cán bộ khảo cổ học làm việc với nhau mà thôi, chúng ta còn cộng tác với nhau giữa cán bộ hoạt động trong những ngành khác nhau, thuộc những cơ quan khác nhau.

Sau nhiều ngày bàn bạc thương lượng, chúng ta đã vui mừng tiến đến lập được, ngày 1-9-1969, 6 nhóm nghiên cứu đáp ứng những yêu cầu nói trên, và sau đó lập thêm nhóm chuyên công tác tư liệu. Mỗi nhóm nghiên cứu tập trung nghiên cứu một vấn đề lớn về thời kỳ Hùng Vương, mỗi vấn đề đó bao gồm một số vấn đề cụ thể hơn. Những vấn đề lớn mà các nhóm có nhiệm vụ soi sáng là:

1 — *Niên đại* của thời kỳ;

2 — *Đất nước và con người* (cương vực, hoàn cảnh thiên nhiên, dân cư);

3 — *Kinh tế* (nông nghiệp, nghề luyện kim và các nghề khác, các hình thái kinh tế khác, quan hệ sản xuất);

4 — *Đời sống vật chất và tinh thần* (cuộc sống hằng ngày, phong tục tập quán, nghệ thuật, tín ngưỡng, nhân sinh quan);

5 — *Xã hội* (tổ chức mọi cấp, tính chất);

6 — *Thời kỳ An Dương Vương* và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương.

Đó không phải là một danh sách lô gích, suy ra từ lý trí đơn thuần. Những vấn đề đã kê ra là những điểm *nên* được biết và *có thể* biết được trong tình hình tư liệu sẵn có và tình hình nhận thức hiện nay của chúng ta. Vì đối với vấn đề khoa học đề ra nghiên cứu, muốn đi đến kết quả, không thể chỉ xuất phát từ mong muốn chủ quan, mà còn phải nhận xét tình hình hiểu biết về vấn đề mà quyết định.

Với danh sách đề ra như trên, một điểm quan trọng tới nay chưa được giải quyết rõ ràng, nay được ngã ngũ, là: chúng ta đã định được rõ một cách thiết thực chủ trương nên nghiên cứu *vấn đề An Dương Vương* như thế nào cho thích hợp. Khi đề xuất việc nên nghiên cứu An Dương Vương và nước Âu Lạc, chúng ta coi đây là một đề tài khoa học biệt lập, một vấn đề do bản thân nó cần được tìm hiểu.

Tình hình tư liệu sẵn có khác, do đó phương pháp nghiên cứu cũng khác vấn đề Hùng Vương; sở dĩ chúng ta nêu ra để nghiên cứu song song với vấn đề Hùng Vương, là vì hai vấn đề gần gũi nhau, có liên quan mật thiết với nhau. Nay đặt vấn đề An Dương Vương là 1 trong 6 vấn đề của vấn đề Hùng Vương, chúng ta không chút coi nhẹ vấn đề An Dương Vương; nhưng chưa đi sâu ngay vào toàn bộ vấn đề đó, mà mới tìm hiểu, trước hết, chủ yếu là quan hệ giữa hai thời kỳ, đó là chúng ta đã rút bớt diện nghiên cứu, mà đó cũng là chúng ta đã quán triệt được thêm một nấc phương châm công tác đúng đắn : tập trung sức. Biết được thời kỳ Hùng Vương chuyển sang thời kỳ An Dương Vương như thế nào, cũng tức là chuẩn bị cơ sở thuận lợi nhất để, một ngày nhất định, bắt tay vào nghiên cứu bản thân thời kỳ An Dương Vương.

Một điểm nữa đã được chúng ta xử lý thích đáng, là, khi định danh sách những vấn đề phải nghiên cứu, chúng ta không đề ra yêu cầu phải nhất thiết vạch rõ *những sự kiện* của 2.000 năm lịch sử, hay ít ra phải xác định rằng có hay không có những câu chuyện kể có vẻ chân thật, như chuyện An Tiêm, chuyện Lang Liêu, chuyện Tiên Dong và Chủ Đồng Tử, hoặc phải giải thích bằng sự việc hợp lý những sự thật lịch sử đã được thần thoại hóa, như chuyện Trầu Cau, chuyện Thánh Gióng, chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh.

Không đặt, hay chưa đặt yêu cầu đi vào sự kiện chi li, không phải là chúng ta theo con đường mòn của những nhà tiền sử học Đông Tây, tới nay thường vì do tính chất những tài liệu mà mình tiếp cận (không phải là những văn kiện mang tên người, tên đất, sự việc, ngày tháng, thể chế, luật lệ, mà lại thường có liên quan đến một thời gian dài của cuộc sống), nên thường quan tâm đến thăng trầm và tiến triển của văn hóa, trước hết là văn hóa vật chất, hơn là đến biến diễn nhân quả của sự việc. Không, không đi vào sự việc chi li, ở đây không phải là chúng ta mắc cái tật phổ biến trong giới sử học của chúng ta hiện nay, — tật viết sử lệ thuộc vào tình hình tài liệu : viết sử những triều đại xưa thì dễ trình bày la liệt sự việc, viết sử những năm tháng đấu tranh gần đây thì dễ thiên về suy diễn và bình luận những trào lưu...

Không, ở đây, chúng ta hoàn toàn làm chủ tình hình : không theo gót những nhà khảo cổ học cổ điển chỉ biết đến hiện vật và văn hóa, cũng không học đòi những nhà khảo cổ học « tân thời » đua đòi tìm vết tích của biến cố lịch sử trên di vật...

Chúng ta tìm hiểu quá khứ, phải trước hết tìm biết mọi sự kiện cũng như mọi chi tiết của cuộc sống đã qua, nhưng đó là dễ, qua những hiểu biết chi li cụ thể đó, hiểu biết con người và xã hội các thời đại xưa nay. Mục đích chủ yếu của sử học là hiểu biết con người và xã hội, quy luật và quá trình tiến triển của cuộc sống. Sử học không suy luận vô căn cứ, nhưng cũng không chạy theo sự kiện lịch sử, dù là hấp dẫn.

Song chúng ta cũng không chút coi nhẹ những sự kiện lịch sử, nhất là đối với một thời kỳ lịch sử xa xăm như thời kỳ Hùng Vương. Đối với một thời kỳ như vậy, mỗi vết tích của thời qua là quý giá, dù mong manh, và chính càng mong manh càng quý giá. Nhưng mỗi vết tích chỉ có thể có được giá trị đó một khi được đối chiếu cùng nhau, bổ sung cho nhau, soi sáng nhau. Trong chừng hạn đó, với ý nghĩ và mục đích đó, chúng ta chủ trương có nghiên cứu những câu chuyện, truyền khẩu hay đã được ghi chép, về thời các Vua Hùng. Yêu cầu có nghiên cứu sự kiện, không phải là để biết lịch sử chân xác hay ý nghĩa lịch sử thiết thực của những câu chuyện đó; yêu cầu là, từ lối lịch sử của những câu chuyện đó rút ra những kết luận về kinh tế và xã hội, nhất là về đời sống vật chất và tinh thần của thời kỳ dựng nước.

B — Định được những nhóm nghiên cứu với nhiệm vụ của từng nhóm và với ý đồ chung như tôi vừa trình bày, phân phối cán bộ khảo cổ học và các ngành khoa học khác vào từng nhóm (trên cơ sở các cơ quan đồng ý và từng cán bộ tự nguyện), chúng ta đã gần một năm trời nay hằng say phấn đấu *đi sâu vào tìm hiểu thời kỳ Hùng Vương*.

Kết quả chưa như chúng ta mong muốn, vì trừ Viện Khảo cổ học tập trung lực lượng để chủ yếu tiến hành nghiên cứu đề tài này, các cơ quan bạn, dù có tiến hành công tác khảo cổ học và dù có đặc biệt quan tâm tham gia nghiên cứu vấn đề này, vẫn còn những nhiệm vụ khác phải hoàn thành. Song được lãnh đạo quan tâm khuyến khích và được quần chúng hoan nghênh ủng hộ, bản thân lại được nhiệt tình khoa học và niềm tự hào dân tộc thôi thúc, chúng ta đã làm được một khối lượng công tác có thể nói là lớn, có chất lượng, đưa sự hiểu biết và nhận thức của chúng ta về thời kỳ Hùng Vương lên một bước có thể nói là dài.

Trừ nhóm tư liệu, lập sau, mà công việc tiến hành thu thập, sắp xếp cứ liệu và tài liệu tham khảo một cách nhẫn nại, kiên trì, thầm lặng, các nhóm khác tới nay đã họp rộng hay họp hẹp trên dưới 10 buổi, không kể hơn 10 buổi chúng ta đã họp chung để trao đổi về những điểm cơ bản nhất của từng vấn đề văn hóa khảo cổ tương ứng với thời kỳ Hùng Vương, cũng có thể nói là từng giai đoạn chủ yếu của thời kỳ. Như vậy là trước khi gặp mặt nhau hôm nay, hẹn cùng làm việc mấy ngày, thật ra chúng ta đã cả năm nay liên tục họp hội nghị, làm việc, lẽ tất nhiên không mỗi lần có mặt đông đủ tất cả các bạn có mặt hôm nay, nhưng từng nhóm từng buổi trao đổi ý kiến sôi nổi, nghiêm túc, khơi sâu, khơi sâu dần, mở rộng, mở rộng dần sự hiểu biết của chúng ta về vấn đề mà chúng ta cùng nghiên cứu.

60 — 70 buổi làm việc : có thể coi như, để chuẩn bị cho cuộc tọa đàm khoa học này, chúng ta đã bắt đầu tiến hành hội nghị liên tục từ cả tháng rồi... Cả tháng, hay hơn nữa ! Và chúng ta không phải chỉ đã làm việc trong những buổi họp đó : để được có những ý kiến qua lại, bổ ích, mỗi buổi họp rộng thường được mở đầu bằng một

hay nhiều bản báo cáo công phu, trình bày 1 — 2, có khi 2 — 3 tiếng đồng hồ. Mà chúng ta họp rộng ít ra nửa số buổi họp nói trên ! Trong số mấy chục báo cáo đó, tôi tưởng có thể đánh giá là có hàng chục báo cáo có một giá trị khoa học rõ ràng. Còn những buổi họp hẹp thì là giữa những người chuyên môn hẹp và sâu, thuyết trình không dài nhưng đi vào bề sâu, tranh luận do đó cũng thường khi sắc bén hơn, nếu không phải gay gắt hơn...

Để xúc tiến việc nghiên cứu của chúng ta, chúng ta cũng không phải chỉ họp bàn, và chuẩn bị họp bàn. Chúng ta đã tiếp tục *khai quật và điều tra khảo cổ học, điều tra khoa học nhiều mặt khác, tìm tòi, thu thập, chỉnh lý, giám định tư liệu nhiều loại, làm nhiều việc khác nữa*, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, không phải chỉ trong khuôn khổ kế hoạch 3 năm 1968 — 1970 này, mà cả trong những năm tới và lâu dài hơn nữa về sau.

Chúng ta không khước từ những công tác khảo cổ học đột xuất, cần thiết, không thể trì hoãn, nhưng chúng ta đã tập trung sức người sức của, để, trong tình hình quân sự và kinh tế khẩn trương vừa qua, vẫn tiến hành *khai quật và thăm dò* nhiều di chỉ có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương. Đặc biệt là chúng ta đã, trong nhiều tháng, lần đầu tiên tìm hiểu Tràng Kênh, trở lại Đông Sơn, mở rộng và đi sâu ở Cồ Loa. Kết quả đầy đủ sẽ được trình bày tại hội nghị thông báo khai quật, nay đã thành lệ họp hàng năm, khoảng tháng 9 tháng 10. Song trong quá trình đào bới tại hiện trường, trong không khí đoàn kết xây dựng một sự nghiệp khoa học chung, chúng ta đã thân ái mạn đàm thảo luận về những phát hiện mới, liên hệ với tình hình nhận thức từ trước về thời kỳ Hùng Vương.

Chúng ta cũng đã bắt đầu đặt cơ sở vững vàng cho việc *xét nghiệm* những tài liệu khảo cổ học, là cứ liệu cơ sở nhất để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Với sự cộng tác tận tình của những cơ quan khoa học tự nhiên và kỹ thuật trong nước và nước ngoài mà chúng ta bắt đầu được hưởng, chúng ta sẽ có khả năng « khảo » kỹ hơn, chính xác hơn, tỉ mỉ hơn, những di vật và di tích khảo cổ học, khai thác được có hiệu quả nhất bóng dáng của cuộc sống thuở trước còn để lại trong hiện vật. Ở đây có thể nhấn mạnh sự đóng góp, trong thời gian vừa qua, của Viện Vật lý Hà Nội và Phòng xét nghiệm C14 Béc-lin ; nay mai, chúng ta có hy vọng được Phòng xét nghiệm C14 Lê-nin-grát sẽ trả lời một số câu hỏi.

Vốn *tư liệu khảo cổ học* đã bắt đầu phong phú nhưng bấy nay tản mác, dễ mất mát và nhất là không thuận tiện cho việc quan sát, đối chiếu, nay đã bước đầu được tập trung lại : kho hiện vật của Viện Khảo cổ học đã được chuyển sang Viện bảo tàng Lịch sử, nhập vào kho bên ấy. Chúng ta đã đòi hỏi từ nay hiện vật phải được sắp xếp nghiêm túc hơn, hồ sơ lưu trữ phải được lập đầy đủ bên hiện vật, tất cả phải được dễ dàng, mau chóng cung cấp cho người nghiên cứu khi có yêu cầu.

Chúng ta cũng đã đặt yêu cầu với từng ngành có khả năng góp phần soi sáng thời kỳ Hùng Vương, xin cung cấp tích cực nhất những

tài liệu và những gợi ý. Ngành *cổ sử* đang ra sức tập hợp những đoạn văn cũ sót lại ngày nay còn mang vang bóng thời dựng nước ; chúng ta mong nay mai mỗi người có sẵn dưới tay, với nguyên bản và được chính xác, toàn bộ những câu, những chữ, trong sách cũ, không nhiều lắm, vẫn dùng làm cứ liệu thành văn cho các công cuộc tìm hiểu thời kỳ này. Việc thu thập *thần tích thần phả, di tích đền miếu thờ phụng*, đang được ngành bảo tồn bảo tàng và ngành thư viện lưu trữ chăm sóc. Ngành *văn nghệ dân gian* đáng lẽ đã tiến hành, nhân giỗ Tổ năm nay, một hội nghị khoa học sơ kết tình hình sưu tầm và nghiên cứu truyền thuyết, ca dao, hội hè về thời các Vua Hùng ; chúng ta ủng hộ hội nghị đó, mong mau được tổ chức. Chúng ta cũng nhận được hứa hẹn từ các ngành *dân tộc học* và *ngôn ngữ học*. Giáo sư Lê Văn Hảo, từ miền Nam muốn tham gia việc nghiên cứu khoa học này của chúng ta, cách đây ít lâu có gửi chúng ta một bài phát biểu về những hướng tìm tòi trong dân tộc học. Những ý kiến đó được chúng ta đánh giá là rất đúng ; chương trình hoạt động khoa học nhằm thực hiện những hướng đó, đã được bắt đầu tiến hành, nhưng phải chờ từ nay đến cuối năm mới có những kết quả tổng quát. Những ngành *địa học, cổ sinh học, cổ nhân học*, góp được phần tìm hiểu về đất nước và con người thời xưa, đúng ra là những bộ phận khăng khít của khảo cổ học, thì đang cùng khảo cổ học tìm tòi, nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu về con người thời Hùng Vương sẽ được trình bày chính trong cuộc tọa đàm khoa học này, để hội nghị nhận xét, trao đổi ý kiến. Những bạn công tác ngành địa học mà có quan tâm đến khảo cổ học, có tham gia nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đã nêu lên một số vấn đề đặc biệt. Một cuộc nhận xét, trao đổi ý kiến về địa học sẽ được tiến hành ở Viện Khảo cổ học ngay sau hội nghị này, giữa cán bộ các ngành địa chất học và địa lý học, cùng cán bộ khảo cổ học.

Để những nguồn tài liệu thuộc nhiều loại khác nhau đó được tập hợp và được tận dụng, chúng ta đã thành lập một *nhóm tư liệu*. Nhiệm vụ đầu tiên của nhóm là xúc tiến việc cung cấp cứ liệu cho từng nhóm và từng người chúng ta để nghiên cứu thuận lợi, cho tập thể chúng ta để dễ bề tổng hợp và bao quát toàn bộ vấn đề lớn rộng và đa dạng này. Nhóm tư liệu này còn một nhiệm vụ thứ hai bên nhiệm vụ kê và cung cấp *sử liệu các loại*, là nhiệm vụ kê và cung cấp, để tham khảo, đối chứng, *mọi công trình nghiên cứu* về vấn đề chúng ta đang nghiên cứu : những công trình đã được công bố hay chưa công bố trong nước hay nước ngoài, xưa nay, trong Nam ngoài Bắc, bằng mọi thứ tiếng. Bản thân vấn đề Hùng Vương thì, tới nay, kể cả trong nước, vì những lý lẽ mà chúng ta đã nêu lên và đánh giá từ khi bắt tay vào nghiên cứu đề tài này, chỉ được nghiên cứu với một mức độ nào thôi. Song quan hệ lịch sử của dân cư nước Văn Lang với Hoa Nam và Lào, quan hệ văn hóa, phong tục học, dân tộc học, khảo cổ học, với cả vùng Đông Nam châu Á, quan hệ chủng tộc và ngôn ngữ với dân cư lục địa châu Á và dân cư Thái Bình Dương, v.v... khiến những vấn đề liên quan đến các Vua Hùng thật sự đã được

nghiên cứu rộng rãi. Công tác tư liệu này, với hai nhiệm vụ nói trên, như thế, thật là mệnh mông. Trong khi đó, nhóm được lập chính thức có phần muộn màng, lại gặp những khó khăn lớn nhiều mặt. Cho nên tới nay công việc tiến hành còn chậm chạp, tác dụng thực tế chưa có là bao. Dù sao, với khả năng cố gắng vừa được trình bày, công tác này cần được đẩy mạnh, nếu chúng ta muốn, lần này nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đạt những kết quả thật sự khoa học.

Với những gợi ý lý thú, mà các ngành đã mang tới cho tập thể chúng ta trong những hội nghị đầu tiên về vấn đề Hùng Vương, với những kết quả bước đầu rất đáng phấn khởi mà sự hợp tác giữa các ngành đã mang tới cho công cuộc nghiên cứu khoa học của chúng ta, với việc tập hợp tư liệu các loại tuy còn chập chững nhưng cũng đã tỏ ra đầy hứa hẹn, chúng ta đã chấp nhận vững chắc *phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp*, tức cũng đồng thời khẳng định quyết tâm tiến hành *công tác khoa học tập thể*. Một năm qua, tuy không phải không còn tiếp tục trải qua nhiều cơn sóng gió, nhưng chính nhờ gần gũi nhau, làm việc chung, nên phương châm đoàn kết, hợp tác trong nghiên cứu khoa học, ý chí xây dựng *đạo đức* của người làm công tác khoa học dưới chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúng ta, ý chí xây dựng *đội ngũ* cán bộ vững mạnh cho ngành, đã được tăng cường và củng cố mạnh mẽ trong chúng ta. Điều khuyến khích chúng ta kiên trì đi con đường đó, tức chống chủ nghĩa cá nhân trong công tác khoa học, chính là những kết quả khoa học tốt đẹp mà chúng ta đạt được trong một thời gian ngắn, có chất lượng vững vàng, có cống hiến vào sự nghiệp cách mạng.

Xây dựng đội ngũ khoa học và xây dựng phương pháp hoạt động khoa học, cũng là một mặt hoạt động khoa học. Và hài lòng với những kết quả thu được, về mặt thành tựu nghiên cứu khoa học cũng như về mặt trình độ được nâng cao, tiền đồ được mở rộng, chúng ta càng thêm tin tưởng ở *đường lối khoa học của Đảng*, từ những phương châm hành động « thiết thực, tập trung, dứt điểm », đến phương hướng suy nghĩ « độc lập, tự chủ, độc đáo, sáng tạo », đến nguyên lý tối cao của công tác khoa học là « phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân ». Chính với tâm hồn được giải phóng đó, với ý chí cao thượng và thông minh rộng lớn đó, mà chúng ta — nếu hôm qua chưa được thế, thì hôm nay đây, và mai, và những ngày về sau — sẽ thoải mái, hăng say tiến hành công tác khoa học của chúng ta. Trong không khí phấn đấu lành mạnh chung đó, vì nghĩa lớn, vượt lên trên những tính toán riêng tư nhỏ mọn, thì dù một cá nhân này sai trái, một bộ phận khác thiếu chín chắn, trong tư tưởng, trong thái độ, trong hành động khoa học, như đã có từng nơi, từng lúc xảy ra, cũng không hề chi; những va vấp không tránh khỏi đó chỉ là những dịp để chúng ta nhắc nhở nhau, tự nhủ mình cần vững bước trên con đường đúng mà tiến lên mà thôi.

Vui mừng và tự hào với những thành tựu đáng kể vừa đạt được trong một năm trời lao động cần cù, đã nói trên (về mặt khoa học và những mặt khác liên quan chặt chẽ với khoa học), những thành

tự đó đánh dấu một bước trưởng thành của mình, chúng ta có thể biết ơn các Vua Hùng, biết ơn ông cha ta, mà sự nghiệp dựng nước đẹp đẽ thuở xưa đang thu hút sự toàn tâm toàn ý nghiên cứu khoa học của chúng ta ngày nay. Nhờ sự hăng say sôi nổi đó một phần, mà chúng ta và ngành ta đang chuyển biến theo hướng mong đợi của Đảng, của Bác Hồ. Và giờ phút này, chúng ta lại càng tưởng nhớ *Bác Hồ*. Tưởng nhớ công ơn chung của Bác đối với toàn dân, tưởng nhớ công ơn riêng của Bác đối với chúng ta. Câu nói đậm đà của Bác năm xưa trên Đền Hùng giờ đây lại vang vọng bên tai chúng ta, mãi mãi vang vọng trong lòng chúng ta : « Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ». Chính với tinh thần đó mà chúng ta đã nghiên cứu vấn đề Hùng Vương ; cũng với tinh thần đó, chúng ta sau đây tiến hành bất cứ công tác khoa học nào. Chúng ta đau xót cùng nhau nhớ rằng, chính trong thời gian nỗ lực phấn đấu theo hướng Bác chỉ cho mà chúng ta có được thành tựu và cống hiến ngày nay, chúng ta vừa đây đã mất Bác. Song chúng ta cũng lại đồng thời nhớ rằng, ngay trong những ngày đau thương đó, muốn xứng đáng với công ơn của Bác, muốn đáp ứng những điều mong muốn của Bác, chúng ta đã cùng nhau trân trọng và nhiệt tình học tập Di chúc của Bác, cùng nhau đặt quyết tâm, mãi mãi, trong khoa học cũng như trong mọi lĩnh vực khác của cuộc sống, đi theo con đường Bác đã chỉ cho.

II — KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

NHỮNG con đường sáng, những con đường đi lên, con đường khoa học, mà chúng ta đang noi theo để phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân, — trước Bác, Mác đã dạy và, gần đây, đến với chúng ta, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nhắc nhở, — chẳng bao giờ là con đường « dễ vương », trơn tru, bằng phẳng, dễ dàng. Chúng ta đã thấy đó, trong hơn năm trời phấn đấu gian khổ vừa qua. Tôi xin không ôn lại đây những ngày căng thẳng đã có lúc đến, và rồi đây chắc không phải là không bao giờ còn trở lại nữa với chúng ta, những ngày ngờ vực, hiểu lầm, cọ xát, xích mích, giữa người này người khác, nhóm này nhóm khác, ý kiến này ý kiến khác. Chúng ta cũng lại từng đã nhận thức được, trái với trước kia, rằng khoa học đòi hỏi công phu, đòi hỏi những ngày và những đêm lao động vất vả, cực nhọc, những hy sinh... Nhưng chúng ta vẫn tay nắm tay đi lên. Cho phép tôi cũng không phân tích vì sao : vì sao, mỗi chúng ta đều tự phân tích được cả, qua những nhận thức chung, tâm tư chung, chí hướng chung mà trên đây tôi vừa trình bày.

Một trong những yếu tố thuận lợi nhất giúp chúng ta ngày càng gần gũi nhau, bắt đầu gắn bó với nhau, là *sự thành công chung*, dù mới ở bước đầu, trong sự nghiệp chung. Ta có thể đánh giá như thế. Và đây không phải là nhận xét của riêng tôi. Các nhóm đều đã phần khởi nhận định như vậy.

Dự sinh hoạt của từng nhóm nghiên cứu để chuẩn bị bước vào cuộc tọa đàm khoa học này — cũng là *hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương* của chúng ta —, tôi được dịp thấy các nhóm đều, một mặt, hết sức vui mừng trước những kết quả khoa học đã thu được, mặt khác, lại cũng nhận thức được đầy đủ rằng còn phải dày công lắm nữa mới rọi được ánh sáng thật có thể gọi là sáng vào những thế kỷ xa xưa này. Chúng ta, thật ra, không phải chờ đến hôm nay mới thấy được là không thể khác: mở đầu cuộc hành trình này, cuối năm 1967 đầu năm 1968, chúng ta đã dự kiến rằng con đường chúng ta đi đầy khó khăn, — phải nhẫn nại, phải kiên trì, phải tiến bước lâu dài. Chúng ta đã xác định, cuối hội nghị lần trước, rằng, đối với vấn đề rộng lớn này, « cần 10, 15, 20 năm nữa, mới mong thật sự thấy sáng được vấn đề ». Cho nên, mở cuộc tọa đàm khoa học này chuẩn bị tổng kết, hay sơ kết, cuối năm nay, công tác nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương trong 3 năm 1968 — 1970, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy còn nhiều câu hỏi được đặt ra mà chưa có trả lời. Chúng ta nên lấy làm lạ, trái lại, vì đã thống nhất được ý kiến với nhau về nhiều điểm như thế, — như hội nghị sẽ được nghe trình bày trong những buổi tới.

A — Một bản khoản chung, nay đã có hướng trả lời, là *niên đại* của thời kỳ Hùng Vương. Đây là một trong những vấn đề mấu chốt, có lẽ là vấn đề mấu chốt nhất khi chúng ta đặt vấn đề lấy thời kỳ Hùng Vương làm đề tài nghiên cứu khoa học. Chính vì bước đầu giải quyết được vấn đề này, xác định được bằng cứ liệu khảo cổ học rằng từ khoảng cách đây 4.000 năm cho đến thời tiếp xúc với văn hóa phương Bắc, đã phát sinh, đề rồi phát triển lên một trình độ cao, một nền văn hóa bản địa, độc đáo, — mà chúng ta đã khẳng định được rằng: thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ có thật trong lịch sử; như vậy, tức đề tài Hùng Vương dựng nước có thể tiến hành nghiên cứu khoa học được. Nay chúng ta đã tiến lên một bước rồi, vấn đề niên đại không còn giữ một tầm quan trọng tuyệt đối nữa; nhiều vấn đề mấu chốt khác đã được đặt ra: đất nước thời đó ra sao? con người thời đó ra sao? kinh tế thời đó ra sao? đời sống vật chất và tinh thần thời đó ra sao? xã hội thời đó ra sao? Nhưng vấn đề niên đại vẫn giữ một vị trí hàng đầu: vẫn cần biết thời kỳ Hùng Vương đã phát sinh lúc nào, chấm dứt lúc nào, và giữa hai mốc đó, đã phát triển qua những bước như thế nào? Hay nói đúng hơn: nay, cần biết rõ hơn. Vì, không giải đáp được đầy đủ những câu hỏi về niên đại như vừa nói, thì những vấn đề về nội dung lịch sử, nay cũng đã được coi là những vấn đề mấu chốt, không thể được giải quyết một cách khoa học, nghĩa là với quan điểm lịch sử, trong quá trình biến diễn.

Như vậy, cần, trước hết, tiến đến trả lời được dứt khoát câu hỏi: « *Thế nào là thời kỳ Hùng Vương* » ?

Thời kỳ Hùng Vương *chấm dứt* như thế nào, đó còn là một bí mật phải tìm hiểu; nhưng đã có thể khẳng định rằng thời kỳ Hùng Vương chấm dứt với sự hưng khởi của An Dương Vương. Còn phải bàn cãi năm cụ thể nào An Dương Vương làm chủ nước Văn Lang

cũ ; song đã có thể nói chắc chắn rằng năm đó thuộc khoảng cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Thật ra, đi sâu vào để năm được một cách thật chính xác thời kỳ Hùng Vương đã chấm dứt ra sao, lúc nào, đó còn là một vấn đề tồn tại lớn. Chính vì thế cho nên chúng ta quan niệm rằng nghiên cứu thời kỳ An Dương Vương, lúc này đây, chưa nên vội sức đi sâu vào nghiên cứu bản thân thời kỳ này, mà chỉ nên trước hết tập trung tìm hiểu quan hệ gần bó khăng khít của thời kỳ này với thời kỳ Hùng Vương, chủ yếu để biết thời kỳ Hùng Vương đã chấm dứt ra sao và để biết cuộc sống thời Hùng Vương từ sau đó biến diễn ra sao. Trong 6 vấn đề lớn của thời kỳ Hùng Vương như chúng ta đã nêu lên, vấn đề đầu và vấn đề cuối, vấn đề niên đại thời Hùng Vương và vấn đề An Dương Vương, thật ra, *trong bước nghiên cứu hiện nay*, có thể coi như chỉ là một.

Chấm dứt với một niên đại tương đối rõ, thời kỳ Hùng Vương đã bắt đầu từ bao giờ? Khi chúng ta khẳng định rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật, tức là chúng ta khẳng định rằng đã có thật, từ khoảng cách đây 4.000 năm, một nền văn hóa bản địa, một cộng đồng người bắt đầu sống ổn định và đã từ đó phát triển không ngừng. « 4.000 năm văn hiến », « 4.000 năm lịch sử » : chưa có sự tìm tòi để xác định câu nói của miệng dân gian đó đã có từ bao giờ. Nhưng với kết quả phân tích C14 than tro ở Đồng Đậu, chúng ta hiện đã có thể quả quyết rằng niên đại của văn hóa Phùng Nguyên là cách đây *ít nhất* khoảng 3.500 năm (sở dĩ nói ít nhất vì Đồng Đậu dù ở lớp dưới, chưa phải thuộc thời gian đầu của văn hóa Phùng Nguyên). Trước sự phù hợp kỳ diệu và thú vị (nhưng, nghĩ kỹ ra, không lấy gì làm lạ và đáng lẽ phải được chờ đợi bình thường) đó, chiều hướng suy nghĩ chung, rất hợp lý, của chúng ta là : thời kỳ Hùng Vương bắt đầu với sự bắt đầu phát triển của *văn hóa Phùng Nguyên* (1).

Cách suy nghĩ đó, coi thời kỳ Hùng Vương là bắt đầu với văn hóa Phùng Nguyên, tức đẩy lùi những câu chuyện Hồng Bàng, Kinh Dương Vương, Xích Quỷ, lên hàng nghìn năm, hàng mấy nghìn năm trước nữa, tôi nay chúng ta ít nhiều phân vân chưa chấp thuận, bởi một số vướng mắc, — 2 vướng mắc chính.

Một trong những vướng mắc đó, là khả năng chấp nhận *một quan niệm thu hẹp hơn về thời kỳ Hùng Vương*. Đó là một quan niệm

(1) 3.500 năm, 4.000 năm : có sự phù hợp. Nhưng cũng cần khẳng định sự phù hợp này với một cách nhìn phóng khoáng. Với một số liệu đại lược : Đồng Đậu, sâu 4m, cách đây 33 thế kỷ — chúng ta đoán định văn hóa Phùng Nguyên bắt đầu 4.000 năm trước. Với tầm quan trọng mà chúng ta đang có chiều hướng đặt văn hóa Phùng Nguyên, giai đoạn đầu chứ không phải giai đoạn trước thời kỳ Hùng Vương, chúng ta cần bằng mọi cách đoán định chính xác nhất niên đại của văn hóa Phùng Nguyên. Chúng ta cần thấy, dù kết quả đó như thế nào, kết luận về sự phù hợp giữa truyền thuyết và sử cũ với chứng cứ khảo cổ học là đã vững chắc. Nếu sau này rõ ra, chẳng hạn là văn hóa Phùng Nguyên bắt đầu cách đây không phải trên dưới 4.000 năm, mà là 4.500 — 5.000 năm, thậm chí 3.500 năm thôi, thì con số tròn và ước lệ 4.000 năm vẫn hoàn toàn có giá trị.

xây dựng trên sự phù hợp giữa 3 sử liệu : Câu chuyện 18 đời Hùng Vương cha truyền con nối, sự kiện người lạ ở đất Giao — theo *Việt sử lược* nhà Trần — tự xưng Hùng Vương, thời Trang Vương nhà Chu trị vì ở Trung Nguyên, và bước phát triển có thể nói là quyết định của văn hóa Đông Sơn. Niên đại Chu Trang Vương, đầu thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, tính đến cuối thế kỷ thứ 3, thời An Dương Vương, là 4 thế kỷ rưỡi — gần 5 thế kỷ, gần phù hợp với 18 thế hệ, gần phù hợp với thời gian bắt đầu nổi lên nền văn hóa khảo cổ thau sắt, có thể mà, theo tôi, được toàn bộ gọi là văn hóa Đông Sơn, nhưng hiện nay thì chỉ đoạn cuối được gọi thống nhất là văn hóa Đông Sơn.

Cách gọi thời kỳ Hùng Vương chỉ gồm mấy thế kỷ như thế, theo tôi, không phải là không có cơ sở chính đáng. Song đã đi vào con đường ấy, con đường khảo chứng, đi sát từng câu chữ trong sách, thì lô gích lại đòi hỏi phải xét xem những vấn đề như : danh hiệu « Hùng Vương » phải chăng là Hán hóa rồi ; phải gọi là « Hùng Vương » hay « Lạc Vương » ; tại sao trái với thư tịch Trung Quốc, sách cũ ta không gọi tất cả là *lạc* từ ruộng lạc, dân lạc... cho đến vua lạc, hay gọi tất cả là *hùng* từ ruộng hùng, dân hùng... cho đến vua hùng, mà lại phân ra ruộng lạc, dân lạc, lạc hầu, lạc tướng, và Hùng Vương ; lại nữa, tại sao, cũng trái với sách Trung Quốc, nhà nho ta xưa nay dùng để viết *lạc*, đọc là *lạc*, một chữ 貉 có nhiều cách đọc : « mạch », « hạc », « mạ », nhưng lại không hề có cách đọc « lạc »... ? Có bạn đã đánh giá rất đúng rằng sa lầy vào những cuộc tranh cãi tẩn mẩn đó, mất nhiều công sức mà không có mấy ý nghĩa, là kinh viện, là lạc lõng. Bàn về Hùng Vương, miền Nam Sài Gòn những năm trước, và có lẽ cả hiện nay nữa, vẫn đang ngụp trong vũng « học thuật » đó.

Chúng ta đi sâu vào những điểm chi li khi cần thiết, khi đáng làm. Và chúng ta biết đánh giá tầm quan trọng to lớn của 4 — 5 thế kỷ này : những thế kỷ Hùng Vương cực thịnh, có nhiều khả năng là thời gian xuất hiện những trống, những tháp lớn tiêu biểu cho văn hóa Việt cổ rực rỡ. Mà có chứng minh được nền văn hóa Việt cổ này rực rỡ, có nói được rằng văn hóa đó không phải chỉ bản địa, chỉ lâu đời, chỉ độc đáo, mà còn phát triển cao, thì mới thật sự là đã khẳng định được rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật... Những thế kỷ đó đặc biệt quan trọng ; đúng, nhưng không thể tách ra khỏi những thế kỷ rực rỡ nhất đó hàng chục thế kỷ ngay trước đó chuẩn bị trực tiếp cho đỉnh cao, bắt đầu từ văn hóa Phùng Nguyên. Thực tế sinh động nhất, cứ liệu vững chắc nhất để nhận ra thời kỳ Hùng Vương, là di vật chôn vùi bấy nay trong lòng đất Tổ. Mà xét di vật, thì từ thời Phùng Nguyên tiến đến thời Đông Sơn chúng ta còn chưa nhận định được thật rõ người xưa đã qua những chặng nào, nhưng điều đã chắc chắn là người xưa đã từ thời Phùng Nguyên mà tiến đến thời Đông Sơn, qua những bước đã rõ là hầu như liên tục. Có một bước nhảy vọt ở khoảng thế kỷ thứ 8 — thứ 7 trước Công nguyên chăng ? Dù sao, rõ ràng là văn hóa Đông Sơn bắt nguồn từ

văn hóa Phùng Nguyên, và con người Phùng Nguyên thì, dù đã biết kim loại, chỉ bắt đầu biết, hay có khi chưa biết đi chẳng nữa, thì, với nghề đá tinh vi, thẩm mỹ trang trí gồm đối xứng hài hòa, con người Phùng Nguyên đã là con người văn hiến.

Và, điều này cũng lại đáng chú ý : trên dưới 2.000 năm liên tục, từ thời Phùng Nguyên đến thời Đông Sơn ; nhưng, ngay trước thời Phùng Nguyên, thì hiện nay lại trống không : một lỗ hổng, một quãng trắng... Tìm hiểu vì sao, đó là một nhiệm vụ khoa học, sau đây sẽ tiến hành ; nay, ta hãy ghi hiện tượng quan trọng : đột ngột, cách đây khoảng 4.000 năm, nổi lên từ Phong Châu một nền văn hóa độc đáo. Lê tất nhiên, tài năng của con người Phùng Nguyên không phải từ trên trời rơi xuống ; ta chưa biết từ đâu đến, chỉ hãy biết là hình như *bỗng có*, cách đây khoảng 4.000 năm. Với văn hóa Phùng Nguyên, có cái gì mới, có cái gì lạ xảy ra, cách đây 4.000 năm : thời kỳ Hùng Vương phải được coi như bắt đầu từ đó, dù sử cũ chỉ nói đến cái mới, cái lạ — « dị nhân » có « ảo thuật » — tương đương thời mở đầu văn hóa Đông Sơn.

Thời kỳ Hùng Vương phải chăng gồm hai giai đoạn lớn khác nhau như thế ? Đối với một thời kỳ lịch sử dài 2.000 năm, cuộc sống quãng đầu có khác cuộc sống quãng cuối, thì có gì là lạ ? Song nhà khảo cổ học thì có thể còn phân vân : một nền văn hóa khảo cổ, một thời kỳ lịch sử quan niệm như một thể thống nhất, lẽ nào vừa thuộc thời đại đá vừa thuộc thời đại đồng (văn hóa Phùng Nguyên) hay vừa thuộc thời đại đồng vừa thuộc thời đại sắt (văn hóa Đông Sơn), thậm chí lại thuộc cả ba thời đại...

Đến đây, chúng ta chạm một vướng mắc thứ hai khiến tôi nay tất cả chúng ta chưa chấp thuận thời kỳ Hùng Vương như đã kéo dài từ thời Phùng Nguyên đến thời Đông Sơn. Đó là *khái niệm khảo cổ học « văn hóa khảo cổ »*.

Từ ngữ « văn hóa khảo cổ » tôi nay thường được dùng với hai nghĩa khác nhau : để chỉ những *giai đoạn* tiến hóa khảo cổ học khác nhau (khi nói văn hóa Sen hay văn hóa A-sen) hay để chỉ những *dạng biểu hiện* khác nhau của cuộc sống của các cộng đồng người khác nhau (khi nói văn hóa Ngưỡng Thiều hay văn hóa Tơ-ri-pô-li-ê, văn hóa « gốm thừng » hay văn hóa « mộ có rui kéo »). Hai nghĩa đó dễ được dùng lẫn lộn ; và chính có lẫn lộn khái niệm ngay khi đặt từ ngữ, cho nên hai khái niệm khác nhau đó lại được dùng cùng một từ ngữ để chỉ. Đó là không kể có người trong những trường hợp nhất định lại còn gán thêm cho từ ngữ đó những khía cạnh, những ý nghĩa khác nữa... Không phải tình cờ mà hiện nay các nhà khoa học Liên Xô đang tranh luận về « văn hóa khảo cổ » ; cách đây một năm, gặp viện sĩ Ru-ba-cốp, tôi đã được viện sĩ cho biết rằng Liên Xô coi như đã đến lúc cần tổ chức tranh luận về từ ngữ — hay khái niệm đó.

Ở ta, đồng chí Chủ Văn Tàn có suy nghĩ về vấn đề văn hóa khảo cổ, và tôi được biết, trong cuộc tọa đàm này, đồng chí Diệp Đình Hoa muốn nói về vấn đề này. Tôi mong rằng, qua cuộc thảo

luận sắp tới, chúng ta tiến thêm một bước đến nhất trí hơn nữa trong sự vận dụng khái niệm văn hóa khảo cổ, làm chủ nó, sử dụng nó đúng như phải sử dụng, như một công cụ để tiện tiến hành công tác nghiên cứu, chứ không, như trước đây đối với một số không ít chúng ta, thần thánh hóa nó như một cứu cánh, tức cũng đồng thời coi một số những nhận xét, kinh nghiệm, ý kiến, suy luận của những nhà khảo cổ học nước ngoài về khái niệm đó như những chân lý tuyệt đối, áp dụng cứng nhắc trong quá trình nghiên cứu khoa học của ta.

Chính vì vướng víu những chân lý giáo khoa đó, đặc biệt là cường điệu ý kiến của Mác và En-ghe-nơ về tầm quan trọng của nguyên vật liệu chế tạo công cụ, mà trong chúng ta có người ngại rằng không thể có những nền văn hóa khảo cổ hỗn hợp, những thời kỳ lịch sử hỗn hợp... Do đó mà chúng ta nhận ra văn hóa Phùng Nguyên, nhận ra văn hóa Đông Sơn, mà không thể quan niệm rằng hai nền văn hóa ấy lại có thể chỉ là một, dù là có phân biệt đầu và cuối. Chính vì thế mà lại nhận ra giữa dạng văn hóa Phùng Nguyên và dạng văn hóa Đông Sơn, có một dạng văn hóa còn những nét Phùng Nguyên mà không còn là Phùng Nguyên nữa, đã có những nét Đông Sơn nhưng lại chưa phải Đông Sơn, trong chúng ta đã có người thấy cần đặt vấn đề một nền « văn hóa Gò Mun ». Thật ra, đi vào con đường đó thì, nhận xét cặn kẽ, chi li, chúng ta cũng còn có thể giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun tìm ra những dạng khác nữa, như « văn hóa » Gò Bông hoặc « văn hóa » Đồng Đậu, và giữa văn hóa Gò Mun và văn hóa Đông Sơn, những dạng như « văn hóa » Gò Chiền, « văn hóa » Đường Cỏ v.v... Đúng là muốn tìm hiểu, qua di vật, cuộc tiến triển từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn, cần phải nhận ra từng dạng biến đổi như vậy, và phân biệt được càng nhiều dạng càng hay. Song như vậy là thế nào?

Văn hóa Phùng Nguyên là *một* nền văn hóa khảo cổ, văn hóa Đông Sơn là *một* nền văn hóa khảo cổ, giữa hai văn hóa khảo cổ đó là *những* nền văn hóa khảo cổ khác. Trừ khi ta quan niệm văn hóa khảo cổ nhất định phải tĩnh, không biến chuyển, thì toàn thể *những* nền văn hóa khảo cổ thân thuộc nhau đó trong quan hệ trước sau biến chuyển lại đồng thời cũng lại là *một* nền văn hóa khảo cổ duy nhất, bao trùm, — có thể được ta ban cho một tên nào đó, có thể không cần. Và nếu một nền văn hóa khảo cổ là biểu hiện vật chất còn lại của một xã hội đã thật sự tồn tại, thì văn hóa Phùng Nguyên chẳng hạn phản ánh cuộc sống ở trung du Bắc Bộ khoảng 4.000 năm trước đây, và nền văn hóa duy nhất, bao trùm, từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, phản ánh cuộc sống Phùng Nguyên phát triển trên dưới 2.000 năm đồng thời mở rộng địa bàn, thu hút thêm yếu tố mới.

Tôi hiểu rằng, trong những tháng vừa qua, chúng ta tiến dần đến cùng nhau thống nhất quan niệm về văn hóa khảo cổ là như vậy. Và như vậy, tôi nghĩ rằng chúng ta đã quan niệm đúng đắn thế nào là « văn hóa khảo cổ » : một khái niệm thuận tiện để bước vào

dò xét tìm hiểu những xã hội đã mất đi mà còn để lại dấu vết vật chất. Đối với những di vật và di tích không có chút tài liệu thành văn soi rọi, khái niệm văn hóa khảo cổ thường có một tác dụng tự bản thân rất lớn; đó là cứu cánh của công tác nghiên cứu; thấu triệt được nền văn hóa khảo cổ tương ứng, là biết được tất cả những gì có thể biết về một xã hội nhất định đã mất đi mà vết tích còn đây. Nhưng đối với hiện vật có khả năng được các sử liệu khác soi rọi, như dấu vết vật chất thời sơ sử Hùng Vương, có thể dùng mà cũng có thể không cần dùng đến khái niệm văn hóa khảo cổ làm công cụ thâm nhập cứ liệu lịch sử. Đó là về nguyên tắc: để phân kỳ một thời kỳ lịch sử, có thể dùng phương pháp này phương pháp khác; trong thực tế, nhận định được từng văn hóa khảo cổ, với ý nghĩa là từng chặng biến diễn, để xác định và miêu tả những quá trình lịch sử, là một phương pháp tốt đối với những thời kỳ lịch sử, như thời kỳ Hùng Vương, có để lại những dấu vết của từng bước phát triển.

Cũng như vậy đối với thời gian từ sau các Vua Hùng đến hai Bà Trưng, đặc biệt đối với *thời An Dương Vương*. Tiếc rằng chúng ta muốn tìm biết An Dương Vương là ai và An Dương Vương đã kết thúc thời Hùng Vương như thế nào, nhưng lại chưa xác định được một cách thống nhất, một vết tích nào thuộc thời An Dương Vương. Chúng ta đã tìm kiếm vết tích đó nhiều năm ở lòng đất Cổ Loa và trong vách thành Cổ Loa lịch sử; có khi chúng ta đã thấy rồi, đã bắt tay vào nghiên cứu rồi đấy, mà *không biết*, hay nói đúng hơn: *chưa biết đích xác*, chưa nhận ra được mười mười đó là của An Dương Vương. Và còn ở đâu khác nữa không, có khả năng tìm thấy vết tích Vua Thục? Cũng chưa biết.

Nghiên cứu vấn đề An Dương Vương, chúng ta đã nghiên cứu nhiều tư liệu khảo cổ học ở Cổ Loa và nghiên cứu nhiều loại tư liệu khác. Có phải cứ phải tìm cho ra chẳng vết tích vật chất của Vua Thục? Khác với thời kỳ Hùng Vương, ta chưa cần tìm thấy vết tích Vua Thục cũng đã kết luận được rồi rằng thời Vua Thục là có thật. Song muốn nghiên cứu cụ thể, muốn xác định lịch sử, muốn đánh giá thời đại, nhất là hiện nay chúng ta biết được thời kỳ ngày trước, thời kỳ Hùng Vương, chủ yếu bằng tài liệu khảo cổ học, thì, tìm được những tài liệu khảo cổ học, tài liệu cùng loại, để đối chiếu, so sánh, có một tác dụng rất lớn. Song chúng ta chưa tìm ra, — hay chưa nhận ra.

Có thể giả định rằng những vết tích văn hóa bản địa tiếp cận với văn hóa phương Bắc thời Đông Hán là thuộc khoảng thời gian hai Bà Trưng. Như vậy là biết được rằng văn hóa thời các Vua Hùng còn tồn tại, nếu không phát triển nữa, sau các Vua Hùng. Lập luận ra thì, sau vết tích thời các Vua Hùng, là vết tích thời Vua Thục, rồi vết tích thời Triệu, vết tích thời Tây Hán đoạn cuối, cuối cùng đến vết tích thời hai Bà Trưng. Trong các vết tích đó, — nếu có ranh mạch — thì đâu là ranh giới giữa các Vua Hùng và Vua Thục? Có thể, trên lý luận, tìm trực tiếp xuất phát từ vết tích thời các Vua Hùng; mà cũng có thể, vẫn trên lý luận lần từ vết tích thời hai Bà Trưng

mà lộn lên 2 thế kỷ trước. Nhưng cả hai đường đi đều khó. Khó tìm, không phải chỉ vì nhà Thục ngăn ngủi một đời vua; khó tìm còn là ở chỗ: có nhiều khả năng là văn hóa Văn Lang chuyển thành văn hóa Âu Lạc về căn bản không khác gì nhau... Đó là giả thuyết, chỉ là giả thuyết, cần được chứng minh hay phủ nhận. Trong trường hợp này, một phương pháp của khoa học chính xác như phương pháp C14, với sai số chưa tránh khỏi, không giúp ích được nhiều; phải nhận chân từng nền văn hóa, từng diễn biến văn hóa, và phải đoán định niên đại bằng những cách khác. Và nhận ra hay không nhận ra những văn hóa khảo cổ nối tiếp ở đây, có một tác dụng quyết định, là nhận ra được để nghiên cứu khảo cổ học, hay không nhận ra được, vết tích An Dương Vương.

Trên, tôi đã trình bày, có thể hơi dài, về tình hình nhận thức và suy nghĩ của chúng ta về vấn đề niên đại. Sở dĩ như vậy là vì tôi nghĩ rằng một kết quả đáng kể mà chúng ta thu được trong thời gian vừa qua, là chúng ta đã nhất trí hay đang tiến đến nhất trí nhận định thế nào là thời kỳ Hùng Vương. Đồng thời đây lại đến lúc, do hoạt động của các nhóm được đẩy mạnh nếu giới hạn, giới hạn trên, giới hạn dưới, của thời kỳ Hùng Vương không được định rõ, thì sẽ cản trở không ít việc tiến hành công trình nghiên cứu của chúng ta ở từng nhóm. Cho nên trong cuộc tọa đàm khoa học này, mà chúng ta nhất trí được rằng thời kỳ Hùng Vương gồm thời gian từ văn hóa Phùng Nguyên đến nhà Thục, thì đó là, theo tôi nghĩ, một thành tựu khoa học chung đáng kể của chúng ta, sau thành tựu lớn đầu tiên của chúng ta là đã khẳng định được rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử.

Nếu đồng thời, về mặt lý luận và phương pháp khoa học, chúng ta lại bắt khởi được một số chiều hướng suy nghĩ chưa đúng gắn liền với khái niệm văn hóa khảo cổ (như ngại gần những di vật và những văn hóa khảo cổ với những tộc người, hay, ngược lại, sẵn sàng coi như song song với một thời đại khảo cổ học nhất định phải tương ứng một trình độ văn minh vật chất, một tổ chức xã hội và chính trị nào đó v.v...), — nếu được thế, thì có thể nói rằng cuộc tọa đàm khoa học của chúng ta đã thu được kết quả tốt.

B — Nhưng không phải chỉ có kết quả đó là đáng kể. Bước vào cuộc tọa đàm khoa học này, các nhóm có nhiệm vụ đi vào nội dung lịch sử của thời kỳ Hùng Vương đều qua nghiên cứu và thảo luận, có để trình bày những thu hoạch nhất trí quan trọng.

Tôi không có tham vọng thay thế các nhóm để trình bày, dù là tóm tắt, những kết quả phải nói là phong phú của từng nhóm. Vì điều đó không làm được. Kết quả của mỗi nhóm quá phong phú. Tôi tin rằng hội nghị sẽ đồng tình với tôi như thế, trong những buổi tới, khi nghe từng buổi, từng nhóm lần lượt trình bày *nhiệm vụ* của mình, *việc* mình đã làm, những *kết luận khoa học* vững chắc hay tạm thời, tổng quát hay cụ thể, đã đạt được, đồng thời cũng rất chân thành, rất khiêm tốn, nói lên những *điều chưa làm được*, cùng *phương hướng phấn đấu* lâu dài và riêng cho năm nay.

Ở đây, tôi chỉ xin nhấn mạnh, cùng *nhiệm vụ* của mỗi nhóm, *một số thành tựu đáng kể nhất* theo tôi lĩnh hội được, cũng như *một số điểm, nay chưa biết được bao nhiêu, nhưng chúng ta thấy dù khó khăn mấy cũng nên tìm tòi soi sáng.*

1 — *Nhiệm vụ* của mỗi nhóm, như thế, là rất lớn, không nói là mênh mông... Lại phải đặt các vấn đề theo đúng quan điểm lịch sử, nghĩa là thật sự khoa học; và điều đó đòi hỏi nhiều suy nghĩ. Đặt được vấn đề cho đúng, theo tôi nghĩ, đã là một thành tựu khoa học bước đầu. Như tìm hiểu « đất nước » thời kỳ Hùng Vương, chẳng hạn, không phải đơn thuần là định ranh giới một quốc gia, mà còn phải xem quốc gia đó có hay không, có trong chừng mực nào, có lúc nào và lãnh thổ nó có co có giãn trong quá trình lịch sử hay không... Lại nữa, biên giới có thể là không có rõ ràng như ngày nay; vấn đề có thể là xác định một cương vực hoạt động, hơn là vạch ra những đường bờ cõi. Nước Văn Lang của các Vua Hùng trước đó lại mang tên là nước Xích Quỷ, thuộc họ Hồng Bàng — vậy quan hệ giữa hai « nước » đó ra sao? Biên cương nước của các Vua Hùng, theo một cách diễn đạt nào đó là bao gồm cả Hoa Nam, theo một cách khác thì căn bản là miền Bắc nước ta ngày nay, theo một cách khác nữa thì lại chỉ gồm khoảng hợp lưu các sông Hồng, sông Lô, sông Đà: vậy phải giải thích ý nghĩa của những quan niệm khác nhau đó ra sao? Không thể, theo tôi nghĩ, chỉ phán đoán tài liệu nào đúng tài liệu nào sai, mà còn phải chỉ ra đúng ở đâu, sai ở đâu. Có khi — trong nghiên cứu khoa học, thường là như thế — thấy được một cái sai nhiều khi cũng đồng thời là mở thêm được một con đường đi đến sự hiểu biết mới. Rồi còn phải tìm hiểu thiên nhiên trong khu vực đó, khi hậu có thể không khác gì ngày nay, nhưng rừng cây và có khi cả sông ngòi, đầm ao, chưa hẳn giống. Cũng lại còn phải biết ý nghĩa của 15 « bộ » xưa, cũng như quan hệ của khu vực Hùng Vương cùng các khu vực lân cận về mọi mặt: chủng tộc, phong tục, ngôn ngữ, trình độ văn minh và tổ chức v.v... Chỉ xin nêu một ví dụ đó, để nói lên *nhiệm vụ* phức tạp và nặng nề của các nhóm, riêng trong địa hạt đặt vấn đề nghiên cứu chứ chưa nói đến bản thân công tác nghiên cứu.

Các nhóm đều đã, như nhóm « Đất nước và con người » đối với vấn đề « đất nước » nói trên, không những phân tích được chính xác, đầy đủ các mặt phải tiến vào nghiên cứu, mà còn biết gộp toàn bộ những mặt phong phú và phức hợp của từng vấn đề vào một số khâu chính, để tập trung giải quyết. Như nhóm « Kinh tế » thấy được rất rõ việc mình phải làm gồm 2 mặt: mặt lực lượng sản xuất, đã đi sâu được vào một bước có thể nói là quan trọng; mặt quan hệ sản xuất, chưa biết được bao nhiêu. Nhóm « Đời sống vật chất và tinh thần » phân được 2 mặt chính của đời sống vật chất là: cuộc sống hằng ngày, và phong tục, tập quán, lễ nghi, hội hè; bản thân cuộc sống hằng ngày lại còn có thể phân thành 3 mặt ăn, ở, mặc. Và những mặt chính của đời sống tinh thần thì là 1 — tín ngưỡng, 2 — nghệ thuật và 3 — nhân sinh quan, — nhân sinh quan bao gồm tư tưởng, tình cảm

và lý tưởng của con người và xã hội. Nhóm « Xã hội » biết thu gọn, rất đúng, toàn bộ sinh hoạt và quan hệ muôn vẻ của cộng đồng con người trong 3 vấn đề chủ yếu: 1 — phân hóa xã hội, 2 — tổ chức xã hội và 3 — bộ máy nhà nước.

2 — Suy nghĩ sâu sắc về nhiệm vụ của mình, các nhóm đi vào nội dung lịch sử của thời kỳ Hùng Vương cũng đã tìm ra được *phương hướng giải quyết* thỏa đáng nhiều vấn đề đặt ra, có *những thành tựu* mà các nhóm đều nhún nhường nhận định là mới ở bước đầu, nhưng tôi nghĩ là rất đáng vui mừng.

Đi sâu tìm cương vực nước Văn Lang trong quá trình hình thành và ở giai đoạn phát triển cao, chủ yếu bằng cách nghiên cứu chi li biên giới đông tây nam bắc, nhóm 2, « Đất nước và con người », đã thấy được quá trình hình thành nước Văn Lang là một quá trình hòa hợp các địa phương, các « bộ », đi đến thống nhất lãnh thổ, và lãnh thổ đó là đã được từ một trung tâm gồm chủ yếu trung du đồng bằng Bắc Bộ và thứ yếu là trung du đồng bằng Thanh Hóa, mở rộng phạm vi đến miền nam Quảng Đông, Quảng Tây bên Trung Quốc, và đến dải Hoành Sơn. Quốc gia sơ khai đó là một trong những tổ chức có tính chất nhà nước thành lập trong thế giới người Việt, thế giới Bách Việt, mà cương vực rải rộng đến tận hồ nước Động Đình và núi non Ba Thục. Dân cư nước đó đã thuộc tiểu chủng Nam Á như chúng ta ngày nay, nhưng loại Nam Á cổ. Và dân chúng đó của các Vua Hùng không phải là tổ tiên trực tiếp của riêng người Kinh ngày nay, mà cũng là tổ tiên trực tiếp của mọi số dân tộc anh em trên nước ta nữa.

Nhóm 3, « Kinh tế », cũng đã đi đến những kết luận rất cơ bản. Nghề trồng lúa nước đã, có thể là rất sớm, trở thành hoạt động nông nghiệp chủ yếu, cũng là ngành kinh tế chủ đạo, của thời kỳ Hùng Vương. Sớm, là bao giờ? dù sao, dứt khoát là đã là như thế trong giai đoạn phát triển cao. Đã có điều kiện để đi vào phân tích giống lúa và đánh giá công dụng của lưỡi cày, cũng như để bắt đầu tìm hiểu kỹ những vấn đề tưới nước, sức kéo, năng suất. Cũng đã có thể đoán định khá chính xác tình hình thủ công nghiệp: nghề đan, nghề dệt, nghề mộc, nghề gốm và nghề đá cổ truyền, đều đã đạt một trình độ tinh vi. Riêng nghề luyện kim, càng tìm hiểu kỹ (như tìm hiểu cách đúc trống đồng lớn có trang trí) càng thấy rõ kỹ thuật điều luyện. Nhóm còn nêu lên, như một thành tựu nổi bật của ngành khảo cổ học trong những năm gần đây, việc phát hiện ra rằng con người thời Hùng Vương đã biết dùng sắt. Biết dùng sắt, thật ra, ta đã biết điều ấy từ một thời gian, và, từ một thời gian, đã nói đến; nhưng nay đến lúc nhóm nghiên cứu khẳng định được điều ấy, đồng thời khẳng định được rằng người thời Hùng Vương biết dùng sắt từ lâu, không phải mới.

Những điều lý thú mà nhóm 4, « Đời sống vật chất và tinh thần », sẽ trình bày, không phải lý thú chỉ vì lịch sử cuộc sống hằng ngày thường có một sức hấp dẫn riêng, hoặc lý thú vì nhiệm vụ của nhóm là đề cập đến những vấn đề sâu sắc nhất của cuộc sống, triết

lý của cả một thời đại. Cái lý thú đó còn là ở chỗ, tìm tòi, tập hợp và xác định được nhiều nét cụ thể của cuộc sống, nhóm đã phát hiện và phác họa ra được một con người và một xã hội đáng yêu, hồn nhiên mà tế nhị, giản dị mà nên thơ, lạc quan, yêu đời, tin tưởng, đồng thời lại cần cù và dũng cảm, phơi phới xây dựng cuộc đời và sẵn sàng bảo vệ thành quả của lao động sáng tạo. Con người đó rất riêng, rất độc đáo, nhưng nhiều sắc thái của cuộc sống đó lại chung cho cả dân cư xưa kia trên cả một vùng rộng lớn, vùng của « văn hóa Nam Á » mà học giả nhiều nước đã từng đề cập đến.

Nhóm 5, « Xã hội », không lùi bước trước những bí mật đầy rẫy, trong khi cứ liệu chưa tập hợp được là bao, mà, trái lại, thấy ở khó khăn đó thêm một nguồn hứng thú. Dựa trên mộ táng là chính, nhóm đã thấy được một quá trình phân hóa xã hội đều đặn từ khu mộ phong phú Lũng Hòa (Vĩnh Phú) thuộc văn hóa Phùng Nguyên, đến những khu mộ phong phú Thiệu Dương và Đông Sơn (Thanh Hóa). Nhóm nói đến giai tầng, chưa nói đến giai cấp, trước tình hình phân hóa giàu nghèo có phần đặc biệt chính ở giai đoạn phát triển cao nhất. Nhưng mà nhóm lại đồng thời tiến hành trao đổi ý kiến để tiến đến gần gũi nhau hơn một bước nữa trước câu hỏi: nhà nước đã xuất hiện chưa, và đã nhất trí: đã có một « nhà nước phôi thai ». Có nhà nước rồi, tuy còn ở trạng thái phôi thai, trong khi đó, ở công xã, thân phận giàu nghèo tuy đã rõ, nhưng khó nói rằng giai cấp đã thành hình: đây, một đặc điểm cơ bản của phương thức sản xuất châu Á.

3 — Mỗi nhóm, như vậy, là đã, đồng thời rọi được ánh sáng mới vào vấn đề mình nghiên cứu, ít,rar bằng cách nhất trí một số điểm đang qua tranh cãi tiến đến chín muồi được giải quyết. Nhưng vấn đề đã được giải quyết dứt khoát, chưa thể nói là đã nhiều. Song toàn bộ thời kỳ Hùng Vương, theo tôi nghĩ, thế là đã được soi sáng đều: chúng ta đã nắm được những nét chính của thời đại, và nhất là chúng ta thấy được rõ cách đặt vấn đề của từng điểm, tức cũng thấy được rõ, ít nhiều, phương hướng giải quyết vấn đề.

Hội nghị rồi đây sẽ cho chúng tôi, và cho từng nhóm, ý kiến về sự nhận định, đánh giá đó, cũng như về thành tựu cụ thể của từng nhóm. Chúng tôi lại đặc biệt xin hội nghị góp ý cho về những điểm đang khiến chúng tôi đặc biệt suy nghĩ và có dự kiến tiếp tục tập trung sức nghiên cứu trong những ngày tới. Tôi gọi những điểm đó như thế, vì không muốn gọi đó là « *những điểm tồn tại* ». Đây không gọi được là những điểm tồn tại. Vì những vấn đề còn phải nghiên cứu lại nhiều hơn, quan trọng hơn gấp bội so với những điểm đã được soi sáng, — soi sáng bước đầu. Đây cũng không gọi được là những điểm tồn tại, còn vì tham vọng của các nhóm, nhất là đối với thời gian trước mắt, từ nay đến cuối năm, chỉ là vớ vạc, cố gở một số đầu mối được chọn lọc, không nhằm giải quyết tràn lan các vấn đề.

Nếu đối với nhóm 1, « Niên đại », việc cần được tập trung sức làm là ra sức, bằng cách tiếp cận hiện vật khảo cổ học, xác định một

cách trung thành với thực tế nhất những mốc đưa từ văn hóa Phùng Nguyên đến thời Vua Thục, (mà không ngại sắp xếp và nghiền cứu mọi di vật thuộc văn hóa Đông Sơn đến tận hai Bà Trưng); nếu đối với nhóm 6, « Thời kỳ An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương », mà nhiệm vụ hiện nay gần gũi nhiệm vụ của nhóm 1, việc cần được tập trung sức làm là tìm, ở Cổ Loa hay ở đâu khác, dấu vết Vua Thục; nếu đối với hai nhóm đó, ta thấy việc cần làm đều là những công việc khó khăn và phức tạp vô cùng, thì, đối với những nhóm có nhiệm vụ tìm hiểu nội dung của « thời » Hùng Vương, việc cần làm cũng không chút nhẹ nhàng hơn.

Nhóm « Đất nước và con người » hy vọng, trên cơ sở những câu giải đáp gọn, sáng, bắt đầu mang đến cho những câu hỏi tương đối đơn giản đã đề ra để giải quyết, nắm thực tế của sự gắn bó giữa con người và thiên nhiên ở cảnh vực địa lý khoảng miền Bắc nước ta hiện nay, mà tìm hiểu thế nào là dòng giống Rồng Tiên. Một việc đầy khó khăn là tìm hiểu sự chằng chéo và hòa hợp giữa các chủng tộc biến dần thành tộc, bộ tộc, dân tộc, trên những đơn vị đất đai dần thành hình, rồi chằng chéo và hòa hợp nhau trong quá trình được lao động của con người nhào nặn, để dần trở thành những « bộ », trở thành lãnh thổ « nước » Văn Lang. Các nhóm khác cũng đều cảm thấy, nhưng có lẽ nhóm này nhận thức được sâu sắc hơn hết sự quện chặt của con người với thiên nhiên trải 2.000 năm khai thác, lao động, gắn bó; do đó mà, hơn là các nhóm khác, nhóm này phải nói lên rằng, trong quá trình tự mình tác tạo mình, dân tộc Việt Nam quả là người chủ muôn thuở của đất nước Việt Nam.

Nhóm « Kinh tế » đã miêu tả được khá tường tận hoạt động kinh tế ở thời kỳ Hùng Vương, kể cả những bước tiến lịch sử của năng suất lao động từ khoảng đầu đến khoảng cuối thời kỳ. Từ đó, nhóm cung cấp cho những người nghiền cứu sinh hoạt của con người, tổ chức của xã hội, tư tưởng về cuộc sống, — nhận thức về một trình độ văn minh cao. Song cái tài giỏi trong nghề trồng lúa và trong nghề luyện kim có dựa trên những hiểu biết khoa học nào, ta chưa biết; và đặc biệt nhóm không hài lòng vì, mặc dù đã nắm được khá vững cả một loạt vấn đề về sản xuất, chưa đề ra được một sự giải thích duy vật về đời sống kinh tế, vì chưa biết gì đáng gọi là biết về quan hệ sản xuất, trong khi đó nhóm lại được các nhóm khác đến hỏi về vấn đề đó...

Nhóm « Đời sống vật chất và tinh thần » cũng chưa thỏa mãn với những hiểu biết sinh động và hấp dẫn mà mình đã thu thập được, vì, bằng những hiểu biết đó, ít nhiều thấy được người xưa sinh sống, nhưng lại chưa đi được sâu vào tâm tư tình cảm, thấy được vỏ mà chưa thấy được lòng... Thật ra, không phải là nhóm chưa nắm được mấy nét chủ yếu này của tính tình người Việt cổ: nghệ thuật tạo hình nhịp nhàng, sáng khoái, tươi mát, từ gốm Phùng Nguyên đến đồ đồng lớn Đông Sơn, phản ánh một tâm hồn hồn nhiên, phơi phới, trong khi truyền thuyết chàng trai làng Gióng nói lên một tấm lòng sắt son với làng quê đất nước, một khí phách, một tinh thần đấu

tranh bắt khuất. Mấy nét sơ sài, chưa sâu đỏ, chắc chắn chưa nói hết được cái phong phú bên trong của những con người chính khoảng thời Vua Hùng đem văn minh rọi cả một vùng trời Nam Á, vượt qua biên giới cương vực mình rất nhiều. Với khả năng sáng tạo đó, với niềm tự hào dân tộc đó, với cái sẵn sàng chia xẻ cái hay cái đẹp đó, và với những gì nữa, người Việt cổ đã tự vũ trang được cho mình sức sống mãnh liệt giúp dân tộc, chẳng bao lâu sau thời các Vua Hùng, vượt qua thắng lợi cái thử thách lớn lao một nghìn năm đô hộ mà bản lĩnh đã chẳng hề bị tiêu diệt, lại còn được tăng cường.

Như vậy, với nhóm « Đời sống vật chất và tinh thần », trong số những vấn đề phải tìm hiểu để thật sự hiểu đối tượng nghiên cứu của mình, có những vấn đề to lớn như vấn đề văn hóa Nam Á, như vấn đề truyền thống dân tộc Việt Nam. Với nhóm « Xã hội », thì những vấn đề phải tìm hiểu có tầm vóc lại càng to rộng: đó là vấn đề công xã, đó là vấn đề phương thức sản xuất châu Á, đó là những đặc điểm của xã hội Việt Nam cổ, của dân tộc Việt Nam khi thành hình, của nhà nước Việt Nam đầu tiên... Hẳn hội nghị lúc này càng đồng tình với tôi không gọi những vấn đề mà các nhóm phải dừng cảm lẫn vào nghiên cứu đó, những vấn đề cổ đó, là những điểm « tồn tại » của các nhóm !

Đến đây, đặt ra cho tập thể nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương một vấn đề lớn, một nhiệm vụ lớn : hợp tác, hay nói đúng hơn tăng cường hợp tác với những cá nhân, những tập thể lấy những đề tài quan trọng đó, như phương thức sản xuất châu Á, như công xã nông thôn, như văn hóa Nam Á, như truyền thống dân tộc... làm chuyên đề nghiên cứu khoa học. Cho phép tôi được biểu dương Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp đã nêu lên cụ thể việc phối hợp nghiên cứu một loạt vấn đề khoa học như thế. Với tư thế của kẻ dám nghĩ dám làm, của người chiến sĩ quyết chiến quyết thắng, tư thế Việt Nam, tập thể và các nhóm nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương sẽ bắt tay vào công việc đó. Đó là thái độ dũng cảm, đúng ! vì đoàn kết hợp tác nghiên cứu khoa học là khó khăn ; nhưng, thật ra, chúng ta dù sao cũng không thể không làm.

Hơn nữa, vấn đề phối hợp nghiên cứu đặt ra ngay trong nội bộ các nhóm chúng ta. Nhóm « Kinh tế » hỏi nhóm « Xã hội » về quan hệ sản xuất, và nhóm « Xã hội » hỏi nhóm « Kinh tế » về quan hệ sở hữu ruộng đất ; nhóm « Xã hội » và nhóm « Đời sống vật chất và tinh thần » cùng tìm hiểu về chữ viết, nút thắt, về vai trò của người phụ nữ, về câu chuyện « phép vua thua lệ làng »... Và các nhóm đều hướng tới nhóm « Niên đại » chất vấn về niên đại !

Đây chưa đến lúc, theo tôi nghĩ, các nhóm đã đẩy xa công tác đến mức đã đặt ra khẩu trương, vấn đề « lắp ráp » giữa công việc của các nhóm hay, cũng phải nghĩ đến, giữa công việc của chúng ta nói chung với từng ngành chuyên môn. Nhưng sớm lắp ráp từng bộ phận, sớm phối hợp công tác trong từng điểm — như chúng ta thật ra đã không thiếu lúc làm —, chỉ có thể có lợi. Chúng ta có thể bước

đầu khuyến khích với những cố gắng theo hướng đó. Không nên lẫn lộn tinh thần và phương pháp; nhưng, với tinh thần đoàn kết hợp tác hiện nay của chúng ta, cách thực hiện điều hòa, bồi bổ, phối hợp, không phải là cái gì quá khó khăn. Hơn một đồng chí chúng ta, hơn một nhóm trong chúng ta đã tiến hành nghiên cứu tổng hợp; tập thể chúng ta đang làm công tác khoa học tập thể, đang thành công và sẽ thành công ở bước cuối.

III — KẾT LUẬN : SẼ LÀM GÌ ?

1 — Với niềm phấn khởi ấy, niềm tin ấy, chúng ta bước vào cuộc tọa đàm khoa học này. Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương mà bản báo cáo này mở đầu, sẽ tiến hành dưới hình thức đó : tọa đàm.

Trước đây, gặp mặt nhau đông đảo, những nhà nghiên cứu thường trình bày trước hội nghị kết quả nghiên cứu của mình, đề bài tùy mình nghĩ ra, trong phạm vi hiểu biết, thích thú, tìm tòi của mình, miễn là đi vào một mặt nào đó của thời kỳ Hùng Vương. Những ý kiến đó có thể được bình luận ngoài hành lang hay đôi khi trong hội trường; nhưng cái đó không phải là cái chính. Song song với các hội nghị, là chúng ta công bố ý kiến trên báo chí, lâu lâu có tranh luận về một điểm.

Nay chúng ta thay đổi cách làm việc, cho những ý kiến được phát biểu rộng rãi hơn, được bàn cãi hơn, tức công việc tìm tòi phát hiện chân lý, công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta được xúc tiến phong phú hơn, vững chắc hơn, với sự tham gia tích cực hơn của trí tuệ tập thể, của tình hữu ái đồng nghiệp.

Cho nên, đúng như đã đề ra trong lời kết thúc hội nghị lần trước ở Vĩnh Phú, chúng ta đã lập những nhóm công tác, những nhóm đó đã cả năm nay làm việc theo phương hướng khẩn trương vừa được nói đến; rồi, đây là đến lúc các nhóm trình bày kết quả hoạt động của mình để được xin sự góp ý, phê bình, hướng dẫn thêm của tập thể. Trong dịp này, các nhóm lâu nay làm việc riêng lẻ, tuy có tranh thủ ý kiến của nhau bằng nhiều hình thức, nay họp chung thông báo cho nhau nghe kết quả công tác và được học tập lẫn nhau.

2 — Đó là việc chúng ta đang làm, sắp làm trong hội nghị — tọa đàm khoa học này. Rồi xong, chúng ta sẽ làm gì?

Sẽ làm gì? Mỗi nhóm sẽ đề ra phương hướng, chương trình và kế hoạch công tác cụ thể, và chính dựa vào ý kiến của hội nghị mà các nhóm sẽ điều chỉnh đề cương đã trình bày. Về phương hướng chung, về những chủ trương chung, tôi vừa đã trình bày khi nói về kết quả, cũng tức là nói về tình hình nghiên cứu hiện nay. Để làm việc thiết thực nhất, với năng suất cao nhất, khoa học nhất, tôi đề nghị không để thi giờ riêng bàn về những vấn đề chung, dù rất lớn nhưng chưa cụ thể đó, mà xin qua những ý kiến được nghe về từng vấn đề cụ thể mà hiểu và tiếp thu ý kiến của hội nghị về những vấn đề chung.

Tôi cũng mong khi cho ý kiến về công việc của từng nhóm, và kết hợp cho ý kiến về phương hướng chung, chủ trương chung, cũng cho ý kiến về 2 đề nghị cụ thể này:

A — Tôi đề nghị chúng ta đặt *quyết tâm đi sâu nghiên cứu khoa học đối với đề tài « Hùng Vương dựng nước » này*. Vì đề tài này có tác dụng thiết thực, đồng thời có một sức thu hút mạnh mẽ, lại gắn liền với tư tưởng và tình cảm của Bác Hồ đối với dân tộc, đối với chúng ta. Chúng ta đã bắt đầu khắc phục những quan niệm không đúng về chất lượng, về tinh khoa học, bắt đầu xây dựng ý chí, đạo đức, lề lối làm việc đúng đắn, với đề tài thân yêu này. Chính với đề tài này, chúng ta đã bắt đầu đi sâu nghiên cứu khoa học.

Có làm thế đối với đề tài này, có một lần đặt quyết tâm đi sâu, thì rồi sau này chúng ta mới có nếp đi sâu. Và đã có nếp, thì đó sẽ là nhu cầu, chúng ta sẽ không thể chịu đựng được nữa sự hời hợt, cách làm ăn khoa học vội vã, phát biểu có vẻ khoa học chứ không phải thật sự nghiên cứu khoa học, như chúng ta quen làm tới nay, ở hội nghị, trên tạp chí; chúng ta sẽ không thể chịu đựng được nữa khi thấy người khác và nhất là khi thấy bản thân không đi sâu.

Như vậy phải công phu, phải kiên trì, phải thật sự ham mê khoa học. Nhưng trước hết đã, phải nhận thức được thế nào là đi sâu, và đi sâu là cần thiết, không đi sâu thì không phải là làm công tác khoa học. Và đây là cái khó: muốn nhận thức được điều đó, phải có một trình độ khoa học nhất định; ngoài ra, có thể đặt hy vọng ở sức ép của quần chúng, của dư luận. Tôi nghĩ rằng chúng ta đang có cả 2 yếu tố thuận lợi đó. Cho nên tôi rất lạc quan, rất tin tưởng khi đặt yêu cầu này trước hội nghị. Chúng ta hãy đòi hỏi chất lượng trong khoa học, nhất quyết đòi hỏi, vì hãy hiểu rằng: không có chất lượng, không thật sự khoa học, thì công trình gọi là nghiên cứu khoa học tuyệt nhiên không có tác dụng gì, nhất là giữa một nhân dân có trình độ văn hóa ngày càng cao.

B — Gắn với đề nghị đòi hỏi bản thân, đòi hỏi nhau phải đi sâu nghiên cứu khoa học, đòi hỏi chất lượng khoa học, là đề nghị sau đây về *kế hoạch tiếp tục và đẩy mạnh công tác nghiên cứu thời Hùng Vương*. Kế hoạch này, tôi đã xin ghi vào kế hoạch nhà nước năm nay đối với phần năm nay, vào dự thảo kế hoạch 5 năm 1971 — 1975 đối với phần những năm sau, khi trình bày trước Ban Khoa giáo trung ương của Đảng và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Mục đích của cuộc tọa đàm khoa học này là để chuẩn bị cho một hội nghị nữa cuối năm nay. Như vậy là trong khuôn khổ kế hoạch 3 năm 1968 — 1970, chúng ta sẽ tổ chức cả thảy 4 hội nghị bàn về thời kỳ Hùng Vương. Tất cả văn bản của 4 hội nghị này đều sẽ được in, sau khi chỉnh lý. Bên 4 cuốn kỷ yếu đó của 4 hội nghị, chúng ta nên thu thập thành chừng 2 cuốn nữa nội dung chủ yếu của các công trình nghiên cứu về và *quanh* vấn đề Hùng Vương từ xưa đến nay. Cuối cùng là cuốn sử liệu và thư mục phân tích, tập trung mọi sự hiểu biết về cứ liệu và về tình hình nghiên cứu vấn đề từ trước.

Với 7 cuốn sách đó, chúng ta mong đánh dấu một bước tiến quyết định cho việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Từ nay, muốn nghiên cứu về Hùng Vương, không phải trở lại từ đầu, từ con số không, như chúng ta vừa phải làm mấy năm trước nữa; những cuốn tư liệu đó sẽ là xuất phát điểm để nghiên cứu vấn đề này từ nay.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã đồng tình có thể giúp tập thể chúng ta thực hiện chủ trương đó, nếu chủ trương đó được hội nghị tán thành. Dù sao, những tập kỷ yếu I và II, với nội dung của hai hội nghị đầu tiên năm 1968 và năm 1969 về thời kỳ Hùng Vương, đang được in và chuẩn bị in. Công việc của nhóm « Tư liệu » thế là nặng nề, và mỗi nhóm đều phải nỗ lực nếu yêu cầu về chất lượng mà tôi đề ra được mọi người ủng hộ.

Như vậy, hết năm nay, sơ kết để dứt điểm giai đoạn đầu tập hợp lực lượng, thu thập một vốn tư liệu và hiểu biết đầu tiên. Trong kế hoạch 5 năm về sau, tôi nghĩ chúng ta nên để chừng 3 năm đầu tiếp tục đẩy mạnh thảo luận, tiến đến hoàn thành việc nghiên cứu những vấn đề mấu chốt mà chúng ta đã tiến hành hơn năm nay, để, khoảng năm 1973, trên cơ sở những tư liệu đã được giám định và phê phán, những điểm tranh cãi được bước đầu thống nhất và soi sáng, bắt tay vào *thứ biên soạn* một cuốn sách nhỏ, dăm trăm trang, về thời kỳ Hùng Vương. Mọi vấn đề, kể cả nhiều vấn đề lớn, chắc chưa phải là bây giờ đều đã được soi sáng cả, nhưng tôi nghĩ rằng mọi vấn đề bấy giờ đều đã được vỡ vạc.



VỚI viễn đồ đó, dĩ đôi với yêu cầu phấn đấu nâng cao chất lượng công tác, chất lượng khoa học nói trên, phải chăng lòng dũng cảm và cả tinh thần tập thể của tập thể chúng ta được ít nhiều thử thách?

Với sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, với sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, với nhiệt tình khoa học và nhiệt tình cách mạng của chúng ta, cho phép tôi tin tưởng rằng chúng ta sẽ sẵn sàng cùng nhau vui vẻ tiếp tục tiến hành cuộc hành trình đó, ở cuối hành trình là một sự thành công tốt đẹp, một cống hiến cho sự nghiệp khoa học của Đảng và của nhân dân.



1

NIÊN ĐẠI

PHẠM HUY THÔNG
và NGUYỄN DUY TỶ

XÁC định niên đại là một vấn đề mấu chốt nhất trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Chính do bước đầu xác định được niên đại của những di vật thuộc thời kỳ Hùng Vương mà chúng ta đã kết luận được rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử. Càng xác định niên đại chặt chẽ hơn, rõ ràng hơn, sức thuyết phục về sự chân xác của thời kỳ Hùng Vương càng mạnh.

Từ đó, tiến vào tìm hiểu nội dung lịch sử của thời kỳ Hùng Vương, chúng ta nhận thấy việc xác định niên đại vẫn là cần thiết, vẫn là một vấn đề mấu chốt. Muốn nắm được đất nước và con người, kinh tế và xã hội, đời sống vật chất và tinh thần, ý nghĩa cơ bản của thời kỳ, phải, trước hết, định được: 1— Niên đại mở đầu và niên đại kết thúc thời kỳ, 2— Những bước phát triển của thời kỳ trong giới hạn thời gian đó.

Vấn đề niên đại có một tầm quan trọng như vậy, cho nên đã được Viện Khảo cổ học đề ra thảo luận ngay từ những ngày đầu nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Cả sau khi đã thành lập

những nhóm chuyên đề — trong đó có một nhóm chuyên tập hợp những công trình nghiên cứu và những ý kiến về niên đại, Viện vẫn trực tiếp tổ chức liên tiếp hàng chục cuộc tọa đàm rộng rãi trao đổi quanh vấn đề này.

Báo cáo của Nhóm Niên đại đã trình bày ở Hội nghị tọa đàm những vấn đề mấu chốt về thời kỳ Hùng Vương, « Hội nghị Hùng Vương 3 », nay được trình bày lại dưới đây cho sáng sủa hơn, đầy đủ hơn, chính xác hơn, nhưng dù sao cũng chỉ phản ánh được trong một chừng mực nào tình hình nhận thức rất phong phú và rất biến động, tức đầy sức sáng tạo, của chúng ta, khi bước vào họp Hội nghị Hùng Vương 3 này, về niên đại thời kỳ Hùng Vương. *Những điểm cơ bản nhất của vấn đề đã được nêu bật ở báo cáo chung*; còn về từng bước xích lại gần nhau giữa các quan điểm, về từng khía cạnh của các cuộc tranh cãi, chỉ có thể nắm vững được bằng cách theo sát biên bản của từng buổi sinh hoạt đã tiến hành liên tiếp trong thời gian 18 — 20 tháng từ cuối năm 1968 đến giữa năm 1970, lưu trữ tại Viện Khảo cổ học.

I

1 — Vấn đề niên đại là một trong những vấn đề cơ sở nhất của toàn bộ việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Phải định được rõ giới hạn niên đại trên và giới hạn niên đại dưới của thời kỳ. Và phải định được những mốc lớn của quá trình

phát triển giữa hai giới hạn. Từ sự nhận định về thời gian tồn tại thời kỳ Hùng Vương mà ta có thể nhận định về tính chất của toàn bộ thời kỳ và của từng phần của thời kỳ.

Đây là nghiên cứu về *khung khổ của thời kỳ*. Chuyên đề nghiên cứu này gần bó với các chuyên đề khác; và ngược lại. Cho nên cần được cán bộ nhiều ngành tham gia. Vừa đây chúng ta đã tiến hành kiện tri và đã thu được những kết quả tốt.

Chúng ta đã ngay từ đầu nhất trí nhận định rằng *khảo cổ học là cơ sở chủ yếu để tiến hành nghiên cứu*. Do đó, đã tranh luận nhiều «về văn hóa Đông Sơn, về nhóm di tích Gò Mun, về địa điểm Đồng Đậu, về nhóm di tích Phùng Nguyên», và về các khung niên đại toát ra từ sự nghiên cứu các di chỉ nói trên.

Để những cuộc tranh luận đó có kết quả, chúng ta đã:

- lần đầu tiên trao đổi ý kiến trên cơ sở những tài liệu có cung cấp cho nhau để cùng nghiên cứu;

- khai quật thêm không ít những di chỉ khảo cổ học thuộc hai thiên niên kỷ trước Công nguyên;

- trở lại những ý kiến đã phát biểu từ trước, được Lê Xuân Diệm hệ thống hóa bước đầu, cho tiện thảo luận;

- tập hợp cán bộ nhiều cơ quan có công tác khảo cổ học cùng tiến hành nghiên cứu và trao đổi ý kiến trong một thời gian dài.

Qua những cuộc tranh luận đó, chúng ta đã ngày một biết rõ hơn không phải chỉ những ý kiến, những luận cứ, những nguồn tài liệu, mà cả những phương pháp nghiên cứu của nhau. Ý kiến của mọi người do đó càng gần gũi nhau hơn, và nói chung đều trở nên hoàn chỉnh hơn. Mọi người đều phấn khởi *thấy được khả năng và triển vọng giải quyết được vấn đề*

một cách thật sự, chứ không còn chỉ là nêu giả thuyết mãi.

2 — Trước năm 1967, không phải là chưa ai đề cập đến niên đại thời Hùng Vương, nhưng mọi học giả đều chỉ dựa được trên truyền thuyết và thư tịch vừa ít ỏi vừa mơ hồ.

Từ năm 1967, nhất là từ sau những hội nghị Hùng Vương 1 và 2, trên cơ sở của những thành tựu của khảo cổ học (có đối chiếu với truyền thuyết và thư tịch), nhiều người đã *phác họa những khung niên đại* đáng được chú ý; bản thân những người này có điều chỉnh đi điều chỉnh lại ý kiến của mình do tiếp thu những tài liệu mới, những nhận xét mới. Những khung niên đại này tuy nói chung mới còn là những lược đồ, nhưng đã có ít nhiều giá trị khoa học. Đó là một bước tiến quan trọng so với trước; bước tiến đó lại được việc sử dụng bước đầu trong khảo cổ học ở nước ta những phương pháp khoa học hiện đại, như phương pháp C14, xác nhận là thiết thực và đúng đắn.

Mặc dù những khung niên đại đã được phác họa ra đã thống nhất được nhận định rằng toàn bộ hoặc một phần quan trọng những di tích nói trên là thuộc thời kỳ Hùng Vương, nay không xa nhau lắm nữa, nhưng *mức độ thống nhất còn cần được rõ hơn nữa, tiến đến định được một khung niên đại chung, hoàn chỉnh hơn, có giá trị khoa học cao hơn*.

Muốn vậy, thì một mặt phải xác định niên đại thật chính xác hơn nữa cho các nhóm di tích khảo cổ đã bước đầu được nghiên cứu, mặt khác phải xây dựng cho được một quan niệm thật chính xác về nội dung của thời kỳ Hùng Vương. Tức phải nghiên cứu các di chỉ này trong mối liên quan với các tài liệu khác, nhằm cùng soi sáng thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Trong lúc chưa làm được thật nghiêm túc những việc đó, tình hình *chúng ta đã nhất trí, nhưng chưa hoàn toàn nhất trí, là tất nhiên*.

II

Để thấy rõ sự giống nhau và khác nhau giữa các ý kiến, Nhóm Niên đại đã chọn một *số khung niên đại*, rút ra từ đó những điểm cơ bản nhất và sắp xếp vào một bảng tóm tắt sơ lược. Chúng tôi đã chọn những khung cụ thể này, không phải vì chỉ có bấy nhiêu khung hay

vì đó là những khung có giá trị nhất, mà vì, gộp lại thành một hệ thống, tổng thể số ít khung đó phản ánh được tương đối đầy đủ — do đó tiêu biểu được cho những cách suy nghĩ khác nhau về từng khía cạnh lớn của toàn bộ vấn đề niên đại.

Người có ý kiến	Văn hóa (giai đoạn) Phùng Nguyên	Văn hóa (giai đoạn) Đồng Đậu	Văn hóa (giai đoạn) Gò Mun	Văn hóa (giai đoạn) Đồng Sơn	Thời kỳ Hùng Vương	Nước Văn Lang
HOÀNG XUÂN CHINH	2.000 — 1.000 tr. C. n.	Chuyển tiếp (trước sau 1.000 năm)	1.000 — 200 tr. C.n.	200 tr. C.n. — 100 s. C.n.	1.000 — 200 tr. C.n.	1.000 — 200 tr. C.n.
DIỆP ĐÌNH HOA	Giai đoạn Phùng Nguyên: 2.800 — 2.300 tr. C.n.	Giai đoạn Gò Bông: 2.300 — 1.800 tr. C.n.	1.800 — 1.300 tr. C.n. (giai đoạn)	1.300 — 800 tr. C.n. (giai đoạn)	Giai đoạn Gò Chiến: 800 — 300 tr. C.n.	Giai đoạn Đường Cổ: 300 tr. C.n. — 300 s. C.n.
				Văn hóa Đồng Sơn: 200 tr. C.n. — 100 s. C.n.		
LÊ VĂN LAN	2.000 — 1.000 tr. C.n.			1.000 tr. C.n. — 100 s. C.n.	2.000 tr. C.n. — 100 s. C.n. (nghĩa rộng)	700 — 200 tr. C.n.
NGUYỄN LINH	Giai đoạn bộ tộc: 2.000 — 1.500 tr. C.n.	Chuyển tiếp: 1.500 — 700 tr. C.n.		Giai đoạn nước: 700 — 200 tr. C.n.	2.000 — 200 tr. C.n.	700 — 200 tr. C.n.
HÀ VĂN TẤN	2.300 — 1.700 tr. C.n.	1.700 — 1.200 tr. C.n.	1.200 — 800 tr. C.n.	800 tr. C.n. — 100 s. C.n.	1.700 — 200 tr. C.n.	
NGUYỄN DUY TỶ	2.500 — 1.400 tr. C.n.	1.500 — 1.100 tr. C.n. (giai đoạn)	1.200 — 700 tr. C.n.	700 tr. C.n. — 100 s. C.n.	2.500 — 200 tr. C.n.	2.500 — 200 tr. C.n.
				Giai đoạn Đường Cổ: 700 tr. C.n. — 200 s. C.n.		
TRẦN QUỐC VƯỢNG	2.100 — 1.500 tr. C.n.	1.500 — 1.200 tr. C.n.	1.200 — 900 tr. C.n.	900 tr. C.n. — 100 s. C.n.	700 — 200 tr. C.n.	700 — 200 tr. C.n.
				Loại hình Đường Cổ: 300 tr. C.n. — 250 s. C.n.		
V.V...						

CHÚ THÍCH: — Có sự tranh cãi về thời gian chấm dứt thời kỳ Hùng Vương. Song ở đây ghi con số tròn 200 trước Công nguyên, vì nói chung chưa bàn cụ thể từ năm nào nước Văn Lang không còn nữa.

— Viết tắt: tr. C.n. = trước Công nguyên; — s. C.n. = sau Công nguyên.

1—Giới thiệu các sự sắp xếp các di tích khảo cổ học:

Về việc **sắp xếp trước sau** của các địa điểm, thì về từng địa điểm cụ thể, còn có sự tranh cãi (đối với một số địa điểm), nhưng về toàn cục, thì lại gần như nhất trí.

Việc **phân chia** thành những mốc lớn thì, thoạt nhiên, khác nhau khá nhiều:

Lê Văn Lan, thể hiện một chiều hướng suy nghĩ, chỉ công nhận 2 nền văn hóa: Phùng Nguyên và Đông Sơn. Nghĩ theo chiều hướng đó, những tác giả khác nhau đề xuất những khởi điểm khác nhau cho mỗi nền văn hóa đó.

Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Duy Tỷ nhận rằng, giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn, có văn hóa Gò Mun. Hoàng Xuân Chinh chia văn hóa Đông Sơn ra 2 loại hình, và gọi loại hình Bắc Bộ của văn hóa Đông Sơn là Đường Cồ. Với nhận thức khác nhau về niên đại, Nguyễn Duy Tỷ, như Hoàng Xuân Chinh, nhận thấy, giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun, một giai đoạn giao thời: Đồng Đậu; đồng thời Nguyễn Duy Tỷ nhận thấy, như Hoàng Xuân Chinh, một dạng riêng của văn hóa Đông Sơn ở Bắc Bộ, nhưng không coi đó là một « loại hình » riêng, mà là vết tích của một « giai đoạn Đường Cồ ».

Hà Văn Tấn phân 4 mốc lớn: Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn.

Trần Quốc Vượng, từ công nhận 3 mốc lớn Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, bước vào Hội nghị 3 cũng thừa nhận thêm mốc Đồng Đậu giữa Phùng Nguyên và Gò Mun. Song Trần Quốc Vượng còn nhấn mạnh: phần cuối của văn hóa Đông Sơn, xuất hiện một « loại hình Đường Cồ », phát triển song song một thời gian và tồn tại lâu dài hơn về sau.

Diệp Đình Hoa cũng thừa nhận 4 mốc đó, nhưng chia mốc đầu (Phùng Nguyên) thành 2: Phùng Nguyên, Gò Bông; mốc cuối (Đông Sơn) không lấy tên là Đông Sơn và cũng được chia 2: Gò Chiền, Đường Cồ. Ngoài ra, Diệp Đình Hoa nhấn mạnh rằng: các mốc đó không nên gọi là văn hóa mà nên gọi là « giai đoạn », các giai đoạn khác nhau của cùng một thời kỳ lịch sử. Tên « văn hóa Đông Sơn » nên dành cho nền văn hóa của thời gian đầu tranh chống văn hóa thống trị Hán, sau thời kỳ Hùng Vương.

Cũng như Diệp Đình Hoa, Nguyễn Linh nhấn mạnh chỉ có 1 nền văn hóa, với 2 giai đoạn phát triển: giai đoạn hình thành nước Văn Lang và giai đoạn Âu Lạc. Các bước của giai đoạn 1 là: bộ lạc Văn Lang trước thời đại đồng thau (đi chỉ An Đạo, Phùng Nguyên); bộ lạc Văn Lang ở thời đại đồng thau (đi chỉ Lũng

Hòa, Gò Bông, Nghĩa Lập, Gò Ấp): nước Văn Lang (đi chỉ Từ Sơn, Gò Mun, Đông Lâm, Việt Khê, với những trống đồng cổ nhất).

Thật ra, sự khác biệt đó chỉ là ở bề ngoài. Mỗi tác giả có cách suy luận của mình, chưa thống nhất với nhau về mặt lý luận và về mặt thực tiễn; nhưng, về căn bản, đều thừa nhận có một quá trình diễn biến văn hóa liên tục nhưng sâu sắc, qua nhiều mốc giữa văn hóa Phùng Nguyên ở điểm đầu và văn hóa Đông Sơn ở điểm cuối.

2—Giới thiệu các ước đoán về niên đại tuyệt đối của các di chỉ khảo cổ học:

Diệp Đình Hoa, Nguyễn Duy Tỷ và Hà Văn Tấn cho rằng thời kỳ Hùng Vương bắt đầu từ thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Theo Diệp Đình Hoa, thì thời kỳ Hùng Vương bắt đầu khoảng năm 2.800 trước Công nguyên và các giai đoạn (6 cả thảy) bao gồm đều đặn mỗi giai đoạn khoảng 500 năm; riêng giai đoạn Đường Cồ, giai đoạn cuối, thì mở đầu 300 năm trước Công nguyên và kết thúc 300 năm sau Công nguyên. Còn « văn hóa Đông Sơn » (với định nghĩa riêng đã nói ở trên) thì từ năm 200 trước Công nguyên đến năm 100 sau Công nguyên (tức nằm trong « giai đoạn Đường Cồ »).

Nguyễn Duy Tỷ cho rằng niên đại các văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun là khoảng 2.500 — 1.100 và khoảng 1.200 — 700 năm trước Công nguyên; giữa hai văn hóa đó, « giai đoạn Đồng Đậu » ở khoảng 1.500 — 1.100 năm trước Công nguyên. (1) Còn văn hóa Đông Sơn thì có niên đại 700 năm trước Công nguyên — 100 năm sau Công nguyên; giai đoạn Đường Cồ, mở đầu cùng lúc, đã chỉ kết thúc 200 năm sau Công nguyên.

Hà Văn Tấn thì định cho 4 giai đoạn của mình niên đại ằng chừng như sau:

— Phùng Nguyên: cuối thiên niên kỷ thứ 3 và đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên;

— Đồng Đậu: giữa thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên;

— Gò Mun: cuối thiên niên kỷ thứ 2 và đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên;

— Đông Sơn: thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên và một phần trong thời Bắc thuộc

(1) Tác giả muốn nhấn mạnh rằng ranh giới thời gian giữa các « văn hóa », « giai đoạn », đặc biệt giữa Phùng Nguyên và Đồng Đậu, giữa Đồng Đậu và Gò Mun, là không thể hay chưa thể định được một cách thật rành rọt: 1.500 — 1.100 (chứ không phải 1.500 hay 1.400) và 1.200 — 1.100 (chứ không phải 1.200 hay 1.100) trước Công nguyên.

Hoàng Xuân Chinh, Lê Văn Lan và Trần Quốc Vượng đều quan niệm rằng văn hóa Phùng Nguyên phát triển ở thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, và văn hóa Đông Sơn, sau đó, thì kết thúc khoảng 1 thế kỷ sau Công nguyên. Nhưng mỗi người hiểu một khác về « văn hóa Gò Mun », có mặt sau văn hóa Phùng Nguyên, cách đây khoảng 3.000 năm.

Đối với Hoàng Xuân Chinh, đó chính là vết tích vật chất của giai đoạn cực thịnh của thời kỳ Hùng Vương; từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, sau văn hóa Gò Mun, sau khi các vua Hùng không còn nữa, thì mới (như Diệp Đình Hoa quan niệm) xuất hiện cái gọi là văn hóa Đông Sơn, lúc đó văn hóa bản địa không còn phát triển hoàn toàn độc lập nữa.

Còn đối với Lê Văn Lan cũng như đối với Trần Quốc Vượng, thì những di tích loại Gò Mun chỉ phản ánh một giai đoạn chuyển tiếp giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn. Song hai tác giả này khác nhau ở chỗ: Lê Văn Lan cho rằng giai đoạn chuyển tiếp này không thành hình một « nền văn hóa » và Trần Quốc Vượng thì cho rằng đã có thành hình một « nền văn hóa » có thể phân tách ra. Đối với Lê Văn Lan, chỉ có cuối Phùng Nguyên và đầu Đông Sơn nối tiếp nhau; đối với Trần Quốc Vượng, có một văn hóa Gò Mun sau Phùng Nguyên và trước Đông Sơn.

Trần Quốc Vượng, khi mở đầu Hội nghị 3, thì không những công nhận « văn hóa Gò Mun » giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn, còn công nhận thêm « văn hóa Đồng Đậu » giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun. Do đó, chỉ còn dành nửa đầu của thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên cho văn hóa Phùng Nguyên, mà nguồn gốc như vậy là có khả năng lên đến cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Từ năm 1.500 đến năm 900 trước Công nguyên, hai văn hóa chuyển tiếp Đồng Đậu và Gò Mun nối tiếp nhau, mỗi văn hóa khoảng 300 năm. Thời gian 1.000 năm sau đó là thời gian phát triển của văn hóa Đông Sơn (với, trong giai đoạn cuối, sau các vua Hùng, « loại hình Đường Cồ »).

Cuối cùng, Nguyễn Linh cho rằng nước Văn Lang đã tồn tại từ năm 700 đến năm 200 trước Công nguyên; trước đó có 2 bước phát triển của xã hội bộ tộc: từ 2.000 đến 1.500 và từ 1.500 đến 700 trước Công nguyên, ở bước thứ 2 này đồng thau đã xuất hiện.

Tóm lại, tuy niên đại cụ thể của từng di chỉ và của từng giai đoạn chưa được nhận xét thống nhất, nhưng tất cả mọi người đã nhất trí coi rằng: 1 — giai đoạn Phùng Nguyên, giai đoạn sớm nhất của thời kỳ Hùng Vương, bắt

đầu cách đây trên dưới 4.000 năm, và 2 — nền văn hóa Việt cổ, sau khi phát đạt ở thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, đã mai một trong thời gian sau Công nguyên ít lâu.

Nhất trí những điểm lớn đó, còn những điểm lớn nào chưa nhất trí? Thoạt nhìn, có thể nghĩ đó là khởi điểm: thiên niên kỷ thứ 2 hay thứ 3 trước Công nguyên? Thật ra không phải: dù có người nghĩ rằng văn hóa Phùng Nguyên bắt đầu từ 2.800 và có người khác nghĩ rằng chỉ bắt đầu từ 1.700 trước Công nguyên thôi — chênh nhau hơn 1.000 năm! — nhưng, thật ra, không có sự khác biệt lớn trong quan niệm: cách ngày nay chừng 3.600 hay chừng 4.700 năm, thì cũng đều là cách ngày nay trên dưới 4.000 năm, như truyền thuyết nói. Điều cần quan tâm hơn, là giữa dạng văn hóa khởi đầu — Phùng Nguyên — và dạng văn hóa kết thúc — Đông Sơn — của cùng một nền văn hóa — văn hóa Việt cổ —, có thể nhận ra những dạng, những mốc trung gian hay không? Và, nếu có, thì phải hiểu thế nào về mốc (hay những mốc) trung gian đó?

Nhưng, chia hay không chia thành những mốc trung gian, chính điều cách biệt lớn đó giữa các quan niệm khác nhau, nghĩ cho cùng, cũng không phải là quan trọng lắm. Quan trọng hơn, là quan hệ giữa hai dạng văn hóa đầu và cuối: đỉnh cao, thời kỳ cực thịnh, là một giai đoạn dài (có thể bắt đầu từ 1.200 trước Công nguyên) được chuẩn bị bằng một giai đoạn ngắn (chỉ từ 1.700 đến 1.200 trước Công nguyên thôi, chẳng hạn), hay, trái lại, như đa số nghĩ, đó là một giai đoạn tương đối ngắn (chỉ từ 800 đến 300 trước Công nguyên thôi chẳng hạn) được chuẩn bị bằng cả một thời gian dài, có thể từ thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, gồm một hay nhiều giai đoạn khác nhau? Cũng có ý kiến cho hai giai đoạn (chuẩn bị và chính thức, tiền Hùng Vương và Hùng Vương) là hai giai đoạn ngắn dài tương đương nhau. Và cũng tùy ý kiến mà văn hóa trung gian — đặc biệt là văn hóa Gò Mun — được coi là khúc cuối của giai đoạn đầu hay khúc đầu của giai đoạn cuối!

Một điểm quan trọng khác nữa cần được soi sáng, là đỉnh cao của nền văn hóa Việt cổ thuộc cuối thời kỳ nước Văn Lang hay thuộc sau thời kỳ đó (thời kỳ Âu Lạc hay muộn hơn nữa)?

Cuối cùng, một vấn đề cũng đáng chú ý nổi lên trong những ngày gần đây, là vấn đề « văn hóa Đường Cồ ». Gốm Đường Cồ tồn tại mãi đến cuối Hán và có thể còn lâu hơn nữa (thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên). Quan hệ của văn hóa này với văn hóa Đông Sơn (có hiện tượng

chấm dứt ở thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên) — ra sao?

Những cứ liệu chính đã được các tác giả dựa vào để đề xuất ra những nhận định ấy, gồm mấy loại chính:

- sự so sánh từng loại hình di vật;
- sự tiếp xúc trong địa tầng khai quật của văn hóa bản địa với văn hóa Hán;
- sự so sánh giữa những hiện vật có hình dáng, phong cách Trung Nguyên, nhập từ Trung Nguyên đến hay chế tác tại chỗ (qua đá kiểu cuối Thương — Ân ở Lũng Hòa, và các qua đồng kiểu Tây Chu ở Yên Hưng, Thanh Đình, hoặc trong sưu tập Đắc-giăng-xơ; đồ đồng Chiến Quốc trong mộ thân cây ở Việt Khê);
- sự phân tích C14 than tro (Đồng Đậu, Vinh Quang);
- sự so sánh phong cách văn hóa của ta và phong cách một số văn hóa khác trên thế giới (hoa văn).

3 — Giới thiệu các cách hiểu về thời kỳ Hùng Vương và nước Văn Lang:

Số đông tác giả chủ trương rằng nước Văn Lang (dù chưa hẳn là « nhà nước », cũng có thể gọi là « nước ») chỉ ra đời ở thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Trong số này, một số cho rằng: từ khoảng năm 1.000 trước Công nguyên, với văn hóa Gò Mun, đã xuất hiện nước Văn Lang (như Hoàng Xuân Chinh); nhưng số lớn cho rằng, phù hợp với *Việt sử lược*, nước Văn Lang đã chỉ có với văn hóa Đông Sơn chính thức, từ khoảng năm 700 trước Công nguyên (Trần Quốc Vượng, Lê Văn Lan, Nguyễn Linh). Tuy nhiên, Diệp Đình Hoa và Nguyễn Duy Tý nghĩ rằng đã có thể nói đến nước Văn Lang từ khi xuất hiện văn hóa Phùng Nguyên.

Nguyễn Duy Tý và Diệp Đình Hoa cho rằng nước Văn Lang có từ khi có văn hóa Phùng Nguyên, thì lẽ tất nhiên cũng chủ trương rằng thời kỳ Hùng Vương là trùng hợp với thời gian tồn tại của nước Văn Lang: hơn 2.000 năm. Một số người chủ trương rằng nước Văn Lang chỉ xuất hiện ở thiên niên kỷ thứ 1. Những người này: Trần Quốc Vượng và Hoàng Xuân Chinh, cũng cho rằng thời kỳ Hùng Vương với thời gian tồn tại của nước Văn Lang chỉ là một. Lý lẽ: chưa xuất hiện nước, thì cũng chưa xuất hiện vua; trước khi có nước Văn Lang và có vua Hùng, nếu đã tồn tại một văn hóa hay một xã hội nào, thì văn hóa ấy hay xã hội ấy phải gọi là văn hóa hay xã hội « trước Hùng Vương ». Thời kỳ Hùng Vương chính thức chỉ gồm 400 — 500 hay 700 — 800 năm thôi.

Nguyễn Linh và Lê Văn Lan thì cho rằng, tuy nước Văn Lang chỉ tồn tại 4 — 5 thế kỷ, vẫn có thể coi toàn bộ thời kỳ chuẩn bị cho nước Văn Lang và bản thân thời kỳ nước Văn Lang là một thời kỳ thống nhất, và có thể gọi ước lệ toàn bộ quá trình đó, theo cách gọi của dân gian, là thời kỳ Hùng Vương. Lê Văn Lan nhấn mạnh tính chất giả tạo, tuy là theo truyền thống, của cách gọi này.

Hà Văn Tấn, về mặt này, có một thái độ khá riêng biệt. Cho rằng chưa nói được thời điểm xuất hiện nước Văn Lang, Hà Văn Tấn không đồng nhất thời kỳ Hùng Vương với toàn bộ quá trình phát triển văn hóa nói trên (2.000 năm), cũng không đồng nhất thời kỳ Hùng Vương với thời gian cực thịnh (500 năm) mà thôi. Tách giai đoạn Phùng Nguyên ra thành bước « Tiền Hùng Vương », Hà Văn Tấn coi tổng thể 3 giai đoạn còn lại, từ thế kỷ thứ 17 trước Công nguyên trở đi, là thời kỳ Hùng Vương. Như vậy, thời kỳ Hùng Vương dài chừng 1.500 năm.

Như vậy, hiểu « thời kỳ Hùng Vương » với nghĩa rộng là cả thời kỳ văn hóa Việt cổ riêng biệt phát triển, thì tất cả đều nhất trí là đã bắt đầu cách đây chừng 40 thế kỷ. Nhưng chưa phải tất cả đã sẵn sàng nhất trí nên gọi cả thời kỳ đó là thời kỳ Hùng Vương, vì muốn nhấn mạnh rằng chỉ đến một lúc nào trong toàn bộ quá trình đó mới xuất hiện rõ ràng nước với vua.

Chủ trương thời kỳ Hùng Vương có một nghĩa rộng và có một nghĩa hẹp, là các tác giả căn cứ vào tài liệu khảo cổ học đã có từ khoảng 2.000 năm nhưng đặc biệt phong phú từ 1.000 hay 700 năm trước Công nguyên, và cũng căn cứ vào hai sử liệu thành văn quan trọng bậc nhất của ta: *Đại Việt sử ký toàn thư*, với sự kiện « họ Việt Thường » « cống » chim trĩ trắng thời Chu Thành Vương (thế kỷ thứ 12 và 11 trước Công nguyên) và *Việt sử lược*, với sự kiện « người lạ » ở đất Giao áp phục « 15 bộ lạc » thời Chu Trang Vương (đầu thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên).

Về con số 18 đời Hùng Vương, thì, tính theo *Đại Việt sử ký toàn thư* như Trần Trọng Kim trước đây đã làm, mỗi vua phải trị vì trung bình 150 năm. Thật ra, sự « vô lý » đó chưa phải là lý do quyết định để có thể bác con số truyền thuyết đó đi, vì có thể hiểu theo các ngọc phả: 18 ngành họ, hay hiểu theo một số nhà nghiên cứu hiện nay: 18 dòng vua, chứ không phải 18 đời vua. Song, nếu theo sát *Việt sử lược*, theo đó thời kỳ Hùng Vương chỉ gồm 5 thế kỷ, thì lại có thể coi rằng con số 18 nhà vua là chấp nhận được.

III

1 — Lần đầu tiên, vấn đề niên đại của thời kỳ Hùng Vương được nghiên cứu một cách có thể nói là tương đối toàn diện, sâu sắc, phong phú.

Sự thống nhất tương đối của chúng ta hiện nay, được phản ánh qua sự nghiên cứu các khung niên đại cụ thể đã nêu lên, là kết quả của cả một quá trình lao động gian khổ của cán bộ khảo cổ học và cán bộ nghiên cứu thuộc nhiều ngành khoa học khác có liên quan.

Lấy việc nghiên cứu các di tích khảo cổ học và nghiên cứu niên đại của các di tích khảo cổ học làm cơ sở để nghiên cứu niên đại thời kỳ Hùng Vương, là một *phương hướng phấn đấu đúng đắn*. Cách làm đó đã đưa đến những kết quả đầu tiên, và đó là con đường phải kiên trì đi để tiến đến những kết quả thật vững chắc, thật chính xác nay mai.

2 — *Đâu thống nhất được rằng*: thời đại dựng nước đầu tiên bắt đầu ở đầu thiên niên kỷ thứ 2 hay tận thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, tuy nước Văn Lang không ra đời trước thiên niên kỷ thứ 1 (thế kỷ thứ 10 hay thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên thời). Dù sao thời kỳ Hùng Vương là một quá trình phát triển văn hóa và phát triển lịch sử lâu dài, bao gồm nhiều bước phát triển.

Có một số những di chỉ khảo cổ học đặc biệt có ý nghĩa về mặt niên đại, phải được nghiên cứu thật kỹ càng, để tiến đến định thật tỉ mỉ, thật chính xác, niên đại thời kỳ Hùng Vương. Đó là: Phùng Nguyên, Gò Bông, Đồng Đậu, Gò Mun, Vĩnh Quang, Việt Khê, Đông Sơn, Đường Cồ. Chúng ta đã thống nhất được rằng trình tự xuất hiện trong thời gian của các địa điểm đó, là trình tự vừa trình bày. Cũng có thể thống nhất rằng niên đại của những di tích đó và trình độ phát triển của nó, chính là niên đại và các bước phát triển của lịch sử đất nước ta trước thời Bắc thuộc.

3 — Còn nhiều điểm khác nhau trong các khung niên đại, nhưng điều đó *không*

khiến ta lo ngại. Tình hình đó không phải là do một trở ngại khách quan nào đưa đến sự bế tắc, mà chỉ là do chúng ta chưa dành được cho sự nghiên cứu bao nhiêu thời gian và công sức.

Chúng ta chưa tìm hiểu kỹ xem khái niệm 4.000 năm văn hiến, 4.000 năm lịch sử của dân tộc ta, đã xuất hiện lúc nào, trên cơ sở nào. Những niên đại rất khái quát đó, mà chúng ta luôn nhận thức như phù hợp với truyền thuyết, với nhận thức chung của chúng ta về lịch sử dân tộc, thì hiện nay chúng ta đã có thể coi như đã, qua nhiều con đường, được chứng minh một cách khoa học, — dù sau đây nghiên cứu thêm, kiểm tra thêm, có thể có sự xê xích một số thế kỷ. Xác định được điểm ấy là bước tiến lớn, một thành tựu khoa học đáng kể, một chỗ dựa vững chắc để chúng ta tiến lên giải quyết được một cách chính xác hơn nữa, nhận thức được một cách sâu sắc hơn nữa, mọi vấn đề niên đại thuộc thời kỳ Hùng Vương.

4 — Có giải quyết được tốt, thật khoa học, vấn đề mấu chốt này, thì mọi điều nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương mới có được một giá trị khoa học thật chắc chắn. Muốn vậy, cần:

— Tạo điều kiện cho đông đảo cán bộ nghiên cứu khảo cổ học được tiếp xúc với tài liệu khảo cổ học, suy nghĩ và tranh luận trên cơ sở sử liệu cụ thể;

— Mở rộng hơn nữa sự hợp tác với các ngành có liên quan;

— Tăng cường sự áp dụng phương pháp C14 và các phương pháp khoa học tự nhiên và kỹ thuật khác;

— Đòi hỏi xây dựng những báo cáo khoa học nghiêm túc, chứ không phải chỉ những bài phát biểu nặng suy diễn hơn là quan sát, phân tích, đối chiếu, như cần phải làm;

— Tiếp tục tổ chức những cuộc tranh luận tỉ mỉ, cụ thể, sôi nổi, thân ái như đã làm.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI

CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN:

Tập trung vào hai vấn đề:

1 — Giai đoạn khảo cổ — văn hóa khảo cổ, phương pháp nghiên cứu văn hóa khảo cổ, niên đại thời kỳ Hùng Vương:

Trước hết *Diệp Đình Hoa* (1) cho rằng: “Khái niệm lịch sử ở đây là lịch sử văn hiến, lịch sử buổi đầu dựng nước và giữ nước, lịch sử buổi đầu của văn minh, giai đoạn lịch sử thường được nghiên cứu trong phạm trù thời đại kim khí và ở một số nước cổ đại phương Đông, thời kỳ lịch sử này được nghiên cứu trong phạm trù thời đại đồng”. Từ khái niệm lịch sử đó, 3 yêu cầu được đặt ra:

« Thứ nhất là nhận thức khoa học, những khả năng thể hiện bản chất của các sử liệu hiện vật, phải bảo đảm cho được tính khách quan. Thứ 2 là tìm hiểu cho được những phản ánh của các chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc với đầy đủ tính chất khoa học của chúng. Thứ 3 là tổng hợp đúc kết ra được những quy luật của quá trình phát triển lịch sử ».

Sau khi phân tích cụ thể từng điểm, *Diệp Đình Hoa* nêu: « Chúng tôi quan niệm rằng văn hóa khảo cổ là tổng số những hiện vật và di tích khảo cổ cùng một thời đại, phân bố trong khu vực nhất định, có những đặc trưng cơ bản giống nhau thuộc về một trình độ phát triển của kỹ thuật và tuy có mang những yếu tố vật chất, phản ánh những sở trường, tâm lý, khiếu thẩm mỹ, thể hiện sự thống nhất của thực tế lịch sử về nội dung kinh tế xã hội, nhưng không phải lúc nào cũng chỉ rõ một chủng tộc nhất định ». Và liên hệ với đặc điểm lịch sử Việt Nam: « Ở nước ta, việc gì chúng ta sử dụng khái niệm về văn hóa khảo cổ để khái quát cả thời kỳ này trong lúc chúng ta đang có những khái niệm về nước Văn Lang và nước Âu Lạc, tuy chưa khoa học lắm theo nghĩa thật nghiêm túc của chúng, nhưng có được một ưu điểm lớn là đã được cả nước ta công nhận ».

Ý kiến nêu ra trên được mọi người trao đổi.

Hoàng Xuân Chinh (2) không tán thành: « Khái niệm văn hóa Văn Lang không ổn. Bởi vì nói như vậy thì chỉ có Văn Lang thôi, vậy Lạc Việt chạy đi đâu. Cả Văn Lang và Lạc Việt cũng nằm trong văn hóa Đông Sơn như một số người quan niệm ». Đoạn, đặt ra câu hỏi: « Có người cho rằng, việc xây dựng nước Văn Lang có sự tham gia của các dân tộc Việt, Mường, Thái; khi nói văn hóa Văn Lang thì phải bao hàm văn hóa của ba dân tộc đó. Vậy từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn có gồm những cái đó không? » Và như vậy thì: « Khi chúng ta chưa xác định tộc thuộc một cách cụ thể thì khái niệm văn hóa khảo cổ vẫn có tác dụng nhất định ».

Lê Văn Lan (3) phát biểu: « Nếu chỉ nói đến giai đoạn mà không chú ý đến văn hóa thì sẽ vướng ngay vào hàng loạt vấn đề có tính chất chi tiết, chẳng hạn như không thể xử lý được những địa điểm cùng khung niên đại nhưng phân bố khác nhau quá xa... » « hoặc phân bố gần kề những đặc trưng văn hóa khác nhau ». Và: « Chúng tôi không tán thành việc xác định một khung niên đại thời kỳ Hùng Vương bao gồm một số văn hóa cộng lại tồn tại hoàn toàn độc lập so với khung niên đại thứ tịch nhưng thực chất lại là lệ thuộc vào khung niên đại ấy ».

Lê Xuân Diệm (4) đặt lại: « Ta cần thoát khỏi khung của các khái niệm hiện đại, đứng trên quan điểm lịch sử mới hiểu vấn đề thật chân xác, từ đó quan niệm về thời các vua Hùng dựng nước mới không bị gò bó ». Tiếp đó phát biểu ý kiến của mình: « Chúng tôi cho rằng ý kiến đồng nhất thời Hùng Vương, nước Văn Lang với sự xuất hiện của nhà nước là chưa rõ cơ sở, và từ đó các hệ quả của nó, cần tiếp tục nghiên cứu xác minh ».

Về phương pháp nghiên cứu hiện đại của thời kỳ Hùng Vương nói riêng, *Nguyễn Phan Quang* (5) có ý kiến riêng, nghi ngờ: « Có lẽ chưa đến lúc chúng ta tiến hành định niên

(1) Trường đại học Tổng hợp.

(2) Viện Khảo cổ học.

(3) Viện Sử học.

(4) Viện Khảo cổ học.

(5) Trường đại học Sư phạm Hà Nội I.

đại cho thời kỳ Hùng Vương; đặt vấn đề đó ra hơi sớm quá chăng. Không nên định ra một cái khung vô hình trong không trung rồi đem các di tích khảo cổ gắn vào đó. Chúng ta chưa có đủ tư liệu khảo cổ, ý kiến chưa thống nhất. Vì thế, phải chăng nên đổi lại phương pháp nghiên cứu, nghĩa là phải nghiên cứu xã hội, kinh tế, văn hóa, đời sống, con người trước, rồi mới từ trên cơ sở đó định ra khung niên đại ».

Nhưng *Trịnh Minh Hiến* (1) ngược lại : « Việc nghiên cứu niên đại thời Hùng Vương tiến hành song song với các vấn đề xã hội, kinh tế, văn hóa... là cần thiết, vì giữa các vấn đề có mối quan hệ hữu cơ với nhau, bổ sung cho nhau. Mặt khác tư liệu khảo cổ mà chúng ta nắm được trong thời gian qua khá nhiều, có đủ cơ sở để nghiên cứu; nếu ai quan tâm theo dõi quá trình nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương sẽ thấy ngay điều đó. Chúng ta cũng không đề xuất ra một cái khung vô hình, độc đoán, rồi gán ghép vào đó tài liệu khảo cổ, mà trái lại cái khung đó đã tự toát ra từ sự nghiên cứu cụ thể các tài liệu khảo cổ ».

2 — Khung niên đại thời kỳ Hùng Vương :

Lê Văn Lan phân tích sự hình thành khung niên đại như sau : « Mọi người đều biết rằng khung niên đại đầu tiên được nêu cho thời kỳ Hùng Vương là khung niên đại thư tịch, sau đó là khung niên đại khảo cổ. Hai khung niên đại này thống nhất trong một tổng thể, và từ trên cơ sở sự phản ánh một nội dung nhất định của nội dung lịch sử xã hội của những tư liệu khảo cổ học, chúng ta có thể kết hợp với khung thư tịch những chi tiết phù hợp với tư liệu khảo cổ và các tư liệu khác ».

Bổ sung thêm mối quan hệ khăng khít giữa tư liệu khảo cổ với thư tịch, Hoàng Xuân Chinh nhấn mạnh thêm về sự trùng hợp giữa đoán định niên đại bằng so sánh loại hình khảo cổ với đoán định niên đại bằng C14. Rất nhiều di chỉ ở đồng bằng Bắc Bộ được xác định bằng C14 có niên đại 3.500 năm ; « điều đó phù hợp với thư tịch ghi chúng ta có 4.000 năm lịch sử ».

Bàn về « Tiền Hùng Vương hay Hùng Vương », Lê Xuân Diệm sau khi đã nêu các luận điểm về niên điểm khởi đầu thời kỳ Hùng Vương của các sử sách cũ và các nhà nghiên cứu hiện nay, cho rằng : « Niên điểm khởi đầu thời Hùng Vương tương hợp với khởi điểm của thời kỳ Phùng Nguyên. Quá trình diễn

biến văn hóa từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, đã được xác minh là quá trình liên tục của những nhân tố bản địa. Đó chính là sự thể hiện quá trình phát triển của thời Hùng Vương và từ đó dẫn đến hệ quả là khái niệm tiền Hùng Vương mà gần đây một số đồng chí đề xướng ra phải chăng chính là thuộc thời kỳ Hùng Vương ».

Lê Văn Lan không phủ nhận ý kiến đó và nói rõ hơn : « Văn hóa Phùng Nguyên tồn tại trong khoảng thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, đó là thời kỳ đầu của thời đại dựng nước — gọi là thời kỳ tiền Hùng Vương. Văn hóa Đông Sơn tồn tại trong khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Giai đoạn phát triển của văn hóa đó là thời kỳ mẫu chốt trong toàn bộ thời đại dựng nước — gọi là thời kỳ Hùng Vương, phù hợp với khung niên đại ghi trong *Việt sử lược* », và kết luận : « Có thời kỳ tiền Hùng Vương, có thời kỳ Hùng Vương tất nhiên phải có thời kỳ hậu Hùng Vương. Thời kỳ hậu Hùng Vương là thời kỳ từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, tương hợp với thời kỳ An Dương Vương, hai Bà Trưng và các anh hùng chống nhà Triệu, nhà Hán đô hộ ».

Vương Hoàng Tuyền (2) quan niệm có thời kỳ Hùng Vương thì phải có « tiền Hùng Vương ». « Xét về mặt dân tộc học, nên phân chia làm hai thời kỳ như vậy, và muốn làm được việc đó thì phải xét lại về mặt chủ nhân của tất cả các nền văn hóa khảo cổ trước thời Hùng Vương ».

Liên hệ thời kỳ dựng nước với các thời đại khảo cổ, Diệp Đình Hoa có ý kiến : « Chúng tôi chia thời kỳ dựng nước làm hai thời đại : Thời đại đồng và thời đại sắt sơ kỳ. Thời đại đồng gồm các giai đoạn Phùng Nguyên (cần nghiên cứu thêm), giai đoạn Gò Bông, Đồng Đậu, Gò Mun. Thời đại sắt sơ kỳ gồm các giai đoạn Gò Chiền và Đường Cồ ». Từ đó cho rằng : « Thời kỳ này có hai văn hóa : văn hóa Văn Lang và văn hóa Âu Lạc. Còn văn hóa Đông Sơn không phải là văn hóa khảo cổ đơn thuần, văn hóa Đông Sơn kế tiếp văn hóa Âu Lạc phản ánh khí thế quật cường của dân tộc trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất, từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên ».

Về niên đại các văn hóa khảo cổ, *Trần Hương Văn* (3) có ý kiến hơi khác : « Văn hóa

(1) Viện Khảo cổ học.

(2) Trường đại học Tổng hợp.

(3) Sở Giáo dục Hà Nội.

Đồng Sơn thuộc thời đại sắt tồn tại trong khoảng thế kỷ thứ 5, thứ 4 trước Công nguyên. Còn di chỉ Phùng Nguyên thuộc thời đại đá mới ». Các di chỉ được sắp xếp thứ tự từ sớm đến muộn như sau: Gò Bông — Đồng Dền — Đồng Đậu — Gò Mun — Vinh Quang — Đường Cỏ — Đông Sơn.

Để chứng minh cho rõ hơn ý kiến về niên đại văn hóa Đông Sơn, *Nguyễn Duy Tỳ* (1) đã phân tích tỉ mỉ những kết cấu địa tầng bao hàm những di tích văn hóa của hai di chỉ Thiệu Dương và Đồng Sơn, và kết luận: « Văn hóa Đông Sơn có niên đại sớm nhất vào thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên và kết thúc vào khoảng thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên. Như vậy là niên đại văn hóa Đông Sơn bao gồm các giai đoạn lịch sử cuối thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ An Dương Vương, thời kỳ nhà Triệu cho đến cuối Bắc thuộc lần thứ nhất. Như vậy cũng có nghĩa là — theo quan niệm của chúng tôi văn hóa Đông Sơn vẫn tiếp tục phát triển sau thời kỳ Hùng Vương ».

Cũng về niên đại văn hóa Đông Sơn, *Trần Mạnh Phú* (2) sau khi nghiên cứu sự diễn biến nghệ thuật trang trí trên đồ đồng nói chung và trống đồng nói riêng, trang trí trên đồ gốm và diễn biến hình dạng của các di

vật đồng đã nhận xét quá trình phát triển từ sớm đến muộn của các di chỉ khảo cổ, thế phát triển của nghệ thuật nói chung là từ hiện thực sang cách điệu, và có sự kế thừa rõ ràng. Văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồng — có tính kế thừa nhau —, Gò Mun là giai đoạn chuyển tiếp giữa hai văn hóa trên. *Trần Mạnh Phú* kết luận: Giai đoạn phát triển của văn hóa Đông Sơn theo chúng tôi là giai đoạn xuất hiện những trống đồng loại lớn như trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ có niên đại vào thế kỷ thứ 6, thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên và kết thúc vào cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng ».

Một số gợi ý khác đáng lưu ý. *Trần Huy Bá* (3) nhấn mạnh đến việc tiếp thu thận trọng có phê phán trong việc sử dụng những sử sách cũ. *Bùi Huy Hồng* (4) lưu ý đến những sự kiện ghi trong sử sách cũ như: dâng chim trĩ trắng thời Chu Thành Vương, dâng Quy lịch, khi nghiên cứu niên đại thời Hùng Vương.

(1) Viện Khảo cổ học.

(2) Viện Mỹ thuật mỹ nghệ.

(3) Vụ Bảo tồn bảo tàng (cán bộ hưu trí).

(4) Nha Khí tượng (cán bộ hưu trí).

Đúng khi khai mạc Cuộc tọa đàm khảo cổ học về thời kỳ Hùng Vương, sáng ngày 3-7-1970, Viện Khảo cổ học nhận được thông báo kết quả phân tích C14 than tro như sau, ở 3 di chỉ đã được đoán định thuộc 3 giai đoạn khác nhau của thời kỳ Hùng Vương, do Phòng xét nghiệm C14 thuộc Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học nước Cộng hòa dân chủ Đức tiến hành :

Tràng Kênh (Hải Phòng), ở độ sâu 1m90 — 2m10 : 3.405 ± 100 năm

Gò Vườn Chuối (Hà Tây), ở độ sâu 0m80 : 3.070 ± 100 năm

Gò Chiền Vây (Hà Tây), ở độ sâu 0m65 : 2.350 ± 100 năm

(tính từ năm 1950)

2

ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

NGUYỄN LINH
và HOÀNG XUÂN CHINH

ĐẤT NƯỚC THỜI HÙNG VƯƠNG

Cương vực nước Văn Lang

Vào khoảng thế kỷ thứ 14, một số nhà nho sưu tập các chuyện dân gian, truyền thuyết để nên cuốn *Lĩnh Nam chích quái*, trong đó có chuyện Hồng Bàng, ghi về cương vực nước Văn Lang như sau :

« Âu Cơ và 50 con lên đất Phong Châu, suy nghĩ lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, đông giáp Nam Hải, tây tới Ba Thục, bắc tới hồ Động Đình, nam tới nước Hồ Tôn. Chia nước làm 15 bộ » (1).

Đây là tài liệu sớm nhất viết về nước Văn Lang có cương giới rõ ràng và cũng là tài liệu để tìm hiểu cương vực nước Văn Lang của các học giả trước đây.

Từ trước tới nay, đất Phong Châu được xem đất Tổ và là trung tâm của nước Văn Lang. Nhưng biên giới của nước Văn Lang đến đâu, nó có nhiều ý kiến khác nhau. Biên giới nước Văn Lang ở thời cực thịnh có lên đến hồ Động Đình, Ba Thục, có vào đến đất Phú Yên (Mũi Y) ngày nay không? Hay chỉ tương đương với lãnh thổ miền Bắc Việt Nam ngày nay thôi?

Dưới đây là các ý kiến khác nhau từ trước đến nay :

BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

Các sử cũ trước đây như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đều chép như *Lĩnh Nam chích quái* : lên tới hồ Động Đình (tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc) và Ba Thục (tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc).

Gần đây có người căn cứ vào thư tịch Trung Quốc, tin tưởng vào sự biên khảo của các nhà nho thời Lê (Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Trãi), và dựa vào *Hùng Vương ngọc phả* (do Nguyễn Như Đổ, thời Lê, ghi) vẫn giữ ý kiến cho biên giới nước ta thời Hùng Vương rộng đến hồ Động Đình và Ba Thục, chỉ đến thời Ngô Tôn Quyền thì mới như ngày nay (2).

Song hầu hết các nhà nghiên cứu, căn cứ vào những điều mâu thuẫn ghi trong thư tịch cổ cũng như các nguồn tư liệu khác, cũng khả năng quản lý nhà nước lúc bấy giờ, cho rằng biên giới phía bắc nước Văn Lang chỉ gần tương đương với biên giới Việt — Trung ngày nay (có thể gồm một phần Quảng Đông và Quảng Tây).

(1) *Lĩnh Nam chích quái* (bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San), Hà nội, 1960. Trang 23.

(2) Ý kiến của Trần Huy Bá phát biểu trong tọa đàm khoa học ở Viện Khảo cổ học.

Trước đây, nhiều nhà nho như Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án*, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, các sử gia thời Nguyễn trong lời cần án *Việt sử thông giám cương mục*, H. Ma-xpê-rô trong bài *Vương quốc Văn Lang* cũng đã nghi ngờ biên giới xa về phía bắc của sử cũ mà cho rằng: Đất nước các đời dựng ra trước thời An Dương Vương tức là cương giới nước Nam ngày nay « phía bắc giáp tỉnh Quảng Tây, phía đông giáp tỉnh Quảng Đông » mà thôi, chẳng qua « sử cũ chép quá khoa trương » hay « nhầm lẫn Văn Lang với Dạ Lang » (1).

Thư tịch cổ một mặt chép biên giới nước Văn Lang phía bắc lên đến hồ Động Đình, Ba Thục, mặt khác kể tên 15 bộ của nước Văn Lang. Tên 15 bộ giữa các sách chép có xuất nhập ít nhiều, việc chỉ định vị trí 15 bộ giữa các tác giả có khác nhau chút ít, song tất cả đều nhất trí rằng 15 bộ đều nằm trong đất Giao Chỉ, Cửu Chân thời Hán mà thôi, hoặc bao gồm thêm một phần Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay (2).

Tại sao nước Văn Lang về phía bắc lại được sử cũ ghi chép thành hai đường biên giới cách xa nhau như vậy?

Tài liệu khảo cổ học mấy năm gần đây cho biết văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Gò Mun và một phần văn hóa Đông Sơn là văn hóa vật chất thời Hùng Vương (3). Các văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun chủ yếu phân bố ở trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ. Văn hóa Đông Sơn chủ yếu vẫn ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, song đã mở rộng diện phân bố ra gần khắp miền Bắc Việt Nam. Các di tích khảo cổ thời Hùng Vương tập trung dày đặc ở các tỉnh trung du — đồng bằng Bắc Bộ (Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, một phần Hà Bắc) và Thanh Hóa, còn ở các tỉnh miền núi phía bắc như Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, thì chỉ tìm thấy vài hiện vật lẻ tẻ như trống đồng loại 1 Hê-gơ, dao găm, rìu xéo v. v. ...

Miền nam Trung Quốc, chỉ ở vùng Tân Ninh (Vân Nam), phát hiện được một vài đồ đồng mang phong cách văn hóa Đông Sơn — do kết quả của việc giao lưu văn hóa, — như trống đồng loại 1, dao găm chắn tay ngang, lưỡi hình lượn sóng, rìu xéo hình bàn chân, bên cạnh nền văn hóa nước Điền rất phong phú; còn cả vùng Hoa Nam rộng lớn bao gồm các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, cho đến nay chưa tìm thấy dấu vết của văn hóa Đông Sơn. Trừ chiếc trống đồng loại 1 Hê-gơ giản đơn tìm thấy trong ngôi mộ gạch thời Đông Hán ở huyện Quý (Quảng Tây), hầu hết trống đồng

ở đây đều thuộc loại 2 Hê-gơ là loại trống muộn không có nguồn gốc văn hóa Đông Sơn. Hầu hết đồ đồng ở đây có phong cách văn hóa nước Sở hay văn hóa Chu.

Biên giới Việt — Trung ngày nay (có thể rộng hơn chút ít) có thể coi là giới hạn phía bắc của văn hóa Đông Sơn.

Ngược lên sơ kỳ thời đại đồng thau hoặc hậu kỳ thời đại đá mới, ở vùng Giang Nam (Trung Quốc) hình thành một khu vực văn hóa khá độc đáo mà các học giả Trung Quốc đặt tên là văn hóa đồ gốm hoa văn in (*ấn văn đồ văn hóa*). Về trình độ, văn hóa này tương đương với văn hóa Phùng Nguyên ở trung du

(1) Ngô Thì Sĩ, trong *Việt sử tiêu án* — dẫn trong *Lịch triều hiến chương loại chí* — sau khi khảo các bộ thời Hùng Vương đã viết « Nếu bảo rằng nước Văn Lang phía bắc đến hồ Động Đình, thế thì từ thời Hùng Vương đã có đất trong 7 quận của nhà Hán rồi sao? Kề ra Nam Hải, Quế Lâm và một nửa Tượng Quận, từ trước khi nhà Tần chưa mở mang đặt quận huyện, dân đều là giống Bàn Hồ. Các dân Đông Dao, Linh Cát đều có quan trưởng của họ, thì Hùng Vương làm gì có đất ấy được! Và lại Hùng Vương đang ở vào thời Nghiêu Thuấn ở Trung Quốc, thì khi ấy hồ Động Đình còn là nơi hiểm yếu, đang bị người Tam Miêu ngăn trở, cương giới về phía bắc nước ta lúc bấy giờ làm gì đã đến đấy được! Lại địa chỉ nhà Đông Hán gọi quận Giao Chỉ là nước của An Dương Vương, cách phía nam đất Lạc Dương 11.000 dặm, thì rõ ràng đất nước của các đời dựng ra trước thời An Dương Vương tức là cương giới nước ta ngày nay ».

Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí* viết: « Nét trong sách vở đã ghi chép, đất nước ta phía đông đến biển, phía tây giáp Vân Nam, phía nam giáp Chiêm Thành, phía bắc giáp tỉnh Quảng Tây, phía đông bắc giáp tỉnh Quảng Đông, phía tây giáp nước Lão Qua, so với sử cũ đã chép cũng gần giống nhau. Nhưng gọi là Ton là Chiêm Thành thì không có bằng chứng gì cả ». Lời cần án của *Việt sử thông giám cương mục* viết « Sử cũ chép nước Văn Lang, phía tây giáp Ba Thục, phía bắc giáp hồ Động Đình, chẳng cùng xa sự thật lắm rồi... mà Ba Thục với Văn Lang còn cách Tuấn Điền... Chẳng qua sử cũ chép quá khoa trương. Và lại 15 bộ của đất đồ đều ở trong địa hạt Giao Chỉ và Chu Diên, chứ không có bộ nào ở về phía bắc ».

H. Ma-xpê-rô trong *Vương quốc Văn Lang* cho rằng khoảng đầu nhà Hán có nước Dạ Lang của người Mèo (sau này chia làm quận Kiên Vi và quận Thương Ngô) một mặt giáp quận Ba, một mặt giáp quận Vũ Lăng (ở đó có hồ Động Đình). Các sử gia nhầm Văn Lang với Dạ Lang và tự nhiên nhầm cả biên giới, đem biên giới của Dạ Lang gán cho biên giới nước Văn Lang.

(2) Nguyễn Thiên Túng trong lời chú *Dư địa chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn trong lời cần án *Việt sử thông giám cương mục*, Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án*, H. Ma-xpê-rô trong *Vương quốc Văn Lang*, Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, và nhiều tác giả khác, đều có khảo vị trí 15 bộ của nước Văn Lang, tất cả đều nhận định 15 bộ cơ bản đều nằm trong miền Bắc Việt Nam ngày nay, hoặc qua sang nam Quảng Đông, Quảng Tây chút ít.

(3) Xem thêm: *Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969, và số 2, tháng 9-1969.

và đồng bằng Bắc Bộ. Xét toàn bộ đồ đá, đồ gốm giữa hai vùng hình thành các văn hóa có phong cách khác nhau (như ở nam Trung Quốc, thấy rất phong phú loại riu bôn có nấc, có vai, đồ gốm hoa văn in, còn ở văn hóa Phùng Nguyên chủ yếu là riu bôn tứ diện, hầu như vắng mặt loại có nấc, có vai, đồ gốm thì phong phú là loại văn khắc vạch, v.v... Song, đồ đá giữa hai vùng có nhiều nét gần gũi nhau và khác xa vùng trung nguyên (như đồ đá kích thước nhỏ, cùng tồn tại loại riu tứ diện, qua đá, mũi tên đá khá giống nhau, hầu như vắng mặt loại dao đá, liềm đá, gốm màu...).

Phải chăng, từ xa xưa trước thời văn hóa Đông Sơn, giữa vùng Hoa Nam và Bắc Bộ nước ta có một mối quan hệ thân thuộc nào đó? Mối quan hệ này được phản ánh trong sự khác nhau và giống nhau của văn hóa khảo cổ sơ kỳ thời đại đồng thau về trước giữa hai miền. Đến thời văn hóa Đông Sơn sự khác biệt rõ ràng về văn hóa khảo cổ giữa hai vùng phải chăng phản ánh sự hình thành những quốc gia thời cổ?

Về tài liệu ngôn ngữ học, trước đây A. Xta-in, và gần đây một số nhà ngôn ngữ học đã tiến hành nghiên cứu địa danh và tộc danh trong vùng Hoa Nam và bắc Việt Nam, nhận thấy vùng rộng lớn giữa sông Dương Tử và sông Mê-công có mối liên hệ về ngôn ngữ học, trong đó có những khu vực địa danh khác nhau. Như từ Tứ Xuyên đến bắc Trung Bộ vào buổi đầu Công nguyên có các tộc người và địa danh có âm «—lang» như Bạch Lang (Tứ Xuyên), Việt Lang (Quảng Đông), Dạ Lang (Quý Châu), Văn Lang (bắc Việt Nam). Trong lúc đó, khu vực địa danh có âm «kẻ—» thì hẹp hơn nhiều, chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam như Kẻ Núi, Kẻ Sặt, Kẻ Loạ (Bắc Bộ), Kẻ Choi, Kẻ Trúa, Kẻ Ngù (bắc Trung Bộ).

Phải chăng những khu vực địa danh rộng hẹp khác nhau, lồng vào nhau, phản ánh phạm vi phân bố của các quốc gia và các tộc người thời cổ đại? Khu vực địa danh «kẻ» phải chăng có liên quan đến phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn và cương vực nước Văn Lang, còn khu vực địa danh «lang» phải chăng có liên quan đến địa bàn cư trú của tộc Việt?

Lưu vực sông Hồng và sông Mã là hai khu vực phân bố dày đặc các di tích lịch sử thời Hùng Vương. Nhân dân các vùng này cũng còn giữ nhiều kỷ ức về thời Hùng Vương, tự nhận mình là con cháu các Vua Hùng và biết nhiều truyền thuyết về thời Hùng Vương. Trong khi đó, vùng Hoa Nam không hề thấy một di tích lịch sử nào có liên quan đến Hùng Vương, nhân dân ở đây tự xem mình là con cháu của

Bàn Hồ, biết nhiều chuyện ly kỳ về con chó thần, song rất xa lạ với Hùng Vương và những câu chuyện thần về Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân là những nhân vật theo truyền thuyết sinh sống ở vùng Châu Kinh, châu Dương, hồ Động Đình của Trung Quốc. Hơn nữa, những tên núi, tên sông, tên bãi trong các truyền thuyết thời Hùng Vương đều chỉ thấy riêng ở miền Bắc Việt Nam.

Lòng đất Hoa Nam chứa đựng những văn hóa khảo cổ khác với ở miền bắc Việt Nam, lòng người Hoa Nam không giữ những kỷ ức về một thời kỳ lịch sử Hùng Vương xa xưa. Trên đất Hoa Nam không có những di tích lịch sử thờ các nhân vật thời Hùng Vương. Do đó, đất nước của các Vua Hùng có thể không bao gồm cả miền Giang Nam rộng lớn.

Miền nam Quảng Tây là vùng núi rừng hiểm trở, lại là địa bàn sinh tụ của cư dân Lạc Việt, cách trung tâm Văn Lang không xa, có khả năng nằm trong phạm vi khống chế của nước Văn Lang.

Vùng Hợp Phố (Quảng Đông) có người Lạc Việt cư trú, họ đã nổi dậy theo hai Bà Trưng chống bọn thống trị nhà Hán. Ở huyện Đông Hưng, phát hiện được một địa điểm đồ đá rất gần gũi đồ đá ở Quảng Ninh. Hơn nữa, đến thời Bắc thuộc, Hợp Phố khi thuộc Giao Châu khi thuộc Quảng Châu. Do đó, có thể nghĩ rằng từ thời Vua Hùng dựng nước, Hợp Phố là đất phía đông bắc của nước Văn Lang.

Đường biên giới từ hồ Động Đình đến Ba Thục được ghi trong sử cũ phải chăng là giới hạn giữa người Hán ở phía bắc và các tộc người ở phía nam mà sử Trung Quốc thường gọi là Man, Di, hay Bách Việt?

Truyền thuyết vừa cho 100 con trai của Lạc Long Quân là tổ tiên của người Bách Việt, vừa cho 50 con trai theo Âu Cơ lên núi lập thành nước Văn Lang nghĩa là họ quan niệm Văn Lang vốn là Bách Việt.

Theo sử cũ Trung Quốc, thì đến thời Chiến Quốc, ở vùng Giang Nam và bắc Việt Nam hình thành các nước gọi là «Bách Việt», như Đông Việt ở Triết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Nam Việt ở Quảng Đông, Lạc Việt ở Quảng Tây và bắc Việt Nam. Như thế, rõ ràng Văn Lang không bao gồm cả Bách Việt và biên giới phía bắc của nước Văn Lang không thể trùng với biên giới phía bắc của Bách Việt được.

Tóm lại, biên giới phía bắc của nước Văn Lang gần trùng hợp với biên giới phía bắc Bắc Bộ, chỉ gồm thêm một phần đất Quảng Tây, Quảng Đông mà thôi.

BIÊN GIỚI PHÍA NAM

Sử cũ đều chép rằng phía nam nước Văn Lang giáp nước "Hồ Tôn". Tác giả các sách *Lĩnh Nam chích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Du địa chí* đều cho Hồ Tôn là Chiêm Thành. Riêng Phan Huy Chú thì cho «gọi Hồ Tôn là nước Chiêm Thành thì không có bằng chứng gì cả» (1).

Có ý kiến dựa vào sự chỉ định vị trí Tượng Quận thời Tần trong sử Trung Quốc để định biên giới phía nam của nước Văn Lang. Ý kiến đó lập luận rằng nhà Tần sau khi chiếm được miền Lĩnh Nam, chia đất đó làm 3 quận: Nam Hải, Quế Lâm, Tượng. Một số sách sử Trung Quốc cho quận Tượng vào đến Mũi Nạy (2) thuộc tỉnh Phú Yên hiện nay, nghĩa là nhà Tần đã chiếm được toàn bộ đất nước của người Lạc Việt và biên giới phía nam của nước Âu Lạc, và nước Văn Lang trước đó, vào đến tận tỉnh Phú Yên (3).

Song, phần đông các nhà nghiên cứu dựa vào sự chỉ định vị trí quận Tượng, vị trí nước Chiêm Thành cùng các nguồn tài liệu khác, xác định biên giới phía nam của nước Văn Lang ở vào khoảng miền bắc Trung Bộ.

Sử sách Trung Quốc chỉ định vị trí Tượng Quận không thống nhất. Một mặt, cho Tượng Quận bao gồm cả quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Hán, nhưng mặt khác *Tiền Hán thư* lại chép 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân được đặt vào thời Nguyên Đế thứ 6 (năm 111 trước Công nguyên) và đến năm Nguyên Phong thứ 5 (năm 76 trước Công nguyên) bỏ Tượng Quận phân làm 2 quận Uất Lâm, Thương Ngô. Như vậy là cả 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Tượng cùng song song tồn tại trong khoảng 35 năm và 2 quận Uất Lâm và Thương Ngô đều nằm trong đất Quý Châu và Quảng Tây hiện nay, do đó quận Tượng cũng chỉ ở vùng ấy mà thôi. Hơn nữa, các địa danh có liên quan đến cuộc tiến công của quân Tần xuống vùng Lĩnh Nam (kênh Lĩnh Cừ, v.v...) cũng chỉ tập trung ở vùng Quảng Tây càng chứng tỏ quân Tần chưa thể tiến sâu xuống miền bắc Việt Nam, và quận Tượng không thể vào tận miền nam Trung Bộ được và việc dùng biên giới quận Tượng để chỉ định biên giới phía nam của nước Văn Lang không được thỏa đáng lắm.

Sử cũ chép nước Văn Lang phía nam giáp nước Hồ Tôn (hay Chiêm Thành), nghĩa là ý kiến cho nước Chiêm Thành nằm trong nước Văn Lang cũng không ổn (4).

Nước Hồ Tôn chưa hề được ghi trong sử sách Trung Quốc, phải chăng nó là nước

Chiêm Thành như một số sử gia trước đây ghi chú? Nước Chiêm Thành là nước Hoàn Vương thời Đường, nước Lâm Ấp thời Tần, đều được sử cũ ghi là ở phía nam nước ta. Trong quá trình lịch sử, biên giới phía bắc của nước Chiêm Thành lui dần vào nam. Cho đến đầu thời Lý, Hoàng Sơn vẫn là ranh giới giữa nước ta và nước Chiêm Thành, dải đất từ Quảng Bình đến Thừa Thiên còn là châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính của Chiêm Thành. Vậy biên giới phía nam nước ta thời Hùng Vương ít có khả năng vượt quá dãy Hoàng Sơn.

Tài liệu khảo cổ học được phát hiện trong mấy năm gần đây cho thấy phong cách của công cụ bằng đá từ Quảng Bình trở vào khác vùng lưu vực sông Hồng, sông Mã. Trong lúc ở ngoài bắc có rất nhiều loại vòng trang sức và riu tứ diện kích thước nhỏ, thì từ Quảng Bình trở vào lại có nhiều loại riu có chuôi tra cán.

Quảng Bình là biên giới phía nam của văn hóa Đông Sơn. Từ đó trở vào hầu như không tìm thấy đồ đồng văn hóa Đông Sơn, trừ một vài chiếc trống đồng ở Tây Nguyên. Đồ gốm và đồ đồng ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) về hình dáng, hoa văn, phong cách hoàn toàn khác với văn hóa Đông Sơn.

Tài liệu dân tộc học, ngôn ngữ học cho thấy cư dân từ Quảng Bình vào nam Trung Bộ, mặc dù đã qua hàng nghìn năm chung sống với người Việt nam tiến, vẫn có giọng nói, phương ngôn, phong tục tập quán riêng, dễ dàng phân biệt với cư dân lưu vực sông Hồng, sông Mã.

Những chuyện dân gian, truyền thuyết về thời Hùng Vương cũng như những di tích lịch sử có liên quan đến các Vua Hùng vô cùng phong phú ở vùng Bắc Bộ, Thanh Hóa, nhưng ít dần ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, và hầu như vắng mặt từ Quảng Bình trở vào.

Hà Tĩnh và Quảng Bình là vùng giáp ranh giữa hai nước, mặc dù có dãy Hoàng Sơn ngăn cách, song đồ đá giữa một số di chỉ ở Hà Tĩnh (Thạch Lâm, Thạch Lạc, Thạch Đài) và ở Quảng Bình (Bàu Tró, Sen Thủy, v.v...) có nhiều nét gần gũi nhau, cũng như trên đất

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch của Viện Sử học), Hà Nội, 1960. Tập I.

(2) Pháp gọi là Cap Varella.

(3) Ý kiến của Trần Huy Bá phát biểu trong tọa đàm khoa học ở Viện Khảo cổ học.

(4) Theo Trần Huy Bá, thì đất Chiêm Thành nằm trong phạm vi nước Văn Lang, người Chăm và người Lạc Việt là hai dân tộc anh em trong nước Văn Lang.

Quảng Bình phát hiện được đồ đồng văn hóa Đông Sơn ở vùng Sông Trốc và gần cầu Long Đại. Phải chăng đó là kết quả của sự thâm nhập, giao lưu văn hóa giữa hai vùng?

Qua đó, chúng ta thấy Quảng Bình là mảnh đất phía bắc của nước Chiêm Thành và dải Hoàng Sơn là biên giới phía nam của nước Văn Lang.

BIÊN GIỚI PHÍA TÂY

Sử cũ ghi biên giới phía tây của nước Văn Lang giáp Văn Nam, Lão Qua, phía tây bắc giáp Ba Thục.

Biên giới giáp Ba Thục, như phần trên đã trình bày, là không thỏa đáng.

Miền tây và tây bắc nước ta cho đến nay vẫn là vùng rừng núi hiểm trở, địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số anh em.

Tài liệu dân tộc học cho biết miền tây bắc Việt Nam từ đầu Công nguyên đến nay đã có nhiều đợt di cư đến, nên có những nhóm người nguồn gốc khác nhau (Tày, Thái, Tạng, Miến, v.v...) sống xen kẽ nhau. Đây cũng là vùng tranh chấp của các vương quốc cổ đại. Nhiều cuộc chiến tranh còn để lại dấu vết trong những bản trường ca của các dân tộc thiểu số ở đây. Kết quả các cuộc chiến tranh dẫn đến tình hình là tùy từng giai đoạn, vùng này lệ thuộc vào các trung tâm chính trị khác nhau, khi thì lệ thuộc vào nước Văn Lang, khi lệ thuộc vào quốc gia phía tây. Tài liệu khảo cổ học ở vùng tây bắc cũng chứng minh điều đó. Bên cạnh vài chiếc rìu đồng lưỡi xéo, trống đồng loại 1 Hê-gơ thuộc văn hóa Đông Sơn, còn phát hiện được nhiều rìu đá kích thước lớn, dài, rìu đồng lưỡi và hòng hơi xòe rộng rất gần gũi với đồ đá, đồ đồng Thượng Lào.

Ở Tây Bắc, có một số dân tộc như người Xá, Kháng có tục uống bằng mũi, ăn đất, ăn trâu nhuộm răng, dùng trống đồng, thờ sinh thực khí rất gần gũi với phong tục người Việt cổ.

Vùng núi Tây Bắc, Việt Bắc, cho đến tận thời Lý. Trần cũng chỉ lệ thuộc vào nhà nước phong kiến Việt Nam từng giai đoạn, triều đình phong kiến thường dùng quan hệ hôn nhân để ràng buộc họ. Do đó, từ thời Hùng Vương, vùng núi Tây Bắc cũng chỉ lệ thuộc vào nước Văn Lang trong một chừng mực nhất định.

Đối với vùng dân tộc Mường chạy dài từ Sơn La, Hòa Bình đến miền tây Thanh Hóa, tài liệu dân tộc học, nhân chủng học cũng như ngôn ngữ học cho thấy rất gần gũi với

người Kinh. Truyền thuyết Ngu Cơ — Long Vương, Chim Ấy — Cái Ủa của người Mường đều nói đến chuyện đẻ ra 100 con, đó là tổ tiên của người Việt, người Mường (1).

Thánh Tản Viên (Sơn Tinh) được xem là người anh hùng thần thoại của hai dân tộc Mường — Việt có công trị thủy, chữa bệnh cứu dân (2). Người Mường cũng có sự tích bánh chưng, có tục dùng trống đồng như người Việt Cổ.

Nhiều nhà ngôn ngữ học cho tiếng Mường và tiếng Việt đều có chung một nguồn gốc là ngôn ngữ Việt — Mường. Có người xem tiếng Mường là dạng tiếng Việt cổ. Giữa ngôn ngữ Mường và Việt có nhiều từ vị rất giống nhau.

Sự khác biệt giữa người Mường và người Việt hiện đại về mặt nhân chủng học là không đáng kể.

Hòa Bình cũng là tỉnh phát hiện được nhiều trống đồng loại 1 Hê-gơ như trống Mu-liê, trống Đồi Ro và nhiều rìu xéo, rìu xòe cân, lưỡi giáo, lưỡi qua (ở Đà Bắc, Trại Ngòi, Trại Sếu, Tân Hội, Thuần Lương, v.v...).

Do đó, có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Việt và người Mường có chung một nguồn gốc, chỉ mới tách ra sau thời Bắc thuộc hoặc muộn hơn (3).

Từ những điều đã trình bày trên, đối với cương vực phía tây nước Văn Lang, chúng ta không thể đòi hỏi một đường biên giới rạch ròi. Về đại thể, nó gần với biên giới phía tây và tây bắc của bắc Việt Nam hiện nay.

BIÊN GIỚI PHÍA ĐÔNG

Sử cũ đều ghi biên giới phía đông của nước Văn Lang giáp Nam Hải.

(1) Ngu Cơ (hươu sao) lấy Long Vương (cá chép) đẻ 100 con (50 trai, 50 gái) Cá chép đem 50 con ra biên lập ra dòng vua áo vàng: tổ tiên người Việt. Hươu sao dẫn 50 con lên núi lập ra dòng vua áo chàm: tổ tiên người Mường.

Chim Ấy — Cái Ủa đẻ ra hàng nghìn trứng nở ra muôn vật, 100 trứng nở thành người Mường người Việt. Thủ lĩnh đầu tiên là Đá Cài. Đá Cài chết, Đá Càn thay. Đá Càn chết, Dịt Dàng lên thay làm vua dẫn nhân dân đi khắp rừng núi, đồng bằng. Dịt Dàng là Hùng Vương đóng đô ở Kẻ Chợ.

(2) Thần tích đều nói Sơn Tinh người Mường. Đồng bào Mường ở Hà Tây đều thờ Tản Viên. Một số phong tục cưới xin diễn tả trong ngày hội ở một số đền miếu thờ Tản Viên ở Vinh Phúc rất gần gũi với phong tục cưới xin của người Mường.

(3) Nguyễn Đình Khoa: *Về mối quan hệ Việt — Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng học — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 125, tháng 8-1969.

Giữa miền duyên hải từ Hải Phòng trở về nam và vùng trung du — đồng bằng Bắc Bộ, có mối liên hệ chặt chẽ về khảo cổ học. Ở Hải Phòng gần đây phát hiện được di chỉ Tràng Kênh có riu đá, vòng trang sức và đồ gốm gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên. Ở đây cũng phát hiện được nhiều địa điểm văn hóa Đông Sơn như Việt Khê, Núi Đèo, Tràng Kênh, Núi Voi. Ở Thái Bình, cũng phát hiện được nhiều riu xéo, mũi giáo, mũi lao, mũi tên, nhạc đồng (ở Quỳnh Xá, cửa sông Diêm Điền); Nam Hà là tỉnh phát hiện được nhiều trống đồng, như trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Núi Gôi, trống đồng Vũ Bì, v.v...

Riêng ở vùng ven biển Quảng Ninh và hải đảo, phát hiện được nhiều địa điểm thuộc văn hóa Hạ Long (Đông Mang, Xích Thổ, Tuần Châu, Ngọc Vũng, v.v...). Giữa văn hóa Hạ Long và văn hóa Phùng Nguyên, có mối giao lưu văn hóa nhất định. Vùng hải đảo Quảng Ninh cũng phát hiện được một số ít mũi giáo, riu xéo cán. Phải chăng đây là dấu vết văn hóa Đông Sơn vùng đồng bắc?

Vùng duyên hải và hải đảo cũng lưu truyền nhiều truyền thuyết và chuyện dân gian thời Hùng Vương, như chuyện *Quả dưa đỏ*, và trên dải đất này cũng có nhiều đền miếu thờ các nhân vật có liên quan đến các Vua Hùng.

Do đó, có thể từ thời Hùng Vương, các tỉnh vùng duyên hải và các hải đảo đã nằm trong lãnh thổ Văn Lang.

Như vậy, nhiều nguồn tư liệu khác nhau đều cho chúng ta thấy *vùng trung du — đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa là trung tâm của nước Văn Lang*. Từ trung tâm này, nước Văn Lang đã mở rộng phạm vi ảnh hưởng đến miền nam Quảng Đông, Quảng Tây và đến dãy Hoàng Sơn.

Quá trình hình thành nước Văn Lang

Đó là một quá trình hòa hợp đi đến thống nhất lãnh thổ. Tìm hiểu các bước phát triển đi đến sự thống nhất đất đai vào cuối thời Hùng Vương là góp phần nghiên cứu quá trình hình thành nhà nước đầu tiên của nước ta. Đây là một đề tài được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Tài liệu khảo cổ học mấy năm gần đây góp phần soi sáng quá trình hình thành này. Vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 3 đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, trên vùng đất rộng lớn từ nam Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) đến bắc Trung Bộ nước ta, có nhiều bộ lạc sinh sống. Những

bộ lạc này đã sáng tạo nên những nền văn hóa khảo cổ phân bố trong các vùng khác nhau.

Văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ mà trung tâm là chỗ hợp lưu của các sông Hồng, sông Lô, sông Thao, sông Đà, sông Đáy, Văn hóa Hạ Long phân bố ở vùng ven biển và hải đảo Quảng Ninh. Vùng lưu vực sông Mã có loại hình Đông Khố. Văn hóa Thạch Lạc phân bố ở vùng ven biển Hà Tĩnh, Quảng Bình. Văn hóa riu có vai ở các vùng núi đá vôi miền bắc. Giữa các văn hóa này, có thể đã có sự giao lưu trao đổi, song chưa hình thành một phong cách thống nhất từ bắc xuống nam.

Trong những nhóm người này, bộ lạc chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên, sinh sống trên miền đất đai phì nhiêu, màu mỡ, có trình độ phát triển cao hơn các nhóm người khác. Họ mở rộng dần địa bàn cư trú, tiếp thu tinh hoa của các văn hóa khác, sáng tạo nên văn hóa Gò Mun có phong cách riêng. Văn hóa Gò Mun (hay giai đoạn Gò Mun) chủ yếu vẫn phân bố ở trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ, song đã mở rộng hơn văn hóa Phùng Nguyên.

Ở lưu vực sông Mã, bộ lạc chủ nhân loại hình Đông Khố cũng phát triển dần thành văn hóa Thiệu Dương (lớp dưới).

Ở những vùng khác, có thể hình thành các văn hóa khác trên cơ sở các văn hóa của giai đoạn trước, mà ta hy vọng trong tương lai sẽ tìm ra.

Cho đến giai đoạn này, ít nhất có hai khu vực có trình độ phát triển cao làm cơ sở cho sự thống nhất văn hóa trong giai đoạn tiếp theo, đó là vùng lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Mã. Phải chăng đây là những liên minh bộ lạc đương thời và phạm vi phân bố văn hóa khảo cổ ở hai khu vực trong giai đoạn này là địa bàn sinh sống của các liên minh bộ lạc?

Sự giao lưu văn hóa ngày càng phát triển, trên cơ sở hai lưu vực sông Hồng và sông Mã, sự thống nhất văn hóa dần dần được thực hiện trên phạm vi toàn bộ miền bắc Việt Nam, được phản ánh trong sự hình thành văn hóa Đông Sơn. Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, không phải chỉ có sự thống nhất văn hóa giữa hai khu vực sông Hồng, sông Mã mà văn hóa Đông Sơn đã mở rộng diện phân bố ra khắp miền bắc Việt Nam, từ biên giới Việt — Trung đến Quảng Bình. Từ những liên minh bộ lạc, sự thống nhất thành quốc gia đã được thực hiện. Sự thống nhất văn hóa

khảo cổ ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn phải chăng phản ánh sự hình thành quốc gia, và phải chăng phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn trong một mức độ nhất định phản ánh sự thống nhất lãnh thổ của nước Văn Lang?

Như vậy, sự phát triển liên tục, nội tại từ văn hóa Phùng Nguyên lên văn hóa Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng cũng như từ loại hình Đông Khố lên văn hóa Đông Sơn ở lưu vực sông Mã là phản ánh quá trình mở rộng dần địa bàn sinh sống đi đến thống nhất lãnh thổ của nước Văn Lang, trong đó khu vực trung du đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa là trung tâm.

Từ những cứ liệu khảo cổ học đối chiếu với thư tịch, chúng ta có thể rút ra những nhận xét như sau:

— Từ khoảng 4.000 năm trước, trên miền Bắc Việt Nam có nhiều bộ lạc sinh sống, sáng tạo nên các văn hóa khảo cổ phân bố ở các vùng khác nhau. Sử cũ ghi nước Văn Lang chia làm 15 bộ (hay bộ lạc) phải chăng phản ánh địa vực phân bố của các bộ lạc trước đó? Do đó, việc tìm hiểu địa bàn phân bố của các văn hóa khảo cổ hậu kỳ thời đại đá mới, sơ kỳ thời đại đồng thau ở miền Bắc Việt Nam sẽ góp phần chỉ định vị trí 15 bộ của nước Văn Lang. Mặt khác, nhà Hán sau đó cũng dựa vào vị trí các bộ của nước Văn Lang để chia nước ta thành các quận huyện. Việc tìm hiểu các huyện thời Hán cũng góp phần chỉ định các bộ của nước Văn Lang.

— Trong các bộ lạc đó, có bộ lạc chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ là phát triển hơn cả, từ văn hóa Phùng Nguyên phát triển dần thành văn hóa Đông Sơn. Phải chăng văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa vật chất của bộ Văn Lang, bộ lạc gốc của các Vua Hùng, và địa bàn phân bố văn hóa Phùng Nguyên là địa vực cư trú của bộ lạc Văn Lang?

— Vùng đất rộng lớn từ miền nam Quảng Đông, Quảng Tây đến Hoành Sơn là địa bàn phân bố của văn hóa Đông Sơn, cũng phù hợp với đất đai 15 bộ của nước Văn Lang được ghi trong thư tịch. Phải chăng đây là phạm vi lãnh thổ Văn Lang, đất nước của các Vua Hùng?

— Đường biên giới phía bắc đến tận hồ Động Đình và Ba Thục của nước Văn Lang được ghi trong thư tịch và truyền thuyết, phải chăng là biên giới phía nam giữa người Hán và người Lạc Việt hay những tộc người được gọi chung là Bách Việt.

Môi trường tự nhiên

Trên cơ sở chỉ định cương vực nước Văn Lang, tìm hiểu quá trình phát triển dần dần đi đến thống nhất bờ cõi vào cuối thời kỳ Văn Lang, việc tìm hiểu tình hình cấu tạo địa chất, sông núi, môi trường tự nhiên trong đó con người thời Hùng Vương sinh sống là vô cùng cần thiết. Vấn đề này chưa được đi sâu bàn bạc, song cũng đã có một số ý kiến đề cập.

Mặc dù cả vấn đề không gian lẫn thời gian, thời Hùng Vương còn cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu, song rõ ràng thời kỳ Hùng Vương hoàn toàn nằm trong phạm vi thời toàn tân của kỷ địa chất thứ 4. Khi ấy tổ tiên chúng ta sống trong điều kiện khí hậu hiện đại, với giới động vật và giới thực vật hiện đại.

Nước Văn Lang ở vào vị trí có tính chất tiếp xúc giữa nhiều hệ thống địa lý, nên hoàn toàn nằm trong vòng đai nhiệt đới, nước ta lại không đơn thuần là một nước nhiệt đới, gió mùa đã ảnh hưởng sâu sắc đến thiên nhiên nước ta.

Là một xứ nhiệt đới, gió mùa ẩm ướt, nên nước Văn Lang có nhiều rừng rậm, núi cao, nhiều sông ngòi, hồ ao và được biển cả bao quanh.

Ngày nay, qua quá trình đấu tranh với thiên nhiên, rừng rậm đã lùi dần về phía tây, ở thời Hùng Vương rừng còn lan khắp vùng trung du và có thể cả một phần đồng bằng. Ngày nay nhân dân Vĩnh Phú còn gọi những quả đồi trọc là rừng, là núi. Đồng bằng Bắc Bộ gần đây còn giữ nhiều di tích rừng, như mỏ than bùn tìm thấy ở nhiều nơi (Lỗ Khê, Đông Anh, Thạch Thất, v.v...), nhiều khu rừng đến thời gian gần đây vẫn còn, như rừng nứa Voi Phục (Hà Nội), rừng gỗ tứ thiết ở Sặt (Trang Liệt), rừng Báng (Đình Báng), v.v... Trong một số di chỉ khảo cổ ở trung du và đồng bằng, tìm thấy khá nhiều xương thú sống trong rừng. Đất nước ta ngay từ thời kỳ các Vua Hùng đã là nơi gặp gỡ của nhiều động vật và thực vật từ Trung Quốc, Ấn-độ, Miến-điện sang, từ Mã-lai, In-đô-nê-xi-a lên.

Nước Văn Lang được hình thành trên lưu vực các sông lớn: sông Hồng, sông Lô, sông Đáy, sông Đà, sông Cầu, sông Thương, sông Tích, sông Cà Lồ (ở Bắc Bộ), sông Mã, sông Chu (ở Thanh Hóa), sông Cả, sông La (ở Nghệ An). Do đó, đất đai phì nhiêu, nước dư thừa, lại có nhiệt đầy đủ, là cơ sở cho sự ra đời sớm một nền nông nghiệp phong phú ở thời kỳ các Vua Hùng.

Nước ta cũng là nước có nhiều bão lụt. Có ý kiến đã liên hệ trận lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh với « Đại hồng thủy thế giới », cho rằng trận lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh không phải là một trận lũ bình thường mà là một trận lũ ghê gớm trong lịch sử nước ta thời các Vua Hùng, đã cuốn trôi nhiều di tích khảo cổ. Song cũng có ý kiến cho rằng trận lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh chỉ là phản ánh công trình trị thủy đầu tiên của tổ tiên chúng ta vào thời Hùng Vương mà thôi, nó không liên quan gì đến « Đại hồng thủy thế giới ». Có ý kiến, căn cứ vào lũ tích phân bố rộng khắp vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, cho rằng trước đây trên đất nước ta đã xảy ra một trận lũ ghê gớm, song lũ xảy ra từ khá lâu trước thời Hùng Vương (khoảng

từ sơ kỳ thời đại đá mới đến trước văn hóa Phùng Nguyên). Đây là vấn đề cần tiếp tục đi sâu tìm thêm tư liệu.

Tóm lại, còn nhiều vấn đề cần trao đổi ý kiến, song chúng ta đều nhất trí rằng con người thời Hùng Vương sinh cơ lập nghiệp trên dải đất có nhiều núi cao rừng rậm, nhiều sông ngòi, hồ ao, giao thông thuận tiện, giàu khoáng sản, lâm sản, hải sản. Trên dải đất phì nhiêu, giàu đẹp, quanh năm đầy ánh sáng của một xứ nhiệt đới gió mùa, con người thời Hùng Vương đã phát huy trí sáng tạo, khai thác tài nguyên trong thiên nhiên, xây dựng một nền kinh tế phong phú, tạo điều kiện xây dựng Nhà nước Văn Lang có đủ sức mạnh chống ngoại xâm từ những ngày đầu dựng nước.

CON NGƯỜI THỜI HÙNG VƯƠNG

Những điểm cần chú ý trong khi nghiên cứu con người thời Hùng Vương là :

Vấn đề nhân chủng

Nghiên cứu con người thời Hùng Vương có nghĩa là nghiên cứu quá trình hình thành người Việt cổ, do đó cần phải tìm hiểu quá trình hỗn chủng đi đến xác định con người thời Hùng Vương về mặt nhân chủng. Trên cơ sở đó mà tìm hiểu thể chất, hình dáng con người thời Hùng Vương.

Đây là một đề tài hấp dẫn song có nhiều khó khăn. Nghiên cứu con người thời Hùng Vương cũng cần phải thẩm nhuần tư duy lịch sử. Trong quá trình lịch sử 2.000 năm đó, con người sống trên dải đất Văn Lang là nơi sinh trưởng, gặp gỡ của nhiều bộ lạc và nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa khác nhau. Cùng với sự phát triển văn hóa, bản thân con người cũng được hình thành dần. Tài liệu người cổ trong giai đoạn văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn ở miền Bắc Việt Nam chứng minh điều đó. Trong các hang động văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, vừa có sọ Anh-đô-nê-diêng, Mê-la-nê-diêng, vừa có sọ Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it, vừa có dấu vết Mông-gô-lô-it.

Trên cái nền phức tạp đó, chắc hẳn không thể tạo được một cư dân Văn Lang thuần chủng. Hơn nữa Văn Lang có thể là một nước đa dân tộc. Bên cạnh người Việt cổ, có thể còn có những tộc người khác nữa. Song, chắc chắn người Việt cổ là chủ thể của cư dân Văn Lang,

và đó là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của đề tài « con người thời Hùng Vương ».

Cho đến nay, trong tay chúng ta chưa có những xương cốt đã được xác định chắc chắn là thuộc thời kỳ các Vua Hùng, nên việc tìm những phương pháp gián tiếp kết hợp với việc nghiên cứu sọ cổ là rất cần thiết.

Tài liệu di cốt phát hiện trong các di chỉ khảo cổ được xác định thuộc thời Hùng Vương (các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn và các văn hóa tương đương ở miền Bắc Việt Nam) phải được xem là tài liệu cơ bản để nghiên cứu vấn đề này. Cho đến nay, chúng ta đã phát hiện được một số xương chi, xương sên ở Lũng Hòa, xương sọ ở Xóm Rền, Tráng Kênh, Thiệu Dương, Vĩnh Quang, v.v... Số lượng xương sọ không nhiều, tình trạng bảo tồn không tốt, sọ bị vỡ nát quá nhiều, trở ngại cho việc nghiên cứu, nên việc định chủng phải hết sức thận trọng, nhất là ở vùng có nhiều cuộc giao lưu hỗn chủng như nước ta.

Muốn tiến hành việc định chủng được chính xác, cần tìm hiểu xu hướng hỗn chủng trước đó, do đó rất cần thiết nghiên cứu những sọ cổ thuộc văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, Đa Bút, Minh Cầm, v.v...

Mấy năm gần đây, số lượng sọ cổ chúng ta phát hiện được so với thời gian trước cách mạng tuy ít hơn, song hầu hết đều thuộc hậu kỳ thời đại đá mới đến sơ kỳ thời đại sắt ở vùng trung du — đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, những sọ đó được xem như nằm trong

khung thời gian và không gian của thời Hùng Vương.

Nghiên cứu trên 50 sọ phát hiện ở miền Bắc Việt Nam, thấy hầu hết đều thuộc 2 đại chủng Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it và Mông-gô-lô-it với các loại hình hỗn chủng của nó. Những yếu tố này đậm nhạt khác nhau theo thời gian. Nếu như ở thời đại đá mới, sọ Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it và Anh-đô-nê-diêng là chủ yếu, yếu tố Mông-gô-lô-it hết sức mờ nhạt, thì trái lại đến thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt, sọ Mông-gô-lô-it chiếm chủ yếu, sọ Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it vẫn còn, song đã mang vài nét Mông-gô-lô-it.

Quá trình dần dần Mông-gô-lô-it hóa thành phần nhân chủng trước đây ở miền Bắc Việt Nam, có ý nghĩa lớn trong việc tìm hiểu con người thời Hùng Vương.

Những sọ cổ được xác định thuộc đại chủng Mông-gô-lô-it này chưa hoàn toàn giống với tài liệu nhân chủng của người Việt hiện đại, được xác định thuộc tiểu chủng Nam Á (kể cả những sọ gần đây có ý kiến xếp vào tiểu chủng Nam Á). Vậy vị trí của các sọ đó trong sự phân loại chung về nhân học ra sao? Đó là điều cần làm sáng tỏ.

Loại hình Anh-đô-nê-diêng và tiểu chủng Nam Á đã tồn tại trên đất nước ta trước đây. Việc làm sáng tỏ khái niệm Anh-đô-nê-diêng, khái niệm Nam Á cũng mối liên hệ giữa những khái niệm đó rất quan trọng trong việc tìm hiểu con người thời Hùng Vương cũng như nguồn gốc người Việt.

Con người thời Hùng Vương bằng xương bằng thịt ra sao, đó là điều muốn biết của tất cả chúng ta, hiện nay chưa thể có những câu trả lời dứt khoát được. Hy vọng rằng trong tương lai không xa, chúng ta sẽ được trả lời thỏa đáng khi tài liệu nhân chủng ở ta và các nước quanh ta phong phú hơn.

Việc định rõ **tộc thuộc** của người thời Hùng Vương là rất cần thiết. Trên cơ sở những tài liệu về người cổ, cần so sánh đối chiếu với các tài liệu dân tộc học cũng như nhân học của người Việt hiện đại, người Mường, người Xá, người Tày, người Nùng, người Thái, người ở Tây Nguyên, v.v... là những nhóm người chắc hẳn có quan hệ chặt chẽ với người Việt cổ. Đồng thời, khi nghiên cứu con người thời Hùng Vương, phải đặt nó trong mối liên hệ chung với vùng Hoa Nam và vùng Đông Nam Á, phải nghiên cứu cả tài liệu nhân chủng và dân tộc học về vùng này.

Trước đây, L. Ô-ru-xô cho rằng người Việt cổ có nguồn gốc từ người Việt ở Thiệu Hưng (Triết Giang, Trung Quốc) (1), Cl. Ma-dron lại

cho người Việt cổ là từ người Học Lão ở Phúc Kiến (Trung Quốc) mà ra (2). Từ Tùng Thạch (3) cho người Việt cổ tức là người Choang phân bố rộng khắp miền nam Trung Quốc, mà người Choang cũng chỉ là một nhánh của người Hán mà thôi.

R. Hai-nơ Ghen-déc cho rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn là người Việt, xưa kia đã từng ở miền duyên hải bắc Trung Bộ, Bắc Bộ và Hoa Nam (4).

Đào Duy Anh cho rằng cư dân nước Văn Lang là người Lạc Việt và cư dân Âu Lạc được xây dựng từ hai thành phần Âu và Lạc (5).

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng cư dân chủ yếu của nước Văn Lang là người Lạc Việt, song khái niệm Lạc Việt cũng cần được bàn bạc thêm.

Có người cho Âu và Lạc hay Tây Âu và Lạc Việt cũng chỉ là một tộc người xưa kia sinh sống ở vùng Bắc Bộ và nam Quảng Tây. Song có ý kiến lại phân biệt Âu và Lạc là hai tộc người khác nhau hợp thành cư dân nước Âu Lạc thời An Dương Vương. Có ý kiến tuy thừa nhận Âu và Lạc là 2 tộc người khác nhau, song cho rằng 2 nhóm người này đã kết hợp lại từ trước thời An Dương Vương. Câu chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ trong truyền thuyết phải chăng phản ánh sự kết hợp giữa 2 tộc người Âu và Lạc từ thời Hùng Vương về trước? Tộc người Lạc tiêu biểu cho người miền biển (Lạc Long Quân đứng đầu thủy tộc, và đem con về biển...). Tộc người Âu tiêu biểu cho người vùng núi (Âu Cơ — giống tiên — sống trên đất, và đem con lên núi...).

Vậy cư dân chủ thể nước Văn Lang là người Việt, người Lạc Việt hay người Âu Lạc và vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm.

Số dân thời Hùng Vương cũng là vấn đề cần nghiên cứu.

Cho đến nay, chúng ta chưa tiến hành điều tra khảo cổ rộng khắp trên mọi miền đất nước, song sự phân bố dày đặc các địa điểm

(1) Xem L. Ô-ru-xô: *Cuộc xâm lăng lần thứ nhất của người Trung Hoa vào đất An Nam* (chữ Pháp) — *Tạp san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1923, Tập XXIII.

(2) Xem Cl. Ma-dron: *Bắc Kỳ xưa* (chữ Pháp) — *Tạp san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1937, Tập XXXVII.

(3) Từ Tùng Thạch: *Lịch sử nhân dân ở lưu vực sông Việt* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1939.

(4) Xem R. Hai-nơ Ghen-déc: *Nghệ thuật tiền Phật giáo ở miền đông nam Trung Quốc* (chữ Pháp) — *Tạp chí Nghệ thuật châu Á*, Tập XI.

(5) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964.

khảo cổ học ở các vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Thanh Hóa, v.v... cũng như diện tích rộng lớn của các di chỉ khảo cổ cũng đủ cho phép chúng ta ước đoán về số dân thời Hùng Vương là rất trù mật.

Chúng ta chưa có những số liệu trực tiếp về cư dân của nước Văn Lang, song số dân các quận thời Hán ghi chép trong *Tiền Hán thư* cũng gợi lên tình hình cư dân thời Hùng Vương so với các vùng lân cận.

Theo *Tiền Hán thư (Địa lý chí)*, quận Giao Chỉ có 92.410 hộ và 746.237 người (chắc còn xa sự thật nhiều), trong lúc đó cả 4 quận Hợp Phố, Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô ở nam Trung Quốc cũng chỉ có 71.805 hộ và 390.555 người, nghĩa là số dân quận Giao Chỉ nhiều gấp đôi số dân của 4 quận nói trên cộng lại. Nếu cộng cả 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thì số dân lên đến gần 1 triệu người (981.745 người), nghĩa là gần gấp 3 lần số dân của 4 quận ở nam Trung Quốc.

Vài con số trên chứng tỏ rằng thời Hán, số dân ở bắc Việt Nam đông hơn hẳn 4 quận ở nam Trung Quốc, cũng vì thế mà đất Giao Chỉ trở thành một trung tâm chính trị của

nhà Hán. Dưới thời nhà Hán thống trị, Giao Chỉ bộ ban đầu đặt tại Bắc Bộ chứ không phải ở đất Lương Quảng.

Từ đây suy ra, có thể hình dung được tình hình dân cư trù mật của nước Văn Lang. Nước Văn Lang lúc bấy giờ còn bao gồm cả một phần đất Quảng Đông, Quảng Tây, nên số dân có thể lên tới 1 triệu người. So với diện tích không rộng lắm của nước Văn Lang, thì mật độ dân lúc bấy giờ như thế là cao.

Tình hình phân bố cư dân trong nước Văn Lang cũng không đồng đều. Cư dân tập trung đông đúc ở vùng trung du — đồng bằng Bắc Bộ, ít đông đúc hơn ở vùng đồng bằng sông Mã, thưa thớt ở các vùng núi và vùng Khu 4 hiện nay. Tình hình phân bố cư dân ở 3 quận thời Hán cũng như tình hình phân bố các di tích khảo cổ giữa các vùng cũng cho thấy điều đó (1). Do đó mà vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ sớm trở thành trung tâm của nước Văn Lang.

Chính cư dân đông đúc cũng là một trong những chỉ số cơ bản nói lên sự hùng mạnh của nước Văn Lang.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

I — Về đất nước trao đổi tập trung về CUÔNG VŨC nước Văn Vang.

Hoàng Xuân Chinh, sau khi nêu lên các dẫn chứng về sự phân bố của các văn hóa khảo cổ: văn hóa Phùng Nguyên ở trung du đồng bằng Bắc Bộ, văn hóa Đông Sơn ở lưu vực sông Mã, văn hóa Hạ Long ở ven biển và hải đảo Quảng Ninh, văn hóa Thạch Lạc ở ven biển Hà Tĩnh, Quảng Bình và văn hóa riu có vai ở vùng núi miền Bắc Việt Nam, đã đi đến kết luận tuy chưa thật sự khẳng định: « Phải chăng phạm vi phân bố của các văn hóa là cương vực của các bộ lạc và liên minh bộ lạc lúc bấy giờ ». Còn văn hóa Đông Sơn, thì có hai loại hình: loại hình Thiệu Dương ở ven sông Mã, loại hình Vinh Quang ở ven sông

Hồng. Văn hóa Đông Sơn ở bắc Trung Bộ được hình thành trên cơ sở của văn hóa Đông Sơn, lớp dưới Thiệu Dương, lớp mộ sớm Đông Sơn... « Mỗi vùng có quá trình phát triển liên tục, nội trị, độc lập, tuy giữa hai vùng có sự giao lưu trao đổi nhất định, song trong quá trình phát triển từ hậu kỳ đá mới (hoặc sơ kỳ đồng thau) đến trước văn hóa Đông Sơn, « chưa thể có một sự thống nhất của một nền văn hóa chung trên khắp miền Bắc Việt Nam, mà mãi đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn thì mới có sự hòa hợp thống nhất chung đó ». Vậy

(1) Ở thời Hán, trong lúc số dân ở quận Giao Chỉ là 746.237 người, thì số dân ở cả 2 quận Cửu Chân và Nhật Nam chỉ có 235.498 người.

« phải chăng sự hòa hợp thống nhất văn hóa Đông Sơn là phản ánh sự hòa hợp thống nhất đất đai lúc bấy giờ, tạo điều kiện cho sự hình thành ý thức dân tộc và nhà nước, và chỉ giai đoạn này mới xuất hiện một cương vực thống nhất ». Kết luận, Hoàng Xuân Chinh nhấn mạnh thêm : « Một mặt thừa nhận sự phát triển văn hóa vật chất song song giữa hai lưu vực sông Hồng và sông Mã, mặt khác cũng phải thấy trình độ phát triển cao hơn ở lưu vực sông Hồng. Chính trên cơ sở đó, đất Phong Châu sớm trở thành trung tâm của nước Văn Lang, thu hút các vùng khác lại ».

Nguyễn Ngọc Chương (1) dựa vào tình hình phân bố các di tích lịch sử thuộc các vua Hùng có nhận xét. Các di tích lịch sử đó được tập trung ở vùng trung du đồng bằng Bắc Bộ. Phần lớn chủ yếu trên hai bên sông Hồng từ quãng Phú Thọ ra đến Hải Phòng và lưu vực sông Mã và kết luận : « Phạm vi phân bố di tích thuộc các Vua Hùng so với sự phân bố các di tích đồ đá, đồ đồng Đông Sơn cũng tương đương hoặc hẹp hơn ít nhiều. Do đó có thể vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ và lưu vực sông Mã là trung tâm phân bố, là địa bàn sinh hoạt chính của các Vua Hùng, còn các vùng biên duyên, cũng như vùng núi Tây Bắc, Việt Bắc và lưu vực sông Lam v.v... là khu vực phụ cận cũng nằm trong phạm vi nước Văn Lang ».

Bản về cương giới phía tây của Văn Lang, Nguyễn Trúc Bình (2) lấy những cứ liệu dân tộc học về người Kháng cư trú chủ yếu ở ven sông Đà (vùng Thuận Châu, Mường La, Quỳnh Nhai, Than Uyên, Mường Tè...) ra làm ví dụ để so sánh với người Việt. Về ngôn ngữ — có nhiều từ và âm giống Việt, — về phong tục — có tục ăn trâu, ăn đất, tị âm, — về nhân chủng — có vằn tay gần giống người Việt —, người Kháng có quan hệ gần gũi với người Việt từ lâu đời ; « như vậy thì về cương giới phía tây cũng còn là một vấn đề cần được làm sáng tỏ ».

Vương Hoàng Tuyên dựa vào một số tài liệu khảo sát về dân tộc học, khẳng định chủ nhân của vùng Đông Bắc là người Tày và thừa nhận : « Đây là lớp cư dân khá cổ ở nước ta chứ không phải mới đến ». Vì vậy, người Tày vùng Đông Bắc cũng là một bộ phận con cháu của Hùng Vương, và cương giới phía bắc có thể lấy phạm vi phân bố của người Tày cổ để làm giới hạn. Còn vùng Tây Bắc, xưa kia là của hai thành phần Xá và Thái — người Thái di cư đến về sau. Giữa người Xá và người Việt, tuy có những điểm gần gũi một phần trên ngôn ngữ, nhưng về phong tục tập quán thì

khác xa nhau. Vậy nếu Tây Bắc là đất của Hùng Vương, thì liệu lúc ấy người Xá có phải cùng là con cháu của Hùng Vương không ? Về phía nam, chủ nhân xưa nhất của miền đất Quảng Bình có thể là người Nguồn, người Sách và một số những người khác cũng nói ngôn ngữ Mường, nhưng họ có lẽ cũng chỉ là con cháu của các thời kỳ sau. Dù sao, việc tìm hiểu nguồn gốc của hai dân tộc này, thuộc ngôn ngữ Môn — Khơ-me, cũng sẽ có ý nghĩa lớn trong việc định cương giới phía nam của tổ tiên ta. Từ tất cả những cứ liệu trên, đi đến giả thuyết : « Địa bàn của người Việt cổ là lưu vực sông Hồng và sông Mã vì thế cương vực tổ tiên của chúng ta nằm giữa sông Hồng và sông Mã mà thôi — tức là vùng trung du đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, chưa thể vượt ra ngoài khu vực đó ».

Về cương giới phía nam « ngăn cách Văn Lang và Chiêm Thành », Hà Văn Tấn (3) tỏ hoài nghi : « Nếu nói với tư cách là một quốc gia thật sự thì theo các tài liệu hiện nay mãi đến thế kỷ thứ 1, thứ 2 sau Công nguyên mới gọi là nước Chiêm Thành. Vậy thì từ thời Hùng Vương làm gì đã có cái biên giới ngăn cách giữa Văn Lang và Chiêm Thành đó. Mặt khác ngay cả phần đất nam Trung Bộ (sau thành quận Nhật Nam thời Hán) với một nhóm người như vậy, có thuộc nước Văn Lang không hay là một nước riêng ? Đây cũng là những vấn đề còn cần được tranh luận ».

Bùi Huy Hồng nhấn mạnh khả năng dựa vào địa danh để xác định các trung tâm tụ cư của người Việt cổ. Đây là một chuyên đề lý thú, nhưng việc này đòi hỏi nhiều công sức (đặc biệt ngôn ngữ học) để đi đến những kết luận có sức thuyết phục.

2 — Về con người, trao đổi tập trung vào một chủ đề : con người thời Hùng Vương về mặt nhân chủng học.

Bản tham luận bổ sung của Nguyễn Đình Khoa (4) và Nguyễn Lân Cường (5) khá hoàn chỉnh, có 3 điểm lớn :

Từ thời đại đá mới tới đầu thời đại sắt, cư dân trên đất Việt Nam thuộc hai đại chủng Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-ít và Mông-gô-lô-ít với các loại hỗn chủng. Ở thời đại đá mới, người Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-ít và Anh-đô-nê-diêng — kết quả của sự hỗn chủng giữa Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-

(1) Vụ Bảo tồn bảo tàng.

(2) Viện Dân tộc học.

(3), (4) Trường đại học Tổng hợp.

(5) Viện Khảo cổ học.

ít và Mông-gô-lô-ít — đã từng cộng cư với nhau và là hai chủng tộc chủ thể ở Việt Nam. Đại chủng Mông-gô-lô-ít chỉ thấy xuất hiện rõ nét từ thời đại đồng thau.

Cũng từ thời đại đồng thau — hoặc do sự hỗn chủng giữa yếu tố Mông-gô-lô-ít với yếu tố Anh-đô-nê-diêng, hoặc do sự phát triển bản địa của một loại hình Anh-đô-nê-diêng — xuất hiện một yếu tố nhân chủng mới: loại hình Nam Á cổ, tổ tiên trực tiếp của người Nam Á hiện nay. Ở Việt Nam, trong đó có người Việt.

Những sọ cổ xem là Nam Á được phát hiện tại Thiệu Dương (Thanh Hóa), Vinh Quang (Hà Tây) thuộc đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ. Đó chính là cái nôi đầu tiên của tổ tiên ta trên đất Việt Nam.

Các ý kiến phát biểu bổ sung hoặc tranh luận sau đó đều nhất trí tán thành về những vấn đề lớn như vấn đề định chủng, vấn đề xác định nguồn gốc người Việt, địa bàn tụ cư của người Việt cổ, v.v... Song riêng về vấn đề người Nam Á cổ thì còn nhiều ý kiến tranh luận.

Hà Văn Tấn đồng ý với Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lân Cường là phải tách ra nhóm loại hình Anh-đô-nê-diêng trong người Mông-gô-lô-ít phương Nam. Nhưng còn vấn đề hình thành người Việt dưới dạng Nam Á vào lúc nào? Và nguồn gốc của vấn đề Nam Á ra đời vào lúc nào? thì thấy còn cần phải thận trọng hơn. Cho đến nay, tài liệu mà chúng ta phát hiện được mới chỉ chứng thực rằng từ văn hóa Phùng Nguyên đến Đông Sơn còn tồn tại người Anh-đô-nê-diêng (ở Vinh Quang cũng như Thiệu Dương đều tồn tại dạng Anh-đô-nê-diêng thể thì Nam Á xuất hiện từ bao giờ? Cho nên kết luận nói người Nam Á xuất hiện ở nước ta vào thời đại đồng thau cũng mới chỉ là kết luận lô ghích chưa có chứng cứ lịch sử. Ở Thiệu Dương và Vinh Quang, thuộc thời đại sắt, có những sọ đó. Vậy giả sử chúng ta tán thành đó là sọ Nam Á thì cũng chỉ mới nói được rằng: « Người

Nam Á đã có trên đất nước chúng ta trong thời đại sắt ».

Vương Hoàng Tuyên cho rằng vấn đề người Nam Á là một vấn đề mới mẻ còn đang tranh luận và cách hiểu của mỗi người cũng mỗi khác. Muốn giải quyết được vấn đề chủ nhân của những văn hóa khảo cổ thì không thể chỉ dựa vào bản thân khảo cổ học mà phải dựa vào cả những tài liệu cổ sử, nhân chủng, ngôn ngữ, dân tộc, v.v... Trước mắt yêu cầu khảo cổ học phải xác định được.

1 — Đặc điểm các nền văn hóa khảo cổ đã khai quật được, đánh giá chúng một cách công bằng và khách quan.

2 — Những dấu vết về mặt văn hóa vật chất của các luồng cư dân cổ đại đã đến cư trú ở đây.

3 — Quan hệ giữa văn hóa khảo cổ ở Việt Nam và các vùng lân cận như nam Trung Quốc, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, v.v...

Tìm được mối liên hệ này để khẳng định cho được đâu là trung tâm, mối liên hệ của nó ra sao, cái gì là đặc thù của văn hóa khảo cổ miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ Hùng Vương, tránh khuynh hướng cho tất cả là của Hùng Vương đơn thuần mà không thấy được mối liên hệ phức tạp của những làn sóng di cư đi.

Về chủ nhân của những nền văn hóa khảo cổ ấy, Vương Hoàng Tuyên không cho là thuộc nhóm Hán — Thái tuy có những tài liệu ngôn ngữ học phương Tây và Liên Xô xếp tiếng của người Việt bây giờ là thuộc họ Hán — Thái vì những người thuộc nhóm Hán — Thái có mặt ở Đông Dương sớm nhất chỉ là vào đầu Công nguyên thôi.

Bùi Huy Hồng lưu ý những người làm công tác khảo cổ học quan tâm hơn nữa tới vấn đề thiên văn trên trống đồng cũng giúp ta tìm được dạng người.

3

TIẾN TRIỂN KINH TẾ

HÀ VĂN TẤN
và NGUYỄN DUY HÌNH

KINH tế thời Hùng Vương trải qua mấy nghìn năm lịch sử, đó là cả một quá trình phát triển từ thấp đến cao của tất cả các ngành hoạt động.

Trong thời gian qua, việc nghiên cứu kinh

tế thời Hùng Vương được tập trung trên những nét khái quát, tiêu biểu nhất cho thời kỳ lịch sử này, đặt cơ sở cho việc đi sâu tìm hiểu sau này từng giai đoạn phát triển kinh tế cụ thể.

ĐÃ NHẤT TRÍ

Kết quả hiện nay là đã đi đến 5 điểm nhất trí lớn sau đây:

1 — Thời Hùng Vương, kinh tế khai thác đã lùi về vị trí thứ yếu

Hiện nay niên đại thời kỳ Hùng Vương chưa được xác định dứt khoát. Để hiểu rõ kinh tế thời Hùng Vương, chúng tôi nghiên cứu tình hình kinh tế suốt một quãng thời gian dài bao gồm từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn. Nghiên cứu như thế sẽ giúp chúng ta nhìn tổng quát toàn bộ quá trình phát triển của kinh tế thời đó.

Qua tất cả các địa điểm khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương, chúng ta còn thấy nhiều lao, giáo, mũi tên, bả gổm, xương hươu, xương lợn, v.v... Đứng về mặt kinh tế mà xét, điều đó chứng tỏ rằng săn bắt vẫn còn là một hoạt động kinh tế lớn. Nhưng đồng thời đã xuất hiện gia súc: gà, chó, lợn, trâu...

Lấy lợn làm ví dụ. Ở địa điểm Đồng Đậu, bất cứ lớp nào cũng có xương lợn. Lớp 4, hoàn toàn xương lợn rừng. Lớp 3 đã có một ít xương lợn nhà. Đến lớp 2, xương lợn nhà chiếm ưu thế. Còn lớp 1, tựa hồ không còn thấy xương lợn rừng nữa (1). Qua sự diễn biến đó, ta thấy người Đồng Đậu đã tiến từ săn bắt lợn rừng đến chỗ nuôi lợn để lấy thịt ăn. Đó là một ví dụ rõ ràng cho ta thấy ngành săn bắt đã lùi dần vào địa vị thứ yếu.

Các địa điểm khác chưa được nghiên cứu tỉ mỉ, nhưng nhìn chung, cũng thấy xu thế ngành săn bắt ngày càng kém phát triển.

(1) Trần Văn Bảo: *Tình hình diễn biến các loại động vật ở di chỉ Đồng Đậu*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Xem thêm Trần Văn Bảo, Nguyễn Lân Cường và Vũ Thế Long: *Động vật và thực vật ở Đồng Đậu*, cũng đăng trong số này.

Người ta cũng tìm thấy dấu vết ngành đánh cá ở khắp các địa điểm: vỏ sò các loại lưới câu bằng đồng thau, chi lưới bằng đá và bằng đất nung, và vỏ sò các loại xương cá. Ở Đồng Đậu, ta thấy sò xương cá lớn ngày càng ít, sò xương cá nhỏ ngày càng nhiều. Số lao có ngành với kích thước lớn ít hơn số lưới câu và chi lưới cũng phản ánh công cụ bắt cá nhỏ chiếm ưu thế. Nghề bắt cá cung cấp thức ăn cho người, nhưng không thành hoạt động kinh tế chủ yếu trong thời kỳ này.

Trong các truyền thuyết, chúng ta thấy nói người thời Hùng Vương ăn bột quang lang và các loại củ. Nhưng qua các địa điểm khảo cổ chúng ta chỉ mới tìm thấy các hạt tràm. Đến thời kỳ này các bản nghiên cứu cũng không còn tồn tại phổ biến nữa. Nhìn chung ngành hái lượm đã suy tàn. Nó không còn giữ địa vị chủ thể nữa, như xưa kia nó đã từng giữ trong nền kinh tế tổng hợp của xã hội nguyên thủy.

Tóm lại đến thời kỳ Hùng Vương, các ngành kinh tế khai thác đều còn tồn tại nhưng đã lùi vào vị trí thứ yếu. Kinh tế sản xuất đã thay thế chúng. Các ngành kinh tế khai thác trở thành ngành kinh tế bổ sung — bổ sung nhưng rất quan trọng. Nó tuy không thể hoàn toàn thiếu được nhưng người ta cũng không thể hoàn toàn dựa vào đó mà sinh sống như xưa nữa.

2 — Nghề trồng lúa nước đã trở thành ngành kinh tế chủ đạo của thời kỳ Hùng Vương

Trước đây, người ta cho người thời Hùng Vương sống chủ yếu bằng săn bắn hay làm rẫy bằng cuốc đá: kinh tế đó hoàn toàn là kinh tế nguyên thủy. Trong các hội nghị trước, có người cho thời Hùng Vương làm ruộng theo lối trâu đầm, như một số dân tộc ít người ngày nay thường làm. Có người căn cứ *Hưng Hòa chỉ* của Vũ Phạm Hàm đi tìm dấu vết “ruộng Lạc” (1). Có người đã tìm kiếm trong *An Nam chí lược* một đoạn ghi chép của *Giao Châu ngoại vực ký*, nhưng lại nói rõ là ruộng Lạc được tháo nước vào theo nước triều lên xuống (2). Cũng giải thích thủy triều là mùa nước hàng năm, nhưng có người đi đến kết luận ruộng Lạc tức ruộng chiêm; người khác lại chủ trương ruộng Lạc là ruộng bãi.

Tuy vậy, tất cả những người nghiên cứu đều nhất trí coi ruộng Lạc là ruộng trồng lúa nước. Việc nghiên cứu đã thoát ra khỏi sự lệ

thuộc về câu chữ trong sách cũ một cách máy móc. Trên những mức độ khác nhau, các nhà nghiên cứu đã dựa vào những cứ liệu khoa học như sinh thái cây lúa, lịch sử cây lúa, điều kiện tự nhiên của khu vực cư trú người thời Hùng Vương, độ dày của các tầng văn hóa thời kỳ này, kết cấu cơ học của các công cụ sản xuất nông nghiệp, v.v...

Dựa vào sinh thái cây lúa, chúng ta thấy nó chỉ thích hợp với những chân ruộng nước. Cây lúa không phải là một loại cây trồng trên cạn. Tổ tiên trực tiếp của nó là *Oryza fatua*, ngày nay còn tìm thấy ở các đồng lầy Nam Bộ. Đó là loại lúa ma hay lúa trời Nam Bộ. Ở Bắc Bộ cũng tìm thấy những «bà con» của lúa ma. Các loại lúa hoang này đều mọc ở đầm lầy vùng nhiệt đới. Nó có nhiều khả năng thích ứng với nước như rễ lúa có thể lấy dưỡng khí trong điều kiện ngập nước, thân lúa có thể vươn dài theo mực nước. Nó cần nước mới có thể phát triển được. Nhưng không phải cây lúa chỉ cần có nước. Cây lúa còn cần nhiệt độ và ánh sáng. Do đó quê hương của nó phải là vùng nhiệt đới có gió mùa, mùa mưa trùng với mùa hạ. Cho nên trong bước đầu của nghề trồng lúa nước tất phải xuất hiện vụ mùa trước, vì nó là vụ thuận. Con người chưa phải can thiệp mấy vào sự phát triển của cây lúa. Trái lại vụ chiêm là vụ cưỡng. Con người phải khắc phục nhiều khó khăn, cải tạo giống và thích ứng nó với điều kiện tự nhiên không được thuận lợi cho bản chất nó. Cũng vì những lý do sinh vật học đó mà ta thấy được rằng lúa nương là kết quả sự cải tạo lúa nước.

Trên thế giới, các nhà sinh vật học và dân tộc học còn đang bàn cãi vấn đề cây lúa nương và cây lúa nước, chưa kết luận dứt khoát cây nào có trước. Nhưng dù theo lý thuyết nào, ta cũng thấy người thời Hùng Vương đã hoàn thành việc sử dụng và cải tạo cây lúa thích hợp với nhiều môi trường khác nhau. Lúc bấy giờ đã có lúa nước và lúa nương, lúa nước cũng đã trồng được hai mùa. Bên cạnh ruộng lúa là nương rẫy. Ruộng nước chiếm địa vị chủ đạo. Nhưng nương rẫy vẫn còn khá nhiều. Tùy địa hình mà tỷ lệ ruộng và nương thay đổi. Có lẽ Cửu Chân vào khoảng trước Công nguyên vẫn còn nhiều

(1) Nguyễn Linh: *Ruộng Lạc và một vài vấn đề nông nghiệp thời đại Hùng Vương — Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1970. Tập 1, trang 208.

(2) Nguyễn Đồng Chi: *Tính chất xã hội thời Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

nuơng. Nhưng sách cũ ghi Cửu Chân chỉ biết làm nuơng, không biết làm ruộng, là sai lầm. Chính ở khu vực này phát hiện được nhiều lưỡi cày đồng hình bướm. Điều đó chứng tỏ Cửu Chân cũng biết cày ruộng.

Nói đến lưỡi cày đồng, ý kiến khác nhau cũng nhiều. Trước đây có người cho là xẻng, có kẻ cho là cuốc. Điều làm cho mọi người băn khoăn là lưỡi cày đồng ấy nhỏ bé, hợp kim đồng thau không chịu đựng nổi độ rắn của đất. Muốn khẳng định tính năng của loại công cụ này, cần phải đi sâu vào kết cấu cơ học của nó. Đặc điểm của nó là làm thành một mũi nhọn hình tam giác để rạch phanh đối tượng công tác là đất. Kết cấu cơ học đó không thích hợp với chức năng bở sâu của cuốc, cũng không thích hợp với chức năng của xẻng. Hạng tra cán của loại công cụ này cũng chỉ thích hợp cho động tác cày. Các vết sử dụng đều vết về phía bên trái nhất là vết vết trên các lưỡi cày Cổ Loa rất rõ. Những đặc điểm đó chỉ rõ công cụ này là lưỡi cày. Đối tượng công tác của lưỡi cày này là đất phù sa bở mà lũ sông Hồng, sông Mã mỗi năm lại bồi vào vì lúc bấy giờ chưa có hệ thống đê. Độ rắn của phù sa này không cao.

Trong các di chỉ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đều tìm thấy hạt gạo, hạt thóc. Di chỉ cư trú Đồng Đậu có tầng văn hóa dày chứng tỏ con người đã ở đó liên tục lâu đời và sống bằng nghề trồng lúa nước định canh. Những ghi chép về số dân và tình hình sử dụng gạo ở thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên làm cho chúng ta sáng tỏ thêm vị trí của ngành trồng lúa nước. Trên hai đồng bằng sông Mã và sông Hồng vào thế kỷ nói trên đã tập trung khoảng một triệu người. Với văn hóa đồng thau độc đáo như thế, với số dân cao như thế, với trình độ kỹ thuật sản xuất phát triển như thế, rõ ràng nghề trồng lúa nước đã trở thành chủ đạo trong nền kinh tế lúc bấy giờ.

Thành quả nghiên cứu trong vài ba năm nay về nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương đã bác bỏ luận điệu của những người viết sử phong kiến phương Bắc cho rằng Nhâm Diên truyền bá kỹ thuật cày sang nước ta và cũng đập tan những ý kiến cho rằng trước Công nguyên nhân dân ta vẫn còn sống bằng hái lượm hay bằng nuơng rẫy mà thôi.

Các nhà viết sử cũ có tư tưởng khinh miệt các dân tộc khác. Cho nên họ đã đi đến những kết luận sai lầm kể trên. Ngày nay, đã đến lúc chúng ta phải dựa vào những công trình nghiên cứu khoa học để bác bỏ các ý kiến sai lầm đó, mô tả đúng đắn

bộ mặt kinh tế của thời Hùng Vương. Thời kỳ Hùng Vương đã lấy kinh tế sản xuất làm hoạt động kinh tế chính và nghề trồng lúa nước là nghề làm ra lương thực chủ yếu.

3 — Người thời Hùng Vương đã đúc đồng thành thạo

Đồ đồng thau phát hiện trên đất nước chúng ta khá nhiều. Trước đây, người ta vẫn hoài nghi nguồn gốc các hiện vật đó. Có người cho nó từ bên ngoài đưa vào. Có người cho nó chỉ xuất hiện khi người phương Bắc đưa kỹ thuật đồ sắt vào. Trong thời gian gần gũi mấy năm gần đây, chúng ta liên tiếp khai quật nhiều di chỉ rất có giá trị như Đồng Đậu, Gò Mun, Vinh Quang, v.v... Ai cũng nhất trí rằng có một thời đại đồng thau Việt Nam trên đất Việt Nam do tổ tiên chúng ta sáng tạo ra.

Bằng chứng không gì phủ nhận được là những khuôn đúc tìm thấy trong các tầng văn hóa các di chỉ thời đại đồng thau nước ta. Khuôn đúc tìm được khá nhiều. Nhưng đáng chú ý nhất là các khuôn đúc thu được trong các tầng văn hóa của các di chỉ Đồng Đậu và Đồng Dền. Những người nghiên cứu đều nhất trí nhận rằng khuôn đúc đồng này đã đạt đến trình độ cao. Người thời Hùng Vương đã biết giải quyết hàng loạt vấn đề kỹ thuật đòi hỏi khá nhiều kinh nghiệm và trí sáng tạo. Họ đã tiến từ chiếc khuôn đất đập theo vật mẫu tương đối dễ làm đến chiếc khuôn đá tạc thành hình vật được đúc trong điều kiện chưa biết làm bản vẽ thiết kế kỹ thuật; từ chiếc khuôn đúc từng hiện vật một đến chiếc khuôn đúc một lúc được nhiều hiện vật; từ chiếc khuôn bằng đất không dùng được nhiều lần đến chiếc khuôn đá dùng nhiều lần; từ chiếc khuôn không có lỗ thông hơi đến chiếc khuôn có lỗ thông hơi; từ chiếc khuôn riu, dùi nhỏ bé đơn giản đến chiếc khuôn trống, thạp to lớn phức tạp, từ chiếc khuôn hai mang đến chiếc khuôn nhiều mang... Đó là cả một quá trình phát triển lâu dài của kỹ thuật làm khuôn đúc, đòi hỏi một lao động tập thể tích lũy kinh nghiệm lâu đời. Ngày nay, những người thợ đúc đồng nổi tiếng đã từng tham gia đúc một số tượng đồng lớn vẫn không thể nào đúc thành công chiếc trống đồng cổ Ngọc Lũ.

Kỹ thuật làm khuôn đã phức tạp. Sự hiểu biết về hợp kim đồng thau càng không giản đơn. Căn cứ vào các bảng phân tích một số

mẫu hiện vật đồng thau, chúng ta thấy thành phần hợp kim ổn định: đồng chiếm từ 70 đến 95%, trung bình khoảng 90%; chì chiếm từ khoảng 5% trở xuống; thiếc chiếm từ 6 đến 13%, trung bình 10%. Người thời Hùng Vương đã nắm vững hợp kim đồng thau. Hợp kim của họ diễn biến xoay quanh mẫu mực khoa học là 90% đồng và 10% thiếc. Cố nhiên ta không thể đòi hỏi người thời Hùng Vương nắm được tỷ lệ đó một cách chính xác như ngày nay. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh người thời Hùng Vương biết đưa tỷ lệ chì hay thiếc lên xuống một mức nào đó nhằm phù hợp với yêu cầu của dụng cụ được đúc ra. Họ đã biết tăng thiếc trong các hợp kim đúc lao, giáo, rìu để cho các vật này sắc bén. Xưa kia, người ta cho tỷ lệ chì trong hợp kim đồng thau nước ta quá cao là một hiện tượng đặc biệt. Thật ra trong các hợp kim đồng thau Triều Tiên và Trung Quốc, người ta thấy chì cũng chiếm đến 5 hay 6%, có khi 14%. Đường nhiên, tỷ lệ chì, thiếc lên xuống còn có nhiều nguyên nhân khác nữa. Có thể do vùng nào đó, lúc nào đó nguyên liệu này nhiều hay ít.

Với nhiều di chỉ đồng thau thuộc các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, với những chiếc khuôn đúc và vô số hiện vật đồng thau khác nhau phát hiện được trên đất nước chúng ta, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định nghề thủ công đúc đồng đã phát triển lâu đời trên đất nước ta chứ không phải từ bên ngoài đưa vào. Hiện nay, chưa đủ điều kiện thống kê tổng số hiện vật đồng thau thời Hùng Vương đã phát hiện được. Nhưng nhìn chung có thể thấy con số đó lên đến hàng nghìn hàng vạn. Sản phẩm phong phú về số lượng, chất lượng cũng cao. Hình dáng muôn màu muôn vẻ, kỹ xảo tinh vi, hợp kim ổn định. Những điều đó chứng tỏ trong mấy nghìn năm lịch sử đó, trải qua một quá trình đúc đồng từ thấp đến cao, người thời Hùng Vương đã đạt đến đỉnh cao trong nghệ thuật đồng thau về mọi mặt.

4 — Người thời Hùng Vương tự mình biết luyện sắt

Câu chuyện Triệu Đà mua đồ sắt của Cao Hậu và Nhâm Diên đúc diên khí dạy dân ta cày, hầu như đã được tất cả các học giả xưa nay thừa nhận. Một số sách nói về tổ sư nghề thủ công cũng ghi họ học được kỹ thuật luyện kim ở phương Bắc. Nhưng giới khảo cổ học nước nhà đi sâu vào nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã phát hiện được một số đồ sắt có trước khi nước ta bị phong kiến

phương Bắc đô hộ. Trước đây, nhiều nhà nghiên cứu chỉ có thể căn cứ vào truyền thuyết ngựa sắt roi sắt của Thánh Gióng để nói lên sự tồn tại của kỹ thuật luyện sắt trước khi bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Từ hội nghị trước, nhất là trong hội nghị này, chúng ta hoàn toàn có thể đưa ra những luận cứ chắc chắn chứng tỏ rằng người thời Hùng Vương đã biết luyện sắt.

Tại địa điểm Trung Mầu đã phát hiện được một đục, một dao sắt. Ở Vinh Quang, Đường Mây, Gò Chiền cũng tìm thấy sắt. Phân tích một số mẫu sắt này thấy sắt chiếm đến 99%, ngoài ra còn có một ít đồng, kền, v.v... Đây không phải là những mẫu é ma tít tìm thấy ở Làng Vành, Quy Đạt, Bần Môn. Đây chính là sắt từ quặng sắt luyện ra.

Kỹ thuật luyện sắt tiếp tục trên cơ sở kỹ thuật luyện đồng. Lúc luyện đồng đã phải có lò có nhiệt độ khoảng 1.000°. Để luyện sắt phải có 1.530°. Đó là đúc sắt. Rèn sắt thì không cần nhiệt độ cao đến thế.

Với những công cụ như đục, dao bằng sắt, con người có thể đạt đến hiệu suất công tác cao hơn với con dao, cái đục đồng. Việc sử dụng đồ sắt đem đến một cuộc cách mạng kỹ thuật trong kinh tế. Hiện nay, đồ sắt phát hiện còn ít, chúng ta mới bắt đầu nghiên cứu, cho nên chưa có thể rút ra kết luận chính xác về giá trị kinh tế của nó.

Việc phát hiện ra kỹ thuật luyện sắt của người thời Hùng Vương là một thành tựu có thể đánh giá là to lớn của giới khảo cổ học nước nhà. Ngành khảo cổ học của ta còn trẻ tuổi, vậy mà chỉ với vài năm nghiên cứu trong hoàn cảnh cả nước đang tập trung lực lượng chống Mỹ, cứu nước, giới khảo cổ học nước nhà đã tìm ra được điều mà nhiều nhà bác học trước kia không đạt được vì họ không hề nghĩ đến. Ngày nay, chúng ta hoàn toàn có lý do để tự hào rằng tổ tiên chúng ta tự biết luyện sắt chứ không phải sắt là do nước ngoài đưa đến khai hóa cho dân tộc ta.

5 — Các nghề thủ công khác đã nhằm đáp ứng các mặt sinh hoạt cần thiết của người thời Hùng Vương

Thời Hùng Vương, nghề đan, nghề dệt, nghề mộc, nghề gốm, nghề làm đá cũng rất phát triển.

Đồ đan đều mục nát cả nhưng còn tìm thấy những dấu vết của nó. Ở các địa điểm

Lũng Hòa, Đồng Đậu, Việt Khê... tìm thấy vết đan lông hai, vết vắn đan nông, vắn đan thúng. Người thời Hùng Vương đã đan nhiều loại đồ dùng có mặt kín, có lỗ, dày, thưa, cứng, mềm, có bắt góc, có cặp vành, nông, sâu, v.v... nhiều cỡ nhiều loại. Đó là những đồ đựng, phơi, chuyển chở, sàng, v.v... Thời kỳ dùng những que hay dây leo bện thành đồ đựng thô sơ đã qua rồi. Đây là những dụng cụ mềm mại, đẹp đẽ, có giá trị sử dụng cao.

Vết vắn tìm được ở Đồng Sơn không những chứng tỏ người thời ấy đã biết đan mà còn nói lên sự tồn tại của nghề dệt vải. Những chiếc dọi xe chỉ có hình dáng khác nhau tìm được ở nhiều địa điểm chứng tỏ nghề dệt đã phát triển rộng khắp. Những tượng đồng thấy trên thạp Đào Thịnh, trên một số cán dao găm đều đóng khố hay mặc váy. Nghề dệt chắc chắn không còn là một biến thể đơn sơ của nghề đan nữa. Một số truyền thuyết cũng như sử cũ ghi người thời Hùng Vương mặc áo vỏ cây là không phù hợp với tình hình phát triển của nghề dệt thời này. Ở thời Hùng Vương, mặc bằng vải đã phổ biến tuy rằng vải có lẽ còn quý và thiếu vì kéo sợi với các dọi xe chỉ như thế chắc năng suất không cao.

Nghề mộc: Chúng ta thấy có những cán giáo dài ở Việt Khê, lưỡi giáo gỗ ở Gò Mun, quan tài, mái chèo, tráp sơn ở Việt Khê... Một số gỗ tìm thấy ở Đồng Sơn đã được thợ mộc đục đẽo để dùng vào một mục đích nào đó. Có người cho là nhà cửa. Sờ riu, đục, dùi... phong phú cũng nói lên ngành mộc rất phát đạt. Nó sản xuất ra vũ khí và công cụ sản xuất hay bộ phận tra cán của các thứ này. Cần phải phân biệt cách tra cán thời Hùng Vương với cách buộc ghép các cành cây vào đồ đá trước thời kỳ này. Tra cán là làm cho lưỡi và cán gắn bó chặt chẽ vào nhau thành một thể thống nhất. Lưỡi có hõm tra cán, có chốt hãm. Cho nên khi sử dụng, công cụ tra cán này không mất lực, không sai lệch nhiều như trước, do đó mà hiệu quả kinh tế tăng lên. Cách tra cán phát triển từ nối dài công cụ một cách đơn giản cũng tức là kéo dài cánh tay của người sử dụng ra, đến các cách tra cán có tác dụng làm thay đổi hay

tăng cường lực tác dụng. Ta thấy rõ điều đó khi nghiên cứu lao, giáo và cái cày. Ngành mộc còn làm ra công cụ giao thông trên mặt nước. Việc đi lại giữa các vùng càng thuận lợi, thậm chí có thể men theo bờ biển đến những vùng xa lạ. Điều đó góp phần phát triển sự trao đổi giữa các vùng.

Không nghi ngờ gì nữa, nghề mộc đã phổ biến và tinh vi, đạt đến trình độ lắp ghép, có thể làm nhiều công việc phức tạp và tỉ mỉ đòi hỏi một sự khéo léo và chính xác nhất định. Nghề mộc phát triển làm cho hiệu suất kinh tế tăng, sự trao đổi phát triển hơn.

Nghề gốm thời này đã làm ra những công cụ như chi lưới, dọi xe chỉ, dạn đất nung, đồ dùng gia đình như bát đĩa, nồi niêu, bình lọ... Chất liệu cũng như độ nung thay đổi theo từng vùng khác nhau. Gốm đều làm bằng bàn xoay. Bàn xoay làm cho hình dáng sản phẩm tròn trĩnh, xương gốm tương đối đều và nhất là năng suất cao. Đồ gốm đã bền, đẹp, thông dụng, có giá trị cao.

Nghề làm đồ đá đã có từ lâu đời. Ngay thời Phùng Nguyên, mọi kỹ thuật làm đá đã hoàn thiện. Cưa, mài, khoan, tiện đều đã thành thạo. Các giai đoạn sau đó không còn có đóng góp gì quan trọng về mặt kỹ thuật nữa. Thời kỳ Hùng Vương, đồ trang sức rất nhiều, nhất là vòng đá. Các vòng đeo tai, đeo tay được chế tạo rất công phu và mỹ thuật. Có người (Gô-lu-bép) đã cho rằng có lẽ các vòng này dùng làm hóa tệ. Đã có những xưởng chuyên làm đồ trang sức bằng đá như ở Tràng Kênh, Hồng Đà. Có thể khẳng định được rằng người xưa đã sản xuất các vật trang sức với mục đích trao đổi. Ngoài ra, các công cụ sản xuất như riu, bôn đều còn tồn tại và tồn tại mãi cho đến thời đại sắt sớm. Đến giai đoạn Đồng Sơn, đồ đá vẫn còn có vị trí kinh tế, nhưng đã dần dần mờ nhạt và bị kim loại thay thế.

Nhìn chung, các nghề thủ công này làm ra các mặt hàng khác nhau cần thiết cho cuộc sống khá phong phú của thời Hùng Vương. Tất cả các ngành này đang phát triển về mặt số lượng để đáp ứng nhu cầu của một cộng đồng người càng ngày càng lớn. Đây là những hoạt động kinh tế phụ quan trọng.

CHƯA NHẤT TRÍ

Đó là 5 vấn đề đã được nhất trí. Dưới đây chúng tôi trình bày 3 vấn đề ý kiến còn khác nhau khá nhiều.

1 — Một số vấn đề nông nghiệp

Về nông nghiệp còn tồn tại một loạt vấn đề cụ thể. Đầu tiên là vấn đề nghề

trồng lúa nước thời Hùng Vương đã phát triển qua những giai đoạn nào?

Đó là một câu hỏi lớn. Thời kỳ Hùng Vương kéo dài trên vài thiên niên kỷ cho nên nghề trồng lúa nước tất trải qua một quá trình phát triển từ thấp đến cao.

Có người cho rằng: «Ở thời đại Hùng Vương trong giai đoạn đầu, nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc phần nào vẫn còn chiếm ưu thế. Càng về sau, với sự xuất hiện của lưỡi cày — một bước ngoặt quan trọng trong kỹ thuật, — thì tốc độ và quy mô của nền kinh tế nông nghiệp tăng lên nhanh chóng, nền kinh tế dùng cày đã vượt lên chiếm lấy vị trí hàng đầu» (1). Ý kiến đó được nhiều người khác nêu ra với nội dung ít nhiều khác. Có người cho nông nghiệp cuốc là nông nghiệp nương rẫy, nông nghiệp cày là nông nghiệp ruộng nước. Ngày nay nhiều nhà dân tộc học, sinh vật học nổi tiếng đang tranh luận vấn đề này. Người ta có thể thừa nhận cuốc có trước cày. Nhưng với sinh thái cây lúa nước, với đồng bằng phù sa thì có nhất thiết phải dùng cuốc trước khi dùng cày hay không? Hay trước khi dùng cày thì dùng trâu đầm như một số người khác đã nêu lên? Còn nếu cho nông nghiệp cuốc gắn liền với cây lúa nương thì chúng ta gặp phải cuộc tranh luận của những nhà sinh vật học về sinh thái cây lúa. Có người chủ trương bản chất cây lúa là ở đầm lầy cho nên lúa nương là kết quả sự cải tạo cây lúa nước, do đó lúa nương có sau lúa nước. Nông nghiệp nước ta chủ yếu là trồng lúa chứ không phải trồng ngô, lúa mì, sắn. Cho nên phần chia giai đoạn phát triển của nông nghiệp thời Hùng Vương không thể thoát ly khỏi bản chất cây lúa. Cũng có người nói đến «văn hóa bầu bí» hay «văn hóa củ» có trước văn hóa lúa, và chính nương trồng các loại lương thực không phải lúa đó, do đó, nương có trước ruộng. Nếu có văn hóa này thì sự xuất hiện của nó cũng không thuộc phạm trù thời kỳ Hùng Vương. Vấn đề đặt ra cho thời kỳ này là nghiên cứu vị trí của lúa và các loại lương thực khác trong nền kinh tế.

Có người phân chia nông nghiệp thời Hùng Vương thành hai giai đoạn quảng canh và thâm canh, viết: «Nhóm công cụ phổ biến và quan trọng hơn cả của khảo cổ học tìm thấy ở hầu hết các khu cư trú thời đó là những lưỡi rìu, mai, cuốc đá đủ các loại về kích thước và hình dáng. Đó là những công cụ chặt cây, xới đất, đào lỗ. Sự

có mặt của những chiếc rìu này có liên quan đến một nền kinh tế quảng canh, dùng nó để phá quang rừng cây bụi rậm và vun xới giân đơn, nó gắn liền với thời kỳ đầu của một quá trình lao động sáng tạo vĩ đại; chinh phục và khai thác miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ... Vào cuối thời Hùng Vương việc xuất hiện lưỡi cày đồng (lưỡi cày Vạn Thắng) đánh dấu một bước ngoặt chuyển biến lớn của nền kinh tế nông nghiệp hồi đó, về cơ bản nó kết thúc thời kỳ quảng canh khai phá để chuyển sang thời kỳ sử dụng cày và sức kéo gia súc với hình thức thâm canh» (2). Cũng nêu lên ý kiến gần như thế, có người lập lên cả bảng so sánh các đặc điểm của quảng canh và thâm canh.

Ý kiến dùng cuốc quảng canh, dùng cày thâm canh không phải không có cơ sở nhất định của nó. Người ta phát hiện được lưỡi cuốc trước lưỡi cày. Lưỡi cuốc đơn giản hơn lưỡi cày. Nhưng nói đến quảng canh và thâm canh là nói đến vốn đầu tư trên đơn vị diện tích canh tác là chính, chứ không phải nói đến diện tích canh tác nhiều hay ít. Ngày nay người quảng canh giảm số đầu tư trên đơn vị diện tích, rải tổng số đầu tư trên một diện tích rộng, lấy thu hoạch trên nhiều diện tích bù cho năng suất thấp trên đơn vị diện tích. Người thâm canh làm ngược lại. Người thời Hùng Vương khai thác ruộng đất có theo quy luật đó hay không? Xu hướng chung của thời kỳ Hùng Vương là diện tích ruộng đất ngày càng được mở rộng. Mở rộng theo sự tăng số dân là chính. Và muốn mở rộng diện tích, không những chỉ tăng số dân mà phải cải tiến kỹ thuật. Trồng lúa có thời vụ, không thể lầy lội kéo dài thời vụ được. Với rìu và cuốc khó lòng mở rộng diện tích nhanh bằng cày. Cho nên nếu lấy diện tích canh tác làm tiêu chuẩn thì ta thấy đầu thời Hùng Vương là thâm canh và cuối thời Hùng Vương là quảng canh!

Cần nói thêm, có người cho chiếc cuốc thích ứng với thâm canh hơn chiếc cày, và ý kiến đó không phải không có cơ sở. Cho nên thế nào là quảng canh, thế nào là thâm

(1) Lưu Trần Tiêu: *Một số vấn đề nông nghiệp thời đại Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Chữ Văn Tấn: *Xã hội Văn Lang qua tài liệu khảo cổ*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

canh ta chưa nhất trí, thì khó lòng nói giai đoạn nào quảng canh, giai đoạn nào thâm canh. Và cũng không biết người thời Hùng Vương có thâm canh hay không?...

Gắn liền với vấn đề trên là vấn đề *sức kéo*. Ngành chăn nuôi trâu bò ra đời lúc nào? Chưa xác định được. Trâu bò thuần dưỡng đó chỉ dùng để ăn thịt hay đã biết dùng làm sức kéo nhất là kéo cày? Chưa có chứng cứ trực tiếp. Từ đó vấn đề trồng lúa nước bằng cày do người kéo hay sức vật kéo cũng chưa được giải quyết thật khoa học.

Vấn đề thứ ba là *thủy lợi*. Một số người cho các hệ thống tưới nước Gio Linh có niên đại tương đương Gò Mun, một số người khác cho truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh phản ánh việc tưới nước nhân tạo dưới thời Hùng Vương. Nhưng có người tỏ ý kiến khác. Chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh có thể chỉ phản ánh cuộc đấu tranh giữa Âu và Lạc, hay phản ánh cuộc chiến tranh giữa Hùng Vương và Thục Phán, hay chỉ mô tả mâu thuẫn giữa yếu tố nước và núi, hay chỉ nói lên truyền thống chống lũ của nhân dân ta... Niên đại của hệ thống tưới nước Gio Linh chưa được xác định chắc chắn. Tóm lại trồng lúa cần có nước. Nhưng không những phải tưới nước mà còn phải tiêu nước nữa. Tưới tiêu như thế nào? Chưa có câu trả lời thích đáng.

Vấn đề thứ tư là *cấu tạo của đồng bằng Bắc Bộ*. Có người cho rằng đồng bằng Bắc Bộ không phải do sông bồi đắp, cấu tạo bởi những tầng phù sa màu mỡ mà “trái lại phần nhiều là loại đất xấu hoặc không được tốt lắm, khó canh tác, nhiều bệnh, vì đất có nguồn gốc thành tạo biển». Cho nên tác giả cho rằng tuy có trồng lúa nhưng “nhìn chung không tốt lắm, diện tích chủ yếu là loại đất nặng, bí, canh tác khó khăn, bí chua, bạc màu, hóa đá ong, sản lượng thấp» (1). Ý kiến đó khác với các tài liệu mà chúng ta đã tiếp xúc. Nhưng cũng cần phải dựa trên khoa địa chất học và khoa thổ nhưỡng học để tìm hiểu và làm sáng tỏ nguồn gốc đồng bằng Bắc Bộ và độ phì nhiêu của nó.

Như vậy một số vấn đề liên quan đến nông nghiệp thời Hùng Vương còn khá rắc rối.

2 — Một số vấn đề về nghề thủ công

Nghề gốm để lại nhiều hiện vật phong phú nhất. Các nhà khảo cổ học rất quan tâm đến gốm. Nhưng sự quan tâm ấy thiên về mặt xác định văn hóa và niên đại. Còn mặt kinh tế lại ít được quan tâm. Gần đây có người đã

chia gốm ra ba khu vực: đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng sông Mã và khu vực Quảng Ninh. Và nêu ra vấn đề bàn xoay chậm. Căn cứ dấu vết các dấu ấn thành vòng để tạo hình và một số đặc điểm khác của một số đồ gốm, tác giả nhận định rằng: “Vùng đồng bằng Bắc Bộ và vùng sông Mã đã phổ biến sử dụng bàn xoay vào việc chế tạo đồ gốm. Nhìn kỹ dấu vết tay trong bình, nôi, v.v... thấy một số hiện vật còn lưu vết chấp khi tạo hình, trái lại chưa phát hiện được dấu vết bàn xoay ở bên trong hiện vật, cho nên bàn xoay ở đây có lẽ chủ yếu là bàn xoay chậm. Đến cuối thời kỳ này có thể xuất hiện bàn xoay nhanh. Còn vùng Quảng Ninh đồ gốm chủ yếu làm bằng tay, trên miệng và đáy phát hiện có dấu vết tu sửa bằng bàn xoay” (2). Việc nghiên cứu gốm bằng thực nghiệm cũng chứng thực trong thời kỳ Hùng Vương có lúc dùng bàn xoay chậm.

Nhưng nhiều người cho gốm thời Hùng Vương là gốm bàn xoay nhanh.

Người nêu lên hai giai đoạn của nghề làm gốm như trên đã cố gắng tìm hiểu quá trình phát triển của ngành gốm trong thời kỳ lịch sử khá dài này. Trên thế giới cũng có người nêu lên vấn đề bàn xoay chậm trong nghề gốm. Nhưng có thật gốm thời Hùng Vương còn dừng lại ở giai đoạn bàn xoay chậm hay không? Gốm bàn xoay chậm tương đương với một trình độ xã hội như thế nào? Trong kỹ thuật làm gốm thì việc đắp dải có liên quan đến bàn xoay chậm và bàn xoay nhanh như thế nào? Thời Hùng Vương bàn xoay nhanh xuất hiện lúc nào? Tất cả các câu hỏi đó đòi hỏi chúng ta phải tiến hành nghiên cứu lịch sử kỹ thuật gốm Việt Nam, đòi hỏi phải nghiên cứu cụ thể gốm từng địa điểm khảo cổ học, sau đó nghiên cứu tổng hợp toàn thể các địa điểm. Đó là một công việc lý thú tuy khó khăn.

Nghề luyện đồng đã được nghiên cứu nhiều, nhưng vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Về khuôn đúc, có người cho chỉ cần hồ khuôn; có người cho phải đốt khuôn khoảng gần 1.000° mới chống được rõ khí; có người cho khuôn đất chỉ đúc một lần; có người lại cho nó có thể đúc nhiều lần.

(1) Nguyễn Đức Tâm: *Đất đồng bằng và vấn đề nông nghiệp thời Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Nguyễn Văn Hào: *Nghề gốm Việt Nam ở thời kỳ các Vua Hùng*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Riêng về khuôn đúc trống đồng thì ý kiến càng phân tán. Chưa hình dung được khuôn trống bao nhiêu mang? Có người cho ba mang, người cho rất nhiều mang. Có người nêu ý kiến cho rằng có thể các chỉ nổi chạy trên trống đồng là những đường chấp khuôn được mài dũa đẹp. Người thiết kế mỹ thuật và người thiết kế sản xuất đã biết kết hợp khéo léo các chỉ nổi với các đường chấp mang. Về cách làm khuôn cũng như rót đồng khi đúc trống, cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Có người chủ trương rót từ trên mặt xuống, có người chủ trương rót từ dưới chân lên, có người chủ trương rót đùn, có người chủ trương rót trực tiếp.

Về thành phần hợp kim, vẫn còn có người cho tỷ lệ hợp kim có tính chất ngẫu nhiên, thậm chí có thể trên cùng một hiện vật, tỷ lệ đó cũng thay đổi tùy theo từng mẻ đồng khác nhau. Vấn đề đồng đồ được đề cập, nhưng chưa có cơ sở nghiên cứu. Người cho có giai đoạn đồng đồ, người cho không có. Dù sao, đáng chú ý là hợp kim đồng thau phát hiện được đến nay đều chứng tỏ hợp kim đó đã hoàn thiện. Tất nhiên, muốn đi đến sự hoàn thiện đó cần phải có một quá trình. Các ý kiến khác nhau trên đây phản ánh những bước đi dần đi tìm quá trình đó.

Nghề luyện sắt vừa được nghiên cứu gần đây. So với đồng thau, sắt ít được nghiên cứu hơn nhiều. Đây là một lĩnh vực hoàn toàn mới mẻ với chúng ta. Vấn đề đầu tiên đặt ra là sắt xuất hiện lúc nào? Hiện nay, có người cho nó xuất hiện từ thời Gò Chiền (1), có người cho nó xuất hiện vào giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, và có người tỏ ý hoài nghi các ý kiến đó. Vấn đề sắt ra đời lúc nào gắn liền với vấn đề lúc nào sắt có tác dụng kinh tế.

Kỹ thuật luyện sắt đã qua rèn rồi đến đúc hay chưa? Các bước đó xuất hiện lúc nào? Chưa có câu trả lời. Hiện nay sắt phát hiện được còn ít quá. Sắt đưa làm xét nghiệm vật lý lại càng ít hơn nữa.

Liên quan đến ba ngành thủ công kể trên là lò. Lò ngoài trời chỉ có thể đạt đến 700 hay 800°. Luyện đồng cần khoảng 1.000°. Đúc sắt cần 1.500°. Thời sống sắt chỉ cần 700 hay 800°. Chắc chắn lò nung cũng phát triển qua nhiều bước để có thể cung cấp những nhiệt độ cần thiết khác nhau. Hiện nay chưa tìm ra dấu vết các lò ấy.

Tóm lại, về ba ngành thủ công lớn này còn tồn tại nhiều vấn đề cấp bách cho việc tìm hiểu kinh tế thời này, nhất là vấn đề sắt. Xác định được một số vấn đề về sắt kể trên sẽ

giúp chúng ta thấy thời kỳ có sự chuyển biến về chất trong kinh tế thời Hùng Vương.

3 — Một số vấn đề về quan hệ sản xuất

Chiều hướng chung trong sự nghiên cứu hiện nay về tổ chức xã hội Hùng Vương là nhận định rằng tổ chức đã cao hơn tổ chức thị tộc và bộ lạc. Thậm chí, cao hơn nhiều. Đó là vì chúng ta, qua tài liệu khảo cổ học, thấy được rằng nền kinh tế thời đó khá phát triển: bên nông nghiệp làm ruộng nước là ngành hoạt động chủ đạo, thì nhiều ngành thủ công như nghề làm đồ gốm, nghề dệt vải, nghề đóng thuyền, làm nhà, nghề đúc đồng, rèn sắt... đều phát đạt. Có ý kiến còn cho rằng các nghề này đã được chuyên môn hóa rất cao. Từ đó, bước sang địa hạt xã hội, có ý kiến cho rằng thời này đã hình thành một xã hội có giai cấp, và bước sang lĩnh vực chế độ chính trị, có ý kiến cho rằng nhà nước đầu tiên đã xuất hiện.

Có người lấy các nước Ai-cập, Ấn-độ, Trung Quốc làm chỗ so sánh để đưa ra kết luận: « Ở xã hội Lạc Việt thời văn hóa Đông Sơn, văn hóa Gò Mun, và có thể cả văn hóa Phùng Nguyên, đã có sự phân hóa giai cấp khá sâu sắc rồi » (2). Tác giả nói tiếp rằng từ hữu ruộng đất đã xuất hiện và phát triển bên cạnh yếu tố công hữu của công xã. Do yêu cầu thống nhất quản lý công tác thủy lợi mà có nhà nước và đó là nhà nước kiểu phương thức sản xuất châu Á. Có người khác cho « quyền sở hữu ruộng đất đã có cái xu thế tập trung vào tay kẻ nắm quyền lực tối cao. Nhưng thực tế kẻ có quyền lực ấy chưa quan tâm đến ruộng đất. Ruộng đất vẫn giao cho tù trưởng bộ lạc để rồi thông qua tù trưởng bộ lạc, thu lấy cống vật » (3).

Việc nghiên cứu tính chất và tổ chức bộ máy cai trị thuộc nhóm khác đảm nhiệm. Nhưng vấn đề này liên quan nhiều đến việc nghiên cứu kinh tế. Quan hệ sản xuất nào sẽ dẫn ra quan hệ xã hội này. Những sự sai khác và không ổn thỏa trong các nhận định về quan hệ sản xuất nói trên xuất phát từ chỗ không nhất trí trong việc đánh giá trình

(1) Diệp Đình Hoa khi nêu ra ý kiến này có định niên đại tương đối của giai đoạn Gò Chiền khoảng từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

(2) Chiêm Tế: *Thời kỳ Hùng Vương và vấn đề phương thức sản xuất châu Á*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(3) Nguyễn Đồng Chi: Bài đã dẫn.

độ phát triển cụ thể của sức sản xuất, nhất là đánh giá sản phẩm thừa, hoạt động bóc lột và trao đổi, các hình thức sở hữu ruộng đất, các hình thái tư hữu tài sản, v.v... Về vấn đề quyền sở hữu ruộng đất thì hiện nay giới sử học cũng đang bàn cãi về sở hữu tư hữu, sở hữu công xã, sở hữu quốc gia. Có người cho ở phương Đông không có ruộng đất tư hữu. Có người chủ trương trái lại. Về phân công lao động thì có người cho đồ gốm thời Hùng Vương đã chuyên môn hóa rất sâu, tách ra khỏi nông nghiệp, nghĩa là đã có phân công lao động xã hội lần thứ hai. Có người chủ trương trái lại, cho rằng cho đến ngày nay nghề gốm vẫn còn tồn tại dưới dạng kết hợp chặt chẽ với nông nghiệp.

Đây chính là một lĩnh vực khó. Hiện nay chưa xác định được quy mô sản xuất, cách tổ chức sản xuất, thời điểm xuất hiện sản phẩm thừa và lúc tập trung của cải vào tay tầng lớp thống trị. Nghiên cứu các vấn đề này cần chú ý thời kỳ Hùng Vương trải qua vài nghìn năm lịch sử, cho nên quan hệ sản xuất của nó trải qua một quá trình từ thấp đến cao. Và cần chú ý hơn nữa nghiên cứu quan hệ sản xuất thời kỳ lịch sử tiếp theo đó mà chúng ta biết nhiều hơn.



Trên đây là một số vấn đề chưa nhất trí. Sở dĩ có nhiều vấn đề như vậy, chính vì tuy chúng ta đã đào khá nhiều, đã sử dụng nhiều loại tư liệu khác nhau để nghiên cứu nhưng vì diện nghiên cứu rất rộng cho nên tư liệu vẫn thiếu. Nhiều loại di chỉ, như di chỉ có đồ sắt, chưa được phát hiện và khai quật mấy cho nên cơ sở nghiên cứu còn mong manh. Thời gian nghiên cứu ngắn, người chuyên nghiên cứu ít, yêu cầu nghiên cứu phải đi sâu, cho nên nảy ra nhiều ý kiến khác nhau là điều dễ hiểu. Từ những ý kiến khác nhau đó sẽ đi đến một ý kiến thống nhất có giá trị khoa học cao hơn. Như vậy việc tồn tại một số vấn đề nêu trên là kết quả tất nhiên của quá trình nghiên cứu.

Nhưng thành quả đạt được trong thời gian qua mới là điều đáng phấn khởi chung cho chúng ta. Chúng ta đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, một phương pháp tiên tiến và nhiều hứa hẹn. Chúng ta đã biết tập trung sức vào hai ngành sản xuất chủ yếu của xã hội Hùng Vương là nghề trồng lúa và luyện kim. Cho nên đã khẳng định được những nét cơ bản của kinh tế thời Hùng Vương nói chung, phân biệt nó với các thời kỳ lịch sử trước và sau.

CÔNG TÁC TRƯỚC MẮT

Trước mắt, chúng ta tập trung sức nghiên cứu để giải đáp 2 câu hỏi lớn :

1 — Nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương phát triển qua những giai đoạn nào ?

Phải chăng có giai đoạn nông nghiệp cuốc trước giai đoạn nông nghiệp cày ? Phải chăng có giai đoạn quảng canh trước giai đoạn thâm canh ? Nếu chia ra giai đoạn thì mỗi giai đoạn nằm vào thời gian nào ? Để đi sâu vào vấn đề phân chia giai đoạn phát triển của nông nghiệp, cần phải tập trung nghiên cứu hai khâu :

Thứ nhất, là khâu kỹ thuật làm đất, bao gồm : cuốc, cày, cày có gia súc kéo và cày không có gia súc kéo. Muốn giải quyết tốt vấn đề này, cần dựa vào các nhà sinh vật học, nông học để tìm hiểu thêm về cây lúa nước và cây lúa nương. Tìm cách giám định

các hạt thóc gạo đã tìm thấy được để có thể kết luận là loại thóc gì. Cần kết hợp các phát hiện khảo cổ học với các kết quả sưu tầm dân tộc học về các loại cày, cách cày, cách làm đất còn tồn tại trên miền Bắc nước ta.

Đồng thời, phải tiến hành nghiên cứu thêm về chăn nuôi, nhất là chăn nuôi trâu bò. Biết được lúc xuất hiện chăn nuôi trâu bò và quá trình phát triển của nó sẽ giúp ta nhận thức vấn đề dùng gia súc kéo cày.

Khâu thứ hai phải tập trung nghiên cứu là thủy lợi. Nên thảo luận thêm về niên đại hệ thống tưới nước ở Gio Linh, tìm hiểu các cách tưới nước cổ truyền của dân tộc, cố gắng tìm các bằng chứng khảo cổ học về tưới tiêu.

2 — Nghề luyện sắt ra đời lúc nào ?

Đó là một câu hỏi lớn quyết định nhiều

vấn đề khác nhau đang đặt ra trước mắt chúng ta. Xác định được nghề luyện sắt ra đời lúc nào sẽ cho ta rõ thời đại sắt ở nước ta bắt đầu từ đâu? Từ đó, ta mới có cơ sở vững chắc để phân chia giai đoạn phát triển kinh tế của thời Hùng Vương, có chỗ dựa để tìm hiểu các hiện vật khác, mô tả các hiện tượng kinh tế. Phải đào nhiều di chỉ thời đại sắt sớm, tiến hành nghiên cứu bằng phương pháp vật lý các đồ sắt nhiều hơn nữa. Và muốn hiểu đồ sắt, cần tiếp tục nghiên cứu đồ đồng sâu hơn nữa, nhất là

tìm hiểu và phân chia các giai đoạn phát triển đồ đồng.



Ngoài 2 vấn đề mấu chốt này, vấn đề thời điểm xuất hiện gốm bàn xoay nhanh, vấn đề quy mô sản xuất, phân công lao động, sản phẩm thừa, trao đổi, v.v... cũng cần được nghiên cứu song song. Tất cả những vấn đề đó còn đòi hỏi ở chúng ta những cố gắng lâu dài.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

Bàn quanh 3 vấn đề:

1 — Nông nghiệp

Về đặc điểm dùng cày có sức kéo của người thời Hùng Vương, Hoàng Xuân Chinh bổ sung: «Trên thế giới, ít phát hiện được lưỡi cày đồng thau. Ở Trung Quốc, chỉ ở Hoa Nam có phát hiện được một ít lưỡi cày, còn ở Hoa Bắc chỉ có liềm đá, dao đá. Lưỡi cày đồng thau nước ta phát hiện được nhiều, phổ biến. Đó là một đặc điểm lớn, nó khiến cho nông nghiệp có thể phát triển cao mà không chờ đến khi có nông cụ sắt ra đời».

Tìm hiểu sâu hơn giá sức làm sức kéo, *Chử Văn Tấn* (1) đưa ra tư liệu về mộ Vạn Thắng có lưỡi cày đồng thau và xương răng trâu bò chôn chung theo đó đề kết luận: «Ít ra tới thời kỳ Đông Sơn, trâu bò đã được dùng để kéo cày, vì di cốt trâu bò chôn chung với lưỡi cày đồng thau không phải là ngẫu nhiên mà đó là một hiện tượng đã được phản ánh vào tập tục mai táng tức là đã ăn sâu vào đời sống tinh thần của người đương thời».

Bùi Huy Hồng căn cứ vào hình nai trên trống đồng và từ «nai lưng» trong tiếng Việt để đoán rằng có lẽ người xưa dùng nai để kéo cày.

Về độ phì nhiêu của đồng bằng Bắc Bộ, *Nguyễn Đức Tâm* (2) có ý kiến ngược với báo cáo chung: Căn cứ vào một số tài liệu địa chất học, tác giả chủ trương đồng bằng Bắc Bộ do phù sa biển tạo thành cho nên nói chung là xấu, không thuận lợi cho nghề trồng lúa nước. Số đồng đã phản đối ý kiến đó và đã dẫn chứng tài liệu cổ sinh, thổ nhưỡng, khảo cổ, thư tịch để nhấn mạnh rằng đồng bằng Bắc Bộ là do phù sa sông Hồng bồi đắp. Cuộc thảo luận này còn được tiếp tục trong một hội nghị chuyên đề riêng (3).

2 — Thủ công nghiệp

Về tính chất tương đối ổn định của hợp kim đồng thau thời Hùng Vương, *Phạm Hùng Phi* (4) đã trình bày bổ sung bản phân tích một số mẫu đồng ở Đồng Đậu (5). Thành phần

(1) Viện Khảo cổ học.

(2) Đoàn địa chất 58.

(3) Xem *Thảo luận địa học về những luận điểm của Nguyễn Đức Tâm và Lê Huy Hoàng*, cũng đăng trong số này.

(4) Viện Vật lý.

(5) Xem *Phạm Hùng Phi, Nguyễn Khắc Tùng và Hoàng Xuân Chinh: Phân tích mẫu hiện vật khảo cổ ở Đồng Đậu bằng phương pháp quang phổ*, cũng đăng trong số này.

chủ yếu của các mẫu kim loại được phân tích là đồng (trên dưới 80%) và thiếc (trên dưới 15%) chứng tỏ đây là hợp kim đồng thiếc. Trong mẫu vũ khí, thiếc chiếm tỷ lệ cao (gần 19%), làm cho hợp kim cứng và sắc hơn. Bảng phân tích cụ thể một số mẫu ở Đồng Đậu này một lần nữa góp phần chứng minh người thời Hùng Vương đã nắm được hợp kim đồng thau và biết thay đổi tỷ lệ hợp kim để tăng độ cứng, bền hay dẻo dai.

Nhiều ý kiến trao đổi về khuôn đúc và phương pháp đúc. Căn cứ vào những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật khuôn và đúc, *Vũ Thị Ngọc Thụ* (1) đã chứng minh người thợ đúc thời Hùng Vương tất phải biết đến những nguyên tắc sức đẩy kim loại, dòng không khí, độ co kim loại và có biện pháp để thích ứng. Người thợ làm khuôn tất cũng biết đến nguyên lý quỹ tích. *Hoàng Văn Khoản* (2), nghiên cứu cách đúc trống Ngọc Lũ, cũng nhận định rằng kiến thức đúc đồng của người xưa là vững chắc. Khác với *Vũ Thị Ngọc Thụ*, *Hoàng Văn Khoản* cho rằng hợp kim đồng thau được rót bắt đầu từ chân trống vào. Hai người đều thống nhất là kỹ thuật đúc đồng của người xưa rất điêu luyện (gần đây thợ đúc đồng hiện đại đã ra sức vẫn không đúc được một chiếc trống hoàn hảo như trống Ngọc Lũ).

Bùi Huy Hồng cho là khi đúc xong phải đập khuôn lấy vật đúc, và khi đúc có dùng dầu trong khuôn đúc cho nên còn để lại các vết chấm chấm trên mặt đúc.

Tất cả những vấn đề kỹ thuật đó, tất nhiên người thợ thủ công thời Hùng Vương thể nghiệm qua kinh nghiệm lâu đời, chứ không phải đã nâng lên thành những nguyên lý động học, vật lý học, v.v... như chúng ta ngày nay.

3 — Quan hệ sản xuất

Những tham luận đều thấy cần được nhóm nghiên cứu kinh tế thời Hùng Vương mau chóng trả lời về quan hệ sản xuất, để làm chỗ dựa cho việc nghiên cứu các mặt xã hội và chính trị, đồng thời đã nêu ra những gợi ý quan trọng.

Hoàng Xuân Chinh căn cứ vào dung tích của nồi nấu đồng phát hiện được ở Trung Quốc, để suy luận quy mô sản xuất: « Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng, để đúc những vật bằng đồng khoảng 7 tạ đồng thì với những nồi nấu chỉ bằng một chiếc

mũ, tất phải có một công trường khoảng 100 người khiêng nồi nấu đồng đổ liên tục vào khuôn. Những chiếc trống đồng của ta rất lớn và nặng, phải chăng cũng cần có những công trường đồng người mới làm được. Đáng tiếc hiện nay chưa phát hiện được nồi nấu đồng của thời kỳ Hùng Vương cho nên cơ sở thực tế để nghiên cứu quy mô sản xuất trống đồng chưa có mặc dù về mặt lô gích tất có thể nêu ra giả thuyết ».

Chữ Văn Tấn căn cứ vào kho mũi tên đồng Cổ Loa phát hiện năm 1959 để cho rằng đó là sản phẩm của cơ sở thủ công nghiệp quy mô khá lớn do nhà nước quản lý chứ không phải là những gia đình hay công xã đã làm ra hàng vạn mũi tên đó. Bàn về công xã, *Chữ Văn Tấn* đã nêu rõ công xã nông thôn Việt Nam không đóng kín như công xã Ấn-độ. Đó là một điều đã có thể được đầu khẳng định được. Bởi vì số đồ gốm, đồ đá phát hiện được rất phong phú ở nhiều địa điểm khác nhau, nhưng lại giống nhau rất nhiều. Đó là bằng chứng chứng tỏ giữa các công xã có trao đổi, và công xã không đóng kín.

Hoàng Xuân Chinh nhấn mạnh trình độ kỹ thuật đồ đồng, đồ đá phát triển cao tất phải chuyên môn hóa và những người thợ thủ công đó phải thoát ly hoàn toàn khỏi nông nghiệp. Và nông nghiệp với nghề trồng lúa nước bằng cày có sức kéo trên đồng bằng phi nhiều tất cũng đủ khả năng tạo ra lương thực thừa để nuôi sống những người thợ thủ công. Thời Hùng Vương đã có sự phân công lao động xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Những vấn đề quan hệ sản xuất như quy mô, tổ chức sản xuất, sản phẩm thừa... là những vấn đề cấp thiết phải được nghiên cứu ưu tiên. Nhưng, như lời *Hà Văn Tấn*, nhóm trưởng nhóm kinh tế, phát biểu kết thúc buổi thảo luận: « Tất cả các di vật khảo cổ học đều đem lại thông tin kinh tế, nhưng đầu tiên là thông tin kỹ thuật. Muốn nghiên cứu quan hệ sản xuất qua các di vật khảo cổ học tất phải đòi hỏi nhiều công phu và thời gian hơn nữa. Chỉ sau khi nghiên cứu kỹ thuật khá chu đáo mới có cơ sở tiến lên nghiên cứu các quan hệ kinh tế. Chính vì lý do đó mà trong thời gian ngắn ngủi vừa qua vấn đề quan hệ sản xuất chưa được nghiên cứu có kết quả ».

(1) Nhà máy cơ khí Quang Trung.

(2) Trường đại học Tổng hợp.

4

ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN

LÊ VĂN LAN
và TRỊNH MINH HIỀN

BƯỚC đầu cố gắng vận dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, chúng ta đã thấy gì về đời sống vật chất và tinh thần ở thời kỳ Hùng Vương?

ĂN, Ở, MẶC

I — Tài liệu truyền thuyết và thư tịch, được ghi lại trong *Lĩnh Nam chích quái*, nói về ở của thời Hùng Vương như sau: «Lúc ấy, dân sống ở ven rừng» hoặc «Dân sống ở chân núi».

Lối tụ cư như thế này được những tài liệu khảo cổ học khẳng định. Các di chỉ cư trú Phùng Nguyên, Đông Lâm, Từ Sơn chẳng hạn, kề ngay bên những cánh rừng cổ mà địa danh học còn phản ánh đến bây giờ: đó là những rừng Gió, rừng Dừng, rừng Bàng, rừng Bồng, v.v... Địa lý học cũng cho biết cho đến bây giờ, rừng vẫn còn chiếm 79% diện tích miền Bắc. Hơn là vào thời Hùng Vương, rừng còn dày đặc hơn nhiều, và người xưa tất nhiên phải lẩn rừng khá kịch liệt để cư trú. Các di chỉ Núi Xáy, Trảng Kênh và ngay cả các di chỉ An Đạo, Hương Nộn, Dón Nhân nữa, cũng khẳng định lối cư trú của «dân sống ở chân núi» — dựa vào chân núi mà tụ cư.

Điềm qua tình hình phân bố về mặt vị trí địa lý của những di chỉ cư trú thuộc văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đông Sơn,

vào những thiên niên kỷ thứ 1 và thứ 2 trước Công nguyên ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ, còn có thể thấy rằng ngoài những cách cư trú như trên, — phần nhiều là ở giai đoạn đầu của thời kỳ Hùng Vương — còn có những nơi tụ cư ở trên đồi gò và ở những đồi đất ven sông, giữa đồng bằng. Những nơi cư trú này còn để di tích ở Phùng Nguyên, Gò Bông, Yên Tàng, An Thượng, Văn Diên — những di tích thuộc giai đoạn đầu của thời Hùng Vương — và nhiều hơn, ở giai đoạn cuối của thời kỳ ấy: Gò Mun, Việt Trì, Quế Dương (1), Hoàng Ngòi, Đại Áng, Thiệu Dương, Đông Sơn...

Những nơi tụ cư của người thời Hùng Vương tuy ở những thể khác nhau như vậy, nhưng đều có mấy đặc điểm chung là: thứ nhất, kề gần bên các nguồn nước, chủ yếu là các dòng sông mà cho đến bây giờ vẫn đang giữ những vai trò lớn trong đời sống con người; thứ hai, ở giữa những miền đất đai có thể khai thác thành ruộng

(1) Hay Vinh Quang.

nước; và thứ ba, nằm ngay trên những đầu mối và trục giao thông cho đến nay vẫn giữ những vai trò quan trọng.

Quy mô của những nơi tụ cư của người thời Hùng Vương không thống nhất. Có những nơi, thậm chí, 10 vạn mét vuông, ngang với quy mô của những thôn lớn hiện đại; trung bình, thường gặp là những nơi cư trú với diện tích khoảng một hai vạn mét vuông, ngang với quy mô của một xóm hiện đại có 200—300 nhân khẩu. Hãy thử làm một con tính, nếu số nhân khẩu nước Văn Lang ngày trước lúc chuyển thành nước Âu Lạc là khoảng 500.000, thì vào cuối thời Hùng Vương, trên đất đai Văn Lang, có khoảng 2.000 nơi cư trú như thế, rải ra khắp nơi, nhưng chủ yếu là nằm dọc các dòng sông.

Chúng ta không nắm được những tư liệu chắc chắn để tìm xem những nơi cư trú như thế có được phòng ngự hay không. Nếu căn cứ vào nghĩa đen của từ “mộc sách” trong chuyện *Bánh chưng bánh dày* thì thấy rằng có những nơi cư trú như thế đã được bảo vệ bằng hàng rào gỗ. Tường thành, chỉ ít là bằng đất, như một vài tài liệu thư tịch Trung Quốc đã nói đến thành Văn Lang, hiện cũng chưa tìm thấy. Căn cứ vào cái thể tụ cư mà các di chỉ phản ánh, vào tình hình xã hội đương thời, vào những tài liệu dân tộc học và truyền thuyết cùng thống nhất phản ánh về tình hình những nơi cư trú ngày xưa, có thể thấy một khả năng dễ chấp nhận hơn, là: những nơi cư trú ấy đã được bao bọc bằng những lũy tre. Dù sao, đây cũng chỉ là giả thuyết để tìm tòi thêm.

Một đặc điểm thấy ở nhiều nơi tụ cư thời Hùng Vương là người xưa đã đồng nhất nơi ở của người sống và người chết trong một không gian gần bó: nơi cư trú có một bộ phận cũng là mộ địa. Hiện tượng này thấy ở Lũng Hòa, Thanh Đình cũng như Thiệu Dương, Đông Sơn.

Trong những nơi tụ cư như thế, phương tiện ở của người xưa như thế nào? Cho đến nay, khảo cổ học chưa đào tìm được những di tích rõ rệt và hoàn chỉnh của nhà cửa thời Hùng Vương. Một số nền đất nằm ở các độ sâu khác nhau trong các di chỉ thường có màu vàng, quy mô không lớn lắm, dễ dàng phân biệt được màu đất nâu xám của tầng văn hóa, gợi lên hình ảnh của những nền nhà trát đất, cá thể. Nhiều hố rác bấp với những quy mô khác nhau, cũng nằm ở các độ sâu khác nhau trong nhiều di chỉ cho thấy rằng

phải có một hình thức che trùm ở trên, ít ra là những kiến trúc tương tự như lều hay túp. Trên một số trống đồng, cũng thấy hình ảnh của những chiếc lều có 2 mái úp thẳng gần sát đất như thế.

Những tư liệu về phương tiện cư trú, nhà sàn, có nhiều hơn. Nói về nhà cửa ở thời Hùng Vương, *Lĩnh Nam chích quái* chép: «Bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói». Có thể hiểu đây chính là một cách mô tả một kiểu kiến trúc nhà sàn. Ngoài công dụng chống thú dữ, còn có thể thấy cái thể cư trú theo sườn dốc của đồi gò cũng đòi hỏi phải có kiểu nhà tương ứng là nhà sàn như thế này. Truyền thuyết của đồng bào Mường trong mớ — sử thi *Đẻ đất đẻ nước* nói về thời kỳ tương đương với thời kỳ Hùng Vương trong lịch sử Mường, cũng nhiều lần nói đến nhà sàn (có những nhà sàn của chúa Mường rất to lớn quý giá, cũng như có những nhà sàn của nô lệ, mà khi cần dò xét, bọn tay sai của chúa Mường có thể núp dưới sàn để nghe trộm câu chuyện của những người nô lệ nằm trên sàn). Đặc biệt, có cả một sự tích rất hay về nguồn gốc ngôi nhà sàn gắn liền với con rùa, là con vật thường gặp trong những mô típ tín ngưỡng và văn học dân gian thời cổ của ta.

Nhưng những tư liệu cụ thể nhất về nhà ở thời Hùng Vương thì thuộc về những ngôi nhà sàn, có lẽ không phải là những phương tiện cư trú bình thường, mà có vai trò tương tự những ngôi nhà làng của đồng bào Tây Nguyên và những ngôi đình của người Việt, theo sự phản ánh của tư liệu dân tộc học hiện đại. Trên những trống đồng cổ nhất, khoảng những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, chúng ta có thể tìm được đầy đủ hình ảnh và chi tiết của những ngôi nhà sàn này là mái cong hình thuyền. Dấu vết cụ thể của những ngôi nhà sàn lớn, có cột to với những lỗ mộng đục tinh tế, đã được phát hiện ở dưới đáy của di chỉ Đông Sơn.

Như thế, có thể thấy rằng những làng người Việt, người Mường, người Ba-na hiện nay là hình ảnh của những nơi tụ cư thời Hùng Vương thuở xưa với ngôi nhà làng — nhà làng hay ngôi đình là trung tâm của các gian nhà trát đất — lều và nhà sàn của cư dân là những yếu tố cấu thành chủ đạo.

Về vật liệu để xây dựng những kiến trúc ấy, ở thời Hùng Vương, như những tài liệu khảo cổ ở Đông Sơn và những tư liệu dân tộc học các dân tộc ở Việt Nam ngày nay cung cấp, mới chỉ thấy gỗ, tre, nứa, lá. Chúng ta cũng chưa rõ có hay không có những

cung đình ngói vàng, ngói bạc và những kiến trúc gạch đá ở thời này.

2 — Sau ở, đến **ăn uống**. Hiểu được các nguồn thức ăn, phương thức chế biến đồ ăn, cách ăn uống, dụng cụ để chế biến đồ ăn và đồ ăn của người thời Hùng Vương là một điều thú vị và bổ ích. Sách *Lĩnh Nam chích quái* đã có cả một đoạn về những vấn đề này: Lấy cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung lự làm cơm, lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm, lấy rễ gừng làm muối, sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm». Cũng rải rác ở *Lĩnh Nam chích quái*, còn có tư liệu thêm về mấy nguồn thức ăn nữa ở thời kỳ Hùng Vương: bánh dày, bánh chưng, dưa hấu. Ngoài ra, còn thấy có tục dùng trâu cau.

Những tư liệu khảo cổ học và dân tộc học có thể khẳng định nhiều điều trong bảng “thực đơn thời Hùng Vương” theo truyền thuyết và thư tịch ấy. Chẳng hạn, ăn trâu và nhuộm răng là một tục lệ kép, thường đi song đôi. Nhiều bộ xương người có niên đại từ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên trở về sau, phát hiện được ở Quế Dương, Thiệu Dương, vẫn còn giữ được hàm răng nhuộm đen. Di tích của quả cau cũng vừa tìm được ở Đồng Sơn trong mùa khai quật năm nay, song còn phải xác minh thêm. Xương răng vỡ nát của nhiều loài cầm thú, cá đã tìm được trong nhiều di chỉ cư trú thuộc thời kỳ Hùng Vương. Và “cái chõ đồ xôi thời Hùng Vương” cũng đã được phát hiện ở di chỉ An Đạo, như có đồng chí đã nêu lên.

Khẳng định một số điều, nhưng cũng bổ sung và đính chính một số điều nữa — đây cũng là những đóng góp của tư liệu khảo cổ học và dân tộc học.

Điều quan trọng có ý nghĩa hàng đầu là việc xác định, ít nhất cũng là từ cuối thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên người thời Hùng Vương dùng gạo tẻ làm cơm ăn, chứ không phải chỉ dùng cây quang lang, cây tung lự làm cơm — hẳn là ở giai đoạn đầu hoặc trước nữa. Thóc đã tìm được phổ biến ở các di chỉ Đồng Đậu, Gò Mun. Lưỡi hái cũng đã tìm được ở Gò Mun. Hình ảnh giã gạo chày đôi thấy trang trí trên trống đồng. Đây là những tư liệu thuộc về những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên ngược về trước.

Căn cứ vào những di tích cụ thể tìm được trong các di chỉ và mộ táng thuộc thời kỳ Hùng Vương, có thể kể thêm một thực đơn tổng hợp của thời kỳ ấy như sau:

— **Hạt, quả**: thóc gạo (nhiều loại), trám, na, đậu.

— **Thịt**: voi, hổ, tê giác, trâu, bò, hươu, nai, lợn, chó và các loại cá, chim.

— **Gia vị**: rượu, muối, mắm.

Căn cứ vào những tư liệu dân tộc học về những thức ăn cổ truyền gắn liền với truyền thuyết và nghi thức tín ngưỡng liên quan đến những di tích thời Hùng Vương, cũng còn có thể kể thêm một số thực phẩm nữa, chủ yếu là bánh trái, như các thứ bánh bồng, bánh lẳng, bánh mật, bánh ít, v.v... cùng với thịt dê, quả cà, v.v...

Cũng bằng vào những tư liệu khảo cổ học và dân tộc học như thế, chúng ta có thể biết được một số cách chế biến thức ăn chủ yếu thời Hùng Vương. Đó là những hình thức đun nấu trong nồi, thổi cơm trong ống tre, nướng trên lửa, để ngấu thành mắm.

Những nồi gốm các kiểu và các chõ (có ý kiến nhận xét rằng ở những di tích thuộc giai đoạn đầu thời Hùng Vương, những nồi lớn dùng cho tập thể đông, chiếm số lượng nhiều hơn, so với những nồi nhỏ, dùng cho những đơn vị ăn nhỏ hơn, xuất hiện nhiều hơn ở giai đoạn sau của thời kỳ ấy), vò, bình, bát đĩa gốm có chân thấp và chân cao, bình, lọ, gáo bằng đồng, tìm được trong hầu hết các di chỉ cư trú thời kỳ Hùng Vương có liên quan đến cách chế biến thức ăn và cách ăn uống của thời ấy. Nói chung, cho đến nay, nhiều nét của những cách ăn uống như thế vẫn còn dễ dàng tìm thấy trong sinh hoạt hằng ngày của người Việt Nam hiện đại.

3 — Chuyển sang tìm tòi về **mặc** của người thời Hùng Vương, về y phục và trang sức, về cách may và chế tạo, cách sử dụng, chúng ta đứng trước những vấn đề phức tạp và tỉ mỉ, đòi hỏi phải suy xét kỹ lưỡng. Tư liệu truyền thuyết và thư tịch của ta, qua *Lĩnh Nam chích quái* chỉ cho biết: «Hồi quốc sơ dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ giành làm chiếu». Sự tích này, đối chiếu với những nguồn tư liệu khác, thì thấy rằng nếu không là một mảng tình hình nhỏ thì cũng thuộc về một thời kỳ cổ hơn.

Về nguyên liệu may mặc, đã thấy vết tích cụ thể của vải ở Thiệu Dương, Việt Khê — loại vải khá đều và mịn, chứ không đến nỗi ít ỏi, tồi tệ như thời “quốc sơ”. Ngay cả ở thời kỳ sớm hơn thời kỳ Phùng Nguyên, việc mặc cũng không hẳn thô kệch như vậy vì đã tìm được những dọi xe chỉ — bằng chứng chắc chắn là nghề dệt vải đã ra đời. Tuy

nhiên, vấn đề là với những nguyên liệu ấy, người xưa đã định ra được những kiểu mặc gì.

Tình hình xã hội thời Hùng Vương cho phép và đòi hỏi xem xét cách mặc của những thân phận người khác nhau trong những dịp và điều kiện khác nhau.

Thường phục — tạm gọi như thế — của đàn ông — hẳn là dân thường nếu không phải là thấp hơn nữa về thân phận — từ Yên Bái (Đào Thịnh) tới Hải Phòng (Việt Khê), Thanh Hóa (Đông Sơn), đến nay chúng ta chỉ mới tìm thấy vết tích của một kiểu độc nhất là khố. Đó là những chiếc khố dây, quần một vòng hoặc hai vòng, thả múi ở phía sau. Thường phục của đàn bà cũng mới thấy chỉ là những chiếc váy ngắn, phổ biến là váy chui, riêng ở Đào Thịnh thì váy quần, nhiều trường hợp ở Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hóa có thêm một thắt lưng to bản thêu vẽ công phu, thả múi dài ở cả phía trước và phía sau.

Hàng chục hình tượng nam nữ khác nhau, được mô tả trong những trạng thái khác nhau, từ khoảng giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến đầu Công nguyên, thống nhất theo phong cách hiện thực, đều chỉ cho thấy nam nữ cỡi trần mặc váy đóng khố; như thế tình hình này dường như phù hợp với lời miệt thị của Triệu Đà về người Âu Lạc hoặc Tây Âu, thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên “cỡi trần mà cũng xưng vương”.

Vấn đề còn phải được xem xét thêm nữa, chủ yếu là chờ tư liệu. Nhưng căn cứ vào những tài liệu dân tộc học về miền Tây Nguyên thì dù kiểu trang phục cỡi trần đóng khố mặc váy có là hiện thực phổ biến ở thời Hùng Vương, chúng ta cũng vẫn có thể có những kiến giải thích đáng. Tuy vậy, tình hình chưa hẳn đã là như thế. Tài liệu dân tộc học cổ đại Trung Quốc trong các thư tịch đầu Công nguyên, khi nói về người Âu, người Lạc, đều có chú ý dẫn ra những kiểu cài áo bên phải, bên trái khác nhau, và khác với người Hán. Huống hồ, ở Thiệu Dương, Việt Khê, đã tìm thấy những vết tích của vải ở vị trí trên ngực, trên bụng của hài cốt, tất phải là áo. Đặc biệt, tượng một người đàn bà của văn hóa Đông Sơn, tìm được ngay trên quê hương Bà Triệu, đã được chú ý thể hiện đầy đủ yếm, áo ngắn, váy dài, thắt lưng và khăn trùm đầu. Trang phục của người này

cầu kỳ, trang trọng, hẳn là trang phục của tầng lớp trên.

Lễ phục — tạm gọi như thế để chỉ trang phục ngày hội của người thời Hùng Vương — có thể tìm thấy đầy đủ hình ảnh trên các trống đồng và một số riu đồng có trang trí. Đó là những bộ quần áo hóa trang đồng loạt xoe rộng, có thể bằng lông vũ lớn hoặc bằng lá, và những chiếc mũ đồng dạng bằng lông chim hoặc bông lau — là hình ảnh quen thuộc trong truyền thuyết và hội hè cổ Việt Nam — cắm cao trên đầu.

Chúng ta đặc biệt chú ý đến trang phục ở phần cao trên người: phần đầu tóc, khăn mũ, vì ở đây có những hình ảnh tập trung thể hiện các đặc trưng về phong tục của người thời Hùng Vương. *Lĩnh Nam chích quái* nhiều lần nói đến việc “cắt tóc ngắn để dễ đi lại trong rừng rú” của người thời Hùng Vương. Hình ảnh xác thực của sự việc này thấy ở pho tượng Đào Thịnh: người đàn ông ở đây có bộ tóc cắt ngắn xõa ngang vai, hết như bộ tóc thề của các cô gái duyên dáng ngày nay.

Nhưng không phải chỉ có một kiểu đầu tóc như thế. Những người đàn ông ở Việt Khê và ở Đông Sơn đều có những búi tóc cao sau gáy, đàn bà càng có đầu tóc phức tạp hơn. Ở Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hóa chúng ta tìm được những tượng đàn bà có búi tóc ngược một phần trên đỉnh đầu và một phần tết bím thả dài sau lưng. Ở Núi Nưa, người đàn bà quấn tóc ngược trên đỉnh đầu thành búi tó và vắt khăn trùm lên thành hình chóp nhọn.

Rất đông người, cả đàn ông lẫn đàn bà, đều có một vành khăn nhỏ chít ngang trán, một số trường hợp thả múi khăn ở phía sau.

Cũng nên chú ý đến hàng chục kiểu vòng tay và khuyên tai, cùng với hạt chuỗi, nhẫn bằng đồng thau và bằng đá, cũng là những yếu tố hợp thành bộ trang phục của người thời Hùng Vương. Hầu hết các tượng người của văn hóa Đông Sơn đều có một phong cách thể hiện chung là tai đeo vòng rất to, chảy dài xuống đến vai, và cổ tay cũng đeo vòng to.

Những tư liệu cụ thể để hình dung lại đời sống vật chất — ăn, mặc, ở — của thời Hùng Vương, xin hãy sơ bộ hệ thống hóa lại như thế.

Bây giờ, chuyển sang tìm hiểu đôi nét về đời sống tinh thần của người thời Hùng Vương.

PHONG TỤC, TÍN NGƯỠNG

I — Phong tục tập quán là một bộ phận quan trọng trong phong hóa thời Hùng Vương.

Chính sử của ta thời Trần, thời Lê, thời Nguyễn đều thống nhất nhận xét rằng thời Hùng Vương

« phong tục thuần phác ». Nhưng sự thuần phác ấy cụ thể là như thế nào? Chúng ta hãy xem xét cụ thể, trong giới hạn đã nêu ở trên, những phong tục tập quán quanh việc hiếu, việc hiếu. *Lĩnh Nam chích quái* cho biết về những phong tục ấy như sau:

« Có người chết thì già cổ làm lệnh người lân cận nghe tiếng đến cứu. Việc hôn thú, lấy gói dất (1) làm đầu. Sau đấy mới giết trâu để làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân ».

Những tư liệu dân tộc học về người Việt, người Mường và các dân tộc anh em khác khẳng định tình hình này. Nhưng còn có thể biết thêm gì nữa không?

Khảo sát những ngôi mộ và mộ địa có niên đại một, hai thiên niên kỷ trước Công nguyên của văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đông Sơn, chúng ta thấy một sự diễn biến khá phức tạp và phong phú của những hình thức *tang ma* ở thời Hùng Vương, thời đó chôn cất người chết hoặc người bị giết theo những hình thức như sau:

a) Chôn người trong huyết đất dưới những dạng huyết và tư thế khác nhau:

— Huyết đất có tầng cấp (Lũng Hòa);

— Huyết đất giản đơn, chôn rải rác (Thanh Đình, Trảng Kênh);

— Huyết đất hình chữ nhật hoặc tương tự, đào chôn chất, sát nhau (Quế Dương, Thiệu Dương, Đông Sơn).

Xác chết đặt toàn vẹn, nằm ngửa chân duỗi tay duỗi, chân duỗi tay xếp ở ngực, chiếm tỷ lệ cao. Nhưng cũng có một số trường hợp xác nằm chôn dúi, nằm nghiêng, gập tay về phía sau, hoặc xác không còn đầu. Phương hướng của các ngôi mộ không thống nhất. Ở miền Thanh Hóa, thấy phổ biến lối chôn theo hướng bắc, chếch đông. Ở Bắc Bộ, phổ biến lối chôn theo hướng đông tây.

b) Chôn người trong áo quan bằng thân cây khoét rỗng. Di tích phát hiện được ở Hải Phòng, Hải Hưng, Hà Tây.

c) Chôn người, chủ yếu là trẻ con, trong những dùi lớn úp miệng. Di tích phát hiện được ở Thanh Hóa.

d) Chôn người theo lối hỏa táng, tro xương chầy vụn được bỏ vào những đồ đựng lớn như thạp đồng hoặc trống đồng rồi chôn sâu xuống đất. Di tích phát hiện được ở Yên Bái, Vĩnh Phú, Hà Tây.

đ) Chôn đầu người trong những đồ đựng bằng đồng nhỏ, như thạp nhỏ và thố. Di tích phát hiện được ở Thanh Hóa.

Chỉ bằng vào những kiểu chôn cất như thế cũng đã thấy cách chôn cất của người thời Hùng Vương là phức tạp. Đặc điểm chung duy nhất ở đây có lẽ chỉ là tục chia của cho người chết. Nhưng sự khác biệt trong các hình thức chia của (đồ thật, đồ giả), đặt của (trên đầu, quanh mình, trong hay ngoài đồ đựng xác...) và của nhiều của ít, càng càng cho thấy thêm sự phức tạp của vấn đề. Song, điều chúng ta quan tâm hơn là do nguyên nhân nào mà có sự khác nhau về cách chôn cất và nghi lễ chôn cất như thế? Phải chăng ở đây có vấn đề do thời gian khác nhau, dân tộc khác nhau... mà có phong tục khác nhau?

Chuyển từ hiếu sang hiếu, chúng ta cũng thấy một sự phức tạp tương tự. Bằng vào những nghi thức trong tiến trình của một cuộc hôn nhân thời Hùng Vương mà *Lĩnh Nam chích quái* đã nêu tóm tắt, chúng ta có thể thấy mấy điều như sau: thời bấy giờ, hôn nhân đã tới trình độ cấp đôi, có những nghi thức biểu hiện sự ràng buộc đến một mức độ nhất định, và bao gồm hai bước đậm và cưới. Tất cả những chi tiết trong một cuộc hôn nhân như thế đều được tư liệu dân tộc học Mường và Tây Nguyên xác định.

Bằng vào những chi tiết được mô tả trong đám cưới Sơn Tinh và con gái Hùng Vương thứ 18 ở chuyện *Núi Tản Viên* trong *Lĩnh Nam chích quái*, thống nhất với truyền thuyết dân gian còn lưu hành ở Vĩnh Phú, Hà Tây và nhiều nơi khác, chúng ta lại thấy thêm được rằng ở thời Hùng Vương đã có tục thách cưới — tục lệ đánh dấu một bước phát triển cao chẳng những của hôn nhân, mà còn của cả gia đình và xã hội.

Cũng căn cứ vào truyền thuyết và xem xét một số tư liệu dân tộc học về hội hè và tín ngưỡng dân gian vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, phản ánh hình ảnh có thể là trung thực của những đám cưới thời Hùng Vương được đúc gọn trong diễn hình hôn nhân Sơn Tinh — Mỵ Nương, chúng ta lại thấy thêm được rằng thời bấy giờ đã có lệ con gái về nhà chồng, và lễ cưới đã diễn ra cùng với nhiều hình thức vui chơi.

Vậy là có thể tổng hợp xác định rằng ở thời Hùng Vương, phong tục về hôn nhân là phong tục của những đám cưới và hội vui, hôn nhân chỉ có hai bước, trong đó đồng nhất lễ hỏi và lễ cưới. Đó là hôn nhân của chế độ gia

(1) Một số di bản của sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: « Việc hôn thú (hay hôn nhân) lấy gói muối làm đầu ». Không phải dất mà là muối.

đình và xã hội phụ quyền, có tục thách cưới và lệ con gái về nhà chồng.

Tuy nhiên, thực tế vẫn có những điều không theo hẳn như thế. Một số tư liệu dân tộc học và sử học lại cho thấy rằng ở thời Hùng Vương, cô dâu sau ngày cưới về nhà chồng, lại vẫn quay trở về nhà bố mẹ đẻ ở một thời gian. Đây là một tục lệ có nguồn gốc từ chế độ mẫu hệ, tồn tại ở bước chuyển tiếp từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ. Truyền thuyết dân gian vùng Vĩnh Phú, thống nhất với tín ngưỡng dân gian, cung cấp những tư liệu về những cuộc thụ thai thần bí, cũng đã nói lên rằng ở thời Hùng Vương, trong vấn đề hôn nhân và gia đình, người đàn bà vẫn còn khá tự do, sự ràng buộc lệ thuộc người đàn bà vào một người chồng duy nhất và chính thức chưa phải đã thật chặt chẽ. Đây cũng chính là tình trạng hôn nhân của chế độ mẫu hệ, đúng hơn là của bước chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ.

Những chi tiết về nghi thức hôn nhân, các hình thức vui chơi, các tục lệ quy định về đồ dẫn cưới, v.v... cũng phong phú và sinh động. Chẳng hạn như tình tiết sử dụng đất trong đám cưới, cũng là những điều thực tế đã diễn ra theo phong tục hôn nhân thời Hùng Vương.

2 — Bây giờ, chuyển từ phong tục tập quán sang vấn đề **tôn giáo, tín ngưỡng** ở thời kỳ Hùng Vương. Chúng ta sẽ không bàn nhiều về những hình thức rất phong phú của tín ngưỡng, tôn giáo ở thời kỳ này, mà chỉ dừng lại, nêu ra một số điểm đã được gọi lên trong thời gian vừa qua, về một khía cạnh tàn dư của tín ngưỡng tổ tem ở thời kỳ Hùng Vương, cụ thể là vấn đề thờ chim và rồng rắn.

Tàn dư của tín ngưỡng này ở thời Hùng Vương là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Hình chim, người hóa trang thành chim trên trống đồng, những tượng chim bằng đồng có quai treo và bằng đất đào được ở nhiều nơi, rồi những hình cá sấu và đặc biệt là hình một con vật bò sát có chân, có đuôi dài, có sừng, có vây xuất hiện trên lưỡi qua đồng Núi Voi, là những tài liệu khảo cổ góp phần khẳng định chứng cứ của tín ngưỡng thờ tổ tem rồng và chim thời Hùng Vương.

Tư liệu dân tộc học và truyền thuyết vùng đất Tổ về những kiêng cử đối với thường luồng và giải, sự thờ cúng những con vật đó cùng với những con rắn nước khổng lồ, truyền thuyết về sự giúp đỡ, can thiệp của những con vật đó vào cuộc sống của con người, truyền thuyết về sự thụ thai thần bí giữa

những người đàn bà và những con vật đó, ở thời Hùng Vương, cũng góp phần chứng minh tín ngưỡng tổ tem rồng ở thời Hùng Vương.

Đặc biệt, những tư liệu dân tộc học ở Tây Bắc, chủ yếu là về những tộc người thường gọi là Xá, cũng cung cấp những minh họa và sự bổ sung, vừa phong phú sinh động về thực tế, vừa có tầm quan trọng về lý luận.

Xá là những dân tộc người bản địa và cổ nhất, cho đến nay được biết ở địa phương. Tư liệu về tín ngưỡng dân gian ở đây có thể góp phần soi tỏ nhiều vấn đề tín ngưỡng thời Hùng Vương.

Trong các nhóm Xá, người Khmu tức Xá Cầu, có những tư liệu về tín ngưỡng tổ tem chim đậm nhất. Trong các tộc Khmu, có đến 20 họ mang tên chim, nhưng quan trọng nhất là giống chim phượng hoàng đất, ngôn ngữ dân tộc gọi là « thràng », một từ có tính chất nhấp nháy, tương tự như « mling » trong ngôn ngữ Việt cổ, cũng chỉ giống chim. Đây là con vật được coi là chúa các loài chim. Người Xing Mui tức Xá Puộc, cũng có nhiều họ chim, nhưng toàn tộc thì thờ chim đe đe. Người Mạg U có 5 họ thì 3 họ mang tên chim: chim gáy, chim giẻ nước, chim táng lò, 1 họ mang tên rắn đất và 1 họ mang tên hổ.

Trong dân tộc Thái, họ Lê là họ gốc — chính từ họ này mà có sự chuyển hóa thành các họ Thái khác — cũng còn giữ tàn dư tổ tem chim. Và đó cũng là chim phượng hoàng đất. Ngôn ngữ dân tộc gọi là « nòoc cốt căm ». Họ Lò kiêng giống chim này.

Về tín ngưỡng rồng, tư liệu dân tộc học Tây Bắc lại cho thấy một khía cạnh ý nghĩa khác với tổ tem. Tín ngưỡng rồng ở các tộc Xá và Thái có liên quan đến vấn đề nước và gắn rất chặt với vấn đề sản xuất, cụ thể là làm ruộng và đi sông. Trong ngôn ngữ và ý niệm ở người Khmu, có một con vật gọi là « prư đồng ». Đó là con vật hình rắn, có mào như mào gà, có vây và có chân. Đồng chí Cầm Ngoạn, Phó bí thư Tỉnh ủy Nghĩa Lộ đã khẳng định rằng chính mình đã được thấy con vật này, dài đến 3 sải tay, xuất hiện ở bờ sông Đà. Trong ngôn ngữ và ý niệm Thái, « prư đồng » tương đương với « tu luông », là một con vật mình rắn có vây và có bờm như ngựa. Những con vật quái đản này không có quan hệ gì về dòng họ với những người đang sống, nhưng lại có vai trò như một thứ thần chú trách nhiệm về nắng mưa, một thứ ma nước. Tạo phia Thái, mỗi khi lập bản, phải trước hết tạo ra một « văng » (tương tự như khái niệm thủy phủ của người Việt) gọi là « văng mường », để cho những con

vật quái đản này đến ở, làm thần của bản mường. Đó là một khúc suối sâu, nếu không có thì phải đào ao. Và những con vật quái đản này cũng thường được hiểu như khái niệm thường luồng của người Việt. Đây là con vật liên quan đến nông nghiệp trồng lúa và chài lưới, đi thuyền trên sông. Từ Quỳnh Nhai đến Mường La, trên sông Đà, có khoảng 20 cái thác thì có 20 nơi thờ thường luồng như thế, thường cúng bằng gà lợn để thường luồng phù hộ cho vượt thác trôi lọt. Những thần thường luồng này đồng thời cũng là thần của bản mường ở ngay địa phương có thác.

Đây là những tư liệu có thể góp phần soi tỏ về tín ngưỡng rồng và chim ở thời Hùng

Vương. Chúng ta biết rằng Thái, Xá, Việt là những tộc người từ thời gian trước Công nguyên đã cùng cộng cư, sinh tụ ở miền Bắc Việt Nam ngày nay, địa bàn của nước Văn Lang thời Hùng Vương. Và về mặt ngữ âm, có những mối liên hệ đáng chú ý giữa các từ: «prư đồng», «tu luồng», «thường luồng», «rồng», «long» của các ngôn ngữ Thái, Xá, Việt, vốn đã có mối quan hệ khá đặc biệt lâu đời. Hình tượng «chim» và «rồng» mang tính chất tô tem này còn liên quan rất mật thiết đến hệ thống thần thoại xoay quanh cái trục «đất» và «nước» đã tồn tại khá lâu đời ở người Việt, người Mường, người Nùng, người Thái và ở cả các dân tộc vùng nam Thái Bình Dương.

TƯ TƯỞNG, NGHỆ THUẬT

I — Chuyển sang một loại ý thức, quan niệm tinh thần khác của người thời Hùng Vương, chúng ta chú ý đến những phẩm chất tinh thần của người thời Hùng Vương, nảy sinh từ trong cuộc sống chiến đấu của họ.

Nghiên cứu vấn đề quan trọng này, có một khó khăn đáng kể là hiện chưa xác định được chắc chắn «niên đại» của những tư liệu dân tộc học và truyền thuyết có liên quan đến vấn đề này. Vì thế, việc khai thác những ý nghĩa thuộc khía cạnh này của vấn đề cũng có một số khó khăn. Do đó, trong khi chờ đợi công tác giám định những tư liệu dân tộc học và truyền thuyết, thì những tài liệu khảo cổ học có những niên đại tương đối rõ ràng hơn có thể là một cơ sở để áp dụng một vài phương pháp tìm tòi mà phát hiện vấn đề. Tuy nhiên, rõ ràng là ở đây vấn đề cũng không dễ dàng làm được chính xác và đáp ứng đúng mức nhu cầu.

Bằng vào sự phong phú của những vũ khí đào tìm được đối chiếu với thư tịch và truyền thuyết, có thể thấy rằng ở thời Hùng Vương, chiến đấu là một hiện tượng phổ biến, thường xuyên. Đó có thể là những cuộc xung đột bộ lạc, liên minh bộ lạc có xu hướng tập hợp thành những liên minh bộ lạc lớn trước khi đi đến sự hòa hợp dân tộc nhằm mục đích thống nhất đất nước. Đó là những cuộc chiến tranh chống sự xâm nhập từ bên ngoài, bảo vệ nền độc lập của đất nước.

Trong những hoạt động đấu tranh vũ trang thường xuyên như thế, những phẩm chất tinh thần gì đã nảy nở và được nuôi dưỡng?

Xem xét những vũ khí của người xưa để lại, rất giàu về số lượng, lại phong phú về loại hình, tìm thấy phổ biến ở nhiều nơi, có thể thấy trước hết ý chí chiến đấu của người xưa đã được thể hiện tới một trình độ nhất định: chiến tranh đã là hiện tượng xã hội thì cần phải tạo ra những phương tiện thích hợp để tiến hành chiến tranh.

Sự cân nhắc, tính toán, lập trung chú ý đã được thể hiện ở sự chế tạo nhiều loại vũ khí có những công dụng khác nhau và lợi hại, như rìu chiến có thứ lưỡi phát triển lệch về một phía để chém cho khỏe, lại có thứ lưỡi xòe rộng, chêm bỏ xuống rồi hất ngược lên, mỗi lần vung tay là chém được hai đòn. Chỉ tiết này cũng với nhiều chi tiết khác, còn cho thấy sự tìm tòi sáng tạo của người xưa. Điều này được làm sáng tỏ thêm bằng hàng loạt vật mẫu. Vũ khí được cải tiến trong suốt tiến trình phát triển của thời đại đồng. Sự tìm tòi sáng tạo ấy có một đặc trưng đáng chú ý là tinh thần thực sự cầu thị, sớm biết tìm hiểu và tự phát hiện mình, tự nhận thức mình. Diễn tả dưới thuật ngữ có phần «hiện đại» hơn một chút, thì đó là một vẻ «biết mình» trong cặp đôi «biết mình biết người» của yêu cầu chiến tranh. Điều này được thể hiện trước hết ở những đặc điểm của vũ khí thời Hùng Vương là thường nhỏ, nhẹ, ngắn gọn, khác với vũ khí của nhiều miền khác, thời khác, thường to, nặng, dài. Cách trang bị cho những chiến sĩ thời Hùng Vương cũng cho thấy một sự gọn nhẹ thích hợp và thiết thực như thế: chỉ dùng

hộ tâm phiền mà không dùng áo giáp, mũ đồng, chỉ đi chân đất không có giày. Vũ khí và trang bị của những người tham gia chiến đấu ở thời Hùng Vương như vậy là đã có một phong cách riêng, thích hợp với điều kiện thiên nhiên, kinh tế, số dân và thể chất của người xưa. Trong những điều kiện như thế, tinh thần *dũng cảm* là một yếu tố rất quan trọng, biểu hiện cụ thể về mặt vũ khí là sự phổ biến và tinh phong phú của dao găm — loại vũ khí đánh gần: có loại có chấn tay, có loại không có chấn tay, có loại chuôi dẹt, có loại chuôi tròn, không kể những trường hợp có loại lấy tượng người làm chuôi, có loại lưỡi rộng bản để khoét rộng vết thương, có loại lưỡi nhỏ mà dài để xuyên sâu địch thủ, v.v... Cách dùng những mũi giáo có một lỗ hay hai lỗ nhỏ ở thân là những vũ khí tiến công, có thể đã được buộc các mũi lửa, tạm gọi là «lỗ hỏa còng» để tăng thêm hiệu lực tiêu diệt kẻ địch, cũng là một sở trường chiến đấu của người thời kỳ ấy. Sự cố gắng *khắc định truyền thống, phát huy sở trường chiến đấu* của người thời Hùng Vương cũng đã được thể hiện ở việc phát triển lối đánh bằng thuyền và bằng cung nỏ. Những hình thuyền trên trống đồng và số lượng hơn 10 kiểu đầu mũi tên đồng được phát hiện đã chứng tỏ điều đó.

Bây giờ, chúng ta chuyển sang tìm tòi về một nét *đặc trưng tư tưởng* của người thời Hùng Vương, thể hiện trong quá trình sáng tạo nền văn học truyền miệng của họ. Về mặt này, khoa học nghiên cứu văn học dân gian cổ đại có một vị trí quan trọng. Các đồng chí ở Hội Văn nghệ dân gian, và trước hết là Tổ Văn học dân gian của Viện Văn học đang có nhiều cố gắng tìm tòi, soi sáng vấn đề này. Hội nghị Văn nghệ dân gian về Hùng Vương sắp tới (1) chắc là sẽ giúp ích nhiều cho việc tìm hiểu ý thức tư tưởng của người thời Hùng Vương.

Bước đầu tìm tòi trong diễn biến của quá trình sáng tạo thần thoại và sử thi anh hùng của người Việt cổ, chúng ta thấy một đặc điểm tư tưởng quan trọng rất đáng chú ý.

Theo dõi hình tượng khổng lồ được người xưa sáng tạo trong quá trình làm văn học truyền miệng, chúng ta thấy đây là một biểu hiện của ý muốn tìm tòi, hiểu biết. Sự tiến triển của hình tượng này trong văn học truyền miệng chính là hình ảnh của tư duy và tinh cảm của người xưa cùng với những quy luật và đặc trưng của nó.

Hình tượng «khổng lồ» bao giờ cũng gắn liền với cái thực đất và nước, núi và sông. Ở đây, thiên nhiên vẫn giữ nguyên hình của nó,

nhưng có thể đã được nhân cách hóa, và đặc trưng của tư duy con người khi sáng tạo ra hình tượng «khổng lồ» như thế còn thô sơ, tự nhiên. Dần dần tư duy con người đi vào trừu tượng, đi vào ý niệm tinh thần, và kết quả là làm nảy sinh ra những nhân vật, động vật cụ thể xoay quanh cái thực đất và nước. Hình tượng chim và rồng là thể hiện sự phát triển tư duy con người trong quá trình xây dựng nên hình tượng «khổng lồ». Từ đây, tư duy của người Việt cổ phát triển theo một hướng rất độc đáo, rất Việt Nam. Chim và rồng dần dần đã không còn là những động vật khoát áo thần linh nữa mà đã được biến hóa thành những nhân vật truyền thuyết, nhân vật lịch sử. Đó là cặp Âu Cơ (tiên — chim — núi — đất) — Lạc Long Quân (rồng — nước — sông — biển). Rồi thu hút vào đó là những hình tượng Sơn Tinh, Gióng và đặc biệt là Hùng Vương. Sáng tạo ra những hình tượng nhân vật này, trong tư duy của người xưa, có kết quả của những ý thức và hiểu biết chắc chắn về địa vực cư trú toàn đồng bằng và trung du, đồng thời, có sự nghiền ngẫm về những vấn đề như giống nòi (dân tộc), chống xâm lược (xã hội), phát triển địa bàn, chinh phục tự nhiên (kinh tế)... Quá trình chuyển hóa tập hợp và hình thành nên những hình tượng và tinh tiết văn học truyền miệng này trong tư duy con người tương xứng với những sự kiện xảy ra ở xã hội vào thời Hùng Vương, mà nội dung lịch sử, như đã được nhận thức, là thời dựng nước, «dân tộc hóa» các địa phương, các bộ lạc, thời kỳ đẩy mạnh việc chinh phục thiên nhiên, khai thác miền đồng bằng và các miền lân cận, thời kỳ đầy rẫy những biến động xã hội để hình thành những thể chế nhà nước đầu tiên.

Vậy là, hiện tượng độc đáo đã diễn ra trong tư duy con người thời Hùng Vương là: trong khi ở các miền khác, cũng vào thời kỳ có nội dung lịch sử như thế, ở Ấn-độ chẳng hạn, từ những nhân vật động vật thần linh, xuất hiện những hình tượng bộ ba Bra-man, Xi-va, Vi-snu, biểu tượng của những phạm trù triết lý *lớn giáo* trừu tượng: Sáng tạo, Phá hoại và Bảo vệ, còn ở Hy-lạp chẳng hạn, thì chuyển sang phạm trù nhân tính, với những quan niệm về Công lý, cái Đẹp, cái Đúng, cái Thực... thì ở Việt Nam, vào thời Hùng Vương, tư duy con người lại hướng vào những ý niệm về giống nòi, đất nước, tổ tiên là mầm mống của nội dung tinh thần dân tộc gắn chặt

(1) Hội nghị này đã được tổ chức ở Vĩnh Phú ngày 16 và 17-7-1970. Xem tường thuật *Hội nghị về truyền thuyết Hùng Vương*, cũng đăng trong số này.

với những vấn đề thực tiễn như: *làm ăn, sinh sống, mở rộng địa vực cư trú và đoàn kết, chống ngoại xâm...* Đặc trưng của hướng phát triển độc đáo này trong tư duy con người thời Hùng Vương, qua những hình tượng thần thoại và sử thi anh hùng của họ, chính là một biểu hiện của tính dân tộc, trong những điều kiện lịch sử đặc biệt chứng tỏ người Việt đã sớm có ý thức về dân tộc; và ý thức đó đã được phản ánh vào trong hệ thống thần thoại của họ.

Từ vấn đề chia khóa này, sẽ thấy mở ra những triển vọng tìm tòi về một dòng nhân sinh quan lớn của người thời Hùng Vương. Phải chăng, những quan niệm về hạnh phúc, về lẽ phải, về đạo đức là gắn liền với ý thức cộng đồng, tư tưởng tập thể và các vấn đề về lao động, đấu tranh, đoàn kết?

2 — Nghệ thuật tạo hình thời Hùng Vương — với sự phát triển phong phú và đa dạng của nó — bộc lộ rõ những quan niệm thẩm mỹ đôn hậu, dịu dàng, đơn sơ mà cô đọng. Hình dáng các đồ dựng bằng gốm, cũng như các đồ đồng như trống, thạp đều đã đạt tới một sự ổn định chắc chắn. Tính cân đối, cân xứng, xinh xắn của những đồ gốm, đồ đồng đã kết thành một phong cách tạo hình truyền thống mà kết cấu của nó thường bao gồm 3 phần rõ rệt (đáng trống đồng và các đồ dựng bằng gốm).

Sự kết hợp chặt chẽ giữa nghệ thuật trang trí và nghệ thuật tạo dáng đã trở thành một đặc trưng rõ nét trong ý thức thẩm mỹ của con người thời kỳ Hùng Vương. Hoạt động của con người và thiên nhiên là *nội dung* cơ bản của nghệ thuật thời kỳ này. Nội dung đó quyết định cái hoàn chỉnh của phong cách hiện thực: một bức tranh sinh hoạt của cư dân nông nghiệp (cảnh gĩa gạo) ở nhà sàn, đi thuyền giong, sống với nhau một cách cộng đồng, ưa chuộng văn nghệ (đánh trống, múa hát, thổi khèn, đánh sênh tập thể), một cư dân luôn luôn có mối quan hệ thân tình với thiên nhiên (mặt trời, sông nước, chim chóc, hươu nai và các loài thú khác). Những biểu trưng tín ngưỡng trong nghệ thuật cũng được phản ánh một cách mộc mạc, thể hiện được ý nguyện thực tiễn của con người: tôn sùng mặt trời (cho nắng, mưa), tôn sùng cái sung túc (đồng con nhiều cái, mùa màng tốt tươi), tôn sùng tổ tiên (chim, rồng — rồng ở đây được tả dưới dạng là con cá sấu hay những con vật biến dạng của loài thường luồng).

Truyền thống *nghệ thuật trang trí* đồ gốm với thiên hướng sử dụng những đường cong

và đường gãy khúc để tạo thành kết cấu trang trí chạy tròn chung quanh đồ dựng, đã được tiếp thu trong nghệ thuật trang trí những đồ đồng cả về từng đường nét hoa văn lẫn những đồ án hoa văn phức tạp hơn. Kỹ thuật khắc chìm hoa văn trên đồ gốm đã trở thành đặc trưng cơ bản của thủ pháp trang trí đồ gốm. Thủ pháp nghệ thuật đó đã được sử dụng trong việc khắc chìm các hoa văn ở khuôn đúc đồng, đề rìi những hình trang trí trên trống, thạp đồng, v.v... trở thành những hình kết cấu bằng nét nổi.

Sử dụng đường nét để tạo những hình ảnh gọn gàng, cô đọng nhưng sinh động là một ngôn ngữ nghệ thuật quán xuyên ở thời kỳ lịch sử này. Phương pháp biểu hiện cảnh quan theo những hình bán diện (hình người, thuyền, chim...) hay những hình bố cắt (hình nhà sàn) là phương pháp phổ biến.

Những đường cong khái quát kết hợp nhịp nhàng với những nét vạch ngắn thẳng đứng hay nằm ngang đi sâu vào những chỗ đặc tả đã làm cho các đối tượng được mô tả (người, thuyền, chim, nhà sàn...) có một sức hấp dẫn bởi cái vẻ sinh động và duyên dáng của nó (đây là thủ pháp cách điệu, phong cách trang trí trên các trống và thạp đồng vào loại cổ nhất: Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, Đào Thịnh).

Chính cũng từ trong thủ pháp cách điệu này dần dần sự biến điệu các đường nét làm cho tính chất trang trí mạnh hơn lên, những hình hiện thực dần dần bị phá vỡ, và đến một thời điểm nào đấy, một phong cách nghệ thuật biến điệu các đề tài hiện thực đã hình thành (đó là thủ pháp và phong cách trang trí trên các trống đồng Quảng Xương, Hữu Chung...).

Đường như, và cũng có cơ sở để cắt nghĩa, rằng tính chất của nghệ thuật thời Hùng Vương là một nền nghệ thuật tinh vi, đôn hậu, mà chủ đề tư tưởng và nội dung nghệ thuật chưa có một biểu hiện rõ nét những yếu tố quái đản trong một hệ tín ngưỡng và tôn giáo của xã hội nó lệ. Con người và thiên nhiên, mặc dù có những ràng buộc bởi nghi lễ, nhưng những nghi lễ đó vẫn được phản ánh trong nghệ thuật một cách bình dị, tự nhiên. Và cũng chính những điều vừa nêu lên không phải chỉ biểu hiện ở *quan điểm thẩm mỹ* của người Việt thời kỳ Hùng Vương, mà còn thấy ở nếp suy nghĩ, tư duy trong quá trình sáng tạo ra nền văn học truyền miệng, ở đạo đức, phong cách sống hằng ngày được lưu truyền đến tận ngày nay. Nói một cách khác, ẩn

tượng cuộc sống vật chất và tinh thần của con người thời Hùng Vương gọi cho chúng ta

ngày nay chính là một cuộc sống vui tươi lành mạnh, đôn hậu thủy chung.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

1 — Về đời sống vật chất, các ý kiến tập trung vào 3 vấn đề : ở, ăn, mặc.

Việc tụ cư của người Việt cổ quanh các dòng sông — tức là những nơi gần liền giữa đất và nước — thuận tiện cho việc canh tác và sinh hoạt được chú ý. Với những tư liệu khảo cổ học và những dẫn chứng trong truyền thuyết, ca dao, dân ca, ngôn ngữ của người Việt, Văn Trọng (1) cho rằng: « Một trong những đặc điểm lớn của người Việt từ rừng núi xuống đồng bằng chính là theo các dòng sông ». Đồng bằng nước ta tuy nhỏ, nhưng đã giữ một vị trí vô cùng quan trọng; có thể nói « toàn bộ cuộc sống của người Việt từ xưa cho đến thời gian gần đây sống nhờ vào đồng bằng ». Đất màu mỡ, nước đầy đủ, nhiệt thuận hòa là ba điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp, là những yếu tố làm cho đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ trở nên một vùng đất phì nhiêu. « Hình ảnh thuyền trên trống đồng, và việc xuất hiện lương khô (bánh chưng bánh dày) có khả năng chứng minh một thực tế là: dùng thuyền và lương khô để đi tìm vùng đất phì nhiêu đó ».

Về ăn uống, Văn Trọng lưu ý đến việc chế biến lương khô. « Đã có bánh chưng bánh dày có nghĩa là có sự chế biến thực phẩm, cũng có nghĩa là làm thứ lương thực có thể để ăn trong nhiều ngày... nghĩa là thứ lương khô ».

Sôi nổi hơn nữa là phần thảo luận về cách mặc của con người thời Hùng Vương. Mọi người đã nhất trí điều ghi trong thư tịch, là « cời trần » có nghĩa là đóng khố, chứ không phải là ở trường như có người trước đây đã nói. Văn Trọng phân tích: « Xuất phát từ điều kiện sinh hoạt ở vùng sông nước và vùng nhiệt đới nên việc « ở trần » (tức đóng khố)

là cách trang phục phù hợp với hoàn cảnh đó. Cho đến nay, cư dân ven biển Quảng Bình trong lúc làm chài lưới vẫn ăn mặc như thế. Tất nhiên lúc bình thường họ có thể ăn mặc rất đẹp. « Văn minh không đánh giá ở chỗ nhiều hay ít quần áo ». Mặt khác, việc tìm thấy dấu vết của vải, dấu vết chài lưới ở các di chỉ khảo cổ, cùng với những hình hóa trang trên trống đồng... chứng tỏ « hóa trang của con người thời đó rất đẹp, trình độ nghệ thuật cao lắm ».

Nguyễn Duy Hình (2) bàn về cách cài khuy áo: « Người Trung Quốc cài bên phải, người Mông-cổ cài bên trái, người Khương cài bên trái, trung phần Tây Nam đi cài bên trái, nhưng phía dưới này (tức phần nước ta) không cài bên trái ». Hẳn là cài ở giữa, tuy tác giả không nói rõ.

Về phục sức trên đầu, Lê Văn Lan — qua nhiều hiện vật khảo cổ và so sánh với tài liệu dân tộc học — đã bổ sung: « Đàn ông tóc ngắn xoa ngang vai, cũng có người búi tóc sau gáy. Phụ nữ có người quấn tóc ngược lên đỉnh, có người búi một phần, còn một phần thả dài sau lưng. Hầu hết đàn ông và đàn bà đều có khăn quấn ngang trán, thả nút phía sau ».

2 — Về đời sống tinh thần, các ý kiến chủ yếu tập trung vào 2 đề tài: hiếu, hỷ và cũng bàn đến tín ngưỡng, nghệ thuật.

Trong chuyện *Hiếu*, *Trịnh Minh Hiến* phân tích các cách chôn cất. Chôn người nằm ngửa, hai tay duỗi thẳng hoặc một tay để lên bụng, hoặc hai tay co gấp lên vai, mặt quay trái hay phải. Có hiện tượng táng hai

(1), (2) Viện Khảo cổ học.

người trong một mộ, hoặc táng một phần thân thể. Có hiện tượng đặt người chết trên một tấm ván trước khi hạ huyệt (đất).

Có tục cải táng trong các nồi gốm úp kín miệng vào nhau. Còn về dấu vết xương người, than tro trong các tháp thổ và trống đồng, thì có thể là biểu hiện một ý nghĩa ma thuật nào đó, chẳng hạn người sống gửi gắm hy vọng của mình vào sự giúp đỡ của người chết mong sao có đủ sức khỏe để lao động, để chiến đấu, hoặc có thể biểu hiện một ý nghĩa thực tế là người sống cần được chống khi lạnh toát ra từ người chết thâm nhập vào mình; hoặc cũng có thể biểu hiện tục cải táng.

Mộ ở Bắc Bộ chủ yếu chôn theo hướng đông nam và tây nam, ở bắc Trung Bộ chủ yếu chôn theo hướng bắc và tây bắc. Việc đặt các hướng mộ như vậy có thể biểu hiện sự sùng bái mặt trời hay ít nhiều có ý niệm về núi sông của người đương thời.

Các hiện vật chôn theo trong mộ biểu hiện sự quan tâm săn sóc của người sống đối với người chết, biểu hiện sự phân hóa xã hội, và cũng có thể có ý nghĩa ma thuật (như những răng thú, người xưa quan niệm đeo vào sẽ tránh được tai nạn). Việc « Nghi lễ chôn cất của con người thời Hùng Vương rất phức tạp. Tính chất phức tạp đó biểu hiện nhận thức tư duy của con người thời bấy giờ do sự tiếp xúc với điều kiện sống và thời gian thay đổi ».

Một số ý kiến khác bàn về nghi thức mai táng bằng phương pháp so sánh dân tộc học.

Trong chuyện *Hỷ*, ý kiến thảo luận đều xoay quanh một điểm được ghi chép trong thư tịch là: « Việc hôn nhân lấy gói đất (hay gói muối) làm đầu » (1). Có 2 ý kiến tiêu biểu.

Lê Thị Nhâm Tuyết (2) cho tục lấy gói muối làm lễ hôn có ý nghĩa vừa thực tiễn vừa tượng trưng, nó là vật biểu hiện của sự mặn mà đậm thắm, rất hợp với ý nghĩa của hôn nhân. Theo tài liệu dân tộc học, và truyền thuyết của người Việt và một số dân tộc khác gần gũi với người Việt như nhóm dân tộc Xá, đây là một vật chất và hình tượng cao quý thiêng liêng, nó là nguồn sống tuyệt đối cho cư dân nông nghiệp, vì vậy đất đem sử dụng trong nghi lễ hôn nhân cũng là lẽ tự nhiên. Tục ăn đất hiện còn tồn tại ở một số dân tộc thuộc ngữ hệ Môn — Kơ-me là dân tộc vốn gần gũi với người Việt như người Kháng, người Ba-na. Và còn tồn tại trong người Việt hiện nay như ở huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh

Phủ. Tại đây còn cả cơ sở chế biến đất ăn. Nhân dân vùng này coi đất ăn là vật rất quý giá, người ta tặng nhau biếu nhau miếng đất cũng chẳng khác nào mời nhau miếng thịt miếng trâu. Khi con gái về nhà chồng không những được mang bò, lúa mà cả nghề làm đất cùng với cả gian nhà đất, giếng đất và dụng cụ làm đất ăn. « Như vậy tục ăn đất và chế biến đất ăn là tục rất cổ của người Việt mà ý nghĩa của nó là thưởng thức hương liệu. Có thể tin điều ghi chép của *Lĩnh Nam chích quái* là có thật ».

Vương Hoàng Tuyên lại cho rằng tục ăn đất không phải chỉ riêng của người Việt cổ, và dẫn chứng bằng những hòn đất lấy từ Mường Tè (Tây Bắc) của dân tộc Cò Sung, là một dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng — Miến sống ở Tây Bắc. Trên lãnh thổ nước ta còn nhiều dân tộc ăn đất như thế và, « ở Đông Nam Á này, tục ăn đất phổ biến nữa là đáng khác. Cho nên một kết luận giản đơn rằng tục ăn đất là tục cổ của riêng người thời Hùng Vương, thì chúng tôi sợ rằng cũng khó ».

Về **tín ngưỡng**, *Vương Hoàng Tuyên* không tán thành nhận định: tàn dư của tín ngưỡng lô tem — biểu hiện trên họ của một số tộc ít người — là điều không còn nghi ngờ gì nữa. « Các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn — Kơ-me cũng có hiện tượng có tên không có họ, chẳng hạn như người Vân Kiều họ của tộc người này gắn liền với làng bản của họ. Do vậy mà gần đây đại bộ phận người Vân Kiều lấy họ của Bác Hồ làm họ của họ. Ở trường hợp người Mảng U cũng vậy, họ đều lấy họ của người Thái cả. Do vậy việc gắn bó của người Mảng U xa xăm gần biên giới Việt — Trung đến đời Hùng Vương thì cũng cần xem lại ».

Về **nghệ thuật**, *Trần Mạnh Phú* phát biểu bổ sung vào nghệ thuật tạo hình Đông Sơn nhấn mạnh tính bản địa, tính truyền thống, chất hiện thực sinh động, với đề tài chính là con người với mọi hoạt động của nó. « Bút pháp tạo hình độc đáo, lối quan sát tinh tế, cách diễn tả cô đọng... tất cả đã nói lên tài năng sáng tạo của con người lúc bấy giờ ». Nghệ thuật tạo hình Đông Sơn diễn biến theo hai chiều: giảm bớt hoa văn và biến điệu hoa văn đi tới chỗ mất hẳn tính chất hiện thực của chủ thể.

Những yếu tố của nền nghệ thuật này lan rộng tới vùng Văn Nam, Tấn Ninh (Trung Quốc), phía tây có thấy dấu vết ở Lào, Thái Lan, v.v... Nhưng mặt khác bản thân nghệ

(1) *Lĩnh Nam chích quái*.

(2) Viện Dân tộc học.

thuật Đông Sơn cũng mang trong mình nó những yếu tố của nền văn hóa của các tộc người chung quanh: như văn hóa của tộc người Thái, tộc người Môn — Khơ-me v.v... « Một điều khẳng định là nghệ thuật Đông Sơn là nghệ thuật bản địa, phản ánh hiện thực sinh hoạt của con người thời Hùng Vương say sưa trong lao động hồn hậu yêu đời, cộng đồng trong việc sùng bái cũng như chinh phục thiên nhiên ».

Ngoài những đề tài trên, có những ý kiến về lịch pháp, chữ viết, văn hóa Nam Á, v.v... Bà *Huy Hồng* căn cứ những điều ghi chép trong thư tịch, những hình vẽ trên trống đồng loại 1 — đó là « trung tâm của bản thiên đồ cầm » mà đi duệ của nó là bản thiên đồ Cầm-pu-chia và bản đồ thiên văn thời Chiến Quốc và thiên văn Ấn-độ — chứng minh thời Hùng Vương đã biết dùng lịch ghi trên mai rùa hoặc tính lịch theo tên 12 con vật, và kết luận: « Chúng ta hãy trả lại tiếng nói cho trống đồng ».

Vương Hoàng Tuyên chưa hẳn tán thành với ý kiến trên, cho biết rằng: « Việc tính lịch bằng tên 12 con vật là kiến thức thiên văn của các dân tộc ở vùng Trung Á và Đông Nam châu Á. Ở nước ta nhiều dân tộc cũng tính lịch bằng cách này, như dân tộc Hà Nhì (Tây Bắc), dân tộc Mạg U, v.v... cho nên nếu gắn cái này vào đặc điểm của dân tộc cũng cần phải có thêm một số tài liệu nữa ».

Về chữ viết thời Hùng Vương, *Tô Minh Trung* (1) căn cứ vào kinh nghiệm nghiên cứu lịch sử chữ viết trên thế giới, vào trình độ phát triển mọi mặt của xã hội thời Hùng Vương, cho rằng: rất có khả năng thời Hùng Vương đã có chữ viết mà cho đến nay còn nằm dưới lòng đất, hoặc đã nằm trong các viện bảo tàng mà ta chưa phát hiện ra, hoặc cũng có thể bị mai một đi nay còn lại dưới dạng chữ nôm.

Hội nghị đã thảo luận rất sôi nổi vấn đề văn hóa Nam Á. *Mạc Đường* (2), sau khi phê phán quan điểm của một số học giả tư sản, điển hình là Hai-nơ Ghen-đéc đã từng nghiên cứu về vấn đề văn hóa Nam Á, khẳng định: « Dĩ nhiên và dứt khoát là có tồn tại một nền văn hóa chung giữa các dân tộc Nam Á thể

hiện ở sự đồng nhất về nhân chủng, ngôn ngữ, sinh hoạt kinh tế và văn hóa ngay từ thời đại đá giữa, mà trong đó tộc người ở miền đông Đông Dương luôn luôn đóng vai trò tiêu biểu cho trình độ phát triển chung ở vùng này », và kết luận: « Có một nền văn minh Đông Nam Á, và văn hóa Đông Sơn là giai đoạn phục hưng đầu tiên trong lịch sử văn minh các dân tộc Đông Nam Á ». *Hà Văn Tấn* và *Nguyễn Duy Hình* không tán thành lập luận đó, nhấn mạnh việc cần phải đi sâu hơn nữa vào văn hóa Đông Sơn về các mặt niên đại, ảnh hưởng qua lại của nó, vị trí của nền văn hóa này trong nền văn minh của Đông Nam Á, quá trình hình thành nền văn minh Đông Nam Á, và cũng đều không tán thành coi văn hóa Đông Sơn là giai đoạn « phục hưng » đầu tiên trong lịch sử văn minh các dân tộc Đông Nam Á. *Mạc Đường* đã rút gợi ý về khái niệm « phục hưng » để tiếp tục nghiên cứu thêm.

Nhân bản luận quanh chuyên đề đời sống vật chất và tinh thần, một chuyên đề đòi hỏi sự cộng tác rộng rãi của nhiều ngành khoa học, tức đòi hỏi sự vận dụng thỏa đáng phương pháp, hội nghị đều đề cập đến vấn đề **phương pháp luận**. Mọi ý kiến đều thấy yêu cầu bức thiết là phải trao đổi kỹ càng thêm về vấn đề phương pháp như phương pháp dùng tài liệu dân tộc học, tài liệu văn học dân gian, tài liệu ngôn ngữ học, phương pháp đi từ khái quát đến cụ thể và ngược lại, v.v... Rồi khái niệm thời kỳ Hùng Vương, khái niệm văn hóa, văn hóa khảo cổ, khái niệm giai đoạn lịch sử Việt Nam đầu tiên, v.v..., tất cả những vấn đề đó đều nên được nghiên cứu và thảo luận (3).

Lê Văn Lan, sơ kết, nhận định rằng chuyên đề này rất có ý nghĩa, phần khởi thấy nhiều kết quả nghiên cứu của nhóm được chấp thuận và nhiều lỗ hổng được bổ sung, tuy còn những vấn đề, như vấn đề luật pháp thời Hùng Vương, được đề xuất mà chưa được trao đổi.

(1) Viện Sử học.

(2) Viện Dân tộc học.

(3) Các vấn đề này được nói tới trong những ý kiến trao đổi của *Hà Văn Tấn*, *Vương Hoàng Tuyên*, *Tô Minh Trung*, *Nguyễn Duy Hình*.

5

PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI

PHAN HUY LÊ
và CHỦ VĂN TẦN

NƯỚC Việt Nam hình thành tự bao giờ, con người lúc đó sống trong một trật tự xã hội ra sao và quan hệ với nhau thế nào? Những hành vi và hoạt động của họ đã thúc đẩy xã hội phát triển theo hướng nào? Và dưới dạng cụ thể nào? Đó là những điều mà mọi người hết sức quan tâm và là một đề tài nghiên cứu có tầm quan trọng lớn về lý luận và thực tiễn.

Tìm hiểu tính chất xã hội Việt Nam thời dựng nước, con đường chuyển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội giai cấp và hình thành nhà nước đầu tiên sẽ giúp chúng ta cơ sở và phương hướng nghiên cứu quy luật phát triển đặc thù của xã hội Việt Nam. Đồng thời, vấn đề đó sẽ góp phần làm phong phú thêm lý luận của chủ nghĩa xã hội về các hình thái kinh tế xã hội, soi sáng vấn đề phương thức sản xuất châu Á do Các Mác đề ra từ giữa thế kỷ trước và hiện nay đang được thảo luận sôi nổi, rộng rãi trên thế giới. Đây là đề tài rất hấp dẫn, song lại đòi hỏi nhiều thời gian tìm tòi suy nghĩ, một khối tài liệu khá đầy đủ và chính xác, đồng thời đòi

hỏi phải hết sức nghiêm túc và thận trọng khi diễn giải vấn đề...

Hiện nay trong chúng ta đang tồn tại hai quan niệm cơ bản về thời kỳ lịch sử này:

— Quan niệm thứ nhất coi Hùng Vương dựng nước với nghĩa là dựng nước thực sự, và nước là có ngay từ đầu hoặc chỉ bao gồm thêm giai đoạn quá độ ngắn.

— Quan niệm thứ hai hiểu thời kỳ dựng nước rộng rãi hơn, nghĩa là diễn ra trong một quá trình từ lúc chế độ công xã nguyên thủy tan rã qua giai đoạn quá độ và cuối cùng bước sang xã hội giai cấp và xuất hiện nhà nước.

Chính là xuất phát từ việc hiểu thời kỳ dựng nước như thế nào sẽ dẫn tới cách giới hạn niên đại và phạm vi tài liệu sử dụng.

Dù theo quan niệm thứ nhất hay thứ hai, chúng tôi đều nhất trí hiểu thời kỳ dựng nước như một quá trình, từ đó đặt vấn đề nghiên cứu xã hội như một hiện tượng lịch sử, và theo quan điểm lịch sử.

TÌNH HÌNH PHÂN HÓA XÃ HỘI

TRƯỚC hết là vấn đề *phân hóa xã hội*, sự hình thành và quan hệ của các giai tầng

trong thời kỳ Hùng Vương. Chúng tôi coi đây là điểm xuất phát khi bàn tới những vấn đề

xã hội thời kỳ phân hóa xã hội là phản ánh của phân hóa tài sản mà phân hóa này chỉ diễn ra khi sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội đã đạt tới một trình độ nào đó. Vì thế, để hiểu vấn đề phân hóa xã hội, chúng tôi thấy phải nhìn nhận trình độ phát triển lực lượng sản xuất ở thời kỳ này.

Hai yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất là: kỹ thuật, công cụ sản xuất và con người với những ham muốn và động cơ lao động cùng thói quen và kinh nghiệm sản xuất của họ.

Về mặt kỹ thuật và công cụ lao động, suốt trong thời kỳ lịch sử kéo dài trên dưới hai nghìn năm đó, diễn biến tuy có phần chậm chạp song có những bước phát triển nhảy vọt đánh dấu sự chuyển biến về chất. Ở giai đoạn đầu, những công cụ sản xuất cơ bản đều bằng đá; về sau, chúng được thay thế dần bằng kim loại đồng, sau cùng là sắt; các bước phát triển đó đưa tới sự hình thành dần một nền kinh tế đa dạng lấy nông nghiệp làm chủ đạo.

Đặc biệt nền kinh tế nông nghiệp này — một ngành sản xuất bao trùm toàn bộ đời sống xã hội — ở giai đoạn cuối đã tồn tại dưới hình thức *nông nghiệp thủy lợi dùng cây và sức kéo gia súc*. Các ngành sản xuất khác như luyện kim, chế tạo sản phẩm bằng kim loại và bằng đá đã đạt tới trình độ chuyên môn cao (1).

Trạng thái kỹ thuật và kết quả tương ứng thể hiện ra ở diện mạo của các ngành sản xuất cho phép giả định về con người lao động lúc đó. Có thể nghĩ rằng đó là những người sản xuất với những hứng thú nhất định, với những kinh nghiệm và thói quen sản xuất thể hiện thành truyền thống sản xuất qua sự chính xác hóa, quy cách hóa và tinh nghệ thuật cao của di vật — sản phẩm của lao động.

Một quan hệ sản xuất tồn tại tương ứng với trình độ phát triển lực lượng sản xuất trên, mà quan hệ đó lại phụ thuộc vào quyền sở hữu những phương tiện sản xuất. Hầu như hiện nay chúng ta chưa gặp một tài liệu nào ghi chép về quan hệ sở hữu đó (2). Mà đây lại là cái nút có thể mở ra các mặt của cơ cấu giai cấp, tổ chức xã hội và các thể chế xã hội cùng hình thức nhà nước. Đây còn là vấn đề tồn tại.

Trong tình hình tư liệu hiện nay, *mộ táng cổ là chỗ dựa chính để tìm hiểu tình hình phân hóa xã hội*.

Qua 20 mộ táng thuộc giai đoạn Phùng Nguyên và 96 ngôi mộ tương ứng với giai

đoạn Gò Mun, chúng ta thấy rằng trừ một vài mộ không có hiện vật tùy táng và một ít mộ có nhiều hiện vật, hầu hết mộ đều chôn theo đồ tùy táng với số lượng trung bình. Điều cần chú ý là: tuy số lượng đồ tùy táng chôn theo có chênh lệch nhau chút ít, thường là dăm ba đồ gốm và ít công cụ trang sức bằng đá, đây cũng chưa phải là sự khác nhau về chất trong quan hệ tài sản. Một trạng thái đồng đều và bình đẳng vẫn trùm lên tất cả, tuy có le lói một vài biểu hiện của sự khác biệt nào đó.

Đến giai đoạn Đông Sơn, tình hình mộ táng trở nên khác hẳn. Tìm hiểu 187 ngôi mộ đất, 4 mộ thạp và nhóm mộ thuyền ở Việt Khê, Lật Phưong, chúng tôi thấy riêng về các mộ đất, số lượng mộ có ít hiện vật tùy táng ngày một ít đi, trong khi đó số mộ có một số lượng trung bình về hiện vật lạng ít hoặc không lạng, còn các mộ nhiều hiện vật và mộ có vũ khí tăng lên rõ rệt. Riêng về những mộ giàu có chôn theo công cụ lao động, thì tỷ lệ ngày một giảm đi.

Một biểu hiện rõ nét hơn về phân hóa xã hội còn thấy ở các ngôi mộ nổi và mộ thạp (3). Trong khi ở các mộ nổi thường

(1) Có thể nghĩ về một trạng thái kinh tế như vậy, trước hết về nông nghiệp, căn cứ vào việc khảo cổ học phát hiện được nhiều lưỡi cày đồng, cuốc, mai, thường đồng và sắt, cùng những xương trâu bò thuần dưỡng. Đặc biệt lưỡi cày đồng cùng với răng trâu bò tìm thấy ở mộ táng Vạn Thắng là bằng chứng khá xác đáng về hình thức nông nghiệp trên. Thế a nữa, về mặt thủy lợi, ta thấy thư tịch ghi: thảo (hay tưới) nước vào ruộng theo nước triều lên xuống.

Về mặt thủ công nghiệp, căn cứ vào các dọi xe sợi, tìm thấy hầu như ở mọi địa điểm và các lõi vòng, khuôn đúc đồng, lò gốm ở một số địa điểm, có thể nghĩ tới hai hình thức phân ánh nhu cầu và trình độ kỹ thuật lúc đó: đó là thủ công gia đình và thủ công chuyên nghiệp. Thủ công gia đình tồn tại trong mọi công xã, làm ra các sản phẩm cần thiết cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt hằng ngày. Thủ công chuyên nghiệp, chuyên chế các vũ khí, đồ trang sức, đồ dùng có tính mỹ thuật cao. Nền sản xuất đó đề ra những quan hệ trao đổi tương ứng. Có thể nói rằng, sự trao đổi ở giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương đã khá phát triển, đã có hệ thống cân đo và có thể tồn tại một loại vật ngang giá nào đó mà khảo cổ có thể ghi nhận được, đó là những quả cân bằng đá, bằng đồng...

(2) Trong *Quảng châu ký* có ghi: «Người cày ruộng đó là Lạc dân, người ăn ruộng đó là Lạc hầu». Đoạn văn này chỉ cho hay về quan hệ bóc lột thời, chứ không nói rõ về quan hệ sở hữu.

(3) Có ý kiến cho rằng mộ nổi là mộ trẻ con, còn mộ thạp là loại mộ hòa táng. Ý kiến này chưa có cơ sở gì chắc chắn, vì trong một số mộ nổi có chôn theo cả vũ khí đồng thau, và trong mộ thạp, đất xương đen chưa hẳn là do bị đốt cháy. Chúng tôi thấy các loại mộ đó có nhiều khả năng là những mộ cải táng, căn cứ vào kích thước của nổi, thạp, vào đồ tùy táng và tập tục, mang tính truyền thống của người Việt chúng ta.

không có hiện vật hoặc chỉ có lác đác một vài cái thì ở mộ tháp thường chôn theo những đồ đồng thau, đồ trang sức bằng đá rất đẹp. Đây là hai hiện tượng đối lập có thể phản ánh địa vị và thân phận các chủ nhân của chúng.

Một hiện tượng khác cần lưu ý là ở một vài mộ có kiểu chôn không bình thường: chôn nằm co, chôn hai tay gập lại quặt ra đằng sau, mộ không đầu... Trên trống đồng Hoàng Hạ có cảnh người trần truồng bị trói, có người khác cầm ngọn giáo chĩa vào đầu.

Tài liệu thư tịch và truyền thuyết cũng phản ánh trong xã hội Văn Lang, dưới Hùng Vương có lạc hầu, lạc tướng, quan lang, my nương, lạc dân, có lớp người gọi là xảo xưng, đồng tộc, nô tỳ, gia nô... Ở đây, tài liệu dân tộc học về người Mường và nhóm Tày — Thái cũng có thể gọi lên một vài hình ảnh so sánh.

Trong các xã hội Tày — Thái trước Cách mạng tháng Tám cũng đã phân chia thành các lớp người khác nhau. Có bọn quý tộc thống trị, có dân cuồng, nhố, puộc là những người bị bóc lột và lệ thuộc thân thể vào chủ. Có dân tự do cày cấy ruộng công, song phải nộp một phần hoa lợi cho giai cấp thống trị và phải đi xâu nô cho chúng...

Từ những điều vừa trình bày ở trên, chúng ta bước đầu có thể nhận định: về cuối thời Hùng Vương, ít ra đã có sự phân hóa diễn ra trong xã hội. Các nhóm người tập hợp với nhau thành 3 lớp người cơ bản: lớp người giàu sang, lớp dân tự do và lớp người bị lệ thuộc thân thể vào chủ. Những nhóm người này đã là những giai cấp thực sự chưa hay mới chỉ là những tầng lớp, còn cần được tiếp tục xác minh. Hiện nay đã có thể ghi nhận sự có mặt của những nhóm người này, thậm chí biết cả thời gian hình thành của họ. Vấn đề chính ở đây là cần tìm hiểu quá trình hình thành và quan hệ giữa các giai tầng xã hội đó.

Trước hết là nghiên cứu xem tầng lớp quý tộc đã tách ra khỏi khối cộng đồng người như thế nào? Nói khác đi, họ trở thành giàu sang bằng cách nào? Hiện chúng ta có rất ít tài liệu để soi sáng vấn đề này. Theo lẽ thường mà suy thì lợi dụng uy tín, địa vị và

tập tục, các tù trưởng bộ lạc cũ đã biến một phần sự đóng góp tự nguyện của dân chúng nhằm tiến hành những hoạt động cộng đồng thành tài sản riêng, biến những kẻ chiến bại là tù binh của toàn công xã thành kẻ tội tở của riêng gia đình các thủ lĩnh, biến những người phạm tội, những kẻ bất hạnh cầu xin che chở thành người phụ thuộc mình.

Tóm lại, giai tầng quý tộc tiến hành bóc lột và áp bức bằng cách biến một phần sản phẩm thừa của xã hội thành của riêng dưới hình thức lợi dụng tập tục và uy tín, nói khác đi đó là cách bóc lột tự phát người đồng tộc. Song hướng chính của sự bóc lột áp bức có thể vẫn là bóc lột áp bức kẻ chiến bại... Đó là tiền đề cho tầng lớp quý tộc trở lại bóc lột người đồng tộc một cách có ý thức.

Trong *Quảng Châu ký*, chỉ có một câu duy nhất “người cày ruộng đó là Lạc dân, người ăn ruộng đó là Lạc hầu” là nói về quan hệ bóc lột của tầng lớp thống trị. Đây rõ ràng là hình thức bóc lột sản phẩm thặng dư. Trong chuyện *Bánh chưng bánh dày*, có nói đến “Đồng tộc, nô tỳ, cày bằng lửa, trồng bằng dao”, là thể hiện quan hệ bóc lột nô lệ. Như vậy là nô lệ ở thời Hùng Vương có thể hoạt động cả trong lĩnh vực sản xuất. Nhưng lực lượng sản xuất chủ yếu vẫn là “Lạc dân”, không phải là nô lệ.

Qua khối tài liệu vừa trình bày trên, điểm nổi bật nhất và chung nhất của hiện trạng phân hóa xã hội, là trong những điều kiện lịch sử cụ thể của thời Hùng Vương, sự chênh lệch, cách biệt về giai tầng không xa lắm, không sâu sắc lắm. Có áp bức, bóc lột, song có thể là không gay gắt, tầng lớp trên vẫn chưa tách hẳn ra khỏi nhân dân lao động về nhiều mặt. Tầng lớp tự do trong công xã tuy bị bóc lột song vẫn còn có ít nhiều sự bình đẳng trong kinh tế, trong xã hội. Còn tầng lớp dân phụ thuộc gọi là nô lệ gia đình tuy là tầng lớp thấp hèn nhất trong xã hội, bị bóc lột nặng, nhưng bọn quý tộc trong chừng mực nhất định vẫn giữ quan hệ ôn hòa, nghĩa là có thể cho người nô lệ thành người tự do, thậm chí thành người giúp việc cho quý tộc (chuyện *An Tiêm*).

TỔ CHỨC XÃ HỘI

TRÊN cơ sở lực lượng sản xuất phát triển và sự phân hóa xã hội ngày một tăng

lên, những thiết chế, những phạm trù tương ứng của tổ chức xã hội dần được hình thành.

Tổ chức xã hội là phản ánh của quan hệ xã hội và cũng có tính chất lịch sử như bao hiện tượng lịch sử khác.

Ba giai đoạn Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn là tương ứng với ba bước: tan rã của xã hội không giai cấp, quá độ và hình thành xã hội giai cấp của thời Hùng Vương.

Chúng tôi nghĩ rằng với trình độ phát triển của văn hóa Phùng Nguyên, thì xã hội lúc đó ở vào giai đoạn bắt đầu tan rã của công xã nguyên thủy. Song công xã thị tộc còn tồn tại dưới dạng mẫu hệ hay đã sang dần phụ hệ, còn cần được tiếp tục nghiên cứu. Tình hình tài liệu hiện nay cho thấy căn cứ vào tính chất kinh tế, nhất là hình thức nông nghiệp lúc bấy giờ, căn cứ vào quy mô khu di chỉ cư trú kiểu Phùng Nguyên (1), có thể đoán định rằng công xã thị tộc lúc đó là công xã thị tộc theo dòng mẹ. Nhưng căn cứ vào tài liệu của khu mộ táng Lũng Hòa về sự chênh lệch của cái chôn theo, về sự xuất hiện các vũ khí chôn trong mộ, thêm vào đó là tượng đàn ông ở Văn Điển, có thể nghĩ rằng đơn vị kinh tế xã hội cơ sở của giai đoạn này có thể tồn tại dưới dạng công xã thị tộc theo dòng cha.

Những di tích kiểu Gò Mun phản ánh sự tan rã mạnh mẽ của công xã thị tộc, sự hình thành các liên minh bộ lạc, và ở cuối giai đoạn này, có khả năng các công xã nông thôn đã xuất hiện, để rồi chuyển sang giai đoạn Đông Sơn là đỉnh phát triển cao của thời kỳ Hùng Vương, là lúc mà gia đình theo dòng cha và công xã nông thôn đã xác lập chắc chắn, và bao trùm lên tất cả là cộng đồng quốc gia. Một hình thức cộng đồng tộc người cao hơn liên minh bộ lạc tồn tại ở buổi đầu của xã hội khi nó bước sang thời đại văn minh.

Phân tích tổ chức xã hội, chúng tôi đặc biệt chú ý xem xét hình thức chín mươi nhất, trình độ phát triển cao nhất trong thời kỳ Hùng Vương.

Gia đình có thể xuất hiện vào cuối giai đoạn Phùng Nguyên, song sự tồn tại chắc chắn nhất của nó là từ giai đoạn Gò Mun. Qua phân tích quy mô của khu cư trú (2), căn cứ vào kích thước của những vết đất vàng có thể là nền nhà tương đối nhỏ khoảng 40m² trở lại, và tàn dư quan hệ dòng họ còn chặt chẽ và mạnh mẽ trong các giai đoạn lịch sử sau này, có thể cho rằng có những gia đình nhỏ theo dòng cha tồn tại và quan hệ chặt chẽ với nhau hợp thành gia đình lớn theo dòng cha. Đây có thể gọi là công xã gia đình.

Đến giai đoạn Đông Sơn, hình thức gia đình này có khả năng biến đổi theo chiều hướng ngày càng tăng, các gia đình nhỏ tuy vẫn quan hệ chặt chẽ với nhau trong khối gia đình lớn, song môi trường tiếp xúc và hoạt động chính đã là công xã nông thôn.

Về lịch sử họ hàng ở xã hội Việt Nam nói chung và trong thời dựng nước nói riêng, chưa được đề cập và chưa có được những công trình nghiên cứu đáng kể.

Tên gọi các họ hàng người Việt hiện nay có thể xuất hiện muộn. Tài liệu thư tịch và dân tộc học so sánh cho hay « cư dân Nam Việt và Âu Lạc đều họ My ». Sử sách cũng chỉ ghi có Hùng Vương, Lạc hầu chung chung, cũng như ở người Mường vùng Hòa Bình, tầng lớp binh dân dường như chỉ có một họ Bùi. Vì thế, có khả năng dưới thời Hùng Vương cách gọi họ hàng theo tên gọi ngày nay chưa xuất hiện, song cơ sở của chúng đã được hình thành bắt nguồn từ các thị tộc nguyên thủy. Từ tổ chức dòng họ thời phong kiến như theo dòng cha, chia ra các chi trưởng, thứ, có ruộng họ và sự tương trợ kinh tế giữa những người trong họ, có nhà thờ họ, cũng như trong nông thôn nước ta trước kia có hiện tượng có nhiều làng mang tên một dòng họ như Chư Xá, Dương Xá, Hoàng Xá, Ngô Xá, có thể nghĩ rằng quan hệ dòng họ trong một thời kỳ nào đó (có thể là ở giai đoạn Gò Mun) đã có một vai trò hết sức lớn trong đời sống của cộng đồng.

Từ cuối giai đoạn Gò Mun, nhất là đến giai đoạn Đông Sơn, do những yêu cầu kinh tế mới như phải đầu tư một khối lượng sức lao động lớn, phải khắc phục ung lụt để phát triển nông nghiệp, điều mà từng gia đình lớn riêng lẻ không thể một mình đảm đương được, do đó đã có sự hợp lực ít ra của nhiều dòng họ khác nhau cùng sống trong một công xã. Chính vì thế mà vai trò công xã nông thôn ngày càng được tăng cường và trở thành đơn vị kinh tế xã hội vững chắc nhất. Lúc đó, người ta ăn ở với nhau « trong họ ngoài làng » hiểu theo nghĩa thân tộc chứ không phải chủ yếu theo những quan hệ kinh tế nữa.

(1) Quy mô các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên tương đối lớn, trung bình khoảng từ 10.000 đến 40.000m².

(2) Căn cứ vào các di chỉ có tầng văn hóa móng chỉ có một lớp như Bãi Mèn, Gò Tro trên, Gò Tro dưới, Gò Chon, Đồi Chè (Thanh Đình), Đồi Đa (Thanh Đình), Gò Dầu (Tây Đằng), Chùa Gio (Nhôn)... thì thấy hầu hết đều có quy mô nhỏ khoảng 6.000 — 7.000m² trở lại.

Trên đây chúng tôi vừa đề cập tới đơn vị xã hội, là công xã. Thực ra về công xã, mọi nguồn tư liệu để lại đều rất mong manh. Tài liệu khảo cổ học thì, như trên đã nói, mới chỉ là những gợi ý. Thư tịch thì chỉ có một vài đoạn chép rất lơ mơ, chẳng hạn như đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* được dẫn ở *Thủy kinh chú*: «Đời xưa khi đất Giao Chỉ chưa chia thành quận huyện, ruộng đất gọi là Lạc điền... Dân cây bừa trên đó để sinh sống gọi là Lạc dân»; hay sách *Nam Việt chí* được dẫn trong *Thái bình hoàn vũ ký* và *Thái bình quảng ký* lại chép: «Đất Giao Chỉ rất phì nhiêu, nhiều dân bị di cư đến đó. Họ là những người đầu tiên khai khẩn đất... bấy giờ những cánh đồng đó gọi là Hùng điền và dân gọi là Hùng dân». Những tên gọi Lạc điền, Lạc dân chung chung đó chưa gợi lên cảnh tượng có những mảnh đất riêng bị chia cắt với những người chủ sở hữu khác nhau, trái lại chính hình dung từ Lạc đó gợi lên một cái gì có tính cộng đồng: ruộng công, công xã với những người dân sống như nhau. Công xã này hợp thành là do «nhiều dân bị di cư đến», nghĩa là do sự pha trộn kết hợp của nhiều gia đình thuộc các thị tộc khác nhau. Trong ngôn ngữ cổ của ta có từ «chạ» dùng để chỉ một đơn vị xã hội mà chức năng và đời sống của nó cũng giống như một công xã nông thôn. Những tiếng có từ chạ như «ăn chung ở chạ» «trình làng trình chạ» phản ánh hiện trạng của một đơn vị xã hội ở vào một giai đoạn mà tính tập thể, tính cộng đồng trong cuộc sống bao trùm lên tất cả.

Thông qua các di vật khảo cổ phát hiện được trong các khu cư trú có niên đại tương đương với thời kỳ Hùng Vương, chúng ta có thể biết được công xã ở thời kỳ này có một vai trò rất lớn, nó là cơ sở kinh tế xã hội của xã hội lúc đó. Trong một xóm làng, người ta tự túc hầu như được gần hết các nhu yếu. Đây cũng là đặc điểm chung của chế độ chuyên chế phương Đông mà Mác đã chỉ ra cách đây hơn 100 năm. Mặc dù tính chất tự cấp tự túc cao, các công xã nông thôn thời đó có những mối liên hệ ràng buộc nhất định, quan hệ với nhau một cách khăng khít trong việc thực hiện những yêu cầu kinh tế chung, những nghi lễ tôn giáo chung và những cuộc vui chơi giải trí chung. Sự giống nhau của những di vật khảo cổ thuộc các địa điểm ở cách xa nhau (1), nói lên tính đồng nhất về văn hóa, đồng thời có thể cũng biểu hiện một sự cộng đồng về kinh tế và nói lên mối quan hệ của các công xã riêng biệt trong phạm vi chung một nước.

Đứng trên công xã thị tộc và công xã nông thôn là liên minh bộ lạc và ở giai đoạn cuối Hùng Vương là cộng đồng quốc gia hay dân tộc (theo nghĩa rộng).

Hiện chúng ta có rất ít tài liệu để trả lời câu hỏi các liên minh bộ lạc xuất hiện như thế nào và số lượng của các liên minh đó ra sao? Và sự phát triển của chúng lên cộng đồng quốc gia như thế nào? Đó đây, trong khảo cổ học cũng như từ một vài nguồn tư liệu khác, có thể gợi cho ta đôi nét về sự hình thành và phát triển các liên minh bộ lạc đó.

Trước hết, tài liệu khảo cổ học cho thấy trong văn hóa Phùng Nguyên có những yếu tố của văn hóa Bắc Sơn miền núi và của văn hóa Hạ Long vùng biển Quảng Ninh. Phải chăng đây là phản ánh quá trình các bộ lạc miền núi tràn xuống, miền biển tràn vào kết hợp với các bộ lạc vùng đồng bằng cũng rất gần với sông nước. Ở đây có thể liên hệ với truyền thuyết trong chuyện *Họ Hồng Bàng* kể rằng Đế Lai mang Âu Cơ cùng dân phương Bắc tràn xuống vùng đất của Lạc Long Quân, hoặc ghi về giống người Man «ở nước, khác với loài thủy tộc», và trong chuyện *Hồ tinh* cũng ghi Tản Viên dạy dân Man vùng núi Ba Vì trồng lúa, dệt vải. Phải chăng đây là phản ánh những làn sóng di cư cuối cùng của người miền núi tràn xuống chinh phục đồng bằng, tới đó gặp phải cư dân đồng bằng vốn xưa cũng ở núi nhưng đã xuống đây sớm hơn, do đó kết quả đưa tới một sự hòa hợp tự nhiên các nhóm người đó. Sự hòa hợp này có thể diễn ra ở giai đoạn Đồng Đậu và Gò Mun, và có thể tạo thành các liên minh bộ lạc nhỏ mà hiện nay ta chưa thể tách ra được.

Tài liệu khảo cổ học thuộc văn hóa Đông Sơn — là văn hóa cuối thời Hùng Vương với những loại hình địa phương của nó, là loại hình Vinh Quang, điển hình cho văn hóa khu vực sông Hồng, và loại hình Thiệu Dương, điển hình cho văn hóa khu vực sông Mã — có khả năng phản ánh ít nhất hai liên minh bộ lạc lớn tồn tại trước lúc hòa hợp thành văn hóa Đông Sơn và trước lúc hợp nhất thành nước Văn Lang.

(1) Chẳng hạn như loại gốm trắng mốc có hoa văn thường dập chéo thành các mắt võng, hoặc chải thô tìm thấy suốt từ Gò Chiền đến Đại Áng, thậm chí cả trong Đông Sơn, những dao găm chuỗi người thấy ở cả lưu vực sông Hồng lẫn sông Mã.

Truyền thuyết cũng le lói một vài tia sáng về sự hợp nhất rộng rãi đó qua những hình tượng về người Man buôn bán đổi chác với giống Dân nhân ở vùng biển Quảng Ninh hoặc Hùng Vương sai dân Man ở Hà Lô (nay là phủ Diên Châu) hàng năm bắt giống người Lão Tử ở khe núi tới để tiến. Người Man ở vùng giáp Quảng Ninh và ở Diên Châu phải chăng là cư dân mới sáp nhập vào nước Văn Lang với bộ lạc Văn Lang ở Phong Châu làm gốc? Sự liên kết tộc thuộc cao nhất, hay nói khác đi, tổ chức xã hội cao nhất của thời kỳ Hùng Vương là tổ chức cộng đồng quốc gia Văn Lang. Quá trình này diễn ra suốt thời kỳ Hùng Vương. Tài liệu khảo cổ học chứng minh một sự mở rộng và hòa hợp không ngừng những yếu tố văn hóa của các nhóm di tích để tạo thành một văn hóa chung, rộng, thống nhất. Chúng ta thấy

vào khoảng cuối thời đại đá mới, lực lượng sản xuất phát triển tạo ra những tiền đề khiến nghề trồng lúa ra đời, điều này đã khiến các bộ lạc nguyên thủy vùng núi, hay ít ra một bộ phận lớn của họ, bắt đầu từ bỏ quê hương cũ của mình, di cư xuống vùng trung du và đồng bằng, từng đợt từng đợt. Trong điều kiện sinh hoạt mới, hình thành các đặc trưng văn hóa riêng tạo thành văn hóa Phùng Nguyên. Sự chinh phục vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mã từ nhiều phía đã khiến văn hóa Phùng Nguyên và các văn hóa đương thời tồn tại kề bên nó hòa hợp lại thành những văn hóa khảo cổ mới kiểu Đông Đậu và sau đó là Gò Mun. Cuối thời Gò Mun, một sự hòa hợp thống nhất nữa đã diễn ra để tạo thành văn hóa Đông Sơn là văn hóa tiêu biểu nhất của thời kỳ Hùng Vương.

TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

MẶT riêng biệt và đặc biệt của tổ chức xã hội, là bộ máy quản lý xã hội, ở một thời điểm nào đó, có thể đồng nghĩa với *tổ chức có tính chất nhà nước* thời kỳ Hùng Vương. Đây là mặt tập trung nhất của vấn đề xã hội, nó phản ánh trọn vẹn hiện tình của một xã hội. Nhà nước đã xuất hiện trong thời kỳ Hùng Vương chưa? Nếu có, thì ra đời vào lúc nào và như thế nào?

Trong Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã hình thành 2 ý kiến cơ bản khác nhau:

Một bên, tiêu biểu là Đào Duy Anh (1), cho rằng xã hội Hùng Vương vẫn còn trong giai đoạn tan rã cuối cùng của xã hội nguyên thủy, vì thế chưa phải là xã hội có giai cấp và có nhà nước thực sự.

Một bên, là Nguyễn Đồng Chi (2) tiêu biểu cho số đông, thì, ngược lại, cho rằng ở một giai đoạn nào đó của thời kỳ Hùng Vương nhà nước đã xuất hiện.

Hiện nay trong số ý kiến tán thành có nhà nước trong thời Hùng Vương lại có thể chia ra hai loại ý kiến khác nhau về thời điểm xuất hiện của nhà nước:

— Nhà nước ra đời ngay từ giai đoạn đầu của thời kỳ Hùng Vương. Đại diện cho ý kiến này là Nguyễn Đồng Chi, Lê Trọng Khánh.

— Nhiều ý kiến khác cho rằng đến giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương nhà nước mới xuất hiện và tồn tại dưới dạng phôi thai.

Về vấn đề này, nhóm chúng tôi (3) một mặt nhất trí cho rằng ở thời kỳ Hùng Vương có nhà nước, cũng như nhất trí nhận định về nguồn gốc, cơ cấu, chức năng, đặc điểm của nhà nước đó. Mặt khác, còn chưa nhất trí với nhau về thời điểm xuất hiện của nhà nước đó. Quan niệm khác nhau, song mọi người đều nhất trí rằng nhà nước xuất hiện sớm nhất cũng chỉ vào khoảng cuối thế kỷ thứ 7 đầu thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên và chỉ có văn hóa Đông Sơn mới là văn hóa vật chất thời kỳ nhà nước xuất hiện.

Nhận định xã hội Hùng Vương đã bước sang thời đại văn minh chưa, đã ổn định thành quốc gia dân tộc và có nhà nước chưa, rõ ràng là một vấn đề hết sức lớn, rất khó khăn phức tạp, đòi hỏi một khối lượng tài liệu thật chính xác và toàn diện. Chính vì thế mà trong hai hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương vừa qua, nhiều

(1) Đào Duy Anh: *Góp ý kiến về vấn đề Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Xem Nguyễn Đồng Chi: *Tính chất xã hội thời đại Hùng Vương*; Lê Trọng Khánh: *Từ văn hóa đồ đồng Đông Sơn đến lực lượng vũ trang của nhà nước dưới thời đại Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(3) Nhóm nghiên cứu xã hội thời kỳ Hùng Vương.

bản tham luận toát lên một sự dè dặt, thận trọng nhất định. Vấn đề khó, nhưng nhiệm vụ của chúng ta là phải, ngay từ bây giờ, bắt tay vào việc tìm hiểu nó để dần dần tiến lên từng bước giải quyết vấn đề.

Lý luận về nhà nước đã được chủ nghĩa Mác giải quyết từ lâu, song sự xuất hiện, hình thức và con đường phát triển của nhà nước cụ thể trong từng xã hội cụ thể lại đòi hỏi một sự nghiên cứu cụ thể, để từ đó trở lại góp phần soi sáng, làm phong phú cho lý luận chung.

Đi vào khảo sát tài liệu thực tế, chúng tôi thấy căn cứ vào sử sách của ta (*Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, v.v...) và thư tịch Trung Quốc (*Giao Châu ngoại vực ký*, *An Nam chí* (nguyên)), nước ta thời Hùng Vương đã chia ra các khu vực hành chính. Sử sách ta ghi rõ chia nước chia làm 15 bộ, còn *Giao Châu ngoại vực ký* lại ghi một cách gián tiếp: «Đời xưa, đất Giao Chỉ khi xưa chia thành quận huyện... Lạc vương và Lạc hầu cai trị các quận huyện đó. Ở các huyện có Lạc tướng...». Mới đọc, nghe ra đoạn văn này có vẻ mâu thuẫn, nhưng thật ra đoạn văn trên diễn giải vấn đề vẫn đúng sự thật, vì rõ ràng quận huyện là tên gọi các khu vực hành chính do phong kiến phương Bắc đặt ra. Còn câu sau ghi *Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng cai trị các quận huyện* có nghĩa là cai trị một khu vực hành chính tương đương với quận đời Hán sau này. Câu này rất có ý nghĩa: nó khẳng định nước ta trước lúc bị phong kiến phương Bắc sáp nhập chia thành quận huyện, đã được chia ra thành các đơn vị hành chính có phạm vi tương đương như các quận huyện của Hán rồi. Hơn nữa sử liệu của ta còn cho biết sâu hơn về những đơn vị hành chính đó, những đơn vị này vừa thoát thai từ các tổ chức bộ lạc, trong đó cư dân của bộ lạc gốc vẫn chiếm đa số và là thành phần cơ bản của mỗi bộ. Sức mạnh của mỗi quan hệ bộ lạc còn thể hiện ở chỗ Thực Phán khi xây dựng xã hội Âu Lạc cũng chỉ nhằm đánh đổ Hùng Vương, tức thủ tiêu bộ máy chính quyền trung ương, đối với Lạc tướng, thì chỉ hàng phục, có nghĩa là chỉ bất phụ thuộc, còn bộ máy hành chính cấp bộ, cơ cấu xã hội trong mỗi bộ vẫn giữ nguyên.

∴

Về sự xuất hiện bộ máy quyền lực — một đặc trưng cơ bản của nhà nước —, chúng ta cần đi sâu phân tích các mặt, như cơ cấu tổ chức, bộ máy quan liêu, lực lượng vũ

trang thường trực, luật pháp, tín ngưỡng, thuế má, văn tự.

a) *Bộ máy chính quyền*: Nhiều đoạn trong sử sách Trung Quốc ghi «Hùng Vương quân trưởng» (*Phiên Ngung tạp chí*) gọi Hùng Vương là «ông chúa» có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu (*Nam Việt chí*). Rõ ràng Hùng Vương ở đây là kẻ nắm quyền lực tối cao về chính quyền, dĩ nhiên là kẻ sở hữu ruộng đất tối cao. Các sách *Việt sử lược* của ta thì lại cho là mặt khác của Hùng Vương: chẳng hạn, sử đó ghi Hùng Vương là người lạ ở bộ Ninh dùng ảo thuật áp phục được các (bộ lạc) khác. Ta thấy Hùng Vương ở đây là kẻ tối cao nắm quân sự và tôn giáo. Sự toàn quyền như vậy của Hùng Vương nếu không phải đã là một ông vua chuyên chế rồi, thì ít ra «sự toàn quyền của nhân được ủy quyền là tiền đề của quyền lực nhà nước» (Enghen).

Sử sách ta cũng ghi các Hùng Vương cha truyền con nối. Ở đây, chúng ta cần gặp lại một tiền đề của quyền lực nhà nước nữa là chế độ thế tập. Sử sách còn ghi nhiều đoạn văn phản ánh một cách rõ rệt việc sung chức năng cho Hùng Vương, từ vua Hùng thống lĩnh cai quản dân chúng ruộng đất đến việc «vua Hùng có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu», mà Hùng hầu lại là người ăn ruộng đất trong khi dân phải cày ruộng đất đó. Ở đây, ta thấy trong việc thực hiện chức năng kinh tế, có sự bóc lột kinh tế rồi. Nhà nước Hùng Vương xuất hiện với một tiền đề là bộ máy chức năng kinh tế có tính chất xã hội ban đầu của bộ máy quản lý xã hội tự nguyên thủy, và thêm vào chức năng một bạo lực chính trị mới, tức là sự tự đoạt một cách cưỡng bức lao động thặng dư của các thành viên xã hội. Một khi dân không còn được chia ra và tập hợp theo tộc thuộc nữa, thì bộ máy quản lý tập thể người đó không còn là bộ máy xã hội thị tộc nữa, mà là bộ máy hành chính thực hiện các chức năng của nhà nước.

Thư tịch cổ ghi: «Đất Giao Chỉ đất nhiều... có một ông chúa gọi là Hùng Vương và vua Hùng có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu. Lành thổ đất Hùng cho các Hùng tướng» (*Nam Việt chí*). Sách ta ghi rõ hơn: thời Hùng Vương «đầu đặt quan chức: tướng vẫn gọi là Hùng hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng, hữu tư là Bộ chính, và cứ đời nọ đến đời kia truyền con nối gọi là Phụ đạo». Ngô Sĩ L

còn bản thêm: «Đời Hùng Vương đặt chư hầu để làm phân giậu, chia nước làm 15 bộ, ngoài 15 bộ ấy đều có trưởng và tá». Những đoạn thư tịch trên gợi lên một vài hình ảnh của tổ chức bộ máy nhà nước như sau:

Trên cùng là Hùng Vương — một ông vua vẫn còn mang nhiều bóng dáng của một vị thủ lĩnh các tổ chức bộ lạc mà thư tịch đời khi còn gọi là quân trưởng — thu tóm mọi quyền hành trong nước: đứng đầu bộ máy quyền lực, thống lĩnh quân đội, chủ trì các buổi xét xử và các buổi nghi lễ tôn giáo. Quyền lực tối cao và tập trung đó biểu hiện ở chỗ ban đầu là tù trưởng của bộ lạc mạnh nhất (là bộ Gia Ninh hay Văn Lang), sau áp phục các bộ lạc khác rồi tự xưng là Hùng Vương.

Cùng với Hùng Vương, các Lạc hầu hợp thành bộ máy trung ương (1). Căn cứ vào những điều ghi chép trong thư tịch, thì Lạc hầu giữ nhiều trọng trách trong chính quyền trung ương như giúp Hùng Vương quản lý về mặt nông nghiệp, thu thuế má, cống nạp (Lạc hầu ăn ruộng)... Nói chung, có thể coi Lạc hầu như một vị cận thần làm tư vấn cho nhà vua về mọi mặt. Lạc hầu can ngăn vua từ chối sự cầu hôn của Thục Vương là một bằng chứng.

Dưới chính quyền trung ương là tổ chức hành chính trung gian trùm lên một khu vực tương đương với một huyện sau này mà xưa kia gọi là bộ. Theo thư tịch ghi chép, thì đứng đầu mỗi bộ này đều có Lạc tướng, có sách còn ghi rõ trưởng tá. Vậy là ít ra ở đây cũng có một tổ chức dù đơn sơ nhưng đã hợp thành bộ máy hần hoi. Vai trò của tổ chức này khá rõ ràng, nó là phân giậu che chở cho chính quyền trung ương, nó thực hiện các nghĩa vụ mà nhà nước giao cho đối với các công xã. Cũng như chính quyền trung ương, tổ chức trung gian này cũng mang nặng những nét của tổ chức bộ lạc, mà trong một chừng mực nào đó còn rất đậm.

Tổ chức công xã giữ vai trò bộ máy hành chính cơ sở. Với cái tên Bô chính dùng để chỉ người đứng đầu bộ máy công xã, chúng ta thấy bộ máy này còn khá đơn sơ và còn tụt hậu hòa vào cái tổ chức công xã với những đặc trưng công xã còn rất đậm nét.

Qua sự phác họa nói trên của sử sách, ta thấy tổ chức bộ máy chính quyền tuy còn đơn sơ, số người trong bộ máy đó không có là bao, song chức năng của một chính quyền đã thể hiện đầy đủ.

Về cách tổ chức chính quyền thời Hùng Vương, sử sách khác nhau ghi những đoạn văn phản ánh 2 hình thức khác nhau. Theo *Lĩnh Nam chích quái* và lời bàn của Ngô Sĩ Liên, thì bộ máy cai trị của Hùng Vương là một chính quyền thể tập của một dòng họ. Các con trưởng của Hùng Vương trị vì ở trung ương, còn các con thứ cứ lần lượt chia nhau đi cai trị ở 15 bộ. Các thư tịch của Trung Quốc xưa hơn thì chỉ ghi Hùng Vương đứng đầu nước, còn các Lạc tướng cai trị ở các huyện. Tuy không nói rõ nguồn gốc của Lạc tướng đó, nhưng lại làm nổi lên điều mà căn cứ vào đây có thể suy đoán về chính quyền đó như một chính quyền thể tập của nhiều dòng họ quý tộc, vì các bộ lạc hợp thành quốc gia Văn Lang đều là những bộ lạc thân thuộc, và đứng đầu các bộ lạc đều có tù trưởng bộ lạc mà chức vị đã cha truyền con nối từ lâu. Các «em» Hùng Vương cai trị ở các bộ, theo chúng tôi chỉ là các tù trưởng bộ lạc thân thuộc nhau, có quan hệ dòng máu nhưng có thể đã xa xôi.

Khi bộ lạc chuyển thành «bộ» và bộ máy quản lý bộ lạc chuyển thành bộ máy hành chính cấp bộ thì các tù trưởng bộ lạc nắm luôn lấy mãi mãi chính quyền đó. Thế lực của các tù trưởng bộ lạc cũ này tức của các Lạc tướng còn rất mạnh ở các địa phương. Cho nên khi đánh đổ Hùng Vương, Thục Phán vẫn chỉ dừng lại ở mức khuất phục các Lạc tướng và vẫn phải dựa vào các Lạc tướng để thống trị. Sức mạnh của Lạc tướng còn tồn tại mãi đến thời kỳ hai Bà Trưng.

Tóm lại, sau cái bóng dáng thô sơ còn đậm màu sắc bộ lạc đó đã hình thành một chính quyền tập trung có phân cấp quản lý và trong một chừng mực nhất định tính độc lập, địa phương còn tương đối mạnh song đang đi dần tới chỗ thống nhất, ổn định.

b) Công cụ bạo lực chủ yếu của nhà nước là lực lượng vũ trang. Ý kiến của đa số anh em trong và ngoài nhóm cho rằng không thể nói đến một nhà nước thiếu lực lượng vũ trang thường trực, mặc dù nó tồn

(1) Căn cứ vào nhiều thư tịch xưa hơn và cổ hơn, thì không thấy ghi Lạc tướng là «quan võ» của triều đình trung ương, cũng như không thấy ghi Lạc tướng là người đứng đầu vài ba xã. Lạc tướng là người đứng đầu của một khu vực tương đương với một huyện đời sau. Việc xếp Lạc tướng là các quan chức của bộ máy trung ương hay của bộ máy ở cơ sở là công xã, có nhiều khả năng chỉ là một sự nhầm lẫn hoặc suy đoán chủ quan mà thôi.

tại dưới dạng nào đi chăng nữa. Ngược lại, có đôi ý kiến cho rằng lực lượng vũ trang thường trực có thể ra đời muộn hơn một chút sau khi nhà nước đã xuất hiện.

Tài liệu khảo cổ học cho biết càng về cuối thời Hùng Vương (tương đương với giai đoạn phát triển rực rỡ của văn hóa Đông Sơn), số lượng vũ khí trong tổng số các di vật đồng thau, cũng như số mộ có chôn theo vũ khí ngày một tăng (1). Căn cứ vào số lượng to lớn, loại hình đa dạng và quy cách rất ổn định (2) của vũ khí, chúng ta có thể nghĩ rằng những vũ khí này chỉ được đúc chế tập trung ở một vài nơi, rất có thể là ở các công xưởng của nhà vua, và sản xuất ra để trang bị cho một đội quân thường trực hẳn hoi. Hàng vạn mũi tên đồng tìm thấy trong một hố ở Cổ Loa khó lòng là kho vũ khí của dân công xã mà phải thuộc một tổ chức cao hơn, vì khi nói đến dân binh thì đã nói lên sự tự trang bị của các công xã rồi. Một công xã làm gì có được một kho tên đồng lớn như thế? Cho tới nay, công tác điều tra khảo cổ học của chúng ta chưa gặp được một thành quách nào thuộc thời kỳ này, song những điều ghi chép trong thư tịch và truyền thuyết vẫn là những gợi ý đáng quan tâm để tìm tòi. Sách *An Nam chí (nguyên)* có nhắc tới thành Văn Lang của Lạc Vương. Chuyện Bánh chưng bánh dày trong *Lĩnh Nam chích quái* có nói đến việc dựng «mộc sách» (hàng rào bằng gỗ) để phòng ngự. Việc dựng mộc sách cũng như một số truyền thuyết khác có thể phản ánh mối xung đột bên trong. Nhưng nổi bật lên trong truyền thuyết vẫn là những bản anh hùng ca chiến thắng giặc ngoài của nhân dân ta thời đó. Thư tịch cũng cho thấy mối đe dọa của phong kiến phương Bắc qua ghi chép của *Việt sử lược*: «Việt Vương Câu Tiễn đã sai sứ tới dụ. Hùng Vương chống cự lại».

Tóm lại, ta thấy có thể vào cuối thời Hùng Vương, do nhu cầu phải bảo vệ chính quyền mới ra đời, cũng như do nhu cầu bảo vệ sự sống còn chung, có khả năng một lực lượng vũ trang thật sự đã ra đời, mặc dù nó không đáng kể về số lượng và không đóng vai trò quyết định trong những giờ phút quyết định của lịch sử (3).

c) *Pháp luật và tín ngưỡng* cũng đều là những công cụ tinh thần của nhà nước Hùng Vương. Mặc dù về hai mặt này tài liệu hầu như chưa thấy gì, nhưng chúng ta nghĩ rằng khi đã có nhà nước, tức là có giàu nghèo sang hèn phân biệt, có của riêng và có làm giàu riêng, thì trong quan hệ giữa người với người không thể lấy tập tục mà giải quyết tất cả. Chính việc trong

Hạ Hán thư có ghi: «Luật dân Việt và luật nhà Hán khác nhau đến 10 điều» có thể gợi suy nghĩ rất có thể thời Hùng Vương đã phải dùng tới pháp luật — có thể là luật tục — để giải quyết mâu thuẫn xã hội.

Thế giới thần thời Hùng Vương cũng phản ánh thế giới người lúc đó. Chúng ta thấy thần tối cao của người Việt cổ lúc đó là vua Rồng, vị thần này được coi như thần tổ, thần hộ mệnh định đoạt số phận người ta lúc đó. Thấp hơn vua Rồng một bậc là thần Tản Viên, thoát tiên là thần địa phương của dân Man vùng núi Ba Vi được nhập vào hệ thống thần Việt Nam sau khi cư dân vùng này hòa hợp sáp nhập vào cộng đồng chung của người Lạc Việt. Như vậy là truyền thuyết bắt nguồn từ tín ngưỡng cổ — một phản ánh sai lệch về sự thật lịch sử — sau này lại trở thành tín ngưỡng chung của người Việt, cũng phản ánh quá trình hợp nhất các bộ lạc thành cộng đồng quốc gia và cũng phản ánh trật tự xã hội lúc đó.

d) Để duy trì bộ máy nhà nước, cần động viên công sức của nhân dân dưới hình thức *thuế má*. Một phần thuế má dùng chi tiêu vào các việc công ích, phần kia bị giai cấp thống trị cướp đoạt biến thành của riêng, chính vì vậy mà thuế má cũng là một trong những hình thức bóc lột về phía nhà nước và là một đặc trưng của nhà nước. Chưa có sách sử nào ghi chép rõ ràng về thuế má thời Hùng Vương. Nhưng sự có mặt của nó là điều không thể thiếu được, khi xã hội Hùng Vương đã chuyển sang xã hội giai cấp.

Vấn đề là ở chỗ thuế má đó tồn tại dưới hình thức nào. Từ câu ghi chép hầu như duy nhất sau đây «người ăn ruộng đó là Lạc hầu» của *Quảng Châu ký*, chúng ta có thể suy đoán rằng phương tiện vật chất nuôi sống Lạc hầu cùng những người trong bộ máy nhà nước lúc đó ắt phải là tô ruộng

(1) Số lượng vũ khí — không kể rìu xéo — ở Thiệu Dương chiếm 39,18% tổng số hiện vật đồng thau, ở Đông Sơn tỷ lệ đó tăng lên 41,42%. Mộ có chôn theo vũ khí ở Thiệu Dương chiếm 37,39%, đến Đông Sơn tỷ lệ đó tăng lên 56,66%.

(2) Những chiếc giáo trong mộ Việt Khê có cán được grau chuốt, sơn cần thận, và đầu cán còn bị kim loại.

(3) Điềm lại dân rước truyền thống trong ngày «Hội Gióng», ta thấy trong số quân theo Gióng đi đánh giặc có quân đỏ, quân đen. Lối ăn mặc này có thể là hư cấu về sau, song sự hư cấu đó có lẽ cũng dựa trên một cái nền thật là thời Gióng có loại quân khác nhau tham gia đánh giặc. Nói cách khác, cũng có khả năng thời Hùng Vương đã tồn tại hai loại quân: quân thường trực và dân binh, *linh* và *tráng*.

đất. Hình thức tô thuế lẫn lộn này là đặc trưng trong các nước phương Đông, nơi mà nhà nước là chủ tối cao của ruộng đất.

đ) Một trong những biểu hiện khác của xã hội đã sang thời văn minh là *văn tự*. Trong thời kỳ Hùng Vương, dân ta đã có văn tự chưa? Hiện nay còn là điều bí ẩn cần khám phá. Song những hoa văn và hình khắc trang trí cân xứng và lặp đi lặp lại trên đồ gốm và đồ đồng là biểu hiện khái niệm về số đếm. Chúng ta có thể đi tìm gốc tích của văn tự trên các tàn tích vật chất có độ bền cao, chẳng hạn như đồ đồng. Cũng như nếu ấn đồng được xem là có trước thời Hán thì có khả năng tìm chữ tượng hình trên loại di vật này. Một điều lý thú khác là nhận thức và diễn giải một hiện tượng được *Việt sử lược* ghi lại về việc dưới thời Hùng Vương « chính sự dùng lối kết nút » hay trong *An Nam chí (nguyên)* có

ghi rõ hơn: « Chưa có chữ nghĩa còn dùng lối thắt nút dây làm dấu ghi nhớ ». Trong tình hình chưa có tài liệu gì mới hơn, ta hãy tạm ghi nhận những điều ghi chép đó; dù điều đó là hiện tượng có thật trong lịch sử thì nó cũng không làm giảm giá trị nền văn minh cổ đại của ta. Trong một đất nước nhiệt đới có nhiều dây leo, và sợi dây thừng đã trở thành vật gần gũi quen thuộc trong cuộc sống đến mức người ta đã dùng nó để in thành hoa văn trên các đồ gốm, làm giả văn thừng trên các đồ đồng, thêm nữa các trẻ em ta lại có lối chơi từ một sợi dây thừng tết ra đủ các hình thù người, thú vật, đồ vật, vậy thì phải chăng trên bước đường sáng tạo ra chữ viết chân chính, tổ tiên ta có lúc đã lợi dụng phương tiện này để ghi nhớ sự việc, để diễn tả tư duy, và cũng như nhiều dân tộc trên thế giới (1), dân tộc ta cũng trải qua giai đoạn văn tự kết nút?



TRÊN, chúng tôi vừa gắng trình bày một số ý kiến quanh vấn đề xã hội thời Hùng Vương, chú ý vào 3 mặt chính quan hệ với nhau một cách chặt chẽ và theo một trình tự lô gích, là: sự phân hóa xã hội, tổ chức xã hội và bộ máy nhà nước thời Hùng Vương. Chúng tôi muốn từ đó *thử rút ra những nét chung nhất* của quá trình phát triển xã hội nước ta thời Hùng Vương.

Sự phát triển lịch sử nước ta thời Hùng Vương từ xã hội nguyên thủy đến *xã hội có giai cấp và nhà nước* cũng có những nét chung theo quy luật phổ biến của lịch sử, nghĩa là trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển, tạo ra sản phẩm thặng dư và khả năng người bóc lột người, dẫn tới sự phân hóa xã hội ra giàu, nghèo, sang, hèn. Tầng lớp quý tộc bộ lạc lợi dụng chức năng và uy tín của mình nắm lấy khâu điều khiển sản xuất và các quyền hành khác vĩnh viễn muốn chiếm lấy và biến bộ máy quản lý xã hội này thành công cụ làm giàu riêng cho mình, thành công cụ bảo đảm quyền tư hữu tài sản và quyền thống trị áp bức bóc lột người khác (2).

Song do những điều kiện cụ thể của lịch sử nước ta giai đoạn đó, xã hội giai cấp và nhà nước ở ta xuất hiện, tồn tại và phát triển dưới những dạng riêng và theo những con đường riêng.

Trên cơ sở kỹ thuật đúc chế kim loại cao, trong điều kiện đất đai phì nhiêu, sản phẩm thặng dư của xã hội đã được tăng lên dẫn tới một sự tích lũy không đồng đều tiềm lực kinh tế và mức sinh hoạt chênh lệch khác nhau. Tuy nhiên, trong quan hệ sản

(1) Người In-ca ở Pé-ru khi bước sang một xã hội giai cấp với một nền văn minh khá cao, văn chưa có chữ viết chân chính nhưng có hệ thống văn tự đặc biệt gọi là « ki pu » tồn tại dưới dạng những nút thắt, được các nhà nghiên cứu gọi là hình thức *văn tự kết nút*.

(2) Có thể lấy một vài xã hội khi mới bước vào « thời đại văn minh » để so sánh.

Chẳng hạn như xã hội Xu-me cổ đại, ở cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Lúc đó cơ sở kinh tế của xã hội này là nông nghiệp thủy lợi, nhưng công cụ sản xuất phần lớn còn bằng đá, có cây nhưng rất thô sơ. Các công xã chiếm hữu tập thể ruộng đất, có vua và quý tộc bóc lột bằng công thuế với tỷ lệ 1/7 — 1/8 hoa lợi. Tất cả nông dân đều là lính. Có pháp luật và văn tự.

Hoặc nhà nước Xu-cô-thai và Lan-na ở Thái-lan vào thế kỷ thứ 13, ra đời trong hoàn cảnh sản xuất nông nghiệp dựa trên thủy lợi. Biết làm đồ đồng, đồ sứ và đúc vũ khí bằng thép. Chưa có tư hữu ruộng đất. Công xã gia đình lớn theo dòng cha là xuất phát điểm phát triển xã hội giai cấp. Giai cấp quý tộc đồng thời là kẻ giàu sang. Người giàu có trong xã hội người Thái (Thái-lan) lúc đó là người có nô lệ, gạo, súc vật, nông cụ, voi. Đứng đầu bộ máy hành chính vương là Cun và Tạo. Có quân đội thường trực. Bộ máy nhà nước được nuôi sống bằng cống vật. Có luật pháp và văn tự.

xuất thì quyền sở hữu những phương tiện sản xuất cơ bản nhất là đất đai, vẫn thuộc về tập thể công xã, mặc dù quyền tư hữu ở các lĩnh vực khác được xác lập. Sở dĩ như vậy, vì đất đai lúc đó chưa trở thành đối tượng chiếm hữu, đất thừa, dân ít, hơn nữa vì điều kiện sản xuất đòi hỏi những tiền đề lao động tập thể rất lớn, do đó vai trò của công xã trong kinh tế cũng rất lớn. Sự tồn tại lâu dài của công xã nông thôn đã hạn chế sự phát triển của sản xuất cá thể. Có nhiều nguyên nhân khiến công xã nông thôn của ta tồn tại lâu dài. Trước hết, là do nhu cầu chinh phục dòng sông, đặc biệt là sông Hồng, đồng thời do phải khăn trương lao động đúng vụ và nổi bật lên nữa là nhu cầu chống xâm lăng. Trong tất cả những lĩnh vực hoạt động trên, vai trò công xã rất lớn.

Làng xã nước ta thời Hùng Vương cũng mang tính chất tự cấp tự túc, nghĩa là ít nhiều có tính đóng kín như mọi công xã nông thôn khác trên thế giới, song ở ta, do những nhu cầu, những điều kiện vừa kể trên mà tính mở rộng của nó ta cũng dễ dàng nhận ra. Chính cái đặc điểm hai mặt đó đã giữ một vai trò rất lớn, làm nổi bật lên những nét riêng của xã hội Việt Nam thời dựng nước đầu tiên.

Chính từ trong các làng xã Việt Nam đã tạo ra những mẫu mực con người Việt Nam với những nét rất Việt Nam. Làng xã là trường học lao động, làng xã là nơi giáo dục người ta cách sống, cách cư xử với nhau. Và cuộc sống lao động cũng dạy người ta cách nhìn rộng hơn phạm vi làng mình sống. Làng và nước hòa vào nhau cùng tồn tại, cùng chia sẻ nỗi vui buồn chung, cùng có một số phận. Chính đó là cơ sở lòng yêu nước của nhân dân ta. Sự tồn tại của công xã nông thôn một phần nào nói lên tính dân chủ kinh tế trong xã hội lúc đó, mà dân chủ kinh tế là tiền đề của mọi dân chủ khác.

Bên cạnh đó, *giai cấp quý tộc* cũng rất có ý thức về tình thế tồn tại của mình. Họ hiểu rằng trước cuộc đấu tranh sống còn kiên trì đầy gian khổ để chống lại nạn lụt sông Hồng, chống lại ung thủy hạn hán, trước mối đe dọa ngày càng tăng lên và trở thành thường xuyên của các thế lực bên ngoài, trong những điều kiện khách quan đó, giai cấp này chỉ có thể duy trì và củng cố quyền lợi của mình bằng cách nắm lấy dân, bâm dân và trong chừng mực nhất định, nói sức dân, nghĩa là giảm nhẹ bóc lột

và mở rộng dân chủ, cho các công xã quyền tự trị khá cao. Trong những điều kiện như thế, hiển nhiên sự chênh lệch giàu nghèo không cách xa nhau lắm, sự phân hóa chậm chạp và mâu thuẫn xã hội không thật sâu sắc.

Chính quyền trung ương tập trung cao, song không đi tới độc tài hà khắc mà vẫn bảo đảm quyền tự trị dân chủ của các công xã. «Phép vua thua lệ làng» là biểu hiện của thứ dân chủ đó, đồng thời cũng nói lên tính tự trị cao của công xã.

Trong quan hệ gia đình và xã hội, chúng tôi thấy cần đặc biệt nhấn mạnh đến địa vị, vai trò *người phụ nữ*. Tài liệu khảo cổ học cho thấy về cuối thời Hùng Vương hình tượng người phụ nữ được phản ánh trong nghệ thuật rất rõ, được tạc đúc trên chuỗi kiếm, chuỗi dao găm, được phác qua trên trống đồng với phong thái chững chạc. Trong truyền thuyết cũng nói nhiều đến người phụ nữ, cho thấy họ còn được khá nhiều tự do và bình đẳng. Tiên Dung được tự ý du ngoạn khắp nơi. Trong việc lựa người nối ngôi, con gái cũng được xem xét đến (chuyện Bánh chưng bánh dày). Như vậy là người phụ nữ ngay từ thời các vua Hùng đã không những đảm đương việc nhà, sản xuất giỏi mà còn tham gia vào công việc chung của xã hội. Chính vì giữ một vai trò xứng đáng trong kinh tế mà họ được hưởng dân chủ bình đẳng trong các mặt khác. «Thuận vợ thuận chồng, tát biển đông cũng cạn» là biểu hiện của một quan hệ nam nữ bình đẳng rất cao. «Cửa chồng, công vợ» nói lên sự đóng góp xứng đáng của người phụ nữ trong cuộc sống gia đình. Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân ta, không ít những vị nữ tướng đã xuất hiện, và «giặc đến nhà đàn bà cũng đánh» đã trở thành một chân lý giản đơn của nhân dân ta, của phụ nữ ta.

Sự đe dọa xâm lăng và đồng hóa của các thế lực phong kiến bên ngoài khiến *ý thức dân tộc* của người Việt Nam nảy nở sớm, họ sớm đoàn kết lại trong khối cộng đồng quốc gia để chiến đấu giữ nước, và nhu cầu phải tổ chức nhau lại để chống kẻ thù bên ngoài đã đòi hỏi phải sớm có một nhà nước ra đời.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nhấn mạnh: *nhà nước thời Hùng Vương ra đời trước hết là do những yêu cầu kinh tế*, như chính Các Mác đã nói: «Sự cần thiết phải kiểm soát có tính chất xã hội một lực lượng tự nhiên nào đó vì lợi ích kinh tế, sự cần thiết phải lợi

dụng hay ngăn ngừa nó bằng những công trình xây dựng quy mô do bàn tay con người tạo ra, nảy sinh sự kiểm soát xã hội về phía nhà nước». En-ghe-nơ cũng nói đến sự hình thành nhà nước ban đầu là do nhu cầu kinh tế và quân sự. Rõ ràng là nhu cầu chống ngoại xâm là nhân tố quan trọng thúc đẩy nhanh chóng sự hình thành nhà nước.

Nhu cầu xây dựng kinh tế và bảo vệ xã hội dù sao cũng không phải là những nguyên nhân duy nhất thúc đẩy sự ra đời của nhà nước.

Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước chính là do xã hội đang bị hăm dọa vào những mâu thuẫn không thể hòa hoãn giữa một bên là cái tập thể dân chủ bình đẳng tự phát của xã hội nguyên thủy với một là cá nhân bất bình đẳng. Và nhà nước xuất hiện nhằm điều hòa mâu thuẫn đó theo hướng tạo khả năng cho một giai cấp bóc lột và áp bức xã hội. Mặt khác, cần nói rõ dù sự phân hóa xã hội chưa sâu sắc, nhưng nhà nước đã xuất hiện chính là do những nhu cầu cấp bách chống thiên nhiên và chống ngoại xâm kể trên.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

Báo cáo chung và ý kiến trao đổi tập trung vào 3 vấn đề lớn:

I — Sự phân hóa xã hội

Chử Văn Tần, qua các tài liệu khảo cổ học, định ra một bản quy ước giàu nghèo để thống kê tình hình phân hóa chủ mộ ở giai đoạn Đông Sơn và đi đến kết luận: « Hai thái cực đã được phân ra: giàu sang và nghèo hèn đã đối lập nhau, song vẫn nổi lên một ấn tượng đồng đều của xã hội lúc đó ».

Nguyễn Duy Tỳ cung cấp thêm tư liệu khảo cổ: « Ở Đông Sơn có ngôi mộ 41 hiện vật, có mộ không có », song không tán thành bản quy ước giàu nghèo, nhất là bản đó đã dẫn đến những kết luận trái với quy luật của xã hội có giai cấp. « Hình thức mai táng kiểu nằm co không phải là biểu hiện của người nô lệ, vì rằng loại mộ này ta đã gặp ở những di chỉ thuộc giai đoạn Bắc Sơn và Phùng Nguyên ».

Trên góc độ nghệ thuật và tôn giáo, Trần Mạnh Phú cho người bị trói trên trống đồng có liên quan nhiều tới tục cầu mưa nắng chứ chưa chắc phải là phản ánh cuộc hành hình nô lệ.

Trần Hương Văn, có phần khẳng định rằng sự phân hóa xã hội chưa thật sâu sắc, bởi vì

cơ sở của nó là sự phát triển của nền kinh tế xã hội nhưng xét về mặt tư liệu khảo cổ học, khó cho phép nói buổi ấy kinh tế có sự phát triển cao được.

Phan Hữu Dật (1) dựa vào tài liệu dân tộc học người Việt, người Mường (trước Cách mạng) để tìm con đường tăng lớp quý tộc tách ra khỏi thị tộc: « Sự hình thành giai tầng quý tộc thời Hùng Vương bắt nguồn từ sự thừa kế tài sản của chế độ phụ quyền, còn quan hệ huyết thống đóng vai trò quan trọng, mà quan hệ huyết thống ở đây gắn chặt với nguyên tắc sinh đầu với tục mai ồ rít ».

Nguyễn Đức Nghinh (2) không tán thành ý kiến này, cho rằng: sự phân hóa giai cấp bằng quyền trưởng nam của người Việt chưa có căn cứ, vì trong xã hội người Việt, đến thời Lê sơ thì quyền trưởng nam mới được xác nhận về mặt chính trị mà thôi.

2 — Tộc chức xã hội

Nguyễn Đồng Chi (3) đã sử dụng nhiều nguồn tư liệu về ngôn ngữ văn học dân gian, dân

(1) Trường đại học Tổng hợp.

(2) Trường đại học Sư phạm Hà Nội I.

(3) Viện Sử học.

tộc học, thư tịch... để rút ra 3 kết luận lớn:

— « Gia đình: đang tiến sang chế độ phụ hệ, nhưng tàn dư mẫu hệ lúc ấy còn nặng nề. Gia đình nhỏ đã phát triển.

— Công xã: đã hình thành công xã láng giềng, chế độ tư hữu đã phát triển, nhưng sở hữu tập thể về ruộng đất vẫn chiếm địa vị thống trị.

— Về cộng đồng người: đã hòa hợp thành một bộ tộc thống nhất do 2 bộ phận chủ yếu là Giao Chỉ và Cửu Chân làm cơ sở và quá trình đó vẫn tiếp diễn ».

Nhiều ý kiến (1) đều cho rằng với tình hình tư liệu rất ít ỏi hiện nay, báo cáo chung nêu ra như vậy có thể chấp nhận được, nhưng còn cần phải đính chính một số tư liệu và góp thêm một số gợi ý cho những vấn đề trong báo cáo trong sáng hơn.

Nguyễn Đức Nghinh nhấn mạnh mức độ coi trọng khác nhau các nguồn tư liệu và đặt vấn đề: « Gia đình, công xã mà tác giả Nguyễn Đồng Chi đã nêu ra được đặt vào cơ sở nào của lịch sử, giai đoạn xã hội có giai cấp, hay sự tan rã của xã hội thị tộc ».

3 — Tò chức nhà nước

Ý kiến tham gia thảo luận vấn đề này sôi nổi hơn cả. Tập trung vào 2 vấn đề lớn: có nhà nước hay chưa? Lực lượng vũ trang thường trực có hay không?

Trần Quốc Vượng (2) dùng phương pháp tiếp cận ngôn ngữ học, thừa nhận có nhà nước: « Chữ Hùng là chữ phiên âm một từ Việt cổ, từ ấy tương tự về ngữ âm và ngữ nghĩa với các từ kun, khun, khuzt... chỉ người cầm đầu dân tộc Việt ta thuở xưa ». Ngược lại, Trần Hương Văn, dựa vào những tư liệu khảo cổ học, cho rằng thời Hùng Vương chưa

có cơ sở kinh tế cao, vì thế xã hội đó « chỉ là bộ lạc lớn và liên minh bộ lạc mà thôi ». Trần Mạnh Phú, căn cứ vào nghệ thuật thời Hùng Vương, cũng phát biểu: « Nghệ thuật thời vua Hùng chưa có gì chứng minh được có khả năng xuất hiện một nhà nước. Sau khi các cư dân đồng nhất ở nước Văn Lang thì cộng đồng đó sống trong giai đoạn liên minh bộ lạc; giai đoạn dân chủ quân sự chỉ diễn ra ở giai đoạn đầu dựng nước mà thôi. Nghệ thuật cũng phản ánh tôn giáo giản đơn như: thờ mặt trời, thờ tổ tiên, chứ chưa phản ánh thần quyền ».

Về lực lượng vũ trang, Lê Trọng Khánh (3) cho rằng đã có lực lượng vũ trang vì nó là tiêu chuẩn của một nhà nước. « Sự phong phú của vũ khí quy cách hóa và nghệ thuật cao, những hình vũ sĩ và hình thuyền trên trống... là những bằng chứng của sự có mặt của quân đội thường trực ». Lê Văn Lan lại cho rằng: « Hiện thực chắc chắn và nổi bật hiện đang thấy trong lực lượng vũ trang thời Hùng Vương, theo chúng tôi vốn là vai trò của dân binh của các thành viên công xã vũ trang, khi tổ quốc lâm nguy, dân binh được tập hợp lại để chống ngoại xâm. Đội quân thường trực chỉ là một số rất ít phục vụ và bảo vệ chính quyền trung ương ».

Tất cả những ý kiến thảo luận về xã hội thời Hùng Vương đều chưa đi đến sự nhất trí hoàn toàn, nhưng, qua tranh luận, những phương hướng nghiên cứu sắp tới đã được xác định.

(1) Phan Hữu Dật, Tô Minh Trung, Trịnh Minh Hiền, Nguyễn Duy Hình.

(2) Trường đại học Tổng hợp.

(3) Nhà xuất bản Sự thật.

VỀ AN DƯƠNG VƯƠNG

TRẦN QUỐC VƯỢNG
và ĐỖ VĂN NINH

ĐÃ NHẤT TRÍ

I — Khẳng định thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc là có thật

Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc là một bộ phận hữu cơ của cả vấn đề lớn thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương, vì vậy những kết quả của việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương đã góp phần quan trọng soi sáng thời kỳ lịch sử An Dương Vương.

Hai Hội nghị 1 và 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 12-1968 và tháng 4-1969 đã rút ra được mấy kết luận căn bản, là: «Thời kỳ Hùng Vương là có thật». «Nền văn hóa Hùng Vương là một nền văn hóa đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài, từ thấp lên cao». «Đó là một nền văn hóa bản địa... nảy sinh tại chỗ, tiến lên dần, do chính ông cha ta sáng tạo ra và xây dựng nên». «Nền văn hóa Hùng Vương tỏ ra có những nét đặc sắc, độc đáo, đỉnh cao của sự phát triển đó phải nói là ở một trình độ cao» (1).

Những kết luận trên được rút ra từ những cơ sở khoa học chắc chắn. Những văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn gần như được mọi người nhất trí nhận rằng đó là những văn hóa có niên đại kế tiếp nhau từ thời đại đồng sớm tới thời đại sắt sớm. Như vậy, trước hết ta có cơ sở khoa học để nói rằng có một thời kỳ rất dài có dấu vết

hoạt động liên tục của con người trên một phần đất Việt Nam ta hiện nay.

Kết quả chính thức phân tích C14 than tro lấy ở hai di chỉ Đồng Đậu và Vinh Quang cho biết các niên đại: Đồng Đậu ở độ sâu 4m: 3.328 ± 100 năm, và Vinh Quang ở độ sâu 1m80: 3.046 ± 120 năm cách ngày nay (kể từ năm 1950 trở về trước). Đồng Đậu chưa phải là di chỉ sớm nhất của thời đại đồng (và cũng không phải là di chỉ sớm nhất của thời kỳ lịch sử Hùng Vương). Như vậy, con số 4.000 năm của lịch sử Việt Nam trong thư tịch cũng như trong truyền thuyết đã có thể được chấp nhận như một điều hợp lý. Đáp số của khoa học tự nhiên phù hợp với đa số ý kiến đoán định niên đại bằng phương pháp so sánh loại hình khảo cổ học.

Những hiện vật khảo cổ đồ gốm, đồ đồng mà ta đã phát hiện, xét từ hình dáng, hoa văn tới kỹ thuật làm, nhìn lên phía bắc, nhìn sang phía tây và nhìn xuống phía nam, chúng ta không thể nào tìm thấy những vật nào đủ tiêu chuẩn là nguồn gốc từ đó phát triển ra chúng. Rõ ràng đây là những hiện vật phát sinh từ bản

(1) Phạm Huy Thông: *Tiến đến đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 60.

địa và phát triển cũng trên bản địa. Những đồ án hoa văn cân đối, sinh động do những đường cong, đường tròn chấm dải của văn hóa Phùng Nguyên vẫn còn được giữ gìn khá trọn vẹn ở những mô típ chủ đạo của những đồ án hình học của văn hóa Gò Mun và rồi lại phản ánh đầy đủ trên hoa văn đồ đồng Đông Sơn. Những hiện vật trang sức bằng đá của Phùng Nguyên, những hiện vật bằng đồng Đông Sơn không thua kém bất cứ hiện vật nào của một nền văn hóa khác cùng thời trên thế giới. Vậy nói rằng ở thời Hùng Vương tổ tiên ta đã sáng tạo ra một nền văn hóa ở một trình độ cao là phù hợp thực tế và vẫn rất khiêm tốn.

Những kết luận khoa học nói trên về thời kỳ lịch sử Hùng Vương, một thời kỳ còn xưa hơn và mơ hồ hơn rất nhiều so với thời kỳ lịch sử An Dương Vương, rõ ràng là cơ sở để khẳng định sự có thật của thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc ngấn gối nối tiếp ngay sau nó mà có người gọi vui, nhưng xem ra cũng hợp lý ở góc độ nào đó, là thời « Hùng Vương thứ 19 ».

Thư tịch, truyền thuyết, phong tục, địa danh và những di tích lịch sử về thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc ở những điểm cơ bản rất là nhất trí. Ở phần trên chúng tôi đã kể một số trong rất nhiều tư liệu đã thu lượm được trong thời gian qua. Ở đây, thiết tưởng cũng không cần cử thêm ví dụ, điều cần thiết phải bàn, là: cái lõi của trí nhớ chất phác của nhân dân chính là điều có thật trong lịch sử. Với sự thận trọng, « cảnh giác » với quá trình « lịch sử hóa » truyền thuyết và « truyền thuyết hóa » lịch sử, qua rất nhiều truyền thuyết ta rút ra được cái lõi gì? Một nhân vật Thục Phán thay thế Vua Hùng cai quản đất nước, rồi có họa xâm lăng của Triệu Đà từ phương Bắc tới, ông vua này tổ chức kháng chiến nhưng rốt cuộc bị thua. Từ đó đất nước của Thục Phán chịu sự thống trị của họ Triệu. Nhân vật Triệu Đà cùng cuộc xâm lược phương Nam đã được lịch sử Trung Quốc xác minh. Thời kỳ lịch sử Hùng Vương cũng đã được chúng ta khẳng định bằng những căn cứ khoa học chính xác và phong phú. Vậy không còn nghi ngờ gì nữa, một thời kỳ nối tiếp thời kỳ các Vua Hùng, thời kỳ An Dương Vương tiếp tục dựng nước và tổ chức chống Triệu giữ nước, phải là điều có thật. Từ cái lõi có thật này, chúng ta thoát khỏi ảnh hưởng của thái độ hoài nghi, đi tìm những bằng cứ khoa học để giải thích những điều tưởng như hoàn toàn hoang đường trong truyền thuyết như chuyện Rùa Vàng, chuyện Nổ thần, chuyện Mỵ Châu — Trọng Thủy, v.v... và tới nay nhiều cách giải thích đã có thể chấp thuận được.

Di chỉ khảo cổ học Đường Mây có tầng văn hóa dày từ 30 đến 60cm, là một di chỉ nằm sâu dưới chân thành ngoài Cổ Loa, ở khu Trại Xóm Vàng ngày nay. Trong di chỉ này, ngoài nhiều mảnh gốm thô (có đồ gốm kiểu Đường Cồ), riêu đá, bàn mài, bàn « đập gốm » kiểu Phùng Nguyên và nhiều xương thú, đã tìm thấy một số mũi tên đồng (hình lá, hình tam giác bẹt 2 cạnh, có chuôi, 3 cạnh sắc, tiết diện tam giác...), nhiều cục sắt và mảnh hiện vật bằng sắt được tam định thuộc sơ kỳ thời đại sắt » (1). Di chỉ Đường Mây có niên đại gần với niên đại của tường thành (trong chứa gạch, ngói ống, ngói bản). Về niên đại của tường thành, tới nay còn có ý kiến khác nhau. Có người cho rằng tường thành thuộc thời An Dương Vương, và di chỉ Đường Mây thuộc về một thời kỳ lịch sử trước An Dương Vương. Điều đó phù hợp với truyền thuyết dân gian nói rằng An Dương Vương đã đuổi dân bản địa ở Cổ Loa xuống vùng Đại Vĩ (Quây Cỏ, Quây Con, Quây Rào) để lấy đất đắp lũy xây thành (2). Có ý kiến cho rằng tường thành có niên đại thời thuộc Hán và suy nghĩ (chưa khẳng định) rằng di chỉ Đường Mây là thuộc cuối thời Hùng Vương — An Dương Vương. Tuy có phần khác nhau, nhưng một điểm thống nhất có thể rút ra được ở cả hai ý kiến trên, là những di vật Đường Mây là sản phẩm của cư dân vùng Cổ Loa trong khoảng thời gian hôm trước là thành viên của nước Văn Lang và hôm sau là thành viên của nước Âu Lạc. Từ điểm này, để có thể đi tới kết luận thống nhất, rằng những hiện vật Đường Mây, nếu không phải là tất cả, ít nhất cũng là bộ phận quan trọng của văn hóa Âu Lạc, vì người dân Cổ Loa khi dời sang Quây vẫn tiếp tục làm ra những sản phẩm hôm trước họ đã làm ở Cổ Loa (sự khác nhau chắc chắn là bao), theo truyền thống ông cha từ hàng nghìn năm trước. Tại thôn Lỗ Khê, gần Quây và hiện nay cùng thuộc chung một xã Liên Hà với Quây, đã tìm thấy dấu vết văn hóa của một thời đại tương đương với địa điểm Đồng Vông, Bãi Mèn (lớp dưới). Ở đây, còn có mỏ than bùn (có ý kiến cho rằng ngói gạch Cổ Loa được nung bằng loại than này). Những vết tích khảo cổ học nơi đây chứng nhận một sự gắn bó hữu cơ của cả vùng Cổ Loa nói chung. Tuy rằng chúng ta chưa tìm thấy tại đây những di vật kiểu Đường Mây để có thể, không chút ngập ngừng, giải thích một cách

(1), (2) Trần Quốc Vượng: *Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969. Trang 112, 113.

khẳng định truyền thuyết dời dân đắp thành, nhưng chưa thấy chưa hẳn đã là không có. Ở Đình Chàng (Dục Tú) — cạnh làng Quây, đã tìm thấy những mộ táng chứa đồ gốm kiểu Đường Cồ.

Như vậy, đã có những bằng cứ khoa học để khẳng định sự có mặt của thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc trong lịch sử.

2 — Khẳng định thời kỳ lịch sử này là bước nối tiếp của thời kỳ Hùng Vương

Trong khi đi tìm nguồn gốc tộc Thục, những người nghiên cứu đã đi theo những hướng khác nhau, nhưng trong giả thuyết công tác thì mọi người đều lại thấy thống nhất ở điểm tìm tộc Thục trên cơ sở tìm « làng giềng » của tộc Hùng. Người « làng giềng » này phải có sự gần gũi về đất đai, về văn hóa, về chủng tộc, v.v... nghĩa là có nhiều quan hệ với nhau trong quá trình phát triển. Có người còn dự đoán tộc Thục có thể chính là một bộ trong 15 bộ thuộc quyền cai quản của Vua Hùng; có người nghĩ rằng đây là một tộc ở xen kẽ ngay trong miền đất đai của 15 bộ của nước Văn Lang. Tóm lại, ít nhất tộc Thục phải là thành phần trong dòng Bách Việt.

Bắt đầu điểm từ ý kiến « An Dương Vương là người Lạc Việt cho nên việc ông chiếm Văn Lang dựng nước Âu Lạc chỉ là việc nội bộ người Lạc Việt ». « Do An Dương Vương là người Lạc Việt cho nên chúng ta thấy xã hội Văn Lang và Âu Lạc không có thay đổi gì do văn hóa của một ngoại tộc đến thống trị gây ra » (1). Tác giả đã căn cứ vào ghi chép của *Sử ký* và *Hán thư* để giải thích Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu Lạc chỉ là một, chữ « Tây » chỉ là chữ chỉ phương hướng để phân biệt với chữ « Đông », và để củng cố cho ý kiến đó tác giả đã căn cứ thêm vào các sách *Hoài Nam Tử*, *Cửu Đường thư*, *Thái bình hoàn vũ ký* xác định Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu Lạc đều ở khu vực quận Quế Lâm thời Tần, và « địa bàn Lạc Việt bao gồm toàn bộ khu vực các quận Uất Lâm, Thương Ngô, Hợp Phố, Trường Kha, Giao Chỉ, Cửu Chân thời Hán, tức là bao gồm một vùng rộng lớn từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực Tây Giang ngày nay... Từ Tây Âu hay Tây Âu Lạc là để chỉ tên một nước ở trong khu vực này ».

Ý kiến dựa vào truyền thuyết về « bộ Nam Cương » của đồng bào Tày ở Cao Bằng thì « suy đoán rằng tộc đảng Thục Vương đó đã định cư ở miền gần phía nam Tả Giang, lưu vực Hữu Giang cùng miền thượng lưu các

sông Lô, sông Gầm, sông Cầu, mà thành nước Nam Cương, là một bộ lạc liên hiệp thuộc giống Tây Âu » (2). Căn cứ vào « sự ghi chép của truyền thuyết của sử cũ (*Đại Việt sử ký toàn thư*)... không thấy nêu lên sự tình một cuộc chinh phục », căn cứ vào sự suy luận rằng « xưa nay không ai xem An Dương Vương là một kẻ chinh phục đã đặt ách thống trị ngoại tộc lên cổ nhân dân hay là một kẻ thù đã gây họa diệt tộc », tác giả kết luận : « Sự hợp nhất giữa nước Nam Cương và nước Văn Lang, cái tên Âu Lạc lại càng nêu rõ sự hợp nhất bình đẳng giữa hai thành phần Tây Âu (Nam Cương) và Lạc Việt (Văn Lang) ». Từ đó, tác giả « tán thành... hợp thời An Dương Vương với thời Hùng Vương làm một... thời An Dương Vương là giai đoạn cuối cùng của một thời kỳ văn hóa chung... » (3).

Thuyết Ai Lao di (4) gợi ý một nước Tây Thục mà cư dân là giống người Bộc, người Lào ở sát nước ta về phía tây bắc nay thuộc châu tự trị Đức Hoảng, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Nhiều ý kiến đề cập việc nghiên cứu cả vùng Bách Việt, gợi ý nên lưu ý cả khung cảnh chung vùng Đông Nam Á rộng lớn, đề ra phương hướng đáng chú ý là thoát khỏi sự ám ảnh của biên giới hiện tại. Những ý kiến nghiên cứu về mặt dân tộc học đã rút ra quy luật ở xen kẽ của các dân tộc ở Việt Nam và cả vùng Lưỡng Quảng, từ đây suy luận về sự phân bố xen kẽ của người Âu và người Lạc.

Tóm lại, tất cả các ý kiến đều toát lên một điểm chung là tìm một cái gần gũi giữa Thục và Hùng và đã phần nào nói lên được rằng việc mất ngôi thủ lĩnh của Hùng Vương không phải là kết quả sự mất nước của Hùng Vương.

Lịch sử tất cả các Vua Hùng và Vua Thục đều được chép cùng trong « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước ».

3 — Khẳng định có cuộc kháng chiến chống Tần và chống Triệu Đà

Các nhà viết sử xưa nay đều nhất trí về cuộc chinh phục của nhà Tần vào đất Bách

(1) Nguyễn Duy Hỉnh : *Bản về nước Âu Lạc và An Dương Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969. Trang 154.

(2) Đào Duy Anh : *Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969. Trang 138.

(3) Đào Duy Anh : Bài đã dẫn. Trang 138.

(4) Nguyễn Linh : *Bản về nước Thục của Thục Phán — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 124, tháng 7-1969. Trang 45 đến 50.

Việt và đều nói về việc nhà Tần lập 3 quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Tuy vậy chưa ai đi sâu hẳn vào cuộc kháng chiến chống Tần của người Việt. Trong quá trình nghiên cứu đề tài An Dương Vương, những người nghiên cứu chúng ta đã tiến thêm một bước trong việc khẳng định cuộc kháng chiến chống Tần của tổ tiên xảy ra vào cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Dựa vào điều ghi chép «(Người Việt) cùng nhau đặt người tuần kiệt làm tướng, để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá Tần và giết được Đồ Thư» trong *Hoài Nam Tử*, và điều ghi chép: «Người Việt bỏ trốn. (Quân Tần) trì cửu lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại» của *Sử ký* và đối chiếu với những sách khác, có ý kiến phân tích rằng: quân Tần bị khốn đốn ở miền nam đất Quảng Tây, miền ấy hẳn là thượng lưu Tả Giang và Hữu Giang. Cư dân miền ấy thuộc giống Tây Âu. Miền ấy tương đương với nước Nam Cương của truyền thuyết mà quân trưởng chính là Thục Phán. Việc «cùng nhau đặt người kiệt tuần» lãnh đạo kháng chiến chứng tỏ có hội nghị của Nam Cương và Văn Lang, cả hai đều chưa bị Tần đặt làm quận huyện, bầu con người có tài năng độc đáo về cung nỏ lên lãnh đạo cuộc kháng chiến chung. Người đó là Thục Phán. Sau sáu bảy năm, cuộc kháng chiến đã kết thúc thắng lợi.

Cuộc kháng chiến chống Tần đã rèn đúc sự đoàn kết giữa hai khối Tây Âu và Lạc Việt. Thắng lợi của kháng chiến đã nâng cao uy thế của Thục Phán để tiến tới «phục các Lạc tướng» mà hợp nhất nước Nam Cương và Văn Lang, lập thành nước Âu Lạc.

Thần tích đền Chèm ghi An Dương Vương đánh nhau với Tần Thủy Hoàng, muốn «cầu hòa», nên đem Lý Ông Trọng mà hiến dâng xin bãi binh. Điều thống nhất là có cuộc chống Tần của An Dương Vương.

Cuộc kháng chiến chống Tần được những người nghiên cứu về «truyền thống đánh giặc thời dựng nước» của ông cha ta (1) khẳng định và từ đó khai thác những nguyên nhân thắng lợi như cách đánh du kích. «...Người Việt vào rừng ở với cầm thú... ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá Tần và giết được Đồ Thư»; hoặc như phương pháp đánh lâu đài: «Người Việt bỏ trốn, trì cửu lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu (nói quân Tần), người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại».

Cuộc kháng chiến chống Triệu được nghiên cứu sâu sắc hơn ở nhiều góc độ khác nhau. Nước Âu Lạc thành lập sau lần đoàn kết

kháng chiến chống Tần của các bộ lạc Tây Âu và các bộ lạc Lạc Việt, đã trở thành một nước mạnh có quân đội hùng cường «giỏi cung nỏ, thạo thủy chiến». Kho mũi tên đồng Cầu Vực vô cùng lớn về số lượng, những mũi tên tương đối lớn về kích thước (và có những điểm đặc biệt về hình dáng), phát hiện năm 1959, đã là cơ sở tốt để giải thích câu chuyện nỏ thần. Nhiều người chấp thuận ý kiến cho rằng chuyện nỏ thần phản ánh sự xuất hiện, hoặc ít nhất là cải tiến, một thứ vũ khí mới lợi hại trong chiến đấu, có tác dụng sát thương cao. Chúng ta cũng không loại trừ khả năng một thứ nỏ máy thô sơ có thể một lúc bắn hàng loạt mũi tên, truyền thuyết đã cường điệu thành loại nỏ «nhất phát sát vạn nhân».

Sự xuất hiện thành Cổ Loa mà di tích ngày nay vẫn còn, kiến trúc rất quy mô, độc đáo, thể đất chọn hiểm trở (2) phù hợp với truyền thuyết «thần tiên giúp xây thành», lại phù hợp với sử sách ghi là «Côn Lôn thành», «tam trùng thành quách», «thành 9 vòng, chu vi 9 lý», v.v... chứng minh một trình độ cao về tổ chức xã hội và cả về văn hóa vật chất, đủ sức chặn đứng những cuộc tiến công quân sự của quân Triệu Đà, làm cho họ Triệu phải nhờ tới âm mưu nội gián mới chiếm được Âu Lạc.

Sử sách cũng như truyền thuyết có ghi về cuộc chiến tranh Thục – Hùng, nhưng chỉ ghi như một sự kiện nội bộ bình thường. Chúng ta không những không thấy gì nói tới hằn thù dân tộc mà ngược lại. Phong tục tế lễ đền Cổ Loa bổ sung cho nội dung câu chuyện đời dân xây thành, phản ánh một cái gì có tính chất anh em một nhà giữa người dân Âu và người dân Lạc.

Tham gia tế lễ đền Cổ Loa có tất cả 8 làng quanh Cổ Loa. Dân Quậy (nay là Hà Vĩ) bao giờ cũng được dân làng Cổ Loa nhường lễ chiếu trên. Khi ra về, bao giờ dân Cổ Loa cũng biểu dân Quậy khuôn «bổng hiến» (gọi là bổng Chủ – Chủ là tên nôm của Cổ Loa) để về chia cho 8 «giáp» trong làng. Truyền thuyết kể rằng dân làng Quậy vốn ở Cổ Loa, vì nương đất xây thành nên đã dời đến làm ăn ở Quậy, chính vì lẽ đó mà được dân Cổ Loa đời đời kính trọng. Sự thật chắc đúng là như vậy, bởi vì chẳng bao lâu sau trong lần thử thách của

(1) Nguyễn Văn Huyền: Ý kiến trao đổi trong buổi sinh hoạt học thuật tại Viện Khảo cổ học, ngày 5-5-1970.

(2) Phần còn lại của các tường thành trên mặt đất hiện nay còn có ý kiến khác nhau về niên đại, nhưng điểm thống nhất là khẳng định có một ngôi thành An Dương Vương trên miền đất Cổ Loa hiện tại.

cuộc chống Triệu Đà xâm lược, người dân Âu Lạc — không hề phân biệt Âu hay Lạc — đã kề vai sát cánh chiến đấu tới cùng cho một mục đích chung giữ gìn đất nước.

4 — Về niên đại

Về tuổi thọ của nước Âu Lạc, trước nay có một số ý kiến chính như sau:

— Từ năm 257 đến năm 208 trước Công nguyên: 50 năm (1).

— Từ năm 210 đến năm 207 trước Công nguyên: 4 hoặc 5 năm (2).

— Từ năm 208 đến năm 179 (hoặc năm 180) trước Công nguyên: 30 năm (3).

Lấy năm 179 (hay năm 180) làm mốc cuối cùng ngược lên trước dăm chục năm: *nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên*. Ý kiến thứ 3 được nhiều người nghiên cứu chấp thuận. Căn cứ sử liệu của ý kiến này là lấy

việc Tàn Thủy Hoàng chết, Tàn Nhị Thế bãi binh, cuộc đoàn kết kháng chiến của người Tây Âu và Lạc Việt kết thúc và từ đó nước Âu Lạc ra đời — năm 208 trước Công nguyên. Niên điểm kết thúc cũng bằng vào sự kiện « Cao Hậu chết tức bãi binh, Triệu Đà nhân lúc đó uy hiếp biên cảnh và lấy cửa cái dứt lốt khiến Âu Lạc thần phục (4) », để lấy năm 180 trước Công nguyên làm năm nước Âu Lạc bị Triệu Đà kiêm tính.

Và như vậy thì nước Âu Lạc chỉ tồn tại được khoảng 28 — 30 năm.

Từ niên đại này có người lại rút ra được một điều đáng chú ý, là thời kỳ lịch sử An Dương Vương có hơn 20 năm, trùng với thời Tây Hán. Thời gian tồn tại song song này còn có thể cho phép giải thích rằng những hiện vật có đặc điểm Tây Hán có mặt ở khu di chỉ Cổ Loa của An Dương Vương là điều hợp lý.

CHƯA NHẤT TRÍ

1 — Về nguồn gốc tộc Thục

Sau khi bác bỏ thuyết Ba Thục (thuộc vùng Tứ Xuyên, Trung Quốc), mọi người đã đi tìm hầu như gần khắp các hướng bắc, đông bắc và tây bắc của vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ mà ý kiến chung đã nhất trí coi là khu vực thuộc nước Văn Lang của Hùng Vương.

a) Thuyết nước Nam Cương và người Tây Cao Bằng

Thuyết này lấy căn cứ chủ yếu là truyền thuyết « Chín chúa tranh vua » của đồng bào Tây Cao Bằng. Truyền thuyết này đã được Rô-ma-nê đuy Cai-ô nêu từ năm 1880, nhưng trong tay chúng ta không còn tài liệu đó của học giả người Pháp này. Câu chuyện được Lã Văn Lô dịch thành thơ tiếng Việt đăng lại trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 50 và số 51 năm 1963 là tài liệu thu thập được của Sở Văn hóa Việt Bắc. Từ khi truyền thuyết được công bố, một số người nghiên cứu đã hướng về Cao Bằng để tìm quê hương vua Thục. Truyền thuyết áo lông chim của người Tày — Nùng, tục thờ rùa, truyền thuyết rùa dạy làm nhà, phù hộ người, chống ma quỷ của người Tày — Thái, một vài địa danh tiếng Tày bắt gặp ở khu gần Cổ Loa như

làng Viềng (tức Thành) càng tiếp sức cho thuyết vua Thục vốn người Tây làm chúa nước Nam Cương mà trung tâm là huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Tới nay, vẫn có người tiếp tục đi sâu nghiên cứu và « suy đoán rằng tộc đảng Thục Vương đó đã định cư ở miền gần phía nam Tả Giang, lưu vực Hữu Giang cùng miền thượng lưu các sông Lô, sông Gầm, sông Cầu ».

Sau cuộc điều tra ở Cao Bằng hồi tháng 7 và 8 — 1969, các đồng chí Đỗ Đình Truật và Phạm Như Hồ, Viện Khảo cổ học, đã cung cấp những tư liệu có phần khác. Người sưu tầm và viết lại truyền thuyết này là ông Lê Bình Sự (còn có tên là Lê Đình Sự) người kinh vốn ở Nghĩa Lộ, sau năm 1947 mới dời về ở tại huyện Hòa An (Cao Bằng). Chính ông Lê Bình Sự kể lại rằng chuyện do ông sắp xếp lại, có sửa ít nhiều cho các chi tiết được hợp lý. Gốc chuyện là do ông chú ngày trước kể, nay nhớ lại mà

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(2) L. Ô-ru-xô.

(3) Đào Duy Anh.

(4) Xem *Sử ký* của Tư Mã Thiên.

viết đề dự cuộc thi văn nghệ do Sở Văn hóa Việt Bắc tổ chức.

Cái gốc chân thật của truyền thuyết dân gian là những phần nào, chi tiết nào là thuộc phần sửa chữa của ông Sư, chưa có dịp làm sáng tỏ. Đỗ Đình Truật và Phạm Như Hồ đã tìm gặp một số cụ già địa phương để xác minh truyền thuyết, nhưng không một ai biết chút nào. Vấn đề còn ở tình trạng chưa được làm sáng tỏ. Như vậy, truyền thuyết này không thể đã được coi là căn cứ đáng tin cho một kết luận khoa học, và công việc phải tiến hành tức là tiếp tục điều tra lại để xác minh truyền thuyết.

b) *Thuyết Ai Lao Di* (1)

Người chủ trương thuyết này không tán thành thuyết trên vì những lẽ:

— Theo truyền thuyết thì nước Nam Cương không nằm trong phạm vi Tây Vu được chỉ định theo tài liệu Trung Quốc. Những địa danh trong truyền thuyết phần lớn bắt đầu có từ đời Nguyên.

— Truyền thuyết bị « người đời sau đường như đã thêm thắt vào nhiều, thậm chí đã tiêu thuyết hóa đi ». Cần phải thẩm tra lại.

Tác giả đã căn cứ vào truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh, nghiên cứu một khối lượng khá lớn thần phả, ngọc phả, tục hèm có liên quan, thấy rằng Sơn Tinh (tức Thánh Tản Viên) là một nhân thần, là người đã có công giúp vua Hùng đánh Thục trong cuộc chiến tranh chống Thục, đã « được phản ánh một cách rất đậm nét, rất cụ thể trong những truyền thuyết về thời Hùng Vương », và « giặc Thục ở đây còn được gọi là giặc Ai Lao, Thục Phán đã từ Ai Lao đến xâm lược Văn Lang ».

Từ truyền thuyết đối chiếu qua thư tịch, đặc biệt *Nam Man Tây Nam di truyện* trong bộ *Hậu Hán thư* và *Thuật dị kỷ*, tác giả đã tìm ra Tây Thục tức Ai Lao Di, tức nước Thục của Thục Phán. « Đó là một nước đã tồn tại thật sự trong lịch sử: nước Tây Thục (tức Ai Lao)... ở phía tây bắc nước ta ngày nay ». « Cuối đời Vua Hùng, Thục Phán đã từ đây mà xuống xâm lược nước ta. Đó là một cuộc chiến tranh dai dẳng và khốc liệt, cuối cùng nước Văn Lang bị diệt ». « Nước Tây Thục (Ai Lao) ở sát nước ta về phía tây bắc, nó nằm trên trục giao thông chủ yếu của nước ta với miền Tây Nam di là thung lũng sông Hồng, sông Lô; Tây Thục cũng là một trạm trung gian trên con đường giao thông quốc tế thời cổ giữa Trung Quốc với các nước phía tây như Ấn-độ cổ đại ». Tác giả còn có phần chỉ cụ thể: « Đến đời Hán Minh Đế (58), Ai Lao thuộc hẳn nhà Hán. Hán lấy đất đó phân làm hai

huyện Ai Lao và Bắc Nam, sau đổi thành Vĩnh Xương, nay là châu tự trị Đức Hoàng thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) hiện nay ».

c) *Thuyết người Lạc Việt nói chung* (2)

Từ chỗ chứng minh rằng chữ « Tây » trong Tây Âu hay Tây Âu Lạc chỉ là chữ chỉ phương hướng, tác giả đã chủ trương Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu Lạc chỉ là tên của một nước.

Từ chỗ chứng minh rằng Tây Âu, Tây Âu Lạc hay Âu Lạc là một nước có địa bàn chủ yếu nằm ở lưu vực sông Hồng ngày nay, trùng với bộ phận của địa bàn rộng lớn của Lạc Việt gồm từ lưu vực sông Hồng tới lưu vực Tây Giang ngày nay, tác giả chủ trương nước Tây Âu của người Lạc Việt, « trong Lạc Việt có nhiều dân tộc (theo đúng nghĩa dân tộc học ngày nay) có quan hệ lịch sử, huyết thống nào đó với nhau ».

Đối với thuyết Ai Lao Di, tác giả cho rằng « những thần tích ghi về việc Thục Phán cai trị ở Ai Lao là những tài liệu do người sau viết ». Về việc giao lưu giữa Giao Châu và Ích Châu thì « chỉ hạn chế đến Điền, không vượt qua khỏi Điền đến Ai Lao Di bao giờ. Ai Lao Di cũng chưa từng trở thành một nước hùng mạnh và có xu thế phát triển về phía Giao Châu bao giờ ». « Văn hóa phương Bắc vào Giao Chỉ không phải qua con đường Ai Lao Di. Con đường qua Ai Lao Di là một con đường đi Thân Độc Quốc (Ấn-độ), nhưng con đường cũng chỉ đánh thông được rất muộn về sau. Thời Tần — Hán, Điền là bức thành chắn ngang đường giao lưu giữa Trung Quốc và Miến Điện, Ấn-độ ngày nay ».

Tất cả những điều nghiên cứu trên dẫn tới việc không công nhận tên nước Âu Lạc hình thành do sự sáp nhập của hai tộc Âu và tộc Lạc, mà tên nước này đã xuất hiện ngay từ trước khi thời Hùng Vương kết thúc.

2 — Âu Lạc đã là một nhà nước thật sự

Thời gian nghiên cứu gần đây, vấn đề này chưa được bàn tới nhiều. Những ý kiến đã chính thức công bố nêu ra đây không phải khác nhau về điểm Âu Lạc đã là một nhà nước thật sự, mà khác nhau ở chỗ Nhà nước Âu Lạc đã xuất hiện trên cơ sở trình độ sản xuất của thời đại đồng hay thời đại sắt.

(1) Nguyễn Linh: Bài đã dẫn. Trang 45 đến 50.

(2) Nguyễn Duy Hình: Bài đã dẫn. Trang 150, 152, 153.

Những mũi tên đồng Cầu Vực được coi là vật tiêu biểu của « văn hóa đồ đồng ở giai đoạn Âu Lạc » và « văn hóa vật chất của tổ tiên ta ở thời An Dương Vương vẫn chưa khác văn hóa vật chất ở thời Hùng Vương bao nhiêu, căn bản vẫn là văn hóa đồ đồng ». Đây là một trong những lập luận cho rằng nước Âu Lạc là một nhà nước của thời đại đồng (1).

Một ý kiến khác (2) cho rằng « những di tích văn hóa vật chất thời An Dương Vương còn để lại trên khu di tích Cổ Loa đã được tìm thấy một số, như những lưỡi cày đồng ở xóm Nhồi, kho mũi tên đồng với hàng vạn chiếc mà chúng ta đều biết và có thể là lớp dưới của làng văn hóa ở di chỉ Bãi Mèn (3) ». Tuy rằng người viết không nói rõ, nhưng ta hiểu ý đó nói rằng thời kỳ lịch sử An Dương Vương thuộc thời đại đồng thau.

Di chỉ Đường Mây được phát hiện và khai quật 2 lần vào năm 1969 và năm 1970. Nhiều cục sắt và mảnh hiện vật bằng sắt được tìm thấy, trên cơ sở đó di chỉ được tạm định thuộc sơ kỳ thời đại sắt (4). Đặc biệt, di chỉ Đường Mây nằm trên một đồi đất cao tự nhiên ven sông Hoàng và ven hồ Đàm Cả và ngay dưới chân thành ngoài của thành Cổ Loa. Từ lẽ đó, người khai quật di chỉ này quả quyết rằng « nó (Đường Mây) thuộc về một thời đại trực tiếp trước thời đại của thành Cổ Loa. Khi tiến hành xây thành, người ta đã đắp lũy (thành ngoài) phủ lên trên khu di chỉ này, biến quả gò trên đó trước đây có cư dân sinh sống thành một bộ phận của thành ngoài. Vì di chỉ ấy thuộc về sơ kỳ thời đại sắt cho nên thời hạn niên đại dưới của thành Cổ Loa không thể xưa hơn sơ kỳ thời đại sắt. Thành Cổ Loa là một công trình của thời đại sắt Việt Nam, điều đó bác bỏ luận điểm cũ của nhiều nhà sử học và khảo cổ học nói rằng thành Cổ Loa thuộc về thời đại đồng thau phát đạt của Việt Nam ». Nghiên cứu sâu hơn nữa về nước Âu Lạc, tác giả của ý kiến vừa nêu còn nói rõ: « Thành Cổ Loa chỉ có thể là kinh thành của một nhà nước Việt Nam thời cổ có trước đời Hán... Nhà nước đó, theo sử cũ là Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương ». Từ đó tác giả còn rút ra kết luận: « Nước Âu Lạc do An Dương Vương lập đã là một nhà nước thật sự ». Sự phân hóa giai cấp là rõ rệt. « Tầng lớp vua chúa quý tộc ở nhà ngôi sân gạch ». Xã hội này đã có trình độ phát triển kinh tế cao, có quyền lực xã hội mạnh mẽ, kỹ thuật xây dựng cao, trình độ tổ chức cao, và có mức phát triển cao của trí tuệ và tài năng sáng tạo, có trình độ nghệ thuật quân sự rất cao.

Một ý kiến khác cho rằng « văn hóa Âu Lạc » tồn tại chừng 100 năm trước khi nước Âu Lạc bị tiêu diệt, nghĩa là « văn hóa Âu Lạc » có hơn nửa thế kỷ song song tồn tại với « văn hóa Văn Lang » và thuộc thời đại sắt (5).

3 — Văn đề thành Cổ Loa

Về tòa thành cổ nhất của giai đoạn lịch sử này, ngày nay về cơ bản vẫn còn nhận thấy dấu vết các vòng tường thành, nhưng cũng dễ dàng nhận thấy có sự đổi thay theo yêu cầu về chính trị, quân sự, kinh tế hoặc văn hóa của mỗi thời.

Con đường ô tô lớn chạy từ cửa Nam qua cửa Bắc (?) xuyên qua hai vòng thành giữa và ngoài, và cửa Bắc ở vòng thành ngoài, chắc là sản phẩm của việc làm con đường này ngay trong thời đại chúng ta.

Trên tường thành ở quảng xóm Nhồi, trên tường thành gần ở giữa xóm Mít, trên gò Ông Trung, dấu vết những lò gạch ngói chứng minh một sự phá hoại khác của những thời trước đây vài trăm năm.

Đền An Dương Vương, một kiến trúc thời Lê, đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của góc tây thành trong. Một đoạn tường thành cũ đã biến thành nền đền và một tay ngai ngoài cửa đền được đắp thêm để tạo dáng cân đối.

Những đổi thay mà ta đã biết rất nhiều, những đổi thay chưa biết còn nhiều hơn gấp bội. Chính vì vậy, điều nhất trí trong yêu cầu công tác của chúng ta là đi tìm bộ mặt ban đầu của thành cũ An Dương Vương.

Do sự nhất trí nhận định rằng khu di chỉ Cổ Loa nói chung, thành Cổ Loa nói riêng, là một trọng điểm của đề tài nghiên cứu về « thời kỳ lịch sử An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương », nên mấy năm nay chúng ta đã đầu tư nhiều công sức, tiền của vào đây. Khối lượng tư liệu đã thu được khá lớn, những ý kiến khác nhau cũng dần dần nhích lại gần nhau.

(1) Đào Duy Anh: Bài đã dẫn. Trang 143.

(2) Trương Hoàng Châu: *Tòa thành đất cổ trên đất Cổ Loa — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 129, tháng 12-1969.

(3) Theo ý kiến của Nguyễn Duy Tỳ thì lớp dưới của di chỉ Bãi Mèn là thuộc thời đại đồng thau.

(4) Trần Quốc Vương: Bài đã dẫn. Trang 113 — 126.

(5) Diệp Đình Hoa: *Sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương* — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Tồn tại chủ yếu hiện nay là vấn đề niên đại của những di vật tìm thấy nhiều nhất, phổ biến nhất tại khu vực Cổ Loa, là gạch, ngói ống, ngói bản. Sự khác nhau trong việc đoán định niên đại cho những di vật loại này dẫn tới những giải thích khác nhau về nhiều mặt khác.

a) Về gạch, ngói ống, ngói bản tìm thấy trong các tường thành và những vật cùng loại ở ngoài tường thành :

Đây là loại di vật tìm thấy nhiều nhất và cũng có thể nói là quan trọng nhất. Xác định được niên đại của chúng, ta có thể không những xác định được niên đại của các vòng thành còn lại, mà từ đó còn rút ra những kết luận chính xác về trình độ sản xuất, tổ chức xã hội, trình độ kỹ thuật quân sự, quan hệ giao lưu văn hóa với các miền khác chung quanh, đặc biệt là với phương Bắc, v.v...

Trong khi tiến hành đoán định niên đại cho loại di vật này, bất kỳ ai với kết luận gì, người nào cũng dùng phương pháp so sánh chúng với các hiện vật tìm thấy tại Trung Quốc, quê hương của loại sản phẩm này. Ở Trung Quốc, người ta đã có kết luận về quy luật phát triển và diễn biến hoa văn trên các loại hiện vật này, do đó có thuận lợi cho ta trong việc so sánh tìm niên đại. Tuy nhiên, thời gian tồn tại của mỗi loại hoa văn có khi kéo dài hàng trăm năm, mặt khác Cổ Loa cách rất xa trung tâm của quê hương những loại hiện vật này, và hiện vật Cổ Loa lại được sản xuất tại chỗ rất có thể có những điều ngoại lệ. Do đó, việc so sánh để tìm niên đại cho những hiện vật gạch ngói trong thời kỳ lịch sử An Dương Vương ngắn ngủi cũng có khó khăn nhất định, đặc biệt là trong trường hợp chúng ta hầu như chỉ tìm thấy gạch ngói mà không có thêm những vật khác cùng thời để hỗ trợ cho sự đoán định.

1 — Người cho rằng « ngói Cổ Loa — với loại hình to, có lỗ để đóng đinh ngói, vách mỏng, văn thường tương đối thô — cũng giống ngói Đông Chu và Tần Hán », thì cũng kết luận rằng những vòng thành còn lại ngày nay cần bản là đắp thời An Dương Vương, đồng thời, trước những sản phẩm mang đậm nét văn hóa Hán đó, đã đưa ra cách giải thích « tầng lớp quý tộc thời đó đã hấp thụ ảnh hưởng văn minh Trung Hoa thời Chiến Quốc ». « Việc hấp thụ ảnh hưởng văn hóa bên ngoài của tầng lớp quý tộc và của đông đảo nhân dân lao động rất khác nhau. Tầng lớp quý tộc có thể chịu ảnh hưởng sâu xa phong cách nước ngoài (tổ chức hành chính, tổ chức triều đình,

quan lại, lễ lối ăn mặc, nhà cửa, chữ viết, v.v...) ; trong khi nhân dân lao động hấp thụ rất thận trọng, có sáng tạo, biết « dân tộc hóa » những yếu tố vay mượn từ bên ngoài và kiên trì bảo tồn cái vốn tinh túy của nền văn hóa dân tộc » (1).

2 — Người khác lại sắp xếp cho những đầu ngói tìm thấy ở Cổ Loa một niên đại « không thể sớm hơn văn kỳ Tây Hán » với những lý do :

— Hoa văn mây cuốn của những đầu ngói Cổ Loa tương tự như đầu ngói Tây Hán ở Trung Quốc ;

— Hoa văn thừng thỏ và thừng nhuyến trên thân ngói bản Cổ Loa là đặc điểm của đồng loại bên Trung Quốc vào văn kỳ Tây Hán ;

— Cũng có đầu ngói văn mây cuốn kiểu Đông Hán sơ kỳ ;

— Thời Tây Hán sơ kỳ còn có loại đầu ngói nửa hình tròn nhưng ở Cổ Loa không có ;

— Ngói Cổ Loa có nhiều mảnh có độ nung cao rắn như sành, vượt xa độ nung của ngói thời Đông Chu.

Cách tính tuổi cho đầu ngói như thế, tất nhiên dẫn tới kết luận : « Lớp đất đắp thành có chứa những mảnh ngói nói trên được đắp vào thời Mã Viện, sau khi tên tướng xâm lược này đàn áp cuộc khởi nghĩa lừng danh của hai Bà Trưng ». Tuy nhiên, tác giả ý kiến này còn đưa thêm giả thuyết « đáng suy nghĩ hơn cả » rằng lớp đất đắp thành có chứa đựng ngói cổ có thể do Lý Phục Tử thi công (2).

3 — Ngói mộ cổ tại Mịch Tràng khai quật vào tháng 1-1970 đã cung cấp một số tư liệu đáng chú ý :

— Những viên gạch xây mộ phần nhiều có in chữ Hán và cho biết 3 niên đại tuyệt đối :

Năm 99 sau Công nguyên (Vĩnh Nguyên thứ 11),

Năm 105 sau Công nguyên (Vĩnh Nguyên thứ 17),

Năm 111 sau Công nguyên (Vĩnh Sơ thứ 5).

— Những đồ gốm, đồ sứ chôn trong mộ đều mang đặc điểm thời Đông Hán muộn.

— Những viên gạch xây mộ được chèn bằng các mảnh ngói cùng loại với ngói tìm thấy phổ biến trong và ngoài tường thành Cổ Loa.

Người phụ trách khai quật ngôi mộ này đã đưa ra một số ý kiến như sau :

(1) Trần Quốc Vượng : Bài đã dẫn. Trang 120, 126.

(2) Trương Hoàng Châu : Bài đã dẫn.

— Giới hạn niên đại sớm nhất của ngôi mộ là năm 111 sau Công nguyên. Giới hạn muộn không thể đoán cụ thể, nhưng cũng không thể vượt khỏi thời Đông Hán.

— Ngôi Cỗ Loa có niên đại tương đương với ngôi mộ. Theo quy luật phổ biến (chưa thấy có ngoại lệ) thì những vật chèn trong gạch mộ thường là những phế phẩm gốm sứ đương thời. Khó có thể nghĩ rằng người ta đã đi vào tìm những mảnh ngói cách đó 3 thế kỷ để chèn gạch mộ. Một lẽ khác là cho tới nay chưa có người nghiên cứu nào nghĩ tới việc tách những ngôi Cỗ Loa, loại này đã tìm thấy trong cùng một tầng văn hóa, phân bố phổ biến trên khu vực Cỗ Loa, ra nhiều niên đại khác nhau tới 3 thế kỷ.

— Lớp đất đắp thành chứa ngôi Cỗ Loa chỉ có cùng niên đại với ngôi hoặc muộn hơn và như vậy việc đi tìm dấu thành cũ của An Dương Vương còn phải tiếp tục tiến hành.

— Một khi trong tay có những hiện vật không còn nghi ngờ gì nữa là thuộc thời An Dương Vương, mới có thể rút ra những kết luận chính xác và bộ mặt xã hội thời đó (1).

4 — Những hiện vật tìm thấy tại lớp đất cuối cùng (sâu 5 — 6m tính từ mặt thành) của đoạn thành xóm Mít, một đoạn thành nguyên vẹn nhất và cao nhất của vòng thành ngoài, vẫn là những mảnh ngói Cỗ Loa, một mảnh tròn và vài mảnh miếng của một cái chõ, một số mảnh gạch in văn thừng thành đồ án những hình chữ chi, hoặc văn ô trám lồng... Người phụ trách cắt đoạn thành này quy định cho những hiện vật này một tuổi tương đương với thời Đông Hán và cũng đưa ra ý kiến cho rằng không thể coi tất cả những tường thành còn lại trên mặt đất hiện nay là thuộc thời An Dương Vương (2).

b) Về kỹ thuật xây thành:

Từ kết luận «thành Cỗ Loa hiện tại không thể có sau thời Hán, cũng không thể là một huyện thành đời Hán... chỉ có thể là kinh thành của một nhà nước Việt Nam thời cổ trước đời Hán... theo sử cũ, đó là nước Âu Lạc của An Dương Vương», tác giả ý kiến này đã đi sâu nghiên cứu và rút ra một số nhận xét về tòa thành:

— Khi đắp thành, điều kiện địa hình ở khu vực Cỗ Loa đã được nghiên cứu và vận dụng phù hợp sáng tạo. Sông được lợi dụng làm hào thiên nhiên và cung cấp nước cho hệ thống hào, gò đồng được đắp nổi thành tường thành.

— Người xưa đã sáng tạo ra kỹ thuật kẻ đá tảng và rải gốm ở chân thành và rìa thành để chống sụt lở.

— Thành Cỗ loa là một công trình lao động quy mô lớn.

— Thành Cỗ Loa là một công trình phòng vệ kiên cố và lợi hại, vừa là một căn cứ bộ binh, vừa là một căn cứ thủy quân quan trọng. Nó là sự chung đúc truyền thống quý báu của người Âu, người Lạc — tổ tiên chúng ta (3).

Những người còn hoài nghi về dấu vết thành còn lại, hay nói cho đúng hơn, hoài nghi những lớp đất đắp thành trong có chứa những gạch ngói mà họ cho là có tuổi Đông Hán, thì tất nhiên chưa phát biểu gì về kỹ thuật đắp thành, về tổ chức ăn ở và bố trí phòng vệ trong và ngoài thành thời Thục... Họ chủ trương tiếp tục đi tìm dấu vết còn lại của tòa thành Cỗ Loa của An Dương Vương mà họ cho rằng có chỗ không còn chút nào, có chỗ bị thành Hán trùm lên và có chỗ chìm trong lòng đất ngoài phạm vi chân thành hiện tại. Họ cũng phát tri suy luận rằng ngay trên mảnh đất Cỗ Loa lịch sử này có khả năng tìm thấy không những dấu vết thành Cỗ Loa của An Dương Vương mà còn tìm thấy cả những di vật các loại đương thời, không chỉ là những di vật kiến trúc (4).

Cho tới nay, trừ di chỉ Đường Mây, thì trong phạm vi tường thành và những nơi khác trong khu vực ba vòng thành, người ta tìm thấy nhiều nhất là gạch, ngói ống, ngói bản (đây là nói những di vật trước sau Công nguyên một vài thế kỷ). Gạch ngói tất nhiên không phải là tất cả những di vật thời An Dương Vương, nhưng cho tới nay nó gần như là tất cả những di vật đã được tìm thấy mà có ý kiến xếp vào niên đại thời kỳ An Dương Vương. Những người chưa đồng ý như vậy, về mặt nghiên cứu hiện vật chưa chấp nhận đây là những di vật sớm hơn thời thuộc Hán, về mặt suy lý chưa thỏa mãn rằng bộ mặt văn hóa vật chất của một thời kỳ lịch sử tiếp liền ngay sau thời kỳ Hùng Vương mà tính chất bản địa, độc đáo, sáng tạo, có trình độ cao của nền văn hóa đã được chứng minh khá đầy đủ bằng những hiện vật khảo cổ, lại bỗng chốc

(1) Nguyễn Duy Chiêm: Báo cáo khai quật ngôi mộ Mạch Tràng (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Đỗ Đình Truật: Báo cáo cắt thành Cỗ Loa ở xóm Mít, (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Đoạn thành này được cắt tháng 1-1970, chân thành rộng 20m.

(3) Trần Quốc Vương: Bài đã dẫn. Trang 126.

(4) Tò nghiên cứu 3 Viện Khảo cổ học.

chịu ảnh hưởng quá đậm nét đặc điểm văn hóa phương Bắc.

Đối với những hiện vật tìm thấy tại di chỉ Đường Mây, nên nhìn thấy trong đó những đặc điểm của thời kỳ lịch sử này (có thể không có đặc điểm riêng trong văn hóa vật chất của thời kỳ này). Di chỉ Đường Mây có niên đại gần kề với niên đại của tường thành Cổ Loa, Gốm thô Đường Mây tương tự gốm Đường Cổ mà nhiều người cho là có niên đại từ cuối Chiến Quốc tới Đông Hán, và có tính chất bản địa. Những đầu mũi tên đồng hình lá, hình tam giác bẹt 2 cánh, hình 3 cạnh sắc, tiết diện tam giác, v.v..., gần gũi rất nhiều với những đầu mũi tên tìm thấy ở những di chỉ sớm hơn. Những bàn «đập gốm» có dáng đập Phùng Nguyên. Những dấu vết của sắt của sơ kỳ thời đại sắt dễ phù hợp với thời gian khoảng 2—3 thế kỷ trước Công nguyên. Tất cả những điểm kể trên có nhiều gợi ý cho việc đi sâu nghiên cứu hiện vật di chỉ Đường Mây, và từ

đó có hy vọng giải thích rõ bộ mặt văn hóa vật chất của thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc.

★

Kết hợp nhận xét về cách thức xây thành với sự có mặt của gạch ngói trong tường thành, có một loại giả thuyết được đề ra, bị phản bác, nhưng trong tình hình khai quật và nghiên cứu hiện nay, chưa thể được thật sự đánh giá đúng sai, cũng như mọi giả thuyết khác. Cho nên, trong tinh thần thật sự cầu thị, muốn phản ánh mọi hướng suy nghĩ để tiện đường tìm tòi, cũng xin nêu: hai vòng thành ngoài, dựa vào đôi gò thiên nhiên, có thể là được xây dựng từ trước thời Bắc thuộc, sở dĩ có gạch ngói muộn bên trong tường là do có sửa chữa về sau; còn vòng bên trong có hình chữ nhật cân xứng, có nhiều hỏa hồi, cấu trúc khác hẳn hai vòng ngoài, có thể là được xây dựng về sau.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

Các ý kiến trao đổi hầu hết đều bổ sung làm sáng thêm những điểm đã trình bày trong báo cáo chung. Tuy nhiên cũng có nhiều gợi ý mới mẻ có thể giúp ích cho việc nghiên cứu. Có thể thu tóm trong một số vấn đề sau:

1 — Thành Cổ Loa

Nguyễn Duy Chiếm (1) cho rằng: «Chính An Dương Vương với sự thông minh tài trí của mình đã từng lợi dụng địa thế hiểm trở, thuận tiện cho phòng thủ như gò, đồi, hồ ao, sông lạch để đắp thành trên đất Cổ Loa, An Dương Vương rất có thể đã đắp 3 vòng thành như thư tịch đã chép. Nhưng về sau một số triều đại đã đóng làm trụ sở ở đây, đã lợi dụng những tường thành cũ của An Dương Vương đắp sửa, uốn nắn lại. Đặc biệt là thành trong, chắc hẳn những triều đại sau đã sửa chữa lại theo quy cách đương thời, vuông vức, cân đối có nhiều vọng gác rất giống kiểu dáng những thành Trung Quốc xuất hiện từ thời Hán về sau». Hiện tượng thành Cổ Loa tương tự với hiện tượng Luy Lâu của Sĩ Nhiếp đắp sau thành của An Dương Vương khoảng 400 năm, do sự

tu sửa của nhiều triều đại về sau mà cũng đã mất hết dấu tích trên mặt đất, phải tìm ở độ sâu 4m tính từ mặt thành còn lại hiện tại mới thấy những hiện vật thời Đông Hán.

Bùi Văn Nguyên (2) căn cứ vào sự có mặt của tất cả những truyền thuyết về An Dương Vương ở Nghệ An để nêu giả thuyết: An Dương Vương có nhiều thành. Có thể có thành Cổ Loa thứ hai, và thành Cổ Loa thứ hai có thể đồng nhất với thành Hoan Châu. Tác giả ý kiến này còn đưa ra suy luận rằng sau khi chia ranh giới đất đai với Triệu Đà, An Dương Vương đã rút vào Nghệ An xây thành ở đó và chết cũng ở đó.

2 — Vết tích vật chất thời kỳ An Dương Vương

Đỗ Văn Ninh (3), sau khi so sánh và đoán định niên đại cho những đầu ngói ống, ngói

(1) Viện Khảo cổ học.

(2) Trường đại học Sư phạm Hà Nội 1.

(3) Viện Khảo cổ học.

bản, gạch, khuôn giếng tìm thấy phổ biến trong các lớp tường thành và trong khu vực thành Cổ Loa là thuộc từ Tây Hán muộn tới Đông Hán sớm, đã không công nhận những hiện vật này là vết tích vật chất thời kỳ An Dương Vương. Ở Cổ Loa, những hiện vật tại di chỉ Đường Mây có khả năng đại diện cho văn hóa vật chất thời kỳ này. Những mảnh gốm thô pha cát, nhìn ngoài có màu hồng nhạt hoặc trắng mốc làm bằng bàn xoay, hoa văn chủ yếu là văn thừng, văn nhàn tàn ong, thứ đến văn chải thô, một số văn khắc vạch, làn sóng, ô trám, ô vuông, chữ mề, đại đa số có đặc điểm bản địa và có thể tìm quan hệ ở những hiện vật Đường Cồ, Gò Chùa Thông, Vinh Quang, Gò Bông, Lũng Hòa. Những mũi tên đồng hình lá, hình tam giác dẹt 2 cánh, hình 3 cạnh gần gũi với những mũi tên tìm thấy ở những di chỉ sớm hơn thuộc thời kỳ Hùng Vương ở đây còn tìm thấy dấu vết sắt. Như vậy « văn hóa Âu Lạc chính là phát triển trên cơ sở văn hóa Văn Lang ». Và kết luận: « Từ những di chỉ có niên đại tương đương thời kỳ An Dương Vương trên cố đô Cổ Loa, có thể xác minh rằng nhiều di chỉ cùng loại, cùng thời ở những nơi khác mà trước đây tạm xếp là thuộc thời Hùng Vương muộn thật ra là thuộc thời vua Thục ».

Có ý kiến nhận định tới nay thật ra chưa tìm thấy một di tích gì chắc chắn để nói rằng có một nền văn hóa vật chất riêng biệt của thời kỳ An Dương Vương. Văn hóa Đông Sơn kéo dài từ thời kỳ Hùng Vương suốt sang thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

3 — Nguồn gốc tộc Thục

Đỗ Đình Truật (1) và Phạm Như Hồ (2) bằng những tư liệu thu thập được trong cuộc điều tra khảo sát tỉnh Cao Bằng, xác minh

truyền thuyết « chín chúa tranh vua » có cái lõi đáng tin của một bộ phận nhỏ nào đó đồng bào Tày Cao Bằng hiện nay, có thể có quan hệ gốc gác với Thục Phán. Song địa bàn hoạt động của Thục Phán không chỉ bó hẹp trong phạm vi tỉnh Cao Bằng hiện tại mà nó mở rộng khắp phạm vi phân bố của người Tày cổ (bắc — đông bắc Việt Nam và Quảng Tây — Vân Nam, Trung Quốc). Trung tâm chính chưa hẳn đã phải là Hòa An, Cao Bằng, ngày nay.

Nguyễn Ngọc Ngoan (3) gợi ý về sự giống nhau giữa cờ làng Gióng và cờ làng Cổ Loa, khác chăng chỉ là cờ làng Cổ Loa rất rộng mỗi chiều tới 4 — 5m. Sự giống nhau này phải chăng phản ánh mối quan hệ tộc thuộc giữa Hùng Vương và Thục Vương ? Và lưu ý đến những dây vải và nhân được đặc biệt trồng trên khắp một dải từ Cổ Loa tới Phúc Yên, cũng có thể đặt vấn đề : phải chăng đây là « ngự uyển » xưa của vua Thục ? Cũng đáng chú ý nữa là đoạn đường này hướng từ trung tâm Âu Lạc sang trung tâm Văn Lang.

Kết thúc chuyên đề, hội nghị cho rằng trong tình hình tư liệu hiện nay, chưa đi sâu được nhiều vào thời kỳ An Dương Vương, và đặt yêu cầu nghiên cứu chỉ riêng về mặt quan hệ với thời kỳ Hùng Vương, nhằm hiểu thời kỳ Hùng Vương chấm dứt ra sao, là đúng. Đó cũng là cách chuẩn bị tốt cho việc đẩy mạnh nghiên cứu chuyên đề này sau này.

Riêng về Cổ Loa, phải nghiên cứu nghiêm túc, lâu dài, và công việc này có nhiều hứa hẹn đối với sự hiểu biết sau này về cả thời kỳ lịch sử cổ của nước nhà.

(1), (2) Viện Khảo cổ học.
(3) Cục Xây dựng Hà Nội.

Những bài tường thuật về những ý kiến trao đổi chung quanh những chuyên đề là của Nguyễn Duy Chiêm, Phạm Như Hồ, Nguyễn Duy Hình, Trần Đình Luyen, Trịnh Cao Tường, Đỗ Văn Ninh và Cao Xuân Phồ.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG TƯ LIỆU

HOÀNG HUNG
và VŨ HIẾU THẮNG

ĐÂY là những nét chính về một số những vấn đề của khối tài liệu về thời kỳ Hùng

Vương mà chúng tôi đã kê và tập hợp được trong thời gian qua.

NGUỒN SỬ LIỆU VẬT CHẤT

NGUỒN sử liệu này bao gồm những tư liệu vật chất như di vật khảo cổ học, những di tích đền, chùa, đình, miếu, v.v... trên mặt đất, những di chỉ khảo cổ dưới mặt đất cùng những tài liệu phim ảnh về di vật, di tích, v.v...

Cũng cần nói rằng nguồn sử liệu vật chất đa dạng như thế, không thể trong một thời gian ngắn đi sâu vào vật chất ấy, chúng tôi mới đi sâu vào di vật khảo học và di tích; ngay trong khối di vật và di tích chúng tôi lại đi sâu vào khía cạnh quan trọng trước tiên.

Khối sử liệu này hết sức phong phú song cũng hết sức phân tán và tản mạn ở các địa phương, ở các cơ quan như Sở Văn hóa Hà Nội, Trường đại học Tổng hợp, v.v... Tình trạng phân tán đó làm cho việc nghiên cứu gặp rất nhiều khó khăn và trở ngại. Tổ chức lý tưởng và hợp lý nhất là tổ chức tập trung những di vật vào một mối, tạo điều kiện thuận lợi cho người nghiên cứu đến làm việc, xem xét. Để góp phần xây dựng một cơ sở tiến tới có điều kiện thuận lợi trên, vừa qua Viện Khảo cổ học đã bàn giao toàn bộ kho di vật sang Viện bảo tàng

Lịch sử. Mặt khác Viện lại tự đồ mẫu thạch cao để sử dụng. Việc làm đó là một đóng góp lớn cho ngành và cho lợi ích công tác nghiên cứu.

Nhiệm vụ của tổ chúng tôi là nắm được nguồn sử liệu này trong tình hình hiện nay để giới thiệu và cung cấp tư liệu cho các đồng chí nghiên cứu.

I — Di vật khảo cổ.

Khối lượng di vật mênh mông ấy không cho phép tiến hành tràn lan, chúng tôi đi sâu nắm trước những di vật quan trọng nhất có liên quan tới thời kỳ Hùng Vương. Cụ thể chẳng hạn như trống đồng, và sau đó dần dần đi sang những di vật khác. Nhóm chúng tôi đã biết được một cách chính xác và chi tiết về 40 chiếc trống đồng loại 1 Hê-gơ phân bố trên miền Bắc cho đến nay, đồng thời lập hồ sơ ảnh, lý lịch của chúng để thiết thực dùng cho việc nghiên cứu. Qua việc nắm và tập hợp tài liệu về trống đồng loại 1, chúng tôi thấy: nhìn chung trống đồng phân bố theo dọc lưu vực sông Hồng và đặc biệt tập trung ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Khi hình của

trống loại 1, tuy với số lượng biết được hiện nay chưa phải nhiều lắm, song cũng có khá nhiều sai biệt, có khả năng giúp ta tìm hiểu cái nào xưa nhất, đi đến biết người thời Hùng Vương đã đúc trống ở giai đoạn nào và đời sống tinh thần của con người lúc đó đã bắt đầu có những thay đổi mới gì.

Đó là những tài liệu về di vật trống đồng nói riêng còn những di vật khác nói chung thuộc những nền văn hóa nằm trong phạm trù nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương, như Phùng Nguyên, «Gò Mun», «Đồng Đậu» và Đông Sơn, chúng ta có các cơ sở có thể đến nghiên cứu được, đó là Viện Khảo cổ học, Viện bảo tàng Lịch sử, Thư viện Khoa học xã hội, Trường đại học Tổng hợp và các phòng bảo tàng địa phương.

Tại Viện Khảo cổ học, chúng ta có thể nghiên cứu qua những hồ sơ báo cáo các cuộc khai quật, thám sát. Trong mỗi hồ sơ, di vật được miêu tả qua bản báo cáo, được ghi lại bằng hình vẽ, bản dập hoa văn và ảnh chụp. Người xem chưa thỏa mãn có thể trực tiếp nghiên cứu hiện vật thật hoặc mẫu thạch cao, nếu hiện vật thật đã bàn giao sang Viện bảo tàng Lịch sử. Với những hồ sơ tư liệu tương đối đầy đủ, để nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương như vậy, nhóm tư liệu «Hùng Vương» đã kết hợp với nhóm tư liệu Viện Khảo cổ học giới thiệu với người đến nghiên cứu. Trong thời gian 3 tháng qua, số lượt người đến đọc và nghiên cứu hồ sơ và di vật lên tới gần 1.000 lượt. Trong khối tư liệu về di vật, hoa văn đồ gốm được đặc biệt chú trọng; nhất là hoa văn gốm Phùng Nguyên, Nghĩa Lập, An Đạo, Gò Mun, Đồng Đậu, v.v... hết sức được chú ý. Đương nhiên là như thế, vì hoa văn gốm có một tác dụng nhất định trong việc góp phần xác định mối quan hệ văn hóa và những mối liên quan giữa các nền văn hóa khác đối với nhau nữa.

Tại Viện bảo tàng Lịch sử người nghiên cứu có thể khảo di vật qua những hiện vật trưng bày theo tiến trình của lịch sử từ nền văn hóa đá cũ Núi Đọ, nền văn hóa đá giữa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn đến Phùng Nguyên và Đông Sơn.

Đặc biệt Phòng trưng bày những di vật về thời kỳ Hùng Vương phản ánh được quan điểm chung hiện nay là cho rằng thời kỳ này dài khoảng trên dưới 2.000 năm trước Công nguyên, do đó những hiện vật của văn hóa Phùng Nguyên đánh dấu những giai đoạn trước hay đầu của thời kỳ Hùng Vương và những di vật muộn của văn hóa Đông Sơn thể hiện phần sau thời kỳ này, đáng chú ý nhất là những di vật tiêu biểu cho đỉnh cao

thời kỳ Hùng Vương như rìu xéo, trống đồng, dao găm, thạp, thổ, v.v... Yêu cầu nghiên cứu sâu hơn nữa về di vật chủ yếu giải quyết ở kho hiện vật. Những sưu tập lớn chẳng hạn sưu tập 489 di vật của Pa-giô, sưu tập 200 di vật của Yan-xe đào được ở Đông Sơn, sưu tập 400 di vật, của Đắc-giăng-xơ, sưu tập Việt Khê 93 di vật, Thiệu Dương (1960) 314 di vật, đều có hồ sơ riêng; và cứ mỗi một di vật đều có phiếu lý lịch dán ảnh. Đưa yêu cầu ghi số phiếu hiện vật, người nghiên cứu có thể nghiên cứu trực tiếp hiện vật nhanh chóng. Đương nhiên chúng ta không lấy làm thỏa mãn với cách sắp xếp hiện nay. Chúng ta mong muốn một cách sắp xếp khoa học hơn, sao cho vừa đáp ứng được với quảng đại quần chúng, vừa phục vụ được yêu cầu nghiên cứu. Và nói chung có thể bất cứ ở đâu, nơi lưu trữ hiện vật phải có hồ sơ đầy đủ cung cấp cho người nghiên cứu khi có yêu cầu.

Những di vật khảo cổ học đồng thau có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương hiện nay đã lên đến con số trên vài nghìn, nếu kể đến trên 1 vạn mũi tên đồng Cổ Loa, số lượng di vật đồng thau lại vọt lên cao nữa. Phòng ảnh của Thư viện Khoa học xã hội có những tủ phiếu lý lịch dán ảnh hiện vật khá phong phú về di vật khảo cổ, về dân tộc học và những di tích đền chùa có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương, mà chúng ta còn chưa khai thác được nhiều. Trong số những phiếu ảnh đề di vật, khu vực trội nhất là những phiếu ảnh rất quý về dân tộc học. Chúng có thể giúp ta tìm hiểu những sinh hoạt còn mang tính chất nguyên thủy của các dân tộc ít người Ra-đê, Gia-rai, Mơ-nông, v.v... và những tàn dư về sinh hoạt nguyên thủy trong đồng bào Tày, Thái, Mường thể hiện ở những mặt ăn, ở, mặc và các mặt sinh hoạt tinh thần khác. Tại Phòng tư liệu của Khoa sử Trường đại học Tổng hợp còn một số báo cáo và hiện vật khảo cổ học của cán bộ và sinh viên đào được, trong những năm gần đây tại các di chỉ Gò Bông, Xóm Rền, An Đạo, Đồng Vông, Trại Xóm Vang, v.v... Chúng ta có thể đến đó để nghiên cứu. Song một điều đáng lưu ý là trong tình trạng sơ tán khá nhiều hiện vật cần nghiên cứu ở Bảo tàng Lịch sử và đại học Tổng hợp lại không có sẵn sàng ngay tại chỗ.

Ngoài những nơi kể trên tại các phòng bảo tàng của các cơ sở và ty văn hóa các tỉnh còn lưu trữ khá nhiều hiện vật thuộc thời kỳ Hùng Vương cần cho công tác nghiên cứu của chúng ta. Trong lúc chờ đợi có một tổ chức hợp lý quy các hiện vật vào một mối, biện

pháp tích cực nhất vẫn là đến nghiên cứu chúng tại chỗ.

2 — Di chỉ khảo cổ học và di tích

Việc nắm vững những di chỉ khảo cổ học đã biết cho tới nay đối với chúng tôi trở thành một nhiệm vụ cấp thiết nhằm góp phần với các nhà nghiên cứu tìm hiểu sự phân bố của các nền văn hóa khảo cổ, mật độ tập trung của cư dân cũng như phạm vi cương vực ứng với từng thời kỳ văn hóa khảo cổ.

Tính cho đến nay đã có tới trên 20 di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên và 8 di chỉ nhóm Đồng Đậu giữa phát hiện được, nói chung phân bố khá tập trung ở Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội và Hà Bắc.

Những di chỉ thời đại đồng thau thuộc nhóm Gò Mun và văn hóa Đông Sơn tới nay đã biết được trên 44 địa điểm phân bố ở Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội và Hà Bắc là vùng đất Phong Châu xưa, ngoài ra những di chỉ của văn hóa Đông Sơn còn phân bố rộng hơn theo dọc lưu vực các con sông chính như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đáy và sông Mã.

Bên cạnh đó, nắm cho được những di tích trên mặt đất như đình, chùa, miếu, v.v... thờ các vua Hùng, các vị thần, và các nhân vật có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương cũng là một nhiệm vụ thú vị, để tiến tới xây dựng bản đồ những di tích, nhằm cung cấp tài liệu cho các nhà nghiên cứu với phương pháp dân tộc học lịch sử để rút ra những kết luận khoa học bổ ích. Trong thời gian ba tháng qua, tổ chúng tôi bắt đầu đã nắm được trên 1.000 di tích đền, miếu thờ các nhân vật liên quan đến thời kỳ này, phân bố tại các tỉnh các địa phương như sau:

- Ở 8 huyện thuộc Phú Thọ cũ (Vĩnh Phú) có 432 di tích;
- Ở 12 huyện thuộc Hà Tây, có 164 di tích;
- Ở 4 huyện thuộc Hải Hưng, có 29 di tích;
- Ở Hà Nội, có 22 di tích;
- Ở 12 huyện thuộc Thái Bình, có 244 di tích;

— Ở 9 huyện thuộc Thanh Hóa, có 139 di tích.

Tổng số là 1.027 di tích, những di tích này phân bố nhiều nhất tại vùng Phong Châu và đặc biệt tập trung nhất tại đất tổ Phú Thọ tại Vĩnh Phú. Chỉ nói riêng những di tích ở Vĩnh Phú, người ta thấy cơ sở thờ các vị thần thuộc thời kỳ Hùng Vương như: Lạc Long Quân, Âu Cơ, các em Lạc Long Quân, các em Hùng Vương, mẹ các Hùng Vương thứ 6, thứ 17 và thứ 18, các con của Hùng Vương, Mỵ Nương và Tản Viên.

Trong số 22 di tích thuộc Hà Nội có 3 di tích thờ Lạc Long Quân và Âu Cơ, những vua Hùng trước Hùng Vương thứ 16, 5 di tích thờ các vua Hùng khác, 9 di tích thờ Thánh Gióng và thờ các tướng của Thánh Gióng chống giặc Ân ở đời Hùng Vương thứ 6, sau hết là 5 di tích thờ các tướng có công chống Thục Phán ở cuối thời kỳ Hùng Vương.

Chúng ta cũng nhận được những hứa hẹn ở các ngành dân tộc học, ngôn ngữ học đóng góp những tài liệu điều tra, nghiên cứu đạt được trong những năm qua để làm sáng tỏ thời kỳ các vua Hùng. Chẳng hạn, Viện Dân tộc học là một cơ sở lưu giữ những tài liệu điều tra dân tộc học về các dân tộc Mường, Xá, Kơ-me, Mèo, v.v... thu hoạch được trong thời gian qua. Chắc chắn những tài liệu đó sẽ là những đóng góp có hiệu quả nhất định trong việc đi sâu tìm hiểu đời sống vật chất và tinh thần người thời Hùng Vương.

Tại bộ phận tư liệu cổ đại của Viện Mỹ thuật mỹ nghệ, chúng tôi cũng đã khai thác những ảnh chụp, bản dập các loại trống kè cả các chi tiết hoa văn của từng loại, đồng thời cả những tài liệu dịch có liên quan đến những di tích khảo cổ ở trong nước (của tác giả trước năm 1945) và nước ngoài.

Vụ Bảo tồn bảo tàng đã giúp chúng ta nhiều hồ sơ tài liệu ảnh và thư tịch về các di tích hiện tồn tại trên mặt đất nhằm góp phần soi sáng thêm các truyền thuyết, thần phả liên quan đến thời kỳ Hùng Vương.

NGUỒN SỬ LIỆU CHỮ HÁN

Nguồn sử liệu Hùng Vương — An Dương Vương trong sách chữ Hán tuy không nhiều, nhưng nắm rải rác hầu hết các sách cổ Trung Quốc và Việt Nam. Các nhà nghiên cứu cổ sử Việt Nam trong những năm gần đây đã khai thác khá kỹ những bộ sách này. Những sách chữ Hán

có tư liệu Hùng Vương — An Dương Vương so sánh với những loại sách khác cũng không nhiều, nhưng chúng nắm rải rác ở các thư viện, trong các tủ sách gia đình. Có quyền còn, có quyền đã mất. Niên đại của sách kéo dài gần 2.000 năm. Công việc giám định sách, chọn lọc

tài liệu không phải dễ dàng. Nhờ vào các nhà nghiên cứu thư tịch, chúng tôi đã tiến hành được một số công việc nhất định. Chúng tôi chia công việc ra làm ba bước cụ thể:

a) Lên một thư mục sách chữ Hán có tài liệu về Hùng Vương — An Dương Vương tương đối đầy đủ nhất từ xưa tới nay.

b) Tập hợp tài liệu Hùng Vương — An Dương Vương trong những sách đã lên thư mục.

c) Giám định thư tịch, chọn lọc tư liệu, phiên dịch, hiệu đính, hệ thống hóa thành một tập.

Đến nay, sau mấy tháng làm việc, công việc sách chữ Hán, chúng tôi đã lên xong thư mục và đã tập hợp được một số tài liệu dịch.

Từ nay đến cuối năm, sẽ hoàn thành bước 3.

Có khó khăn đặt ra, công việc bước 3 sắp tới là công việc nặng nhất, đòi hỏi công sức của nhiều người, nhưng cũng là công việc « tẻ » nhất trong công việc nghiên cứu. Muốn đạt kết quả tốt chúng tôi mong muốn các đồng chí nghiên cứu cổ sử, thư tịch mách bảo cho những sách, những tài liệu chưa ai biết, hoặc chỉ một nơi có, chúng tôi sẽ tập hợp lại để các đồng chí nghiên cứu trong 6 tổ dùng được thuận lợi.

Khi nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương các nhà sử học không ai bỏ qua được những sử liệu thành văn bằng chữ Hán xưa. Qua những sử liệu thành văn chữ Hán này chúng ta đều có thể thấy phần nào tình hình sinh hoạt, đời sống, kinh tế và xã hội ở thời kỳ đó.

Trước khi các ngành khảo cổ học, dân tộc học, nhân chủng học phát triển, ông cha chúng ta cũng đã từng căn cứ trên những sử liệu này để ghi lại thời kỳ dựng nước Hùng Vương của dân tộc. Do thời gian lịch sử này rất xa xưa, sách chép đi chép lại qua nhiều thời đại, khiến cho nhiều nhà nghiên cứu nghi ngờ sự tồn tại của thời kỳ lịch sử này. Ngày nay các bộ môn khoa học xã hội và tự nhiên phát triển, các sử liệu thành văn chữ Hán xưa đã được di vật khảo cổ học chứng minh rõ ràng phần nào hư phần nào thực.

Khối tư liệu thành văn chữ Hán xưa có hai nguồn, một phần ở trong các sách Trung Quốc cổ đại và một phần ở trong các sách Việt Nam. Sử sách Trung Quốc chép về thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương tuy không đầy đủ, không rõ ràng như sách chữ Hán của Việt Nam và tài liệu nằm rải rác ở mỗi quyển một ít, nhưng những sách Trung Quốc có niên đại xưa hơn nhiều, do đó chính xác hơn.

Nguồn tài liệu chữ Hán Trung Quốc nằm trong những sách thuộc hai thời kỳ; những sách viết trước Công nguyên, những sách

viết ở những thế kỷ đầu và những thế kỷ sau Công nguyên.

Những sách viết trước Công nguyên như *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Thượng thư*, *Sổ từ*, những sách của các chư tử. Những tài liệu này tuy bị đốt cháy và thất lạc dưới thời Tần, song tài liệu về đất nước ta ở các sách ấy tuy ít nhưng rất quý. Sự ghi chép trong sách này tuy chỉ nói chung về phương Nam của Trung Quốc, song nếu đi sâu nghiên cứu kỹ cũng thấy được những hình ảnh mờ nhạt của đất nước ta về các mặt kinh tế, xã hội, v.v... lúc bấy giờ.

Những sách viết vào những thế kỷ đầu của Công nguyên như *Sử ký*, *Tiền Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Thủy kinh chú*, v.v... phản ánh tình hình chính trị, xã hội, kinh tế của thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương tương đối chính xác. Tài liệu trong các sách này tuy không nhiều, song đều phản ánh đủ những vấn đề mà 6 nhóm nghiên cứu đi sâu; nghiên cứu những bộ sách này, gạn đục khơi trong, đối chiếu với bằng chứng khảo cổ học, dân tộc học và các thành tựu của các ngành khoa học khác rút ra những kết luận đúng đắn cho đề tài nghiên cứu của mình. Nguồn sử liệu chữ Hán thứ hai là những sách ở Việt Nam. Những sách này đều viết từ những thế kỷ thứ 14, 15 đến thế kỷ thứ 19. Tuy thời gian cách xa thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, nhưng tài liệu trong sách như *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh*, *Việt sử lược*, *Dư địa chí*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, v.v... cũng có giá trị nhất định, vì những tác giả các sách này đã đi sâu nghiên cứu và có ý kiến nhiều về thời kỳ Hùng Vương như Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Nguyễn Thông, Đặng Xuân Bảng, v.v...

Những vấn đề nghiên cứu cần xác định hiện nay như 15 bộ nước Văn Lang, vị trí quận Trọng, Âu và Lạc, vị trí nước Thục, các nhóm Việt trong khối Bách Việt ở Hoa Nam, vị trí Việt Thường, v.v... là những vấn đề khiến các nhà nghiên cứu không thể bỏ qua được các tài liệu chữ Hán xưa.

Chúng tôi tin rằng từ nay về sau, xoay quanh một số vấn đề cụ thể trong công việc nghiên cứu Hùng Vương, thư tịch chữ Hán vẫn có những đóng góp nhất định.

Trong khối sử liệu thành văn chữ Hán, ta còn có thể kể thêm thần tích thần phả. Đại đa số các làng xã, địa phương ta thường có thờ thành hoàng làng, thần đất, thần sông, các danh tướng các đời trước khi chết được phong thần. Người làm công tác sử học đặc biệt quan tâm đến thần tích và thần phả của các vị thần loại sau cùng. Bởi lẽ, ngoài cái vỏ có vẻ hoang đường mang màu sắc của thần thoại ra, vốn do nhân

dân vì suy tôn, ngưỡng mộ mà gán cho nhân vật mình thờ cúng những uy quyền linh thiêng thiên biến vạn hóa, cái lõi nội dung bên trong chứa đựng ít nhiều « chất liệu » lịch sử. Tuy nhiên kinh nghiệm khai thác loại tài liệu này cho hay rằng, phong kiến đời sau thường sao chép và vay mượn đem thần tích thần phả từ chỗ này sang chỗ khác, hoặc « chế tác » ra những vị thần tưởng tượng.

Việc khai thác sử liệu từ thần tích thần phả một cách khoa học và có phương pháp, chắc chắn chúng ta sẽ thu được những kết quả không nhỏ. Do đó ở đây chúng tôi giới thiệu với các đồng chí kết quả công tác nắm thần tích thần phả liên quan với thời kỳ Hùng Vương mà chúng tôi đã làm được bước đầu trong ba tháng qua, khi tìm hiểu kho tài liệu này ở Thư viện khoa học.

Chúng tôi đã khảo lược được số thần tích thần phả thuộc các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tây, Hải Hưng và Hải Phòng. Chúng tôi đã tập hợp được 210 thần tích, phân bố như sau:

Tỉnh Vĩnh Phú: — Phú Thọ	77
— Vĩnh Yên	5
— Phúc Yên	27
Tỉnh Hà Tây: — Sơn Tây	25
Tỉnh Hà Bắc: — Bắc Ninh	45
Tỉnh Hải Hưng: — Hải Dương	7
— Hưng Yên	8
Hải Phòng: — Kiến An	19
Tổng cộng:	210

Phần lớn các thần tích trên đều ghi lại sự tích của những danh tướng, công thần đời Hùng Duệ Vương thứ 18 có công đánh « Thục tặc » (giặc Thục), hoặc sự tích của một số quan lang, mị nương, Tản Viên và con cái các vua Hùng.

Số thần tích nói về 15 bộ của nước Văn Lang, và số thần tích nói về Thục Vương là con cháu của Hùng Vương được phong làm « Ai Lao bộ chủ », sau được Hùng Vương thứ 18 nhường ngôi cho, cũng không phải là hiếm.

Nhìn chung, các thần tích có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương phần lớn được tập trung ở vùng Phú Thọ và Bắc Ninh cũ, nơi trung tâm và giáp cận của địa bàn đất Tổ — Phong Châu.

Phản ánh điều đã nói ở trên về sự sao chép vay mượn thần tích, chúng tôi nhận thấy có một số bản trùng lặp, được ghi chép lẫn của nhau. Cũng vì thế trong thời gian tới, ngoài công tác tập hợp những thần tích ở các tỉnh

còn lại, chúng tôi phấn đấu xây dựng được những bản đồ phân bố chúng ở các địa phương nhằm cung cấp thêm những cứ liệu cho các đồng chí đi sâu nghiên cứu vấn đề này; đồng thời trong bước hai đối chiếu những thần tích và thần phả đó lưu truyền trong nhân dân địa phương.

Truyền thuyết, thần thoại lưu truyền trong nhân dân đã từ lâu trở thành một trong những đối tượng sưu tầm và nghiên cứu của văn học dân gian. Thần thoại, truyền thuyết phản ánh thể giới quan của cư dân thời cổ về vũ trụ, về thiên nhiên, về nguồn gốc loài người, sự sống sự chết, v.v... bên cạnh đó là những thần thoại và truyền thuyết phản ánh lịch sử của dân tộc trong đấu tranh chinh phục thiên nhiên, đấu tranh chống ngoại xâm. Truyền thuyết còn phản ánh những phong tục trong đời sống con người thời cổ.

Ở nước ta, thần thoại chỉ còn được ghi chép trong các sách *Việt điện u linh tập* (Ly Tế Xuyên — thế kỷ thứ 14) và *Lĩnh Nam chích quái* (Vũ Quỳnh và Kiều Phú, thế kỷ thứ 15). Chuyện Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân là một trong những thần thoại cổ nhất của nước ta. Lạc Long Quân đã chiến thắng Ngư tinh ở biển, Hồ tinh ở đồng bằng và Mọc tinh ở trên rừng. Sau lúc chiến thắng ba yêu tinh Lạc Long Quân liền kết duyên với Âu Cơ. Nàng Âu Cơ sinh ra một học trứng nở 100 người con. Ngoài những thần thoại phản ánh sự đấu tranh với thiên nhiên ở biển, khai phá đất hoang, rừng rậm còn những truyền thuyết sự tích về thời kỳ Hùng Vương như tục vẽ mình, biền giới Văn Lang, sự tích thần Tản Viên, Sơn Tinh và Thủy Tinh, chuyện Thánh Gióng, chuyện Thần Kim Quy... Một số chuyện cổ tích bắt nguồn từ các chuyện thần thoại và các truyền thuyết như chuyện bánh dày bánh chưng, chuyện trầu cau v.v... nói lên phong tục thuần phác hiền hòa của con người thời Hùng Vương.

Thần thoại, truyền thuyết dân gian của ta bị thất lạc khá nhiều, điều kiện điều tra, sưu tầm lại đòi hỏi nhiều công sức và thời gian. Đó là những lý do chính khiến cho chúng tôi chưa thể nhanh chóng sưu tập được nhiều trong thời gian quá ngắn ngủi. Chúng ta rất mong đợi sự đóng góp của các đồng chí ở lĩnh vực này vào kho tàng truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương. Đặc biệt chúng ta rất mong đợi những kết quả đầy hứa hẹn của Hội nghị văn học dân gian về truyền thuyết thời kỳ Hùng Vương sắp mở nay mai sẽ góp phần soi sáng thời kỳ lịch sử xa xưa này.

SÁCH VÀ LUẬN VĂN THAM KHẢO

Chúng tôi đã đặt ra những bước tiến hành cụ thể:

a) Lên một thư mục nhằm phục vụ cho 6 tổ nghiên cứu.

b) Trích tập hợp những tư liệu thư tịch khảo cổ, dân tộc, v.v... dùng trong các sách và luận văn đó.

c) Hệ thống hóa những ý kiến, quan điểm của các tác giả ở các thời kỳ lịch sử khác nhau, ở các lĩnh vực chính trị khác nhau. Nhằm nêu bật được tinh ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, phương pháp luận mác xít là phương pháp khoa học nhất trong công việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Cả ba bước chúng tôi đã hoàn thành sơ bộ, có thể cung cấp cho các đồng chí nghiên cứu có được một cách tương đối hệ thống những sách, luận văn, tạp chí từ trước đến nay, nghiên cứu về thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương, đồng thời giúp các nhà nghiên cứu có được tài liệu tham khảo để làm những chứng cứ cho luận điểm của mình, biết được rõ những luận điểm, những lập luận, phương pháp nghiên cứu của các nhà sử học, xã hội học, v.v... tư sản và mác xít trong việc nghiên cứu lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương.

Khối sách tham khảo gồm những bài nghiên cứu, những luận văn bàn trực tiếp thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương không có nhiều lắm.

Vào giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám có một số học giả nước ngoài, viết về lịch sử Việt Nam nói chung. Sau Trương Vĩnh Ký viết *Giáo trình lịch sử An Nam* năm 1875, lần lượt các tác giả Pháp như G. Sin-vét, C. Pa-ri, S. Gô-xơ-lin, C. Đê-ghe, A. Sây-ne, L. Ca-đie, S. May-bông với H. Ruy-xiê, và S. Pa-to-ri-xơ lần lượt viết sử Việt Nam đại cương từ năm 1889 đến năm 1923. Vài tác giả Nhật Bản như Ni-ki-ta Tô-si-a-ki, Ca-da Ki-ô-si cũng viết về lịch sử Việt Nam theo kiểu đó.

Trong khi ấy một số học giả Pháp của trường Viễn Đông bác cổ đã đi sâu hơn vào thời kỳ sơ sử này của Việt Nam, như H. Ma-xpê-rô 1916 khảo về *Tượng Quận*, 1918 viết về *Vương quốc Văn Lang*, Ô-đri-cua 1924 nghiên cứu *Người An Nam thời Hán*, Ô-ru-xô 1923 khảo về *Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Hoa đối với xứ An Nam*, Đê-xpie và Đuy-mu-chiê viết về *Cổ Loa*, v.v... Tựu trung lại có Ma-xpê-rô và Ô-rút-xô là đi sâu hơn cả. Tuy nhiên những luận điểm của Ma-xpê-rô đưa ra về nước Văn Lang khi bàn đến cương vực, chế độ xã hội, đời sống vật chất tinh thần, cũng như khi Ô-ru-xô nghiên cứu về *Tượng Quận* thì

không hơn mấy may những điều rút ra từ các tài liệu Hán Nôm như *Thông diễn*, *Nguyên Hòa quận huyện chí*, *Nam Việt chí*, *Nam phương di vật chí*, *Hậu Hán thư*, *Sử ký*, *Hàn Ngụy tông thư*, *Việt sử lược*, *Lĩnh Nam chí* quái, *An Nam vũ cống*, v.v... Không những thế, Ma-xpê-rô còn sa lầy vào việc chiết tự hai chữ Hùng và Lạc.

Nghiên cứu về niên đại của thời kỳ Hùng Vương, Huy-a và Đuy-răng cho rằng nước Văn Lang có thể tồn tại vào quãng từ năm 1.000 đến 300 trước Công nguyên.

Tuy không bàn trực tiếp về thời kỳ Hùng Vương, song lúc định niên đại cho nền văn hóa khảo cổ Đông Sơn, Yan-xê, Gô-lu-bép và một số các tác giả khác Ven-xtai, Ca-len-phen, Các-gren, Bày-ơ đều có những ý kiến riêng. Các tác giả sau cũng đều cho văn hóa Đông Sơn tồn tại từ cuối thiên niên kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên. Tất cả những vấn đề khác, trực tiếp bàn về thời kỳ vua Hùng của các tác giả nước ngoài không thuộc phạm vi của bài này, cho nên chúng tôi không đưa ra ở đây.

Thời Pháp thuộc, số người Việt Nam nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương hầu như không có ai đáng kể ngoài Lê Chí Thiệp, Lê Dư, Trần Trọng Kim. Kết quả nghiên cứu đó không lấy gì làm sáng sủa hơn.

Tình hình nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ở miền Nam từ 1954 đến nay vẫn đang trong tình trạng bế tắc. Luận điểm khoa học của các tác giả miền Nam chẳng đi xa hơn những luận điểm của H. Ma-xpê-rô và Lê Dư, thậm chí còn xuyên tạc truyền thuyết dân gian là chuyện «trâu ma rắn thần»...

Những bài nghiên cứu của các tác giả miền Nam rải rác khắp nơi. Việc tìm kiếm những tài liệu để đọc rất trở ngại, tổ chúng tôi đã tập hợp thêm vấn đề mới, lên được thư mục nhằm giúp các đồng chí tìm đọc một cách mau chóng.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, và nhất là từ 1954 đến nay, ở miền Bắc việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương theo phương pháp tổng hợp, dựa trên phương pháp luận mác xít và những bằng chứng di vật khảo cổ học cụ thể đã thu được những kết quả to lớn và vững chắc. Những luận văn nghiên cứu về thời kỳ này mỗi ngày một tăng, chúng tôi cũng không quên sắp xếp thành hệ thống cho đến hết hai hội nghị Hùng Vương lần trước, nhằm giới thiệu và cung cấp tài liệu cho những đồng chí muốn nghiên cứu, và tìm hiểu sự tiến triển

của vấn đề từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay.

Đặc biệt chúng tôi đã sưu tập được những ý kiến của các lãnh tụ đã phát biểu chung quanh về vấn đề này, tạo điều kiện để các đồng chí nghiên cứu có được phương hướng đúng đắn.

Ngoài một số ít những tài liệu, sách, công trình đã được công bố hay chưa công bố, của các tác giả trong và ngoài nước, từ Nam chí Bắc bàn về Hùng Vương trước Cách mạng tháng Tám không có bao nhiêu. Song mối quan hệ lịch sử giữa cư dân thời kỳ Hùng Vương với cư dân ở vùng Hoa Nam, mối quan hệ, phong tục, văn hóa, dân tộc, khảo cổ, với vùng Đông Nam Á, quan hệ chủng tộc và ngôn ngữ với cư dân lục địa châu Á và cư dân Thái Bình Dương, v.v... đã khiến cho những vấn đề nghiên cứu liên quan đến vua Hùng trở thành hết sức rộng rãi. Do đó khối sách tham khảo cũng rất lớn.

Chẳng hạn về vấn đề ngôn ngữ có liên quan với ngôn ngữ người Việt, chúng ta đã biết từ năm 1852, Lô-gan (1) đã cho tiếng Việt và tiếng Môn cùng họ hàng; năm 1881, G.P.S. Phóc (2) đưa ra nhóm ngôn ngữ Môn—AnNam. Đến năm 1912 Ma-xpê-rô (3) cho rằng tiếng Việt có nhiều quan hệ với tiếng Thái và do tiếng Thái mà ra, và năm 1916 Ma-xpê-rô lại đưa ra một số từ tiếng Việt có nguồn gốc Hán. Cho tới năm 1948, R. Sê-phơ (4) tuy không nói rõ ý kiến mình, song lại ngụ ý bác bỏ ý kiến của Ma-xpê-rô mà cho là ngôn ngữ Việt có quan hệ chặt chẽ ngữ hệ Miến—Tạng. Và gần đây có nhiều công trình nghiên cứu mới lại cho rằng trong tiếng Việt có những yếu tố của tiếng Thái, chẳng hạn như Xi-môn-đô và Hô-nây (5) đã chủ trương. Đại loại những vấn đề tham khảo như thế chúng tôi cũng tập hợp và theo dõi để giới thiệu và cung cấp tài liệu cho các đồng chí nghiên cứu lĩnh vực này, và đối với các đồng chí không nghiên cứu ít ra nắm được vấn đề hiện nay đã tiến đến đâu. Cũng ở vấn đề ngôn ngữ các nhà chuyên môn có thể từ những mối quan hệ giữa ngôn ngữ Việt với các ngôn ngữ khác mà nghiên cứu ra nguồn gốc của người Việt.

Đó là những vấn đề tham khảo gần gũi, ngoài ra còn có những tài liệu khác, xem ra có vẻ xa xôi với chúng ta nhưng đi sâu lại thấy chúng rất có ý nghĩa và tầm quan trọng khá lớn. Chẳng hạn vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Vấn đề này là một đề tài được thảo luận sôi nổi trong giới sử học mác xít trên thế giới hiện nay. Cuộc thảo luận này được xem là một sự kiện quan trọng đánh dấu một bước tiến của nền sử học mác xít từ năm 1945 trở

lại đây. Vì sao vậy? Đó là vì những kết quả bước đầu của nó đã vạch ra được triển vọng tốt đẹp cho việc đi sâu nghiên cứu tìm hiểu học thuyết Mác đối với các hình thái kinh tế xã hội, về lịch sử phát triển của xã hội loài người, đặc biệt đi sâu tìm hiểu lịch sử xã hội các dân tộc phương Đông, trước hết là giai đoạn lịch sử xã hội cổ đại.

Đối với đề tài Hùng Vương của chúng ta đang nghiên cứu hiện nay, phương thức sản xuất châu Á lại càng đặc biệt có ý nghĩa vận dụng phương thức sản xuất châu Á đi sâu tìm hiểu xã hội thời kỳ Hùng Vương, tìm hiểu quy luật đặc thù của nó qua các luận văn của các bậc tiền bối Mác, En-ghe-n, Lê-nin và những luận văn của các triết gia mác xít hiện thời như Gô-đơ-liê, Tô-cay, Sê-nô, Tê-rơ A-cô-pian, v.v... Chúng ta hy vọng rằng với vũ khí lý luận mác xít này có thể đi sâu tìm hiểu được giai đoạn quá độ từ công xã nguyên thủy chuyển hóa sang giai đoạn công xã nông nghiệp, tức là từ xã hội không giai cấp chuyển hóa thành xã hội có giai cấp, tiến tới nhà nước. Với ý nghĩa đề tìm hiểu đi sâu nghiên cứu cấu trúc của xã hội thời kỳ Hùng Vương dựng nước, chúng tôi đã tập hợp những vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Hiện tại, khoảng trên 200 bài viết thuộc phương thức sản xuất châu Á đã được tập hợp. Nhưng công việc này chưa kết thúc. Cho nên hiện nay chỉ có thể trình bày rằng, ngoài những tác phẩm và đoạn văn của Mác, En-ghe-n, Lê-nin về xã hội châu Á và phương thức sản xuất châu Á, có những luận văn về:

- xã hội cổ đại phương Đông,
- hình thái xã hội chiếm hữu nô lệ,
- khái niệm phương thức sản xuất châu Á,
- hình thái xã hội có giai cấp đầu tiên và phương thức sản xuất châu Á,
- quan hệ ruộng đất và công xã một số nước phương Đông cổ đại,
- thời kỳ tiền phong kiến và giai đoạn phát triển quá độ từ chế độ thị tộc bộ lạc sang chế độ phong kiến sơ kỳ...

(1) Lô-gan (Logan): *Dân tộc học các đảo Ấn—Thái* (chữ Anh). *Tập san quần đảo Ấn—đô*, 1962, Tập II, trang 658.

(2) G. P. S. Phóc (J. P. S. Forbes): *Sơ sánh các ngôn ngữ ở Đông Ấn* (chữ Anh), 1881. Trang 12.

(3) H. Ma-xpê-rô (H. Maspéro): *Nghiên cứu về ngữ âm lịch sử của tiếng Việt* (chữ Pháp). *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1912. Tập XII, trang 37.

(4) R. Sê-phơ (R. Shafer): *Tiếng Việt và tiếng Tạng—Miến* (chữ Pháp). *Dân Việt Nam*, Hà Nội, số 1, tháng 5-1948. Trang 13—22.

(5) E. H. S. Xi-môn-đô (E. H. S. Simmondo) và P. Gi. Hô-nây (P. J. Honey): *Tiếng Việt và tiếng Thái, một số yếu tố của cấu trúc so sánh các từ* (chữ Anh)—*So sánh ngôn ngữ ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương*, Lon-đon, 1963. Trang 44—78.

SINH HOẠT KHOA HỌC

LIÊN QUAN ĐẾN THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

1—Thảo luận địa học về những luận điểm của Nguyễn Đức Tâm và Lê Huy Hoàng

TRONG việc nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương, nhiều ý kiến về địa chất học có liên quan tới khảo cổ học đã được phát biểu và được giới khảo cổ học rất chú ý theo dõi. Cuộc tọa đàm khoa học tổ chức từ ngày 3 đến ngày 8-7-1970 đã dành riêng một ngày cuối cùng để thảo luận về vấn đề này.

Trên 70 cán bộ khảo cổ học và địa học: địa chất học, địa lý học, thổ nhưỡng học v.v... thuộc nhiều cơ quan, viện nghiên cứu và trường đại học, đã dự hoặc gửi thư phát biểu ý kiến. Chuyên gia địa chất học Liên Xô Gô-lô-ven-nôc cũng xin được dự và tham gia thảo luận.

Người báo cáo chính là Nguyễn Đức Tâm, cán bộ Đoàn địa chất 28 Tổng cục Địa chất, và Lê Huy Hoàng, cán bộ giảng dạy Trường đại học Mỏ Địa chất. Báo cáo gồm có 4 điểm:

- 1— Nguồn gốc, cấu tạo, niên đại đồng bằng miền Bắc Việt Nam và hệ quả;
- 2— Biến tiến hiện đại và hệ quả;
- 3— Đại hồng thủy và hệ quả;
- 4— Hoạt động băng hà ở Việt Nam và hệ quả.

Trong bài thông báo này, tiếp theo từng luận điểm của hai tác giả Tâm và Hoàng, xin trình bày luôn những ý kiến chính thảo luận tại hội nghị.

Nguồn gốc, cấu tạo, niên đại đồng bằng miền Bắc Việt Nam và hệ quả

TỪ xưa tới nay quan niệm chung của ta, kể cả các nhà địa chất, cho rằng các đồng bằng miền Bắc Việt Nam là đồng bằng phù sa do sông bồi đắp thành, lớp thổ nhưỡng bên trên màu mỡ, sản xuất tốt và sản lượng cao. Nhưng có nhận xét địa chất học và khảo cổ học mới đây cho rằng đồng bằng miền Bắc Việt Nam, trong kỷ đệ tứ hình như đã có thời kỳ biển xâm nhập.

Từ liệu khảo cổ học đã cho phép phân chia ra các văn hóa các thời kỳ khác nhau:

- Sơ kỳ thời đại đá cũ: Núi Đọ
- Thời đại đá giữa: Hòa Bình
- Sơ kỳ thời đại đá mới: Bắc Sơn
- Hậu kỳ thời đại đá mới: Phùng Nguyên
- Thời đại đồng: Đông Sơn v.v...
- Thời đại sắt sớm.

Từ tư liệu khảo cổ học, có thể rút ra mấy đặc điểm:

- a) Trên bề mặt các đồng bằng, chỉ tìm thấy dấu vết khảo cổ có niên đại sớm nhất là thời đại đá mới.

b) Từ miền núi xuống đồng bằng rồi ra biển, niên đại các di chỉ khảo cổ ngày càng muộn dần. Phía đông, chỉ tìm thấy những dấu vết thời đại kim khí.

c) Từ văn hóa Bắc Sơn về trước, chỉ thấy ở miền núi.

Như vậy đồng bằng mới hình thành từ văn hóa Bắc Sơn trở lại đây, do quá trình biển lùi. Số lượng nhiều và sự xuất hiện đột ngột những di chỉ từ thời đại đá mới về sau chứng minh rằng con người tràn xuống đồng bằng vào giai đoạn này một cách rất nhanh và đột ngột, chứ không phải dần dần theo đà phát triển của kỹ thuật.

Di chỉ Núi Đọ ở Thanh Hóa có thể làm ta ngờ rằng đồng bằng Thanh Hóa thành tạo từ rất sớm, nhưng không phải, vì lẽ: di chỉ Núi Đọ tìm thấy trên đồi đá gốc có trước kỷ đệ tứ. Quá trình bào mòn và rửa trôi trên mặt đồi xảy ra không mạnh, nên vết tích văn hóa Núi Đọ còn lại tới nay; niên đại Áp-bơ-vin - A-sơn của di chỉ Núi Đọ cách thời đại đá mới rất xa, những khâu nối tiếp không hề tìm thấy ở đồng bằng.

Lại cần xét tới di chỉ đồng rác bếp Đa Bút cách xa về phía tây Núi Đọ, thuộc sơ kỳ hoặc trung kỳ thời đại đá mới. Ở đây có xương cá biển, chứng tỏ thời đó bờ biển ở gần đây.

Như vậy sự vắng mặt của cả giai đoạn hậu kỳ thời đại đá cũ, thời đại đá giữa chính do nguyên nhân của việc biển tiến.

Qua khảo sát địa chất, chúng ta có thể tìm thấy chứng minh khác bằng trầm tích biển ở ngay lớp trên của đồng bằng. Lớp này cấu tạo chủ yếu bằng đất sét trắng, trắng đỏ loang lổ, xám xanh hay xám vàng mỡ gà, hoàn toàn không phải phù sa sông. Tư liệu khoan lại cho biết, trừ lớp phù sa mỏng không đáng kể ở trên cùng ra thì dưới đó là lớp sét chứa rong biển, ốc biển (1), sét màu trắng là chủ yếu. Dưới nữa là cuội và cát, rõ ràng là phù sa sông. Đồng bằng Trung Bộ bề ngang rất hẹp nhưng cấu tạo cũng tương tự. Các hố khai quật khảo cổ ở Thiệu Dương, Đông Sơn cũng cho thấy qua lớp đất văn hóa ta đụng ngay tới đất sét màu trắng, có nơi tìm thấy ốc biển (2).

Có thể đưa ra kết luận: thời đầu kỷ đệ tứ, đồng bằng miền Bắc Việt Nam thuộc thời kỳ xâm thực lục địa và tích tụ lục địa. Sau đó vùng này bị chìm xuống, biển tiến. Tiếp sau mới nâng lên, biển lùi và đồng bằng hiện nay bé nhỏ hơn xưa mới thành tạo gần đây sau quá trình biển lùi.

Niên đại của biển lùi có thể căn cứ ở mùn thực vật, xác cây còn nguyên vẹn (hiện đại)

trong lớp phù sa mới thành tạo trong thời hiện đại, và những bãi ốc biển hiện đại dưới nó.

Niên đại của biển tiến cũng có thể tìm căn cứ ở than bùn, xác cành thân cây nguyên vẹn thuộc kỷ đệ tứ và hóa thạch đệ tứ trong các tầng trầm tích lục địa dưới tầng trầm tích biển. Kết hợp với sự có mặt của di chỉ Núi Đọ, có thể thấy biển tiến vào thời kỳ sau văn hóa Núi Đọ.

Từ những điểm đã bàn trên, người báo cáo rút ra mấy hệ quả:

- Về khoáng sản;
- Về đặc điểm địa chất công trình;
- Về địa chất thủy văn;
- Về thổ nhưỡng.

Ở đây, chỉ xin nói về mặt thổ nhưỡng. Đất đồng bằng không kể các loại đất hình thành trên tàn tích, sườn tích thì có thể chia làm 5 nhóm thổ nhưỡng chính sau đây:

— Thổ nhưỡng hình thành trên trầm tích biển chiếm đại bộ phận diện tích, phần nhiều là đất chua và đất bạc màu, cần thiết có sự cải tạo.

— Thổ nhưỡng hình thành trên phù sa mới phổ biến ở ven sông suối hiện nay, loại đất này tốt, tươi tiêu dễ dàng nhưng chiếm một diện tích rất nhỏ. Ở Bắc Bộ chỉ có dải ven sông Hồng là lớn hơn cả.

— Thổ nhưỡng hình thành trên trầm tích ven bờ. Loại này hình thành trên các bãi cát ven bờ biển cũ song song với đường bờ biển thành tạo do quá trình biển lùi, đất cày bừa dễ nhưng dinh dưỡng ít, rửa trôi nhanh, tưới nước khó khăn, trồng lúa không tốt. Phổ biến là ở các đồng bằng Trung Bộ và ven biển.

— Thổ nhưỡng hình thành trên lũy tích hiện đại. Do điều kiện địa hình cao, phong hóa phe ra li tic nên trở thành đất đỏ vàng, cần cỗi, thiếu dinh dưỡng, cần được cải tạo.

— Thổ nhưỡng hình thành trên phù sa cổ của các bậc thềm sông và trên các loại trầm tích hỗn hợp phù sa, lũy tích, sườn tích cổ.

Hệ quả về khảo cổ học như sau:

Có thể chia kỷ đệ tứ ra làm 3 giai đoạn:

a) Giai đoạn I gồm thời gian Q_1 và Q_2 : bờ biển ở rất xa về phía đông. Căn cứ vào độ sâu của trầm tích lục địa trước biển tiến là 100m, so với mực nước biển hiện nay, nổi những

(1) Tài liệu khoan ở đồng bằng Bắc Bộ của Đoàn địa chất 36 và các đoàn khác.

(2) Xem Một số báo cáo khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội, 1966.

điểm có độ sâu đó trong khu vực biển sẽ có thể thấy bờ biển thời này khá xa, toàn bộ vịnh Bắc Bộ bấy giờ không có nước mà là một đồng bằng lớn. Người Núi Đọ bấy giờ sống giữa một vùng đất tốt toàn cây cối, nhiều nước, có những đồi nhỏ, chứ không phải sống trên đỉnh núi.

b) Giai đoạn II gồm phần cuối Q₂ đến đầu Q₄. Tới khoảng thời kỳ Mu-xtiê, đồng bằng sụt, biển tiến vào lục địa phủ hết miền đồng bằng xưa kia cho đến tận rìa núi, làm cho chúng ta không thể tìm thấy dấu vết của hậu kỳ thời đại đá cũ và thời đại đá giữa. Con người lui vào miền núi, ở Hòa Bình – Bắc Sơn có khả năng tìm thấy những di chỉ thời này.

c) Giai đoạn III, bắt đầu từ văn hóa Bắc Sơn trở về sau, là giai đoạn biển lùi, đánh dấu bước chuyển biến quan trọng của lịch sử. “Người khôn ngoan” (*Homo sapiens*) tràn xuống đồng bằng. Nông nghiệp phát triển nhanh. Nghề trồng lúa nước ra đời, đồng thời xuất hiện tín ngưỡng nông nghiệp: thần mưa, thần gió v.v... Con người tiến tới định cư.

Những ý kiến thảo luận:

Quá trình thành tạo đồng bằng, trầm tích ở đây rất trẻ và rất phức tạp, việc phân tầng và xác định tuổi rất khó khăn, vì vậy đối chiếu tư liệu địa chất và tư liệu khảo cổ là điều rất hấp dẫn và đúng đắn.

Đoàn địa chất 36 và Đoàn địa chất 45 đã tiến hành những cuộc khảo sát tổng hợp và tỉ mỉ. Người ta đã khẳng định đồng bằng vùng trũng Hà Nội đã sụt từ nê ô gien và tiếp tục đến nay còn sụt. Nhưng trong giai đoạn ấy cũng có biển tiến. Tư liệu Đoàn địa chất 36 cho biết có sự xen kẽ giữa lục địa và biển, trầm tích phía trên chủ yếu là biển được chứng minh bằng hóa thạch biển, đúng như ý kiến Nguyễn Đức Tâm. Nhưng có điều khác là trầm tích biển chỉ phân bố trong các dải hẹp phía bắc, tây bắc vịnh Bắc Bộ chứ không bao phủ khắp đồng bằng, ranh giới thuộc phạm vi Hải Dương, Hưng Yên thôi. Trầm tích biển rất trẻ, khoảng 2.000 năm trước đây, hóa thạch biển thấy ngay trên mặt đất. Ngược lên phía bắc là trầm tích sông rất dày và già hơn.

Các thôn ở ở châu thổ sông Hồng thường phân bố vuông góc với sông, men dần ra các bãi cát bờ biển song song với bờ biển.

Giữa các dải thôn ở là vùng trũng, có nước thuận lợi cho canh tác, chứng minh biển mới rút gần đây. Con người sử dụng ngay điều kiện thiên nhiên đó, chưa kịp san bằng. 4 công trình đê sông Hồng xây dựng vào những năm 1830, 1927, 1934 và 1950 chứng minh việc biển rút khỏi lục địa, tốc độ khoảng 100m 1 năm.

Vấn đề biển tiến của đồng chí Tâm có cơ sở. Tuổi của nó có thể từ đá mới và có thể muộn hơn nữa.

Biển tiến hiện đại và hệ quả

Từ vùng cửa sông Hồng ra tới Móng Cái có hiện tượng biển đang tiến với những lý do:

a) Về mặt địa mạo, vùng từ cửa sông Hồng trở ra tất cả các sông suối đều có dạng estuaire. Vùng Quảng Yên tương đối rõ, sông Bạch Đằng từ vùng ngập nước mặn ra đến biển có bãi sú phát triển rộng tới 35km. Các suối từ trên núi đổ xuống mở rộng ra rất nhanh theo dòng chảy rồi nối với nhau tạo thành vùng lầy lúc triều lên ngập nước mặn. Sông Đá Bạc ở trên chỉ rộng 200m, nhưng ra tới bến Rừng thì rộng tới 2km.

Vùng này đang sụt lún và nước biển đang tiến, các bãi sú đang mở rộng.

b) Vùng bãi biển mới gồm cát, sét, bãi sú đang mở rộng vào đất liền, hình thành phủ chồng lên đất phe ra li tic lục địa.

c) Ven biển có những đê biển cũ, rền nhà ở cũ hiện đã ngập nước biển, những “gò đường”

Với vết tích xóm làng xưa và cây cối nước ngọt đã ở vào vùng bãi sú và nước mặn.

d) Ở vùng vịnh Bắc Bộ, có những hang đá vôi có dấu vết hoạt động của con người thời đại đá mới và thời đại đồng. Ở đây, tìm thấy xương động vật như trâu, bò, Người ta không thể đem những thức ăn này từ lục địa tới mà phải săn bắt tại chỗ chứng tỏ, khi đó, đây chưa tách khỏi lục địa. Như đã nói biển lùi vào thời văn hóa Bắc Sơn và đến sơ kỳ thời đại đồng rút hết khỏi vùng đảo, con người đã tràn xuống sinh sống. Hết sơ kỳ thời đại đồng biển lại tiến và con người lại rút vào trong, vùng ngoài bị ngập nước và biến thành vùng đảo.

Những ý kiến thảo luận:

Trong vấn đề biển tiến, các tác giả Nguyễn Đức Tâm và Lê Huy Hoàng chưa sử dụng hết tài liệu của các lỗ khoan, mới chỉ dựa trên sét

biển để khẳng định biển tiến một cách chung chung. Đã có rất nhiều tài liệu in ra trong vòng nhiều năm nay nêu lên có nhiều lần biển tiến ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng chưa được tác giả tham khảo hết. Việc xác định tuổi địa chất cho các hiện tượng băng hà, biển tiến chưa có cơ sở tư liệu cổ sinh vật, địa tầng hoặc đồng vị phóng

xạ C14. Các tác giả đã dùng đoán tuổi tương đối theo thang địa tầng quốc tế, nhưng trong trường hợp này nên dùng ký hiệu địa tầng thạch học mới hợp lý.

Khá nhiều tư liệu mới của các đoàn địa chất nếu như được sử dụng hết thì kết luận của các tác giả có thể sẽ khác đi (1).

Đại hồng thủy thế giới và hệ quả

Ở ven rìa đồng bằng có những dải đồi đất đỏ cấu tạo bằng cuội dăm, thạch anh, phổ biến ở ven núi. Lớp cuội, đá nằm trên tầng trầm tích biển và dưới tầng trầm tích biển là dấu vết của hệ thống thềm lòng sông cổ, và phù sa cổ. Đó chính là dấu vết của lũ.

Lũ tích được chứng minh bằng những đặc điểm sau:

a) Thành tạo những quạt lớn ven suối đỏ ra đồng bằng. Các quạt này nối với nhau thành một thềm nhưng bị đứt quãng.

b) Ngay cửa suối sông là những cuội lớn, càng ra xa về phía đồng bằng cuội, dăm càng nhỏ. Vùng Mạo Khê bề ngang của vùng lũ tích rộng đến 5km, đường kính của quạt cấu tạo bằng đá lớn rộng tới 2km. Nón quạt lớn của sông Cầu có bán kính tới 25km.

— Lũ xảy ra ở thời hiện đại, sau biển lùi.

— Biển lùi khá lâu sau mới xảy ra lũ vì bề mặt sét biển bị xâm thực lục địa bào mòn không đều.

— Chỉ có 1 lớp, chứng tỏ lũ chỉ xảy ra 1 lần.

— Căn cứ kích thước cuội lớn mà biết sức mạnh kinh khủng của lũ.

Tư liệu khảo cổ học cho biết thời gian xảy ra lũ một cách cụ thể hơn. Từ văn hóa Phùng Nguyên về sau, có thể tìm thấy các văn hóa nối tiếp liên tục ở đồng bằng nhưng trước đó không thấy. Lý do chính là đã bị lũ quét đi hoặc phủ lên trên một lớp lũ tích. Biển đã lùi từ thời văn hóa Bắc Sơn, nhưng khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ không thấy di chỉ đồng rác bếp, như vậy là do lũ đã cuốn đi. Và mặt khác hiện tượng này nói trên rằng lũ chỉ xảy ra ở Bắc Bộ. Lũ còn có khả năng xảy ra ở Trung Quốc, Lào, Thái-lan, Trung Ấn. Thời gian xảy ra lũ như vậy vào khoảng thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên cách ta từ 4.000 đến 5.000 năm. Đây cũng là thời kỳ phát triển của truyền thuyết thần thoại. Chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh của Việt Nam, thuyết đại hồng thủy thế giới đều phản ánh thực tế tự nhiên này.

Chúng ta cũng có thể từ đây rút ra hệ quả: — Lấy tầng lũ tích làm mốc thời gian, có thể nói văn hóa đá mới của Việt Nam kết thúc vào thời Nghiêu Thuấn ở Trung Quốc. Nam Á, trước hết là Trung Ấn là một trung tâm văn hóa rất sớm không kém Trung Nguyên và nhiều nơi khác.

— Những vết tích trước lũ có khả năng tìm thấy ở dưới tầng lũ tích ở ngay vùng đồng bằng.

Một khi đã tìm thấy quê hương trần lũ là ở phương Đông, thì ta lại có thể đoán được rằng con người di cư từ đông sang tây. Các nền văn hóa cổ đại có thể phát triển từ đông sang tây, góp phần vào việc phát triển của các nền văn hóa phương Tây.

Những ý kiến thảo luận:

Nói chung vùng trũng Hà Nội hạ thấp nhưng ven rìa đang nâng lên, nhưng lại chỉ tăng một phía núi. Càng gần chân núi vật trầm tích càng thô, nhưng không phải đặc trưng lũ tích. Lũ phải đổ xuống dưới núi một dòng nước lớn và trầm tích ùn ngay lại thành đồng chứ không thể giảm từ từ. Vậy tất cả đều có thể coi là thềm sông. Ở Phú Thọ cũ thềm cao tới 59m so với mực nước biển. Vùng Hà Đông cũ cao chừng 12—13m. Nếu từ đó đi khoảng 10km, thì các bậc thềm hầu như mất, rồi mất hút dưới biển (2).

Những cuộc điều tra khảo cổ học ở vùng đồi Phú Thọ cũ đã cho biết trên 70 địa điểm có đồ đá đẽo bằng cuội, rất thô sơ, không định hình như ở văn hóa Hòa Bình. Niên đại của chúng ít nhất cũng xưa hơn văn hóa Hòa Bình, nghĩa là phải có sớm hơn trần lũ mà Nguyễn Đức Tâm nêu ra. Vậy những đồi này không thể có nguồn gốc lũ tích. Nếu có trần lũ lớn như vậy, thì những đồi này đã phải

(1) Lê Quang Liêm, Trường đại học Mô Địa chất.

(2) Chuyên gia Gô-lô-ven-nôc.

chìm sâu dưới nước, và những công cụ ghè đẽo trên mặt đồi như đã thấy chắc không thể nào còn lại tới ngày nay (1).

Vùng Trại Cau — Quang Trung là một hiện tượng đứt gãy thực sự. Những nhà địa chất đã giải thích là đứt ở đây liên quan tới quãng gốc trong đá vôi péc mi, vậy khi xảy ra hiện tượng đứt gãy sẽ phá vỡ các thân quãng ở trên. Khi mất cân bằng, dòng nước sẽ xuất hiện đột ngột, dòng nước sẽ rất mạnh và đưa từ trên núi xuống những tảng đá to bằng con voi, có khi lớn hơn nhiều (2).

Trước hết phải thống nhất xem các tác giả hiểu lũ là gì? Nếu đúng như trong địa chất lũ là nước từ mương sỏi đổ xuống và đọng các lũ tích (proluvi) ở cửa mương sỏi, sông, miền núi thì các cuội, sỏi, cát ở đồng bằng không thể là lũ tích được. Còn nếu hiểu lũ là nước lụt, nước lớn từ các sông chảy về trong các mùa nước, thì kết quả là sông sẽ đọng các bồi tích (aluvium) chứ không phải lũ tích (deluvium). Và trầm tích đồng bằng Bắc Bộ theo sự thống nhất của các nhà khoa học là bồi tích, tức là thành tạo của sông,

nhưng ở đây là bồi tích tam giác châu tức là miền cửa sông, trung gian giữa sông và biển.

Ở Việt Nam từ cuối đệ tam tới nay không có gì biến động lớn về khí hậu, như vậy sao lại đột ngột có một trận « lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh »?

« Đại hồng thủy thế giới » đã bị các nhà bác học bác từ lâu rồi.

Đồng bằng Bắc Bộ không phải chỉ có một cột địa tầng duy nhất vì cấu tạo của tam giác châu không đồng nhất (3).

Truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh, về mặt nghiên cứu lịch sử, có điều quan trọng phải nói tới là thời gian phát sinh. Thời gian là vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (đây là ý nói cuộc sống thứ 2 của truyền thuyết gốc, được biến đi để tả cái gì đó trong thời kỳ Thực Vương đánh nhau với Hùng Vương). Để chấp nhận hơn là hiểu rằng truyền thuyết ý muốn giải thích việc chống lũ sông Hồng hàng năm. Nếu như ghép nó vào việc phản ánh trận lũ kinh khủng chỉ xảy ra một lần, thì e rằng nó không được lịch sử lắm (4).

Hoạt động băng hà ở Việt Nam và hệ quả

TU LIỆU VÙNG QUẢNG NINH (5)

Vùng này tư liệu không nhiều và khó quan sát. Địa bàn chủ yếu nói tới là vùng núi Mạo Khê và núi Yên Tử. Những mũi khoan ở đây cho biết tầng lớp như sau:

Qua tầng trầm tích sét biển dày 5 — 10 — 20m tới tầng trầm tích lục địa trước biển tiến gồm chủ yếu là cát hạt nhỏ. Trong lớp cát thấy nhiều tảng đá lớn.

Vùng này cách rìa núi từ 3 đến 5km. Những đá tảng không phải do hiện tượng sụt lở của núi đưa xuống. Vả lại trên bề mặt đồng bằng phù sa trước biển tiến, các hệ thống sông suối cổ chẳng chịt phức tạp, những trận lũ không thể đưa đá tảng vượt qua địa hình như vậy. Vậy chỉ có thể là vật chất của băng hà.

Tìm kiếm ở miền núi, một số nơi thấy hiện tượng trên bậc thềm của khu vực bào mòn đá gốc có một tập hợp đá tảng rất lớn, đá này đưa từ tầng cao nhất trên đỉnh núi Yên Tử cách đó 5km, mà đường đi từ đỉnh núi xuống đây rất gồ ghề phức tạp. Đó là do các lưỡi băng đưa xuống. Tại một lũng núi vùng Yên Tử dạng móng ngựa đáy rất bằng, có một dòng đá tảng nằm từ đầu tới cuối lũng khoảng

300m, rất giống với các dòng băng tích ở Cáp-ca-dơ và Xi-bê-ri.

Dựa vào những hiện tượng này có thể kết luận về hoạt động băng hà như sau:

— Ở Việt Nam có băng hà. Vậy hoạt động băng hà có ở nam Trung Quốc, không còn phải nghi ngờ. Ở Lào, Thái-lan, Miến-điện cũng có thể tìm thấy vết tích băng hà.

— Trung tâm băng hà phải là Hy-ma-lay-a.

— Thực vật Việt Nam có nhiều loại cây ôn đới, chứng tích của một khí hậu lạnh.

— Hoạt động băng hà ở Việt Nam không mạnh lắm, thực vật biến đổi không lớn.

— Thời kỳ biển tiến lớn xảy ra vào thời kỳ Mu-xtiê và có thể chịu ảnh hưởng của hiện tượng băng tan.

(1) Hà Văn Tấn, Trường đại học Tổng hợp.

(2) Ngô Duy Hòa, Tổng cục Địa chất.

(3) Nguyễn Văn Chiền, Trường đại học Tổng hợp (ý kiến viết gửi tới Viện Khảo cổ học).

(4) Nguyễn Linh, Viện Sử học.

(5) Ý kiến của Nguyễn Đức Tâm.

TƯ LIỆU KHU MỎ SẮT TRẠI CAU (1)

Thung lũng Trại Cau — Quang Trung dài khoảng 5km rộng từ 700 đến 1.000m, sườn phía bắc cấu tạo bằng sa diệp thạch có tuổi Đê vôn, sườn phía nam cấu tạo bằng sa diệp thạch và sạn cuội kết tuổi Giu ra. Khoan qua thung lũng thấy đây là đá vôi tuổi Các bon — péc mi trên đó là trầm tích bờ rời dày từ 40 đến 50m, có nơi tới 100m. Đá tảng ở đây có 2 — 3 tầng, xen ở giữa là cát, cuội, sỏi, sét v.v... nói chung là trầm tích hạt mịn. Đá tảng rất lớn và chồng chất lên nhau, nổi ùn từng đồng lộ nhô làm cho thung lũng có địa hình rất đặc biệt. Thành phần phức tạp gồm đá ba dơ, có sa thạch cuội kết, đá vôi v.v... và đặc biệt có nhiều tảng quặng ma nhê tit.

Giải thích nguồn gốc quặng tảng có một số ý kiến sau :

— Quặng này là thứ sinh có nguồn gốc a lu vi do nước đưa tới tích tụ tại đây (2).

— Là phong hóa đá vôi trung sinh đại (mésozoïque) (3).

— Vô phong hóa cổ có liên quan tới đá gốc (4).

— Hiện tượng lẫn trên sườn (5).

Nhưng những giải thích trên không phù hợp vì rằng ở đây với thành phần đá cuội và hạt mịn thì không thể có phong hóa, vả lại ở đây rất hiếm quặng ma nhê tit nên không thể liên quan tới vô phong hóa, mặt khác trên sườn núi không có đá thì cũng không thể có hiện tượng lẫn trên sườn. Chỉ có thể nghĩ tới kết quả hoạt động của những lũ băng đưa từ phía bắc tới. Người địa phương đều gọi đó là quặng trời.

Phân tích thành phần hóa học thấy ở vùng này quặng gốc rất ít nhưng ở phía bắc và đông bắc khoảng 15km (ví như Linh Nham, núi Chúa) rất nhiều. Điều này cũng chứng minh rằng đây là vết tích băng hà. Khảo sát nhiều vùng khác ven rìa Bắc Bộ, Thanh Hóa, thung lũng sông Thao, vùng Tam Đảo, Nghệ An, Lạng Sơn... đều có hiện tượng đá tảng du hành.

Sự có mặt của 2 lớp đá tảng Trại Cau — Quang Trung chứng tỏ ít nhất có hai lần băng hà đã xảy ra.

Những ý kiến thảo luận :

Ở vùng Hòa Bình, Vĩnh Phú (Phú Thọ) vô phong hóa cao lạnh tạo cao li nít có chiều dày 70 — 80m (theo tài liệu Đoàn địa chất 29). So với địa hình và mực nước hiện đại không giống nên đó là phong hóa cổ trong điều kiện

khí hậu nóng, ẩm ướt. Vùng Phủ Quỳ (Nghệ An) có ba dan, liên hệ với toàn Việt Nam các nhà địa chất Pháp xếp tuổi nê ô giên, đệ tứ hạ. Ba dan này thành tạo là té rít của ba dan ở trên nó, có tuổi 22 — 23. Ta có thể dùng tuổi đệ tứ của la té rít này.

Đọc bờ biển Quảng Ninh, còn thấy những cuội ri ô lít đã biến thành cao li nít, chứng tỏ có điều kiện khí hậu nóng, ẩm. Tuổi của chúng là đệ tứ.

Những hiện tượng trên không cho phép nghĩ tới một điều kiện khí hậu của băng hà. Từ đây thấy việc suy luận ra băng hà ở Thái-lan, Miến-điện v.v... rõ ràng chưa có gì đảm bảo (6). Những kết quả nghiên cứu cổ sinh vật chưa cho một tư liệu nào về những loài thú tiêu biểu cho khí hậu băng hà, như tê giác lông rậm, voi lông rậm. Nhìn chung quần động vật ở Việt Nam là quần động vật giữa hai chí tuyến với tính chất tăng giảm về kích thước hơn là đột biến về giống loài.

Tuy ở Đông Nam Á và ở Việt Nam có những dao động về khí hậu trong kỷ đệ tứ, nhưng không có gì chứng tỏ là có hoạt động băng hà (7).

Quần động vật ở Việt Nam cũng như cả Đông Nam Á là voi răng kiếm (*Stegodon*) — gấu tre (*Ailuropoda*), tồn tại, suốt thời cánh tán. Nếu có băng hà ắt không có hiện tượng đó (8).

Những tảng đá lớn gọi là vết tích băng hà. Từ đây thấy việc suy luận ra băng hà thật ra vẫn là vật chất địa phương sa thạch đi a ba dơ. Những tảng đá lớn ở Mạo Khê không có cơ sở để nói là đệ tứ. Vùng đồng bằng phổ biến có các cuội to như vậy rất rắn như quác dít, xi lic, do đó mới bảo tồn tới nay, mà những loại rắn như vậy rất ít. Có thể giả thiết là thuộc kỷ đệ tam. Trầm tích đệ tam bị phong hóa rất mạnh, phù hợp với khí hậu nóng và ẩm. Các nhà cổ sinh không tìm thấy hóa thạch động vật xứ lạnh. Hóa thạch động vật chứng minh là khí hậu thay đổi dần từ nê ô giên đến nay của vùng á nhiệt đới tức là từ khô tới nóng và ẩm.

Như vậy khó mà nói là các dấu hiệu của hoạt động băng hà (9).



(1) Ý kiến của Lê Huy Hoàng.

(2) Lê Văn Cự, Tổng cục Địa chất.

(3) Hoàng Hòa, Trần Phương.

(4) Nguyễn Văn Chữ, Trường đại học Mô Địa chất.

(5) Chuyên gia Liên Xô I-a-sốp, Li-bốp.

(6) Lê Tông, Trường phòng địa chất, Tổng cục Địa chất.

(7) Lê Trung Khá, Viện Khảo cổ học.

(8) Hà Văn Tấn, Trường đại học Tổng hợp.

(9) Chuyên gia Gô-lô-ven-nôc.

Cuộc sinh hoạt khoa học này đã diễn ra trong một bầu không khí sôi nổi, nghiêm túc và thân ái, đưa đến những kết quả tốt đẹp,

trước hết là khẳng định ích lợi của sự hợp tác giữa ngành khảo cổ học và các ngành địa học.

2 — Hội nghị về truyền thuyết Hùng Vương ở Vĩnh Phú

10 ngày sau Hội nghị tọa đàm về những vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng Vương, đến lượt Hội nghị về truyền thuyết Hùng Vương ở Vĩnh Phú.

Ngay từ Hội nghị lần thứ nhất nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (1968), bên cạnh khảo cổ học và các khoa học xã hội khác, vị trí của văn học dân gian, chủ yếu là truyền thuyết, trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đã được xác định. Đến Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương và nhân Ngày Giỗ Tổ năm 1969 Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã có những ý kiến đặc sắc, quan trọng, trực tiếp đề cập, soi tỏ vấn đề này. Và bây giờ, vừa tham gia đóng góp cho Hội nghị tọa đàm về những vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng Vương, truyền thuyết Hùng Vương đã tụ lại đông đúc, tập trung, trong một Hội nghị chuyên đề phong phú, tiến hành trong hai ngày, 16 và 17-7-1970, do Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú phối hợp với Trung ương Hội Văn nghệ dân gian tổ chức nhằm, như nghe thấy trong buổi khai mạc, « biểu thị một cố gắng của ngành văn nghệ dân gian đối với một công tác lớn của các ngành khoa học xã hội hiện nay: tìm tòi, nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương ».

Hội nghị họp ở ngoại thành Việt Trì, xã Minh Nông — một cái tên cũng mang ý nghĩa truyền thuyết: tục truyền rằng, ở đây, xưa, các vua Hùng đã dạy dân làm nghề nông. Còn bây giờ thì ở đây, mặc dù đang dốc sức kể tục sự nghiệp từ thời Hùng Vương của Sơn Tinh chống Thủy Tinh — như lời nữ đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh Phú vừa từ công trường đề chống lũ thắng bảy về thăm và nói chuyện ở Hội nghị — hầu như đông đủ các cụ già nhớ truyền thuyết ở trong tỉnh, các hạt nhân văn nghệ, cộng tác

viên của Chi hội văn nghệ dân gian Vĩnh Phú, đã về dự Hội nghị. Như ý định của những người tổ chức và chủ trì Hội nghị — các đồng chí Trần Gia Bằng (Chi hội trưởng Chi hội văn nghệ dân gian Vĩnh Phú), Cao Huy Đình (Phó Tổng thư ký Trung ương Hội văn nghệ dân gian); Phạm Huy Thông (Viện trưởng Viện Khảo cổ học) — đây là lực lượng đề làm nên phần chính của nội dung Hội nghị: tập hợp, cung cấp tư liệu, và là tư liệu « mộc ».

Các bạn làm công tác nghiên cứu và giảng dạy khoa học xã hội ở các Viện Khảo cổ học, Dân tộc học, Sử học, Mỹ thuật mỹ nghệ, các Trường đại học Tổng hợp và Sư phạm, đang thực hiện hoặc quan tâm đến việc nghiên cứu đề tài Hùng Vương, và đại biểu của những địa phương có nhiều truyền thuyết về Hùng Vương: Hà Tây, Hà Nội, Hà Bắc, Nam Hà, Thanh Hóa, cũng được mời tham dự hội nghị.

Hơn 20 bản tham luận và phát biểu ý kiến đã khơi ra một phần trữ lượng và giá trị của kho tàng truyền thuyết về Hùng Vương ở Vĩnh Phú.

Từ cửa miệng của những người dân sống ngay trên miền đất Tổ, thuộc miền đông cũng như miền tây của tỉnh, trong đó có nhiều cụ 60, 70 tuổi, chúng ta lần lượt được nghe: « Xưa, các cụ chúng tôi truyền lại rằng, vùng chúng tôi về đời Hùng Vương... ». Một số truyền thuyết mộc đã bắt đầu như thế — những truyền thuyết mà nhiều người nghiên cứu hằng ước muốn, do đã từng phen trải qua nạn « tam sao thất bản » — bây giờ được nghe kể ở Hội nghị.

Một lần nữa, giúp cho các nhà khảo cổ học khẳng định địa bàn « bộ » Văn Lang hoặc đi tìm « kinh đô » của nước Văn Lang, cả một loạt truyền thuyết về việc vua Hùng định đô đã được cung cấp.

Một số truyền thuyết liên quan đến việc làm ăn sinh sống của người thời Hùng Vương, xoay quanh những sự tích về đời công và đời tư của các vua Hùng, vợ con, tướng tá... cũng được trình bày. Đó là những chuyện, hoặc về một cuộc đi săn, về một đám cưới, đám hội, hoặc về một nghi thức cúng tế, một nguồn gốc của làn điệu hát « xoan », hát « ghẹo » hoặc về nguồn gốc của một món ăn ở thời Hùng Vương...

Được nghe kể nhiều nhất ở Hội nghị là những truyền thuyết liên quan đến việc « đánh giặc ». Cuộc chiến tranh giữa vua Hùng và « Thục tộc », sự suy vong của nước Văn Lang và Hùng Vương, sự hưng khởi của nước Âu Lạc và An Dương Vương — những vấn đề mà lâu nay, qua một ít truyền thuyết và những tư liệu khác, đã có người đề cập đến — bây giờ, qua những truyền thuyết được kể ở Hội nghị, có thể thấy thêm sự sinh động, phong phú, nhưng cũng khá phức tạp của vấn đề. Có những chuyện tương đối hoàn chỉnh và cuộc cọ xát Hùng — Thục, cũng có nhiều chuyện về những mảnh vỡ ra của cuộc chiến tranh đó, gắn liền với nhiều địa phương và nhân vật khác nhau, trong đó, ngoài người anh hùng Sơn Tinh, tức Tản Viên, còn có cả một loạt những nhân vật khác nữa.

Truyền thuyết về việc « đánh giặc » ở thời Hùng Vương nghe kể ở Hội nghị cũng không tách rời cuộc chiến tranh Hùng — Thục với những kỳ tích chống « giặc Ân », « giặc Triệu Đà », và nhất là sự tích hai Bà Trưng chống « giặc nhà Hán ».

Những người tham gia nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương có trao đổi ý kiến, nhân dịp này, về khả năng và phương pháp phối hợp tìm tòi và nghiên cứu: vị trí địa lý của các di tích phải chăng cho phép tìm được gốc tích của vua Thục; những tên người, đất nghe ra có vẻ « nôm na » phải chăng sẽ gợi được nhiều suy nghĩ về cuộc sống thời dựng nước xa xưa; chuyện xưa kể lại phải chăng cũng hướng được nơi cần khai quật ngày nay...?



Vĩnh Phú là miền đất có đến hàng nghìn truyền thuyết về Hùng Vương như báo cáo mở đầu Hội nghị, do đồng chí Nguyễn Khắc

Xương trình bày đã nêu lên. Sự tình này phù hợp với việc khảo cổ học, trong những năm, vừa đây, đã phát hiện được hàng chục địa điểm khảo cổ trong lòng đất Vĩnh Phú thuộc về thời kỳ Hùng Vương. Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, ở các lĩnh vực tìm tòi về đất nước và con người, kinh tế và xã hội, đời sống vật chất và tinh thần, thời kỳ Hùng Vương liên quan đến thời kỳ An Dương Vương và cả thời kỳ hai Bà Trưng nữa, theo phương pháp tổng hợp, đều có vai trò của văn nghệ dân gian, chủ yếu là truyền thuyết. Hội nghị truyền thuyết về Hùng Vương ở Vĩnh Phú đã có những đóng góp bổ ích đối với việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Tuy nhiên, truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương còn trùm khá rộng ra ngoài Vĩnh Phú. Bản báo cáo về truyền thuyết Tản Viên ở Hà Tây, đóng góp cho Hội nghị, đã cho thấy rõ điều đó. Truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương chắc chắn sẽ trở nên đa dạng hơn nữa, nếu được khai thác rộng hết diện phân bố của nó. Mọi người mong mỗi rằng, rồi đây, ở các tỉnh khác có truyền thuyết Hùng Vương cũng sẽ có những hội nghị tương tự, hoặc sẽ có một hội nghị chung mà đại biểu các tỉnh đó cùng tham dự.

Riêng đối với truyền thuyết Hùng Vương ở *Vĩnh Phú*, nếu số lượng hàng nghìn truyền thuyết phong phú ở địa phương được sưu tầm, giới thiệu đầy đủ hơn nữa, chiếu cố đầy đủ hơn nữa đến các loại đề tài khác nhau của truyền thuyết, tinh chất « mộc » của truyền thuyết được coi trọng hơn nữa, chú ý phân biệt hơn nữa truyền thuyết và thần tích, đồng thời chú ý hơn nữa đến mối tương quan giữa truyền thuyết và phong tục tín ngưỡng, thì chắc chắn rằng những đóng góp của truyền thuyết về Hùng Vương đối với việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương sẽ còn lớn hơn nữa. Trước mắt, khối tư liệu đã được trình bày ở hội nghị và sẽ được giữ gìn ở Vĩnh Phú, nhất định có tác dụng tích cực trong giai đoạn đầu đi sâu vào nghiên cứu vấn đề Hùng Vương hiện nay.

Tại buổi kết thúc Hội nghị truyền thuyết về Hùng Vương ở Vĩnh Phú, sau khi nghe ý kiến của các đồng chí Phạm Huy Thông và Trần Gia Bằng, cùng ý kiến của một số cán bộ nghiên cứu tham dự hội nghị, chúng ta có đầy đủ cơ sở tin tưởng như thế.

3—Trao đổi về khái niệm « văn hóa khảo cổ »

TRONG Hội nghị tọa đàm về thời kỳ Hùng Vương tháng 7-1970, điều được nhiều người quan tâm là tình hình chưa hoàn toàn thống nhất ý kiến về một số khái niệm cơ bản thuộc khảo cổ học và khoa học xã hội. Điều đó đã ảnh hưởng phần nào đến việc tìm hiểu sự phát triển lịch sử cổ đại văn minh và xã hội đương thời. Yêu cầu đã được đề ra phải định rõ hơn nội dung và ý nghĩa của một số khái niệm thuộc khoa học lịch sử, trước hết là khái niệm « văn hóa khảo cổ ».

Đó không phải là điều ngẫu nhiên. Khái niệm « văn hóa khảo cổ » có tác dụng bước đầu sắp xếp những giai đoạn, những dạng hình sinh hoạt khác nhau, tỏ ra chưa được mài dũa đủ sắc bén để giúp việc đi sâu vào tìm hiểu lịch sử. Ở Liên Xô, các nhà khảo cổ học cũng đang tranh luận để thống nhất nhận thức, hiểu chính xác hơn, dùng có kết quả hơn. Nghiên cứu vấn đề Hùng Vương lấy tài liệu khảo cổ học làm cơ sở, chúng ta đi đến đặt câu hỏi: có « văn hóa Gò Mun » hay không? Có « văn hóa Đông Đậu (giữa) » hay không? Có những nền văn hóa khảo cổ nối tiếp nhau từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn, hay chỉ có một nền văn hóa duy nhất có biến đổi v.v...?

Để soi sáng vấn đề, ngày 24-9, Tổ Khảo cổ học Trường đại học Tổng hợp tổ chức một cuộc họp mặt với cán bộ các ngành có liên quan trong và ngoài trường; đến dự có một số đồng cán bộ Viện Khảo cổ học, đứng đầu là đồng chí Viện trưởng Phạm Huy Thông.

Hội nghị đã được thông báo, trước khi làm việc, tình hình tranh luận hiện nay ở Liên Xô về « văn hóa khảo cổ » do đồng chí Hán Văn Khẩn trình bày. Đối chiếu với công việc đang làm, chúng ta càng thấy rõ cách thức làm việc của chúng ta là đúng: coi trọng lý luận, nhưng không áp dụng lý luận một cách máy móc; không cho rằng phải nghiên cứu hoàn chỉnh lý luận rồi mới tiến hành nghiên cứu thực tế tốt được, mà trái lại nhận thức rằng lý luận là có thể và cần được hoàn chỉnh chính trong quá trình đi sâu vào thực tế. Riêng về khái niệm « văn hóa khảo cổ », rất nhiều ý kiến đã được đề xuất ở Liên Xô cũng như ở nhiều nước khác, nhưng tiêu chuẩn thực tiễn chưa nhiều, nên chưa một định nghĩa nào có đầy đủ sức thuyết phục.

Điều quan trọng hơn là, trên cơ sở lý luận hiện nay phải tìm ra — và chúng ta tìm được — một ngôn ngữ chung, để trao đổi có kết quả về công tác nghiên cứu cụ thể, tiến đến những nhận thức thống nhất về lịch sử. Có nên gọi văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đông Sơn, những văn hóa chuyển tiếp từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn là những nền văn hóa khảo cổ riêng biệt không, ta có thể trả lời rõ ràng hơn, sau đây, một khi định nghĩa được rõ ràng hơn văn hóa khảo cổ, nghiên cứu chỉ ra được rõ ràng hơn những đặc trưng và ý nghĩa của nó. Song điều đó là phụ. Cái chính, là đã giúp chúng ta, bằng cách sử dụng khái niệm đó, tuy còn mơ hồ, đi đến phân biệt được 4 giai đoạn của sự phát triển văn hóa thời Hùng Vương. Nhận định này là thống nhất, và đó là bằng chứng xác đáng nhất của sự lợi ích của khái niệm đó, cũng như của sự chín chắn của cán bộ ta trong việc nắm và sử dụng khái niệm.

Đồng chí Diệp Đình Hoa đã, từ nhận thức chung đó, gợi ý có thể phân định thêm những bước phát triển khác nữa từ bước Phùng Nguyên đến bước Đông Sơn: phải chăng có thể nhận định đến 6 bước? Đồng thời, qua tài liệu khảo cổ học, phải chăng có thể nhận định rằng, thời Hùng Vương, dân cư trên lãnh thổ nước ta đã bao gồm nhiều tộc, trong đó có 2 tộc chính là Âu và Lạc?

Nhân đây, hội nghị trao đổi ý kiến sôi nổi về tộc, người và quan hệ giữa văn hóa khảo cổ và tộc. Giới dân tộc học Liên Xô cũng đang tranh luận nhau nhiều về khái niệm tộc, về vấn đề tộc thuộc và huyết thống, về vấn đề tộc — thị tộc — bộ tộc, về vấn đề nguồn gốc tộc... Cùng các bạn làm công tác dân tộc học, giới khảo cổ học bàn luận và chưa hẳn nhất trí về quan hệ giữa văn hóa khảo cổ và tộc thuộc, hai bên gắn liền với nhau hay không và đến một chừng mực nào. Khái niệm tộc được nhận thức là khá chung chung, khi thì không khác khái niệm tập thể người, cộng đồng người là mấy, khi thì lại hàm những yếu tố quá gần gũi khái niệm « dân tộc » hiện đại.

Như vậy, các người dự hội nghị chưa thỏa mãn trong chừng mực nào mong đợi ở cuộc trao đổi ý kiến này, có tham khảo kinh nghiệm của Liên Xô, mang đến một quan niệm chân xác nhất về khái niệm văn hóa khảo cổ và

các khái niệm khác có liên quan. Cuộc thảo luận đó là cần được tiếp tục. Song hội nghị tỏ ra rất bổ ích, vì đã nhất trí xác định được một điều rất cơ bản, là muốn đi đến được một định nghĩa vững vàng và sâu sắc cho các khái niệm thuộc khoa học xã hội và khoa học lịch sử như vậy (phương thức sản xuất châu Á, công xã nông thôn, nhà nước, dân tộc...), chính cần phải tiến hành quan sát, miêu tả,

nghiên cứu rất tỉ mỉ, khách quan, chính xác, những hiện tượng cụ thể ở mỗi nơi trên thế giới, chung cho các nơi và riêng cho từng nơi, góp phần bổ sung dần, xây dựng dần cho lý luận đã được từng bước khái quát từ trước. Nói cách khác, cán bộ nghiên cứu khoa học khảo cổ và tập thể nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương phần khởi nhận ra cách thức đang tiến hành công tác khoa học của mình là đúng.

4 — Hội nghị thông báo khảo cổ học hằng năm năm 1970

CŨNG như mấy năm trước, kế hoạch khai quật hàng năm của Viện Khảo cổ học và của ngành khảo cổ học nói chung nhằm chủ yếu tìm hiểu thêm thời kỳ Hùng Vương. 3 địa điểm chủ yếu được đặc biệt quan tâm: Tràng Kênh (Hải Phòng), nơi mới phát hiện được một di chỉ mà niên đại sớm tương đương thời Phùng Nguyên; Đông Sơn (Thanh Hóa), địa điểm quan trọng biết từ lâu, nay cần được trở lại nghiên cứu thật kỹ; Cổ Loa (Hà Nội) mà nay rõ ra là không phải chỉ giúp phân soi sáng thời An Dương Vương, mà cả lịch sử mấy nghìn năm từ trước, chính thời các vua Hùng.

Đồng thời, việc chuẩn bị nghiên cứu thời nhà Trần được tiến hành và các giai đoạn khác của lịch sử nước nhà cũng đều được điều tra, tìm hiểu.

Nét nổi bật trong hội nghị lần này, là sự quan tâm ngày càng lớn đối với việc sử dụng các phương pháp xét nghiệm hiện đại trong khảo cổ học. Việc quan tâm đến trống đồng loại 1 Hê-gơ, hiện vật được coi là tiêu biểu cho thời kỳ dựng nước, được thể hiện trong việc mở rộng phạm vi nghiên cứu sang trống đồng loại 2, có nhiều ở vùng đồng bào Mường hiện nay, từ Vĩnh Phú đến Thanh Hóa.



Dưới đây là danh sách những báo cáo tại hội nghị, đã tiến hành ngày 1-10-1970, mà cán bộ tham gia là thuộc Viện Khảo cổ học, Trường đại học Tổng hợp, Viện bảo tàng Lịch sử, Tổng cục Địa chất, Trường đại học Mỏ Địa chất, các Ty Văn hóa Vĩnh Phú và Nam Hà:

- 1 — Hoạt động khoa học của Viện Khảo cổ học
Lê Xuân Diệm
- 2 — Hoạt động khảo cổ học của Trường đại học Tổng hợp
Diệp Đình Hoa
- 3 — Khai quật các di chỉ Ngọc Vũng và Xích Thổ (Quảng Ninh)
Nguyễn Văn Hảo
- 4 — Khai quật di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng)
Trịnh Minh Hiền và Nguyễn Thành Trai
- 5 — Thiên nhiên và con người thời Hùng Vương qua phân tích bào tử phấn hoa ở Tràng Kênh
Nguyễn Đức Tùng
- 6 — Động vật cổ ở Tràng Kênh
Lê Trung Khả và Vũ Thế Long
- 7 — Ngọc nê phrit và ngọc bích trong tay người cổ ở Tràng Kênh
Phan Trường Thị

- 8 — Phát hiện địa điểm khảo cổ học đồng Gò Quán (Vĩnh Phú) chuyên chế tác vòng tay bằng đá
Lê Nhiễm và Võ Quý
- 9 — Khai quật di chỉ Đồng Dền (Hà Tây)
Diệp Đình Hoa và Nguyễn Duy Tỳ
- 10 — Khai quật di chỉ Vườn Chuối (Hà Tây)
Nguyễn Duy Tỳ và Phan Trọng Kiềm
- 11 — Khai quật di chỉ Chiền Vạy (Hà Tây)
Nguyễn Duy Tỳ
- 12 — Khai quật di chỉ Đường Cồ (Hà Tây)
Phạm Thị Minh Huyền
- 13 — Nghiên cứu người cổ ở Đường Cồ
Nguyễn Lân Cường
- 14 — Khai quật thêm di chỉ Đông Sơn (Thanh Hóa) năm 1970
Chủ Văn Tấn
- 15 — Khai quật nốt di chỉ Đồng Vông (Cổ Loa, Hà Nội)
Phạm Như Hồ
- 16 — Khai quật di chỉ Đình Chàng (Dục Tú, Hà Nội)
Hà Văn Tấn
- 17 — Khai quật di chỉ Đường Mây (Cổ Loa, Hà Nội)
Trần Quốc Vượng và Trần Đức Cường
- 18 — Phát hiện di chỉ Tiên Hội (Cổ Loa, Hà Nội)
Trần Quốc Vượng
- 19 — Cắt thành Cổ Loa năm 1970
Đỗ Văn Ninh và Đỗ Đình Truật
- 20 — Phân tích bào tử phấn hoa ở thành Cổ Loa
Nguyễn Đức Tùng
- 21 — Khai quật một ngôi mộ thời Đông Hán tại Mạch Tràng (Cổ Loa Hà Nội)
Nguyễn Duy Chiêm
- 22 — Cắt Thành Luy Lâu (Hà Bắc)
Đỗ Đình Truật
- 23 — Khai quật di chỉ Luy Lâu (Hà Bắc)
Trần Đình Luyện
- 24 — Khai quật khu lò gạch ngói cổ thuộc thế kỷ thứ 7 — thế kỷ thứ 10 tại Thuận Thành (Hà Bắc)
Đỗ Văn Ninh
- 25 — Khảo sát và khai quật thành Hoa Lư (Ninh Bình)
Nguyễn Mạnh Lợi
- 26 — Giếng khơi thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà)
Đào Đình Tửu
- 27 — Thành Nguyễn Chích (Thanh Hóa)
Phan Đại Doãn
- 28 — Tìm hiểu thêm 82 bia tiến sĩ còn lại ở Văn miếu Hà Nội
Nguyễn Tuấn Lương
- 29 — Nghiên cứu người cổ ở Hang Chim (Hòa Bình)
Nguyễn Lân Cường
- 30 — Điều tra về văn hóa Bắc Sơn hồi tháng 8-1970
Hoàng Xuân Chinh
- 31 — Trống đồng Sơn Hùng (Vĩnh Phú) và vấn đề các trống đồng loại 2 Hè-gơ
Nguyễn Thành Trai
Tổng kết hội nghị
Phạm Huy Thông

Những bài tường thuật trên đây là của *Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Tuấn Lương, Lê Văn Lan, Diệp Đình Hoa, Cao Xuân Phổ*.

TƯ LIỆU KHẢO CỒ HỌC

VỀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

QUA PHÒNG XÉT NGHIỆM

1 — Phương pháp C^{14} trong khảo cổ học

NGUYỄN VĂN HẢO*

TRONG quá trình nghiên cứu khoa học, nhà khảo cổ học luôn vận dụng những phương pháp và kết quả của các ngành khoa học tự nhiên để hỗ trợ cho mình trong việc tìm hiểu, xác minh những tài liệu khảo cổ.

Một trong những phương pháp thông dụng nhất hiện nay trong việc đoán định niên đại khảo cổ học là phương pháp C^{14} .

I

MỌI vật chất chung quanh ta đều do những phần tử rất nhỏ bé cấu tạo nên, mỗi phần tử này mang đầy đủ tính chất hóa học của vật chất đó gọi là phân tử. Ví dụ nước là do nhiều phân tử nước tập hợp lại tạo nên. Phân tử lại chia thành những phần tử nhỏ bé hơn nữa gọi là nguyên tử.

Nguyên tử rất nhỏ và cấu tạo của nó rất phức tạp. Cấu tạo của nguyên tử đại thể như sau: giữa có hạt nhân mang điện dương, chung quanh có điện tử mang điện âm luôn luôn chạy chung quanh, như các hành tinh luôn luôn chạy chung quanh mặt trời. Hạt nhân do hạt nơ tơ rông và prô tông cấu tạo nên. Hạt nơ tơ rông không mang điện, hạt prô tông mang điện dương. Số hạt prô tông

bằng số điện tử chạy chung quanh hạt nhân. Hạt nơ tơ rông và prô tông trong hạt nhân là do lực kết hợp hạt nhân hút chúng lại; lực này chỉ có tác dụng trong cự ly rất nhỏ — phạm vi của hạt nhân.

Những chất đồng vị, nói nôm na, là những chất ở cùng một vị trí trong bảng tuần hoàn Men-đê-lê-ép có số điện tử và số prô tông bằng nhau, nhưng số hạt nơ tơ rông khác nhau. Ví dụ: C^{12} có 6 hạt prô tông và 6 hạt nơ tơ rông; C^{14} có 6 hạt prô tông và 8 hạt nơ tơ rông. Hiện nay đã tìm ra khoảng 270 chất đồng vị.

Đồng vị phóng xạ và đồng vị không phóng xạ khác nhau về lý tính (trọng lượng, tính phóng xạ), và giống nhau về hóa tính.

Chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hay nhân tạo đều có chu kỳ bán hủy riêng (thời gian để cho 1/2 hàm lượng nguyên tố này biến sang nguyên tố khác), có hình thức phóng xạ và năng lượng phóng xạ riêng.

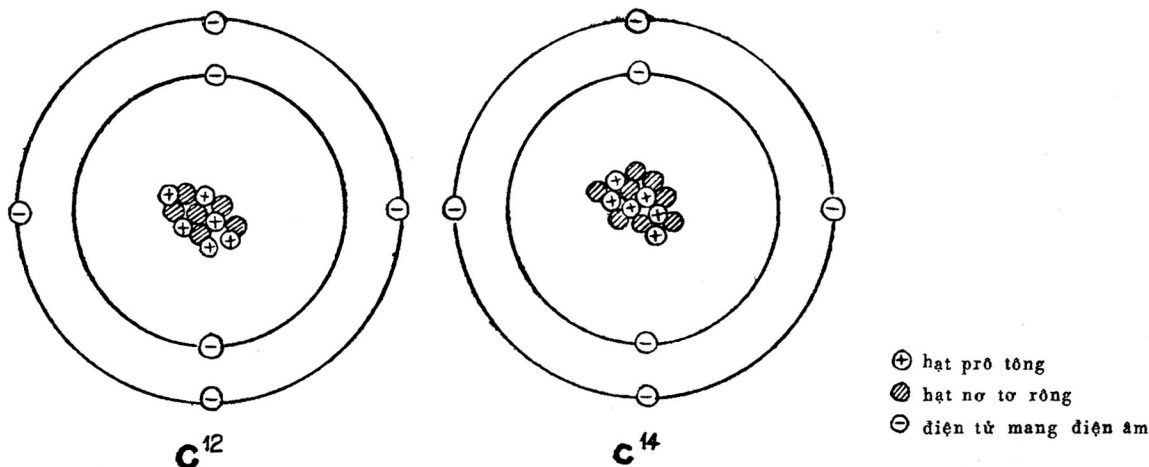
Căn cứ vào quy luật phân hủy của chất đồng vị phóng xạ và hàm lượng của nó trong vật chất, có thể xác định được niên đại của vật chất đó.

..

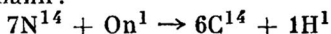
Do đó mà có thể dùng các bon phóng xạ (C^{14}) vào việc xác định niên đại trong khảo cổ học.

Trong thiên nhiên các bon có 3 đồng vị: C^{12} chiếm gần 98,9% và C^{13} chiếm gần 1,1%, hai loại này không phóng xạ; C^{14} chiếm 10⁻¹⁰%, có tính phóng xạ.

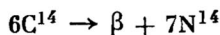
(*) Viện Khảo cổ học.



C¹⁴ phóng xạ, có trong thiên nhiên là do hạt neutron của tia vũ trụ xuyên qua khí quyển, đập vào hạt nhân của nitơ (N¹⁴) trong không khí, phát sinh ra phản ứng hạt nhân mà tạo thành:

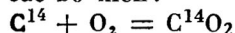


Từ xưa đến nay tia vũ trụ không ngừng chiếu vào trái đất do đó không ngừng sản sinh ra C¹⁴. Đồng thời C¹⁴, theo quy luật phân hủy của mình phóng ra tia β biến sang nguyên tố khác.



Kết quả là hàm lượng của C¹⁴ trong không khí luôn luôn không thay đổi.

C¹⁴ tác dụng với ô xy trong không khí thành khí các bonic:



C¹⁴O₂ trà trộn với CO₂; thực vật hấp thu CO₂ để sinh sôi nảy nở, như vậy trong thực vật có C¹⁴. Động vật, nhất là động vật ăn cỏ, ăn các thực vật mọc trên trái đất, dẫn đến động vật cũng chứa C¹⁴. Nói một cách khác, toàn bộ sinh vật trên trái đất đều có C¹⁴. Ngoài ra CO₂ trong không khí còn trao đổi với CO₂ và những muối có chứa các bon tan trong nước biển. Như vậy CO₂, các muối chứa các bon tan trong biển, cùng với các chất hữu cơ và sinh vật sống trong biển đều có C¹⁴.

Đến khi sinh vật ngừng trao đổi với bên ngoài, tức khi sinh vật đó chết, nó không thể thông qua trao đổi để bổ sung C¹⁴ được nữa; thì lượng C¹⁴ vốn có ở trong dần dần giảm đi theo quy luật phân hủy của chúng, độ phóng xạ giảm dần; chết càng lâu, độ phóng xạ càng thấp. Các nhà vật lý đã tìm ra: quá trình dưới 5.730 năm, lượng C¹⁴ chứa trong vật đó giảm đi còn 1/2, nếu quá 11.460 năm lượng C¹⁴ còn 1/4, cứ thế tính tiếp. Con số 5.730 năm gọi là chu kỳ bán hủy của C¹⁴ (1).

Căn cứ theo quy luật phân hủy của C¹⁴, có thể tính niên đại theo công thức sau:

$$t = T \ln \frac{\Delta_o}{\Delta_s} \quad (2)$$

t = năm vật ngừng trao đổi với bên ngoài (mà ta cần tìm).

T = 8.030 năm thời gian sống trung bình của C¹⁴ (3).

Δ_o = độ phóng xạ của C¹⁴ đang ở trong quá trình trao đổi (C¹⁴ « hiện đại »).

Δ_s = độ phóng xạ sau t năm đã ngừng trao đổi.

Đó là nguyên lý cơ bản về phương pháp xác định niên đại bằng C¹⁴ phóng xạ.

∴

Trong thời gian gần đây, do công nghiệp phát triển, các chất đốt như than đá, dầu lửa, v.v... được sử dụng nhiều, khiến cho lượng CO₂ không phóng xạ trong không khí tăng lên, như vậy khiến cho độ phóng xạ của C¹⁴ so với mấy chục năm trước đây giảm xuống một ít. Mặt khác trong mấy năm gần đây việc dùng năng lượng nguyên tử, đặc biệt là việc thử vũ khí hạt nhân, lại khiến cho độ phóng xạ của C¹⁴ hiện tại tăng lên, đặc biệt sau năm 1956. Những điều đó đã ảnh hưởng đến phương

(1) Nhà vật lý học Mỹ U. Ph. Líp-bi (W.F. Libby) là người đầu tiên đề cập đến vấn đề này trong những năm 1946 — 1949. Đến năm 1955, sau khi chỉnh lý, Líp-bi đã xác định chu kỳ bán hủy của C¹⁴ là 5.582 ± 40 năm. Năm 1962, hội nghị về niên đại tuyệt đối ở Kem-bridgơ (Anh) đã coi con số 5.730 năm là con số tốt nhất.

(2) ln = lôga.

(3) Thời gian cần thiết để cho độ phóng xạ giảm đến e lần so với độ phóng xạ ban đầu.

pháp đoán định niên đại bằng C^{14} phóng xạ. Nhưng nếu lấy những mẫu vật cách đây mấy chục năm, hoặc 100 năm làm mẫu chuẩn, thì tránh được ảnh hưởng đó.

Như phần trên đã trình bày, tất cả các vật có chứa các bon đều có thể tìm ra được năm mà vật đó ngừng trao đổi với bên ngoài, quý hồ vật đó đã từng ở trong trạng thái thăng bằng của quá trình trao đổi các bon. Cho nên than gỗ, gỗ, than bùn, trái cây, xương, vỏ sò, vãi v.v... đều có thể dùng làm mẫu vật được, trong đó tốt nhất là than gỗ.

..

Nguyên lý của phương pháp này tương đối đơn giản nhưng khi tiến hành trong phòng thí nghiệm thì rất phức tạp, khó khăn. Trong tự nhiên lượng C^{14} chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong sinh vật, số nguyên tử C^{14} so với số nguyên tử C^{12} chỉ là $\frac{1}{0,8 \times 10^{12}}$. Do đó tỷ

số độ phóng xạ rất thấp. Ngay các bon hiện tại mỗi gam trong một phút có 15 nguyên tử C^{14} phân hủy. Thời gian tăng lên thì tốc độ của quy luật phân hủy phóng xạ giảm xuống. Ví dụ: mẫu vật trên 20.000 năm, thì mỗi gam trong một phút chỉ còn không đến 1 lần, mà máy móc có thể đếm được trong một phút mấy trăm lần. Mặt khác năng lượng của tia β phóng ra vốn lại rất thấp. Để có thể đếm được một cách chính xác số lượng C^{14} vừa ít, mà tia β năng lượng lại rất yếu, phải có thiết bị rất hoàn thiện và phải tiến hành một cách rất chính xác, tỉ mỉ, trong một thời gian dài.

Phương pháp tiến hành cơ bản có 3 loại:

1 — Phương pháp đếm ở thể rắn, đã được Líp-bi thực hiện thành công lần đầu tiên. Theo phương pháp này, có thể xác định được niên đại cao nhất khoảng 25.000 năm.

2 — Phương pháp đếm ở thể khí, dùng phương pháp hóa học chế sẵn mẫu vật thành thể khí cho ống đếm. Phương pháp này có thể xác định được niên đại cao nhất khoảng 40.000 năm, nhưng thao tác khó khăn, khó sử dụng.

3 — Phương pháp đếm ở thể lỏng, chế mẫu vật thành chất nhấp nháy. Phương pháp này có thể xác định được từ 50.000 đến 60.000 năm.

Phương pháp đếm ở thể rắn tuy là phương pháp đầu tiên sử dụng, song do hiệu suất thấp, lượng các bon của mẫu vật cần phải nhiều, quá trình thiết bị hóa học không thuận tiện, lại dễ bị những nguyên tố phóng xạ trong không khí dính vào, nên trong thực tế hầu như không sử dụng.

Phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất là phương pháp đếm ở thể khí. Phương pháp này tuy thao tác khó khăn, song lượng các bon sử dụng ít, thiết bị hóa học tương đối giản đơn, hiệu suất cao.

Hiện nay phương pháp đếm ở thể lỏng đang được sử dụng ngày một rộng rãi. Phương pháp này vốn thiết bị hóa học khó khăn, lượng các bon cần dùng nhiều hơn phương pháp đếm ở thể khí, số liệu tìm ra không nhiều, hiệu suất không cao lắm. Nhưng mấy năm gần đây do phương pháp chế biến chất lỏng dễ tin le ben đen có nhiều tiến bộ, nên đã thích hợp được với công tác tính toán hằng ngày. Phương pháp này đang có triển vọng tốt.

II

PHƯƠNG pháp tính niên đại bằng C^{14} đến nay đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước, trong nhiều ngành, và đã thu được kết quả tốt.

Tuy nhiên phương pháp dùng C^{14} phóng xạ vào việc xác định niên đại cũng có hạn chế của nó. Như:

1 — Chu kỳ bán hủy C^{14} là 5.730 năm; qua thời gian này lượng C^{14} giảm đi mất 1/2, số lượng càng nhỏ, phân tích càng khó chính xác. Cho nên những mẫu vật có niên đại khoảng 5.000 năm, thì dùng phương pháp này tương đối chính xác, còn mẫu vật nằm trong khoảng từ 20.000 đến 30.000 năm, thì nhiều người cho rằng vì hàm lượng C^{14} quá ít, phương pháp này không chính xác lắm, trên 100.000 năm thì không chính xác nữa mà phải dùng phương pháp khác.

2 — Dùng phương pháp không giống nhau, thiết bị không giống nhau, kết quả thu được có thể không giống nhau. Bản thân con số chu kỳ bán hủy cũng đã có sai số thì kết quả thu được không tránh khỏi có sai số. Độ chính xác của phương pháp tính niên đại bằng C^{14} phụ thuộc vào quy luật phân hủy của C^{14} , quy luật phân hủy của C^{14} lại phục tùng quy luật thống kê, khiến cho trong con số niên đại xác định bằng C^{14} có sai số thống kê (1). Nguyên nhân của sự sai số này không phải là do sai lầm trong đo đạc, nên dù máy móc thiết bị tốt cũng không loại trừ được, mà chỉ có thể

(1) Sai số thống kê là sai số được thiết lập trên quan niệm xác suất thống kê.

ni

thu nhỏ sai số lại. Trong thực tế, sai số ở đây chủ yếu là sai số thống kê (1).

Nếu dùng chế độ sai số tiêu chuẩn thì sai số thống kê không giống với sai số thông thường. Ví dụ: Niên đại của một mẫu vật là 4.000 ± 100 năm, ta không thể nói niên đại thật của nó nằm trong khoảng 3.900 — 4.100 năm. Mà, theo quy luật thống kê, phải nói: niên đại thật của nó có 68% khả năng nằm trong khoảng 3.900 — 4.100 năm mà thôi, còn 32% khả năng nằm ngoài phạm vi đó; có 95% khả năng nằm trong khoảng 3.800 — 4.200 năm và có trên 99% khả năng nằm trong khoảng 3.700 — 4.300 năm. Cho nên điều quan trọng là khi sử dụng niên đại của C^{14} tìm ra, phải có sự lý giải đúng đắn về sai số của nó.

3 — Mặt khác những mẫu vật của khảo cổ học do chôn vùi dưới đất, hay ngâm nước lâu ngày, trải qua sự xâm thực hàng nghìn, hàng vạn năm của các loại muối, nước dưới đất, không những có những loại các bon ở niên đại khác nhau chui vào, mà còn khiến cho các bon của mẫu vật phát sinh trao đổi với các bon ở những niên đại khác nhau. Cho nên không thể xác định được niên đại hoàn toàn chính xác của mẫu vật. Để có được niên đại chính xác của mẫu vật, thì đầu tiên là trong quá trình lấy và bảo quản mẫu vật, phải hết sức cẩn thận, đặc biệt chú ý bảo vệ thành phần các bon của mẫu vật, không để cho thành phần các bon ở những niên đại khác nhau lẫn vào. Như nếu có rễ thực vật chui vào mẫu vật, thì phải bỏ đi. Vị trí của mẫu vật phải thật rõ ràng, không nên có tu sửa không cần thiết. Người ta đã tính ra rằng nếu lẫn vào mẫu vật khoảng 19% các bon hiện đại, độ phóng xạ của mẫu vật tăng lên 16%, và như vậy niên đại của

mẫu vật vốn là 23.000 năm có thể tính ra là 1.300.

∴

Trong tình hình hiện nay phương pháp C^{14} còn đang tiếp tục được cải tiến, chưa thể tuyệt đối tin kết quả phân tích của từng mẫu vật về từng niên đại. Nhưng những đáp số này đã là những sự xác định có giá trị đối với những niên đại đã biết được hay đoán được bằng những con đường khác, hoặc là những gợi ý rất có ích đối với những hiện vật, những di chỉ chưa được gợi ý về niên đại. Và ngược lại, trong trường hợp niên đại C^{14} hiện nhiên không phù hợp, thì khảo cổ học lại có quyền không chấp nhận vì đoán chắc có thể bị xuyên tạc bởi một yếu tố nào đó.

Về thực tế, trong 15 — 20 năm qua, phương pháp C^{14} đã tỏ ra nói chung là chính xác và đáng tin cậy. Lip-bi đã công bố năm 1955 những kết quả đầu tiên nghiên cứu các mốc niên đại lớn của tiền sử Anh, gồm 14 mẫu vật, theo phương pháp này. Giới thiệu những kết quả đó, nhà khảo cổ học Anh Gra-ham Clac đánh giá phương pháp C^{14} là một công cụ nghiên cứu «tuyệt», cho phép xác lập «một hệ thống niên đại vững chắc đối với 50.000 năm mới rồi của lịch sử loài người». Trong 14 mẫu vật được nghiên cứu, có than gỗ ở địa điểm khảo cổ học tiền sử nổi tiếng nhất của nước Anh: hệ thống cự thạch thuộc hậu kỳ thời đại đá mới Xtôn-hen-giơ, ở miền nam nước Anh. Niên đại được phỏng đoán là cách đây 3.800 năm, và niên đại C^{14} của Lip-bi là 3.798 ± 275 năm cách ngày nay (kể từ năm 1950) (2).

Dưới đây là một số niên đại C^{14} khác đối chiếu với niên đại tính hay đoán bằng cách khác:

Mẫu vật	Niên đại đã biết	Niên đại tìm được bằng C^{14}
Mảnh gỗ thông ở một cung điện Xi-ri	2.624 ± 50	2.600 ± 150
Thuyền chôn trong mộ Xê-xô-xô-rít 3 (Ai-cập)	3.792 ± 50	3.700 ± 400

(Theo tài liệu của Bùi Văn Trung: *Một số phương pháp mới của công tác địa chất đệ tứ kỷ và khảo cổ học* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh 1955).

(1) Ký hiệu đề biểu thị như sau:

Niên đại thật có 68% khả năng nằm trong khoảng $N - \Delta N - N + \Delta N$.

Niên đại thật có 95% khả năng nằm trong khoảng $N - 2\Delta N - N + 2\Delta N$

và có trên 99% khả năng nằm trong khoảng $N - 3\Delta N - N + 3\Delta N$. (ΔN là sai số của N).

(2) Gi. Gra-ham Clac (J. Graham Clarke): *Đi tìm những xã hội tiền sử* (bản dịch chữ Pháp), Pa-ri, 1965. Trang 140 — 141.

14 mẫu vật tiền sử Anh đã được công bố trong sách của Lip-bi: *Định niên đại bằng các bon phóng xạ*, Si-ca-gô, 1955.

Di tích Xtôn-hen-giơ được đoán niên đại từ 2.000 đến 1.500 năm trước Công nguyên. Xem thêm L. và C. Xpra-gơ đơ Căng (L. and C. Sprague de Camp): *Di tích cổ xưa và khảo cổ học* (chữ Anh), Niu Yoóc. Dịch chữ Pháp lấy tên là *Các vấn đề bí ẩn của khảo cổ học*, Pa-ri, 1956. Trang 85 — 116.

Mẫu vật	Niên đại đã biết	Niên đại tìm được bằng C^{14}
Thuyền La-mã	1.190 ± 3	2.030 ± 200
Por-tô-lê-mai-ốt (Ai-cập)	2.149 ± 150	2.300 ± 450
Mộ người E-tơ-rút	2.600 ± 100	2.730 ± 240

(Theo tài liệu của E. I. Ha-min-ton (E.I. Hamilton): *Niên đại địa chất* (chữ Nga), Lê-nin-grát, 1968).

Sự so sánh trong hai bảng trên cho thấy rằng kết quả tìm được bằng C^{14} gần khớp với niên đại đã biết của mẫu vật.

Phương pháp C^{14} đã góp phần làm sáng tỏ vụ giả mạo phát hiện di cốt cổ ở Pin-đao (Anh) năm 1912, kéo dài 40 năm mới chấm dứt. Giữa đám sỏi và xương thú thuộc sơ kỳ Cảnh tân, trà trộn một số người cũng cổ nhưng không sớm thế và một hàm đười ươi hiện đại. Mục đích là để đánh lừa các nhà bác học, rồi sẽ nêu lên xuyên tạc học thuyết lao động biến vượn thành người của En-ghe-n. Song các nhà khảo cổ học, nhân loại học đúng đắn không hề mắc mưu: khi dùng những phương pháp của khoa học tự nhiên, trong đó có phương pháp các bon phóng xạ để kiểm nghiệm, thì sự nghi ngờ về giả mạo được khẳng định. Riêng phương pháp của các bon

phóng xạ cho niên đại hàm dưới của đười ươi hiện đại chỉ 500 ± 100 năm.

Ở Việt Nam, đến nay Viện hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức, giúp xác định được niên đại của 5 mẫu vật ở 5 địa điểm mà theo dự đoán của chúng tôi là thuộc thời kỳ Hùng Vương. Trong đó:

2 mẫu nằm trong tầng văn hóa thuộc văn hóa Phùng Nguyên: Đồng Đậu lớp dưới (Vĩnh Phú) và Tràng Kênh (Hải Phòng) (?);

1 mẫu nằm trong tầng văn hóa thuộc văn hóa Đồng Đậu: Vườn Chuối (Hà Tây);

1 mẫu nằm trong tầng văn hóa thuộc văn hóa Gò Mun: Vinh Quang (Hà Tây);

1 mẫu nằm trong tầng văn hóa thuộc văn hóa Đông Sơn: Chiền Vây (Hà Tây).¹

Thứ tự phát triển của các văn hóa khảo cổ (1)	Nơi lấy mẫu vật	Độ sâu của mẫu vật	Niên đại dự kiến (2)	Niên đại tìm được bằng C^{14} (tính từ năm 1950 trở về trước)
Văn hóa Phùng Nguyên (?)	Tràng Kênh (3)	1m90 — 2m10	4.500—3.000	3.405 ± 100
Văn hóa Phùng Nguyên	Đồng Đậu	4m00	4.500—3.000	3.328 ± 100
Văn hóa Đồng Đậu	Vườn Chuối	0m80	3.500—3.000	3.070 ± 100
Văn hóa Gò Mun	Vinh Quang	1m80	3.000—2.500	3.046 ± 120
Văn hóa Đông Sơn	Chiền Vây	0m65	3.000—1.900	2.350 ± 100

(1) Sự phân chia văn hóa này dựa trên ý kiến của đa số các nhà nghiên cứu khảo cổ.

(2) Dự đoán niên đại hiện có nhiều ý kiến khác nhau, ở đây ghi thời điểm sớm nhất và thời điểm muộn nhất của các ý kiến, cho nên có trường hợp xem như trùng lặp.

(3) Trong lớp di chỉ Tràng Kênh có số hiện vật rất giống với văn hóa Phùng Nguyên, nhưng nhiều hiện vật lại khác văn hóa Phùng Nguyên; hiện nay, di chỉ này còn đang trong quá trình nghiên cứu.

2—Thực nghiệm tạo hoa văn trên đồ gốm cổ

HÀ VĂN TẮM,
HÀN VĂN KHẨN
và HÀ VĂN PHÙNG*

Sử dụng phương pháp thực nghiệm là một yêu cầu của khảo cổ học hiện đại. Hiệu quả của phương pháp này đã được chứng minh trong nhiều công trình nghiên cứu khảo cổ học trên thế giới. Từ đầu năm nay, một nhóm cán bộ giảng dạy và sinh viên bộ môn khảo cổ học Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã bắt đầu dùng phương pháp thực nghiệm để nghiên cứu đồ gốm.

Sau khi tiến hành những cuộc điều tra dân tộc học ở một số địa phương làm gốm thủ công trên miền Bắc, kết hợp với việc nghiên cứu tài liệu dân tộc học về phương pháp làm gốm ở nhiều nơi trong khu vực Đông Nam Á và châu Đại Dương, nghiên cứu tài liệu khảo cổ học Việt Nam và Đông Nam Á, chúng tôi bắt tay vào việc làm các đồ gốm theo kiểu đồ gốm thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm ở Việt Nam, muốn qua đó, nghiên cứu kỹ thuật làm gốm của tổ tiên. Phần đầu chương trình nghiên cứu của chúng tôi giới hạn trong việc nghiên cứu kỹ thuật tạo văn, chưa phải mở rộng ra toàn bộ các khâu kỹ thuật làm gốm. Tuy vậy, qua nghiên cứu kỹ thuật tạo hoa văn, chúng tôi cũng đã có một số gợi ý về phương pháp làm gốm của người xưa, chuẩn bị điều kiện để bước sang phần sau của chương trình nghiên cứu thực nghiệm.

Trước khi làm thực nghiệm, tất nhiên chúng tôi phải đặt ra các giả thiết về các phương pháp tạo hoa văn. Các giả thiết đó được rút ra từ những ý kiến của các học giả trong và ngoài nước trước đây về cách tạo hoa văn đồ gốm và từ những nhận xét của chúng tôi qua việc nghiên cứu tài liệu dân tộc học và khảo cổ học.

Từ năm 1929, E-van đã bắt đầu thí nghiệm tạo hoa văn thừng ở Mã-lai (1), năm 1938, Con-linh công bố cách tạo hoa văn thừng bằng con lăn (2), và năm 1952, Xôn-hem II công bố việc thực nghiệm tại một số hoa văn trong

khu vực Đông Nam Á bằng bàn đập (3). Công việc của họ còn rời rạc, phương pháp của họ chưa hoàn thiện, nhưng kết quả mà họ thu được đã giúp ích chúng tôi rất nhiều trong quá trình nghiên cứu thực nghiệm đồ gốm cổ Việt Nam. Việc phỏng chế đồ gốm cổ Trung Quốc của các học giả Trung Quốc Chu Nhân, Trương Phúc Khang, Trịnh Vĩnh Phổ (4), cũng đã cho chúng tôi những kinh nghiệm quý. Nhưng ở Việt Nam, trên đồ gốm thời cổ, có những loại hoa văn mà chúng tôi chưa thấy trong các tài liệu khảo cổ học Đông Á và Đông Nam Á. Điều này đòi hỏi phải tìm tòi nhiều trong khi làm thực nghiệm.

Để có thể hiểu được cách tạo hoa văn của người xưa, chúng tôi đã in một số mảnh gốm trong các di chỉ hoặc mộ táng lên đất sét, tạo thành những bản in ngược, rồi quan sát những mảnh gốm và những bản in ngược đó trong phòng thí nghiệm, dưới kính phóng đại hai thị kính. Qua việc tạo lại các hoa văn thời cổ, chúng tôi kiểm tra lại các giả thiết. So sánh hoa văn do chúng tôi tạo ra với hoa văn trên đồ gốm khai quật được, chúng tôi đoán định phương pháp tạo hoa văn nào là có khả năng nhất.

Trong bản thông báo này, xin không trình bày tất cả các bước của công tác thực nghiệm mà chỉ nêu lên một số nhận xét bước đầu mà chúng tôi đã rút ra sau khi tạo hoa văn bằng các phương pháp khác nhau.

1 — Chúng tôi đã tạo ra các loại hoa văn dấu thừng khác nhau. Hoa văn dấu thừng là loại hoa văn rất phổ biến trong các di tích khảo cổ Việt Nam từ thời đại đá mới cho đến thời đại sắt. Trước đây đã có những ý kiến khác nhau về phương pháp tạo hoa văn dấu

(*) Trường đại học Tổng hợp.

(1) I. H. N. E-van (I. H. N. Evans): *Ghi chú về đồ gốm dấu thừng ở Trung Quốc* (chữ Anh) — *Tạp chí Viện bảo tàng Liên bang Mã-lai*. Tập 12, phần 7 (1929), trang 177.

(2) H. Đ. Con-linh (H. D. Collings): *Ghi chú về đồ gốm khai quật ở Gô Ba-ít, Xun-gai Xi-pút, Pê-rắc* (chữ Anh) — *Kỷ yếu Hội nghị các nhà tiền sử học Viễn đông lần thứ 3*, Xin-ga-po, 1940. Trang 129.

(3) V. G. Xôn-hem II (W. G. Solheim II): *Trang trí gốm bằng bàn đập* (chữ Anh) — *Tạp chí nghiên cứu Đông Á*, Ma-ni-la, số 1, tháng 10-1952. Tập II, trang 35 — 45.

(4) Chu Nhân, Trương Phúc Khang, Trịnh Vĩnh Phổ: *Tổng kết khoa học công nghiệp chế tạo đồ gốm thời đại đá mới và thời đại آهن* — *Chu ở lưu vực Hoàng Hà nước ta* (chữ Trung Quốc) — *Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh, số 1-1964.

thường. Cô-la-ni (1), Van de Hốp (2) và Bây-ơ (3) cho rằng người xưa đã buộc dây lên bàn dập rồi dập lên mặt gốm. Con-linh (4), Sô-phin (5) và Grút (6) thì cho văn thừng được tạo nên bằng cách buộc dây lên một trục tròn rồi lăn lên gốm. Chúng tôi đã thử tạo hoa văn dấu thừng bằng cả hai cách đó và nhận thấy rằng bằng hai cách, đều có thể tạo nên các loại hoa văn thừng khác nhau (hình 1a, 1b). Nhưng dấu thừng tạo nên bằng hai cách này không hoàn toàn giống nhau. Sau này, chúng tôi sẽ tìm hiểu hoa văn tạo nên bằng cách nào là chiếm địa vị chủ yếu trong các di tích khảo cổ Việt Nam. Có điều là rất nhiều hoa văn trong các địa điểm Việt Nam, trước đây thường được báo cáo là hoa văn chải, thực ra chỉ là hoa văn thừng.

2 — Loại hoa văn mà một số người nghiên cứu chúng ta đặt cho cái tên là « nhấn tàn ong », thực ra cũng chỉ là một loại hoa văn dấu thừng đặc biệt. Dấu thừng hiện rõ ở mặt các bản in ngược. Có người cho rằng hoa văn này được tạo nên bằng cách trở lỗ sau khi đã in dấu thừng. Thực ra các lỗ trên gốm cũng do dây thừng tạo nên. Chúng tôi đã tạo ra hoa văn này bằng cách kết một sợi dây có kích thước lớn lên một mạng dây thừng có kích thước nhỏ, cuộn mạng dây vào bàn dập rồi dập lên mặt gốm (hình 2a, 2b).

3 — Chúng tôi đã tạo ra hoa văn chải bằng một cái que đập dập hoặc hình răng lược (hình 3). Có thể người xưa đã tạo ra hoa văn chải bằng cách đó. Trong các địa điểm khảo cổ học Việt Nam, hoa văn chải chân chính có tỷ lệ ít chứ không nhiều như chúng ta tưởng.

4 — Hoa văn được gọi là « nan chiếu » phổ biến trong các di chỉ kiểu Gò Mun, không phải do đồ đan kiểu nan chiếu in lên gốm, mà rõ ràng do một bàn dập dập lên. Chúng tôi đã dùng một bàn dập gỗ có khắc rãnh song song để dập lên mặt gốm, nhưng hoa văn thu được không hoàn toàn giống với hoa văn trên gốm đào được. Chúng tôi cũng đã dùng loại hiện vật bằng đá có khắc rãnh, mà một số người gọi là « bàn dập hoa văn », tìm thấy trong các di chỉ kiểu Phùng Nguyên, dập lên mặt gốm. Hoa văn thu được cũng chỉ mới có những nét tương tự chứ chưa hoàn toàn giống hoa văn nan chiếu. Chúng tôi lại dùng vỏ cây vọt, mà người vùng Vĩnh Phú gọi là cây tế, tên khoa học là *Gleichenia linearis* Clarke, buộc lên bàn dập gỗ rồi dập lên mặt gốm (hình 4a). Kết quả rất mỹ mãn, hoa văn tạo thành rất giống hoa văn nan chiếu trong các di chỉ (hình 4b). Cũng có thể người xưa đã dùng vỏ

cây này hay vỏ và thân cây các loài thực vật khác để tạo nên hoa văn nan chiếu.

5 — Hoa văn in ô vuông hay ô trám quả là được tạo nên bằng bàn dập có khắc rãnh chéo nhau (hình 5).

6 — Cho đến nay, ở Việt Nam chưa tìm thấy hoa văn tạo nên do khuôn đan. Một số hoa văn mà các tác giả Pháp trước đây gọi là « au panier » không phải là dấu đan, phần lớn là hoa văn thừng. Hiện nay đã tìm thấy một số hoa văn dấu đan chân chính trong một số địa điểm khảo cổ học, nhưng chúng không phải được tạo nên do khuôn đan. Những mảnh gốm có dấu đan này đều phẳng, có thể là đáy đồ đựng. Vết dấu đan là do tấm phen đan áp vào. Nhân đây, chúng tôi nói thêm là các bản vẽ hay bản dập hoa văn các mảnh gốm này thường không cho ta hiểu rõ về cách đan của người xưa. Phương pháp nghiên cứu kiểu đan tốt nhất là lấy mảnh gốm in vào đất sét, sau đó, dựa vào dấu vết trên bản in ngược, dùng nan tre đan lại (hình 6). Bằng cách này, chúng tôi đã phát hiện được nhiều kiểu đan đẹp, phức tạp, có hai mặt khác hẳn nhau, của cư dân Việt Nam trong thời đại đồng (phần lớn các mảnh dấu đan hiện nay tìm được trong các di chỉ thuộc giai đoạn Đồng Đậu, tức trung kỳ thời đại đồng thau Việt Nam). Nếu vẽ hay dập hoa văn đan trên gốm, chúng ta khó hình dung được mặt phen đan không in vào gốm.

7 — Các loại hoa văn khắc vạch, nhìn chung, được tạo nên bằng cách đơn giản. Đó là dùng que nhọn vạch lên mặt gốm. Chúng tôi đã dùng que nhiều răng để tạo nên hoa văn có nhiều đường song song trong giai đoạn Đồng Đậu.

8 — Việc làm lại các hoa văn chấm nhỏ giữa các đường vạch kiểu Phùng Nguyên phức tạp hơn. Chúng tôi đã thử tạo nên các hoa văn

(1) M. Cô-la-ni (M. Colani): *Cụ thạch Thượng Lào* (chữ Pháp), Pa-ri, 1935. Tập II, trang 135.

(2) A.N.Gi. Van de Hốp (A.N.J. Van der Hoop): *Một di chỉ tiền sử gần hồ Hè-rin-chi (Xu-ma-tơ-ra)* (chữ Anh) — *Kỷ yếu Hội nghị các nhà tiền sử học Viễn đông lần thứ 3*, Xin-ga-po, 1940. Trang 202.

(3) H. Ót-lây Bây-ơ (H. Otley Beyer): *Khảo cổ Phi-líp-pin và Đông Á* (chữ Anh) — *Hội đồng nghiên cứu quốc gia Phi-líp-pin*, số 29, tháng 12-1948. Trang 77.

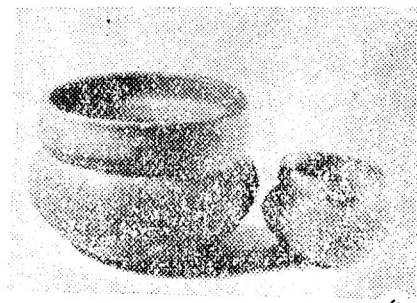
(4) H.Đ. Con-linh: Bài đã dẫn.

(5) U. Sô-phin (W. Schofield): *Di chỉ sơ sử thuộc văn hóa Hương Cảng ở Thạch Bích, đảo Lan Đầu, Hương Cảng* (chữ Anh) — *Kỷ yếu Hội nghị các nhà tiền sử học Viễn đông lần thứ 3*, Xin-ga-po, 1940. Trang 64.

(6) Gi. Gi. Grút (Gerard J. Groot): *Tiền sử Nhật Bản* (chữ Anh), Niu Yoóc, 1951. Trang 3.



a

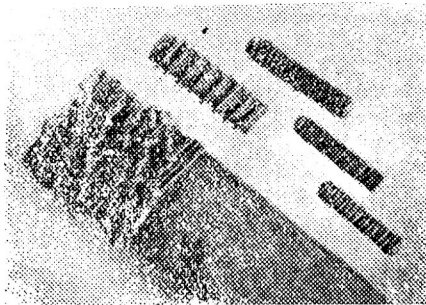


b

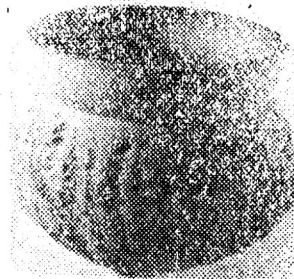
Hình 1

Hoa văn thừng

- a) Tạo bằng trục lăn
- b) Tạo bằng bàn đập



a

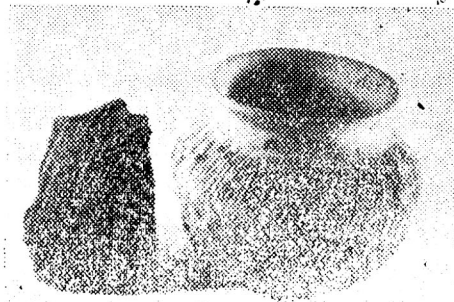


b

Hình 2

Hoa văn «nhân tàn ong»

- a) Bàn đập và ống cuộn thừng
- b) Nồi thực nghiệm



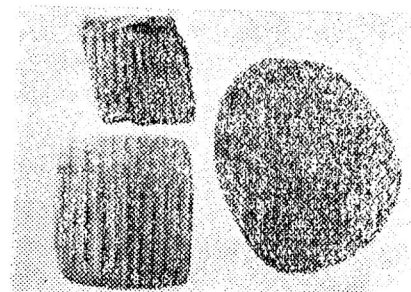
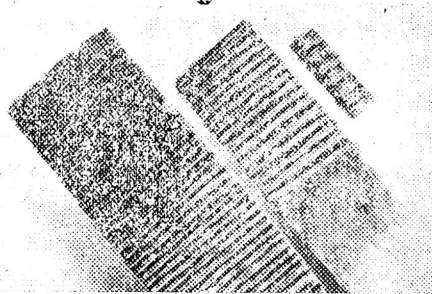
Hình 3

Mảnh gốm cò
và nồi thực nghiệm
có hoa văn chải

Hình 4

Hoa văn «nan chiếu»

- a) Bàn đập khắc rãnh và ống cuộn vỏ cây vọt
- b) Mạnh gốm cò và gốm thực nghiệm



b

Hình 5

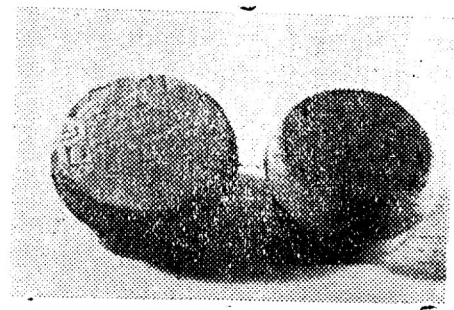
Nồi thực nghiệm
có hoa văn ô vuông

Hình 6

Nồi thực nghiệm
có hoa văn đan



Hình 5



Hình 6

loại này bằng cách dùng que nhiều răng và bằng con lăn có khắc nổi những ô vuông nhỏ li ti. Sau khi thực nghiệm, chúng tôi thấy rằng phần lớn hoa văn kiểu này trong các di chỉ như Phùng Nguyên, Xóm Rền, An Đạo, v.v... được tạo nên bằng cách ấn đầu một thanh tre có nhiều răng lên gốm. Con lăn không thể nào tạo nên những hoa văn kiểu đó. Nhưng bộ phận hoa văn có dấu chấm mịn, sít nhau, mà hoa văn trên gốm Gò Bông là tiêu biểu, thì phải được tạo nên bằng cách khác. Một số người gọi hoa văn này là hoa văn « dấu vải ». Nhưng rõ ràng, hoa văn này không phải là dấu vải.

Chúng tôi đã dùng vải in thử lên đồ gốm, nhưng dấu vết của vải khác xa loại hoa văn này. Bằng cách lăn trực có khắc ô vuông nhỏ, chúng tôi chỉ tạo ra được những hoa văn gần giống hoa văn Gò Bông chứ chưa giống hẳn. Như vậy, chúng tôi còn phải tiếp tục nghiên cứu thêm cách tạo hoa văn chấm mịn kiểu Gò Bông.

9 — Hoa văn phải được vẽ, in, dập, lăn hay chải lên đồ gốm khi xương gốm vừa ráo, không dính ướt mà cũng chưa khô cứng. Không thể tạo được hoa văn rõ nét lúc đất gốm còn ướt hay lúc đã cứng. Một số học giả nước ngoài cho rằng muốn in được nét hoa văn sâu mà đồ gốm không biến dạng thì đem phơi cứng xương gốm, sau đó, trát thêm một lớp đất ướt ở ngoài, rồi mới tạo hoa văn. Qua thực nghiệm, chúng tôi thấy rằng phương pháp đó không thể thực hiện được.

..

PHƯƠNG pháp tạo hoa văn có mối liên hệ chặt chẽ với phương pháp tạo hình gốm. Vì thế, trong khi thử làm lại các phương pháp tạo hoa văn, chúng tôi bắt đầu có những giả thiết về phương pháp tạo hình gốm. Tuy nhiên, những giả thiết đó cần phải được kiểm nghiệm bằng thực nghiệm; đó là phần sau trong chương trình nghiên cứu thực nghiệm đồ gốm của chúng tôi.

3 — Phân tích chì trong vật đồng di thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm

PHAN VĂN THÍCH
và HÀ VĂN TẤN*

THÀNH phần chì trong hợp kim đồng thau Việt Nam đã được các nhà khảo cổ học chú ý. Đã có những ý kiến khác nhau về vấn đề này.

Ở đây, chúng tôi tiến hành xác định hàm lượng chì trong các hiện vật đồng thau ở một số di tích thời đại đồng thau và sắt sớm Việt Nam bằng phương pháp phân tích quang phổ. Phân tích quang phổ là một phương pháp vật lý nhằm xác định thành phần hóa học của mẫu dựa trên tính chất bức xạ quang học của nó. Do ưu điểm là không làm hủy hoại mẫu phân

tích, nên hiện nay, phương pháp này đã được ứng dụng hết sức rộng rãi trong khảo cổ học. Nhưng trong khi phân tích thành phần hóa học các di vật khảo cổ, người ta đã dùng nhiều phương pháp phân tích quang phổ khác nhau (1).

Trong bài này, chúng tôi không những muốn đưa ra những kết quả phân tích của mình và những nhận xét đầu tiên về chúng, mà còn muốn trình bày một phương pháp phân tích

(*) Trường đại học Tổng hợp.

(1) Đ.V. Na-u-mốp (D.V. Naumov): *Phương pháp phân tích quang phổ định lượng các hợp kim có nền đồng dùng trong nghiên cứu hiện vật khảo cổ (chữ Nga)* — *Khảo cổ học Xô viết*, số 3, Ma-xcơ-va, 1961. Trang 113 — 121.

I.V. Bốc-da-nô-va — Bê-rê-dốp-xcai-a (I.V. Bogdanova — Berezovskaja) và Đ.V. Na-u-mốp: *Về ứng dụng phân tích quang phổ định lượng để nghiên cứu chế phẩm đồng thau khảo cổ (chữ Nga)* — *Những phương pháp mới trong nghiên cứu khảo cổ học*, Ma-xcơ-va — Lénin-grát, 1963. Trang 77 — 83.

— E.N. Tréc-nưc (E.N. Tchernykh): *Nghiên cứu thành phần các chế phẩm đồng và đồng thau bằng phương pháp phân tích quang phổ (chữ Nga)* — *Khảo cổ học Xô viết*, số 3, Ma-xcơ-va, 1963. Trang 145 — 156.

quang phổ định lượng mà chúng tôi cho là thuận tiện đối với khảo cổ học: *phương pháp cộng thêm*. Chúng tôi giới thiệu phương pháp này để có thể tham khảo khi tiến hành phân tích các mẫu kim loại khảo cổ có thành phần hóa học phức tạp.

CÓ thể nói một cách đơn giản là phép phân tích quang phổ dựa vào sự bức xạ vô cùng lọc lựa của các nguyên tử, hay nói dễ hiểu hơn, dựa vào màu sắc mà các nguyên tử khi đốt nóng phát ra. Ví dụ, khi đốt nóng, nguyên tử Na phát màu vàng, nguyên tử Cu phát màu xanh, nguyên tử Li phát màu đỏ. Do chỗ mỗi một nguyên tố khi đốt nóng chỉ phát ra một số màu sắc nhất định nên rõ ràng là có thể căn cứ vào sự có mặt của một số màu mà xác định sự có mặt của nguyên tố này hay khác trong mẫu phân tích. Đó là cơ sở của phép phân tích định tính. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn bằng mắt thường thì chúng ta sẽ không phân biệt được quá 7 màu của cầu vồng. Rất may mắn là các máy quang phổ đã cho phép chúng ta mở rộng khả năng phân biệt màu sắc lên rất nhiều. Ví dụ trong vùng từ tím sang đỏ của cầu vồng, máy quang phổ cho phép phân biệt được hàng trăm màu khác nhau, hay nói theo thuật ngữ vật lý học là hàng trăm vạch khác nhau, vì mỗi màu sắc khi đi qua máy quang phổ sẽ tạo nên một vạch.

Hơn thế nữa, hàm lượng của một nguyên tố nào đó trong mẫu càng nhiều thì vạch phát xạ càng mạnh. Như vậy, dựa vào cường độ của vạch phát xạ có thể xác định hàm lượng của nguyên tố cần phân tích. Đó là cơ sở của phép phân tích định lượng.

Sự phụ thuộc giữa cường độ của vạch quang phổ I và hàm lượng C của nguyên tố được biểu diễn bằng công thức Lô-ma-kin:

$$I = aC^b \quad (1)$$

trong đó a, b là những hằng số thực nghiệm. Hiện nay, để đo cường độ của vạch quang phổ có thể dùng phương pháp quang điện nhưng phổ biến vẫn là dùng kính ảnh. Cường độ của vạch quang phổ càng lớn thì kính ảnh càng bị đen nhiều. Do độ đen của vạch trên kính ảnh, có thể xác định cường độ của vạch. Trong miền chụp vừa, độ đen của vạch quang phổ S và cường độ của vạch I liên hệ với nhau bằng công thức sau:

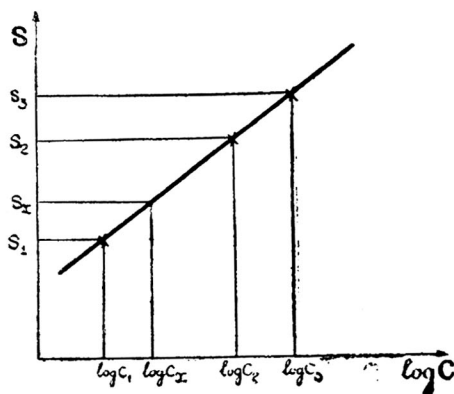
$$S = \gamma \log I - 1, \quad (2)$$

trong đó γ là hệ số tương phản của kính ảnh, 1 là hệ số quán tính của kính ảnh.

Như vậy, nếu thay (1) vào (2) ta có:

$$S = \gamma \log C + \gamma \log a - 1. \quad (3)$$

Công thức (3) cho ta thấy độ đen S và $\log C$ liên hệ bậc nhất với nhau. Điều đó có nghĩa là nếu ta biểu diễn trên trục hoành giá trị $\log C$ tương ứng với các giá trị S thì đường biểu diễn sẽ là đường thẳng. Muốn xác định 1 đường thẳng, chúng ta chỉ cần 2 điểm, nhưng muốn chắc chắn hơn thì cần có 3 điểm. Như vậy, muốn có được đường cong lấy mẫu, chúng ta cần phải làm 3 mẫu đầu có hàm lượng C_1, C_2, C_3 biết trước. Với 3 mẫu đầu này, chúng ta xác định các giá trị S_1, S_2, S_3 tương ứng và từ đó vẽ được đường cong lấy mẫu (hình 1).

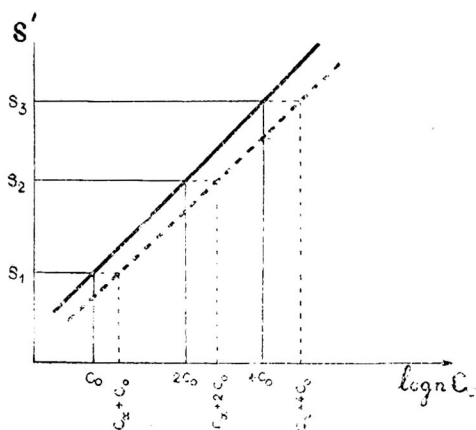


Hình 1

Bây giờ giả sử ta đo được độ đen S_X của một mẫu cần phân tích thì từ đường cong lấy mẫu đã có chúng ta sẽ dễ dàng suy ra hàm lượng C_X . Phương pháp này được dùng rất phổ biến trong phân tích quang phổ định lượng và được gọi là phương pháp 3 mẫu đầu.

Rõ ràng là muốn phân tích được chính xác thì các mẫu đầu do chúng ta tạo nên phải có tính chất hóa học cũng như lý học gần giống với mẫu phân tích. Trong thực tế, yêu cầu này không phải bao giờ cũng dễ thỏa mãn. Phân tích các di vật khảo cổ bằng hợp kim, chúng ta cũng thấy rõ điều này. Thật khó mà tạo được các mẫu chuẩn có thành phần gần giống với các hiện vật khảo cổ. Trong trường hợp cụ thể của chúng tôi, khi phân tích định tính các mẫu đồng thau Việt Nam thời cổ, chúng tôi thấy ngoài nguyên tố cơ bản là Cu, còn có khá nhiều nguyên tố khác như Sn, Pb, Fe, Si, Al, Ni, Bi, P, As, Sb. Tạo một mẫu đầu có đầy đủ thành phần đã nêu với hàm lượng thích đáng là một việc làm hết sức phức tạp và đòi hỏi rất nhiều thời gian. Hơn thế nữa, mẫu đầu được tạo nên chưa có gì bảo đảm là có tính chất lý học gần giống với mẫu phân tích.

Để khắc phục khó khăn trên, chúng tôi đã tiến hành tạo mẫu đầu bằng cách sau đây. Chọn trong số các mẫu cần phân tích một mẫu nào đó có hàm lượng nguyên tố cần xác định — ở đây là chì — bé nhất. Nếu bằng cách nào đó chúng ta xác định được hàm lượng Pb trong mẫu này thì có thể dùng mẫu này làm 1 trong 3 mẫu đầu và từ đó, pha thêm Pb vào để có được 2 mẫu đầu tiếp theo. Hiển nhiên là các mẫu đầu tạo nên bằng cách này sẽ có nhiều tính chất giống với các mẫu phân tích vì các mẫu đầu được tạo nên từ một mẫu phân tích. Vấn đề còn lại là làm thế nào xác định được hàm lượng Pb trong mẫu đầu tiên. Ở đây, chúng tôi dùng *phương pháp cộng thêm* mà nội dung của nó như sau: (hình 2)



Hình 2

Gọi C_x là hàm lượng của Pb trong mẫu cần xác định. Pha thêm Pb vào mẫu này để có được các mẫu có hàm lượng $C_x + C_0$, $C_x + 2C_0$, $C_x + 4C_0$, $C_x + nC_0$ (C_0 là hàm lượng của Pb thêm vào).

Bằng thí nghiệm có thể xác định dễ dàng độ đen của vạch ứng với hàm lượng C_x , $C_x + C_0$, $C_x + 2C_0$, $C_x + nC_0$. Gọi các độ đen ấy là S_0 , S_1 , S_2 , ..., S_n .

Vì rằng C_x là một đại lượng chưa biết cho nên chúng ta không thể vẽ đường cong lấy mẫu biểu diễn sự phụ thuộc giữa độ đen S và hàm lượng thực $C_x + nC_0$. Do đó, trước tiên chúng ta hãy vẽ đường cong lấy mẫu cho sự phụ thuộc giữa độ đen S và $\log nC_0$. Rõ ràng đường cong lấy mẫu này chưa phản ánh đúng thực tế mà bị dịch về phía trái so với đường cong thực. Hình 2 mô tả đường cong lấy mẫu sai lệch với đường cong thực như thế nào. Đường cong thực vẽ bằng đường chấm. Từ đường cong này, biết được S_0 , chúng ta có thể xác định C_{x0} . Hàm lượng C_{x0} xác

định được rõ ràng nhỏ hơn giá trị thực C_x mà chúng ta cần xác định

$$C_{x0} < C_x$$

Biết được C_{x0} , lần này chúng ta sẽ vẽ đường cong lấy mẫu cho sự phụ thuộc giữa độ đen S và hàm lượng $C_{x0} + nC_0$. Đường cong lấy mẫu có được sẽ tiến gần về phía đường cong thực hơn. Cũng từ đường cong có được, biết S_0 , chúng ta sẽ xác định C_{x1} . Rõ ràng là so với C_{x0} thì hàm lượng C_{x1} xác định được gần với C_x hơn.

Tương tự như vậy, chúng ta tiếp tục vẽ đường cong lấy mẫu cho sự phụ thuộc giữa độ đen S và hàm lượng $C_{x1} + nC_0$ và từ đó xác định C_{x2} . Giá trị này lại gần với C_x hơn là C_{x1} . Cứ tiếp tục mãi như vậy cho đến khi nào giá trị C_{xn} tiến dần đến một giới hạn không đổi. Giới hạn đó chính là hàm lượng C_x phải tìm.

Cần lưu ý là phương pháp cộng thêm chỉ có thể dùng để phân tích các thành phần có hàm lượng bé. Do đó, trước hết phải sơ bộ đánh giá hàm lượng Pb trong các mẫu (có thể phân tích bán định lượng) và chọn trong các mẫu một mẫu có hàm lượng Pb bé nhất để làm mẫu đầu.

Trên đây là phương pháp mà chúng tôi đã dùng để phân tích các hiện vật đồng thau cổ, định lượng chắc chắn hàm lượng chì trong đó. Sau đây, chúng tôi trình bày cụ thể các chi tiết tiến hành qua các giai đoạn của công việc phân tích. Đầu tiên, để thuận tiện trong việc chế tạo mẫu đầu, chúng tôi chuyển mẫu phân tích thành dung dịch, vì với dung dịch thì chúng ta có thể thay đổi hàm lượng trong mẫu một cách dễ dàng. Chúng tôi đã cho các mẫu phân tích tác dụng với axit clohydric (HCl) và axit nitơric (HNO₃), làm thành các muối clo rât và nitơ rât. Trở ngại chủ yếu của khâu này mà chúng tôi đã gặp phải là khó làm cho mẫu hoàn toàn, vì trong các di vật đồng thau của chúng ta có khá nhiều Sb. Muối của Sb rất khó hòa tan trong nước. Sau khi thử nhiều lần với các axit khác nhau, chúng tôi thấy rằng với HCl đậm đặc pha thêm vài giọt HNO₃ thì có thể làm cho các mẫu đồng thau tan hoàn toàn. Cứ 50mg mẫu phân tích thì dùng 1ml HCl. Lượng HNO₃ thêm vào tùy loại mẫu có thể nhiều hay ít, cốt làm sao cho mẫu tan hoàn toàn là được. Để cho quá trình tan xảy ra nhanh, có thể đun nóng.

Sau khi đã làm tan mẫu phân tích thành dung dịch, chúng tôi đem dung dịch đó nhỏ lên điện cực than và sấy mẫu trong tủ sấy ở nhiệt độ 30°C. Để kích thích phổ, chúng tôi dùng máy phát vắn năng UBI—I. Chế độ kích thích là hồ quang xoay chiều với cường

độ dòng điện được chọn là 11 am pe. Máy quang phổ dùng ở đây là máy quang phổ thạch anh НСП — 28. Khe máy mở rộng 40 μ . Các vạch phân tích được chọn là Pb 2833.06 Å và Cu 2824.38 Å. Các mẫu phân tích được chụp trên phim «ORWO» có độ nhạy 20 đin. Phim chụp xong đem hiện và hãm bằng những thuốc hiện và hãm thông thường. Độ đen của các vạch được đo trên máy vi quang kế МФ — 2.

Trong phân tích quang phổ, ảnh hưởng của tạp chất lên kết quả phân tích cần được chú ý. Trong trường hợp của chúng tôi, vì trong mẫu đồng thau có nhiều tạp chất, nhất là Sb, nên chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của Sb lên kết quả phân tích và cố chọn các điều kiện kích thích thể nào để loại trừ ảnh hưởng này.

Kết quả phân tích thu được như sau :

Số thứ tự	Mẫu phân tích	Hàm lượng Pb %
1	Cục đồng Gò Bông	0,045
2	Cục đồng Gò Bông	0,072
3	Cục đồng Gò Bông	0,175
4	Mũi tên Đồng Đậu	0,245
5	Mảnh đồng Gò Chiền	0,186
6	Mũi nhọn rồng Đường Mây	8,286
7	Mũi tên Đường Mây	9,772
8	Vòng trang sức Đường Mây	9,333
9	Mũi giáo Đình Chàng	2,570
10	Lưỡi rìu Đình Chàng	2,385

Trong các mẫu phân tích trên đây, theo chúng tôi, những cục đồng ở Gò Bông (Tâm Nông, Vĩnh Phú) là thuộc văn hóa Phùng Nguyên, mũi tên ở Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phú) là thuộc văn hóa Đồng Đậu, mảnh đồng (mảnh công cụ) ở Gò Chiền (Lâm Thao, Vĩnh Phú) là thuộc văn hóa Gò Mun, còn các di vật đồng thau ở Đường Mây và Đình Chàng là thuộc văn hóa Đông Sơn.

Các mẫu ở Gò Bông, Đồng Đậu, Gò Chiền có hàm lượng chì quá bé (0,04 — 0,24%), nên chúng tôi cho rằng chì trong các di vật này chỉ là tạp chất tự nhiên, không phải được thêm vào hợp kim do sự cố ý của con người. Trái lại, các mẫu ở Đường Mây và Đình Chàng có hàm lượng chì lớn (2,38 — 9,77%), chứng tỏ con người đã pha chì vào hợp kim.

Mặc dù số mẫu phân tích còn quá ít, sự phù hợp giữa kết quả phân tích của chúng tôi và các kết quả phân tích bằng phương pháp hóa học hay phương pháp quang phổ trước đây đáng để chúng ta chú ý. Như mọi người đã biết, các di vật đồng thau thuộc văn hóa Đông Sơn đã đem phân tích có hàm lượng chì lớn (1), và chỉ là một thành phần quan trọng của hợp kim đồng thau giai đoạn đó. Trong khi đó, kết quả phân tích quang phổ các di vật đồng thau ở Đồng Đậu lại cho ta thấy hàm lượng chì ở đây rất bé, không phải do con người cố ý đưa vào hợp kim (2). Hàm lượng chì trong mũi tên Đồng Đậu mà chúng tôi đã phân tích cũng rất bé.

So sánh kết quả phân tích của chúng tôi với các kết quả phân tích khác, chúng tôi cho rằng không phải bao giờ chì cũng có nhiều trong di vật đồng thau Việt Nam như là một đặc điểm của kỹ thuật luyện kim mà chỉ chỉ có mặt trong hợp kim đồng thau do ý thức của con người vào cuối thời đại đồng thau hay sơ kỳ thời đại sắt.

Nếu dựa vào thành phần cơ bản của hợp kim, chúng ta có thể chia lịch sử kỹ thuật luyện đồng thau làm hai thời kỳ: thời kỳ hợp kim đồng — thiếc và thời kỳ hợp kim đồng — thiếc — chì. Thời kỳ đầu tương ứng với các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu và có thể cả Gò Mun (hay một phần của giai đoạn này). Thời kỳ thứ hai tương ứng với giai đoạn Đông Sơn (3).

Tất nhiên, chúng ta cần phải phân tích nhiều mẫu đồng thau hơn nữa mới có thể đi đến những kết luận chắc chắn. Phương pháp phân tích quang phổ ứng dụng trong khảo cổ học, mà khả năng đã được chứng tỏ, khả năng của nó, sẽ giúp chúng ta giải quyết nhiều vấn đề mới.

(1) Xem kết quả phân tích công bố trong

V. Gô-lu-bép (V. Goloubew): *Thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1929. Tập XXIX;

L. Man-lơ-rê (L. Malleret): *Về phân tích đồ đồng thau Khảo cổ* (chữ Pháp). *Tập san Hội nghiên cứu Đông Dương*, Pa-ri, 1954. Tập XXIX;

Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam — Hà Nội, 1963. Trang 217 — 218.

(2) Xem kết quả phân tích của Viện vật lý do Phạm Hồng Phi trình bày ở Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tháng 7-1970. Xem trên.

(3) Hà Văn Tấn và Hoàng Văn Khoán: *Một số nhận xét về hợp kim đồng thau Việt Nam*. Báo cáo đọc ở Hội nghị khoa học năm 1970 của Khoa Sử, Trường đại học Tổng hợp.

4 — Phân tích mẫu hiện vật khảo cổ ở Đồng Đậu bằng phương pháp quang phổ

PHẠM HỒNG PHI,
NGUYỄN KHẮC TÙNG *
và HOÀNG XUÂN CHINH **

DÙNG phương pháp quang phổ để phân tích thành phần hóa học mẫu kim loại trong khảo cổ học có ưu điểm lớn là lượng cần để phân tích rất bé, hiện vật có thể được giữ nguyên dạng sau khi phân tích. Để xác định hàm lượng hàng chục nguyên tố hóa học trong một mẫu chỉ, cần khoảng 20mg kim loại hoặc ít hơn. Việc làm lại nhanh, ít tốn kém.

Vừa qua, chúng tôi đã dùng phương pháp quang phổ để xác định thành phần hóa học của 9 mẫu vật do Viện Khảo cổ học lấy được ở di chỉ Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phú), để tìm hiểu hàm lượng các nguyên tố hóa học trong hợp kim đồng, qua đó tìm hiểu thêm kỹ thuật luyện kim đương thời.

..

Trước hết, các mẫu được phân tích toàn diện bằng phương pháp bán định lượng quang phổ. Để làm việc này, chúng tôi đã cạo sạch đi các mẫu vật đồng, rửa lấy phần còn ánh kim loại của đồng để phân tích. Còn hai mẫu « quặng » được nghiền nhỏ bằng cối mã não và cho qua rây cỡ 0mm06. Cân 20mg mẫu bột cho vào lỗ khoét ở đầu điện cực than có chiều rộng và sâu 4mm. Điện cực chế mẫu được dùng làm điện cực dưới. Phổ các nguyên tố được kích thích bằng hồ quang điện xoay chiều ABR 3 và chụp trên máy quang phổ tử ngoại Q24 (1). Thiếc và chì cũng được tiến hành định lượng quang phổ trên những thiết bị đó.

Hàm lượng các nguyên tố có mặt trong mẫu được xác định bán định lượng bằng phương pháp hiện vạch.

Thường thì để định lượng quang phổ nhanh chóng và chính xác, trong các phòng thí nghiệm sẵn có những bộ mẫu chuẩn kim loại do một viện đặc biệt nghiên cứu ra và sản xuất. Viện Vật lý Việt Nam lần đầu tiên làm việc này chưa

có bộ mẫu chuẩn để phân tích các mẫu đồng. Tiến tới đủ bộ mẫu chuẩn kim loại để thỏa mãn yêu cầu phân tích các mẫu khảo cổ, không phải dễ dàng. Chúng tôi đã khắc phục tình trạng thiếu bộ mẫu chuẩn bằng cách dùng phương pháp dung dịch (2).

Để nghiên cứu các mẫu đồng, ngoài hàm lượng đồng, cần xác định chính xác hàm lượng của thiếc và chì, vì hai nguyên tố này đứng về mặt khảo cổ học có liên quan đến việc tìm hiểu trình độ luyện kim đương thời.

Để thiết lập phương pháp quang phổ định lượng thiếc và chì, cần phải chế tạo được bộ mẫu chuẩn thích hợp. Muốn vậy, sau khi đã xác định bằng phương pháp bán định lượng quang phổ, chúng tôi tiến hành xác định hàm lượng đồng trong các mẫu bằng phương pháp điện trọng lượng (3).

Thiếc và chì được định lượng bằng phương pháp 3 mẫu chuẩn. Hàm lượng của thiếc khá lớn nên các mẫu phân tích được hòa tan pha loãng 5 lần trong dung dịch CuCl_2 để bốc hơi. Bộ mẫu chuẩn để xác định hàm lượng thiếc và chì cũng được pha chế cùng với dung dịch ấy. Mẫu chuẩn và mẫu phân tích được cho vào ngọn lửa hồ quang xoay chiều bằng cách nhỏ lên đầu điện cực than tiện lõm hình bán cầu sâu 1mm có phủ một lớp pô li xê rôn mỏng. Cặp vạch phân tích được dùng là $\text{Sn } 2483,80 \text{ Å}^0$ và $\text{Cu } 2492,14 \text{ Å}^0$.

Do hàm lượng chì trong mẫu phân tích rất ít, phải dùng phương pháp làm giàu thêm bằng cách cô mẫu trong bột than và sấy khô bằng đèn hồng ngoại. Mẫu chuẩn cũng được điều chế tương tự. Mẫu chuẩn và mẫu phân tích được cho vào lỗ khoét ở điện cực dưới. Cặp vạch phân tích được dùng là $\text{Pb } 2833,07 \text{ Å}^0$ và $\text{Cu } 2723,93 \text{ Å}^0$ (hoặc $\text{Cu } 2824,3 \text{ Å}^0$). Để dễ chọn độ đen cặp vạch phân tích, mẫu chuẩn và mẫu phân tích được chụp qua lọc sáng 3 bậc.

Dưới đây là những số liệu phân tích 9 mẫu ở di chỉ Đồng Đậu, tính theo %:

* Viện Vật lý.

** Viện Khảo cổ học.

(1) Cả 2 máy hiện dùng ở Viện Vật lý đều do nước Cộng hòa dân chủ Đức sản xuất.

(2) A.N. Dai-đen (A.N. Zaidel), N.I. Ca-chép-xki (N.I. Catchevski), L.V. Li-pít (L.V. Lipis), và M.P. Chai-ca (M.P. Tchaika): *Phân tích quang phổ phát xạ nguyên tố các vật chất* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1960.

(3) E.S. Mu-khi-na (E.S. Mu-khi-na) và E.I. Ni-ki-ti-na (E.I. Ni-ki-ti-na): *Phương pháp phân tích hợp kim và kim loại* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1959.

Số thứ tự	Mẫu vật	Ký hiệu	Cu	Sn	Pb	As	Zn	Ag	Sb	Al	Fe	Si
1	Mảnh đồng	H1 (1)	81,09	17,00	0,36	0,10	<0,01	0,01	0,005	0,03	0,2	1
2	Mảnh đồng	H2 (1)	88,80	11,50	0,02	0,03	<0,01	0,01	0,005	0,003	0,1	0,03
3	Dũa đồng	H2 (1)	83,00	16,00	0,40	0,03	<0,01	0,01	<0,005	0,003	0,1	0,05
4	Cán đồng	H2 (1)	87,80	12,00	0,02	0,03	<0,01	0,03	<0,005	0,003	0,1	0,03
5	Mảnh đồng	H1 (2)	83,50	14,50	0,09	0,03	<0,01	0,01	<0,005	0,10	0,1	0,10
6	Mũi tên đồng	H2 (2)	78,00	19,00	0,01	0,03	<0,01	0,03	<0,005	0,003	0,1	0,03
7	Mũi nhọn đồng	H3 (2)	79,21	18,50	0,13	0,03	<0,01	0,01	<0,005	0,01	0,1	1
8	« Quặng » 1		0,03	<0,001	<0,001	<0,03	<0,01	<0,001	<0,005	0,01	1	Nền
9	« Quặng » 2		0,001	<0,001	<0,003	<0,03	<0,01	<0,001	<0,005	0,01	1	Nền

Chú thích : Đồng (Cu) được định lượng bằng phương pháp điện trọng lượng.

— Thiếc (Sn), chì (Pb), được định lượng bằng phương pháp quang phổ định lượng.

— Hàm lượng các nguyên tố khác được xác định bằng phương pháp quang phổ bán định lượng.

— Những mẫu gọi là « quặng » được phân tích quang phổ bán định lượng.

— « Nền » có nghĩa là thành phần chủ yếu.

Chúng tôi xin nêu lên những nhận xét sơ bộ qua những số liệu phân tích ghi trên bảng :

1 — Hai mẫu được gọi là quặng không chứa nguyên tố nào có hàm lượng đáng kể ngoài xi-líc. Do đó, thật ra không thể gọi là quặng đồng được. Với hàm lượng đồng quá ít như thấy trong bảng : 0,001% và 0,03%, không ai khai thác để luyện đồng vì quá tốn kém. Đó là hòn đá có thể được người ở di chỉ Đồng Đậu mang về làm bàn mài (một hòn có dấu mài mòn), chứ không phải là quặng để luyện đồng.

2 — Thành phần chủ yếu của 7 mẫu kim loại là đồng (trên dưới 80%), và thiếc (trên dưới 15%), chứng tỏ đây là hợp kim đồng — thiếc. Tỷ lệ hàm lượng đồng và thiếc trong 7 mẫu ở đây là tỷ lệ hợp kim đồng tốt nhất để làm công cụ bằng đồng. Tỷ lệ này hoàn toàn phù hợp với những ghi chép trong *Khảo công kỹ* — là cuốn sách mà các học giả Trung Quốc cho là viết thời Chiến quốc đúc kết kinh nghiệm luyện kim của Trung Quốc trước đó — tức là 6 đồng 1 thiếc (1).

3 — Trong số 7 mẫu, mũi tên đồng và mũi nhọn đồng là hai mẫu có hàm lượng đồng

thấp (dưới 80%) và thiếc cao (gần 19%) so với các mẫu cán đồng, mảnh đồng, kể cả các mẫu ở cùng một lớp đất. Thông thường, người thợ luyện đồng thời cô thêm thiếc vào không những để hạ độ nóng chảy của hợp kim đồng mà còn làm cho hợp kim đồng trở nên cứng và sắc hơn. Theo sự nghiên cứu của một số nhà luyện kim thì hàm lượng thiếc trong hợp kim đồng làm biến đổi đặc tính của hợp kim đồng, thiếc. Thiếc chiếm 17% — 18% thì sức chống nổ lớn nhất. Thiếc chiếm 30% thì độ cứng cao nhất, thiếc chỉ 4% — 5% thì sức co giãn lớn nhất (2).

Ở đây, mũi tên và mũi nhọn có hàm lượng thiếc 18,5% — 19% là tỷ lệ bảo đảm cho hợp kim đồng vừa có độ cứng, sắc cao vừa không mất sức chống nổ, là tỷ lệ thích hợp nhất để chế tạo các loại vũ khí.

Hiện tượng hàm lượng thiếc trong vũ khí cao hơn trong các loại đồ dùng bằng đồng

(1) Xem Dung Canh : *Đồ đồng thau thời Ân Chu* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1958.

(2) Xem Dung Canh : *Sách đã dẫn*.

khác cũng thấy xuất hiện ở một số địa điểm muộn hơn. Như ở Thiệu Dương, hàm lượng thiếc trong lưỡi giáo (13,21%) cao hơn ở mảnh rìu xéo (6,8%) (1). Một số đồ đồng Trung Quốc cũng có tình hình tương tự.

Trong mộ Sở ở Trường Sa (Trung Quốc), tỷ lệ thiếc trong kiếm đồng lên đến 15%—18%, trong bình đồng chỉ có 8% (2). Ở Tấn Ninh, Vân Nam (Trung Quốc), kiếm đồng có đến 20% thiếc, trong lúc bình đồng chỉ có 6% thiếc (3).

Hàm lượng thiếc trong mũi tên và mũi nhọn cao hơn trong các đồ đựng bằng đồng khác phải chăng vì cư dân ở Đồng Đậu lúc bấy giờ đã hiểu đặc tính của thiếc trong khi luyện đồng?

4— Nghiên cứu những thành phần khác trong hợp kim đồng ở đây như Pb, As, Sb, Zn, Al, Ag, Fe, Si, có 2 hiện tượng đáng chú ý:

a) Trừ Pb và Si có hàm lượng thay đổi trong phạm vi hơi lớn (từ 0,01% đến 0,40% và từ 0,03% đến 1%), các nguyên tố còn lại có hàm lượng gần bằng nhau. Có thể giả định các đồ đồng này được đúc bằng một nguồn nguyên liệu gốc giống nhau.

b) Trong một số mẫu ở đây, rõ rệt nhất là mẫu 1 và mẫu 3 có hàm lượng chì cao hơn. Nếu như chì là tạp chất trong đồng hoặc thiếc, và tất cả các mẫu nói trên đều được chế tạo từ một nguồn nguyên liệu gốc thì hàm lượng chì không thể thay đổi trong một phạm vi rộng như vậy. Do đó, cũng có thể cho rằng những mẫu vật bằng đồng nói trên được đúc từ nguyên liệu lấy ở nhiều nơi khác nhau. Ngược lại, nếu giả định các mẫu vật nói trên được chế tạo từ một nguyên liệu gốc thì chỉ có thể hiểu rằng đương thời người thợ luyện kim đã cố ý pha thêm chì vào hợp kim đồng thiếc.

Nghiên cứu thành phần hợp kim đồng ở các địa điểm muộn hơn, thấy hàm lượng chì ngày càng tăng. Mảnh đồng ở di chỉ Đường Mây (Cổ Loa) có tỷ lệ chì 9% (4); trong một số rìu, thạp, thố, trống ở di chỉ Đông Sơn, chì lên đến 17% (5). Hàm lượng chì ở đây không đến 1%. Phải chăng tăng thêm hàm lượng chì là xu hướng luyện kim thời cổ ở nước ta.

So sánh đồ đồng thời Tây Chu với đồ đồng thời Ân Thương, các học giả Trung Quốc cũng thấy khuynh hướng tăng dần hàm lượng chì. Chẳng hạn ở đồ đồng thời Ân, chì chiếm không quá 3%, mà đồ đồng Tây Chu có mẫu lên tới 20% chì (6).

Ở đây 2 mẫu có hàm lượng chì cao hơn đều ở lớp 1, lớp trên, là lớp có niên đại muộn hơn cả. Phải chăng, trong thời gian cách nhau không xa lắm, thành phần hợp kim giữa hai lớp ở Đồng Đậu cũng thể hiện khuynh hướng chung đó?

Vậy dựa vào hàm lượng chì nhiều ít trong hợp kim đồng thời cổ đại ở nước ta, có thể phần nào nhận thức được các bước phát triển của thời đại đồng thau Việt Nam. Tất nhiên cần kết hợp với các mặt khác nữa và cũng cần lưu ý là thành phần hợp kim có thể thay đổi theo nguồn nguyên liệu, và, ngay trên một hiện vật, có khi thành phần hợp kim cũng không giống nhau.

∴

Những nhận xét trên đây chỉ là sơ bộ; muốn có những kết luận xác đáng, cần phải tiến hành phân tích thêm để đối chiếu, nhiều mẫu hơn nữa ở những vùng khác nhau có niên đại khác nhau. Song đó đã là những gợi ý rất có ích.

(1) Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam, Hà Nội, 1963. Trang 218.

(2) Viện bảo tàng Hồ Nam: *Mộ Sở ở Trường Sa* (chữ Trung Quốc). *Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh, số 1-1959.

(3) Dương Căn: *Phân tích thành phần hóa học đồng thau ở Tấn Ninh, Vân Nam* (chữ Trung Quốc). *Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh, số 3-1958.

(4) Phạm Văn Thích và Hà Văn Tấn: *Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ*. Xem trên.

(5) V. Gô-lu-bép: *Thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1930. Tập XXIX.

(6) Xem Dung Canh: *Sách đã dẫn*.

5— Động vật và thực vật ở Đồng Đậu

TRẦN VĂN BẢO *
NGUYỄN LÂN CƯỜNG
và VŨ THẾ LONG **

TÌM hiểu hoàn cảnh thiên nhiên ta trong buổi đầu dựng nước là nhiệm vụ của nhiều ngành khoa học trong đó có khảo cổ học, địa chất học, cổ địa lý học và cổ sinh vật học. Các tài liệu cổ sinh vật học cho phép hiểu được một cách tương đối chính xác sự tồn tại và diễn biến của các loài động— thực vật cổ xưa, cũng như tìm hiểu được phần nào mối quan hệ giữa người xưa với thiên nhiên thông qua dấu vết của việc thuần dưỡng động vật và dấu vết của trồng trọt.

Qua các lần khai quật địa điểm khảo cổ học Đồng Đậu, một địa điểm khảo cổ học có ý nghĩa quan trọng thuộc thời kỳ Hùng Vương dựng nước, bên cạnh việc tìm thấy những hiện vật khảo cổ học có nhiều loại hình phong phú diễn biến một cách liên tục qua các giai đoạn văn hóa khác nhau, chúng ta còn thu lượm được khá nhiều di tích động vật và thực vật.

Nhằm mục đích hiểu sâu hơn nữa hoàn cảnh thiên nhiên nước ta trong buổi đầu dựng nước, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu một cách toàn diện các di tích động—

thực vật kể trên. Chúng tôi hy vọng được góp phần giải quyết những vấn đề chính sau đây:

1. Qua các di tích động— thực vật thu thập được, xác định phần nào thành phần động— thực vật cổ xưa sống trong khu di chỉ.

2. Qua sự diễn biến của các di tích trong các giai đoạn văn hóa khác nhau, tìm hiểu sự diễn biến của động— thực vật, tìm hiểu quá trình thuần hóa động vật của con người qua các giai đoạn.

3. Kết hợp với các tài liệu khảo cổ học, tìm hiểu kỹ thuật săn bắt và đánh cá của người thời xưa.

4. Căn cứ trên đặc điểm sinh thái học của các loài động— thực vật có trong di chỉ, kết hợp với đặc điểm địa hình hiện tại, tìm hiểu hoàn cảnh tự nhiên thuở xưa trên di chỉ Đồng Đậu.

Các di tích động— thực vật thu được trong 3 lần khai quật:

— lần thứ nhất: năm 1965, do Đội Khảo cổ (nay là Viện Khảo cổ học) khai quật.

— lần thứ hai: năm 1967, do Viện bảo tàng Lịch sử khai quật.

— lần thứ ba: năm 1968, do Viện Khảo cổ học khai quật.

Đa số các xương động vật thu thập được đều đã bị người xưa đập vỡ để lấy tủy ăn hoặc róc đẻo để gỡ thịt khỏi xương hay cưa thành từng đoạn để chế tác công cụ, do đó, ở nhiều di vật xương đã bị vỡ nát. Để đảm bảo cho việc phân loại được chính xác, chúng tôi chỉ phân loại những xương, răng còn đủ các đặc điểm phân loại; đối với các di vật đã bị vỡ nát, sau này có điều kiện sẽ tiếp tục nghiên cứu thêm (1).

Thành phần các thực vật và động vật tìm thấy

A — Về thực vật

- + Bộ hòa thảo (*Graminales*)
 - Họ hòa thảo (*Gramineae*)
 - Cây lúa (*Oryza sativa* L.).
 - Cây tre (*Bambusa* sp.).
- + Bộ đa tâm bì (*Polycarpicae*)
 - Họ na (*Anonaceae*)
 - Cây na (*Anona squamosa* L.).
- + Bộ cam (*Rutales*)
 - Họ trám (*Burseraceae*)
 - Cây trám (*Canarium* sp.).

B — Về động vật

a) Động vật không xương sống

+ Lớp giáp xác (*Crustacea*)

Lớp phụ (*Malacostraca*)

Bộ 10 chân (*Decapoda*)

Họ *Thelphusidae*

Cua đồng (*Parathelphusa sinensis*)

(*) Viện bảo tàng Lịch sử.

(**) Viện Khảo cổ học.

(1) Trong khi tiến hành phân loại và nghiên cứu các di tích động— thực vật, chúng tôi đã sử dụng các tài liệu phân loại động— thực vật, đồng thời có đo đạc và đối chiếu với các tiêu bản động vật hiện đại và động vật đẻ trứng kỷ Việt Nam lưu trữ tại Viện Khảo cổ học. Bộ phận Cổ sinh vật, tại Khoa Sinh Trường đại học Tổng hợp (Bảo tàng Động vật). Chúng tôi còn tham khảo kỹ một số hiện vật khảo cổ có liên quan, như tượng động vật và dụng cụ săn bắt thu thập được trong di chỉ.

- + Lớp phức túc (*Gastropoda*)
 - Lớp phụ tiền mang (*Prosobranchia*)
 - Bộ *Monotocardia*
 - Họ *Viviparidae*
 - Ốc vặn (*Viviparus*)
- + Lớp hai mảnh vỏ (*Bivalvia*)
 - Bộ biện mang (*Elamelibranchia*)
 - Họ *Unionidae*
 - Trùng trục (*Unio*)
- b) Động vật có xương sống
- + Lớp cá (*Pisces*)
 - Bộ cá chép (*Cypriniformes*)
 - Họ cá chép (*Cyprinidae*)
 - Phụ họ cá chép (*Cyprinini*)
 - Cá chép (*Cyprinus carpio*)
 - Phụ họ cá trắm (*Leuciscini*)
 - Họ cá chiên (*Bagridae*)
 - Bộ cá bống kìn (*Percesoces*)
 - Họ cá chuối (*Ophiocephalidae*)
 - Cá quả (*Ophiocephalus maculatus*)
- + Lớp lưỡng thê (*Amphibia*)
 - Bộ lưỡng thê không đuôi (*Anura*)
- + Lớp bò sát (*Reptilia*)
 - Bộ rùa (*Chelonia*)
 - Họ ba ba (*Trionychidae*)
 - Ba ba (*Trionyx sinensis*)
 - Họ rùa vàng (*Testudinidae*)
 - Rùa vàng (*Testudo elongata*)
- + Lớp chim (*Aves*)

- Bộ gà (*Galliformes*)
 - Họ gà (*Phasianidae*)
 - Gà (*Gallus sp.*)
- + Lớp thú (*Mammalia*)
 - Bộ guốc chẵn (*Artiodactyla*)
 - Họ lợn (*Suidae*)
 - Lợn rừng (*Sus scrofa L.*)
 - Lợn nhà (*Sus domestica*)
 - Họ bò (*Bovidae*)
 - Trâu (*Bubalus bubalis*)
 - Bò (*Bibos sp.*)
 - Họ hươu (*Cervidae*)
 - Hươu sao (*Cervus nippon*)
 - Hươu (*Cervus sp.*)
 - Nai (*Rusa unicolor*)
 - Hoẵng (*Muntiacus muntjac*)
 - Bộ ăn thịt (*Carnivora*)
 - Họ chó (*Canidae*)
 - Chó nhà (*Canis familiaris*)
 - Bộ gặm nhấm (*Rodentia*)
 - Họ dím (*Hystriidae*)
 - Dím (*Hystrix sp.*)
 - Họ chuột (*Muridae*)
 - Chuột (*Rattus sp.*)
 - Bộ có vòi (*Proboscidea*)
 - Họ voi (*Elephantidae*)
 - Voi (*Elephas sp.*)
 - Bộ linh trưởng (*Primates*)
 - Họ khỉ (*Cercopithecidae*)
 - Khỉ (*Macaca sp.*)

Diễn biến của động – thực vật

TRONG 3 lần khai quật kể trên, thì ở lần thứ 3, sự diễn biến của các di tích động thực vật theo các giai đoạn văn hóa được thể hiện khá rõ nét.

Các lớp văn hóa, trong báo cáo khai quật đợt 3, được thể hiện theo độ sâu:

- + Lớp đất trồng trọt : từ 0m đến 0m10
- + Lớp đất văn hóa 1 : từ 0m10 đến 1m
- + Lớp đất văn hóa 2 : từ 1m đến 2m
- + Lớp đất văn hóa 3 : từ 2m10 đến 2m60
- + Lớp đất văn hóa 4 : từ 2m60 đến 3m20

Cho đến nay, căn cứ vào sự có mặt của các loại hình hiện vật khảo cổ đặc trưng cho từng giai đoạn văn hóa khác nhau và dựa vào kết quả phân tích niên đại bằng phương pháp C¹⁴, đa số các nhà khảo cổ học đã thống nhất việc phân chia các lớp văn hóa trên tương ứng với các giai đoạn văn hóa, từ sớm đến muộn: Phùng Nguyên – Đồng Đậu (giữa) – Gò Mun.

Giai đoạn tương ứng với văn hóa Phùng Nguyên (lớp 4 và 3 Đồng Đậu).

Về thực vật có: lúa, tràm, na.

Về động vật có: voi, lợn rừng, hươu, nai, chó; cá trắm, một số cá nhỏ; lợn nhà.

Trong số các di tích động vật trên, xương răng của lợn rừng, hươu, nai, cá, chiếm đa số; di tích lợn nhà chiếm tỷ lệ rất thấp.

Giai đoạn tương ứng với văn hóa Đồng Đậu giữa (lớp 2 Đồng Đậu)

Có các loài động vật: voi, lợn rừng, hươu, hoẵng, trâu bò, chó; cá; lợn nhà. Động vật chủ yếu trong lớp này là: lợn, hươu, hoẵng, trâu bò.

Xương răng lợn nhà và lợn non chiếm tỷ lệ cao hơn xương và răng lợn rừng.

Giai đoạn tương ứng với văn hóa Gò Mun (lớp 1 Đồng Đậu)

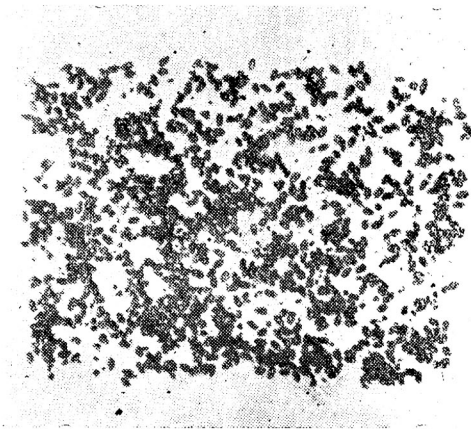
Có các loài: ốc, trùng trục, cá; hươu, hoẵng, trâu bò, chó, lợn nhà.

Số lượng xương răng tương đối nhiều. Đặc biệt các di tích xương răng lợn nhà thể hiện rõ ràng; rất ít gặp xương răng lợn rừng.

Vài nhận xét về trồng trọt, chăn nuôi ở Đồng Đậu qua các giai đoạn

a) VỀ TRỒNG TRỌT

Ngay từ lớp 4 của Đồng Đậu, với niên đại tuyệt đối xác định bằng phương pháp C14 là 3.328 ± 100 năm cách ngày nay (1950), chúng ta đã tìm thấy những hạt gạo (hình 1).



Hình 1
Hạt gạo cháy

Song đáng tiếc là các hạt gạo đó, do nằm lâu ngày sâu trong lòng đất nên đều đã hóa thành than, lớp vỏ trấu mang các đặc điểm phân loại tới cấp thứ (variété) cũng không còn, do đó, chỉ có thể xác định đây là dấu vết của cây lúa (*Oryza sativa*) mà chưa thể xác định được đây là thứ lúa nếp (*Oryza sativa* var. *glutinosa*) hay thứ lúa tẻ (*Oryza sativa* var. *utilissima*). Tuy vậy, một điều được khẳng định, là ngay từ thời bấy giờ, với những công cụ phổ biến bằng đá mài có nhiều loại hình khác nhau, người Đồng Đậu đã biết trồng lúa, và cư dân ở đây là cư dân nông nghiệp.

Ngoài ra, ở lớp 4, trong các hố bếp, chúng ta còn tìm thấy dấu vết của các hạt trám, hạt na, chứng tỏ rằng, bên cạnh việc trồng lúa, con người còn sử dụng một số cây ăn quả khác làm thực phẩm.

b) VỀ CHĂN NUÔI

Tìm hiểu quá trình thuần dưỡng và chăn

nuôi động vật thời xưa là một việc khó khăn, đòi hỏi phải có sự so sánh nhiều tài liệu. Đặc biệt sự phân biệt giữa vật nuôi và vật hoang dại trong buổi đầu thuần dưỡng động vật là một vấn đề nan giải. Vì, ở giai đoạn đầu, khi con người bắt đầu thuần dưỡng động vật, thì sự khác biệt về mặt hình thái trên cơ thể giữa vật nuôi và vật hoang dại hầu như không đáng kể, sự biến dị hình thái ấy thể hiện trên những di tích xương răng lại càng khó nhận biết hơn. Trong quá trình chăn nuôi, con người mới chọn lọc và giữ lại những đột biến của động vật có lợi cho mình; quá trình đó được diễn ra một cách lâu dài và liên tục cho tới ngày nay.

Do đó, cơ sở của việc nghiên cứu quá trình thuần dưỡng động vật của chúng tôi là dựa trên sự đo đạc, đối chiếu và so sánh các di tích trong di chỉ với các tiêu bản động vật thuần dưỡng. Mặt khác, để phân biệt động vật nuôi và động vật hoang dại, trong buổi đầu thuần dưỡng, chúng tôi dựa vào sự khác biệt trên những đặc trưng về số lượng gồm:

— So sánh tỷ lệ giữa con vật non và con vật già;

— So sánh tỷ lệ hoàn chỉnh hay không hoàn chỉnh giữa các phần xương của các cá thể.

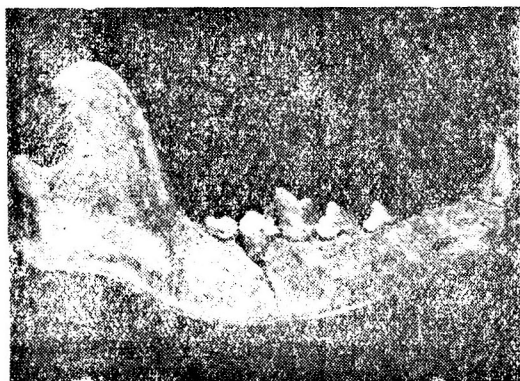
Nếu trong một di chỉ, số con vật non chiếm ưu thế so với con vật già, điều đó có thể cho phép giả định rằng người xưa đã bắt đầu giữ lại những con vật non để nuôi, sau mỗi lần săn bắt được hoặc đã giết chết mẹ chúng. Đến khi giết làm thịt, cũng giết khi chúng còn non.

Tỷ lệ hoàn chỉnh giữa các phần xương khác nhau cũng giúp ta hình dung được phần nào sự khởi đầu của quá trình thuần dưỡng. Sau khi đi săn về, người ta thường chia sẻ những con thú săn được. Do đó, trong các di chỉ săn bắn, các di tích xương răng để lại thường không hoàn chỉnh; trong các di chỉ chăn nuôi, thường di cốt để lại hoàn chỉnh hơn. Tuy nhiên, chúng ta cũng không loại trừ khả năng chia sẻ thịt cho nhau trong mỗi lần giết thịt gia súc sau này.

Như vậy, việc phân biệt và tìm hiểu quá trình thuần dưỡng động vật là một việc khó khăn. Ý kiến chúng tôi nêu lên dưới đây chỉ là những nhận xét bước đầu.

Chó nhà — Xương răng chó thu thập được trong các lần khai quật chiếm một tỷ lệ không cao lắm. Đã thu thập được một số hàm chó còn tương đối nguyên vẹn, với những chiếc răng đã bị mòn khá nhiều (hình 2). Vậy đây là hàm răng của những con chó đã già.

Đối chiếu các tiêu bản với kích thước của chó sói *Canis lupus*, chúng tôi thấy chúng không thể là chó sói, vì *Canis lupus* có kích thước lớn hơn nhiều. Nếu đem so sánh với chó rừng *Cuon alpinus*, thì sự sai khác thể hiện rõ rệt, vì *Cuon alpinus* M1 không có nướu cuối



Hình 2
Răng hàm chó

cùng ở bên trong. Đối chiếu các tiêu bản chó ở Đồng Đậu với các tiêu bản chó nhà hiện đại, chúng tôi thấy về mặt hình thái thì tương đồng, nhưng về kích thước thì các răng chó ở Đồng Đậu có hơi lớn hơn một chút. Do đó, có thể xem các tiêu bản chó nói trên là một thứ (variété) trong chó nhà (*Canis familiaris*), mà dấu vết tương tự còn tìm thấy ở địa điểm khảo cổ học Tràng Kênh (Hải Phòng).

Nhìn chung, với một số lượng không nhiều và tất cả các tiêu bản chó đều là chó nhà đã trưởng thành, ta thấy rằng người xưa nuôi chó không nhằm lấy thịt; vậy những con chó được thuần dưỡng ấy có thể đã là bạn đường của con người trong các chuyến đi xa, là trợ thủ đắc lực của con người trong các cuộc săn bắt thú rừng, là những kẻ canh giữ nơi ẩn chốn ở đáng tin cậy hay là kẻ đồng minh lợi hại của người trong những giờ phút hiểm nghèo.

Khi nghiên cứu các di vật làm bằng xương đào được trong hố khai quật, chúng tôi còn thấy một răng nanh chó nguyên vẹn, ở phía chân răng có khoan lỗ để xỏ dây đeo. Phải chăng con chó lúc bấy giờ còn có liên quan đến một tục lệ, một tín ngưỡng nào đó.

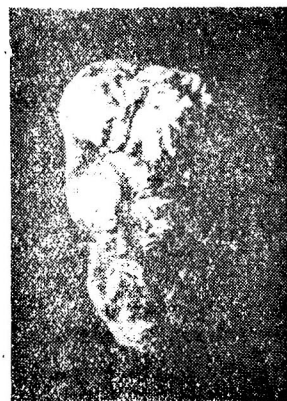
Lợn nhà — Xương răng lợn chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ các di cốt thu thập được.

Các tiêu bản thu thập được trong lớp 4 và 3 đa số đều là xương răng của những con lợn rừng đã già, với những chiếc răng hàm rất to

và khỏe. Có chiếc như răng M₃, ký hiệu 65MT.H₁. 86 (hình 3), có chiếc dài tới 39mm6; có những chiếc nanh nhọn hoắt dài tới 10cm. Tuy nhiên, ở lớp này, cũng có thấy một vài tiêu bản răng có kích thước nhỏ hơn, gần với kích thước của lợn nhà. Với các tiêu bản xương răng trên, có thể hình dung được rằng, trong giai đoạn này, ngoài việc trồng trọt cây lương thực, người Đồng Đậu vẫn thường xuyên săn bắn các loài thú. Lợn rừng là một loài vật bị săn bắt khá nhiều. Săn bắt lợn là một trong những nguồn lợi động vật chủ yếu của người đương thời; việc thuần dưỡng lợn ở giai đoạn này, nếu có, thì mới ở bước đầu. Nghiên cứu các tiêu bản họ lợn thu thập được ở lớp dưới của địa điểm khảo cổ học Tràng Kênh có niên đại sớm hơn lớp 4 và 3 Đồng Đậu, chúng tôi cũng có nhận xét tương tự.

Những tiêu bản xương răng lợn thu thập được trong lớp 2 bao gồm các xương răng có kích thước tương đương với xương răng lợn rừng và một số có kích thước tương đương với kích thước xương răng lợn nhà. Đặc biệt trong lớp này, chúng tôi thu thập được đa số xương răng lợn còn non. Do đó, có thể giả định rằng, cho đến giai đoạn Đồng Đậu giữa, con người ở đây đã bắt đầu thuần dưỡng lợn.

Hình 3
Răng M₃
lợn rừng



Xương răng lợn thu thập được trong lớp 1 hầu hết đều có kích thước tương đương với kích thước xương răng lợn nhà. Ở đây cũng thấy có một vài di tích của lợn rừng, nhưng với một tỷ lệ rất thấp. Có thể lợn đã trở thành một loài vật nuôi quen thuộc và là một nguồn lợi quan trọng. Tình trạng xương răng thu thập được ở Gò Mun, cũng giống như ở đây.

Trâu bò — Di tích xương răng trâu bò xuất hiện nhiều từ lớp 2 trở lên. Ở lần khai quật 3, tìm thấy một số tiêu bản trâu rừng có kích thước tương đương với kích thước tiêu

bản trâu rừng duy nhất trong Bảo tàng Động vật Trường đại học Tổng hợp. Trong lần khai quật 2, cũng đã tìm thấy 3 tiêu bản răng trâu rừng. Ở lần khai quật 1, chúng ta cũng tìm thấy 1 tiêu bản răng bò độc nhất mang ký hiệu 65MT.H₁. 145.

Số lượng xương răng trâu bò không nhiều lắm. Hầu hết xương đã bị đập vỡ, chứng tỏ rằng thịt trâu, bò là một nguồn thức ăn quen thuộc rồi. Những con trâu, con bò thuở xưa ở Đồng Đậu là bò rừng hay bò đã được người nuôi? Với những tài liệu còn ít ỏi, chưa thể có giả định về vấn đề này.

Bên cạnh những di cốt trâu bò, trong số các hiện vật đào được trong các lần khai quật, có một số hiện vật bằng đất nung nặn hình các con vật khác nhau; trong số đó, có những tượng mang dáng dấp của những con trâu, con bò, với những nét cách điệu cao, nhưng cũng gợi lên hình ảnh của các động vật đó một cách khá sinh động (hình 4). Những tượng đất nung này phản ánh lại những con

vật được người đương thời nuôi dưỡng hay thường gặp trong các cuộc săn bắn? Chỉ mới có thể chắc chắn một điều là: trâu bò đã là những con vật quen thuộc trong đời sống.



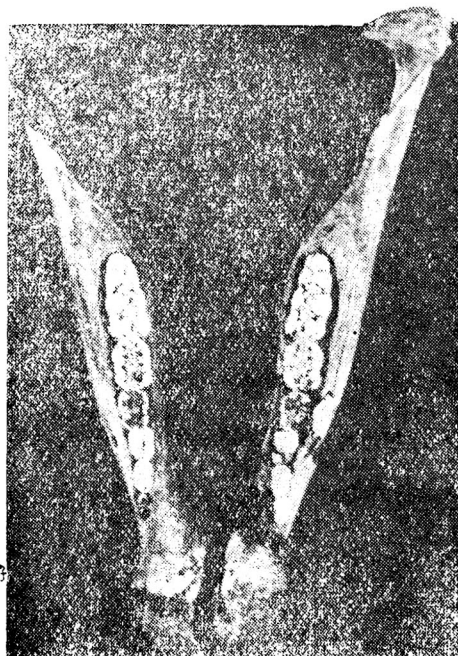
Hình 4
Động vật bằng đất nung

Kỹ thuật săn bắt thú rừng và đánh cá

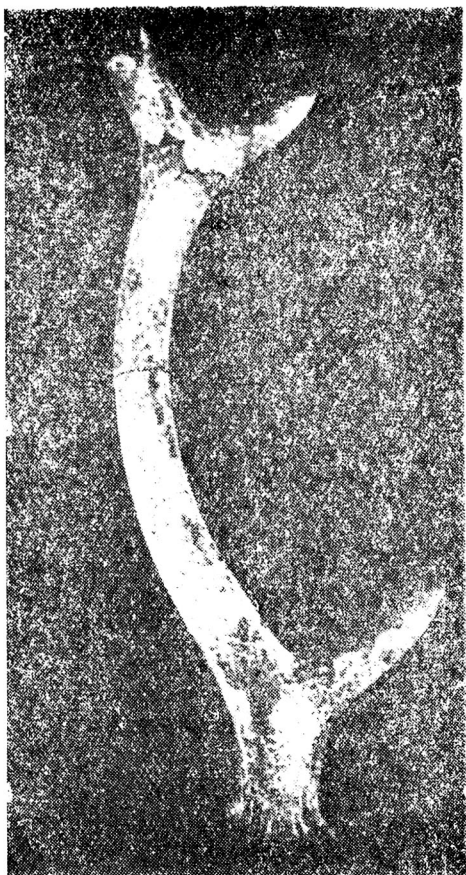
HẦU hết các xương, răng thú thấy ở giai đoạn sớm, trong các tầng văn hóa 3 và 4 đều là di tích của thú rừng. Lên đến các tầng văn hóa 2 và 1, tuy xương răng thú rừng không còn nhiều như trước, nhưng chúng vẫn giữ một tỷ lệ đáng kể. Điều đó chứng tỏ rằng bên cạnh việc trồng trọt và chăn nuôi, săn bắt thú rừng còn là một nguồn lợi lớn trong đời sống kinh tế ở Đồng Đậu trước đây. Đặc biệt trong các giai đoạn sớm, khi con người mới đến khai phá trên mảnh đất này, việc săn bắt thú rừng giữ một vai trò quan trọng trong đời sống vật chất. Người xưa săn bắt không những chỉ để lấy thịt, mà còn để bảo vệ hoa màu khỏi bị các loài thú rừng như lợn rừng, trâu bò rừng, dím, chuột... phá hoại. Săn bắt có ý nghĩa sống còn đối với cư dân nông nghiệp thời bấy giờ.

Người xưa đã săn bắt từ những con vật nhỏ bé như rùa cho đến các loài thú to lớn, có sức khỏe phi thường như voi, trâu bò rừng, lợn rừng (hình 5)... hay các loài thú chạy nhanh như hươu (hình 6), nai, hoẵng, leo trèo giỏi, như khỉ, hoặc sống cuộc sống chui lủn trong đất như dím, chuột... Để săn bắt được các loài thú rừng kể trên, đòi hỏi người xưa phải có một sự hiểu biết khá tường tận về tập tính sinh hoạt của các loài thú và những phương tiện săn bắn hiệu nghiệm.

Các dụng cụ săn bắn thu được trong di chỉ cho phép ta hình dung được phần nào cách đánh bắt thú rừng của người xưa. Các loại



Hình 5
Hàm dưới lợn rừng

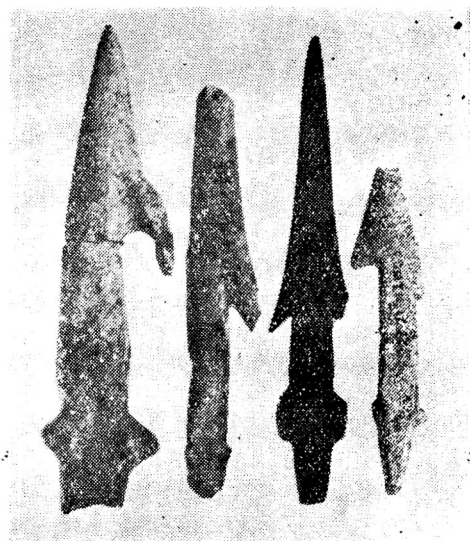


Hình 6
Sừng hươu sao

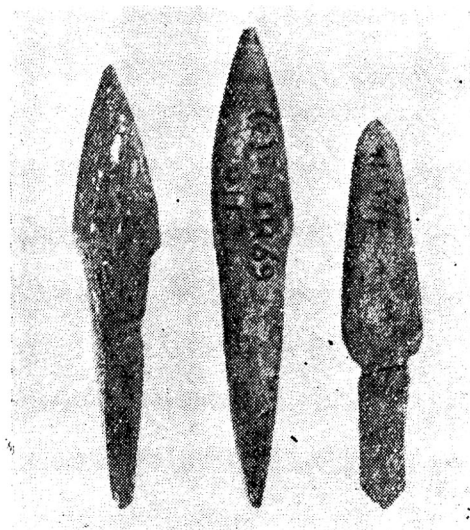
dao, giáo, lao bằng đá, bằng xương sừng, (hình 7), bằng đồng vừa là công cụ vừa là những vũ khí sắc bén để hạ thủ các thú dữ khi chúng ở gần; các mũi tên bằng xương (hình 8), bằng sừng, bằng đồng sắc, nhọn, đặt trên nỏ là những vũ khí tiện lợi để nhằm bắn thú dữ khi chúng còn ở xa. Ngoài ra, trong những cuộc vây, đuổi, lùng sục thú rừng, những con chó săn do người nuôi chính là những trợ thủ đắc lực và lợi hại.

Có thể người xưa còn dùng cách đánh cạm, gài bẫy hoặc đào các hố chông quanh nhà, quanh vườn ruộng để bẫy các loài cầm thú phá hoại hoa màu nhưng các công cụ đó thường khó được bảo toàn đến ngày nay.

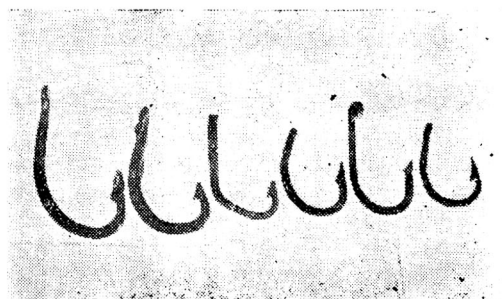
Ngoài việc săn bắt thú rừng, người xưa sống trong di chỉ còn biết câu cá bằng những lưới câu bằng đồng có kích thước to nhỏ khác nhau (hình 9), có những lưới câu có ngành, kích thước dài tới 3cm có khả năng câu được những con cá trắm nặng tới vài kg và dài hàng mét mà di tích của chúng còn được giữ lại trong các hố bếp nguyên thủy.



Hình 7
Mũi lao xương



Hình 8
Mũi tên xương



Hình 9
Lưới câu đồng

Cảnh vật tự nhiên

SỰ tồn tại của các loài động — thực vật kể trên giúp ta hình dung được phần nào bức tranh về cảnh thiên nhiên thuở xưa ở Đồng Đậu.

Hàng nghìn năm về trước, ở nơi đây còn có những khu rừng thưa, những rừng cây bụi xen lẫn xa van và đồi cỏ; đó chính là môi trường rất thuận lợi cho các loài hươu, nai, bò, lợn cổ sinh sống. Xa hơn nữa, trong những khu rừng rậm là nơi sinh tồn của các loài voi, hổ và thú dữ.

Từ Đồng Đậu đi về phía đông là một vùng đất trũng; còn có những đầm hồ lớn, có nhiều

cá và các loài tôm, cua, ốc..., những bãi lầy lớn, rậm rạp ven đầm lầy, nơi từng đàn lợn rừng, trâu rừng thường đến đầm mình trong bùn trong những ngày oi bức.

Phía nam, Đồng Đậu thông với dòng sông Hồng hàng năm đem phù sa bồi đắp cho đất đai ở đây ngày càng màu mỡ.

Đồng Đậu là một nơi cư trú của ông cha ta từ thuở xưa, từ mấy ngàn năm trước, ông cha ta đã lao động cần cù và gian khổ để khai phá ruộng nương, dựng xây nhà cửa dưới bóng tre thân thuộc, tiến hành những bước mở đầu dựng xây non sông gấm vóc của chúng ta.

6—Ngọc nê phrít và ngọc bích trong tay người cổ ở Tràng Kênh

PHAN TRƯỜNG THỊ *

NHIÊN cứu bằng phương pháp quang học những hiện vật bằng đá của người cổ ở khu di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng) do Viện Khảo cổ học khai quật từ tháng 11-1969 đến tháng 3-1970, chúng tôi nhận thấy có nhiều điều lý thú về đá quý — các loại ngọc: ngọc nê phrít và ngọc bích (jaspe).

Ngọc bích với các công cụ.

HÀU hết những công cụ như rìu, đục, mũi khoan... thu lượm được đều được chế tạo bằng ngọc bích.

Ngọc bích thường có màu trắng trong, màu xám nhạt với sắc thái tím, màu vàng nâu có vân đỏ, màu vàng v.v... Đá rất mịn hạt với kích thước 0mm02 — 0mm04; độ cứng xấp xỉ 7 (theo Cương giai Mốt). Thành phần chủ yếu của ngọc bích gồm có những tập hợp ắn tinh, đôi khi dạng tóc rối can xê đon (SiO_2). Những tạp chất khác, như vật chất hữu cơ, ô xít sắt v.v... đã làm cho ngọc bích có nhiều màu khác nhau hoặc có vân loang lổ.

Bảng sau đây nêu các trị số chiết suất đo được của can xê đon:

Số thứ tự	Số hiệu mẫu	Loại hiện vật	Màu	Chiết suất
1	TK69 H ₂ A : 34	Mũi khoan	xám có sắc tím	1,5391
2	TK69 H ₂ A : 35	Mũi khoan	vàng nâu đốm đỏ	1,5391
3	TK69 H ₂ A : 151	Mũi khoan	trắng phớt vàng	1,5360
4	TK69 H ₂ A : 70	Mũi khoan	vàng	1,5334
5	TK69 H ₂ A : 52	Mũi khoan	xám có vân đỏ	1,5391
6	TK69 H ₂ A : 182	Mũi khoan	vàng có vân trong	1,5441
7	TK69 H ₂ A : 148	Mũi khoan	xám vàng	1,5334
8	TK69 H ₂ A : 140	Mũi khoan	nâu phớt vàng	1,5391

(*) Trường đại học Mỏ Địa chất.

Ngọc bích là một loại đá trầm tích xi lich khá phổ biến ở các miền núi của nước ta. Trong các cuội lẫn ở thung lũng sông có thể gặp. Gần đây, các nhà địa chất đã phát hiện ngọc bích có màu đỏ nâu rất đẹp ở Cao Bằng. Việc tìm thấy những dụng cụ bằng ngọc bích ở Tràng Kênh xác nhận khả năng có thể tìm thấy các loại ngọc bích có màu đẹp ở nước ta dùng cho các công trình xây dựng và mỹ nghệ.

Ngọc nê phrit và các đồ trang sức.

MỘT đặc điểm rất đáng lưu ý là các đồ trang sức thu nhặt ở Tràng Kênh, như vòng tay, vòng tai, hạt chuỗi, và lõi của vòng v.v... đều bằng ngọc nê phrit. Ngoài lệ, có một vài chiếc riu cũng làm bằng nê phrit (mẫu 50).

Ngọc nê phrit thường có màu trắng phấn, trắng phớt vàng, màu xám nhạt, màu đỏ da cam, khi mài bóng có màu xanh lục cổ nhạt, xám xanh phớt tím, đỏ nâu v.v... Đá rất mịn hạt, khi phong hóa có thể thấy rõ dạng sợi li ti. Đá tương đối dẻo, dễ cắt gọt, không vỡ nứt. Độ cứng xấp xỉ 6. Thành phần chủ yếu của nê phrit gồm có tập hợp những sợi ngắn li ti ($0\text{mm}01 - 0\text{mm}02$) dạng tóc rối của tơ rê mô lit ($\text{Ca}_2\text{Mg}_2(\text{OH})_2\text{Si}_8\text{O}_{22}$). Những tạp chất khác, như ô xít sắt, làm cho đá có nhiều màu khác nhau.

Bảng sau đây nêu các trị số chiết suất đo được của tơ rê mô lit:

Nê phrit là một loại đá chất rất hiếm, có thể gặp trong các mạch đá gốc ở miền núi và cũng có thể gặp ở những cuội sông. Cho đến nay, các nhà địa chất Việt Nam chưa phát hiện có ở chỗ nào trên đất nước ta. Ở nơi khác, đặc biệt là ở Trung Quốc, có những hiện vật trang sức rất đẹp được chế tạo từ nê phrit trong thời đại đá. Cho đến ngày nay, ngọc nê

phrit vẫn là một loại đá hiếm hoi. Việc phát hiện rất nhiều hiện vật bằng nê phrit chế tạo chính ở Tràng Kênh đáng được các nhà địa chất lưu ý trong việc nghiên cứu tìm tòi đá quý ở Việt Nam.

Những bàn mài bằng đá và các dụng cụ khác.

Để gia công các dụng cụ đục gọt, những bàn mài và các dụng cụ khác được chế tạo từ các mảnh đá cát thạch anh hạt sắc cạnh, mịn (mẫu 22 TKB — ô: 13; mẫu 26 TKA, 23 TKB — ô: 8 v.v...). Ngoài ra, các hiện vật lễ tế khác được chế tạo từ poóc phía rit (mẫu 27 TKA), đá sét vôi (mẫu 14 TKB — ô: 5) v.v...

KẾT LUẬN

QUA phân tích trên 40 mẫu hiện vật bằng đá của khu vực Tràng Kênh, chúng tôi bước đầu kết luận:

1 — Cần lưu ý phát hiện nê phrit ở những nham tầng biến chất thấp của nước ta. Ngoài ý nghĩa kinh tế, các nhà địa chất chắc sẽ có thể góp phần làm sáng tỏ nguồn nê phrit của con người thượng cổ ở Tràng Kênh.

2 — Khả năng phân loại hai loại ngọc để dùng vào những mục đích khác nhau của người cổ ở Tràng Kênh đã đạt tới một mức độ khá cao, đánh dấu một trình độ nhận thức nhất định.

3 — Có thể lấy những hiện vật làm bằng nê phrit để so sánh với những đồ trang sức bằng đá ở những nước khác, trước hết là ở Trung Quốc.

Số thứ tự	Số hiệu mẫu	Loại hiện vật	Màu	Chiết suất
1	TKTD1b: 108	Lõi vòng tay	trắng xám	1,600
2	TKTD1b: 65	Lõi cắt gọt	xám nhạt	1,600
3	TK7OB: 8	Vòng tay	trắng	1,600
4	TKTD2b: 141	Vòng tay	trắng	1,605
5	TKTD2b: 101	Vòng tay	trắng	1,605
6	TK69H ₂ A: 11	Vòng tay	lục cổ nhạt	1,596

1 — Động vật ở Trảng Kênh

LÊ TRUNG KHÁ
và VŨ THỂ LONG *

BẰNG cách cố gắng nghiên cứu động vật cổ ở di chỉ Trảng Kênh một cách toàn diện, không chỉ bó hẹp trong phạm vi nghiên cứu sọ và răng như trước đây, mà lần này, xem xét kỹ cả các tiêu bản xương chi và các đốt sống, chúng tôi hy vọng góp phần giải quyết những vấn đề chính sau đây:

1 — Xác định thành phần động vật thời xưa đã sống tại đây;

2 — Tìm hiểu quá trình thuần dưỡng động vật hoang thành vật nuôi;

3 — Tìm hiểu cảnh vật tự nhiên cổ xưa tại khu vực này, căn cứ trên một số đặc điểm sinh thái học của các loài động vật đã được xác định, kết hợp với các tài liệu cổ thực vật và địa hình thực tại;

4 — Kết hợp với việc nghiên cứu di vật, tìm hiểu kỹ thuật săn bắt và chăn nuôi của người xưa;

5 — Đối chiếu và so sánh với các tài liệu hóa thạch của Việt Nam, các tài liệu cổ động vật trong các địa điểm khảo cổ khác để sơ bộ tìm hiểu mối quan hệ giữa động vật Cảnh tân và Toàn tân ở Việt Nam.

Chúng tôi đã tiến hành phân loại các xương, răng động vật dựa vào các tiêu bản mẫu lưu trữ tại bộ phận Cổ sinh vật học Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Động vật học Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Ngoài ra, chúng tôi còn tham khảo một số tài liệu về phân loại động vật.

Các kích thước xương, răng, đều được chúng tôi đo bằng thước cặp thông dụng. Nghiên cứu về răng, chúng tôi theo cách đánh số thứ tự từ ngoài vào trong phổ biến hiện nay: P1; P2; P3; P4; M1; M2; M3.

Chúng tôi đã tiến hành đo đạc và nghiên cứu 379 tiêu bản thuộc hố B. Riêng các tiêu bản thuộc hố A, tiếc rằng xương răng đã mủn nát và số lượng quá ít, sẽ được chúng tôi tiếp tục nghiên cứu sau.

Các tiêu bản nghiên cứu hầu hết đã bị người xưa đập vỡ để lấy tủy, ở nhiều tiêu bản còn để lại dấu lửa cháy hoặc dấu vạc của công cụ khi róc thịt khỏi xương và dấu cưa, mài, đục, khi chế tác. Trong tình trạng đó, khi giám định

thành phần loài ở nhiều xương vụn, không tránh khỏi những khó khăn và những thiếu sót nhất định.

QUA nghiên cứu các xương răng động vật, chúng tôi sơ bộ đi tới những kết luận sau:

1 — Tuy rằng sưu tập các tiêu bản động vật cổ ở Trảng Kênh chưa được đầy đủ, nhưng qua các tiêu bản hiện có, chúng tôi xác định thành phần những động vật đã biết gồm:

+ Lớp thú (*Mammalia*)

Bộ ăn thịt (*Carnivora*)

Hổ (*Panthera tigris* L.)

Chó nhà (*Canis familiaris* L.)

Cầy hương (*Viverricula indica*, cf. *Malaccensis* GMELIN).

Rái cá (*Mustelidae*, cf. *Amblyonix* (*Aonyx*) sp.)

Bộ có guốc ngón lẻ (*Perissodactyla*)

Tê giác (*Rhinoceros* sp.)

Bộ có guốc ngón chẵn (*Artiodactyla*)

Lợn rừng (*Sus scrofa* sp.)

Lợn nhà (*Sus domestica* L.)

Hươu (*Cervus* sp.)

Hoẵng (*Muntiacus* sp.)

Trâu rừng (*Bubalus bubalis* L.)

Bovidae gen. và sp. không xác định.

+ Lớp chim (*Aves*)

Chim?

+ Lớp bò sát (*Reptilia*)

Rùa?

+ Lớp cá (*Pisces*)

Cá?

+ Lớp nhuyễn thể (*Mollusca*)

Riêng các tiêu bản chim, bò sát và cá, vì quá vụn lại thiếu tài liệu đối chiếu, nên tạm thời chúng tôi chỉ giám định tới lớp.

Trong số các động vật kể trên, chúng tôi đã xác định có hai loài chó và lợn, đã được con người thuần dưỡng.

2 — Căn cứ trên các tiêu bản lợn nhà và chó nhà, đồng thời theo dõi sự diễn biến xương răng của lợn và chó theo độ sâu, chúng tôi nhận thấy:

Kể từ độ sâu 1m20 trở lên mới xuất hiện các dạng tiêu bản biểu hiện tác động thuần dưỡng lợn rừng của con người. Ở độ sâu 1m20, đã phát hiện được một số tiêu bản có

(*) Viện Khảo cổ học.

những đặc điểm về kích thước trung gian giữa lợn rừng và lợn nhà. Từ độ sâu 1m trở lên, gặp những tiêu bản lợn trưởng thành có kích thước tương đương với kích thước lợn nhà hiện đại.

Bên cạnh những tiêu bản lợn nhà, vẫn thấy tồn tại rất nhiều xương và răng lợn rừng, cùng xương và răng các loài thú khác. Điều đó cho phép ta nghĩ rằng: lúc bấy giờ, con người ở đây mới bắt đầu thuần dưỡng lợn, và song song với quá trình chăn nuôi gia súc, con người thời đó vẫn tiếp tục những cuộc săn bắt thú rừng.

Chó đã được người nuôi từ lâu, có lẽ sớm hơn quá trình thuần dưỡng lợn, có thể ngay từ thời đó, chó đã là một trợ thủ đắc lực của người trong những cuộc săn bắt, vây lùng thú vật, giữ nhà và giúp người trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên.

3 — Sự tồn tại của các loài động vật kể trên cho phép chúng ta hình dung được phần nào môi trường sống của chúng. Ở đây, chúng ta thấy lợn rừng, trâu rừng và tê giác là những loài vật thường sống ở những thung lũng ven rừng, nơi có những vùng nước, bùn lầy lội. Thích đầm mình trong các vùng lầy, đó cũng là một đặc điểm của các con thú nói trên.

Rái cá là loài động vật thích sống ven các hồ, đầm lầy, thung lũng ven suối, nơi ẩm thấp. Chồn, cầy là những động vật ưa sống trong các thung lũng có nhiều cây bụi rậm rạp.

Rùa và cá đều là những động vật sống ở nước, hoặc vừa ở nước vừa ở cạn như đời sống của rùa.

Rừng rậm, cỏ tranh là nơi hoạt động của các loài thú dữ như hổ báo và cũng là nơi có các loài hươu nai sinh sống. Kết hợp các đặc điểm sinh thái của các động vật trên với các tài liệu cổ thực vật và đặc điểm địa hình hiện tại của Trảng Kênh, chúng tôi hình dung cảnh vật thiên nhiên vùng này lúc bấy giờ như sau :

Khu người xưa sinh sống nằm dưới chân núi đá, ba mặt tiếp giáp với nước, có những bãi lầy lội có thể là do sông rút đi, gần bờ là những đám sù, vẹt um tùm, là nơi thích hợp với đời sống ẩn nấp của cầy cáo và rái cá. Những bãi lầy cũng là nơi từng đàn lợn rừng, trâu rừng và đôi khi cả tê giác xuống đầm mình trong các vùng bùn.

Đi xa hơn nữa vào phía trong và giữa những trái núi đá là những dải núi đất xen kẽ, nơi đó xưa kia là những khu rừng um tùm ; phía ngoài, gần khu con người sinh sống, chính là cửa rừng, ở đây đã có mặt những cây thuộc họ lúa, bầu, bí, cúc, đậu, v.v... Khu vực này rất có thể đã được con người bắt đầu khai phá.

4—Các xương răng động vật đào được trong di chỉ cư trú này rất đa dạng, bao gồm nhiều loài thú rừng khác nhau. Do đó, chúng tôi nghĩ rằng những loài thú đó chính là đối tượng săn bắt của người thời bấy giờ. Riêng lợn rừng, với số lượng xương răng rất phong phú và chiếm tỷ lệ cao trong toàn bộ xương răng ở đây, là đối tượng săn bắt chủ yếu lúc đó.

Tê giác, lợn rừng, trâu rừng, hổ là những thú dữ rất to và khỏe ; hươu, hoẵng là những loài chạy rất nhanh ; cầy, rái cá là những loài sống lặn lút trong những hang hốc và bờ bụi với những tập tính sinh hoạt phức tạp ; do đó, muốn săn bắt được chúng phải có một trình độ săn rất điêu luyện, phải biết tổ chức khéo léo, có mưu trí và dũng cảm.

Cũng có thể giả định rằng những thú dữ đó đã bị người xưa đánh bẫy để lấy thịt và để bảo vệ những nương rẫy sơ khai có thể có thời bấy giờ. Bẫy những thú dữ như tê giác, hổ, trâu rừng, rất khó khăn ; muốn thành công, phải có một trình độ hiểu biết nhất định về sinh hoạt của các thú rừng và phải có những phương pháp bẫy có hiệu quả.

5 — Sau khi đối chiếu một số tiêu bản lợn rừng, trâu rừng với các tiêu bản hóa thạch kỷ đệ tứ ở miền Bắc Việt Nam và các tiêu bản ở các di chỉ Đồng Đậu, Gò Mun, chúng tôi thấy nhìn chung hình thái và kích thước của chúng không có những sai biệt đáng kể, điều đó chứng minh rằng lợn rừng *Sus scrofa* sp và trâu rừng *Bubalus bubalis* và một số loài thú khác (hổ, tê giác, hươu, hoẵng) ít nhất đã tồn tại một cách liên tục trên miền Bắc nước ta trong khoảng thời gian từ 20 — 30 vạn năm cho tới 3.000 — 4.000 năm trước đây, thậm chí cho đến cả ngày nay (trường hợp của *Sus scrofa* sp.,...).

6 — Một vài vấn đề tồn tại.

Cần tiếp tục giám định nốt những xương chim, bò sát, cá, nhuyễn thể.

Trong số các xương, răng động vật ở độ sâu 1m40, chúng tôi thấy có lần một đoạn xương đùi người đã bị vỡ từ lâu, trên thân xương còn giữ lại những dấu vạc do một vật khác đâm vào. Đây là một hiện tượng có thể liên quan tới tập quán, phong tục của người xưa (1), cần được sự cộng tác nghiên cứu lâu dài của nhiều người nhiều ngành, mới có thể xác minh được.

(1) Theo các nhà nghiên cứu dân tộc học, người xưa ở khắp nơi trên thế giới có tục ăn thịt người. Điều đó đã có thể xảy ra trong một giai đoạn phát triển nào đó của xã hội con người ngày xưa, có tính chất lễ nghi, tôn giáo, ma thuật, v.v.

8—Thiên nhiên và con người thời Hùng Vương qua phân tích bào tử phấn hoa ở Tràng Kênh

NGUYỄN ĐỨC TÙNG *

SAU khi phát hiện di chỉ Tràng Kênh, hàng loạt công trình nghiên cứu đã được tiến hành nhằm cùng một mục đích chính là khôi phục lại tất cả những gì có thật của con người và thiên nhiên thời xa xưa mà ngày nay chỉ còn lại những dấu vết trông chừng như rất mờ nhạt. Việc nghiên cứu bào tử phấn hoa đã vẽ lại khung cảnh thiên nhiên, màu sắc, cỏ cây, hoa lá của Tràng Kênh thời cổ đã được tiến hành.

Cùng với những kết quả nghiên cứu khác, kết quả nghiên cứu bào tử phấn hoa ở Tràng Kênh sẽ đóng góp phần nhỏ bé của mình phục vụ cho mục đích chung. Ở một góc độ riêng — góc nhìn của sinh địa tầng nói riêng và địa chất nói chung — chúng tôi đã thấy một phần nào trong quá khứ của Tràng Kênh, xin mạnh dạn trình bày.

∴

CHÚNG tôi đã xem xét trực tiếp khu di chỉ Tràng Kênh và đã thu thập mẫu trong hố khai quật do Viện Khảo cổ học tổ chức đào năm 1969 — 1970.

Di chỉ Tràng Kênh là những hố trũng còn sót lại trên bề mặt một thềm xâm thực cao từ 2 đến 4m so với mặt đồng ruộng chung quanh. Tầng văn hóa có lẽ đã bị bào mòn mất khá nhiều cùng với dấu vết thềm sông trước nó. Hiện nay, trên bề mặt của thềm này, chỉ còn sườn tích và tàn tích của diệp thạch, a lo vrolit, sa thạch của những trầm tích cổ. Dấu vết của tầng văn hóa Tràng Kênh chỉ còn được giữ lại ở những hố trũng rải rác. Chính vì vậy việc nghiên cứu toàn diện gặp nhiều khó khăn. cái gì đã bị mất đi? Tất nhiên là nhiều điều quan trọng và lý thú không còn tồn tại, nhưng phần còn lại cũng đã rất lý thú và quan trọng.

Ở độ sâu 1m20, qua gia công và phân tích 2 mẫu 1a và 1b, đã phát hiện:

<i>Leguminosae</i> gen. sp.	1 hạt
<i>Oryza</i> ? sp.	3 hạt
Phần bi tử không xác định	4 hạt

Ở độ sâu 1m00, gia công và phân tích 2 mẫu 2a và 2b, đã phát hiện:

Bào tử không xác định	1 hạt
<i>Thladiantha dubia</i> Bge.	2 hạt
<i>Compositae</i> gen. sp.	2 hạt
<i>Morus</i> sp.	1 hạt
<i>Oryza</i> ? sp.	10 hạt

Ở độ sâu 0m80, gia công và phân tích 2 mẫu 3a và 3b, đã phát hiện:

Bào tử không xác định	3 hạt
<i>Leguminosae</i> gen. sp.	2 hạt
<i>Oryza</i> ? sp.	2 hạt
Phần bi tử không xác định	2 hạt

Ở độ sâu 0m60, gia công và phân tích 2 mẫu 4a và 4b, đã phát hiện:

<i>Cyathea</i> sp.	1 hạt
<i>Taxodium</i> sp.	2 hạt
<i>Catya</i> sp.	1 hạt
<i>Oryza</i> ? sp.	2 hạt
Phần bi tử không xác định	3 hạt

Ở độ sâu 0m40, gia công và phân tích 2 mẫu 5a và 5b, đã phát hiện:

<i>Compositae</i> gen. sp.	2 hạt
<i>Leguminosae</i> gen. sp.	1 hạt
<i>Oryza</i> ? sp.	2 hạt
Phần bi tử không xác định	2 hạt

Nhìn chung, số lượng bào tử phấn hoa phát hiện tương đối ít. Vì vậy việc thống kê phần trăm và thành lập các biểu đồ phần không thực hiện được.

Số lượng phần ít có thể do 2 nguyên nhân chủ yếu:

Thứ nhất, những phần được bảo tồn là những phần của cây mọc tại chỗ. Và không có phần tử xa đưa tới do nước.

Thứ hai, bề mặt thềm chứa tầng văn hóa không được tích tụ bồi tích mà chỉ chịu tác dụng xâm thực bào mòn. Lý do này đã được chứng minh bằng quan sát thực tế: không thấy dấu vết của bồi tích ở đây.

Chúng ta hãy đi xa hơn một chút nữa. Giả sử ngày nay không có đê, thì mỗi lần lụt lớn nước có ngập tới bậc thềm chứa tầng văn hóa

(*) Đoàn địa chất 45.

Tràng Kênh hay không? Chắc là có. Như vậy người thời xưa ở đây hàng năm có phải chạy lụt hay không? Có thể trả lời là không, vì không có một biểu hiện nào của trầm tích và sinh vật chứng tỏ nước đã ngập tới đây trong thời gian cuối kỷ đệ tứ. Như vậy rõ ràng trước kia nơi đây có một độ cao tuyệt đối lớn hơn ngày nay. Đỗ Tuyết (1), Huỳnh Ngọc Hương và Ngô Thường San (2) đã tìm thấy bằng chứng minh rằng vùng ven biển đông bắc Bắc Bộ đang chịu vận động sụt lún hiện đại. Như vậy đây cũng là một bằng chứng chứng minh thêm cho sự sụt lún hiện đại của miền ven biển đông bắc Bắc Bộ Việt Nam. Tới đây chúng ta thấy rõ hơn mối tương quan giữa địa chất và khảo cổ học. Khi nghiên cứu con người ở đây cần đặt họ ở một độ cao lớn hơn so với độ cao hiện tại.

∴

NHÌN chung cả số lượng và thành phần bào tử phấn hoa, chúng ta thấy Tràng Kênh xưa kia và Tràng Kênh ngày nay không khác nhau nhiều lắm.

Tràng Kênh thời xưa không phải là rừng rậm và cũng không phải là núi đá đồi trọc.

Xét riêng về thành phần giống loài, chúng ta thấy có một điều nổi bật. Đó là sự có mặt của phấn *Thladiantha dubia*, thuộc họ *Cucurbitaceae* (bầu bí), của *Leguminosae* (đậu), của *Compositae* (cúc), và đặc biệt là của nhiều hạt phấn của *Oryza*? (lúa). Ở đây, cần phải nói riêng về *Oryza*? Sở dĩ chúng tôi không xác định chính xác là *Oryza* mà còn nghi ngờ, vì so với *Oryza* của Trung Quốc, những hạt phấn gặp ở đây tuy cùng hình thái và cấu tạo, song kích thước nhỏ hơn khá nhiều. Điều này, chúng tôi sẽ nghiên cứu chi tiết để kết luận chính xác hơn về sau này.

Lúa, bầu bí, đậu, rau cúc là những thực ăn được lại chiếm tỷ lệ khá lớn trong thành phần bào tử phấn hoa. Phần trên đã nói phần ở

đây chủ yếu là trầm tích tại chỗ. Như vậy, quanh con người ở Tràng Kênh xưa, phải khá nhiều loại cây này.

Vấn đề đặt ra là người xưa đã biết ăn và trồng những cây này hay chưa? Xin phép được suy diễn trong phạm vi hiểu biết nhỏ hẹp của bản thân. Chúng tôi nghĩ rằng biển thời xưa còn xa hơn biển hiện tại. Rừng ngày xưa không rậm rạp không sẵn muông thú. Người xưa đã biết làm đồ gốm có hoa văn, đã chế tác các vòng trang sức bằng đá rất rắn mài rất đẹp. Họ đã chịu đi xa ra biển kiếm cá và tổ chức những cuộc săn bắt thú rừng ở một nơi nào khác để sống, thì chắc hẳn họ cũng biết sử dụng nguồn lương thực ngay bên cạnh.

Tới đây một câu hỏi khác được đặt ra. Người xưa đã biết ăn lương thực nhưng họ có gieo trồng không? Từ độ sâu 1m20 — 0m40 không phải tích đọng trong một thời gian ngắn mà số lượng của phấn hoa lúa, đậu, không thay đổi mấy, chứng tỏ chúng không bị phá hoại mà có sự nuôi dưỡng. Chúng tôi nghĩ rằng trừ bầu bí và rau cúc là mọc tự nhiên, còn lúa (?) và đậu đã được con người gieo trồng ở đây ngay từ thời xưa ấy.

∴

Để làm sáng tỏ thêm những suy luận trên, cần tìm thêm bằng chứng của thực tế. Chúng tôi mong các nhà nghiên cứu góp sức cùng chúng tôi để làm sáng tỏ vấn đề quan trọng này.

(1) Đỗ Tuyết: *Giới thiệu sơ lược địa mạo vùng Uông Bí* — *Tạp san Địa chất*, Hà Nội, số 60, tháng 8-1966.

(2) Huỳnh Ngọc Hương và Ngô Thường San: *Đặc tính phân giới địa mạo — cấu tạo ở phần đông của miền đồng bằng bắc Việt Nam và quy luật phân bố các sụt trệ* — *Tạp san Địa chất*, Hà Nội, số 87 và 88, tháng 9, 12-1970.

9 — Phân tích bào tử phần hoa ở thành Cổ Loa

NGUYỄN ĐỨC TÙNG *

ĐẦU năm 1970, Viện Khảo cổ học đã tiến hành
đào cắt thành ngoài Cổ Loa, phía nam,

thuộc gò Cự, xóm Mít. Ngày 14-4-1970, trong
một hành trình địa chất, chúng tôi đã quan
sát mặt cắt thành Cổ Loa. Ở đây, chúng tôi
đã thu thập được mẫu bào tử phần hoa có
hệ thống và đã phân tích.

Sau đây là kết quả bước đầu thành lập sơ
đồ phân chia thành ngoài Cổ Loa và một vài
ý kiến kết luận. Mong rằng những kết quả này
sẽ giúp các nhà khảo cổ học làm sáng tỏ thêm
dấu vết của An Dương Vương trên đất Cổ Loa.

Sơ đồ các lớp đất của thành ngoài Cổ loa cắt và kết quả phân tích bào tử phần hoa ở từng lớp đất

Lớp	Dày	Mô tả đất đá chủ yếu	Những dạng bào tử phần hoa
D	4m60 đến 4m80	Sét vàng, xám trắng rải rác xen với la tê rít, đắp không theo quy luật, chứa rải rác các mảnh gốm, đầu ngói ống, mảnh ngói ống và ngói bản, chì lưới bằng đất nung.	<i>Hymenophyllaceae gen. sp.</i> <i>Microlepia sp.</i> <i>Pinus sp.</i> <i>Myrtus sp.</i>
C	0m20 đến 0m40	Sét xám trắng, mịn, đôi chỗ xám vàng, chứa nhiều mảnh gốm cổ (chõ), gạch trang trí văn ô trám lồng, văn thừng in thành đường gẫy khúc.	<i>Amaranthaceae gen. sp.</i> <i>Ericaceae gen. sp.</i> <i>Carya sp.</i> <i>Myrica sp.</i>
B	0m10 đến 0m80	Sét vàng xen sạn sỏi của la tê rít sét và la tê rít xen nhau lộn xộn.	<i>Cycas sp.</i> <i>Myrica sp.</i> <i>Melia sp.</i> <i>Lotus sp.</i> <i>Quercus sp.</i>
A		La tê rít cổ.	<i>Quercus sp.</i>

Vài nhận xét

Quan hệ giữa mặt la tê rít cổ A
với lớp B

LỚP B có phải là lớp vỏ phong hóa của lớp
A không?

Câu hỏi này đã được nhiều người nêu ra
và chưa có sự trả lời thỏa đáng. Chúng tôi
cho rằng lớp B không phải là vỏ phong hóa
của lớp A, mà là một lớp hoàn toàn cách biệt
với lớp A, vì những lý do sau:

— Về mặt thạch học, lớp B có nhiều thành
phần của lớp A, những thành phần này phân
bố rải rác không có quy luật. Mặt khác, ranh
giới giữa A và B không phải chuyển tiếp từ từ
mà là ranh giới rõ ràng.

Ở lớp B không thấy biểu hiện của các vòng
vỏ phong hóa.

(*) Đoàn Địa chất 45.

— Về thành phần bào tử phấn hoa giữa A và B, không có sự chuyển tiếp từ từ mà có sự thay đổi đột ngột.

Nguyên nhân sự có mặt của lớp B

Lớp B không phải là vỏ phong hóa của lớp A, thế thì nó có phải là một lớp trầm tích tự nhiên sau A không? Cũng không. Lý do là: trong lớp B không thấy tính phân lớp, sét và la tê rít lẫn lộn không có quy luật.

Sự có mặt của lớp B là do sự đào ở chân đồi và ở các lớp sét chung quanh mà đắp lên.

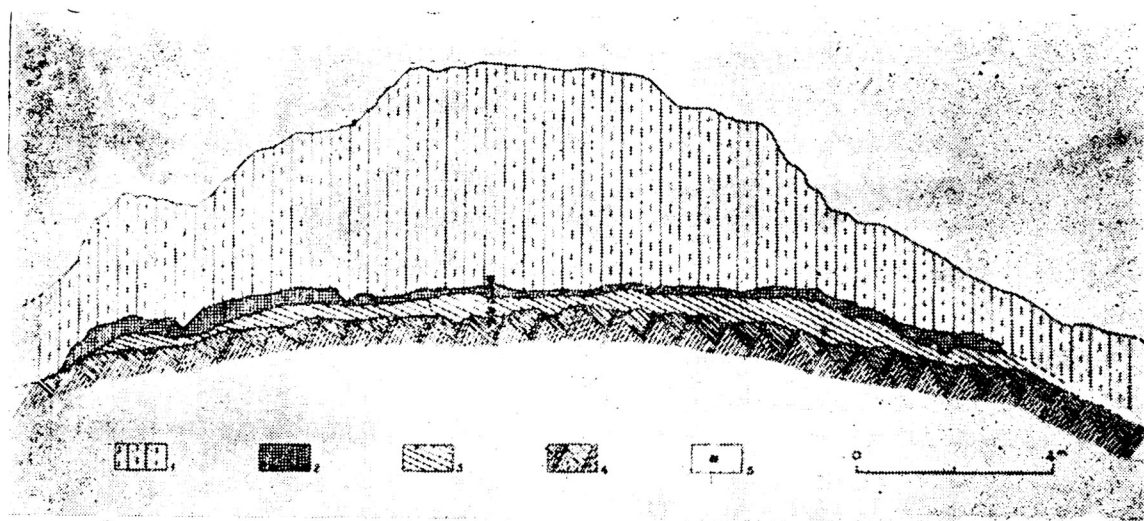
Như vậy thành đắp có thể tính từ đáy lớp B trở lên; lớp B là chân thành.

Thực bì vùng Cổ Loa lúc đương thời

Trong thành phần bào tử phấn hoa đã phát hiện được, chưa thấy sự có mặt của hòa thảo. Điều này làm chúng tôi nghĩ rằng, trước đây, vùng này là một vùng đồi, cây thân mộc chiếm chủ yếu; quanh thành cổ, có thể không phát triển việc làm nông nghiệp.

Niên đại thành Cổ Loa

Phương pháp phân tích bào tử phấn hoa không cho phép xác định chính xác niên đại tới hàng trăm năm mà chỉ có khả năng phân chia từng thời kỳ địa chất lớn. Vấn đề niên đại của thành Cổ Loa, hoặc niên đại của lớp B hay các lớp trên B, là tùy thuộc vào hiện vật khảo cổ học chứa đựng trong từng lớp. Điều này, chủ yếu do các nhà khảo cổ học nghiên cứu xác định.



- 1 — Sét vàng, xám trắng lẫn san la tê rít
- 2 — Sét xám trắng mịn pha cát
- 3 — Sét vàng lẫn san la tê rít
- 4 — La tê rít cò
- 5 — Diềm lấy mẫu bào tử phấn hoa

Mặt cắt thành ngoài Cổ Loa

VÀI SUY NGHĨ VỀ PHÁT HIỆN « MỘT BIÊN TIẾN » KỶ ĐỆ TƯ Ở VIỆT NAM CỦA NGUYỄN ĐỨC TÂM *

Tạp chí *Khảo cổ học* hoan nghênh các bạn Lê Đức An và Huỳnh Ngọc Hương đã từ Liên Xô gửi bài này về, tham gia cuộc tranh luận về địa học mà bạn Nguyễn Đức Tâm đã nêu lên nhân tham gia nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Cuộc tranh luận này tạm kết thúc với cuộc tọa đàm ngày 8-7-1970 tại Viện Khảo cổ học, được tường thuật trong số này.

LÊ ĐỨC AN **
và HUỖNH NGỌC HƯƠNG ***

THỜI gian gần đây, chúng tôi được đọc ba bài viết của bạn Nguyễn Đức Tâm nói về đồng bằng Bắc Bộ, về « một biên tiến » đệ tứ và những « hệ quả » liên quan với nó. Trước hết, chúng tôi rất hoan nghênh bạn Tâm đã « mạnh dạn » đề cập đến hàng loạt vấn đề nóng hổi và cấp bách hiện nay có liên quan tới việc nghiên cứu đồng bằng Việt Nam. Tác giả đã mạnh dạn rút ra những kết luận. Những kết luận đó theo chúng tôi, nếu muốn cho chính xác, đáng tin cậy, thì phải cần nhiều sức lực, thời gian và sự suy nghĩ tìm tòi của nhiều người cùng hợp tác với nhau nghiên cứu, và phải dựa trên cơ sở khoa học và phương pháp luận đúng đắn.

Bạn Tâm đã bàn đến nhiều vấn đề lớn, từ địa chất cấu tạo, khoáng sản, kiến tạo, tân kiến tạo, địa mạo, đệ tứ, địa chất công trình, thủy văn, khảo cổ, lịch sử, v.v... và tỏ ra có nhiều suy nghĩ rộng. Thiết nghĩ việc đó rất đáng được động viên và hoan nghênh.

Ở đây, chúng tôi không bàn tới tất cả các vấn đề nói trên, mà chỉ xoay quanh vấn đề cơ bản, mấu chốt nhất của cả ba bài báo — đó là phát hiện « một biên tiến » của Nguyễn Đức Tâm. Chúng tôi cũng hoàn toàn không bàn đến vấn đề các « hệ quả » mà bạn Tâm đã rút ra là đúng hay sai, mà chỉ có ý nói về cơ sở khoa học và phương pháp luận trên đó bạn Tâm xây dựng luận điểm « một biên tiến » của mình.

Nhận xét chung nổi bật sau khi đọc cả ba bài báo, là những kết luận của bạn Tâm phải nói là vội vàng. Bạn Tâm có tham vọng muốn nghiên cứu nhiều vấn đề lớn nhưng tiếc rằng bạn chưa nêu được những cơ sở cần thiết để nghiên cứu các vấn đề khoa học lớn nói trên, đồng thời suy nghĩ chưa sâu, vì vậy từ đầu đến cuối, bạn Tâm đã mắc những sai lầm về mặt khoa học.

Sau khi đọc ba bài báo đó, tham khảo các tài liệu có liên quan, chúng tôi thấy có thể nêu ra

hàng chục điểm cần trao đổi ý kiến với bạn Tâm. Tựu trung, các điểm đó có thể xếp vào mấy loại sau đây:

- Phương pháp luận không đúng; lý luận không chính xác.
- Tài liệu dẫn không khớp với thực tiễn.
- Tự mâu thuẫn.
- Kết luận đưa ra vội vã; phê bình không xác đáng các tác giả trước.
- Dùng tùy tiện các thuật ngữ và khái niệm khoa học.

∴

Dưới đây, chỉ xin chọn đi sâu vào một số ví dụ cụ thể:

1 — Một sai lầm về phương pháp luận mà bạn Tâm mắc phải là đã tách cái riêng khỏi cái chung, tách những quy luật riêng có tính chất địa phương ra khỏi quy luật chung có tính chất phổ biến. Điển hình nhất là vấn đề băng hà và « biên tiến ». Trong sơ đồ « kỷ đệ tứ ở đồng bằng Việt Nam » (1) Nguyễn Đức Tâm có vẽ một giai đoạn băng hà vào giữa Q2 và « một biên tiến » vào cả Q3 và một phần Q2, Q4. Chúng tôi không rõ giai đoạn băng hà đó Nguyễn Đức Tâm quan niệm là của chung thế giới hay của Việt Nam? Ở Việt Nam chắc chắn không có một giai đoạn băng hà riêng rồi. Còn trên thế giới thì các giai đoạn băng hà lại khác xa. Chúng tôi nghĩ có lẽ đề cho hợp lý hóa sơ đồ của mình, tác giả đã sáng tác ra một giai đoạn băng hà nào đó và gán nó vào Q2 cho Việt Nam trước « một biên tiến » mà tác giả phát hiện. Sự tách Việt Nam khỏi quy luật chung

(*) Qua các bài báo đăng trong tạp san *Địa chất và địa chất nghiên cứu* Lịch sử các năm 1968 và 1969.

(**) Cục bản đồ địa chất, nghiên cứu sinh tại Liên Xô.

(***) Viện nghiên cứu khoa học tự nhiên, nghiên cứu sinh tại Liên Xô.

(1) *Tạp san Địa chất*, 1969.

có tính chất thế giới đã làm Nguyễn Đức Tâm suy luận sai lầm. Ai cũng biết rằng biển Việt Nam ăn thông với đại dương, vì vậy một sự thay đổi dù nhỏ nhất của các đại dương cũng có ảnh hưởng đến bờ biển Việt Nam. Nguyễn Đức Tâm đã không đề ý đến các sự kiện sau đây, mặc dù nó đã được các hội nghị quốc tế (1) và nhiều nhà bác học (2) công nhận:

1 — Nhìn chung, trong kỷ đệ tứ có 4 đợt băng hà lớn, 3 lần gián băng và 1 thời kỳ sau băng hà có người thời đại đá mới và chúng ta sống.

2 — Đợt biển tiến cuối cùng sau băng hà Vuyéc-mơ (Würm) xảy ra cách đây 17.000—18.000 năm. Trước khi biển tiến đợt này, mực nước biển ở — 90m so với hiện nay. Lúc đầu biển tiến nhanh, tốc độ 9m/1.000 năm. Trong thời gian 10.000 năm, biển đã đạt mức gần bằng hiện nay. Từ 7.000—6.000 năm trở lại đây biển tiến chậm hẳn lại. Tóm lại, mực biển hiện nay là cao hơn hết từ sau băng hà đến nay.

3 — Nhìn sơ đồ dao động mực nước đại dương trong kỷ đệ tứ (hình 1, 2) (3), thấy rõ rằng mực nước biển có xu hướng hạ thấp dần dần. Mực nước hiện nay thấp hơn đầu kỷ đệ tứ khoảng 110m. Hiện tượng này gọi là *geokratizi*, mà các nhà địa chất thế giới (Siess, 1888) đã giải thích từ lâu, đến nay vẫn được công nhận (4). Đó là do đáy các đại dương dần dần lún sâu xuống, mực biển hạ thấp theo. Đó là sự hạ thấp tuyệt đối. Trên cơ sở hạ thấp dần chung như vậy thì có những dao động lên xuống do thay đổi khí hậu tạo ra các thời kỳ băng hà và gián băng. Cạnh đó, còn có hiện tượng phổ biến là các lục địa được dâng cao rõ rệt trong kỷ đệ tứ.

4 — Chừng 5.000—3.000 năm lại đây, do biển tiến chậm lại, có nơi biên độ nâng kiến tạo vượt quá biên độ biển tiến, để lại các ngấn nước và thềm biển.

5 — Theo Ca-plin (1970) và nhiều tác giả khác, tuổi của bờ biển hiện nay là 6.000 năm.

6 — Tóm lại, hiện tượng biển tiến sau băng hà, hoặc trong các thời kỳ gián băng, chỉ là những dao động lên xuống trên một «phông» chung là mực biển hạ dần và hiện nay so với đầu kỷ đệ tứ đã hạ thấp 110m (tuyệt đối). Còn trong các thời kỳ băng hà Rit-xơ và Vuyéc-mơ (Riss và Würm), mực biển đã hạ thấp tới 220m so với đầu đệ tứ.

Những sự kiện chung trên đây chứng tỏ là muốn nghiên cứu bờ biển, hiện tượng biển tiến, biển thoái của một vùng, phải biết phối hợp chặt chẽ các yếu tố, đặt vùng đó vào quy luật thay đổi mực đại dương chung và chia

ra những thay đổi nào do khí hậu, thay đổi nào do kiến tạo, kết hợp với các điều kiện cụ thể của vùng, đầu tiên là các dấu hiệu về địa mạo, tân kiến tạo, thành phần trầm tích, trũng trầm tích, tuổi trầm tích, khảo cổ, điều kiện khí hậu, cảnh quan, những yếu tố ngoại lực, v.v... Chứ không thể suy luận một cách chủ quan, đơn giản đến phi khoa học được. Ta hãy xét cụ thể xem hạn Tâm xác định đường bờ biển trước lúc «biển tiến» và sau lúc «biển tiến» trên phương pháp luận nào.

2 — Về vị trí bờ biển trước lúc «biển tiến» của

Nguyễn Đức Tâm. Phương pháp luận được trình bày khá rõ ở trang 12, *Tập san Địa chất*, 1969: tác giả tìm độ sâu của đáy trầm tích «lục địa trước biển tiến» (150—240m) rồi «kéo dài bề mặt này về phía đông, nó cắt đáy biển hiện nay ở đâu thì ta có khái niệm về vị trí bờ biển Việt Nam thời bấy giờ». Tác giả còn nhấn mạnh là để «bảo đảm kết quả tất yếu» chỉ lấy đường đẳng sâu 100m làm hình ảnh thời. Phải chăng vì nếu lấy đường 150 hoặc 240m thì hình ảnh đó trở thành vô lý quá ru? Thực hiện một phương pháp tìm đường bờ biển như trên, Nguyễn Đức Tâm đã phạm các sai lầm sau đây:

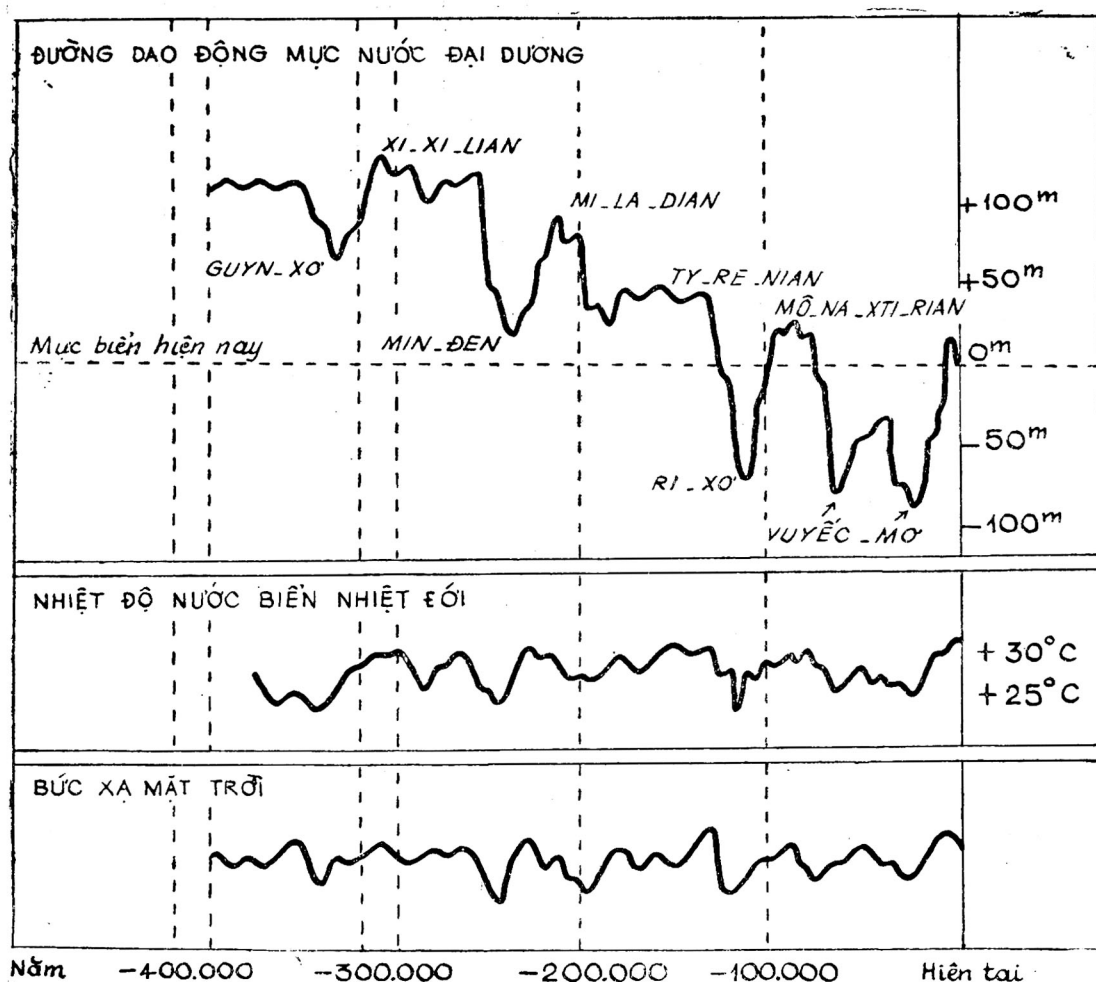
1 — Gắn hai hiện tượng khác nhau (hố vũng tân kiến tạo và đường bờ đại dương, mực đại dương) vào một quan hệ trực tiếp một cách toán học với nhau. Làm như vậy chẳng khác nào vì miệng giếng hình vuông mà người quan sát ngồi dưới đáy bắt bầu trời phải là hình vuông! Bề mặt đáy của các hố vũng tân kiến tạo nhỏ lục địa và mực đại dương tồn tại độc lập với nhau. Một hố vũng cạnh đại dương có thể tiếp tục lún rất sâu, nhưng đường bờ đại dương vẫn ở một vị trí thời. Hiện tượng đó được giải thích là hố vũng sụt đến đâu thì trầm tích bờ rời lại lấp cân bằng đến đó, và vị trí tương đối giữa mặt hố vũng và mặt đại dương vẫn được bảo đảm như cũ, trong khi đáy hố vũng càng ngày càng sâu và càng xa bề mặt đại dương. Như vậy có nghĩa là chúng tồn tại độc lập với nhau. Nếu ta áp dụng phương pháp Nguyễn Đức Tâm trên kia vào

(1) Hội nghị quốc tế đệ tứ kỷ, họp ở Pa-ri, năm 1969.

(2) Xem P. A. Ca-plin (P. A. Kaplin): *Sự phát triển vùng bờ biển của biển và đại dương sau băng hà* (chữ Nga) — Tóm tắt luận văn tiến sĩ địa lý học, Ma-xcơ-va, 1970.

(3) Xem R.U. Phai-brit-giơ (R.W. Fairbridge): *Mực nước biển thế giới và những biến đổi khí hậu* (chữ Anh), Lôn-đon, 1962.

(4) Xem C.C. Mác-cốp (K. Markev) và A.A. Vê-lích-cô (A.A. Velichko): *Đệ tứ kỷ* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1967.



Hình 1

Sơ đồ mực nước đại dương thế giới trong kỷ đệ tứ
(Theo R. U. Phai-brit-giơ)

các trường hợp cụ thể, ví dụ vào hồ vồng của đồng bằng Hoàng Hà, thì ta được một hình ảnh có thể nói là khô hải như sau. Theo tài liệu công bố mới nhất (1) thì chiều dày của những trầm tích bờ rời phủ lên móng cổ ở đây tới 5.000m. Nếu kéo bề mặt đáy của nó ra Thái Bình Dương để tìm « bờ biển » theo kiểu Nguyễn Đức Tâm, thì « hệ quả » là phần lớn Thái Bình Dương chẳng còn nữa, và phần lớn trái đất lúc đó là lục địa! Mà tất nhiên đường « bờ biển » mà Nguyễn Đức Tâm vẽ cho Việt Nam và Đông Nam Á cũng chẳng còn nữa! Vậy phương pháp nêu trên là không khoa học.

2 — Mặc phải thuyết cố định và do đó mâu thuẫn với thực tế. Tác giả kéo bề mặt đáy hồ vồng về phía đông và coi giao tuyến của mặt này và đáy biển là vị trí bờ biển thời bấy giờ (Q1 — 2). Như vậy, tác giả dĩ nhiên đã công nhận là đáy hồ vồng nằm ở vị trí này ngay

từ đầu Q1 — 2, và từ đó đến nay đáy này không thay đổi gì cả. Sự thật là đáy hồ vồng Hà Nội luôn luôn thay đổi, lún chìm trong kỷ đệ tứ để được lấp đầy bằng các vật liệu vụn bở, có thể kèm theo những giai đoạn ngừng nghỉ hoặc hơi nâng, và đáy đó chỉ đạt được vị trí như ta thấy hiện nay trong giai đoạn chuyển động hiện tại. Vậy vào Q1 — 2 đáy vồng Hà Nội nhất định phải có vị trí khác hiện nay.

3 — Mặc phải thuyết cực đoan — cho một cái cố định và bắt cái khác phải tuân theo nó. Ở đây, tác giả bắt đáy hồ vồng Hà Nội phải nằm im như thế từ đầu Q1 — 2 và « đáy » mặt đại dương phải thấp xuống cho bằng mực đáy hồ vồng.

(1) V.G. Lê-bê-dép (V.G. Lebedev): Những vấn đề cơ bản của địa mạo đồng Trung Quốc (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1968.

4— Tự mâu thuẫn rất lớn với bản thân. Trang 11, *Tập san Địa chất*, 1968, tác giả mô tả theo một lỗ khoan ở đồng bằng Bắc Bộ như sau: tầng Q1—2 là trầm tích «lục địa—ven bờ», nhiều chỗ chọn lọc khá đều, «dạng biển». Nếu mô tả của tác giả là đúng thì biển Q1—2 đã phải tiến đến đây rồi chứ, sao bờ biển lại còn nằm xa tận quá đảo Hải Nam?

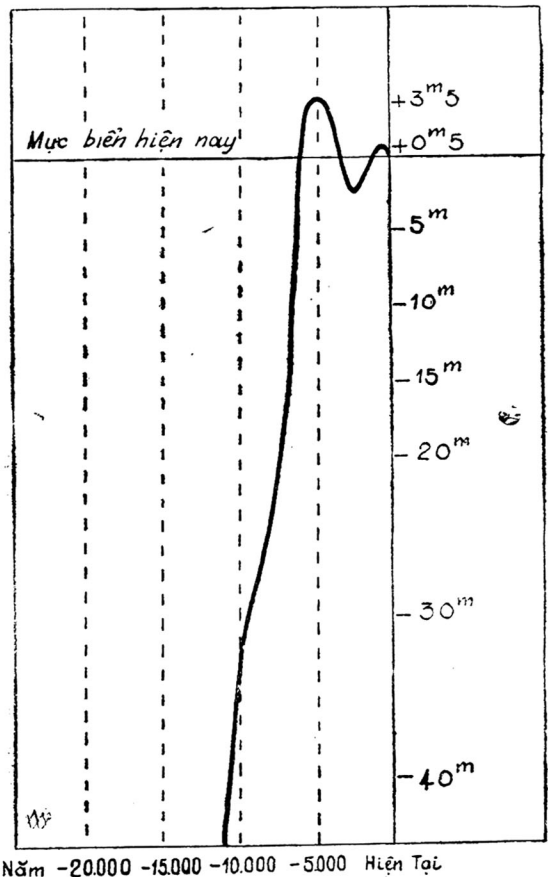
Đọc tiếp phần «tân kiến tạo Việt Nam», ở trang 20, *Tập san Địa chất*, 1969, ta thấy tác giả cho «trũng vịnh Bắc Bộ có khả năng sụt sâu hơn trũng Hà Nội» «và lúc thành tạo là các trũng trong lục địa...». Nếu giả thuyết đó là đúng (rất có thể đúng), thì nó đã phủ nhận một cách dứt khoát phương pháp luận của chính tác giả về vấn đề tìm bờ biển rồi. Thật vậy, vì nếu trũng vịnh Bắc Bộ cũng sụt như trũng Hà Nội thì tất nhiên nó cũng có trầm tích bờ rời Q1—2, Q2, Q4 phủ lên, như ở trũng Hà Nội. Hãy ví dụ là chúng cũng dày như ở trũng Hà Nội (cỡ 150m—250m), và như vậy đáy của trũng vịnh Bắc Bộ ở sâu khoảng 250—350m. Theo phương pháp Nguyễn Đức Tâm, thì để tìm đường bờ biển Q1—2, phải kéo bề mặt đáy sâu 250—350m đó về phía đông, gấp đáy biển ở đâu thì đó là đường bờ biển Q1—2. Kết quả là ta được một đường mới, ở xa đường bờ Q1—2 cũ; tức là cùng một lúc tồn tại hai đường bờ biển ở cách rất xa nhau. Điều đó có nghĩa là không chấp nhận phương pháp Nguyễn Đức Tâm được.

5— Cũng về vấn đề bờ biển, ở trang 9, *Tập san Địa chất*, 1968, tác giả rút ra 7 kết luận, trong đó điểm 2 viết: «Trước biển tiến, bề mặt đồng bằng vùng này phải cao hơn hiện nay ít nhất là 69—70m để cho đáy lòng sông bị chôn vùi hiện ở sâu hơn mực nước biển 69—70m ít nhất là xấp xỉ mực nước biển». Ở đây, tác giả cũng mắc phải thuyết cực đoan nhưng lại nhảy sang một thái cực khác. Nguyễn Đức Tâm coi mặt biển trước «biển tiến» cũng bằng mặt biển hiện nay và bắt vùng đồng bằng Trảng Bạch—Mạo Khê, phải nâng cao hơn hiện nay, để cho đáy sông cổ phù hợp với mặt biển. Như vậy, cùng là mặt biển Q1—2 (của Nguyễn Đức Tâm), lúc thì tác giả đẩy nó ra ngoài đảo Hải Nam, lúc tác giả lại giữ lại bằng mức biển hiện nay. Thật là một cách suy luận không nhất quán, đầy mâu thuẫn.

6— Tiếp theo, điểm 3 viết: «Do đó, bờ biển lúc ấy cách bờ biển hiện nay về phía đông rất xa...». Sao lại do đó? Đến đây, nếp suy luận của tác giả lại trở về trường hợp giống như đã áp dụng cho trũng Hà Nội, đã nói ở trên. Cần phải nhấn mạnh thêm, là quan sát thấy dòng sông cổ nằm ở mức tuyệt đối hoàn

toàn không có nghĩa là vào thời đó mực đại dương cũng phải nằm ở mức tuyệt đối đó. Cũng như trường hợp phân tích ở điểm 2 trên, hai đại lượng này tồn tại độc lập với nhau ngay từ sau khi được thành tạo. Tác giả mới chỉ thấy đáy sông cổ ở sâu 69—70m mà rút ngay kết luận tiếp là bờ biển phải ở rất xa, là phi khoa học, không căn cứ. Chắc tác giả cũng biết, ngoài những dòng sông cổ bị chôn vùi, còn có những dòng sông cổ tồn tại trên các dãy núi ven biển. Trong trường hợp đó, nếu theo cách suy luận của Nguyễn Đức Tâm thì có lẽ mặt đại dương phải dâng cao hàng bao trăm mét trong giai đoạn thành tạo dòng sông cổ đó? Bạn Tâm khi suy luận không xét vấn đề toàn diện, như không biết rằng quan hệ giữa các hiện tượng đó là quan hệ của hai đại lượng cùng chuyển động.

Tóm lại, vấn đề tìm đường bờ biển trước «biển tiến» của Nguyễn Đức Tâm như thế là thô sơ, không khoa học và không thực tế. Trong quá trình suy luận, tác giả lộ rõ những



Hình 2

Đợt biển tiến Phan-dri-an
(Theo R. U. Phai-brit-giơ)

điều tự mâu thuẫn nghiêm trọng, không lô ghích, không vững chắc.

3— Bây giờ ta sang vấn đề tìm đường bờ biển sau «biển tiến» (của Nguyễn Đức Tâm). Theo cách trình bày, thì thấy rõ tác giả coi mực nước cao nhất của biển tiến là ngăn nước ăn vào chân núi đá vôi. Vì tác giả «ngờ ngợ về mối quan hệ giữa nó và sét — cao lanh» (trang 9, *Tập san Địa chất*, 1968). Theo tác giả: «Từ Trảng Bạch về phía tây nó cao hơn mực nước sông 5 — 6m, từ đây về phía đông ngăn này hạ xuống; ở vùng Uông Bí nó chỉ cao hơn mực nước sông 1 — 2m, có chỗ bị triều dâng ngập». Như vậy rõ ràng là ngăn nước nằm ở độ cao khác nhau, từ 0m cho đến 6 — 7m. Điều đó chỉ ra rằng ở đây có những chuyển động tân kiến tạo phân dị, cự ly nâng hoặc hạ ở các điểm khác nhau không bằng nhau (trong trường hợp các ngăn đó cùng tuổi). Thật là hồ đồ nếu ta lấy một mốc nào đó (ví dụ 6 — 7m, như Nguyễn Đức Tâm) làm mốc cao cho mặt biển khi «biển tiến», vì biết đâu mốc đó đã chẳng bị dịch chuyển, nâng lên hoặc hạ xuống rồi? Như vậy, căn cứ vào ngăn nước để xác định mức biển tiến thì hoàn toàn vô lý. Chẳng hạn như ở bờ biển Đài Loan, có các vết tích mài mòn của biển hiện nằm ở độ cao 800m (1); nếu theo phương pháp luận Nguyễn Đức Tâm thì mực biển cao nhất của «biển tiến» phải cao hơn mực biển hiện nay là 800m! Như vậy thì xin hỏi lục địa còn lại bao nhiêu? Đây lại là một hình ảnh khô hạn, đối lại với hình ảnh Thái Bình Dương bị cạn đã nêu ở trên, được dựng lên theo phương pháp suy luận của Nguyễn Đức Tâm. Mốc cao 800m của các dấu vết mài mòn của biển chỉ ra rằng ở Đài Loan biển chỉ được nâng rất mạnh trong giai đoạn tân kiến tạo mà thôi. Còn việc xác định đường bờ biển phải căn cứ vào tổng hợp các dấu hiệu khác đã nêu ở trên; ngăn nước ở chân đá vôi, chúng tôi chỉ xem là một dấu hiệu gián tiếp.

Đến đây thì chúng ta thấy tất cả các phương pháp suy luận mà Nguyễn Đức Tâm căn cứ vào để xây dựng thuyết «một biển tiến» — là một phát hiện chính của tác giả, đều không có căn cứ, không khoa học. «Một biển tiến» Nguyễn Đức Tâm, do đó tất nhiên không còn có lý do để đứng vững. Tất nhiên, chúng tôi không phản đối có biển tiến và biển thoái, hơn nữa, còn có nhiều đợt là khác. Nhưng «một biển tiến» Nguyễn Đức Tâm với khối lượng và thời gian như thế thì hoàn toàn không thể chấp nhận được vì các lý do đã nêu ra ở trên.

4— Vì dựa vào những phương pháp suy luận không khoa học nên Nguyễn Đức Tâm luôn luôn tự mâu thuẫn với mình. Trên đây đã có dịp chỉ ra rồi. Ngay trong một vấn đề biển tiến, biển lùi, quan điểm của tác giả giữa hai bài báo trong *Tập san Địa chất*, 1968 và *Tập san Địa chất*, 1969 đã tự mâu thuẫn nhiều. Thật vậy, ở trang 9, *Tập san Địa chất*, 1968, kết luận cho Mạo Khê — Trảng Bạch, điểm 6 viết: «Biển có khả năng đang lùi»; trang 12 (1968) kết luận cho cả đồng bằng Bắc Bộ, điểm 7: «Biển mới bắt đầu lùi trong giai đoạn hiện tại». Nhưng đến bài báo năm 1969 thì, trang 7, lại viết: «Địa khối bắc đứt gãy đang sụt so với địa khối nam, ở đây sau thời kỳ biển lùi hiện đại biển lại bắt đầu tiến từ khoảng đầu thời kỳ đồ đồng và hiện nay đang tiến». Tại sao ở cùng một vùng, mà lúc thì tác giả cho biển đang lùi, lúc sau thì lại cho đang tiến? Có người nói: bài năm 1969 kết luận ngược 180° đối với bài 1968, vì có thêm tài liệu mới nên tác giả thay đổi quan điểm! (Kể ra nếu vậy cũng được, nhưng phải đính chính và báo cho người đọc biết rõ nguyên nhân). Nhưng không, ngay trong chính bài của năm 1969, các lập luận cũng tự mâu thuẫn với nhau. Ta hãy xem hình V và VI. Ở hình V, dấu hiệu 7: khu vực biển tiến hiện đại — thời kỳ kim khí, phạm vi phân bố là vùng đảo ven biển, giới hạn cực nam là vùng ngoài ngang với Tiền Hải. Nhưng ở hình VI, dấu hiệu 11: vùng sụt mạnh gây ra biển tiến hiện đại, thì phạm vi phân bố lại rộng hơn, kéo dài xuống phía nam gần đến Thanh Hóa. Vậy trên thực tế thì biển tiến ở đâu? Hình nào đúng? Sự khác nhau giữa hai hình vẽ về biển tiến hiện đại chỉ có thể chứng tỏ — chắc chắn hơn cả — là cả hai hình cùng sai.

Trong bài đó (1969), ta cũng thấy một mâu thuẫn lớn nữa trong cách giải thích việc tách đảo Hải Nam ra khỏi lục địa. Ở trang 13, 14, tác giả viết: «Đảo Hải Nam nối liền với lục địa Việt Nam qua một vùng đồng bằng rộng lớn trước lúc biển tiến», và sau đó biển tiến Q2 — 3 (của Nguyễn Đức Tâm) tách Hải Nam ra khỏi Việt Nam bởi vịnh Bắc Bộ. Như vậy, ta thấy việc tách ra là do nhân tố ngoại lực nước biển dâng lên ngập đồng bằng mà thôi. Nhưng đến trang 20, lại viết: «Vịnh Bắc Bộ là một trũng kiến tạo dạng khối lớn sụt theo các đứt gãy sâu tách đảo Hải Nam ra khỏi lục địa Việt Nam». Như vậy ở đây việc tách ra lại do nguyên nhân kiến tạo, theo sụt dạng khối, theo đứt gãy sâu! Còn rất nhiều ví dụ như vậy.

(1) *Địa lý tự nhiên Trung Quốc* (chữ Nga), Ma-xơ-va, 1964. Trang 49.

5— Một sai lầm khác về vấn đề phương pháp suy luận mà bạn Tâm mắc phải, là đã dùng những hiện tượng có tính chất địa phương (mà chưa chắc đã đúng) để gán cho cái chung, cái toàn thể. Điều này thể hiện rất rõ khi ta đọc 2 bài trong *Tập san Địa chất*, 1968 và *Tập san Địa chất*, 1969. Thật vậy, từ “kết quả khảo sát ở Mạo Khê — Trảng Bạch” về mực nước biển cao nhất khi biển tiến (6 — 7m theo Nguyễn Đức Tâm), tác giả đã suy rộng cho cả châu thổ Bắc Bộ. Từ quy luật « một biển tiến » (mà tác giả nghĩ ra cho Bắc Bộ), tác giả đã suy rộng cho cả Việt Nam rồi cho Đông Dương, và sau đó là cho cả Đông Nam Á. Thiết nghĩ, những suy luận rộng rất cần cho người làm công tác khoa học, nhưng điều quan trọng hơn lại là thực tế và sự kiện. Đề suy luận cho Đông Nam Á và khẳng định rằng « biển tiến đệ tứ nói ở bài này này ra cho toàn Đông Nam Á », tác giả đã không nêu ra một sự kiện nào cả.

6— Chúng tôi muốn dừng lại một chút về vấn đề sét — cao lạnh. Tất nhiên, như trên đã nói, chúng tôi không bàn đến nguồn gốc biển hay hồ của sét — cao lạnh (của Nguyễn Đức Tâm) cũng như phạm vi phân bố của nó. Nhưng ở đây cần phải nhấn mạnh : để xác định sét cao lạnh là nguồn gốc biển mà chỉ căn cứ vào một số điểm hết sức bên ngoài, như Nguyễn Đức Tâm, là không có căn cứ. Theo chúng tôi, điểm mấu chốt là phải xác định thành phần khoáng vật cấu tạo cái gọi là sét — cao lạnh đó (của Nguyễn Đức Tâm), phải tìm xem các khoáng vật đó thành tạo trong môi trường nào (kiềm, trung tính hay a xít), rồi từ đó suy ra nguồn gốc hồ hay biển, mới chính xác được.

Có một điều làm chúng tôi chú ý, là qua các bài viết tác giả đã nhiều lần nhấn mạnh là sét cao lạnh ở đồng bằng lộ trực tiếp trên mặt ở nhiều nơi, như vậy có nghĩa là ở lớp trên cùng ở độ cao của bề mặt đồng bằng hiện nay. Nếu mực biển khi cao nhất (theo Nguyễn Đức Tâm) hơn mực hiện nay là 6—7m thì nó có thể phủ lên đồng bằng một lớp nước dày khoảng 2—3m (tùy vùng). Mọi người đều biết khi đáy ở độ sâu 0—90m thì nó chịu tác động mãnh liệt của các hiện tượng trên mặt biển. Và vì vậy đáy vịnh Hà Nội (từ cửa Nguyễn Đức Tâm) phải chịu tác dụng của sóng, chịu mài mòn là chính, và trầm tích vụn bờ tùy điều kiện, chứ nhất quyết không thể có trầm tích sét cao lạnh được. Mặt khác, mọi người đều biết hàng năm các sông Đà, sông Lô mang ra biển khoảng 100 triệu m³ phù sa. Dù mực biển có dâng ngập đồng bằng đi nữa thì khối lượng đó cần bản không thay đổi vì diện tích bào mòn là

vùng núi vẫn như xưa. Hối khối lượng vật chất lớn đó tác giả xếp vào đâu, để toàn đồng bằng đều lắng đọng sét — cao lạnh? Đường như tác giả cũng cảm thấy cái vô lý đó, nên đã tự giải thích, ở trang 14, *Tập san Địa chất*, 1969 : « Đề triệt tiêu ảnh hưởng của sông Hồng, biển phải bờ rất sâu vào thung lũng sông Hồng ». Cần nói ngay là mặc dù biển có theo ý tác giả « bờ rất sâu » vào đi nữa (thật ra không bờ được sâu vì địa hình không cho phép), thì làm thế nào mà triệt tiêu được sông Hồng, khi nó đã tồn tại từ rất lâu trong suốt cả kỷ đệ tứ, với một khối lượng nước và phù sa hàng năm lớn như vậy? Tóm lại, nếu mực nước có nâng lên 6—7m theo giả thuyết của tác giả đi nữa, thì nó chỉ thúc đẩy mạnh quá trình mài mòn và có kèm theo trầm tích phù sa ở chỗ có điều kiện thuận lợi, chứ tuyệt nhiên không thể có trầm tích sét cao lạnh được. Cũng cần nhắc một điểm, là ở vịnh Bắc Bộ hiện nay (sâu cỡ 30—80m) quá trình trầm tích vẫn chỉ là cát và bùn cát mà thôi (mẫu sâu từ 0—1m hoặc hơn). Vậy cách chứng minh nguồn gốc sét — cao lạnh là trầm tích biển của Nguyễn Đức Tâm trên là không chấp nhận được.

7— Cũng trong vấn đề biển tiến này, tác giả khi trình bày đã cường điệu, không tôn trọng thực tế. Chẳng hạn như khi nhấn mạnh đến sự tràn ngập của biển tiến, tác giả đã viết ở trang 11, *Tập san Địa chất*, 1968 : « Theo thung lũng sông Công và sông Cầu — ngập Thái Nguyên và Đại Từ » (tất nhiên chúng tôi hiểu là thung lũng). Đề ngập được các vùng Thái Nguyên và Đại Từ thì mực nước biển phải cao hơn hiện nay ít nhất là 50m chứ không phải là 6—7m như tác giả xác định. Theo độ cao địa hình hiện nay, nếu mực biển cao lên 6—7m cùng lắm chỉ làm mực nước sông Cầu Thái Nguyên dâng lên một chút mà thôi. Thật vậy, mực nước sông Cầu ở Thác Bưởi Thái Nguyên khi thấp nhất đã ở độ cao tuyệt đối 26m67 (1). Giả dụ cho rằng khi đó (là mùa cạn) sông còn sâu 6m67 đi nữa, thì đáy sông vẫn còn cao 20m hơn mặt biển. Vậy hồi mực biển dâng lên 6—7m thì có ảnh hưởng gì đến Thái Nguyên, đừng nói chi đến Đại Từ? Sở dĩ tác giả bắt biển « leo » lên Thái Nguyên, « leo » vào Đại Từ, chứ không phải là « bờ », là vì ở đó cũng có gặp cao lạnh!

8— Khi đọc Nguyễn Đức Tâm, người ta luôn luôn bị bất ngờ bởi những kết luận khá đột ngột, vội vã. Dưới đây là mấy ví dụ :

(1) Theo tài liệu Bộ Thủy lợi, 1964.

1 — Tác giả đã khẳng định trong *Nghiên cứu Lịch sử*, 1969, là sự tồn tại của đồng bằng rộng lớn thời kỳ Q 1 — 2 là điều kiện thuận lợi để vượn biến thành người. Thật là không khoa học chút nào! Các nhà nhân chủng học đều nhất trí cho rằng có hai điều kiện thuận lợi chủ yếu để vượn biến thành người, là:

a) Sự phát triển các chuyển động kiến tạo ở kỷ đệ tứ, tạo ra địa hình phân cắt sâu, có nhiều sườn núi dốc, bắt buộc con vượn phải đi động trên tư thế thẳng đứng (chứ không phải là ở địa hình đồng bằng).

b) Cây rừng trở nên thưa thớt hơn, khiến cho loài vượn dần thích nghi với sinh hoạt ở dưới đất, điều đó làm thay đổi rõ rệt điều kiện sinh thái của loài vượn (1).

2 — Tác giả có nhắc đến một trận lũ kinh khủng ở Việt Nam, « được ghi lại bằng truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh ở Việt Nam và « đại hồng thủy » thế giới ». Về trận « đại hồng thủy » thế giới thì không thấy sách vở khoa học nào ghi cả, chỉ có *Kinh Thánh* của đạo Thiên chúa là có chép chuyện Nô-ê đóng bè thoát qua trận lũ lụt lớn thế giới, vì được Chúa Trời báo trước... mà thôi!

Còn ở Việt Nam, tất nhiên từ khi nhân dân ta sinh sống ở đây đã phải bao lần đấu tranh gian khổ với các nạn lũ lụt của sông Hồng. Nhưng lụt lũ để nước toàn đồng bằng dâng cao hàng vài chục mét (theo Nguyễn Đức Tâm, có thêm cao 40 — 50m) thì là hoàn toàn không thể chấp nhận được. Một lẽ đơn giản là cửa đồng bằng Bắc Bộ mở rộng, dù có một khối lượng nước mưa và nước sông chảy về lớn đến mức đó đi nữa thì cũng sẽ bị cân bằng với mức đại dương ngay, và mực nước ở đồng bằng cao lắm chỉ lên một mét hoặc hơn thế một ít là cùng. Cơ sở cho thuyết có trận lũ khổng lồ của Nguyễn Đức Tâm là gì? Tác giả xếp tất cả các thềm ở các độ cao khác nhau từ 5 — 8m, 18 — 25m đến 40 — 50m ở ven biển cũng như ở ven đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ vào trận lũ lớn đó. Ít nhất ở đây, có hai điều vô lý sau đây:

a) Các thềm đó có độ cao khác nhau, phân bố thành những bậc rõ rệt, có thành phần và cấu tạo khác nhau, nhất định phải liên quan với các giai đoạn phát triển khác nhau và khác tuổi nhau. Chúng nhất định không thể

sinh ra trong cùng một lúc, do một trận lũ đột ngột được.

b) Một trận lũ mạnh và đột ngột không thể tạo ra thềm mà thành phần, theo tác giả Nguyễn Đức Tâm mô tả, trang 18, *Tập san Địa chất*, 1969, là « cuối sạn lẫn sét bờ rời » được. Cuối là sản phẩm bị dòng nước mài mòn lâu dài, không thể do một trận lũ mà đá biến thành cuội được. Nếu có một trận lũ kinh khủng như Nguyễn Đức Tâm tưởng tượng, thì sản phẩm của nó chủ yếu chỉ có thể là đá tảng lớn nhỏ, có góc cạnh, mà thôi. Tóm lại, thuyết « đại hồng thủy » của Nguyễn Đức Tâm không có cơ sở khoa học.

9 — Về mặt thuật ngữ và khái niệm khoa học, Nguyễn Đức Tâm dùng khá tùy tiện. Chẳng hạn như các từ: « địa khối bắc », « địa khối nam »; « nền xâm thực » dâng và hạ; « biển tiến » và « bờ biển tiến ». Nguyễn Đức Tâm đã dùng rất thoải mái hai danh từ « bờ biển tiến » và « biển tiến », và coi như có cùng một nghĩa như nhau. Thật ra, chúng có nghĩa ngược nhau: *bờ biển tiến* có nghĩa là bờ biển càng ngày càng chuyển động ra xa về phía biển, tiến ra biển, và như vậy là biển lùi. Còn *biển tiến* là lúc đường bờ biển lùi vào lục địa...

Còn nhiều ví dụ khác. Chẳng hạn như điểm Nguyễn Đức Tâm nói rằng dưới đồng bằng Bắc Bộ « hoàn toàn có thể có *xâm nhập magma* » và « thậm chí rồi đây có lúc có thể *trào lên mặt đất* » khá đột ngột!

Nhưng khung khổ một bài báo trao đổi ý kiến không cho phép chúng tôi bàn dài hơn nữa.

KẾT LUẬN

1 — Những cố gắng của bạn Nguyễn Đức Tâm trong nghiên cứu và tìm tòi rộng, là đáng được hoan nghênh.

2 — Nhưng việc phát hiện « một biển tiến » Q2 — 3 là không có căn cứ.

3 — Vì vậy, những hệ quả đã được từ đó rút ra tất nhiên là không tin cậy được. Cần được nghiên cứu lại từ những hướng khác nhau.

(1) C.G. Mác-cốp và A.A. Vê-lích-cô: Sách đã dẫn.

VĂN HÓA ĐỒNG ĐẬU

MỘT BƯỚC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THỜI HÙNG VƯƠNG

Những người nghiên cứu dấu vết vật chất thời kỳ Hùng Vương thường nhận định rằng giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn, có những nền văn hóa khảo cổ trung gian nối tiếp. Văn hóa Gò Mun là một. Mới đây, số lớn tiến đến thừa nhận rằng giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun, có một nền « văn hóa Đồng Đậu ».

Tap chí *Khảo cổ học* đã giới thiệu trong những số trước văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Gò Mun và văn hóa Đông Sơn. Xin giới thiệu trong số này văn hóa Đồng Đậu.

LÊ XUÂN DIỆM

TRONG hơn mười năm tìm tòi, nghiên cứu về thời đại đồng thau — sơ kỳ thời đại sắt Việt Nam, đến nay, ngành khảo cổ học đã phát hiện ra những bước phát triển văn hóa của thời đại đó.

Văn hóa Đông Sơn, mà trước đây các học giả nước ngoài coi là văn hóa của toàn bộ thời đại đồng thau (hoặc có người cho là thuộc « thời đại đồng thau — sắt sớm »), thì nay được xác định là bước phát triển cuối cùng và là đỉnh cao của nền văn hóa thời đại đồng thau — sắt sớm ở nước ta trong phạm vi địa vực chủ yếu là miền trung du, đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ.

Trước văn hóa Đông Sơn, giờ đây, chúng ta đã biết đến những bước phát triển khác: bước Phùng Nguyên, thuộc buổi đầu thời đại đồng thau (về cơ bản) và bước Gò Mun, thuộc khoảng thời đại đồng thau đang trên đà phát triển.

Những tháng gần đây, trong ngành khảo cổ học cũng như trong giới nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương lại bàn luận một vấn đề khoa học mới có liên quan đến quá trình phát triển văn hóa cổ xưa của nước ta vào buổi đầu dựng nước. Đó là vấn đề « văn hóa Đồng Đậu ».

Đồng Đậu là tên một di chỉ nằm trên gò đất nổi lên giữa cánh đồng ven sông Hồng, thuộc địa phận hợp tác xã Đông Hai, xã Minh Tân, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (1). Tại đây, vào Đông Xuân 1965 — 1966, những tư liệu đầu tiên và khá rõ nét về vấn đề khoa học này đã được phát hiện (2). Sau này, người ta đã lấy tên di chỉ này để mệnh danh cho một trong những bước phát triển văn hóa thời dựng nước của dân tộc Việt Nam. Tiếp theo phát hiện đầu tiên đó, trong những đợt khai quật 1967, 1969 tại di chỉ Đồng Đậu và nhiều di chỉ khác như Đồng Dền (Chương Mỹ, Hà Tây), Vườn Chuối (Hoài Đức, Hà Tây) Bãi Mèn, Đình Chàng (Đông Anh, Hà Nội), người ta đã tìm thấy nhiều tư liệu tương đồng hoặc có liên quan. Khối tư liệu ngày càng nhiều và phổ biến ở nhiều nơi đã thu hút sự chú ý của nhiều người nghiên cứu khảo cổ và cổ sử. Nhiều ý kiến và giả thuyết khoa học đã bước đầu đề cập đến vấn đề khoa học mới mẻ song có nhiều

(1) Tên cũ là xã Vĩnh Mỹ, tổng Đông Lỗ, tỉnh Vĩnh Yên.

(2) Xem *Thông báo khai quật di chỉ Đồng Đậu, 1965 — 1966* trong Hội nghị khảo cổ học 1966 (tài liệu đánh máy), lưu lại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

ý nghĩa này. Cho đến nay, điều có thể ghi nhận được, là mọi người gần như nhất trí thừa nhận Đồng Đậu (hiểu theo nghĩa rộng) có thể được coi là một trong những bước phát triển văn hóa của tổ tiên chúng ta trong buổi đầu dựng nước ở địa vực chủ yếu là miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Bước phát triển đó cũng được xác định là muộn hơn bước Phùng Nguyên và sớm hơn bước Gò Mun.

Tuy đã có sự nhất trí khá cơ bản đó, nhưng ở nhiều khía cạnh khác nhau của vấn đề này, như nền quan niệm như thế nào về nội dung, tính chất niên đại v.v. của bước Đồng Đậu thì còn nhiều ý kiến không giống nhau. Việc trao đổi ý kiến để dần đi đến sự nhất trí về các vấn đề cụ thể trên đây là cần thiết. Từ đó, sẽ góp phần làm sáng tỏ quá trình phát triển văn hóa và lịch sử thời dựng nước của dân tộc.

..

TRƯỚC hết, về nội dung của bước Đồng Đậu.

Cho đến hiện nay, những ý kiến phát biểu về nội dung văn hóa bước Đồng Đậu còn rất sơ lược. Người ta chỉ mới nêu lên những đặc trưng được quan niệm là rõ rệt nhất, như Hoàng Xuân Chinh đã nhận xét: « Một đặc trưng rõ rệt nhất của nhóm này là đồ gốm thường trang trí hoa văn khuông nhạc kẻ thành những đồ án sinh động » (1); hoặc như Trần Mạnh Phú: « Đặc trưng cơ bản của nghệ thuật trang trí đồ gốm loại hình Đồng Đậu giữa là hoa văn sóng nước đủ loại, tạo thành bằng bút khắc vạch kép » (2) và gần đây, Hà Văn Tấn đã khái quát: « Trong các di chỉ thuộc giai đoạn này đã tìm thấy nhiều công cụ đồng như lưỡi cày, mũi tên, mũi nhọn có hõng, và những vật tạm gọi là dũa... Kỹ thuật đúc đồng rõ ràng phát triển hơn giai đoạn trước. Đồ gốm có độ nung cao hơn trước. Loại hoa văn có chấm nhỏ của giai đoạn trước đã biến đi, nhường chỗ cho loại hoa văn tiêu biểu của giai đoạn này là hoa văn gồm nhiều đường song song, có lẽ đã được vạch lên bằng dụng cụ có nhiều răng gần giống bút kẻ khuông nhạc ngày nay; vì thế có người gọi hoa văn kiểu này là văn khuông nhạc... » (3). Các ý kiến trên đều coi sự xuất hiện một phong cách trang trí mới trên đồ gốm — văn khuông nhạc, văn sóng nước hay văn những đường song song — là một trong những biểu hiện giúp ta phân biệt, trong mức độ nhất định, sự khác nhau giữa bước Đồng Đậu với các bước trước và sau nó — Phùng Nguyên và Gò Mun. Chúng tôi thấy điều đó có sự hợp lý nhất định, nhưng ở nhiều mặt khác còn có chỗ chưa ổn. Chúng ta đều biết văn « khuông nhạc », văn sóng nước, văn những đường song song tạo thành bởi những nét bút khắc vạch kép, không chỉ thấy trong văn hóa bước Đồng Đậu, mà còn thấy ở nhiều địa vực, ở nhiều thời đại khác nhau.

Như ta thường gặp nó trong văn hóa đồng thau Căm-pu-chia, Mã-lai; ở Lào cũng có những tiêu bản trang trí theo kiểu đó. Chúng ta cũng lại thấy loại văn đó trong nhiều di chỉ và mộ táng thời Chiến Quốc — Hán ở miền nam Trung Hoa, hoặc trên các vò vại sành thời Lý, Trần, Lê. Văn loại đó, với tính phổ biến và trường cửu như vậy, khó có thể coi là đặc trưng rõ rệt của văn hóa bước Đồng Đậu. Theo chúng tôi, để gắn với văn hóa bước Đồng Đậu thì cần cụ thể hóa loại văn đó bằng một số đồ án có tính độc đáo và phổ biến của riêng văn hóa đó. Mặt khác, chắc chúng ta cũng dễ nhất trí là, chỉ căn cứ vào yếu tố hoa văn trên gốm, thì sẽ không thấy được đầy đủ những đặc trưng và nội dung văn hóa của bước Đồng Đậu. Và từ đó, sẽ thiếu cơ sở cho việc thừa nhận hoặc không thừa nhận sự tồn tại trong lịch sử văn hóa cổ xưa của dân tộc một bước phát triển tiếp nối bước Phùng Nguyên.

Nói đến nội dung văn hóa của một bước phát triển (hay một giai đoạn), trước hết về mặt nhận thức phải thừa nhận có một sự thay đổi rõ nét về văn hóa (4); đồng thời sự đổi thay đó có tính chất phổ biến trong phạm vi nhất định; sau nữa cũng cần xem sự thay

(1) Hoàng Xuân Chinh: *Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 70 — 77.

(2) Trần Mạnh Phú: *Có một nền văn hóa khảo cổ Gò Mun trong thời đại đồng thau hay không? — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969. Trang 34 — 37.

(3) Hà Văn Tấn: *Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, hiện trạng và triển vọng — Quản lý văn vật*, Hà Nội, số 19, tháng 9-1970. Trang 66.

(4) Khái niệm văn hóa ở đây được hiểu trong phạm vi những thành tựu biểu hiện trên các di tích và di vật khảo cổ học.

đôi đó có tác động như thế nào đối với các mặt xã hội. Hay nói một cách khác, bước phát triển đó phải được đánh dấu bằng những thành tựu văn hóa, xã hội có tính chất chất biến trong mức độ nhất định. Không có được những thay đổi đó thì việc xác định một hay nhiều bước phát triển văn hóa có lẽ chỉ mang tính chất hình thức, không bổ ích gì cho việc nghiên cứu lịch sử. Trên cơ sở nhận thức đó, dưới đây xin khảo xét bước Đồng Đậu đã ghi nhận được những thành tựu văn hóa gì và nó đã cấu thành nội dung như thế nào?

Như trên đã nêu, những tư liệu có quan hệ trực tiếp đến việc nghiên cứu vấn đề này gồm những di tích, di vật thu thập được trong các đợt khai quật ở các di chỉ Đồng Đậu (1), Đồng Dền, Vườn Chuối, Bãi Mèn, Đình Chàng lớp dưới. Từ những tư liệu trong các di chỉ đó, đối chiếu với những tư liệu, bước Phùng Nguyên và liên hệ với những tài liệu bước Gò Mun, ta có thể khái quát nội dung và những thành tựu văn hóa trong bước Đồng Đậu ở những mặt sau:

1 — Từ bước Đồng Đậu, đã bắt đầu phát triển kỹ thuật đúc luyện hợp kim đồng thau ở trình độ cao hơn và mức độ phổ biến hơn bước Phùng Nguyên. Chúng ta đều biết rõ, trong khoảng mấy chục di chỉ thuộc thời Phùng Nguyên, người ta chỉ thấy ở một số ít di chỉ (như Gò Bông, Xóm Rền, Đôn Nhân, Đồng Vông) có nhét được xỉ đồng thau hoặc những cục đồng thau nhỏ (2), còn phần lớn di chỉ đều chỉ có các công cụ, dụng cụ bằng đá (như di chỉ Phùng Nguyên đã đào hàng nghìn mét vuông mà không có một mẫu đồng nào). Ngược lại, trong các di chỉ bước Đồng Đậu, người ta không chỉ lượm được những xỉ đồng, cục đồng, mà còn tìm thấy những khuôn đúc, những công cụ, dụng cụ, vũ khí bằng đồng với hình dáng ổn định, cân đối, chất lượng tốt. Như tại Đồng Dền — một di chỉ về cơ bản có một tầng văn hóa (3) — đã tìm thấy 34 hiện vật đồng thau, gồm các loại rìu, giáo, lao, đầu mũi tên, bàn chải (dũa), đục, dao khắc, mũi nhọn, chuỗi dao, lưỡi câu... và một khuôn đúc lưỡi rìu bằng đá cát. Ở Vườn Chuối — cũng là di chỉ có một tầng văn hóa (4), trong 100m² của hố khai quật, đã tìm thấy 8 di vật đồng thau gồm có lưỡi câu, dây đồng và rất nhiều đồng vụn. Hoặc như tại Đồng Đậu — một di chỉ đã được khai quật 3 lần với diện tích khoảng 600m² — trong khi ở lớp đất dưới cùng không tìm thấy dấu vết đồ đồng thì tại những

lớp đất trung gian, ứng với bước Đồng Đậu, đã thu lượm được ngoài các loại xỉ, cục đồng, cả các loại di vật như rìu, đầu mũi tên, bàn chải (dũa), đục, dao khắc, mũi nhọn, lưỡi câu, dây đồng, và những loại khuôn đúc rìu, dùi. Sự phong phú về mặt số lượng như vậy cũng đủ chứng minh là đến bước Đồng Đậu kỹ thuật đúc luyện đồ đồng thau đã bắt đầu phát triển.

Ngoài sự phong phú về số lượng, chúng ta còn thấy trong chừng mực nào đó, về mặt chủng loại đã có sự ổn định. Trong hai di chỉ Đồng Đậu và Đồng Dền, ta đã gặp những chủng loại giống nhau, như ở các loại rìu, đục, dao khắc, mũi nhọn, chuỗi dao, bàn chải (dũa), lưỡi câu, mũi tên. Ở các di chỉ khác ứng với bước Đồng Đậu, như Từ Sơn, cũng có những loại hiện vật như vậy. Đó là hiện tượng tương đồng rất có ý nghĩa, một mặt nó có liên quan đến trình độ phát triển văn hóa, mặt khác có thể là biểu hiện một nét của đặc trưng văn hóa bước Đồng Đậu. Có thể coi đó là bộ di vật đồng phổ biến trong văn hóa bước Đồng Đậu.

Loại hình đồ đồng ở bước này cũng đã đạt đến trình độ hài hòa, cân xứng và trong một số loại di vật đã có những phong cách riêng mà ở những bước phát triển kế tiếp ít xuất hiện. Như loại mũi tên có dạng như chiếc lá, đầu mũi nhọn, hai rìa cạnh hơi cong cong, không có cánh xòe rộng ở phía sau, không có chuỗi hoặc hòng tra cán, giữa thân lõm xuống, có cái có lỗ nhỏ. Loại mũi tên này có thể là loại nguyên thủy hoặc sớm nhất trong các loại mũi tên bằng đồng thau; hoặc loại mũi tên có dạng như cánh chim én, thân dẹt, mũi nhọn, rìa cạnh thẳng, có cánh xòe rộng ở phía sau, có chuỗi tra cán ngắn, mặt cắt ngang hình thoi dẹt, giữa thân có đường

(1) Đồng Đậu là di chỉ có nhiều lớp đất văn hóa. Theo chúng tôi chỉ những lớp trung gian mới chứa đựng những di tích, di vật thuộc bước Đồng Đậu. Lớp dưới cùng thuộc Phùng Nguyên, lớp trên thuộc Gò Mun.

(2) Có ý kiến cho một số di chỉ này (như Gò Bông) thuộc bước Đồng Đậu nhưng là một dạng hình văn hóa khác. Xem Trần Mạnh Phú: *Có một nền văn hóa khảo cổ Gò Mun trong thời đại đồng thau hay không?* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969. Trang 34 — 37.

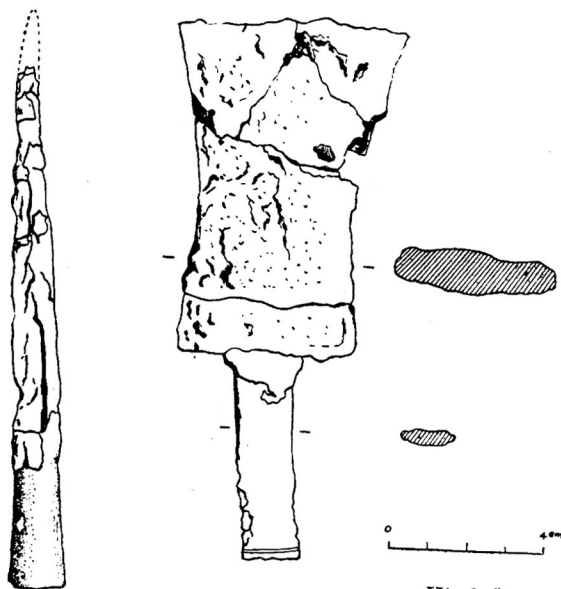
(3) Nguyễn Duy Tỵ: *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Đồng Dền, 1970* (bản đánh máy), lưu tại Phòng Tư liệu, Viện Khảo cổ học.

(4) Phan Trọng Kiêm: *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Vườn Chuối, 1970* (bản đánh máy), lưu tại Phòng Tư liệu, Viện Khảo cổ học.



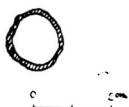
Hình 1

Mũi tên đồng
(trái: Đồng Đậu,
phải: Đồng Dền)



Hình 3

Bàn chải đồng
(Đồng Đậu)



Hình 2

Mũi nhọn đồng
(Đồng Đậu)



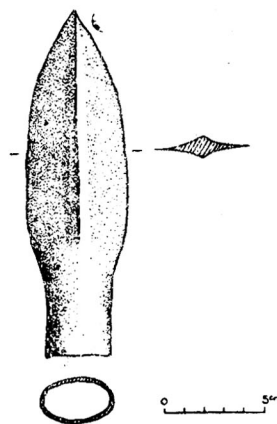
Hình 4

Lưỡi câu đồng
(Đồng Đậu)

sống nổi, rồi vát dần về hai cánh (hình 1): đây là loại mũi tên có nhiều yếu tố ưu việt không chỉ về chất liệu cứng sắc, hài hòa, cân đối về hình thức mà về tính năng cũng đạt đến trình độ cao. Hai dạng mũi tên này khá phổ biến ở bước Đồng Đậu. Ngoài mũi tên, ta có thể kể đến loại mũi nhọn đồng (có người gọi là mũi lao). Đây là một loại đi vật có lẽ được sử dụng như một thứ vũ khí tự vệ. Thân dài tròn hoặc vuông, có họng hoặc chuôi tra cán, đầu mũi nhọn tròn (hình 2). Một loại hình đi vật khác cũng đáng chú ý là chiếc bàn chải đồng (có người gọi là dũa). Bàn chải có hình chữ nhật, hai cạnh dài hơi lõm, có chuôi dẹt thẳng, hai mặt bàn chải có những hàng đinh nhọn (hình 3). Loại bàn chải như vậy bắt đầu xuất hiện ở bước Đồng Đậu, và tiếp tục tồn tại trong các bước Gò Mun (lớp trên di chỉ Đồng Đậu), Đông Sơn (trong di chỉ Thiệu Dương và mộ cổ Việt Khê). Nhưng có điều lạ về kiểu dáng, ở mỗi bước có sự thay đổi

khác nhau. Ở bước Đồng Đậu, ta lại còn thấy sự tồn tại một cách phổ biến những lưỡi câu đồng với kích thước từ lớn đến bé, có dạng rất hoàn thiện. Đầu lưỡi câu được uốn thành lỗ tròn để cột dây câu, thân lưỡi câu được uốn với độ cong cần thiết, đảm bảo không bị biến dạng do sức nặng của vật câu, đầu lưỡi câu hơi gập vào trong và có ngạnh sắc để móc giữ (hình 4). So sánh với lưỡi câu hiện nay, ta không thấy gì khác ngoài chất liệu. Những loại hình đi vật kể trên như mũi tên, mũi nhọn, bàn chải, lưỡi câu... có thể coi là một nét đặc trưng văn hóa của bước Đồng Đậu. Ngoài những loại hình đó, có một số đồ đồng khác đã xuất hiện, nhưng do số lượng còn ít hoặc chưa có sự ổn định về kiểu dáng, nên chưa có thể coi chúng là những loại hình đặc trưng cho bước Đồng Đậu. Trong số di vật đó, đáng chú ý là giáo và rìu. Cho đến nay, người ta chỉ mới tìm thấy một mũi giáo và khoảng gần 10 chiếc rìu thuộc bước Đồng Đậu.

Chiếc mũi giáo duy nhất đó, mà hiện nay có thể coi là có niên đại sớm nhất trong các loại giáo thời đại đồng thau Việt Nam, đã tìm được trong đợt khai quật 1965 tại di chỉ Đồng Dền. Nó có họng tra cán ngắn, mặt cắt ngang hình bầu dục, thân hình lá, giữa có đường sống nổi chạy suốt thân, rìa lưỡi hơi cong, đầu mũi nhọn (hình 5). Kiểu dáng đó còn phảng phất dáng của mũi giáo đá đã tìm thấy ở di chỉ Đồng Đậu; và ở các bước Gò Mun, Đông Sơn (loại hình Vinh Quang) cũng có những tiêu bản có đặc trưng tương tự (như kích thước không lớn, có họng tra cán ngắn, mặt cắt ngang hình bầu dục). Mũi giáo này có thể có nguồn gốc phỏng theo hình giáo đá và là tiền thân của loại giáo phổ biến ở lưu vực sông Hồng trong các bước văn hóa sau.

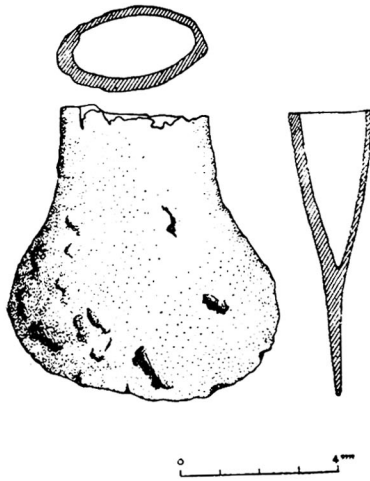


Hình 5

Mũi giáo đồng
(Đồng Dền)

Rìu ở bước Đồng Đậu ở nhiều loại hình và nhiều cỡ. Nhìn chung kích thước không lớn và có thể có ba dạng chính; rìu hình chữ nhật, rìu xòe cân và rìu lưỡi lệch (hoặc rìu lưỡi xéo). Ba dạng hình đó, đặc biệt dạng 1 và 2 có nhiều nét rõ ràng là phỏng theo dáng những rìu đá phổ biến trong văn hóa thời Phùng Nguyên. Mặt khác, cũng có thể thấy, trên những nét

tạo hình cơ bản, ba dạng đó là tiền thân của các loại riu đồng trong các bước phát triển muộn hơn. Ví như chiếc riu lưỡi lệch tìm thấy ở di chỉ Đồng Dền; về tạo hình có họng bầu dục ăn sâu vào thân, thân nở không cân đối, lưỡi mỏng, rìa sử dụng lõi cong không cân xứng (hình 6), rõ ràng không khác gì những chiếc riu lưỡi xéo tìm thấy ở bước Gò Mun và Đông Sơn.



Hình 6
Riu đồng
(Đồng Dền)

Nói chung lại, một nội dung quan trọng, một thành tựu nổi bật của bước Đồng Đậu là sự phát triển hơn trước của kỹ thuật đúc đồng. Nó được thể hiện ở sự phổ biến của đồ đồng trong các di chỉ, ở sự hình thành một bộ di vật tương đối ổn định gồm có mũi giáo, riu, đục, dao khắc, mũi nhọn (hoặc mũi lao), mũi tên, lưỡi câu, bàn chải..., và ở sự xuất hiện một số loại hình di vật có nét độc đáo riêng mà ở các bước văn hóa kế tiếp hoặc không còn tồn tại, hoặc đã có sự biến dạng, như loại mũi tên hình lá, hình cánh én, loại bàn chải hình chữ nhật có cán, lưỡi câu, mũi nhọn (hoặc mũi lao). Đồng thời ở bước này cũng đã xuất hiện một số mầm mống những loại hình tiền thân của một số di vật phổ biến trong các bước phát triển sau, như các mũi giáo, các loại riu.

2 — Một nội dung văn hóa khác của bước Đồng Đậu là trên cơ sở truyền thống cũ, đã phát triển thêm một bước kỹ thuật làm gốm và đã tạo nên một phong cách đồ gốm riêng biệt.

Chúng ta đều biết trong thời Phùng Nguyên — thời kỳ trước bước Đồng Đậu — con người đã làm đồ gốm một cách rất phổ biến, đã đạt đến trình độ khá cao và đặc biệt đã tạo nên một phong cách về kiểu dáng và hoa văn gốm

rất độc đáo mà ngày nay chúng ta rất dễ nhận biết. Đó là loại gốm có mặt ngoài nhẵn bóng, màu đỏ tươi hoặc nâu đen, ruột xốp có lẫn bã thực vật, phần lớn có lẽ được làm bằng bàn xoay, thành gốm mỏng nhẹ, độ nung vừa phải. Loại hình cũng đã có tính chất ổn định, gồm các loại nồi, vò, bát, chậu, bát có chân, bình, chân chạc, v.v. Trong tạo dáng, gốm Phùng Nguyên thường có những đường cong vừa phải, ít thấy những đường gãy góc. Các loại miệng phần lớn là kiểu hơi loe cong hoặc hơi khum, cổ thon cao, bụng hoặc thân lồi hoặc lõm vừa phải và cân đối giữa chiều cao và chiều ngang. Nói chung, gốm Phùng Nguyên có kích thước không lớn lắm, và có phong cách tạo dáng thanh tao, hài hòa và gọn nhẹ. Nhưng ở mặt khác — mặt trang trí hoa văn — thì xu hướng chủ đạo ngược lại phong cách trên. Gốm Phùng Nguyên thường được trang trí thành những dải đai nằm ngang, có bố cục chặt chẽ, đóng kín trong những đường kẻ ngang, và luôn luôn tuân theo những nguyên tắc đối xứng. Về những đồ án hoa văn trên gốm Phùng Nguyên, ngoài những đường chấm dải dùng làm nền, đặc biệt nổi lên loại đồ án những hình tam giác đối xứng (bên trong có những nét rạch vẽ thành những hình mà nay chưa hiểu rõ ý nghĩa), những vân có hình ∞ biến điệu đủ loại, v.v.

Từ bước Phùng Nguyên chuyển sang Đồng Đậu, ta cũng rất dễ nhận thức cái chung và cái riêng của nghề gốm và phong cách đồ gốm. Trong các di chỉ hoặc tầng văn hóa thuộc bước Đồng Đậu, đồ gốm, các mảnh gốm vẫn là loại di vật rất phổ biến. Nghề gốm và đồ gốm tiếp tục có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất thủ công cũng như trong sinh hoạt hàng ngày. Bộ hiện vật gốm nồi, vò, bát, chậu, bát có chân (cốc), bình, chân chạc, vẫn là những đồ dùng quen thuộc của người thời Đồng Đậu. Kỹ thuật xoa nhẵn mặt gốm, hoặc chải hoặc lăn thùng trên mặt gốm được kế thừa. Nhưng ở nhiều mặt khác, nghề gốm và phong cách đồ gốm đã có những đổi thay và tiến bộ rõ nét, dù không dựa vào các phương pháp phân tích hóa lý chúng ta cũng dễ nhận biết được. Trước hết, sự phát triển và mở rộng của kỹ thuật đúc luyện đồng thau đã có tác dụng đến sự phát triển kỹ thuật gốm. Người ta thấy đồ gốm ở bước Đồng Đậu có độ rắn chắc và bền hơn, vì chúng đã được nung với nhiệt độ cao hơn. Ruột gốm không xốp, bờ như trước, mà phổ biến là mịn, có pha lẫn hạt cát nhỏ, màu sắc không đồng nhất có đỏ, nâu đen, xám, vàng nâu; thành gốm dày hơn, thậm chí cá biệt có hiện vật thành gốm dày hơn 1 cm, kích thước lớn và nặng. Sự đổi

thay rõ nét là ở tạo dáng và phong cách trang trí hoa văn. Tạo dáng gốm ở bước Đồng Đậu theo một xu thế chiều cao giảm dần, chiều ngang mở rộng dần, và từ chỗ lấy những đường cong vừa phải tạo nên kiểu dáng gốm cân xứng hài hòa chuyển sang chỗ lấy những đường gãy hoặc có góc cạnh để tạo dáng gốm. Những loại miệng loe xiên thẳng hoặc gần thẳng (hình 7), loại cổ ngắn lồi sâu hoặc có gãy góc, loại bụng nở rộng và nông, đáy hơi lồi (hình 8) là đặc trưng phổ biến trong đồ gốm bước Đồng Đậu. Loại chân đế cũng có xu hướng thấp dần và xoải thẳng, không còn những đường cong lồi hoặc lõm như các chân đế trước. Một loại di vật độc đáo — chiếc chân chạc gốm — cũng đã có những thay đổi. Từ hình thức lớn kiểu dáng đầy đặn, hình thức trau chuốt, vẽ vẽ dưới chân đế phong phú, đã dần chuyển sang loại chân chạc có kích thước trung bình, kiểu dáng không đầy đặn, hình thức giản lược, chỉ giữ lại những đặc trưng cơ bản của di vật; về hoa văn trang trí, lấy văn thùng lặn và in làm chính (hình 9). Xu hướng đơn giản đi dần đó càng về các bước văn hóa sau càng rõ và cuối cùng loại chân chạc mất hẳn vào cuối thời kỳ Đông Sơn.

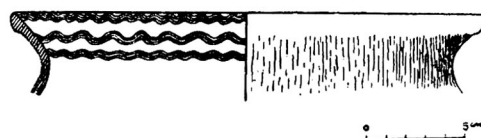
Ngoài sự thay đổi khá rõ nét về cách tạo dáng những loại hình hiện vật kế thừa của bước Phùng Nguyên trước đó, trong đồ gốm bước Đồng Đậu còn xuất hiện một số dạng rất đặc biệt. Đó là những chiếc vò có kích thước rất lớn, thành gốm dày, phần miệng rất phát triển, trang trí hoa văn phức tạp (hình 10). Loại đồ gốm này xuất hiện trong bước Đồng Đậu, tuy không phổ biến, nhưng đã tạo nên một nét đặc trưng cho đồ gốm thời này.

Bên cạnh những đổi thay về tạo dáng, phong cách trang trí hoa văn cũng biến đổi khác hẳn.

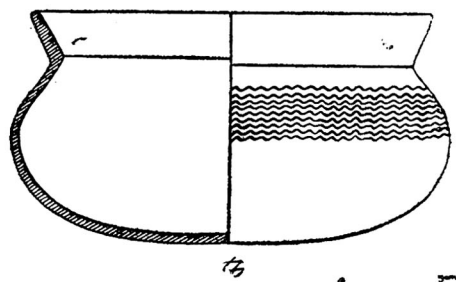
Trước hết là ở cách tạo văn. Trong bước Phùng Nguyên, người thợ gốm thường tạo nên hoa văn bằng loại dụng cụ có một đầu nhọn. Họ đã vẽ nên những đồ án duyên dáng, hài hòa và cân xứng chỉ với dụng cụ thô sơ đó. Họ cũng đã có sử dụng loại dụng cụ có 4, 5 hoặc nhiều đầu nhọn thẳng hàng như kiểu răng lược để chấm thành những dải hoa văn kiểu chấm dải — loại văn rất phổ biến trong bước Phùng Nguyên. Sang bước Đồng Đậu, cách tạo văn đã thay đổi. Người ta ít sử dụng loại que một đầu nhọn, mà chủ yếu là dùng loại dụng cụ nhiều đầu nhọn kiểu răng lược để vẽ thành những đồ án hoa văn gồm những đường song song (có người gọi đó là văn khuông nhạc). Chính cách tạo văn này

đã làm cho phong cách hoa văn gốm bước Đồng Đậu ngay từ điểm xuất phát đã khác trước.

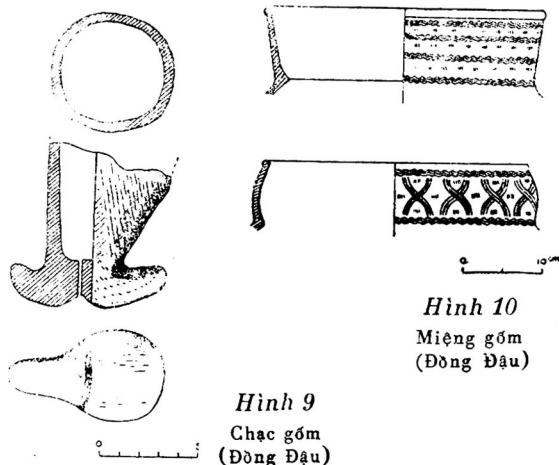
Sự thay đổi trong phong cách trang trí còn biểu hiện ở chỗ vị trí tạo văn trên gốm. Ở gốm Phùng Nguyên, các loại đồ án văn khắc vạch phần lớn được vẽ hoặc trang trí ở cổ hoặc ở thân. Người thợ gốm đã lợi dụng mặt ngoài được xoa nhẵn bóng để thể hiện những tư duy nghệ thuật. Nhưng trong gốm Đồng Đậu xu hướng trang trí mặt ngoài dần chỉ thu lại ở phần trên cổ hoặc miệng gốm, mà chủ yếu là trang trí mặt trong (tức mặt trên) miệng gốm. Việc thay đổi vị trí hoa văn có thể một phần do cách tạo dáng gây nên. Ta biết ở bước Đồng Đậu, có ít loại miệng đứng



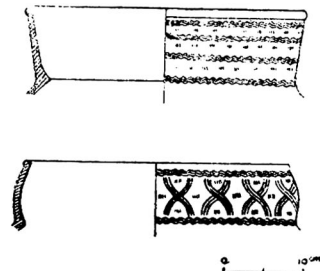
Hình 7
Miệng gốm (Vườn Chuối)



Hình 8
Nồi gốm (Tứ Sơn)



Hình 9
Chạc gốm
(Đồng Đậu)



Hình 10
Miệng gốm
(Đồng Đậu)

mà chủ yếu là loại miệng loe xiên, cổ ngắn, mặt trong (trên) của miệng được mở rộng, mặt ngoài bị thu hẹp và bị che lấp, nên việc trang trí hoa văn không thể không thay đổi từ mặt ngoài chuyển vào mặt trên của miệng gốm.

Một phong cách riêng biệt nữa của gốm bước Đồng Đậu là sự xuất hiện một số loại đồ án hoa văn mới, sự biến dạng và mất đi phần lớn đồ án hoa văn gốm trước đó. Những đồ án hoa văn rất thịnh hành và độc đáo ở bước Phùng Nguyên như loại đồ án những hình tam giác cân phức hợp, loại đồ án tổng hợp những đường song song ngang dọc, hình ∞ đứng, nằm v.v. đã không còn thấy trong bước Đồng Đậu. Những loại văn hình ∞ chạy dài thành dải nằm ngang, loại văn làn sóng ở Phùng Nguyên vẽ bằng nét đơn độc đã biến dạng thành những hình ∞ , làn sóng của nhiều đường song song tạo nên bối dụng cụ có nhiều răng nhọn. Trong bước Đồng Đậu, người thợ gốm còn tạo nên nhiều kiểu văn mới có phong cách chung khác hẳn trước. Nó không tuân theo một bố cục chặt chẽ, không bị gò bó trong những đường đóng kín và cũng không hoàn toàn gò bó trong quy luật đối xứng tuyệt đối, nên đồ án sáng tạo trông tự do phóng khoáng hơn. Và cũng vì vậy, người ta khó tìm ra nhiều sự trùng lặp giữa các tiêu bản có hoa

văn trang trí như trong gốm Phùng Nguyên. Về đại thể, có thể phân loại những đồ án hoa văn ở bước Đồng Đậu thành một số nhóm chủ yếu.

— Nhóm gồm một hoặc nhiều tổ hợp những đường thẳng song song uốn lượn như kiểu làn sóng, thường trang trí ở cổ và mặt ngoài thành miệng đồ gốm (hình 11).

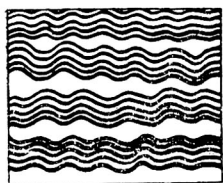
— Nhóm gồm một hoặc nhiều tổ hợp những đường thẳng song song uốn lượn như hình sâu đo nối tiếp nhau (hình 12), chủ yếu trang trí mặt trong miệng, cũng có khi ở mặt ngoài miệng gốm.

— Nhóm gồm một hoặc nhiều tổ hợp những đường thẳng song song uốn lượn thành hình dây thừng bện (hình 13), thường trang trí mặt trong miệng.

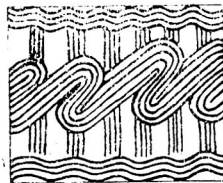
— Nhóm gồm những đường thẳng song song uốn lượn hình ∞ nối tiếp nhau hoặc liên tiếp nhau (hình 14).

— Nhóm gồm những đường thẳng song song vẽ thành những hình hình học như hình tròn xoáy ốc (hình 15), hình tam giác (hình 16).

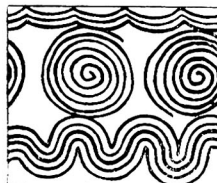
— Nhóm gồm những đường thẳng song song vẽ cắt nhau tạo nên những hình có góc cạnh đủ loại: hình thoi, chữ nhật, hình thang (hình 17), thường trang trí ở mặt ngoài của thành miệng gốm.



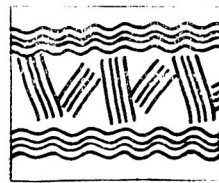
Hình 11



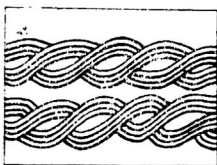
Hình 12



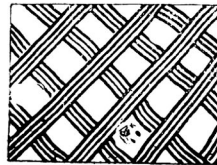
Hình 15



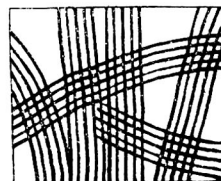
Hình 16



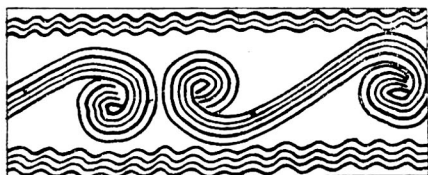
Hình 13



Hình 17



Hình 18



Hình 14

Hình 19



Hoa văn trên gốm Đồng Đậu

Nhóm những đường kẻ hình rải quạt, đan chéo nhau (có người gọi là văn đan kiểu bu gà) (hình 18), thường trang trí ở mặt ngoài phần gần đáy đồ gốm.

Cũng cần nói thêm rằng trong phong cách trang trí hoa văn, người thợ gốm Đồng Đậu không sử dụng đơn điệu một kiểu loại hoặc một nhóm hoa văn nào. Họ thường dùng nhiều kiểu phối hợp làm tăng thêm sự phong phú của dạng hình hoa văn. Trong sự phối hợp, họ đã chú ý xác định văn chủ đạo và văn phụ trợ, văn làm nền, nên đã tồn được cái gì là chủ đạo trong sự phối hợp nhiều kiểu dáng văn khác nhau (hình 19).

Có thể khái quát chung, trên toàn bộ mặt kỹ thuật, rằng về cách tạo dáng, về phong cách hoa văn, đồ gốm bước Đồng Đậu đã thật sự cấu thành một sắc thái riêng trên cơ sở phát triển truyền thống văn hóa đồ gốm thời Phùng Nguyên.

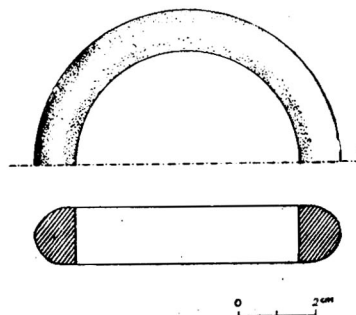
3— Một nội dung văn hóa khác của bước Đồng Đậu là sự tiếp tục sử dụng rộng rãi kỹ thuật làm đá; đồ đá vẫn được trọng dụng và ở một số loại hình nào đó có sự hoàn thiện hơn nữa.

Ở thời Phùng Nguyên, đồ đá rất thịnh hành. Đó là vật quen dùng, dùng nhiều và dùng rộng rãi, vì thế trong các di chỉ thuộc thời này, đồ đá là loại hiện vật có số lượng rất lớn. Như ở di chỉ Phùng Nguyên trong khoảng 3.700m² đã tìm thấy 1.656 hiện vật đá; ở Văn Điển trong khoảng 900m² có tới 1.085 hiện vật đá. Ở thời này, cũng đã xuất hiện gần như đủ các chủng loại, dáng hình cơ bản và hình thành một phong cách riêng của đồ đá thuộc buổi đầu thời đại đồng thau ở miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Kỹ thuật làm đồ đá đã đạt đến trình độ rất cao. Đó là điều mọi người đều thừa nhận. Người thợ đá hồi đó đã nắm chắc tính năng của các loại đá để làm những dụng cụ thích ứng với chức năng sử dụng. Như họ đã thường dùng những loại đá quý — ngọc bích, ngọc nê phrit — làm các loại đồ trang sức, dùng loại đá xpi lít làm công cụ. Lúc đó, người ta đã rất thành thạo trong các khâu kỹ thuật ghè đẽo, đục, cưa mài xuyên lỗ, tiện, đánh bóng.

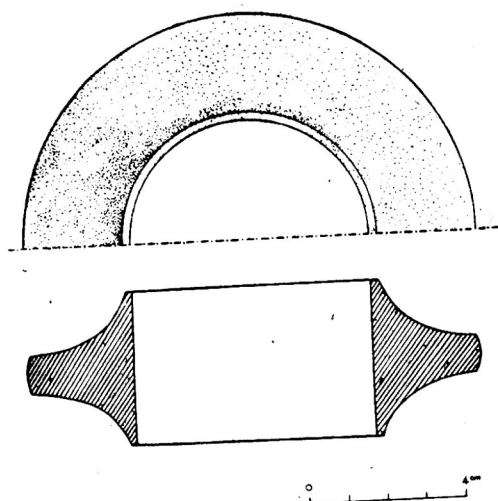
Song bước Đồng Đậu, nghề làm đá vẫn được kế tục phát triển. Trong các di chỉ hoặc tầng văn hóa thời này, người ta cũng gặp lại những chủng loại và dạng hình đồ đá thời Phùng Nguyên như các loại rìu bốn chữ nhật dài hoặc ngắn, lưỡi thẳng hoặc cong, những loại vòng tay cỡ trung bình, gọn nhẹ, mặt cắt ngang bản có các hình vuông, chữ nhật, tròn,

bầu dục, tam giác hình thang, những loại hạt chuỗi hình ống, bàn mài các loại. Số lượng đồ đá cũng rất lớn và thường vẫn là loại hiện vật nhiều nhất trong các di chỉ. Ở Đồng Đậu, trong diện tích 400m², đã tìm thấy khoảng 300 đồ đá; ở Vườn Chuối trong 100m² thu được 50 hiện vật. Ở Đồng Đậu trong 350m² của đợt khai quật lần thứ 2 cũng đã có 162 đồ đá. Tất cả số lượng đồ đá đều chiếm trên 60% tổng số hiện vật trong các di chỉ nói trên. Như vậy, tuy ở bước Đồng Đậu đồ đồng thau đã bắt đầu phát triển, nhưng đồ đá vẫn được trọng dụng trong sản xuất và sinh hoạt, chưa thấy dấu hiệu của sự suy thoái về vị trí và vai trò của nó trong nội dung văn hóa vật chất thời đó. Đó là một đặc trưng không thể thiếu trong văn hóa bước Đồng Đậu.

Bên cạnh sự tiếp tục giữ những truyền thống văn hóa đồ đá thời Phùng Nguyên, trong bước Đồng Đậu còn có một số loại đồ đá phát triển hoàn thiện hơn về dáng hình. Nổi bật nhất là vòng tay. Vòng tay đá là loại đồ trang sức phổ biến nhất trong các thời Phùng Nguyên cũng như Đồng Đậu. Và như trên đã nói, những loại hình cơ bản của nó đã được ổn định ở bước Phùng Nguyên và tiếp tục tồn tại trong bước Đồng Đậu. Sự hoàn thiện hơn nữa về dáng hình vòng tay ở bước này chính là sự phát triển hoàn mỹ hơn loại vòng tay có kích thước lớn, trọng lượng nặng. Ở các di chỉ Đồng Đậu, Đồng Đậu và một số di chỉ tương ứng khác, người ta cũng đã tìm được khá nhiều loại vòng kiểu này. Đó là loại vòng có mặt cắt ngang hình nửa bầu dục, mặt trong thẳng, mặt ngoài cong tròn, mặt trên dưới bằng ngang và gần bằng (hình 20), hoặc loại vòng có mặt cắt ngang hình thang cân, hai cạnh hơi lõm (hình 21), hoặc loại vòng có mặt cắt hình tam giác cân, hai mặt hơi lõm làm cho rìa ngoài của vòng mỏng sắc (hình 22), và các dạng trung gian giữa các loại vòng trên. Người ta có thể tìm thấy những dạng sơ khai của những loại vòng trên ở bước Phùng Nguyên. Nhưng kiểu dáng hoàn thiện thì chỉ



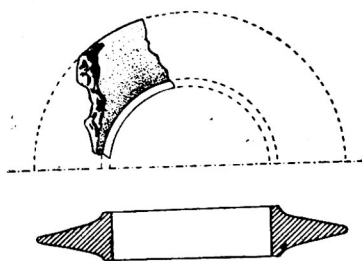
Hình 20
Vòng đá
(Đồng Đậu)



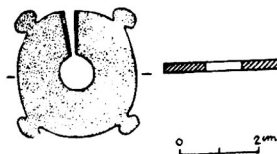
Hình 21
Vòng đá (Đồng Đậu)

đến bước Đồng Đậu mới có. Đồng thời, những loại vòng đồ có thể cũng là loại hình tiền thân của các loại vòng tay bằng đồng ở các bước phát triển văn hóa sau này. Chúng ta đã tìm thấy những tiêu bản tương tự trong di chỉ Thiệu Dương, di chỉ Vinh Quang. Đó là chiếc vòng làm bằng hai tấm đồng tròn ghép lại, rìa cạnh đính sắt, mặt cắt ngang thành chữ V, là chiếc vòng có mặt cắt ngang là một đường cong.

Ngoài loại vòng tay, có thể kể đến loại hoa tai bốn núm. Loại này cũng đã thấy ở thời kỳ Phùng Nguyên, trong các di chỉ Nghĩa Lập, Đồng Đậu, v.v. Ban đầu nó là hình vuông, có lỗ tròn ở giữa, 4 cạnh góc được khía thành 4 núm nhỏ. Đến bước Đồng Đậu, nó được mài tròn, ở bốn phía có 4 núm tròn dẹt nhỏ (hình 23), hình dáng có phần cầu kỳ, hoa mỹ hơn trước nhiều. Trong những di chỉ thuộc các thời sau, như ở Hoàng Ngô, Vinh Quang, người ta cũng đã tìm thấy loại hoa tai này nhưng kiểu dáng được trau chuốt hơn.



Hình 22
Vòng đá
(Đồng Đậu)



Hình 23
Hoa tai đá
(Đồng Đậu)

Nói tóm lại, qua sự khảo xét những di vật bằng đồng thau, gốm, đá, chúng ta có thể khẳng định: ở « bước » Đồng Đậu, trên nhiều mặt đã hình thành một loạt đặc trưng có nội dung văn hóa khác Phùng Nguyên, trong đó nổi bật nhất là sự xuất hiện một loạt dụng cụ bằng đồng thau cỡ nhỏ hoặc trung bình trên cơ sở kỹ thuật luyện kim bắt đầu phát triển, và sự hình thành một loạt phong cách đồ gốm mới.

Ở mặt khác, văn hóa bước Đồng Đậu không giống Gò Mun là một bước phát triển muộn hơn. Theo quan niệm chung hiện nay, văn hóa bước Gò Mun có đặc trưng nổi nét là sự phổ biến rộng rãi loại đồ gốm có tạo dáng chủ yếu là những đường gãy khúc, có phong cách trang trí chủ yếu là hoa văn rạch vẽ những đồ án hình học, là sự suy thoái của kỹ thuật làm đồ đá (1). Những đặc trưng đó, nói chung không có hoặc không phải là yếu tố chủ đạo trong văn hóa bước Đồng Đậu.

SAU khi xác định nội dung, đặc trưng văn hóa của bước Đồng Đậu, một vấn đề khác cần được đặt ra, là tính chất của bước phát triển đó như thế nào?

Trên, đã xin tạm nói đến « bước » Đồng Đậu. Thực chất bước đó là gì? Những nhà nghiên cứu đều có khuynh hướng nhận thức đó là một bước phát triển văn hóa từ « văn hóa

Phùng Nguyên » đến « văn hóa Gò Mun », nhưng nhận thức về bước đó không giống nhau: người thì coi đó là một giai đoạn trong văn

(1) Xem thêm Nguyễn Linh, Trần Hương Văn, Trần Mạnh Phú, Nguyễn Duy Tỳ: *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969. Trang 28 — 45.

hóa Phùng Nguyên (giai đoạn muộn hoặc cuối); người thì cho rằng đây chỉ là một bước chuyển tiếp bản lẻ; người lại chủ trương có một nền văn hóa Đồng Đậu, hay một giai đoạn Đồng Đậu, tương ứng với các nền văn hóa các giai đoạn Phùng Nguyên, Gò Mun (1). Những quan niệm khác nhau đó chưa được thảo luận kỹ. Phải quan sát tư liệu gốc.

Trong phần nghiên cứu và giới thiệu nội dung và đặc trưng văn hóa bước Đồng Đậu, chúng tôi đã nêu lên tính riêng biệt của nó, và đã rút ra nhận xét: bước Đồng Đậu khác bước Phùng Nguyên, và cũng khác bước Gò Mun. Như vậy, theo chúng tôi, bước Đồng Đậu nên được quan niệm như là *một trong những giai đoạn phát triển của văn hóa cổ ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ Việt-Nam*. Để có thêm cơ sở cho điều nhận xét trên, có thể tìm tòi ở nhiều khía cạnh khác nữa. Trong quá trình xác minh sự tồn tại của bước văn hóa này, đã phát hiện rất nhiều tài liệu có liên quan, không những chỉ ở Đồng Đậu, Đồng Dền, Vườn Chuối — là những địa điểm chứa đựng rõ rệt nội dung văn hóa bước này — mà còn ở nhiều di chỉ khác. Về phía đông, có di chỉ Từ Sơn; phía bắc, có di chỉ Đông Lâm; phía nam, ta gặp những đặc trưng của nó ở di chỉ Thiệu Dương và cả trong nhóm di tích Thạch Lạc. Điều đáng lưu ý nữa, là trong một số di chỉ, văn hóa của bước này hình thành một tầng văn hóa riêng biệt. Đồng Dền, Vườn Chuối là di chỉ, về cơ bản, có một tầng văn hóa bước Đồng Đậu; Bãi Mèn cũng là di chỉ có tính chất như vậy. Ở Đồng Đậu, Đình Chàng — loại di chỉ có nhiều tầng văn hóa — thì di tích lớp đất của bước Đồng Đậu cũng rất dày, từ 1 đến 2m, rõ ràng là dày hơn rất nhiều so với một số di chỉ các bước phát triển văn hóa khác. Những hiện tượng nêu trên về tính phổ biến và độ dày của lớp đất văn hóa là những bằng chứng khoa học bổ sung thêm cho nhận định: bước Đồng Đậu có thể được quan niệm như một bước phát triển riêng biệt có thời gian không phải ngắn, có sự phổ biến trong địa vực nhất định, mà như trên đã nói, nó tập trung chủ yếu ở miền giáp giới giữa trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Như vậy, quan niệm coi văn hóa Đồng Đậu là một giai đoạn phát triển của văn hóa là có thể chấp nhận được. Nhưng nếu quan niệm giai đoạn đó như một nền văn hóa khảo cổ với đầy đủ nội dung và tính chất của khái niệm này, thì rõ ràng còn nhiều vấn đề cần trao đổi ý kiến.

Như chúng ta đều biết, khái niệm văn hóa khảo cổ nảy sinh ra trong nền khảo cổ học tư sản. Ở mức độ nào đó và trong lĩnh vực nào đó của khảo cổ học, khái niệm văn hóa khảo cổ có tác dụng nhất định giúp phân định đặc trưng văn hóa ở những địa vực khác nhau của những tộc hoặc nhóm tộc trong những thời kỳ lịch sử chưa có những điều ghi chép đầu tiên. Nhưng mặt khác, cũng cần thấy văn hóa khảo cổ không thể là mục đích cuối cùng của việc nghiên cứu, nó càng không thể thay thế cho mọi khái niệm về lịch sử và xã hội. Suy cho cùng nó chỉ là phương tiện để tìm hiểu lịch sử ở trong khoảng thời gian lịch sử nào mà thôi. Trước đây, cùng với nhiều sai lầm khác, các nhà nghiên cứu theo quan điểm khoa học tư sản có xu hướng tạo ra nhiều nền văn hóa, coi đó là thành tích phát hiện vĩ đại. Họ tách văn hóa ra khỏi lịch sử tộc, tạo nên một thứ văn hóa trừu tượng và chỉ có tính chất hình thức. Đó là cơ sở cho sự phát triển của các lý thuyết thiên di văn hóa, sự thay thế, thôn tính của các tộc người. Trên đất nước chúng ta, thời thuộc Pháp, người ta cũng đã đặt tên cho nhiều nền văn hóa, như văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Đông Sơn, văn hóa Hạ Long, v.v. và đã giải thích sự xuất hiện «những nền văn hóa» đó bằng sự thay thế của các lớp người khác nhau. Văn hóa Bắc Sơn là của lớp người có kỹ thuật mài đá tiến bộ đã thay thế lớp người lạc hậu,

(1) Xem Trần Mạnh Phú: *Có một nền văn hóa khảo cổ Gò Mun trong thời đại đồng thau hay không?* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969. Trang 35: «Ở giai đoạn này (tức giai đoạn 2 văn hóa Phùng Nguyên), căn cứ vào sự khác biệt của nghệ thuật trang trí đồ gốm, chúng tôi thấy tồn tại hai loại hình văn hóa Gò Bông, Đồng Đậu giữa...»

Hoàng Xuân Chinh: *Về niên đại các di tích Hùng Vương*, *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 74: «Ngoài ra có một nhóm di chỉ có tính chất bản lẻ, chuyển tiếp từ văn hóa Phùng Nguyên sang nhóm Gò Mun».

Hà Văn Tấn: *Văn hóa Phùng Nguyên và thời kỳ tiền Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng Tư liệu, Viện Khảo cổ học: «Giai đoạn Đồng Đậu (Đồng Đậu lớp giữa), một giai đoạn muộn hơn giai đoạn Phùng Nguyên».

chủ nhân nền văn hóa Hòa Bình. Văn hóa Đông Sơn xuất hiện và tỏa ánh sáng rực rỡ khắp vùng Đông Nam Á là của những người nếu không từ Giang Hoài đến thì cũng từ miền nam châu Âu truyền sang. Ngay từ thời đó, một số người đã thấy khái niệm văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn có chỗ không phù hợp với thực tế phát hiện, nên họ đã gọi một cách chung chung hơn: văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn.

Đối với thời đại mà chúng ta đang nghiên cứu — thời đại được quan niệm là « khai sáng ra nước Hoàng Việt ta », được coi là nằm trong phạm trù lịch sử dân tộc, có nhiều sử thi xen lẫn thần thoại được lưu truyền lại, có sử liệu chữ viết ghi lại tuy còn sơ lược và sai lạc nhiều thì, việc định ra các nền văn hóa khảo cổ có lẽ mang nhiều tính chất hình thức, nếu không muốn quan niệm đó là những giai đoạn phát triển văn hóa hoặc những dạng văn hóa trong lĩnh vực chung của nền văn hóa dân tộc. Thực tế tài liệu khảo cổ học đã chứng minh khá rõ là từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn — không kể đến những sự đổi thay do quá trình phát triển tiến lên của lịch sử — có một đặc trưng văn hóa về cơ bản là thống nhất.

Như vậy theo suy nghĩ của chúng tôi, không nên quan niệm Đông Đậu là một văn hóa khảo cổ, mà như đã nói ở trên, đó là một giai đoạn phát triển văn hóa trong buổi đầu dựng nước của tổ tiên chúng ta.

Ngoài ra, khi xác định những thành tựu, nội dung văn hóa bước Đông Đậu, chúng tôi đã nêu lên ở một số mặt — như đồ đá và kỹ thuật làm đá — còn chứa đựng nhiều đặc trưng của bước Phùng Nguyên. Và chỉ từ bước Gò Mun, kỹ thuật đồ đá mới có biểu hiện suy thoái, đồ gốm cũng có những thay đổi đi đến sự khá thống nhất trong kỹ thuật tạo dáng và phong cách hoa văn (không còn phong cách tự do, nhiều loại như bước Đông Đậu). Từ đó, quan niệm bước Đông Đậu như giai đoạn sau của « văn hóa Phùng Nguyên » cũng có mặt nào đó là hợp lý. Tất nhiên, để làm rõ hơn tính hợp lý, chúng ta còn tiếp tục khảo sát hơn nữa.

Nói tóm lại, trong tình hình tài liệu hiện nay, bước Đông Đậu nên được quan niệm là một giai đoạn trong quá trình phát triển văn hóa từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn (nói sát hơn là đến giai đoạn Gò Mun), ở phạm vi miền giáp giới giữa trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Bước Đông Đậu đã được bắt đầu từ lúc nào và kết thúc ở thời điểm nào? Hiện cũng là vấn đề chưa rõ ràng. Nhiều ý kiến được nêu lên, dù với tính chất như những gợi ý tìm tòi, cũng đã có sự không thống nhất (1). Người ta chỉ nhất trí với nhau ở chỗ, như trên đã nêu, Phùng Nguyên sớm hơn Đông Đậu, Đông Đậu sớm hơn Gò Mun. Cơ sở tư liệu của sự nhất trí đó, chủ yếu nhất, là nhờ phát hiện thấy hiện tượng chôn cất lên nhau của các tầng văn hóa. Ở Đông Đậu, người ta đã tìm thấy ở dưới cùng — sát đất cái — là tầng văn hóa Phùng Nguyên (2), ở trên hết — sát lớp đất màu — là tầng văn hóa Gò Mun, ở giữa là tầng văn hóa Đông Đậu. Tại Đình Chàng, cũng thấy tầng văn hóa Đông Đậu nằm dưới Gò Mun. Ở Đồng Dền, Vườn Chuối — là di chỉ về cơ bản có một tầng văn hóa — có hiện tượng là trên mặt tầng văn hóa thường có ít mảnh gốm kiểu Gò Mun và đáy tầng văn hóa có yếu tố Phùng Nguyên. Như vậy, về niên đại tương đối của bước Đông Đậu, đến nay coi như không có vấn đề cần bàn cãi (trên nội dung và đặc trưng văn hóa cũng có thể thấy rõ điểm này). Nhưng vấn đề thời gian tồn tại được ghi lại bằng niên lịch, thì còn cần tiếp tục xác định.

Trước hết, về niên điểm bắt đầu của bước Đông Đậu, chúng ta có thể tìm tòi nó trong những di chỉ bước Phùng Nguyên muộn. Địa điểm Lũng Hòa — một khu mộ rộng lớn — được nhiều ý kiến gần như nhất trí coi là địa điểm khảo cổ học có niên đại muộn nhất trong bước Phùng Nguyên (3). Chúng tôi nghĩ rằng: những ngôi mộ cổ ở Lũng Hòa có lẽ được chôn ở nhiều thời gian khác nhau, có niên đại sớm muộn không giống nhau, trong đó một số ngôi mộ đã có yếu tố văn hóa thuộc bước Đông Đậu. Đó là phong cách trang trí hoa văn kiểu làn sóng trên một số đồ gốm chôn trong mộ và ở một số mảnh gốm tìm thấy trong đất lấp và trong tầng văn hóa. Theo thống kê hoa văn gốm trong cuộc khai

(1) Bản tóm tắt niên đại văn hóa thời Hùng Vương của Phạm Huy Thông và Nguyễn Duy Tỳ, đã cung cấp một hệ thống các ý kiến về niên đại Đông Đậu: 1.800 — 1.300 năm trước Công nguyên (Diệp Đình Hoa), 1.700 — 1.200 năm trước Công nguyên (Hà Văn Tấn), 1.500 — 1.100 năm trước Công nguyên (Nguyễn Duy Tỳ), 1.500 — 1.250 năm trước Công nguyên (Trần Quốc Vượng).

(2) Trần Quốc Vượng cho là thuộc giai đoạn Đông Đậu. Xem *Cò Loa — những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới* — Khảo cổ học, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969. Trang 100 — 127.

(3) Hà Văn Tấn: *Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 2, tháng 9-1969. Trang 28 — 55.

Trần Mạnh Phú: Bài đã dẫn.

quạt lần thứ 1 di chỉ Lũng Hòa, thì ở lớp văn hóa 2 có 22 mảnh văn lân sóng, trong đất lấp mộ có 24 mảnh. Số lượng tuy không nhiều, nhưng sự có mặt của loại văn đó là đáng lưu ý trong việc xác định niên đại mộ và di chỉ Lũng Hòa.

Chúng tôi cho rằng ngôi mộ ở Lũng Hòa có chôn theo chiếc qua đá, là có niên đại muộn. Trên đồ gốm ngôi mộ này có văn lân sóng, là một phong cách trang trí của bước Đồng Đậu. Có thể coi ngôi mộ này được chôn vào khoảng thời gian đầu của bước Đồng Đậu hoặc cuối bước Phùng Nguyên. Chiếc qua đá nói trên, có người đã định cho nó một niên đại khoảng thời Thương — Ân muộn (1.300 — 1.025 năm trước Công nguyên). Như vậy, ngôi mộ đó có thể có niên đại sớm nhất cũng vào khoảng thế kỷ thứ 13 trước Công nguyên. Đó là niên đại đáng tham khảo (tuy cơ sở khoa học còn chưa vững chắc) đối với việc định niên điểm bắt đầu của bước Đồng Đậu.

Đặc biệt là, chúng ta có niên đại do phương pháp C14 xác định đối với lớp văn hóa dưới cùng của di chỉ Đồng Đậu: 3.328 ± 100 năm (kể từ năm 1950 về trước). Lớp văn hóa này — như quan niệm của nhiều người — là thuộc bước Phùng Nguyên muộn, lại trực tiếp phát triển lên bước Đồng Đậu. Niên đại này đã cung cấp cho ta cơ sở khoa học đáng tin cậy cho việc xác định thời gian bắt đầu của văn hóa bước Đồng Đậu.

Từ hai niên điểm trên, chúng tôi có suy nghĩ là thời gian bắt đầu của bước Đồng Đậu sớm nhất là vào khoảng thế kỷ thứ 14, 13 trước Công nguyên.

Gần đây, di chỉ Vườn Chuối — một di chỉ thuộc bước Đồng Đậu — đã được xác định niên đại bằng C14 là 3.070 ± 100 năm (kể từ năm 1950 về trước). Điều đó khẳng định sự tồn tại của bước này đến những thế kỷ thứ 11, 10 trước Công nguyên.

Về niên điểm kết thúc, chúng ta có thể tìm tòi nó trong những di chỉ của buổi đầu bước Gò Mun. Hiện nay, đã có một số ý kiến

phân chia bước Gò Mun (có người gọi là văn hóa) thành nhiều giai đoạn nhỏ, trong đó lớp trên của di chỉ Đồng Đậu được coi là sớm nhất, di chỉ Gò Mun thuộc giai đoạn giữa và lớp dưới của di chỉ Vinh Quang thuộc giai đoạn muộn (1). Lớp trên di chỉ Đồng Đậu chưa có những tài liệu giúp soi sáng niên đại bản thân nó và bước Đồng Đậu trước nó. Hiện nay, chúng ta chỉ mới có niên đại do C14 cung cấp về giai đoạn 3 của Gò Mun (lớp dưới di chỉ Vinh Quang) là 3.046 ± 120 năm (kể từ năm 1950 trở về trước). Đối chiếu niên đại này với niên đại 3.070 ± 100 năm của di chỉ Vườn Chuối — một di chỉ trong bước Đồng Đậu — ta thấy từ Đồng Đậu qua hết bước Gò Mun (giai đoạn 3 được quan niệm là cuối bước Gò Mun), có quá trình phát triển khá ngắn ngủi, có thể không phù hợp với sự hình thành, phát triển và kết thúc của văn hóa bước Gò Mun. Chúng ta chỉ có thể giải thích nó bằng những hướng :

— Hoặc di chỉ Vườn Chuối là tàn dư của bước Đồng Đậu đã tồn tại trong bước Gò Mun. Gò Mun có thể có niên đại sớm hơn nữa. Sự giải thích này có lẽ không hợp lý vì ở Vườn Chuối, người ta chỉ gặp mảnh gốm kiểu Gò Mun ở lớp trên mặt và không nhiều lắm.

— Hoặc là sự phân giai đoạn của bước Gò Mun không đúng với thực tế phát triển văn hóa của nó. Lớp dưới di chỉ Vinh Quang có thể là thuộc bước Gò Mun sớm. Về vấn đề này, chúng ta cần xác minh lại.

— Hoặc phải chiếu cố đến sai số ở 1 trong 2 niên đại (hoặc ở cả 2). Muốn soi tỏ vấn đề này, có thể nên trở lại tìm kiếm mẫu than tro ở Vườn Chuối và Vinh Quang để phân tích thêm.

Tuy nhiên, dù có những mặt chưa phù hợp hoặc chưa chính xác, chúng tôi nghĩ rằng niên điểm kết thúc của bước Đồng Đậu có thể vào khoảng thế kỷ thứ 10 trước Công nguyên. Và quá trình phát triển của bước Đồng Đậu có thể được diễn ra ở miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ nước ta khoảng 3, 400 năm, kể từ thế kỷ thứ 14, 13 đến thế kỷ thứ 10 trước Công nguyên.

NHỮNG điều trình bày về nội dung, tính chất và niên đại trên đã khẳng định sự tồn tại của một bước phát triển văn hóa mới trong quá trình phát triển văn hóa của dân tộc ta ở buổi đầu dựng nước. Và từ đó, càng soi sáng thêm quá trình phát triển văn hóa đó là liên tục trải qua các bước Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn. Mỗi bước phát

triển, ngoài những sắc thái riêng, đều có mang trong nó những tinh hoa của bước trước và

(1) Nguyễn Duy Tỳ, Chữ Văn Tàn: Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 77 — 87. Nguyễn Duy Tỳ xếp di chỉ Đồng Đậu vào giai đoạn I văn hóa Gò Mun, nhưng không nói rõ giai đoạn này gồm những di tích hoặc lớp văn hóa nào.

yếu tố tiền thân của bước sau. Cứ mỗi bước phát triển, bộ mặt văn hóa càng thêm phong phú và tiến bộ hơn, đến cuối cùng tiến đến bước Đồng Sơn — đỉnh cao và rực rỡ nhất của nền văn minh cổ đại Việt Nam.

Riêng bước Đồng Đậu, với việc phát hiện ra nó, đã giúp soi sáng thêm nhiều vấn đề về khảo cổ học và sử học, đồng thời đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu. Trước hết, nay đã có thể khẳng định ngay từ bước Đồng Đậu, mà không phải là bước Gò Mun, cách nay ít ra là hơn 3.300 năm, thời đại đồng thau đã bắt đầu phát triển, đã có một phong cách văn hóa đồng thau độc đáo, riêng biệt, trên những nét cơ bản là ổn định, thể hiện rõ ràng bằng những di vật thu lượm được. Người ta thấy, ở bước này, một bộ di vật đồng thau đã khá phát triển về mặt kỹ thuật đúc luyện, tạo dáng và kiểu loại; đồng thời cũng đã có những di vật được coi là mầm mống cho những bước phát triển sau. Nếu như ở bước Phùng Nguyên, đã gặp được nhiều kiểu loại hoa văn và đồ gốm mà sau này thấy lại ở Đồng Sơn, thì ở bước Đồng Đậu lại có một số đồ đồng như rìu xéo, giáo trở thành phổ biến và là một đặc trưng cũng khá nổi bật trong bước Gò Mun và Đồng Sơn.

Ở bước Đồng Đậu, cũng cần chú ý đến sự xuất hiện một phong cách trang trí hoa văn gốm rất mới, mà nhiều người quen gọi là văn sóng nước. Chúng tôi quan niệm sự đổi thay đó có thể là phản ánh sự mở rộng và phát triển hơn nữa của sinh hoạt con người đối với sóng nước (tất nhiên ở bước Phùng Nguyên, con người cũng đã sống gần ven sông, đầm hồ rồi). Nhiều tài liệu khác đã bổ sung thêm cho quan niệm đó của chúng tôi. Như người ta đã tìm thấy trong các di chỉ và tầng văn hóa của bước này nhiều lưới câu đồng, những chi lưới bằng đất nung cỡ khá lớn và rất nhiều tàn tích các xương động vật sống dưới nước. Nguồn thu hoạch cá, các loài sống dưới nước là nguồn thức ăn bổ sung khá quan trọng của con người thời đó, bên cạnh nghề trồng lúa nước và săn thú rừng. Vì thế, cũng rất dễ hiểu, trên các hoa văn đồ gốm đã thấy vẽ rất nhiều đồ án về sóng nước, về những đường kẻ ngang dọc như mắt lưới, v.v. mà ít gặp hoặc không gặp những đồ án

mang nhiều nét phản ánh những hình tượng gắn với rừng cây và động vật (được cách điệu), với giới tự nhiên ở trên cạn.

Cũng đã có người coi sự đổi thay đó là sự xuất hiện của yếu tố biển (1). Tuy chưa nói rõ hơn nữa, nhưng có lẽ muốn gợi ý về sự tham gia của những nhóm người sống ở vùng biển, ven biển vào sự cấu thành đặc trưng văn hóa bước Đồng Đậu. Ở đây, một vấn đề mới được đặt ra là việc tìm tòi về nguồn gốc hợp thành văn hóa bước Đồng Đậu. Từ nội dung và đặc trưng đã khảo cứu trên, chúng tôi thấy, về cơ bản, văn hóa bước Đồng Đậu bắt nguồn từ Phùng Nguyên. Vùng đất hình thành và phát triển chủ yếu của nó là trùng hợp với bước Phùng Nguyên. Có thể quan niệm được rằng người Phùng Nguyên là tổ tiên trực tiếp của người ở bước Đồng Đậu. Tất nhiên họ đã tiến bộ và phát triển hơn cha ông về rất nhiều mặt và có thể họ có quan hệ rộng rãi hơn với những nhóm tộc vốn có quan hệ trước. Chúng ta đã thấy những bằng chứng về mối quan hệ đó. Ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) và xa hơn nữa ở Thạch Lạc, người ta chép được những đồ án hoa văn kiểu Đồng Đậu.

Nói những điều trên, có nghĩa là nói rằng nếu từ Phùng Nguyên, với 4.000 năm lịch sử, tại vùng mà ta vẫn thường quan niệm là đất tổ, những người đầu tiên đã kiến tạo nên thời đại dựng nước của dân tộc — thời Hùng Vương — thì đến Đồng Đậu, kể sau đó mấy trăm năm, con cháu của họ đã kế thừa và tiếp tục xây dựng đất nước ngày một rộng lớn mãi mãi về sau. Cũng đã có ý kiến cho rằng từ bước Đồng Đậu, chính thức mở đầu cho thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang (2). Ý kiến đó chưa thể xét đúng sai, nhưng điều có thể khẳng định là: bước Đồng Đậu là một trọng những bước phát triển văn hóa cần được nghiên cứu kỹ để hiểu thời kỳ Hùng Vương.

(1) Chữ Văn Tàn: Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 85.

(2) Ý kiến này được trình bày trong *Triển lãm văn vật Thăng Long*, ở Văn Miếu Hà Nội, cuối năm 1970

VỀ DANH HIỆU

«HÙNG VƯƠNG»

TRẦN QUỐC VƯỢNG

TRONG bài phát biểu ở Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tôi đã nêu lên khả năng tiếp cận vấn đề Hùng Vương từ ngã đường ngôn ngữ học. Một trong những ý chính của bài là : có nhiều tên đất, tên người, tên cây cỏ, cầm thú... của Việt Nam thời cổ được ghi bằng chữ Hán, nhưng thực ra là phiên âm tiếng Việt cổ. Tên « Văn Lang » chẳng hạn, thư tịch cổ ghi là 文郎, không thể giải nghĩa là « chàng vẽ mình » : nước Văn Lang, « nước của những chàng vẽ mình » (1). Theo tôi, Văn Lang như Mê Linh, Gia Ninh... chỉ là phiên âm tiếng Việt cổ, ở dạng bling-blang, mling-mlang, kling-klang... và có thể có nghĩa là một loài chim thần thoại, tô tem của bộ lạc gốc của các Vua Hùng.

Hôm nay, xin khảo về chữ Hùng (雄).

Có thể có người sẽ bảo : lại mắc bệnh « khảo chứng », lại ngụp vào vũng lầy của cuộc tranh luận phiến toái và vô ích về « Lạc » hay « Hùng » được nêu lên từ thời còn mớ ma chủ nghĩa thực dân Pháp và còn kéo dài cho đến nay ở vùng tạm bị chiếm miền Nam, mà Viện trưởng Viện Khảo cổ học Phạm Huy Thông đã phê phán trong bản báo cáo chung. Theo tôi hiểu, đồng chí Thông chống « bệnh » khảo chứng, chứ không coi nhẹ công tác khảo chứng, phương pháp khảo chứng. Đồng chí Thông phê phán bệnh khảo chứng, mà đồng thời nhấn mạnh : « Ta biết đi vào những chi tiết tỉ mỉ chỉ li khi cần thiết, khi đáng làm ». Trong tình hình khoa học của ta, cần đi sâu nghiên cứu, tìm thêm chứng cứ, nghĩa là phải « khảo chứng thêm », miễn là đừng ngụp vào chi tiết không thoát ra được, không nhìn nổi những vấn đề lớn nữa mà thôi. Phân biệt Lạc — Hùng, nếu chỉ để kết luận tên là thế này thế kia thôi — và toàn làm việc loại đó cả, thì đó là bệnh khảo chứng. Tôi sẽ cố gắng để khỏi bị lây bệnh này.

Con Hồng cháu Lạc. Lạc Long Quân. Lạc tướng, Lạc hầu, Lạc dân, Lạc điền. Những tên ấy vốn thông dụng trong nhân dân và giới sĩ phu Việt Nam thuở trước. Nhưng Lạc Vương thì không ! Nhất định là Hùng Vương. Vua Hùng, Đền Hùng, nhà Hùng, núi Hùng... Ký ức, kỷ niệm của nhân dân trong trường hợp cụ thể nào đó có thể sai, song nói chung là điều mà nhà khoa học phải tôn trọng. Cần nhắc. Thận trọng. Một quy luật của tâm lý học là cái gì cần quên thì đã quên rồi. Cái gì truyền thuyết dân gian còn nhớ, thì đó là kỷ niệm sâu sắc.

Từ H. Ma-xpê-rô (2) đến Đào Duy Anh (3) và một số người tiếp sau (trong đó có tôi) thường lập luận : chữ « Hùng » 雄 và chữ « Lạc » 雒, tự dạng giống nhau, dễ viết lộn chữ nọ ra chữ kia. Một sách cổ Trung Quốc viết nhầm, để di họa cho thời sau. Chỉ có Lạc, không có Hùng.

Đó cũng là một ý cần lưu ý. Nhưng có lẽ sự việc không quá giản đơn như vậy. Truyền thuyết dân gian (từ ít ra đời Trần) bảo tồn danh hiệu « Hùng Vương » rất chặt chẽ và do đó cũng rất nên lưu ý.

Các vua nước Sở cũng có danh hiệu Hùng (熊) : Hùng Dịch, Hùng Cừ... Sở là quốc hiệu, Hùng không phải là tên họ, vì các vua Sở họ « Mi » (芈). Và xin chú ý : Sở là « Man Di », không phải gốc Hán.

Ở Việt Nam, hẳn « Hùng » cũng không phải là tên họ. Đại Việt sử lược và những nguồn sử cũ bảo : đây là tên tự xưng của con trai trưởng Lạc — Âu. Và 18 đời cha truyền con nối đều tự xưng như vậy. Cũng như « đời đời cha truyền con nối, gọi là phụ đạo ».

(1) Xem Lê Thành Khôi : Nước Việt Nam, lịch sử và văn minh (chữ Pháp), Pa-ri, 1955.

(2) H. Ma-xpê-rô : Vương quốc Văn Lang (chữ Pháp) — Tập san Trường Viễn đông bác cổ, Hà Nội, 1919. Tập XVIII, trang 7.

(3) Đào Duy Anh : Cổ sử Việt Nam, Hà Nội, 1955. Trang 150.

Hoàng Thị Châu đã có một ý kiến đáng chú ý về từ «phụ đạo». «Phụ đạo» không có nghĩa: «theo con đường của cha» mà là từ chỉ chức vụ thủ lĩnh dân tộc, tương tự ptao, btao, mtao, tạo, đạo ở vùng các dân tộc miền núi Việt Nam (Ê-đê, Thái, Mường).

Phải chăng «Hùng» (雄) cũng là chữ phiên âm một từ Việt cổ chỉ một chức vụ thủ lĩnh, «người cầm đầu» dân tộc? — Con trai vua là «lang» (quan lang, phụ đạo), con gái vua là «nàng» «mẹ nàng» (mị nương). Vùng Mường trước cách mạng có lang, có nàng. Lang có lang đạo, lang cun (cun — kun). Đạo (con trưởng ngành thứ nhà lang) cai quản một xóm, cun (con trưởng ngành trưởng nhà lang) cai quản một mường. Thường thường các đạo phụ thuộc vào lang cun. Nơi cun ở hoặc, đúng hơn, xóm, hoặc một số xóm, nằm dưới quyền thống trị và bóc lột trực tiếp của cun, gọi là *chiềng* (làng Chiềng). Cun là con trưởng ngành trưởng nhà lang; «Hùng» cũng là con trai trưởng của ngành Âu Lạc. Ngoài từ cun, ở ta còn có từ khun. Khun là tiếng chỉ chức vị người cầm đầu (tù trưởng) và cũng là tiếng chỉ các quý tộc nói chung, người được tôn kính ở các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn Khơ-me và Thái như La-ha, Kháng, Xinh-mun, Khmu, Thái Tây Bắc, Lào v.v. Vài ví dụ:

— *Khun Bô-rom*: người tù trưởng nửa huyện thoại, nửa lịch sử của người Lào, người đã đem bộ tộc của mình xuống đất Lào hiện nay.

— *Khun Quảng, Khun Bun, Khun Piễn* v.v. là những tù trưởng của người La-ha và Kháng, đem dân chống lại Lạng Chương — người tù trưởng Thái — khi Lạng Chương đem dân Thái tới vùng Sơn La, Lai Châu hiện nay.

— *Khun Lú* với nàng Ủa (chàng Lú, nàng Nả) là nhân vật trong truyện cổ tích của người Kháng khu vực Thuận Châu.

— *Khun coong*: người cầm đầu, chỉ huy việc làm chiếc trống mới trong lễ cổ truyền mừng thắng trận của A-nha Thái Thuận Chân trước Cách mạng tháng Tám.

Người Mun-đa — về tiếng nói, sinh hoạt... có nhiều nét tương tự người Việt, như họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung đã phát hiện — cũng có từ «khunzt» (1), một chức vị xã hội chỉ «người cầm đầu» gia tộc (tổ tiên) hay cầm đầu các lĩnh vực đời sống, tôn giáo, v.v... trong làng. Làng có 2, 3 chức khunzt (khunzt munda (như lý trưởng), khunzt pã hăn (vị tế tử), khunzt mahto, khunzt kuă. Các chức khunzt trong một làng đều là con cháu ngành nam của một dòng họ duy nhất. Khunzt kättidă là con cháu dòng nam của một người thuộc họ những ông tổ Munda đã sáng lập ra một làng. Người này có thể đòi quyền chiếm hữu những đất

hoang, quyền phát rừng và vào ở trong làng... Họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung còn cho biết: ngày trước ở Sơn Tây, trẻ con chửi nhau có câu «Tiên sư ông khun nhà mày!». Khun, coi như ông tổ, người cầm đầu một gia tộc, như khunzt của người Munda.

Về ngữ âm học lịch sử, các phụ âm đầu k, kh, h dễ dàng chuyển hóa lẫn nhau. Những quá trình này có thể nhận thấy diễn ra trong lịch sử của rất nhiều ngôn ngữ. Sở dĩ như vậy là vì ở đây ta có những phụ âm cùng vị trí cấu âm (ngạc sau hay lưỡi sau). Chúng chỉ khác nhau về phương thức cấu âm (k là âm tắc, k' là âm bật hơi, kh là âm sát). Riêng âm «h» thì tuy không phải là âm lưỡi sau mà là âm thanh hầu. Nhưng về vị trí thì cũng như các âm trên, nó được phát âm ở một vị trí sâu về phía trong và do đó có thể tham gia loạt chuyển âm này. Phụ âm mà trong tiếng Hán Việt phát âm là h thì, như mọi người đều biết, vốn tương ứng với một âm «h» hay «kh» trong các phương ngôn tiếng Hán hiện đại. Theo sự phục nguyên các B. Các-gren (2) đã được đồng đạo các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc cũng như nước ngoài thừa nhận (3) thì trong cổ âm Hán ngữ các phụ âm đầu của những từ 见 kiến, 溪 khê, 晓 hiều (kh), 匣 hạp 𠀶 (g), 匣 许 (xj) (được phát âm như trên) đều được coi là cùng vị trí và đều được gọi là «nha âm», tức âm lưỡi sau theo thuật ngữ hiện đại. Từ hiện nay phát âm là «Hùng» thì ở khoảng thế kỷ thứ 5 không thể có dạng như hiện nay mà phải có một phụ âm đầu lưỡi sau (như kh, k).

Vậy phải chăng 雄 «Hùng» cũng là một chữ phiên âm một từ Việt cổ, từ ấy tương tự về ngữ âm và ngữ nghĩa với các từ kun, khun, khunzt... chỉ người cầm đầu dân tộc Việt thuở xa xưa? Nếu quả vậy thì:

1 — Lại một lần nữa, ta thấy tiếng Việt cổ là bà con gần gũi của những ngôn ngữ Nam Á, Thái..., những ngôn ngữ Nam phương nói chung (1).

2 — Việc nghiên cứu cấu trúc xã hội cổ truyền của các dân tộc Mường, Thái, Xá... sẽ góp phần phục sinh cấu trúc xã hội Việt Nam thời Vua Hùng dựng nước.

(1) Đọc như Khun-dơ-chò. Xem *Từ điển Mun-da-ri* — Anh của Bơ-ha-du-ri (Bhaduri).

(2) B. Các-gren (B. Karlgren): *Nghiên cứu ngữ âm học Trung Quốc* (chữ Pháp).

(3) Xem Vương Lực: *Âm vận học chữ Hán* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh 1957. Xiéc-khôn, 1915. Trang 203, 204.

(4) *Vua nước Phù-nam xưa, cũng như một số nước Nam Á xưa (gia-va, Xu-ma-tơ-ra), mang danh hiệu là «Vua Núi».* Tiếng Khơ-me gọi vua Phù-nam là Kurung Bnam (Toà soạn).

TRANG PHỤC THỜI HÙNG VƯƠNG

LÊ VĂN LAN

HIỆN nay, hình ảnh cụ thể của những con người thời Hùng Vương đang được khôi phục, xây dựng, ngày một nhiều (1), và tới đây, do những cần thiết tất nhiên, rồi vẫn sẽ còn xuất hiện nhiều nữa (2). Trang phục của người thời Hùng Vương, do đấy, cần được nghiên cứu cho kịp với hiện tình này.

Nhưng không phải chỉ có thế. Đối với khá đông người bình thường hiện nay, có hay không có thời kỳ Hùng Vương, nhiều khi lại chỉ có nghĩa là có hay không có một ông vua Hùng với đầu tóc, áo quần cụ thể ra sao (3); còn, trong khuôn khổ của việc tìm tòi khoa học về thời kỳ Hùng Vương, nghiên cứu trang phục của người thời kỳ này, rõ ràng không chỉ để triển khai cho đủ diện cần của việc nghiên cứu đời sống (văn hóa) vật chất ở buổi đầu thời dựng nước, mà còn để có thể từ đây, mở ra một vài triển vọng nhận thức về trạng thái kinh tế, xã hội, thành phần cư dân, nhân chủng, phong tục và truyền thống, cái chung và cái riêng của Việt Nam và Đông Nam Á, v.v.

Vấn đề quan trọng và lý thú, nhưng lại chưa được mấy người chú ý nghiên cứu. Dăm chục năm trước đây, rồi mười lăm năm gần đây, chỉ mới thấy H. Ma-xpê-rô (4) rồi Đào Duy Anh (5) đề cập đến trong vài dòng. Có lẽ tình trạng tư liệu là một nguyên nhân chủ yếu của vấn đề: thư tịch cổ về thời Hùng Vương hầu như không ghi chép gì về trang phục của thời kỳ này (6); ký ức dân gian về vấn đề này, bảo lưu trong truyền thuyết, cũng

quá sơ sài và thiếu chắc chắn (7); còn những

(1) Như trong văn của Tô Hoài (*Đào hoang*), thơ của Huy Cận (*Phù Đổng thiên vương*), tranh của Nguyễn Bích, Tạ Thúc Bình (*Quả dưa dỏ, Phù Đổng thiên vương*), nhạc múa kịch của Lê Cung, Nguyễn Xuân Khoát..., (Người con trai làng Gióng), phim ảnh của Ngô Mạnh Lân (*Chuyện ông Dóng*), v.v. Nếu có dịp tập hợp lại những tác phẩm này, đặt gần nhau những hình ảnh con người trong các tác phẩm này, sẽ thấy ngay một tình trạng đột xuất: cùng một nhân vật, cùng một thời gian và hoàn cảnh, nhưng trang phục của nhân vật lại mỗi người một kiểu khác nhau!

(2) Bộ Văn hóa có ý định xây dựng đài Hùng Vương ở thủ đô, một số kịch sĩ và họa sĩ muốn dựng kịch, làm tranh về Hùng Vương, v.v.

(3) Dĩ nhiên, đây là quan niệm của lúc mà những nhận thức đầy đủ, đúng đắn về thời Hùng Vương chưa được làm thật sáng tỏ và rộng khắp.

(4) H. Ma-xpê-rô: *Vương quốc Văn Lang* (chữ Pháp)—*Tạp san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1919. Tập XVIII.

(5) Đào Duy Anh: *Sử cổ đại Việt Nam* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1959.

(6) Thật ra, cũng có thể gạn lấy ít dòng của một vài tác giả cổ Trung Quốc nói về trang phục của người Việt cổ: Búi tóc, chít khăn, mặc áo luôn qua đầu hoặc cài áo bên trái... (*Sử ký, Hán thư, Thái bình hoàn vũ ký*...). Nhưng, nếu chúng ta ngày nay cần hiểu về một cộng đồng người, cư dân cụ thể của nước Văn Lang thời Hùng Vương, thì, đối với các tác giả cổ Trung Quốc, là một khái niệm khá xò bở.

(7) Cho đến nay vẫn chưa sưu tầm được một vài truyền thuyết nào tương tự như truyền thuyết về chiếc áo lông ngỗng của Mỵ Châu ở thời kỳ Hùng Vương. *Linh Nam chí* quái cũng chỉ ghi được một câu về việc lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ giành làm chiếu « ở thời quốc sơ » mà không rõ có phải đúng là thời Hùng Vương hay không.

điều giữ lại được trong phong tục, tập quán và tín ngưỡng về trang phục thời Hùng Vương thì lại thiếu những quyết định để đảm bảo tính chính xác của nó (1).

..

Trong khoảng mười năm gần đây, bên cạnh nhiều vấn đề khác, công tác khảo cổ học của ta đã đưa ra ánh sáng được một số cổ vật đáng chú ý. Trước hết là những tượng người bằng đá và bằng đồng thau, phát hiện được ở Đào Thịnh (Yên Bái), Bảo Vệ (Hà Tây), Văn Điển (Hà Nội), Việt Khê và Tràng Kênh (Hải Phòng), Núi Nưa (Thanh Hóa). Những tượng người này đã xác định lại giá trị cho một vài tượng người khác, được phát hiện vào thời gian trước Cách mạng ở Sơn Tây và Thanh Hóa. Chúng hợp thành một nhóm di vật đặc sắc của thời đại đá mới hậu kỳ và thời đại đồng thau ở nước ta.

Bên cạnh đó, khảo cổ học Việt Nam cũng đã phát hiện được, liên tục trong vài chục năm nay, và cho đến mới đây, trên cùng một địa bàn và có chung một niên đại với những tượng người cổ, nhiều cổ vật khác (lưỡi rìu, thạp, trống đồng...) có khắc họa hình tượng người.

Ở tất cả những hình tượng người này, có thể vẫn tất ghi nhận mấy điều. *Thứ nhất*, chúng đều có niên đại tuyệt đối trong khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, trong đó, nhiều mẫu có niên đại là những thế kỷ giữa của thiên niên kỷ ấy. *Thứ hai*, chúng đều là sản phẩm của cư dân bản địa, những chủ nhân của các nền văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên và Đông Sơn của Việt Nam cổ đại, mà hậu duệ là người Việt Nam ngày nay. Và *Thứ ba*, chúng đều được sáng tạo theo một phương pháp nghệ thuật chủ yếu là hiện thực — phản ánh trung thành và đúng đắn thực tế đương thời.

Ý nghĩa của những điều ghi nhận này, được rút ra ở đây, là: một cơ sở mới cho việc nghiên cứu trang phục của người thời Hùng Vương, đã hình thành. Đó là những dấu vết vật chất, cụ thể của người xưa — những tư liệu khảo cổ học. Cơ sở tư liệu này đồng thời cũng cho phép móc nối, đối chiếu, giám định và tập hợp lại những tư liệu khác, như vừa nói đến ở trên, hoặc còn ít ỏi, sơ sài, hoặc thiếu sự đảm bảo chính xác — theo phương pháp nghiên cứu tổng hợp (2).

Như đã thấy trong vài ba năm nay, đây cũng là tình hình của việc nghiên cứu vấn đề thời kỳ các vua Hùng, nói chung.

II

MỘT vài mẫu trang phục trình bày dưới đây là kết quả của việc bước đầu vận dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, dựa trên cơ sở của những tư liệu khảo cổ học, thể nghiệm trên một vấn đề tìm tòi cụ thể của thời Hùng Vương (3). Vì trình độ hiểu biết và khả năng tư liệu đang còn có hạn, nên hiển nhiên chỉ có thể coi đây là một vài hình ảnh sơ bộ để tham khảo mà thôi.

ĐẦU TÓC

1 — **Kiểu đầu tóc 1** (hình 1, trên, trái) có gốc từ những bức tượng người tìm được ở Đào Thịnh (Yên Bái). Niên đại của tượng là khoảng những thế kỷ thứ 6, thứ 7 trước Công nguyên.

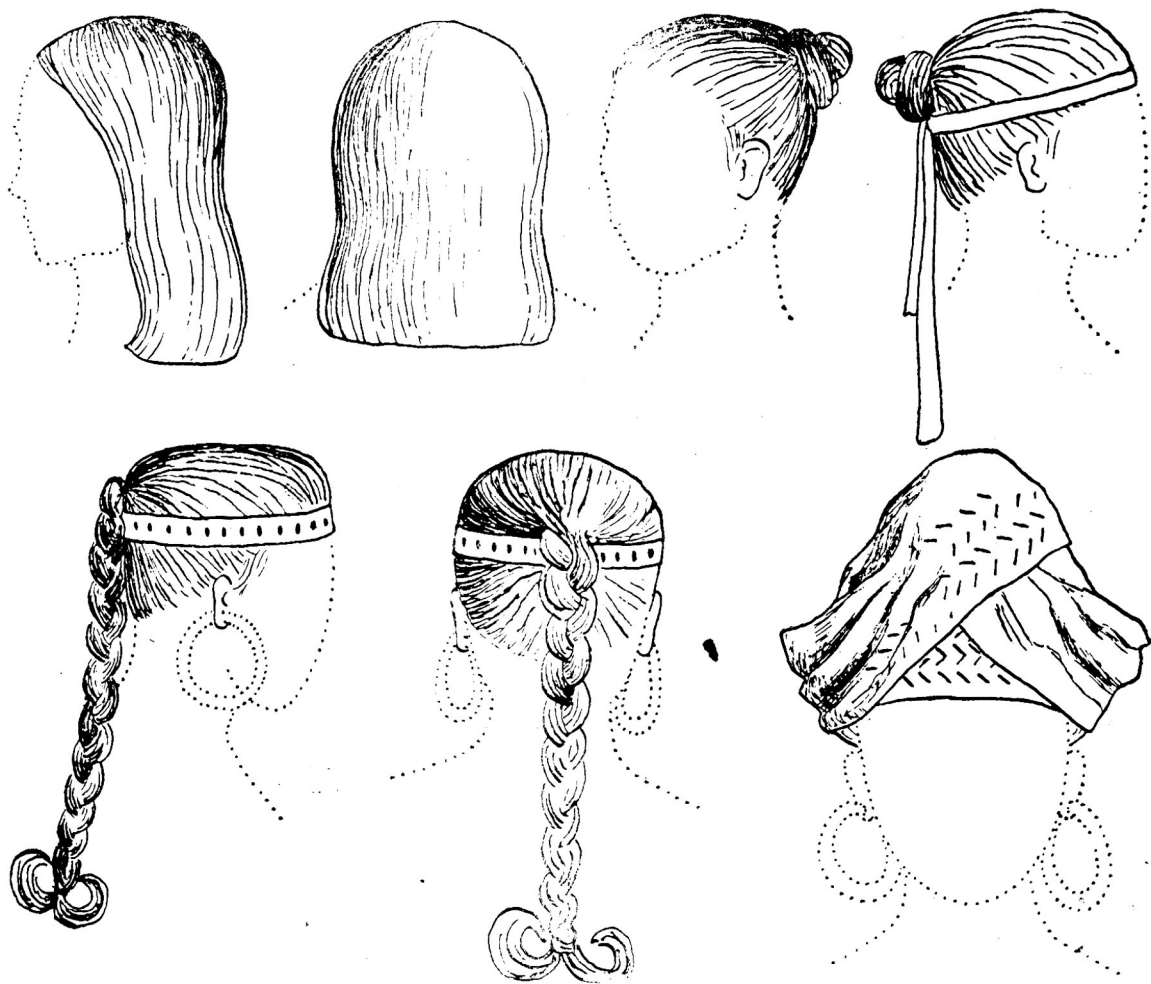
Nguyên mẫu thể hiện những nhân vật thuộc nam giới. Tóc của những người đàn ông này đều được *cắt ngắn, để xõa ngang vai*. Không thấy dấu vết của một hình thức tết buộc nào. Những nhân vật thuộc nữ giới cặp đôi với

những nhân vật nam giới này có lẽ cũng cùng chung một kiểu đầu tóc như thế (vị trí của tượng không cho phép quan sát rõ).

(1) Thật ra, một vài kiểu trang phục quan sát được trong sinh hoạt dân gian và hội hè, tế lễ trước Cách mạng tháng Tám, nếu chỉ có thế, thì, dù cho có được nhận là « giữ nguyên tự thời Hùng Vương », cũng lắm cũng chỉ có thể công nhận là một vài kiểu trang phục cổ có tính chất truyền thống mà thôi.

(2) Một số điều cụ thể làm sáng tỏ thêm quanh vấn đề này, chúng tôi đã có dịp trình bày trong các bài: *Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 124, 1969; *Trở lại vấn đề văn hóa Đông Sơn — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969; *Về một khung niên đại hợp lý cho thời kỳ Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị tọa đàm về những vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng Vương, Hà Nội, 1970...

(3) Chúng tôi đã được đồng chí Ngô Quỳnh Nga (Viện Khảo cổ học) — người trình bày các hình vẽ trong bài — giúp đỡ rất nhiều trong việc khảo sát các mẫu trang phục trên tư liệu khảo cổ học. Xin nhân đây bày tỏ sự cảm ơn của chúng tôi.



Hình 1

Các kiểu đầu tóc

Những kiểu đầu tóc này còn thấy ở một số hình tượng người chạm khắc trên những chiếc trống đồng tìm được ở Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây), cũng có niên đại khoảng những thế kỷ thứ 6, thứ 7 trước Công nguyên. Điều đáng chú ý ở đây là kiểu đầu tóc cắt ngắn, để xõa ngang vai này, lại thấy rõ ràng cả ở nam giới lẫn nữ giới.

Như mọi người đều biết, khi nói về đầu tóc của người thời Hùng Vương, sách *Lĩnh Nam chích quái* đã nhiều lần nhắc đến việc cắt tóc ngắn và giải thích nguyên ủy của kiểu đầu tóc này là do điều kiện sinh sống: cắt tóc ngắn để đi rừng cho khỏi vướng.

Ở nhiều vùng Mường, nếu kiểu cắt tóc ngắn này vẫn còn tồn tại khá rõ nét, đặc biệt là ở phụ nữ, cho đến thời gian gần đây, thì, ở một số vùng trên địa bàn cổ truyền của người Việt (Kinh), vào thời gian trước Cách mạng, thậm chí cho đến gần đây, cũng vẫn

còn thấy kiểu đầu tóc này, được thể hiện dưới dạng *bảo lưu tàn dư của một phong tục cổ*: một số cụ già vùng Hà Bắc chẳng hạn, theo lệ cổ, vẫn lật mở tóc dài sau gáy mà cắt ngắn đi lớp tóc dưới, ở phần sát gáy. Theo tài liệu của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* thì vào thế kỷ thứ 18, người vùng Kiên Lao và Trà Lũ (Nam Hà) cũng vẫn còn giữ tục cắt tóc ngắn. Và vào thế kỷ thứ 13, những điều ghi chép trong *Sứ Giao Châu tập* của Trần Cương Trung cũng cho biết người Việt đương thời có tục cắt tóc ngắn. Bài hịch của Lê Duy Mật, vào thế kỷ thứ 18, ca tụng công đức của Lê Lợi ở thế kỷ thứ 15, như một thành tích bảo tồn được tính dân tộc, cũng là đã giữ lại được kiểu đầu tóc cắt ngắn của người Việt khỏi bị giặc Minh thủ tiêu.

Như thế, ở đây, chúng ta thấy có sự phù hợp giữa các tài liệu khảo cổ học, dân tộc học, thư tịch và truyền thuyết, về một kiểu

đầu tóc cắt ngắn, có thể coi như một hình thức trang phục ở phần cao trên thân thể, tiêu biểu, nếu không phải là chủ yếu, của người thời Hùng Vương.

2 — Kiểu đầu tóc 2 (hình 1, trên, phải) có gốc từ một tượng người tìm được ở Việt Khê (Hải Phòng). Niên đại của tượng là khoảng thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên.

Nguyên mẫu cũng thể hiện một nhân vật thuộc nam giới. Tóc của người đàn ông này được búi cao thành năm ở phía sau đầu.

Một số hình người chạm khắc trên các trống đồng Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây), niên đại là khoảng các thế kỷ thứ 6, 7 trước Công nguyên, cũng thấy có búi tóc tương tự.

Cũng cùng một kiểu búi tóc như thế, ở những tượng người đàn ông tìm được ở Đông Sơn (Thanh Hóa) có niên đại khoảng trước sau Công nguyên, còn thấy ở *ngang trán có chít thêm một chiếc khăn là một dải vải dài và hẹp, buộc mũi thắt ra sau lưng.**

Như mọi người đều biết, búi tóc thường được coi là một đặc trưng dân tộc học của những người nói tiếng Môn — Khơ-me. Cho đến đầu thế kỷ thứ 20, búi tóc vẫn là kiểu đầu tóc phổ biến của người đàn ông Việt (Kinh), mặc dù có cả một phong trào chống phá búi tóc ở đầu thế kỷ, bởi quan niệm cho đó là « hủ », hay ngược lại, cũng có cả một chủ trương giữ búi tóc như một thứ « quốc hồn quốc túy », tất cả những điều này cũng chỉ có ý nghĩa tố cáo *tinh chất cổ truyền* của kiểu đầu búi tóc ở người Việt. Ở người Mường, búi tóc là kiểu đầu phổ biến bình thường của đàn ông cho đến thời gian Cách mạng.

Những bức tranh dân gian thế kỷ thứ 19, những bước chạm khắc gỗ ở các thế kỷ thứ 17, 18, ngược lên đến những hình tượng người ở thời Lý Trần, những điều ghi chép của sử sách Trung Quốc thời Bắc thuộc cũng đều cho thấy *kiểu đầu tóc* truyền thống của người Việt là búi cao trên gáy.

Riêng về việc chít khăn, tài liệu thư tịch thế kỷ thứ 13 cũng như thế kỷ thứ 17 đều cho biết chỉ có những người có « quan chức » mới chít khăn, và cũng là khăn « lấy dải buộc thắt lại đằng sau », « duy nhà vua thì búi tóc, dùng lụa là phủ... những miếng lụa miếng là đều tỏa rộng ra bên cạnh búi tóc ». Trở lại trường hợp những tượng người búi tóc ở thời Hùng Vương, có tượng không có khăn, có tượng có khăn, liệu những tài liệu dân tộc học, như vừa trình bày, có thể gọi lên việc đoán định về những thân phận khác nhau?

3 — Kiểu đầu tóc 3 (hình 1, dưới, trái) có gốc ở cả một loạt tượng người tìm được ở Hà Tây, Hải Phòng và Thanh Hóa. Niên đại của tượng là khoảng trước sau Công nguyên.

Tất cả những tượng người này đều thể hiện một nhân vật *nữ giới* theo một phong cách và quy cách thống nhất. Tóc của người phụ nữ này, *một phần cuốn ngược lên trên đỉnh đầu, một phần tết bím thả ra sau lưng. Một vành khăn nhỏ chít giữa trán và phần chân tóc cuốn vòng trên đầu.*

Điều đáng chú ý ở đây là, căn cứ thuần vào tư liệu khảo cổ học, thì dường như kiểu đầu tóc này phổ biến vào khoảng trước sau Công nguyên ở đủ các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ. Thế nhưng, cũng trên địa bàn này, các nguồn tài liệu khác, ở vào những thời gian khác, đều không cung cấp một dấu hiệu nào về sự tồn tại của một kiểu đầu tóc tương tự. Việc cuốn tóc lên đỉnh đầu, như sẽ thấy ở dưới, là điều có phần quen thuộc nhưng còn đoạn tóc tết bím thả ra phía sau thì rõ là xa lạ, đối với các kiểu đầu tóc cổ Việt Nam. (1)

Phải chăng, đây chỉ là một kiểu đầu tóc xuất hiện trong một hoàn cảnh và thời gian lịch sử nhất định?

4 — Kiểu đầu tóc 4 (hình 1, dưới, phải) có gốc từ một tượng người tìm được ở Núi Nưa (Thanh Hóa). Niên đại của tượng là khoảng trước sau Công nguyên.

Nguyên mẫu thể hiện một nhân vật thuộc *nữ giới*. Tóc của người phụ nữ này *quấn ngược tất cả lên trên đỉnh đầu. Một dải khăn có trang trí chít ngang trán, đầu khăn vắt trùm lên quấn tóc, thành một chóp nhọn.*

Kiểu đầu tóc phụ nữ này có nhiều điều quen thuộc hơn kiểu 3. Có thể thấy rằng chính kiểu đầu tóc 1 được quấn lên thì thành kiểu này. Một phần nửa (phần cuốn lên trên) của kiểu đầu tóc 3 cũng là kiểu này. Và kiểu đầu tóc này phảng phất còn được truyền lưu đến thế kỷ thứ 13 ở người Việt: « Đàn bà cắt tóc để lại 3 tác tết ở trên đỉnh đầu, buộc lấy đầu sợi tóc, rồi búi chặt lại và cài bằng trâm, ở đằng sau gáy không có tóc ».

Mọi người đều dễ dàng nhận thấy rằng kiểu vắn tóc, chít khăn hoặc trùm khăn của người phụ nữ Việt, phụ nữ Tày, kiểu trùm khăn (khăn piêu), búi tóc của người phụ nữ Thái, đặc biệt là kiểu chít khăn, quấn tóc của người phụ

(1) Sử ký của Tư Mã Thiên cho biết tết tóc là phong tục của người Khương, tộc người nói tiếng Tạng — Miến.

nữ Mường và một số dân tộc Tây Nguyên cận hiện đại, cũng đều có những nét gần gũi nếu không phải là tương đồng rõ rệt đối với kiểu đầu tóc này.

QUẦN ÁO



Hình 2.
Các kiểu quần áo

Hầu hết các tượng và hình chạm khắc người tìm được đều không thấy thể hiện trang phục ở nửa phần trên của cơ thể: hầu hết đều cởi trần, không mặc áo, cả nam lẫn nữ. Và tất cả đều không có trang phục ở phần chân: tất cả đều đi đất!

1 — Kiểu áo và yếm nữ (hình 2, trên) duy nhất biết được, có nguyên mẫu ở tượng người phụ nữ Núi Nưa đã nói ở trên.

Chiếc áo cánh ở đây là loại áo ngắn, xẻ ngực, không cài khuy dài tay.

Phía trong chiếc áo này còn một lần yếm kín cổ, có thêu (vẽ) hình chấm dài chạy vòng.

Mặc lên người, hai vạt áo trước được dặt vào trong thắt lưng, còn vạt áo sau thì phũ trùm ra ngoài thắt lưng.

Như mọi người đều biết, kiểu áo ngắn và yếm này khá gần gũi với những chiếc áo và yếm của phụ nữ người Việt, đặc biệt là gần như đồng nhất với những chiếc áo ngắn và yếm của phụ nữ Mường cận hiện đại.

Chỉ có điều là, nếu phần đông phụ nữ Việt, Mường cận hiện đại, trong những điều kiện bình thường, đã mặc áo yếm một cách bình thường (1) thì, ở thời Hùng Vương, chỉ có phụ nữ quý tộc — thân phận này được tinh chất của bức tượng tổ cáo — mới thấy mặc đủ áo yếm mà thôi.

2 — Kiểu khố 1 (hình 2, hàng 2, trái) có nguyên mẫu ở những pho tượng người đàn ông ở Đào Thịnh đã nói ở trên.

Khố gồm có một dải vải hẹp, thắt một vòng quanh bụng, rồi từ đó vắt mũi vòng xuống hàng, dưới khố (là tọa) ở phía sau để dài đến chấm móng.

Kiểu khố như thế này cũng thấy thể hiện trên những bức tượng người tìm được ở Đông Sơn. Riêng ở đôi tượng người cồng nhau thổi khèn, chiếc lá tọa đã được thể hiện dài đến chấm đất, có lẽ chỉ để dùng với hai chân người làm thành cái thế tựa ba điểm của tượng.

Kiểu khố này, cho đến đầu thế kỷ thứ 20 vẫn là thứ trang phục phổ biến của người Việt. Hình ảnh biến điệu, có phần thoái hóa đi một chút của kiểu khố này chính là những chiếc khố dây mà tất cả những người nghèo đều sử dụng. Chiếc khố mà cha con Chủ Đồng Tử ở thời Hùng Vương mặc theo truyền thuyết có lẽ cũng là kiểu này.

(1) Nhưng cũng nên chú ý rằng lại vẫn còn khá nhiều trường hợp bình thường khác, phụ nữ vẫn cởi trần hoặc chỉ mặc yếm (Xem điều khác và tranh dân gian các thế kỷ từ thứ 16 đến 19).

3 — **kiểu khố 2** (hình 2, hàng 2, phải) có nguyên mẫu ở chiếc tượng người tìm được ở Việt Khê đã nói ở trên.

Vẫn có một dải vải hẹp làm gốc, nhưng độ dài phải đáng kể, để có thể *quấn đến hai vòng quanh bụng*, trước khi thả lá tọa. Kiểu đóng khố này đã vượt qua sự giản đơn của kiểu khố 1 chỉ nhằm che đỡ phần dưới thân thể. Ở đây, đã có sự diềm tò, phát triển, nhằm khẳng định sự đóng khố như một kiểu cách ăn mặc ổn định, và dường như còn có thể biểu thị sự khác biệt về thân phận, tài sản, nếu chúng ta nhận xét rằng ở nhiều vùng nông thôn người Việt trước Cách mạng, những người khá giả đều thường đóng khố nhiều vòng như thế này. Chiếc khố của một viên hoạn quan thời Lê mặt tìm được trong ngôi mộ xác ướp Bối Hạ (Nam Hà) cũng xác nhận điều này.

4 — **Kiểu váy 1** (hình 2, giữa, trái) có nguyên mẫu ở những tượng phụ nữ tìm được ở Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hóa đã nói ở trên.

Những chiếc váy phụ nữ này đều là những chiếc *váy chui* (váy kín), *ngắn đến đầu gối*. Riêng chiếc váy của tượng người phụ nữ ở Núi Nưa thì *thả chùng đến chân và có thêu (đính) cầu kỳ cả ở thân váy lẫn gấu váy*.

Phủ ngoài váy, thả trước bụng và sau mông, còn có *hai miếng đệm, hình gần chữ nhật, có trang trí* (hình 2, giữa, phải và hình 2, hàng 4). Những miếng đệm này dài gần bằng cỡ váy (1).

Như mọi người đều biết, váy là trang phục cổ truyền của người phụ nữ Việt, tồn tại phổ biến, bền bỉ cho đến Cách mạng tháng Tám, bất chấp lệnh bắt bỏ của các triều Minh, Thanh xâm lược, hoặc lệnh «cấm quần không dây» của triều Minh Mạng thống trị. Ở phụ nữ các dân tộc Mường, Thái, váy còn được bảo lưu bền và rộng hơn nữa. Kiểu váy chui (váy kín) ngắn và dài, có trang trí hoặc không trang trí, phổ biến ở thời Hùng Vương, như vừa trình bày, hoàn toàn có thể tìm được đầy đủ hình ảnh tương đồng ở những kiểu váy Việt, Mường, Thái cận hiện đại. Riêng những miếng đệm váy, có thể cũng thấy những tiêu bản trọn vẹn ở trong trang phục của phụ nữ Mèo, Dao.

5 — **Kiểu váy 2** (hình 2, cuối, trái) có nguyên mẫu ở những tượng phụ nữ tìm được ở Đào Thịnh đã nói ở trên.

Chiếc váy phụ nữ ở đây là kiểu *váy quấn* (váy mở), *ngắn đến đầu gối*.

Kiểu váy làm bằng một tấm vải hình chữ nhật dài này, quấn quanh hông rồi dặt mép váy vào cạnh sườn (do đó có thể vạch rẽ váy ở phía trước như sự diễn đạt trên tượng), không

thấy phổ biến ở những dân tộc chủ yếu sống ở Việt Nam. Chỉ một vài vùng Thái là có kiểu váy này (2).

Trước đây, F. Hê-gơ (3) nhận xét về những hình người chạm khắc trên chiếc trống đồng Sông Đà, có cho rằng họ đều mặc kiểu váy mở. Nếu quả vậy thì đây là một kiểu váy phổ biến ở thời Hùng Vương. Nhưng thật ra, phong cách thể hiện theo kiểu bán diện bồ cật của nghệ thuật trang trí trống đồng đã gợi ra cảm giác về kiểu váy mở như thế. Thực tế, đây là những chiếc váy choàng, bằng lông hoặc lá — trang phục của ngày hội.

6 — **Thắt lưng** (hình 2, cuối, phải) có nguyên mẫu ở tượng người phụ nữ Núi Nưa. Và đây là trường hợp duy nhất thấy thắt lưng được thể hiện rõ rệt.

Đây là một dải vải hình chữ nhật hẹp và dài, có trang trí những hình chấm dải.

Thắt lưng quấn gọn giữa cặp váy và gấu áo nối liền và kín hai thứ trang phục ở phần trên và phần dưới của thân thể người phụ nữ.

Những chiếc thắt lưng của phụ nữ Thái và đặc biệt là phụ nữ Mường cận hiện đại, hoàn toàn lặp lại hình ảnh, công dụng và cách sử dụng của chiếc thắt lưng của bộ trang phục thời Hùng Vương này.

TRANG PHỤC NGÀY HỘI

HÌNH ảnh của bộ trang phục ngày hội, ngày lễ của người thời Hùng Vương được ghi lại rõ nét và thống nhất qua những hình chạm khắc trên khá nhiều cổ vật khác nhau: trống đồng, thạp đồng, lưỡi rìu đồng... Có những niên đại khác nhau: từ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến đầu Công nguyên, và tìm được ở nhiều miền khác nhau: từ Hòa Bình, Yên Bái đến Hải Phòng, Thanh Hóa ngày nay.

Bộ trang phục ngày hội, ngày lễ đầy đủ, ngoài những chiếc khăn, váy, khố bình thường,

(1) Cũng có thể coi đây là dải thắt lưng. Trước đây, trong *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam*, Hà Nội, 1963, chúng tôi đã chủ trương như thế do liên hệ với chiếc thắt lưng bao của phụ nữ Việt cận đại. Nhưng xem kỹ lại, thấy rằng vì chiều ngang khá rộng bản, lại không thấy có vòng thắt lưng quấn quanh bụng ở những tượng người Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hóa trong khi ở tượng người Núi Nưa lại có chiếc thắt lưng riêng rẽ, cho nên, có lẽ phải coi đây là những miếng đệm váy.

(2) Tài liệu dân tộc học về người Na-ga — tộc người nói tiếng Tạng — Miến — cho biết phụ nữ Na-ga thường mặc phổ biến một kiểu váy tương tự.

(3) F. Hê-gơ: *Trống đồng cổ ở Đông Nam Á* (bản tiếng Đức), Lai-xich, 1902.

còn có mũ và váy choàng, chung cho cả nam lẫn nữ. Cũng có nhiều trường hợp, người dự hội chỉ đội thêm một chiếc mũ hoặc mặc thêm một chiếc váy choàng mà không mặc cả bộ mũ, váy. Điều đáng chú ý ở đây là, ngay trong ngày hội, ngày lễ, người thời Hùng Vương cũng vẫn cỡi trần và đi đất.

Chiếc mũ ngày hội, ngày lễ (hình 3) của người thời Hùng Vương làm bằng lông vũ có thể lấy từ lông cánh, lông đuôi chim, dài, cắm cái và dựng đứng thành vành tròn theo khuôn đầu. Phía trước, điểm thêm, cao vọt lên, là những bông lau, có khi cao bằng cả người.



Hình 3

Trang phục ngày hội: mũ và váy choàng

Chiếc váy choàng ngày hội, ngày lễ (hình 3) xòe quanh người, từ hông tỏa đến chân, cũng làm bằng lông vũ, nếu căn cứ vào những ký hiệu biểu hiện thống nhất giữa các hình đuôi và cánh chim, phần mũ làm bằng lông chim và những chiếc váy choàng này, ở trên đồ đồng Đông Sơn. Nhưng cũng còn có khả năng là những chiếc váy choàng này đã được làm bằng nguyên liệu thảo mộc kết lại, nếu nghĩ rằng, lá là thứ nguyên liệu sẵn có hơn lông, và thực tế, những chiếc áo toi bằng lá cọ phổ biến ở người Việt trước Cách mạng cũng có thể cung cấp những hình ảnh cụ thể của những chiếc váy choàng này.

Dùng lông, lá (1) làm trang phục là một mô típ quen thuộc trong truyền thuyết và phong tục, tín ngưỡng của nhiều tộc người quan trọng ở Việt Nam. Làm áo bằng lông vũ là một tục lệ cổ truyền của dân tộc Tây. Truyền thuyết của người Việt có ghi nhận trường hợp chiếc áo lông ngỗng của con gái An Dương Vương. Chiếc áo toi lá là trang phục phổ biến ở nông thôn người Việt. Truyền thuyết về thánh Gióng có ghi nhận trường hợp lấy bông lau làm áo cho Gióng. Bông lau cũng thấy xuất hiện nhiều trong các hội hè có ý nghĩa truyền thống: hội Gióng, hội đền vua Đinh... và trong các nghi thức tín ngưỡng nông nghiệp của Tây Nguyên. Một số trường hợp cần biểu hiện dấu hiệu đặc biệt (đưa tin khẩn cấp...), trong một số hội hè, người Việt và một số dân tộc Tây Nguyên vẫn sử dụng lông vũ cắm cao trên đầu. Và những chiếc áo ngày hội (áo tứ thân), những chiếc khố ngày hội (khố bơi) của phụ nữ và thanh niên Việt cận đại, vẫn giữ lại cái dáng tỏa xòe quanh người của kiểu trang phục ngày hội thời Hùng Vương.

VỖ PHỤC

TÀI liệu về loại trang phục này ở thời Hùng Vương, hiện chưa có nhiều. Tuy nhiên, chúng ta cũng đã nắm được một số bằng cứ về nó, đúng hơn là về từng bộ phận của nó.

Có một số người chủ trương rằng những hình tượng người cầm vũ khí, chạm khắc trên một số cổ vật bằng đồng thau, là những chiến binh thời Hùng Vương, trong đó có cả thủy binh. Như vậy, trang phục trên người họ chính là vũ phục. Nhưng, thực tế, không thể có thứ vũ phục nào lại cồng kềnh, bất tiện đến thế. Như đã vừa trình bày ở trên, đây là trang phục ngày hội, ngày lễ.

— Bằng cứ chắc chắn của vũ phục thời Hùng Vương là một số mảnh đồng, tìm được ở Thanh Hóa (Thiệu Dương, Đông Sơn), Ninh

Bình và Hà Tây. Đó là *những lá đồng mỏng, hình chữ nhật và hình vuông có trang trí trên mặt và có 4 vòng núm hoặc lỗ thủng để buộc dây* (hình 4, trên và giữa). Trong cuộc khai quật ở Thiệu Dương năm 1960 — 61, đã phát hiện được một lá đồng như thế đặt gọn kín ngực một bộ xương giữa xương và đồng, còn có dấu vết của vải. Như vậy, rõ ràng đây là một mảnh giáp che ngực (hộ tâm phiến) — một bộ phận của vũ phục, đồng thời cũng còn có thể là một thứ biểu trưng cho địa vị và uy quyền của chủ nhân — một nhân vật thuộc tầng lớp trên, hoặc người được trao quyền thủ lĩnh quân sự.

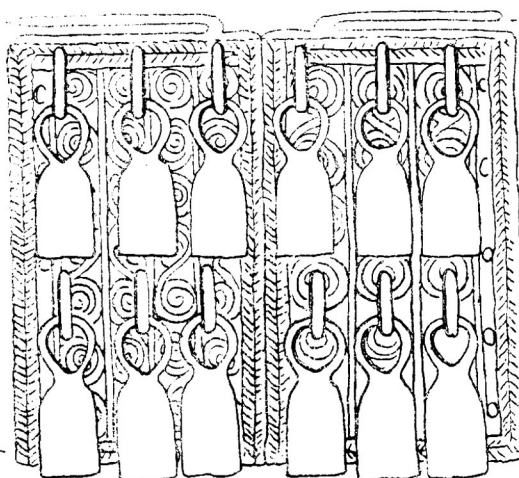
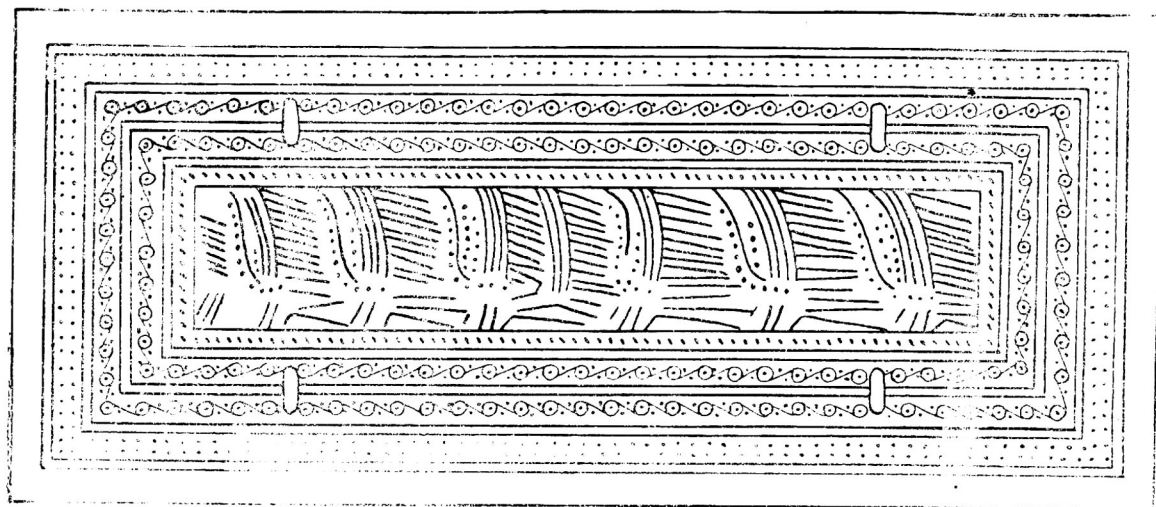
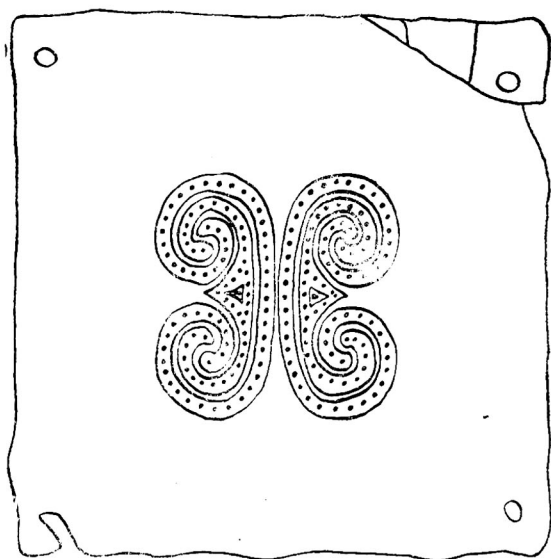
Ở Đông Sơn (Thanh Hóa), trước Cách mạng, lại tìm được một bộ *khóa thắt lưng bằng đồng, có trang trí đẹp và dính theo những chiếc nhạc nhỏ* (hình 4, cuối). Đây là bằng chứng chắc chắn của một chiếc thắt lưng loại quý và hiếm, mà chủ nhân chắc chắn thuộc tầng lớp trên của xã hội, có thể là thủ lĩnh quân sự. Đáng tiếc là toàn bộ chiếc thắt lưng này — một bộ phận của một bộ vũ phục thời Hùng Vương — đã không còn giữ nguyên được nữa.

ĐỒ TRANG SỨC

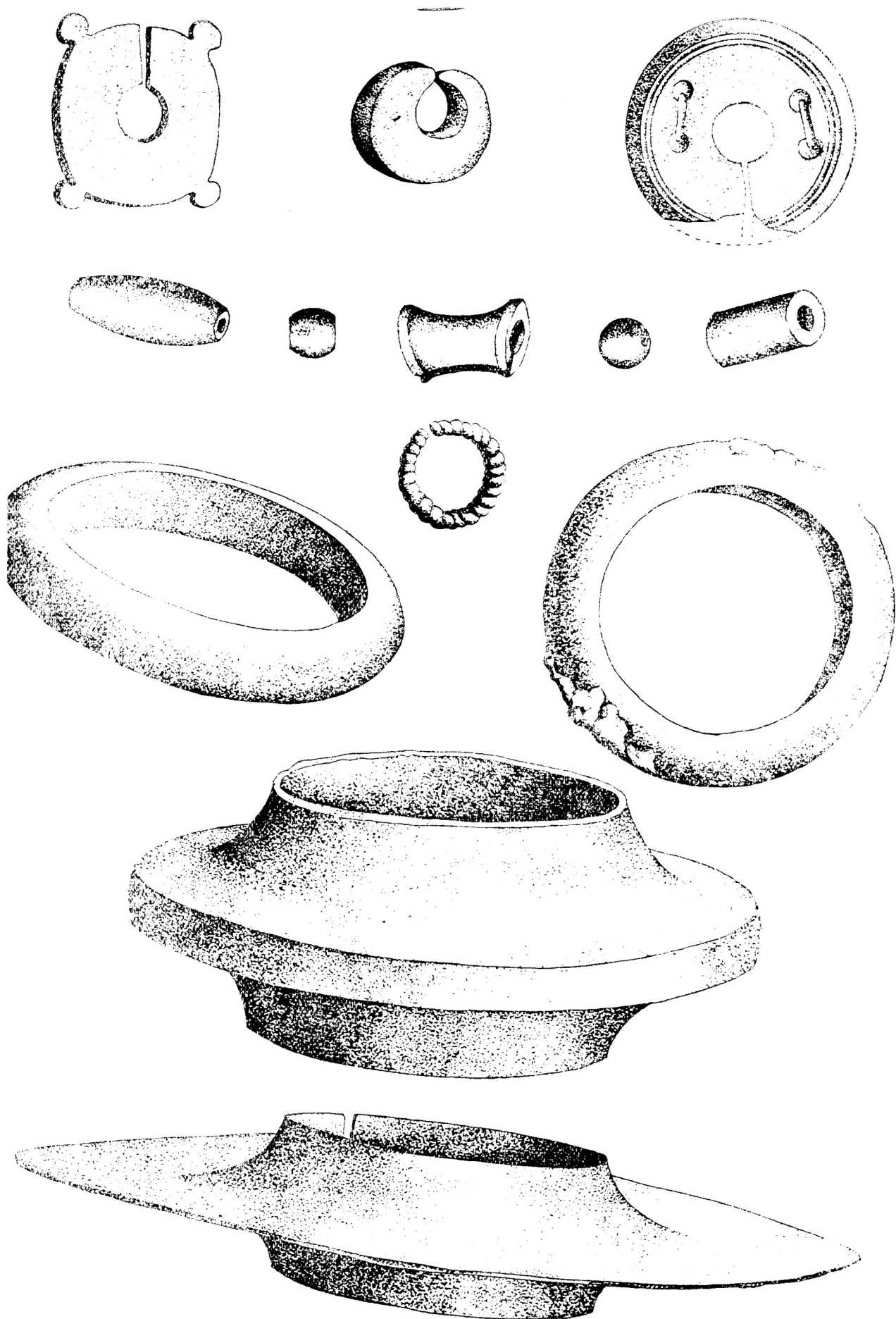
TẤT cả những mẫu đồ trang sức ở đây đều là những *vật thật*. Những cuộc khai quật và thăm dò khảo cổ đã phát hiện được chúng trong các di chỉ cư trú và mộ địa của người thời Hùng Vương. Nhiều chiếc trong quá trình làm đẹp cho người xưa đã bị gãy vỡ, lại được gắn nối lại.

Có thể chia những đồ trang sức này thành ba nhóm: trang sức ở tai (*hoa tai*: hình 5, trên), trang sức ở cổ (*hạt chuỗi*: hình 5, hàng 2) và trang sức ở tay (*vòng tay*: hình 5; dưới và *nhẫn*): hình 5, giữa). Mỗi nhóm như thế lại gồm có nhiều kiểu loại khác nhau. Chẳng hạn như căn cứ vào tiết diện của những chiếc vòng tay bằng đá có thể thấy những kiểu có tiết diện hình tròn, bán nguyệt, hình bầu dục, hình chữ nhật, hình vuông, hình thang, hình tam giác, hình thước thợ v.v. Những kiểu vòng như thế lại có những kích thước to, vừa và nhỏ khác nhau. Rồi chất liệu và màu sắc của đá càng làm cho có thêm những kiểu loại khác nhau nữa. Vòng tay bằng đồng thau cũng như vậy. Cùng một loại tiết diện hình tròn giản đơn, nhưng độ to nhỏ của tiết diện đã

(1) Trong ngôn ngữ Việt, từ lâu đã có một từ ghép khá kỳ lạ: *lông lá*!



Hình 4
Võ phục: tấm che ngực và
bộ khóa thắt lưng



Hình 5

Đồ trang sức: hoa tai, hạt chuỗi, vòng tay và nhẫn.

nhân bội lên các kiểu vòng khác nhau. Ngoài ra, lại còn các kiểu có khóa hoặc không khóa, đường kính vòng to hay nhỏ, rồi lại thêm kiểu trang trí xoắn bện hoặc khía rãnh hay làm nổi múi lên nữa.

Điều đáng chú ý là về số lượng, những hạt chuỗi và nhẫn tìm được không nhiều bằng những hoa tai và nhất là vòng tay. Như thế có nghĩa là người thời Hùng Vương chú trọng đồ trang sức ở tai và cổ tay hơn. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế ghi nhận được ở nhiều tượng hình người thời Hùng Vương: phần lớn đều thấy được thể hiện có hoa tai to (cả phụ nữ lẫn nam giới) và vòng tay (phụ nữ). Nhiều ngôi mộ thời Hùng Vương cũng

cho thấy tình trạng này: những chiếc vòng tai, thậm chí cả một chồng hoa tai (ở Thiệu Dương tìm thấy con số kỷ lục: 31 chiếc) nằm kề bên hốc tai, và những chiếc vòng tay mắc nguyên ở cổ tay của những di tồn xương cốt.

Chất liệu của đồ trang sức chủ yếu là đá và đồng. Các thứ kim loại quý khác (vàng, bạc) đều không thấy. Buổi đầu (văn hóa Phùng Nguyên), đá là chất liệu tuyệt đối. Thời gian sau (văn hóa Đông Sơn), đồng thau dần dần thay thế và được sử dụng song song với đá. Nhiều kiểu mẫu bằng đá được tái hiện trên đồng cho thấy sự phát triển liên tục, kế thừa của lịch sử đồ trang sức thời Hùng Vương.

III

MỘT vài kiểu đầu tóc, quần áo, đồ trang sức vừa được trình bày ở trên, có thể gọi lên một vài ý niệm đầu tiên về trang phục của người thời Hùng Vương.

Trước hết, có thể thấy rằng một phong cách, đúng hơn là một phong tục về ăn mặc, đã được hình thành và ổn định. Có thể hãy tạm ghi nhận trong bước đầu một vài nét đặc trưng của nó, như: cắt tóc hoặc búi tóc, ở trần, đi đất, đóng khố và mặc váy, đeo hoa tai và vòng tay. Đây là nói về phần trang phục của quảng đại cư dân Văn Lang. Phần trang phục của tầng lớp trên, tất nhiên khác.

Ở đây chúng ta thấy những mẫu trang phục đầu tiên thu thập được về người thời Hùng Vương đã rõ ràng đánh dấu một bước tiến bộ của sự phát triển xã hội nói chung. Đã có phương tiện vật chất để may mặc là vải, với những bằng chứng để lại là những bánh xe quay sợi tìm được ở khắp nơi và một số mẫu sợi dệt khá mịn mắt tìm được ở một số nơi. Sự trang trí trên vải, bằng cách thêu hoặc dệt màu, vẽ hoặc cần nạm, cũng là điều chắc chắn. Vấn đề bây giờ là từ những chất liệu đã không còn quá thô sơ nữa, như thế người thời Hùng Vương đã tạo ra những mẫu trang phục gì, và những mẫu này, đến lượt chúng, nói lên những gì về chủ nhân của chúng? Xem xét những kiểu đầu tóc, quần áo trang sức hiện biết được, có thể trước tiên ghi nhận sự giản dị và thiết thực của người thời Hùng Vương: gọn gàng, thông dụng, thích nghi dễ dàng với điều kiện khí hậu và lao động. Sự khỏe khoắn,

hồn nhiên cũng được biểu lộ ở đây. Còn sự tinh tế và giàu cảm xúc thẩm mỹ thì hiện ra rất rõ qua những đồ trang sức. Những sản phẩm thẩm mỹ này cũng đồng thời phản ánh rõ sự bình dị của người thời Hùng Vương (1).

Thường thì sự phát triển kinh tế quyết định cách ăn mặc. Nhưng nếu thoát kỳ thủy, ăn mặc là do nhu cầu bảo vệ con người mà xuất hiện, thì trong tiến trình lịch sử trường kỳ, nhiều nhân tố phức tạp (môi trường tự nhiên, cung cách làm ăn, sinh sống, tâm lý và thị hiếu thẩm mỹ... đã tác động vào cách ăn mặc, khiến cho nó trở thành một thứ phong tục, và tồn tại như một thứ phong tục mà nhiều khi không còn nhận thấy vai trò của cơ sở kinh tế nữa. Chẳng hạn, nhìn vào kiểu trang phục cỡi trần, đi đất, đóng khố, mặc váy của người thời Hùng Vương, liệu có thể chẳng đây là sản phẩm và hiệu quả của một nền kinh tế phát triển kém, vải sản xuất không đủ mặc? Chứng cứ khảo cổ học về nghề dệt cũng truyền thuyết về nghề trồng dâu thời

(1) « Người Việt xưa rất ít dùng những của quý để khoe khoang khi trang điểm. Có lẽ những cô gái những chàng trai đã tự trang sức cho mình bằng chính tài năng của họ. Những vòng đá nhỏ mãi rất tinh vi, khéo léo, trông khá đẹp mắt với cả chúng ta ngày nay. Những đôi hoa tai đeo vào người ngày nay cũng thấy con hòa hợp... Nói chung các đồ án ấy đều thể hiện tài năng khéo léo của con người. Ta không thấy trong cái đẹp có một sự khoe của về cả chất đá, lượng đá về màu sắc đá » (Đỗ Huy: *Qua một số hiện vật khảo cổ suy nghĩ về nguồn gốc các sản phẩm thẩm mỹ dân tộc — Mỹ thuật*, Hà Nội, số 7, 1970).

Hùng Vương, tài liệu thư tịch về vấn đề tắm tang, canh củi cùng những sản phẩm dệt của người Việt đầu Công nguyên... rõ ràng đã bác bỏ điều đó. Vậy thì, hiển nhiên phải xem việc cỡi trần đi đất, đóng khố, mặc váy của người thời Hùng Vương là một thứ phong tục, do nhiều nhân tố phức tạp tác động mà hình thành. Vũ Quỳnh và Kiều Phú, từ thế kỷ thứ 15 xưa đã đề cập đến một vài nhân tố như thế: « dân sống ở rừng », « dân quen sống ở nước »... (1), Lê Quý Đôn, thế kỷ thứ 18, cũng đã có những dòng trực tiếp bàn đến những nhân tố đó: « Vì nước ta là nơi nóng nực ẩm thấp, nhân dân lúc bình thường không đội khăn, không đi giày, động tác mới được thuận tiện, việc này đã thành thói quen rồi, không thể thay đổi được » (2). Nếu chú ý đến nhân tố tâm lý, thì hiểu thâm mỹ, thì còn có thể bổ sung vào đây những tính cách bình dị, phác thực, giản bó, hòa mình và yêu chuộng thiên nhiên của người Việt cổ nữa.

Như vậy là một phong tục về ăn mặc đã được hình thành và ổn định ở thời Hùng Vương. Phong tục này, có lúc đã đặc trưng cho tính cách dân tộc. Nói về dân Tây Âu, Lạc Việt, thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên, Triệu Đà chẳng đã hết sức nhấn mạnh đến việc cỡi trần của họ đó sao?

Điều đáng chú ý ở đây là phong tục ăn mặc này đã được bảo lưu rất bền bỉ ở Việt Nam. Thế kỷ thứ 10, sử nhà Tống là Tống Cảo đã rất chú ý đến việc cỡi trần đóng khố của người Việt, kẻ cả vua Việt là Lê Hoàn. Thế kỷ thứ 13 sử nhà Nguyên là Trần Cương Trung cũng đã rất chú ý đến những cảnh ở giữa cung đình mà vẫn có những « người đóng khố bao, cỡi trần..., đàn bà đi chân không..., hơn mười người con trai đều cỡi trần... » hoặc trong dân gian: « Dân đều đi chân không... da chân họ rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ ». Cho đến đầu thế kỷ này, những hình ảnh như thế vẫn thấy rất phổ biến ở người Việt vùng nông thôn, ven biển, đặc biệt là ở vùng Tây Nguyên. Và cho đến bây giờ, « ở miền nam Hà Tĩnh trở vào, các dân tộc thiểu số, nam cũng như nữ, thường ở trần quanh năm, ít khi mặc áo, đàn ông thường đóng khố, đàn bà mặc váy ngắn dệt thô, trên váy thường trang trí những đường sọc ngang ngũ sắc » (3). Hiển nhiên không thể coi rằng kinh tế Việt Nam thế kỷ thứ 10, thế kỷ thứ 13, thế kỷ thứ 20 cũng thấp kém như thời Hùng Vương nên vải sản xuất không đủ mặc quá một chiếc khố, một chiếc váy cho mỗi người. Rõ ràng, đây là đặc điểm bảo lưu một phong tục cổ truyền. Và phong

tục đó là phong tục thời Hùng Vương. Không biết tự bao giờ, xuất hiện một câu ngạn ngữ thú vị nói về những đặc điểm của người Việt Nam: « Sơn răng, chằng dít, chít đầu » (4).

Nhận xét có tính chất tổng kết về mặt dân tộc học những đặc trưng trang phục của người Việt này, nói về thời cận đại, thời trung cổ, cũng đúng, mà nói về thời Hùng Vương cũng đúng. Điều này, cùng với những tư liệu khảo cổ học và dân tộc học so sánh đã trình bày ở trên, cho phép đi đến một nhận xét cuối cùng: *ngay từ thời Hùng Vương, chỉ riêng về trang phục, cũng thấy xuất hiện những dấu hiệu của tính cách và truyền thống dân tộc, ổn định bền vững.* Cộng đồng người thời Hùng Vương, không còn nghi ngờ gì nữa, chính là tổ tiên trực tiếp của dân tộc Việt Nam.

..

NHỮNG dấu hiệu đầu tiên của tính cách và truyền thống dân tộc trong trang phục thời Hùng Vương như thế, còn chứa đựng một số vấn đề về ý nghĩa quan trọng, lý thú khác nữa.

Như mọi người đều biết, đặc trưng của trang phục nhiều khi mang đặc trưng của dân tộc. Các mẫu trang phục của người thời Hùng Vương, như vừa thấy ở trên, đã được khá nhiều dân tộc ở Việt Nam giữ lại, nhưng mức độ đậm nhạt khác nhau. Nổi bật lên ở sự bảo lưu bền vững, là các dân tộc Việt, Mường, Thái, Tày và một số dân tộc Tây Nguyên ngày nay. Cho đến bây giờ, những đặc trưng riêng biệt trong bộ trang phục của các dân tộc kể trên đã phân hóa rõ ràng. Tuy nhiên, những nét chung nhất lại cũng vẫn thấy lộ ra không thể chối cãi. Bộ trang phục của phụ nữ Mường và phụ nữ Thái chẳng hạn, từ kết cấu cho đến kiểu dáng, về cơ bản, chứng tỏ điều đó. Và đặt bên nhau, bộ trang phục phụ nữ Mường cùng với bộ trang phục của phụ nữ nông thôn

(1) Vũ Quỳnh và Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái* — *Truyện Hồng Bàng thị*.

(2) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục* — *Thê lệ thượng*. Nhưng chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh.

(3) Mạc Đường: *Các dân tộc miền núi Bắc Trung Bộ*, Hà Nội, 1964. Trang 152.

(4) Tục nhuộm răng của người Việt đã được nhiều tác giả bàn đến, và tuy có liên quan đến vấn đề trang phục, nhưng lại gắn bó nhiều hơn với những vấn đề khác, nên chúng tôi không đề cập đến trong bài này.

Việt trước Cách mạng, lại cũng thấy điều đó (1). Ở thời Hùng Vương, sự chung nhất này càng thấy rõ hơn. Trên một mẫu tượng người ở Núi Nưa chẳng hạn, có thể thấy cùng tồn tại lối búi tóc Môn — Khor-me, chiếc áo cánh Mường, chiếc váy Thái và chiếc đệm váy Mèo — Dao! Kiểu đầu tóc tết bím và chiếc váy xẻ của những tộc người thuộc ngữ hệ Tạng — Miến, những chiếc đệm váy của nhóm dân tộc Mèo — Dao tồn tại ngay ở vùng đồng bằng, ven biển Hà Tây, Hải Phòng. Giữa vùng cư trú của người Việt ở Thanh Hóa, xuất hiện bộ trang phục Mường — Thái khá điển hình. Kiểu búi tóc trên đầu của những tộc người thuộc ngữ hệ Môn — Khor-me tồn tại từ Hòa Bình, Yên Bái đến Hải Phòng, Thanh Hóa... Sự tình này, một lúc mang nhiều ý nghĩa đặc biệt: ở thời Hùng Vương, mức độ phân hóa dân tộc hiển nhiên chưa nhiều như thời sau; nhiều dân tộc Việt Nam, ngày nay đã gần bó với nhau, ở thời Hùng Vương họ còn gần nhau hơn nữa. *Chung lưng đấu cật để lao động và đấu tranh ở buổi dựng nước đầu tiên, thời*

Hùng Vương, chỉ qua trang phục của họ cũng thấy là đã có mặt nhiều dân tộc ngày nay là những dân tộc anh em trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam.

(1) Tư liệu rút ra từ M. A-ba-di (M. Abadie): *Các giống người ở thượng du Bắc Kỳ từ Phong Thổ đến Lạng Sơn* (chữ Pháp), Pa-ri, 1924.

A. Buoéc-lê (A. Bourlet): *Người Thái* (chữ Pháp), Pa-ri, 1906 — 1913.

Gi. Quy-di-niê (J. Cuisinier): *Người Mường* (chữ Pháp), Pa-ri, 1949.

Lã Văn Lô: *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội, 1959. *Trang phục của phụ nữ các dân tộc Việt Nam* (tư liệu vẽ màu), 1967, lưu tại Phòng tư liệu Viện Dân tộc học.

Lã Văn Lô và Đặng Nghiêm Vạn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tây, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Hà Nội, 1968.

Vương Hoàng Tuyên: *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở Việt Nam*, Hà Nội, 1963.

Lê Thị Nhâm Tuyết: *Trang phục của người Việt* (bản viết tay), 1965 — 1967, lưu tại Phòng tư liệu Viện Dân tộc học.



EN-GHEN VỚI KHẢO CỔ HỌC

HÀ VĂN TẤN

TRONG gần hai nghìn năm, người ta lãng quên, hay cố tình lãng quên, những dòng thơ của Lu-cre-xiút:

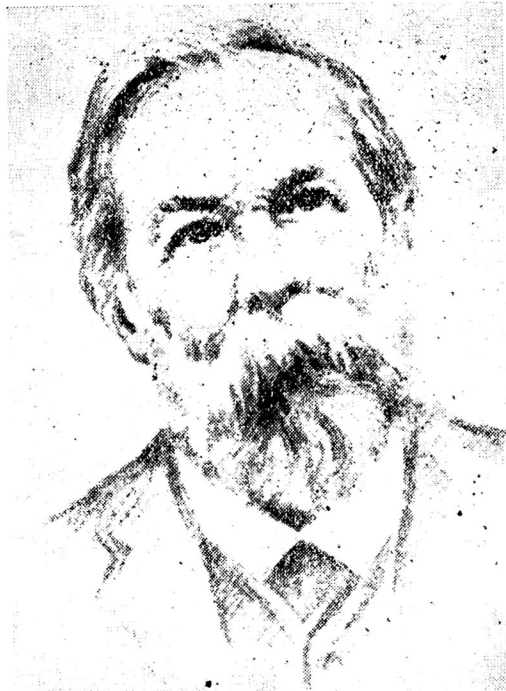
*« Những vũ khí cổ xưa là tay, móng và răng,
Là những hòn đá và những đoạn cành cây rừng;
Tiếp theo là sắt và đồng thau,
Nhưng đồng thau được dùng trước sắt... »*

Cái sơ đồ chia lịch sử văn hóa nhân loại làm ba thời đại đá, đồng và sắt được nhà thơ cổ La-mã phác họa những nét đầu tiên bằng một trí tưởng tượng dũng cảm hơn là bằng những chứng cứ khoa học. Người ta không thể thừa nhận sơ đồ đó khi bóng tối của *Kinh Thánh* vẫn còn lan ra sau cả « đêm trường Trung thế kỷ ».

Mãi đến năm 1836, sơ đồ ba thời đại đó mới được vạch ra rõ ràng, chắc chắn, trong bản danh sách các vật cổ của Bảo tàng Co-ben-ha-vơ-n. Đó là công lao của nhà khảo cổ học Đan - mạch Cri-xtian

Tom-xen. Nhưng bấy giờ, trong những bức tường của đại học Đức, người ta vẫn coi các công cụ đá thời cổ là những vật nghi lễ của các tế tự La-mã.

Quy-viê, nhà động vật học quyền uy Âu châu của thế kỷ thứ 19, tuyên bố « không có người hóa thạch », còn Pan-gre-vơ thì la lên rằng cần gạt bỏ việc nghiên cứu cái quá khứ cam lạng của loài người. Chính vì thế, năm 1834, khi Sméc-linh công bố xương sọ của ông già tìm thấy trong một hang ở Bỉ, nằm bên



cạnh xương cốt các loài thú đã hóa thạch như tê giác, mam mốt, thì chẳng một ai chú ý. Người ta không tin.

Nhưng khảo cổ học vẫn lặng lẽ bước những bước chắc chắn. Trong những năm 40 của thế kỷ thứ 19, các mộ táng Han-xtát nổi tiếng được khai quật và các đồ đồ vũ sò Đan-mạch bắt đầu được nghiên cứu.

Năm 1846, Bu-sê đơ Péc-tơ công bố những riu tay phát hiện ở Áp-bơ-vin. Năm 1857, nhà bác học lại xuất bản ba tập sách dày nói về công cụ của con người « trước hồng thủy ». Bu-sê đơ Péc-tơ đã bị các viện sĩ hàn lâm

chống lại quyết liệt. Cho mãi đến năm 1863, Bô-mông, thư ký Viện hàn lâm Pháp, vẫn tuyên bố: « Tôi không tin là con người sống đồng thời với voi mam mốt. Ý kiến của Quy-viê là một khẳng định thiên tài. Chưa thể gạt bỏ được ý kiến đó ».

Nhưng, dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tiến hóa, khảo cổ học tiến bộ vẫn tiếp tục thu được những thắng lợi trong cuộc đấu tranh cho chân lý khoa học.

..

Trong khi đó, có một nhà bác học, đồng thời là một chiến sĩ cộng sản, vẫn chăm chú theo dõi những bước đi gian khổ của khảo cổ học. Đó là Phri-đrich En-ghe-n.

Trong bức thư gửi Mác, đề ngày 20-5-1863, En-ghe-n đã viết:

« Phải mất bao nhiêu thời gian những phát hiện khoa học mới mới mở được con đường cho mình ngay cả trong những lĩnh vực không phải chính trị; về điều này, có thể đọc trong quyển *Sự cổ xưa của con người* của Lai-en. Từ năm 1834, Sméc-ling đã tìm thấy sọ người hóa thạch ở En-gít, vùng Luyt-tich, và đưa cho Lai-en xem. Chính Sméc-ling cũng đã công bố một quyển sách dày. Thế mà cho đến nay vẫn không một người nào coi công trình đó là đáng kinh dù đã được nghiên cứu nghiêm túc. Cũng tương tự như vậy, từ năm 1842 Bác-te-xơ (1) đã tìm thấy những công cụ đá lửa ở Áp-bo-vin, trong thung lũng sông Xom, và đã xác định chính xác tuổi địa chất của chúng, nhưng mãi đến cuối năm 50, phát hiện của ông mới được thừa nhận. Thật nhỏ bé làm sao, những người bảo vệ khoa học! » (2).

Những dòng này cho chúng ta thấy rõ rằng En-ghe-n luôn luôn quan tâm đến các phát hiện khảo cổ học, đánh giá đúng đắn những thành tựu của khảo cổ học, và đồng thời hiểu biết sâu sắc về cuộc đấu tranh của khảo cổ học tiến bộ chống thế lực duy tâm tôn giáo trong những phần tư thứ 2 và thứ 3 của thế kỷ thứ 19.

Hiện tượng những người thầy vĩ đại của giai cấp công nhân, những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, chú ý đến khảo cổ học, làm chúng ta tự hào, nhưng không làm chúng ta ngạc nhiên. Như chúng ta đã biết, khoảng thời gian từ những năm 40 đến những năm 60 của thế kỷ thứ 19 là thời kỳ hình thành và hoàn chỉnh học thuyết Mác. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử không những được chứng minh bằng tài liệu lịch sử hiện tại — xã hội tư bản — mà còn tìm thấy căn cứ trong toàn bộ lịch sử nhân loại, kể từ những giai đoạn sớm nhất. Phải chứng minh tính phổ biến của các quy luật tự nhiên và xã hội mà những nhà sáng lập học thuyết Mác đã phát hiện, từ đó, chứng minh tính đúng đắn của chúng trong tương lai và khẳng định vai trò cải tạo thế giới của học thuyết Mác.

Chính vì thế, ngay trong các tác phẩm sớm của mình, Mác và En-ghe-n đã chú ý nghiên cứu các giai đoạn xa xưa của nhân loại. Trong *Hệ tư tưởng Đức*, viết vào khoảng năm 1845 — 1846, Mác và En-ghe-n đã nêu lên những hình

thức sở hữu thay thế nhau trong lịch sử — những hình thức sở hữu này là cơ sở của quan hệ sản xuất — bắt đầu từ sở hữu thị tộc là hình thái « thích ứng với giai đoạn thô sơ của sản xuất trong đó dân cư sống nhờ săn bắn và chài lưới, nhờ chăn nuôi súc vật, hoặc nhiều lắm là nhờ trồng trọt » (3). Chúng ta đã tìm thấy trong tác phẩm này những ý kiến xuất sắc về xã hội nguyên thủy, trong khi đó, như En-ghe-n đã nhận xét, cho đến « năm 1847, tiền sử của xã hội, tổ chức xã hội có trước lịch sử viết, hầu như chưa được biết đến » (4).

Từ những năm 70 trở về sau, tức là thời kỳ sau Công xã Pa-ri, những nguyên lý cơ bản của học thuyết Mác được cụ thể hóa và xây dựng thêm. Những tác phẩm của En-ghe-n viết về quá khứ nguyên thủy của loài người và của các dân tộc có một ý nghĩa đặc biệt to lớn.

Hiển nhiên là hoạt động sáng tạo của En-ghe-n và của Mác gắn liền với nhau, vì, nói như Lê-nin, hai người đã « sống chung một cuộc sống trí tuệ đầy lao động khẩn trương » (5). Nhưng trong một chừng mực nhất định, chúng ta cũng có thể phân biệt như Lê-nin: « Mác chuyên chú phân tích những hiện tượng phức tạp của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. En-ghe-n, bằng lời văn hết sức dễ hiểu, đã viết những tác phẩm thường có tính chất luận chiến trong đó, căn cứ vào quan điểm duy vật lịch sử và lý luận kinh tế của Mác, ông giải thích những vấn đề khoa học chung nhất và những hiện tượng khác nhau của quá khứ và hiện tại » (6).

Chính trong khi giải thích các hiện tượng của quá khứ, En-ghe-n đã nghiên cứu tài liệu khảo cổ học.

Khi viết bức thư gửi Mác nói trên, En-ghe-n đang ở Man-tre-xơ, và Mác thì ở Luân-đôn. Bấy giờ, Mác đang chuẩn bị cho bộ *Tư bản*. En-ghe-n bắt buộc phải làm việc trong một công ty tư bản, với mục đích là tạo điều kiện vật chất để Mác có thể hoàn thành tác phẩm vĩ đại của mình. Sau này, Lê-nin đã viết: « Người chiến sĩ khắc khổ và nhà tư tưởng nghiêm

(1) Túc Bu-sê đơ Péc-tơ.

(2) Mác và En-ghe-n: *Toán tập* (chữ Đức), Béc-lin, 1964. Tập 30, trang 347 — 348.

(3) Mác và En-ghe-n: *Hệ tư tưởng Đức* (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1962. Trang 12.

(4) Chú thích của En-ghe-n trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (chữ Anh), năm 1888. Xem Mác và En-ghe-n: *Toán tập* (chữ Đức), Béc-lin, 1959. Tập 4, trang 462.

(5) V.I. Lê-nin: *Toán tập* (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1961. Tập 2, trang 21.

(6) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn — Chỗ in nghiêng là do tác giả bài này nhấn mạnh.

nghey ấy có một tấm lòng yêu mến bạn thật là sâu sắc» (1).

Mặc dù bị những công việc vô nghĩa và chán ngắt ở hãng buôn Man-tre-xơ gặm nhấm mất nhiều thì giờ, En-ghe-nhê vẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động cho phong trào công nhân. Chính En-ghe-nhê đã tìm hiểu những phát hiện về đồ đá cũ trong tình hình như vậy đó. Quyền sách của Sméc-linh mà En-ghe-nhê đã nhắc đến là quyền *Nghiên cứu những xương hóa thạch phát hiện trong các hang động tỉnh Liê-giơ* gồm hai tập, xuất bản năm 1833 — 1834, còn quyền sách của Lai-en mà En-ghe-nhê đã đánh giá cao là quyền *Chứng cứ địa chất về sự cổ xưa của con người*, xuất bản năm 1863 (2).

Trong khi theo dõi bước đi của khảo cổ học cũng như nghiên cứu tài liệu khảo cổ học để dùng vào các công trình sử học của mình, En-ghe-nhê đã vạch rõ tính chính trị của khoa học thường được coi là thuộc lĩnh vực không phải chính trị này.

Trong bức thư gửi Mác đề ngày 2-11-1864, En-ghe-nhê đã viết:

« Trong thời gian gần đây, tôi đã nghiên cứu một ít ngữ văn học và khảo cổ học Phri-dơ — Anh — Y-út — Xcan-đi-nao. Từ đó, tôi đi đến kết luận là người Đan-mạch — dân tộc của các trạng sư hiện nay —, vì quyền lợi cục bộ, đã trực tiếp và cố ý giả mạo ngay cả trong các vấn đề khoa học. Chứng cứ là quyền sách của ngài Voóc-xô viết về người Đan-mạch... trên đất Anh. Trái lại, nếu anh đến đây, tôi sẽ đưa anh xem một quyền sách cơ bản là rất hay của anh chàng điên Clê-men ở bắc Phri-xlan viết về Sle-xvich và cuộc thiên di đến đất Anh vào thế kỷ thứ 6 — thế kỷ thứ 8. Bên cạnh cái tính kỳ quặc của anh ta, anh chàng này tỏ ra chắc chắn » (3).

Ở đây, En-ghe-nhê đã phê phán nhà khảo cổ học Đan-mạch Yen-xơ Voóc-xô, tác giả quyền *Tường thuật về người Đan-mạch và người Na-uy ở Anh, Xcốt-len và Ai-len*, xuất bản ở Luân-đôn năm 1852. Trong quyền sách này, Voóc-xô đã đề cao vai trò của các dân tộc Xcan-đi-nao trong lịch sử các đảo Anh. Luận điểm của Voóc-xô mang màu sắc chủ nghĩa sô vanh rõ rệt. En-ghe-nhê đã chống lại luận điểm đó. En-ghe-nhê đánh giá cao vai trò các bộ lạc không phải Xcan-đi-nao trên đất Anh và tin vào các kết luận của Co-nút Clê-men trong quyền *Sle-xvich, quê hương đầu tiên của các dân tộc không phải Đan-mạch, của người Anh và người Phri-dơ và tổ quốc Anh, đã tồn tại và hình thành như thế nào*, xuất bản năm 1862, mặc dù chính En-ghe-nhê cũng thấy rõ các nhược điểm của tác giả này.

Việc phê phán Voóc-xô, cũng như việc vạch rõ con đường đấu tranh gian khổ của khảo cổ học, chứng tỏ En-ghe-nhê nhận thức sâu sắc khuynh hướng chính trị và tinh thần trong khảo cổ học. Chữ « quyền lợi cục bộ » trong bức thư En-ghe-nhê gửi Mác trên đây là chúng tôi dịch chữ « Parteilinteresse » của En-ghe-nhê, nghĩa là quyền lợi của tập đoàn, của giai cấp (4). « Người Đan-mạch » nói đến trong bức thư rõ ràng không phải là một khái niệm chung, mà là chỉ các học giả tư sản, kiểu Voóc-xô.

Phê phán Voóc-xô, En-ghe-nhê còn cho chúng ta thấy rõ thái độ thận trọng của ông khi xử lý tài liệu khảo cổ học của các học giả tư sản. Về mặt này, Mác cũng đã nói: « Khi đọc những cuốn lịch sử công xã nguyên thủy do các tác giả tư sản viết cần phải dè chừng. Họ không dừng lại thậm chí trước cả những sự gian lận » (5). Cũng cần lưu ý là En-ghe-nhê, một mặt phê phán những tài liệu và luận điểm giả mạo của Voóc-xô, một mặt vẫn sử dụng những tài liệu tích cực trong các tác phẩm của Voóc-xô như *Khảo cổ học quốc gia ở Đức và Tiền sử các nước phương Bắc qua các di tích thời đồ vào công trình nghiên cứu về người Ghéc-man của mình* (6).

Trong giai đoạn này, khảo cổ học nghiên cứu thời cổ đại (Hy-lạp, La-mã) được coi là nghệ thuật học, còn khảo cổ học nghiên cứu thời đại nguyên thủy thì được xếp vào khoa học tự nhiên. Tình hình này được phản ánh qua điều chú thích của Mác trong quyền I bộ *Tư bản*, xuất bản lần thứ 2: « Mặc dù lịch sử đã viết từ trước tới nay chứng tỏ một sự ngu dốt sâu sắc về tất cả những cái gì có liên quan đến sản xuất vật chất, nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội và, do đó, của toàn bộ lịch sử hiện thực, nhưng nhờ những công trình nghiên cứu khoa học của các nhà tự nhiên học, những công trình không giống chút

(1) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn — Trang 23.

(2) Sau này, En-ghe-nhê đã coi Lai-en « là người đầu tiên đưa lý luận vào khoa địa chất học bằng cách thay thế những sự đột biến do tùy hứng của Chúa tạo nên, bằng sự tác động từng bước của một cuộc biến đổi chậm chạp của trái đất » (*Phép biện chứng của tự nhiên* (bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật), Hà Nội, 1963. Trang 50).

(3) Mác và En-ghe-nhê: *Toàn tập* (chữ Đức), Béc-lin, 1965. Tập 31, trang 7.

(4) Bản tiếng Nga dịch là « quan điểm », tôi e rằng như vậy chưa sát với ý En-ghe-nhê. Xem Mác và En-ghe-nhê: *Toàn tập* (chữ Nga), xuất bản lần thứ 2, Ma-xcơ-va, 1963. Tập 31, trang 5).

(5) Mác và En-ghe-nhê: *Toàn tập* (chữ Đức), Béc-lin, 1962. Tập 19, trang 386.

(6) Mác và En-ghe-nhê: Sách đã dẫn. Trang 452.

nào với những sự nghiên cứu mệnh danh là sự nghiên cứu lịch sử, mà người ta đã căn cứ vào những tài liệu về vũ khí và công cụ của các thời kỳ tiền sử mà phân biệt đặc trưng của các thời kỳ đó, gọi là thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng, và thời đại đồ sắt» (1).

Cũng qua giai đoạn này, chúng ta thấy tác giả *Tư bản* đã đánh giá cao tài liệu khảo cổ với tư cách sử liệu. Chính Mác đã viết: «Đối với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương hóa thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các chủng tộc đã tiêu vong» (2).

Riêng En-ghe-n, ông đã sử dụng rộng rãi tài liệu khảo cổ học vào các tác phẩm sử học cụ thể của mình như *Lịch sử Ai-len*, *Về lịch sử nguyên thủy của người Đức* (3), và *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước...*

Đọc chương *Ai-len thời cổ* trong *Lịch sử Ai-len* của En-ghe-n, chúng ta thấy tác giả đã cố gắng tận dụng những tài liệu khảo cổ học Ai-len ít ỏi bấy giờ (4). En-ghe-n đã chú ý đến những di tích kiến trúc tôn giáo cổ ở Ai-len. Để chuẩn bị cho *Lịch sử Ai-len*, En-ghe-n đã ghi chép trích yếu quyền *Kiến trúc giáo hội ở Ai-len trước khi người An-glô - Noóc-man xâm nhập* của nhà khảo cổ học Ai-len G. Pê-to-ri, xuất bản ở Điu-blin năm 1845. Quyền vẽ ghi chép này còn lại đến ngày nay (5), chẳng những cho chúng ta hiểu rõ về lao động khoa học nghiêm túc của En-ghe-n, mà còn cho chúng ta thấy sự quan tâm đặc biệt của En-ghe-n đối với sử liệu khảo cổ học.

Trong tác phẩm *Về lịch sử nguyên thủy của người Đức*, sự hiểu biết rộng rãi và sâu sắc về khảo cổ học của En-ghe-n đã làm chúng ta sững sờ.

Trong phần đầu của tác phẩm, En-ghe-n đã miêu tả cuộc sống của cư dân châu Âu trong thời đại đá bằng những nét sinh động và chính xác. En-ghe-n đã nói đến những rìu tay và nạo bằng đá sơ kỳ thời đại đá cũ, những mũi giáo đá, những kim bằng xương hay những vòng trang sức bằng răng thú, cũng như những tác phẩm nghệ thuật hậu kỳ thời đại đá cũ. En-ghe-n cũng đã trình bày về một thời đại đá mới mà người châu Âu đã biết đến đồ gốm, kéo sợi và dệt vải. Công cụ tuy còn bằng đá nhưng đã được chế tạo cẩn thận và phần lớn được mài. Rìu đá tra cán dùng để chặt cây và khoét gỗ làm thuyền, cho con người có thể đi xa đến các đảo Anh...(6).

Khi nghiên cứu mối liên hệ giữa người La-mã và các bộ lạc phương Bắc, En-ghe-n đã dùng một khối lượng lớn các tài liệu khảo cổ học. En-ghe-n đã nhắc đến những con đường thông thương có từ rất sớm được chứng minh bằng tài liệu của mộ táng Han-xtát (7). Để xác định các con đường trao đổi giữa La-mã và thế giới Ghéc-man, En-ghe-n đã nhắc đến những di tích khảo cổ học có nguồn gốc La-mã tìm thấy ở khắp nơi, từ cái đèn đất ở Slê-diên đến khu mộ ở Mếch-len-buốc...(8). Cũng dựa vào các phát hiện khảo cổ học, En-ghe-n đã miêu tả những hàng hóa La-mã được đưa đến vùng Ghéc-man, từ những bát đĩa, bình, cốc, dao, thìa... bằng đồng thau đến những đồ trang sức, những vòng xuyến, kim cài bằng vàng bạc, những chiếc lược, chiếc trâm v.v... (9). Ở nhiều chỗ, En-ghe-n đã dẫn ra những phát hiện về những đồng tiền La-mã thuộc các thời đại khác nhau trong nhiều địa điểm của châu Âu, đồng thời đã trình bày một cách chính xác các đơn vị tiền tệ, cũng như tỷ lệ hợp kim của những đồng tiền đó (10). Tri thức của En-ghe-n về cổ tiền học thật đáng khâm phục.

Để miêu tả trình độ văn hóa vật chất của người Ghéc-man, En-ghe-n đã dùng các tài liệu khảo cổ học phát hiện trong vùng than bùn Sle-xvích, ở đầm lầy Ta-xbe và đầm lầy Ny-đam. «Những tấm vải mịn, những đôi dép xinh xắn và những đồ da chế tạo khéo léo biểu hiện một trình độ văn hóa cao hơn nhiều so với người Ghéc-man của Ta-xi-tút; nhưng, cái làm chúng ta vô cùng ngạc nhiên là những đồ kim loại chế tác ở bản địa» (11), En-ghe-n rất hứng thú với trình độ luyện kim của người Ghéc-man, đã nhắc đến những đồ kim loại trang trí đầu thú và người, cái mũ bạc trùm lên đầu chỉ chừa mặt, mũi và miệng, những áo giáp tết dây sắt và cái vòng cài đầu bằng vàng... tìm thấy ở Ta-xbe (12). En-ghe-n còn so sánh phong cách chế tác các vật phẩm kim loại trên một vùng rộng lớn từ Thụy-điển

(1) C. Mác: *Tư bản* (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1960, Quyền thứ nhất, tập I, trang 250, chú thích 1. Chỗ in nghiêng là do tác giả bài này nhấn mạnh.

(2) C. Mác: *Sách đã dẫn*. Trang 250.

(3) Trong các bản dịch sang chữ Pháp, chữ Nga... thường quen chuyển thành *Về lịch sử người Ghéc-man thời cổ*.

(4) Mác và En-ghe-n: *Toàn tập* (chữ Đức), Béc-lin, 1962. Tập 16, trang 492 — 498.

(5) Lưu trữ ở Viện Mác — Lê-nin Liên Xô.

(6) Mác và En-ghe-n: *Toàn tập* (chữ Đức), Béc-lin, 1962. Tập 19, trang 425 — 427.

(7), (8), (9), (10), (11), (12) Mác và En-ghe-n: *Sách đã dẫn*. Trang 450 — 452.

đến hạ lưu sông Đô-nao, từ biển Đen đến Anh và Pháp (1). Những tài liệu khảo cổ học chứng minh trình độ luyện kim của người Ghéc-man, sau này còn được En-ghe-nơ dẫn dụng trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (2).

Khi nói về kỹ thuật hàng hải của cư dân Bắc Âu, En-ghe-nơ đã đề cập đến những bức vẽ trên vách đá Thụy-điển trong thời đại đồng thau và chiếc thuyền lớn bằng gỗ sồi ở thế kỷ thứ 3 trong đầm lầy Ny-đam (3).

Như vậy, có thể nói là En-ghe-nơ đã không bỏ qua một phát hiện khảo cổ học quan trọng nào thời bấy giờ có liên quan đến công trình nghiên cứu của mình.

..

En-ghe-nơ không những đã cho chúng ta một kiểu mẫu về việc sử dụng tài liệu khảo cổ học để khôi phục lại quá khứ xa xôi của các dân tộc mà còn cho chúng ta một kiểu mẫu về *phương pháp nghiên cứu tổng hợp*. Trong các công trình nhắc đến trên đây, ông đã dùng tài liệu khảo cổ học song song với tài liệu thư tịch cổ, tài liệu cổ nhân học, dân tộc học và ngôn ngữ học. Để nghiên cứu cư dân Tây Âu và Bắc Âu thời cổ, ngoài tài liệu khảo cổ học, không phải En-ghe-nơ chỉ dùng tài liệu của Xê-da, Ta-xi-tút, Pli-nút hay của Ptô-lê-mai-ốt... mà ông còn sử dụng các công trình của Phiéc-khốp hay Sáp-hau-den viết về các sọ cổ (4). En-ghe-nơ cũng thường dùng tài liệu ngôn ngữ học, mà tri thức về ngôn ngữ học so sánh của En-ghe-nơ thì thật là tuyệt vời. Chỉ riêng công trình *Phương ngữ Phran* (5) cũng đủ đưa En-ghe-nơ lên địa vị chuyên gia ngôn ngữ học ưu tú.

Chính nhờ nhiều nguồn tài liệu do các khoa học khác nhau cung cấp, được nghiên cứu bằng phương pháp tổng hợp, với thái độ nghiêm túc thận trọng, các tác phẩm của En-ghe-nơ có sức thuyết phục lớn. Lê-nin đã coi *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* là tác phẩm mà "trong đó người ta có thể tin tưởng vào từng câu, người ta có thể chắc chắn rằng tác phẩm đó không phải đã viết một cách thiếu suy nghĩ, mà nó căn cứ vào những tài liệu lịch sử và chính trị hết sức dồi dào" (6).

Chúng ta đang nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương bằng phương pháp tổng hợp. Nhiệm vụ học tập phương pháp En-ghe-nơ đã được đặt ra trước mặt mọi người. Chính thành công của phương pháp này đang cổ vũ chúng ta. Và ở đây, chúng ta cũng học tập thái độ

thận trọng khoa học của En-ghe-nơ khi nghiên cứu các vấn đề phức tạp của lịch sử quá khứ.

En-ghe-nơ, sau khi đọc những luận văn của Cao-xky về nguồn gốc của hôn nhân và gia đình, đã viết: "Phần tiếp theo tan ra trong một biển các giả thuyết, trong đó có một số quả là đúng đối với những thời kỳ hay địa phương nhất định nào đó. Nhưng anh đã vội khái quát nhanh như là tàu tốc hành ấy. Thanh toán các vấn đề đó chóng vánh như vậy, chúng ta không làm được đâu... Tôi tin là nếu anh tiếp tục công trình nghiên cứu ấy hay là trở lại với nó một thời gian, anh sẽ tiếc rằng mình đã quá vội vàng trong lĩnh vực khó khăn đó. Anh đã tìm hiểu nhiều về đề tài đó, nhưng anh kết luận nhanh quá..." (7).

"Nói chung, trong các công trình khoa học bao gồm một lĩnh vực rộng như thế và khối lượng tài liệu nhiều như thế, có chút ít thành tựu chân chính nào cũng là do một quá trình nghiên cứu nhiều năm" (8).

Đọc những dòng trên đây của En-ghe-nơ, chúng ta phải chăng ai nấy cảm thấy hình như đã gặp những ý kiến này ở đâu khác nữa? Rất tự nhiên, chúng ta nhớ đến những lời căn dặn của Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, ngày 16-12-1968: "Chúng ta phải có thái độ đúng đắn, bởi vì chúng ta đứng trước những vấn đề rất khó khăn, rất phức tạp, mà chúng ta thì chưa làm quen với những vấn đề đó, chưa có kiến thức,

(1) Mác và En-ghe-nơ: Sách đã dẫn. Trang 454 — 458.

(2) Ph. En-ghe-nơ: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1961. Trang 214 — 215.

(3) Mác và En-ghe-nơ: *Toán tập* (chữ Đức), Béc-lin, 1962. Tập 19, trang 455.

(4) R. Phiéc-khốp (R. Virchow): *Sọ người ở Mê-nôóc-ca, An-đa-lu-diên, Te-ne-ríp-pha và sọ người Ba-xơ* (chữ Đức) — *Tập san dân tộc học*, Béc-lin, 1878. Tập 10.

H. Sáp-hau-den (H. Schaafhausen): *Những phát hiện tiền sử ở miền đông Rai-nơ và Vét-pha-len* (chữ Đức) — *Thông báo của Hội Nhân học Đức*, Muyn-khen, số 11, 1877; *Những phát hiện mới* (chữ Đức) — *Thông báo của Hội Nhân học Đức*, Muyn-khen, 1979.

(5) Mác và En-ghe-nơ — Lê-nin bản về ngôn ngữ (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1962. Trang 36 — 84.

(6) V.I. Lê-nin: *Toán tập* (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1968. Tập 29, trang 532.

(7) Mác và En-ghe-nơ: *Thư En-ghe-nơ gửi Cao-xky ngày 2-3-1883* (chữ Đức) — *Toán tập*, Béc-lin, 1967, Tập 35, trang 448 — 449.

(8) Mác và En-ghe-nơ: *Thư En-ghe-nơ gửi Cao-xky ngày 18-9-1883* (chữ Đức) — *Toán tập*, Béc-lin, 1967. Tập 36, trang 59. Chính trong bức thư này, En-ghe-nơ đã khuyên Cao-xky nghiên cứu các hình thái của chủ nghĩa thực dân và đã đề cập đến cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam.

chưa có kinh nghiệm. Trong tình hình như vậy mà một số đồng chí kết luận mau quá! Rõ ràng là có những vấn đề kết luận mau quá nhất định không thể đúng được» (1).

Nghiên cứu các tác phẩm của En-ghe-nơ, nhà khảo cổ học có thể tìm thấy trong đó nhiều ý kiến sâu sắc và chính xác, liên quan trực tiếp đến đối tượng khảo sát của mình, về đồ gốm, về cung tên, về kim loại hay về những xưởng chế tạo công cụ đá, v.v... Không thể kể hết được.

Tất nhiên, trong những tác phẩm của En-ghe-nơ viết về quá khứ của nhân loại và của các dân tộc, có thể có một số điểm ngày nay không còn phù hợp với tài liệu mới. Đã một trăm năm trôi qua. Trong khoảng thời gian đó, các khoa khảo cổ học, dân tộc học, cổ nhân học... đã thu được nhiều tài liệu mới. Dựa trên những tài liệu đó, người ta thấy rằng một số ý kiến của En-ghe-nơ cần được bổ sung hay cần thảo luận lại. Bổ sung hay thay đổi ý kiến trước các tài liệu mới, khi các tài liệu đó quả là chính xác, rõ ràng là phù hợp với tinh thần biện chứng của học thuyết mác-xít và với phương pháp En-ghe-nơ. Chính En-ghe-nơ cũng đã làm như vậy.

Như mọi người đã biết, En-ghe-nơ theo cách phân kỳ xã hội nguyên thủy của Moóc-gan, nhưng ông cũng nói rằng cách phân kỳ đó được coi là có giá trị «chừng nào mà còn chưa có thêm được nhiều tài liệu khiến người ta thấy cần phải sửa đổi lại» (2). Ngay trong lời tựa lần xuất bản thứ tư (1891) quyển *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, En-ghe-nơ đã viết: «Từ lần xuất bản đầu tiên đến nay, bảy năm đã qua rồi, trong thời gian đó sự hiểu biết về các hình thức nguyên thủy của gia đình đã có những bước tiến quan trọng. Do đó, cần phải sửa lại và bổ sung một cách cẩn thận... Vì vậy, tôi đã duyệt lại rất kỹ toàn bộ văn bản, và đã thêm vào đó nhiều điểm bổ sung; tôi hy vọng rằng với những bổ sung đó, tôi đã chiếu cố được thích đáng tình trạng khoa học hiện đại» (3). Mãi bảy năm mà En-ghe-nơ đã đặt yêu cầu nghiêm túc là phải sửa chữa cho kịp với tình hình phát triển của khoa học, hướng chỉ là trăm năm!

Nhưng, dù trăm năm đã qua, các tác phẩm của En-ghe-nơ vẫn là sách gối đầu giường của các nhà khảo cổ học mác-xít. Giá trị của các tác phẩm đó vẫn nguyên vẹn. Vì, trước hết, các tác phẩm của En-ghe-nơ có ý nghĩa phương pháp luận đối với các nhà khảo cổ học.

Đọc En-ghe-nơ, chúng ta thấy rõ rằng chỉ với sự phân tích duy vật lịch sử và biện chứng

các hiện tượng và quá trình, mới có thể đi đến những kết luận đúng đắn về bản chất lịch sử, cho dù là lịch sử những giai đoạn xa xưa nhất của nhân loại. En-ghe-nơ đã nói: «Ở đây, bộ *Tư bản* của Mác, đối với chúng ta, sẽ cần thiết cũng y như cuốn sách của Moóc-gan vậy» (4). Từ sự phân tích dựa trên học thuyết Mác như thế, En-ghe-nơ đã đi đến những luận điểm khoa học không những có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử quá khứ mà còn có ý nghĩa lớn đối với thực tiễn cách mạng.

Trong tác phẩm *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người*, viết năm 1876, phát triển những luận điểm đã đề ra trong *Hệ tư tưởng Đức*, En-ghe-nơ vạch rõ sự khác biệt cơ bản về chất giữa người và động vật: lao động. «Chưa hề có một bàn tay vượn nào có thể chế tạo ra được một con dao bằng đá thô sơ nhất». «Trước khi viên đá đầu tiên được bàn tay con người làm thành một con dao, thì bao nhiêu thời đại đã trôi qua rồi, và so sánh với các thời đại đó, thì thời đại lịch sử mà ta đã biết không thấm vào đâu cả. Nhưng bước quyết định đã được hoàn thành: *bàn tay đã tự giải phóng*». «Lao động bắt đầu với việc chế tạo ra công cụ» (5). Những nhà khảo cổ học nghiên cứu sự xuất hiện của loài người và thời đại đá cũ, dĩ nhiên là phải nghiên cứu những ý kiến quý báu đó. Nhưng cũng cần lưu ý là En-ghe-nơ đã đi đến luận điểm nổi tiếng về vai trò của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người vào lúc chưa có một di tích người vượn nào được phát hiện. Hơn thế nữa, ngay trong bức thư gửi Mác ngày 14-7-1858, En-ghe-nơ đã vạch rõ sự chuyển biến từ động vật thành người là sự nảy sinh chất mới. «Lịch sử theo quan niệm của Hê-ghe-nơ (die hegelische Geschichte) với bước nhảy vọt về chất qua cái chuỗi biến đổi về lượng thể hiện ở đây rất tuyệt» (6). Năm 1858, nghĩa là 1 năm trước quyển *Nguồn gốc giống loài* và 13 năm trước quyển *Nguồn gốc loài người* của Đác-uyn, và như vậy là trong khi Đác-uyn chưa thấy được sự khác biệt về chất giữa người và vượn, thì từ rất sớm, En-ghe-nơ đã giải quyết vấn đề nguồn gốc loài người một cách biện chứng.

(1) *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 5.

(2) Ph. En-ghe-nơ: *Sách đã dẫn*. Trang 29.

(3) Ph. En-ghe-nơ: *Sách đã dẫn*. Trang 9.

(4) Ph. En-ghe-nơ: *Sách đã dẫn*. Trang 238.

(5) Mác và En-ghe-nơ: *Tuyển tập* (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1962. Tập II, trang 121, 122, 129.

(6) Mác và En-ghe-nơ: *Toán tập* (chữ Đức), Béc-lin, 1963. Tập 29, trang 338.

Ở đây, chúng ta thấy rõ là trên cơ sở những tài liệu còn rất ít ỏi thời bấy giờ, En-ghe-nơ đã đi đến những kết luận thiên tài. Có thể giải thích sự sáng suốt đến kỳ lạ đó bằng sức mạnh của phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Nhưng En-ghe-nơ không dừng việc phân tích vai trò lao động ở buổi xuất hiện loài người, mà đi xa hơn, đến hậu quả của lao động trong các giai đoạn sau và sự điều tiết nó, cuối cùng, đưa ra kết luận: “Nhưng muốn tiến hành sự điều tiết ấy cho được tốt mà chỉ đơn thuần dựa vào nhận thức thôi, thì chưa đủ. Cần phải triệt để phá hủy toàn bộ phương thức sản xuất đã có của chúng ta, và đồng thời, hoàn toàn lật đổ chế độ xã hội hiện tại (chế độ tư bản — H.V.T) (1)”. Từ học thuyết về vai trò của lao động, En-ghe-nơ đã rút ra một kết luận có ý nghĩa cách mạng.

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, từ chỗ phân tích quá trình hình thành của riêng và quan hệ đối kháng nảy sinh từ trong xã hội nguyên thủy, En-ghe-nơ đã đi đến luận điểm nổi tiếng về sự ra đời của nhà nước, về bản chất giai cấp của nhà nước. Đây cũng là một luận điểm khoa học thể hiện tính cách mạng của học thuyết Mác. Chính vì thế mà Lê-nin đã coi tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* là “một trong những tác phẩm chủ yếu của chủ nghĩa xã hội hiện đại” (2).

Luận điểm về vai trò của lao động cũng như luận điểm về sự ra đời của nhà nước và bản chất của nó là những sáng tạo của thiên tài En-ghe-nơ. Luận điểm thứ nhất nói về bước ngoặt đầu tiên của nhân loại, luận điểm thứ hai nói về một bước ngoặt lịch sử khác, từ xã hội không có giai cấp chuyển sang xã hội có giai cấp. Đó là những luận điểm khoa học vững chắc không thể bác bỏ, đồng thời cũng là những luận điểm mang tính đảng vô sản sâu sắc. Chỉ ngần ấy điều cũng đủ làm cho các tác phẩm của En-ghe-nơ viết về quá khứ của nhân loại có giá trị vĩnh cửu. Sự bổ sung hay sửa đổi các luận điểm trong các tác phẩm của

En-ghe-nơ tuyệt đối không được vi phạm những chân lý khoa học gắn liền với nguyên tắc tính đảng vô sản. Cũng cần nói thêm là trong các tác phẩm trên đây của En-ghe-nơ, còn có hàng loạt những luận điểm đã được thử thách qua thời gian mà các tài liệu tích lũy được trong trăm năm nay chỉ có giá trị góp phần chứng minh tính đúng đắn của chúng.

ĐÓNG góp của En-ghe-nơ cho nền khảo cổ học mác xít thật là lớn lao. Trước mắt chúng ta, En-ghe-nơ mà các nhà khảo cổ học biết ơn sâu sắc, là người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới, là nhà bác học bách khoa, và đồng thời, là nhà sử học lỗi lạc về các thời kỳ xa xưa của nhân loại. Chúng ta bỗng nhớ đến những câu rất hay của En-ghe-nơ viết về những nhân vật ưu tú của thời kỳ Phục hưng: “Đó là một thời đại cần có những người khổng lồ và đã sinh ra những người khổng lồ: khổng lồ về tư tưởng, về nhiệt tình, về tình cách, khổng lồ về mặt tài năng đủ mặt và về kiến thức uyên bác,... Nhưng cái đặc điểm nổi bật nhất của các vị đó là ở chỗ hầu hết các vị đó đều hoàn toàn hòa mình vào phong trào của thời đại của họ, họ tham gia chiến đấu, người thì dùng lời nói và cây bút, người thì dùng gươm, và người thì dùng cả hai cách. Do đó mà họ có một tính cách phong phú và kiên cường khiến cho họ trở thành những con người toàn diện” (3). Thật giống làm sao, những con người mà En-ghe-nơ miêu tả, với chính En-ghe-nơ! Nhưng ở đây, có một điểm khác biệt cơ bản: En-ghe-nơ là Người — khổng lồ — chiến — sĩ — cộng — sản. Và chính vì thế, En-ghe-nơ càng vĩ đại.

(1) Mác và En-ghe-nơ: *Tuyên tập* — Sách đã dẫn. Trang 140.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập* (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1968. Tập 29, trang 532.

(3) Ph. En-ghe-nơ: *Phép biện chứng của tự nhiên* (bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật*), Hà Nội, 1963. Trang 39 — 41.

MỤC LỤC

Tổng biên tập :
PHẠM HUY THÔNG

Thư ký tòa soạn :
VĂN TRỌNG

- Chuẩn bị tổng kết 3 năm nghiên cứu thời kỳ
Hùng Vương 1968 — 1970 1
- Danh sách báo cáo, tham luận tại cuộc tọa đàm về
thời kỳ Hùng Vương từ ngày 3 đến ngày 8-7-1970 5



- PHẠM HUY THÔNG
Từ sau hội nghị trên đền Hùng 8
- PHẠM HUY THÔNG và NGUYỄN DUY TÝ
Niên đại 31
- NGUYỄN LINH và HOÀNG XUÂN CHINH
Đất nước và con người 41
- HÀ VĂN TẤN và NGUYỄN DUY HINH
Tiến triển kinh tế 53
- LÊ VĂN LAN và TRỊNH MINH HIỀN
Đời sống vật chất và tinh thần 64
- PHAN HUY LÊ và CHỦ VĂN TÀN
Phát triển và tổ chức xã hội 76
- TRẦN QUỐC VƯỢNG và ĐỖ VĂN NINH
Về An Dương Vương 89
- HOÀNG HƯNG và VŨ HIẾU THẮNG
Xây dựng hệ thống tư liệu 100

Sinh hoạt khoa học liên quan đến thời kỳ Hùng Vương :

- ¹ — Thảo luận địa học về những luận điểm của
Nguyễn Đức Tâm và Lê Huy Hoàng 107
- 2 — Hội nghị về truyền thuyết Hùng Vương ở
Vĩnh Phú 113
- 3 — Trao đổi về khái niệm « văn hóa khảo cổ » 115
- 4 — Hội nghị thông báo khảo cổ học hằng năm
năm 1970 116



***Tư liệu khảo cổ học về thời kỳ Hùng Vương
qua phòng xét nghiệm :***

1 — NGUYỄN VĂN HẢO <i>Phương pháp C14 trong khảo cổ học</i>	118
2 — HÀ VĂN TẤN, HÁN VĂN KHẮN và HÀ VĂN PHÙNG <i>Thực nghiệm tạo hoa văn trên đồ gốm cổ</i>	123
3 — PHAN VĂN THÍCH và HÀ VĂN TẤN <i>Phân tích chì trong di vật đồng thuộc thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm</i>	126
4 — PHẠM HÙNG PHI, NGUYỄN KHẮC TÙNG và HOÀNG XUÂN CHINH <i>Phân tích mẫu hiện vật khảo cổ ở Đồng Đậu bằng phương pháp quang phổ</i>	130
5 — TRẦN VĂN BẢO, NGUYỄN LÂN CƯỜNG và VŨ THẾ LONG <i>Động vật và thực vật ở Đồng Đậu</i>	133
6 — PHAN TRƯỜNG THỊ <i>Ngọc nê phrit và ngọc bích trong tay người cổ ở Tràng Kênh</i>	139
7 — LÊ TRUNG KHÁ và VŨ THẾ LONG <i>Động vật ở Tràng Kênh</i>	141
8 — NGUYỄN ĐỨC TÙNG <i>Thiên nhiên và con người thời Hùng Vương qua phân tích bào tử phấn hoa ở Tràng Kênh</i>	143
9 — NGUYỄN ĐỨC TÙNG <i>Phân tích bào tử phấn hoa ở thành Cổ Loa</i>	145



LÊ ĐỨC AN và HUỖNH NGỌC HƯƠNG <i>Vài suy nghĩ về phát hiện một «biển tiến» kỷ đệ tứ ở Việt Nam của Nguyễn Đức Tâm</i>	147
LÊ XUÂN DIỆM <i>«Văn hóa Đồng Đậu», một bước phát triển văn hóa thời Hùng Vương</i>	154
TRẦN QUỐC VƯỢNG <i>Về danh hiệu «Hùng Vương»</i>	167
LÊ VĂN LAN <i>Trang phục thời Hùng Vương</i>	169



Tòa soạn : 61 Phan Chu Trinh Hà Nội	HÀ VĂN TẤN <i>En-ghen với khảo cổ học</i>	182
Dây nói : 3203 — 3858	MỤC LỤC	189

SOMMAIRE*Rédacteur en chef :***PHAM HUY THONG***Secrétaire de rédaction :***VAN TRONG**

- *Vers un bilan général de nos 3 années de travaux
(1968 — 1970) sur l'époque des Rois Hung* 1
- *Liste des rapports et interventions au Symposium
sur l'époque des Rois Hung du 3 au 8 juillet 1970* 5



- PHAM HUY THONG**
Depuis la conférence auprès du Temple des Hung 8
- PHAM HUY THONG et NGUYEN DUY TY**
Sur la chronologie 31
- NGUYEN LINH et HOANG XUAN CHINH**
La terre et les hommes 41
- HA VAN TAN et NGUYEN DUY HINH**
Les progrès économiques 53
- LE VAN LAN et TRINH MINH HIEN**
La vie matérielle et morale 64
- PHAN HUY LE et CHU VAN TAN**
L'évolution et l'organisation sociales 76
- TRAN QUOC VUONG et DO VAN NINH**
Sur le Roi An Duong 89
- HOANG HUNG et VU HIEU THANG**
Notre rassemblement méthodique de la documentation 100

***Activités scientifiques ayant trait
à l'époque des Rois Hung :***

- 1 — *Discussions géoscientifiques sur les thèses de
Nguyen Duc Tam et de Le Huy Hoang* 107
- 2 — *Conférence sur le folklore du cycle des Rois Hung
au Vinh Phu* 113
- 3 — *Échange d'opinions autour de la notion « culture
archéologique »* 115
- 4 — *La conférence d'information archéologique annu-
elle de 1970* 116



***Des documents archéologiques de l'époque
des Rois Hung au laboratoire :***

1 — NGUYEN VAN HAO <i>La méthode C14 en archéologie</i>	118
2 — HA VAN TAN, HAN VAN KHAN et HA VAN PHUNG <i>L'étude de l'art de décorer la poterie ancienne d'après la reconstitution expérimentale</i>	123
3 — PHAN VAN THICH et HA VAN TAN <i>Détermination de la teneur en plomb des vestiges con- tenant du cuivre datant de l'âge du bronze et du pre- mier âge du fer</i>	126
4 — PHAM HUNG PHI, NGUYEN KHAC TUNG et HOANG XUAN CHINH <i>Analyse spectrographique des échantillons archéolo- giques provenant de Dong Dau</i>	130
5 — TRAN VAN BAO, NGUYEN LAN CUONG et VU THE LONG <i>Les vestiges zoologiques et botaniques de Dong Dau</i>	133
6 — PHAN TRUONG THI <i>Le néphrite et le jaspé entre les mains des hommes anciens à Trang Kenh</i>	139
7 — LE TRUNG KHA et VU THE LONG <i>Les vestiges zoologiques de Trang Kenh</i>	141
8 — NGUYEN DUC TUNG <i>La nature et la vie à l'époque des Rois Hung d'après l'analyse palynologique de Trang Kenh</i>	143
9 — NGUYEN DUC TUNG <i>Analyse palynologique de la citadelle Co Loa</i>	145



LE DUC AN et HUYNH NGOC HUONG <i>Remarques sur l'hypothèse d'un « relèvement marin » quaternaire émise par Nguyen Duc Tam</i>	147
LE XUAN DIEM <i>« La culture Dong Dau », étape du développement cul- turel reflétant les âges Hung</i>	154
TRAN QUOC VUONG <i>A propos du titre « Hung Vuong »</i>	167
LE VAN LAN <i>L'habillement au temps des Rois Hung</i>	169



Rédaction :
61 Phan Chu Trinh
Ha Noi
Tél : 3203 — 3858

HA VAN TAN <i>Engels et l'archéologie</i>	182
SOMMAIRE	189